

**CÔNG BỐ**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La Quý IV/2021 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng kèm theo (*Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*).
2. Giá vật liệu trong bảng Thông báo này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*);
3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình;
4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định;
5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất

lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố;

7. Thời điểm áp dụng: **Từ ngày 01/11/2021.**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về gửi Sở Xây dựng. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Sở Tài Chính, Giao thông, NN&PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, TP;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTXD, HTKT (Cầm Thủy). 25b



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Khắc Sơn



# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công bố số 2332/CBGVLXD-SXD ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Sở Xây dựng Sơn La)

Phụ lục 01

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                            | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                                       |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phủ Yên | Mường La |
| I   | II                                                                                                    | III    | IV                                               | V       | VI       | VII      | VIII    | IX         | X          | XI      | XII     | XIII    | XIV     | XV       |
| 1   | NHÓM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ                                                                                 |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 1.1 | CÁT XÂY DỰNG                                                                                          |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cát nền                                                                                               | m3     | 250.000                                          | 200.000 | 200.000  | 230.000  | 220.000 | 250.000    | 250.000    | 150.000 | 250.000 | 220.000 | 200.000 | 250.000  |
|     | Cát dùng để tráng đạt tiêu chuẩn ML 0,7 - 1,4                                                         | m3     | 350.000                                          | 300.000 | 320.000  | 330.000  | 310.000 | 360.000    | 415.000    | 190.000 | 290.000 | 340.000 | 300.000 | 340.000  |
|     | Cát dùng để xây đạt tiêu chuẩn ML 1,5 - 2,0                                                           | m3     | 360.000                                          | 310.000 | 330.000  | 370.000  | 320.000 | 370.000    | 425.000    | 190.000 | 290.000 | 350.000 | 310.000 | 350.000  |
|     | Cát đổ bê tông ML > 2                                                                                 | m3     | 420.000                                          | 600.000 | 610.000  | 450.000  | 420.000 | 500.000    | 600.000    | 220.000 | 320.000 | 530.000 | 460.000 | 450.000  |
| 1.2 | ĐÁ: Các loại đá gồm: Đá 0,5x1; 1x2; 2x4; 4x6; đá hộc; đá Ba; Mặt đá (Giá đá tại các mỏ đá phụ lục II) |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 2   | NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP                                                                               |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 1   | Thép Thái Nguyên                                                                                      |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thép buớc                                                                                             | kg     | 25.000                                           | 25.000  | 25.000   | 25.000   | 25.000  | 25.000     | 25.000     | 25.000  | 25.000  | 25.000  | 25.000  | 25.000   |
|     | Thép cuộn D6, D8                                                                                      | kg     | 18.750                                           | 18.550  | 18.600   | 18.650   | 18.700  | 18.850     | 18.900     | 18.950  | 19.000  | 18.650  | 18.550  | 18.850   |
|     | Thép vằn D8                                                                                           | kg     | 18.800                                           | 18.600  | 18.650   | 18.700   | 18.750  | 18.900     | 18.950     | 19.000  | 19.050  | 18.700  | 18.600  | 18.900   |
|     | Thép thanh vằn D10-D12 CB300                                                                          | kg     | 18.450                                           | 18.250  | 18.300   | 18.350   | 18.400  | 18.550     | 18.600     | 18.650  | 18.700  | 18.350  | 18.250  | 18.550   |
|     | Thép thanh vằn D14-D32 CB300                                                                          | kg     | 18.350                                           | 18.150  | 18.200   | 18.250   | 18.300  | 18.450     | 18.500     | 18.550  | 18.600  | 18.250  | 18.150  | 18.450   |
| 2   | Thép Hòa Phát                                                                                         |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thép buớc                                                                                             | kg     | 25.000                                           | 25.000  | 25.000   | 25.000   | 25.000  | 25.000     | 25.000     | 25.000  | 25.000  | 25.000  | 25.000  | 25.000   |
|     | Thép cuộn D6, D8                                                                                      | kg     | 18.400                                           | 18.200  | 18.250   | 18.300   | 18.350  | 18.500     | 18.550     | 18.600  | 18.650  | 18.300  | 18.200  | 18.500   |
|     | Thép vằn D8                                                                                           | kg     | 18.600                                           | 18.400  | 18.450   | 18.500   | 18.550  | 18.700     | 18.750     | 18.800  | 18.850  | 18.500  | 18.400  | 18.700   |
|     | Thép thanh vằn D10-D12 CB300                                                                          | kg     | 18.200                                           | 18.000  | 18.050   | 18.100   | 18.150  | 18.300     | 18.350     | 18.400  | 18.450  | 18.100  | 18.000  | 18.300   |
|     | Thép thanh vằn D14-D32 CB300                                                                          | kg     | 18.100                                           | 17.900  | 17.950   | 18.000   | 18.050  | 18.200     | 18.250     | 18.300  | 18.350  | 18.000  | 17.900  | 18.200   |
|     | Thép thanh vằn D10-D12 CB400                                                                          | kg     | 18.300                                           | 18.100  | 18.150   | 18.200   | 18.250  | 18.400     | 18.450     | 18.500  | 18.550  | 18.200  | 18.100  | 18.400   |
|     | Thép thanh vằn D14-D32 CB400                                                                          | kg     | 18.200                                           | 18.000  | 18.050   | 18.100   | 18.150  | 18.300     | 18.350     | 18.400  | 18.450  | 18.100  | 18.000  | 18.300   |
| 3   | Thép hình, thép hộp                                                                                   |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thép tấm độ dày các loại                                                                              | kg     | 25.000                                           | 24.800  | 24.850   | 24.900   | 24.950  | 25.100     | 25.150     | 25.200  | 25.250  | 24.900  | 24.800  | 25.100   |
|     | Thép hình U, V, C, L độ dày các loại                                                                  | kg     | 25.500                                           | 25.300  | 25.350   | 25.400   | 25.450  | 25.600     | 25.650     | 25.700  | 25.750  | 25.400  | 25.300  | 25.600   |
|     | Thép I độ dày các loại                                                                                | kg     | 26.500                                           | 26.300  | 26.350   | 26.400   | 26.450  | 26.600     | 26.650     | 26.700  | 26.750  | 26.400  | 26.300  | 26.600   |
|     | Thép hộp mạ kẽm độ dày các loại                                                                       | kg     | 26.500                                           | 26.300  | 26.350   | 26.400   | 26.450  | 26.600     | 26.650     | 26.700  | 26.750  | 26.400  | 26.300  | 26.600   |
|     | Thép hộp đen độ dày các loại                                                                          | kg     | 26.500                                           | 26.300  | 26.350   | 26.400   | 26.450  | 26.600     | 26.650     | 26.700  | 26.750  | 26.400  | 26.300  | 26.600   |
| 4   | Thép SeAH Việt Nam                                                                                    |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 1-1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100                            | kg     | 27.450                                           | 27.250  | 27.300   | 27.350   | 27.400  | 27.550     | 27.600     | 27.650  | 27.700  | 27.400  | 27.310  | 27.550   |
|     | Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 1,6-1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100                          | kg     | 26.650                                           | 26.450  | 26.500   | 26.550   | 26.600  | 26.750     | 26.800     | 26.850  | 26.900  | 26.600  | 26.510  | 26.750   |
|     | Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 2-5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100                            | kg     | 26.350                                           | 26.150  | 26.200   | 26.250   | 26.300  | 26.450     | 26.500     | 26.550  | 26.600  | 26.300  | 26.210  | 26.450   |
|     | Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 5,5-6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100                         | kg     | 26.350                                           | 26.150  | 26.200   | 26.250   | 26.300  | 26.450     | 26.500     | 26.550  | 26.600  | 26.300  | 26.210  | 26.450   |



| Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |                                                                                    |        |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| STT                                              | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                         | Đơn vị | TP Sơn La | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                                  | Ông thép đen (Tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100               | kg     | 26.550    | 26.350    | 26.400    | 26.450    | 26.500    | 26.650     | 26.700     | 26.750    | 26.800    | 26.500    | 26.410    | 26.650    |
|                                                  | Ông thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày trên 3,4-8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200 | kg     | 26.550    | 26.350    | 26.400    | 26.450    | 26.500    | 26.650     | 26.700     | 26.750    | 26.800    | 26.500    | 26.410    | 26.650    |
|                                                  | Ông thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200                      | kg     | 26.950    | 26.750    | 26.800    | 26.850    | 26.900    | 27.050     | 27.100     | 27.150    | 27.200    | 26.900    | 26.810    | 27.050    |
|                                                  | Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6-1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100          | kg     | 32.350    | 32.150    | 32.200    | 32.250    | 32.300    | 32.450     | 32.500     | 32.550    | 32.600    | 32.300    | 32.210    | 32.450    |
|                                                  | Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2-5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100            | kg     | 31.550    | 31.350    | 31.400    | 31.450    | 31.500    | 31.650     | 31.700     | 31.750    | 31.800    | 31.500    | 31.410    | 31.650    |
|                                                  | Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100         | kg     | 31.550    | 31.350    | 31.400    | 31.450    | 31.500    | 31.650     | 31.700     | 31.750    | 31.800    | 31.500    | 31.410    | 31.650    |
|                                                  | Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3,4-8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200    | kg     | 31.950    | 31.750    | 31.800    | 31.850    | 31.900    | 32.050     | 32.100     | 32.150    | 32.200    | 31.900    | 31.810    | 32.050    |
|                                                  | Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200        | kg     | 32.350    | 32.150    | 32.200    | 32.250    | 32.300    | 32.450     | 32.500     | 32.550    | 32.600    | 32.300    | 32.210    | 32.450    |
|                                                  | Ông tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1-2,3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200        | kg     | 27.650    | 27.450    | 27.500    | 27.550    | 27.600    | 27.750     | 27.800     | 27.850    | 27.900    | 27.600    | 27.510    | 27.750    |
| 4                                                | Lan can, hoa sắt, lưới thép, Inox (chưa bao gồm công lắp dựng)                     |        |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                  | Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí (sơn tĩnh điện)                                 | kg     | 55.000    | 54.800    | 54.850    | 54.900    | 54.950    | 55.100     | 55.150     | 55.200    | 55.250    | 54.900    | 54.800    | 55.100    |
|                                                  | Hoa sắt cửa sơn tĩnh điện                                                          | kg     | 55.000    | 54.800    | 54.850    | 54.900    | 54.950    | 55.100     | 55.150     | 55.200    | 55.250    | 54.900    | 54.800    | 55.100    |
|                                                  | Lan can sắt hộp sơn tổng hợp                                                       | kg     | 50.000    | 49.800    | 49.850    | 49.900    | 49.950    | 50.100     | 50.150     | 50.200    | 50.250    | 49.900    | 49.800    | 50.100    |
|                                                  | Hoa sắt cửa sơn tổng hợp                                                           | kg     | 50.000    | 49.800    | 49.850    | 49.900    | 49.950    | 50.100     | 50.150     | 50.200    | 50.250    | 49.900    | 49.800    | 50.100    |
|                                                  | Lưới thép B40 độ dày các loại                                                      | kg     | 25.000    | 23.800    | 23.850    | 23.900    | 23.950    | 25.150     | 25.150     | 25.200    | 25.250    | 23.900    | 23.600    | 25.100    |
|                                                  | Dây thép dùng để đan rọ đá                                                         | kg     | 25.000    | 23.800    | 23.850    | 23.900    | 23.950    | 25.150     | 25.150     | 25.200    | 25.250    | 23.900    | 23.600    | 25.100    |
|                                                  | Thép Inox 201                                                                      | kg     | 100.000   | 99.860    | 99.900    | 99.930    | 99.970    | 100.100    | 100.150    | 100.200   | 100.250   | 99.900    | 99.860    | 100.100   |
|                                                  | Thép Inox 304                                                                      | kg     | 130.000   | 129.860   | 129.900   | 129.930   | 129.970   | 130.100    | 130.150    | 130.200   | 130.250   | 129.900   | 129.860   | 130.100   |
|                                                  | Trụ cái Inox                                                                       | cái    | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000  | 1.100.000  | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 2.7                                              | Que hàn                                                                            |        |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                  | Que hàn thép                                                                       | kg     | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000     | 22.000     | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    |
|                                                  | Que hàn đồng                                                                       | kg     | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000    | 250.000    | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   |
|                                                  | Que hàn Inox                                                                       | kg     | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000     | 90.000     | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    |
|                                                  | Ô xy                                                                               | chai   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
| 3                                                | NHÓM VẬT LIỆU GẠCH                                                                 |        |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 3.1                                              | Gạch xây không nung                                                                |        |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                  | Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M50                                                 | viên   | 1.100     | 1.150     | 1.150     | 1.200     | 1.100     | 1.200      | 1.300      | 1.100     | 1.200     | 1.600     | 1.450     | 1.100     |
|                                                  | Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M75                                                 | viên   | 1.200     | 1.250     | 1.250     | 1.300     | 1.200     | 1.300      | 1.400      | 1.200     | 1.300     | 1.700     | 1.550     | 1.200     |
|                                                  | Gạch bê tông 6 lỗ (210x150x100) M50                                                | viên   | 2.800     | 2.900     | 3.000     | 2.900     | 2.800     | 2.900      | 3.000      | 3.100     | 3.200     | 3.300     | 3.150     | 2.939     |
|                                                  | Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M50                                              | viên   | 1.100     | 1.250     | 1.250     | 1.200     | 1.100     | 1.200      | 1.300      | 1.200     | 1.300     | 1.600     | 1.450     | 1.100     |
|                                                  | Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M75                                              | viên   | 1.200     | 1.350     | 1.350     | 1.300     | 1.200     | 1.300      | 1.400      | 1.300     | 1.400     | 1.700     | 1.550     | 1.200     |
|                                                  | Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M75                                               | viên   | 1.100     | 1.200     | 1.300     | 1.200     | 1.100     | 1.200      | 1.300      | 1.400     | 1.500     | 1.600     | 1.450     | 1.100     |
|                                                  | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) M50                                           | viên   | 7.600     | 7.700     | 7.800     | 7.700     | 7.600     | 7.700      | 7.800      | 7.900     | 8.000     | 8.100     | 7.950     | 7.739     |
|                                                  | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) M75                                           | viên   | 8.100     | 8.200     | 8.300     | 8.200     | 8.100     | 8.200      | 8.300      | 8.400     | 8.500     | 8.600     | 8.450     | 8.100     |
|                                                  | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) M50                                           | viên   | 6.100     | 6.200     | 6.300     | 6.200     | 6.100     | 6.200      | 6.300      | 6.400     | 6.500     | 6.600     | 6.450     | 6.239     |
|                                                  | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) M75                                           | viên   | 6.600     | 6.700     | 6.800     | 6.700     | 6.600     | 6.700      | 6.800      | 6.900     | 7.000     | 7.100     | 6.950     | 6.739     |
|                                                  | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) M50                                           | viên   | 3.600     | 3.700     | 3.800     | 3.700     | 3.600     | 3.700      | 3.800      | 3.900     | 4.000     | 4.100     | 3.950     | 3.739     |
|                                                  | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) M75                                           | viên   | 4.100     | 4.200     | 4.300     | 4.200     | 4.100     | 4.200      | 4.300      | 4.400     | 4.500     | 4.600     | 4.450     | 4.239     |
| 3.2                                              | Gạch Tuy nêl                                                                       |        |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A1                            | viên   | 950                                              | 1.050   | 950      | 1.050    | 1.000   | 1.000      | 1.150      | 1.050   | 1.150   | 1.100   | 950     | 1.150    |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A2                            | viên   | 900                                              | 1.000   | 900      | 950      | 900     | 950        | 1.100      | 950     | 1.050   | 1.050   | 900     | 1.050    |
|     | Gạch tuynel 4 lỗ                               | viên   | 1.350                                            | 1.500   | 1.400    | 1.450    | 1.350   | 1.450      | 1.600      | 1.400   | 1.550   | 1.550   | 1.400   | 1.550    |
|     | Gạch tuynel 6 lỗ                               | viên   | 2.300                                            | 2.450   | 2.350    | 2.350    | 2.250   | 2.400      | 2.550      | 2.350   | 2.500   | 2.450   | 2.250   | 2.450    |
|     | Gạch đặc                                       | viên   | 1.300                                            | 1.450   | 1.350    | 1.300    | 1.200   | 1.400      | 1.550      | 1.450   | 1.550   | 1.550   | 1.400   | 1.400    |
| 3.3 | <b>Gạch lát nền, ốp tường</b>                  |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gạch lát nền Ceramic Prime 300 x 300           | m2     | 105.000                                          | 102.586 | 102.822  | 103.790  | 104.346 | 105.750    | 106.680    | 107.599 | 108.421 | 102.822 | 102.586 | 105.824  |
|     | Gạch lát nền Ceramic Prime 400 x 400           | m2     | 105.000                                          | 102.586 | 102.822  | 103.790  | 104.346 | 105.750    | 106.680    | 107.599 | 108.421 | 102.822 | 102.586 | 105.824  |
|     | Gạch lát nền Ceramic Vitto 500 x 500           | m2     | 110.000                                          | 107.586 | 107.822  | 108.790  | 109.346 | 110.750    | 111.680    | 112.599 | 113.421 | 107.822 | 107.586 | 110.824  |
|     | Gạch lát nền Ceramic Vitto 600 x 600           | m2     | 150.000                                          | 147.586 | 147.822  | 148.790  | 149.346 | 150.750    | 151.680    | 152.599 | 153.421 | 147.822 | 147.586 | 150.824  |
|     | Gạch lát nền Ceramic Prime 800 x 800           | m2     | 260.000                                          | 257.586 | 257.822  | 258.790  | 259.346 | 260.750    | 261.680    | 262.599 | 263.421 | 257.822 | 257.586 | 260.824  |
|     | Gạch lát nền Granit men khô Vitto 600x600      | m2     | 248.727                                          | 244.971 | 245.338  | 246.847  | 247.710 | 249.778    | 251.341    | 252.770 | 254.048 | 245.338 | 244.971 | 250.008  |
|     | Gạch lát nền Granit siêu bóng Nano 600x600     | m2     | 308.182                                          | 304.426 | 304.793  | 306.302  | 307.165 | 309.233    | 310.796    | 312.225 | 313.503 | 304.793 | 304.426 | 309.463  |
|     | Gạch lát nền Granit Vitto 800x800              | m2     | 213.636                                          | 209.880 | 210.247  | 211.756  | 212.619 | 214.687    | 216.250    | 217.679 | 218.957 | 210.247 | 209.880 | 214.917  |
|     | Gạch lát nền Granit siêu bóng Nano 800x800     | m2     | 300.000                                          | 296.244 | 296.611  | 298.120  | 298.983 | 301.051    | 302.614    | 304.043 | 305.321 | 296.611 | 296.244 | 301.281  |
|     | Gạch lát nền Granit siêu bóng pha lê 800x800   | m2     | 389.091                                          | 385.335 | 385.702  | 387.211  | 388.074 | 390.142    | 391.705    | 393.134 | 394.412 | 385.702 | 385.335 | 390.372  |
|     | Gạch lát nền Granit Vitto 600x1200             | m2     | 280.909                                          | 277.153 | 277.520  | 279.029  | 279.892 | 281.960    | 283.523    | 284.952 | 286.230 | 277.520 | 277.153 | 282.190  |
|     | Gạch ốp tường Ceramic Prime 200x250            | m2     | 442.750                                          | 438.994 | 439.361  | 440.870  | 441.733 | 443.801    | 445.364    | 446.793 | 448.071 | 439.361 | 438.994 | 444.031  |
|     | Gạch ốp tường Ceramic Prime 250x400            | m2     | 95.000                                           | 92.586  | 92.822   | 93.790   | 94.346  | 95.675     | 96.680     | 97.599  | 98.421  | 92.822  | 92.586  | 95.824   |
|     | Gạch ốp tường Vitto bóng 300x600               | m2     | 95.000                                           | 92.586  | 92.822   | 93.790   | 94.346  | 95.675     | 96.680     | 97.599  | 98.421  | 92.822  | 92.586  | 95.824   |
|     | Gạch ốp tường Vitto siêu bóng 300x600          | m2     | 132.250                                          | 129.836 | 130.072  | 131.040  | 131.596 | 132.925    | 133.930    | 134.849 | 135.671 | 130.072 | 129.836 | 133.074  |
|     | Gạch ốp tường Ceramic Prime 300x450            | m2     | 184.000                                          | 181.586 | 181.822  | 182.790  | 183.346 | 184.675    | 185.680    | 186.599 | 187.421 | 181.822 | 181.586 | 184.824  |
|     | Gạch ốp tường Ceramic Viglacera 400x800        | m2     | 125.000                                          | 122.586 | 122.822  | 123.790  | 124.346 | 125.675    | 126.680    | 127.599 | 128.421 | 122.822 | 122.586 | 125.824  |
|     | Gạch ốp chân tường 120x600                     | m2     | 216.000                                          | 213.586 | 213.822  | 214.790  | 215.346 | 216.675    | 217.680    | 218.599 | 219.421 | 213.822 | 213.586 | 216.824  |
|     | Gạch ốp chân tường 120x500                     | m      | 23.626                                           | 21.212  | 21.448   | 22.416   | 22.972  | 24.301     | 25.306     | 26.225  | 27.047  | 21.448  | 21.212  | 24.450   |
|     | Gạch ốp chân tường 120x400                     | m      | 12.727                                           | 10.313  | 10.549   | 11.517   | 12.073  | 13.402     | 14.407     | 15.326  | 16.148  | 10.549  | 10.313  | 13.551   |
|     | Gạch chống trơn Ceramic Prime 200 x 200        | m2     | 12.727                                           | 10.313  | 10.549   | 11.517   | 12.073  | 13.402     | 14.407     | 15.326  | 16.148  | 10.549  | 10.313  | 13.551   |
|     | Gạch chống trơn Ceramic Prime 250 x 250        | m2     | 95.000                                           | 92.586  | 92.822   | 93.790   | 94.346  | 95.675     | 96.680     | 97.599  | 98.421  | 92.822  | 92.586  | 95.824   |
|     | Gạch chống trơn Ceramic Vitto 300 x 300        | m2     | 95.000                                           | 92.586  | 92.822   | 93.790   | 94.346  | 95.675     | 96.680     | 97.599  | 98.421  | 92.822  | 92.586  | 95.824   |
|     | Gạch chống trơn Ceramic Vitto 500 x 500        | m2     | 130.000                                          | 127.586 | 127.822  | 128.790  | 129.346 | 130.675    | 131.680    | 132.599 | 133.421 | 127.822 | 127.586 | 130.824  |
|     | Gạch thẻ ốp chân tường                         | m2     | 135.000                                          | 132.586 | 132.822  | 133.790  | 134.346 | 135.675    | 136.680    | 137.599 | 138.421 | 132.822 | 132.586 | 135.824  |
|     | Gạch đất nung 300x300                          | m2     | 160.000                                          | 157.586 | 157.822  | 158.790  | 159.346 | 160.675    | 161.680    | 162.599 | 163.421 | 157.822 | 157.586 | 160.824  |
|     | Gạch đất nung 350x350                          | m2     | 85.000                                           | 81.244  | 81.611   | 83.120   | 83.983  | 86.051     | 87.614     | 89.043  | 90.321  | 81.611  | 81.244  | 86.281   |
|     | Gạch đất nung 400x400                          | m2     | 90.000                                           | 86.244  | 86.611   | 88.120   | 88.983  | 91.051     | 92.614     | 94.043  | 95.321  | 86.611  | 86.244  | 91.281   |
|     | Gạch sân vườn 400x400                          | m2     | 100.000                                          | 96.244  | 96.611   | 98.120   | 98.983  | 101.051    | 102.614    | 104.043 | 105.321 | 96.611  | 96.244  | 101.281  |
|     | <b>Gạch Granit nhân hiệu Grany Lite</b>        |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gạch Granit men khô 300x600 loại A             | m2     | 100.000                                          | 96.244  | 96.611   | 98.120   | 98.983  | 101.051    | 102.614    | 104.043 | 105.321 | 96.611  | 96.244  | 101.281  |
|     | Gạch Granit men khô 300x600 loại A1            | m2     | 261.818                                          | 259.404 | 259.640  | 260.608  | 261.164 | 262.493    | 263.498    | 264.417 | 265.239 | 259.640 | 259.404 | 262.642  |
|     | Gạch Granit men khô 400x800 loại A             | m2     | 304.545                                          | 300.789 | 301.156  | 302.665  | 303.528 | 305.596    | 307.159    | 308.588 | 309.866 | 301.156 | 300.789 | 305.826  |
|     | Gạch Granit men khô 400x800 loại A1            | m2     | 332.727                                          | 328.971 | 329.338  | 330.847  | 331.710 | 333.778    | 335.341    | 336.770 | 338.048 | 329.338 | 328.971 | 334.008  |
|     | Gạch Granit men bóng, men khô 600x600 loại A   | m2     | 386.364                                          | 382.608 | 382.975  | 384.484  | 385.347 | 387.415    | 388.978    | 390.407 | 391.685 | 382.975 | 382.608 | 387.645  |
|     | Gạch Granit men bóng, men khô 600x600 loại A1  | m2     | 261.818                                          | 258.062 | 258.429  | 259.938  | 260.801 | 262.869    | 264.432    | 265.861 | 267.139 | 258.429 | 258.062 | 263.099  |
|     | Gạch Granit men bóng, men khô 800x800 loại A   | viên   | 304.545                                          | 300.789 | 301.156  | 302.665  | 303.528 | 305.596    | 307.159    | 308.588 | 309.866 | 301.156 | 300.789 | 305.826  |
|     | Gạch Granit men bóng, men khô 800x800 loại A1  | m2     | 332.727                                          | 328.971 | 329.338  | 330.847  | 331.710 | 333.778    | 335.341    | 336.770 | 338.048 | 329.338 | 328.971 | 334.008  |
|     | Gạch Granit men bóng, men khô 200x1200 loại A  | m2     | 386.364                                          | 382.608 | 382.975  | 384.484  | 385.347 | 387.415    | 388.978    | 390.407 | 391.685 | 382.975 | 382.608 | 387.645  |
|     | Gạch Granit men bóng, men khô 200x1200 loại A1 | m2     | 387.273                                          | 383.517 | 383.884  | 385.393  | 386.256 | 388.324    | 389.887    | 391.316 | 392.594 | 383.884 | 383.517 | 388.554  |
|     |                                                | m2     | 450.000                                          | 446.244 | 446.611  | 448.120  | 448.983 | 451.051    | 452.614    | 454.043 | 455.321 | 446.611 | 446.244 | 451.281  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                         | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                    |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Gạch Granit men bóng, men khô 600x1200 loại A                                      | m2     | 387.273                                          | 383.517 | 383.884  | 385.393  | 386.256 | 388.324    | 389.887    | 391.316 | 392.594 | 383.884 | 383.517 | 388.554  |
|     | Gạch Granit men bóng, men khô 600x1200 loại A1                                     | m2     | 450.000                                          | 446.244 | 446.611  | 448.120  | 448.983 | 451.051    | 452.614    | 454.043 | 455.321 | 446.611 | 446.244 | 451.281  |
| 3.4 | <b>Gạch Terazzo + block ziczac</b>                                                 |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x28 (11 viên/m2)                         | m2     | 85.000                                           | 80.000  | 80.962   | 86.116   | 85.000  | 86.051     | 87.614     | 89.043  | 90.321  | 80.962  | 80.000  | 86.281   |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x28 (11 viên/m2)                         | m2     | 90.000                                           | 85.000  | 85.962   | 91.116   | 90.000  | 91.051     | 92.614     | 94.043  | 95.321  | 85.962  | 85.000  | 91.281   |
|     | Gạch Terazzo màu vàng KT: 300x300x28 (11 viên/m2)                                  | m2     | 100.000                                          | 95.000  | 95.962   | 101.116  | 100.000 | 101.051    | 102.614    | 104.043 | 105.321 | 95.962  | 95.000  | 101.281  |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x45 (11 viên/m2)                         | m2     | 100.000                                          | 95.000  | 95.962   | 101.116  | 100.000 | 101.051    | 102.614    | 104.043 | 105.321 | 95.962  | 95.000  | 101.281  |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, vàng KT: 300x300x45 (11 viên/m2)                              | m2     | 105.000                                          | 100.000 | 100.962  | 106.116  | 105.000 | 106.051    | 107.614    | 109.043 | 110.321 | 100.962 | 100.000 | 106.281  |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x50 (11 viên/m2)                         | m2     | 100.000                                          | 95.000  | 95.962   | 101.116  | 100.000 | 101.051    | 102.614    | 104.043 | 105.321 | 95.962  | 95.000  | 101.281  |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, vàng KT: 300x300x50 (11 viên/m2)                              | m2     | 100.000                                          | 95.000  | 95.962   | 101.116  | 100.000 | 101.051    | 102.614    | 104.043 | 105.321 | 95.962  | 95.000  | 101.281  |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x50 (11 viên/m2)                         | m2     | 105.000                                          | 100.000 | 100.962  | 106.116  | 105.000 | 106.051    | 107.614    | 109.043 | 110.321 | 100.962 | 100.000 | 106.281  |
|     | Gạch Terazzo màu vàng KT: 300x300x50 (11 viên/m2)                                  | m2     | 85.000                                           | 80.000  | 80.962   | 86.116   | 85.000  | 86.051     | 87.614     | 89.043  | 90.321  | 80.962  | 80.000  | 86.281   |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)                       | m2     | 90.000                                           | 85.000  | 85.962   | 91.116   | 90.000  | 91.051     | 92.614     | 94.043  | 95.321  | 85.962  | 85.000  | 91.281   |
|     | Gạch Terazzo màu vàng KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)                                | m2     | 100.000                                          | 95.000  | 95.962   | 101.116  | 100.000 | 101.051    | 102.614    | 104.043 | 105.321 | 95.962  | 95.000  | 101.281  |
|     | Gạch Terazzo 2 màu KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)                                   | m2     | 95.000                                           | 95.000  | 95.962   | 96.116   | 95.000  | 96.051     | 97.614     | 99.043  | 100.321 | 95.962  | 95.000  | 96.281   |
|     | Gạch Block ZICZAC men trắng (39,5 viên/m2)                                         | m2     | 95.000                                           | 95.000  | 95.962   | 96.116   | 95.000  | 96.051     | 97.614     | 99.043  | 100.321 | 95.962  | 95.000  | 96.281   |
|     | Gạch bloc bát giác men trắng dày 5cm                                               | viên   | 9.000                                            | 9.000   | 10.000   | 10.000   | 9.000   | 10.000     | 11.000     | 13.000  | 14.000  | 10.000  | 9.000   | 10.000   |
|     | Gạch trống có KT:260x390x80 mác 150                                                | viên   | 11.000                                           | 11.000  | 12.000   | 12.000   | 11.000  | 12.000     | 13.000     | 15.000  | 16.000  | 12.000  | 11.000  | 12.281   |
|     | Gạch trống có KT:260x390x80 mác 200                                                | viên   |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 3.5 | <b>Đá đen tự nhiên (Công ty TNHH MTV HỮU HẢO TÂY BẮC)</b>                          | m2     | 381.500                                          | 383.914 | 383.678  | 382.710  | 382.154 | 382.175    | 383.180    | 384.099 | 384.921 | 383.678 | 383.914 | 381.500  |
|     | Đá ốp lát 30x60x1,2cm                                                              | m2     | 351.500                                          | 353.914 | 353.678  | 352.710  | 352.154 | 352.175    | 353.180    | 354.099 | 354.921 | 353.678 | 353.914 | 351.500  |
|     | Đá ốp lát 40x40x1,2cm                                                              | m2     | 301.500                                          | 303.914 | 303.678  | 302.710  | 302.154 | 302.175    | 303.180    | 304.099 | 304.921 | 303.678 | 303.914 | 301.500  |
|     | Đá ốp lát 30x30x1cm                                                                | m2     | 301.500                                          | 303.914 | 303.678  | 302.710  | 302.154 | 302.175    | 303.180    | 304.099 | 304.921 | 303.678 | 303.914 | 301.500  |
|     | Đá ốp lát 20x40x1cm                                                                | m2     | 251.500                                          | 253.914 | 253.678  | 252.710  | 252.154 | 252.175    | 253.180    | 254.099 | 254.921 | 253.678 | 253.914 | 251.500  |
|     | Đá ốp lát 20x30x1cm                                                                | m2     | 431.500                                          | 433.914 | 433.678  | 432.710  | 432.154 | 432.175    | 433.180    | 434.099 | 434.921 | 433.678 | 433.914 | 431.500  |
|     | Đá ốp lát 15x30x3cm                                                                | m2     | 181.500                                          | 183.914 | 183.678  | 182.710  | 182.154 | 182.175    | 183.180    | 184.099 | 184.921 | 183.678 | 183.914 | 181.500  |
|     | Đá ốp lát 15x30x1cm                                                                | m2     | 181.500                                          | 183.914 | 183.678  | 182.710  | 182.154 | 182.175    | 183.180    | 184.099 | 184.921 | 183.678 | 183.914 | 181.500  |
|     | Đá ốp lát 20x20x1cm                                                                | m2     | 131.500                                          | 133.914 | 133.678  | 132.710  | 132.154 | 132.175    | 133.180    | 134.099 | 134.921 | 133.678 | 133.914 | 131.500  |
|     | Đá ốp lát 15x20x1cm                                                                | m2     | 131.500                                          | 133.914 | 133.678  | 132.710  | 132.154 | 132.175    | 133.180    | 134.099 | 134.921 | 133.678 | 133.914 | 131.500  |
|     | Đá ốp lát 15x15x1cm                                                                | m2     | 221.500                                          | 223.914 | 223.678  | 222.710  | 222.154 | 222.175    | 223.180    | 224.099 | 224.921 | 223.678 | 223.914 | 221.500  |
|     | Đá ốp lát 15x15x2cm                                                                | m2     | 141.500                                          | 143.914 | 143.678  | 142.710  | 142.154 | 142.175    | 143.180    | 144.099 | 144.921 | 143.678 | 143.914 | 141.500  |
|     | Đá ốp lát 10x20x1cm                                                                | m2     | 221.500                                          | 223.914 | 223.678  | 222.710  | 222.154 | 222.175    | 223.180    | 224.099 | 224.921 | 223.678 | 223.914 | 221.500  |
|     | Đá ốp lát 10x20x2cm                                                                | m2     | 126.500                                          | 128.914 | 128.678  | 127.710  | 127.154 | 127.175    | 128.180    | 129.099 | 129.921 | 128.678 | 128.914 | 126.500  |
|     | Đá ốp lát 10x10x1cm                                                                | m2     |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 3.6 | <b>Ngói đá tự nhiên (Công ty TNHH MTV HỮU HẢO TÂY BẮC)</b>                         | m2     | 161.500                                          | 163.914 | 163.678  | 162.710  | 162.154 | 162.175    | 163.180    | 164.099 | 164.921 | 163.678 | 163.914 | 161.500  |
|     | Ngói đá 25x40x0,5cm                                                                | m2     | 151.500                                          | 153.914 | 153.678  | 152.710  | 152.154 | 152.175    | 153.180    | 154.099 | 154.921 | 153.678 | 153.914 | 151.500  |
|     | Ngói đá 20x30x0,5cm                                                                | m2     | 151.500                                          | 153.914 | 153.678  | 152.710  | 152.154 | 152.175    | 153.180    | 154.099 | 154.921 | 153.678 | 153.914 | 151.500  |
|     | Ngói đá 25x25x0,5cm                                                                | m2     | 141.500                                          | 143.914 | 143.678  | 142.710  | 142.154 | 142.175    | 143.180    | 144.099 | 144.921 | 143.678 | 143.914 | 141.500  |
|     | Ngói đá 20x20x0,5cm                                                                | m2     | 151.500                                          | 153.914 | 153.678  | 152.710  | 152.154 | 152.175    | 153.180    | 154.099 | 154.921 | 153.678 | 153.914 | 151.500  |
|     | Ngói đá 15x20x0,5cm                                                                | m2     | 151.500                                          | 153.914 | 153.678  | 152.710  | 152.154 | 152.175    | 153.180    | 154.099 | 154.921 | 153.678 | 153.914 | 151.500  |
|     | Ngói đá hình vẩy cá 15x15x0,5cm                                                    | m2     | 171.500                                          | 173.914 | 173.678  | 172.710  | 172.154 | 172.175    | 173.180    | 174.099 | 174.921 | 173.678 | 173.914 | 171.500  |
|     | Ngói đá mũi hài 15x20x0,5cm                                                        | viên   | 22.000                                           | 24.414  | 24.178   | 23.210   | 22.654  | 22.675     | 23.680     | 24.599  | 25.421  | 24.178  | 24.414  | 22.000   |
|     | Ngói đá úp nóc 12x16cm (gồm sứ bát trắng men đá)                                   |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 3.6 | <b>Đá ốp lát các loại</b>                                                          |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang ≤600mm, màu vàng đậm | m2     | 534.600                                          | 530.844 | 531.211  | 532.720  | 533.583 | 535.651    | 537.214    | 538.643 | 539.921 | 531.211 | 530.844 | 535.888  |
|     | Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm, màu vàng đậm | m2     | 574.200                                          | 570.444 | 570.811  | 572.320  | 573.183 | 575.251    | 576.814    | 578.243 | 579.521 | 570.811 | 570.444 | 575.488  |



| STT        | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                 | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|            |                                                                            |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|            | Đá granit tự nhiên mặt bàn Lavabo dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm     | m2     | 605.000                                          | 601.244   | 601.611   | 603.120   | 603.983   | 606.051    | 607.614    | 609.043   | 610.321   | 601.611   | 601.244   | 606.288   |
|            | Đá granit tự nhiên (loại thường)                                           | m2     | 750.000                                          | 746.244   | 746.611   | 748.120   | 748.983   | 751.051    | 752.614    | 754.043   | 755.321   | 746.611   | 746.244   | 751.288   |
|            | Đá granit tự nhiên màu Kim sa                                              | m2     | 1.450.000                                        | 1.446.244 | 1.446.611 | 1.448.120 | 1.448.983 | 1.451.051  | 1.452.614  | 1.454.043 | 1.455.321 | 1.446.611 | 1.446.244 | 1.451.288 |
|            | Đá granit tự nhiên màu Đỏ rubi                                             | m2     | 1.450.000                                        | 1.446.244 | 1.446.611 | 1.448.120 | 1.448.983 | 1.451.051  | 1.452.614  | 1.454.043 | 1.455.321 | 1.446.611 | 1.446.244 | 1.451.288 |
|            | Đá granit tự nhiên màu vàng be                                             | m2     | 1.850.000                                        | 1.846.244 | 1.846.611 | 1.848.120 | 1.848.983 | 1.851.051  | 1.852.614  | 1.854.043 | 1.855.321 | 1.846.611 | 1.846.244 | 1.851.288 |
|            | Đá granit tự nhiên màu xanh thạch Bích, màu Hồng Gia Lai                   | m2     | 1.800.000                                        | 1.796.244 | 1.796.611 | 1.798.120 | 1.798.983 | 1.801.051  | 1.802.614  | 1.804.043 | 1.805.321 | 1.796.611 | 1.796.244 | 1.801.288 |
|            | Đá granit nhân tạo (loại thường)                                           | m2     | 750.000                                          | 746.244   | 746.611   | 748.120   | 748.983   | 751.051    | 752.614    | 754.043   | 755.321   | 746.611   | 746.244   | 751.288   |
|            | Đá granit nhân tạo màu vàng be                                             | m2     | 2.145.000                                        | 2.141.244 | 2.141.611 | 2.143.120 | 2.143.983 | 2.146.051  | 2.147.614  | 2.149.043 | 2.150.321 | 2.141.611 | 2.141.244 | 2.146.288 |
|            | Đá granit nhân tạo màu xanh đậm                                            | m2     | 2.327.000                                        | 2.323.244 | 2.323.611 | 2.325.120 | 2.325.983 | 2.328.051  | 2.329.614  | 2.331.043 | 2.332.321 | 2.323.611 | 2.323.244 | 2.328.288 |
|            | Đá granit nhân tạo màu ghi                                                 | m2     | 1.930.000                                        | 1.926.244 | 1.926.611 | 1.928.120 | 1.928.983 | 1.931.051  | 1.932.614  | 1.934.043 | 1.935.321 | 1.926.611 | 1.926.244 | 1.931.288 |
|            | Đá granit nhân tạo màu trắng                                               | m2     | 1.599.000                                        | 1.595.244 | 1.595.611 | 1.597.120 | 1.597.983 | 1.600.051  | 1.601.614  | 1.603.043 | 1.604.321 | 1.595.611 | 1.595.244 | 1.600.288 |
|            | Đá marble Trung Quốc                                                       | m2     | 1.944.000                                        | 1.940.244 | 1.940.611 | 1.942.120 | 1.942.983 | 1.945.051  | 1.946.614  | 1.948.043 | 1.949.321 | 1.940.611 | 1.940.244 | 1.945.288 |
|            | <b>Đá marble nhập khẩu</b>                                                 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|            | Đá Oman Hoàng Kim                                                          | m2     | 2.700.000                                        | 2.696.244 | 2.696.611 | 2.698.120 | 2.698.983 | 2.701.051  | 2.702.614  | 2.704.043 | 2.705.321 | 2.696.611 | 2.696.244 | 2.701.288 |
|            | Đá màu trắng Hy Lạp                                                        | m2     | 2.300.000                                        | 2.296.244 | 2.296.611 | 2.298.120 | 2.298.983 | 2.301.051  | 2.302.614  | 2.304.043 | 2.305.321 | 2.296.611 | 2.296.244 | 2.301.288 |
|            | Đá màu vàng Braxin                                                         | m2     | 4.100.000                                        | 4.096.244 | 4.096.611 | 4.098.120 | 4.098.983 | 4.101.051  | 4.102.614  | 4.104.043 | 4.105.321 | 4.096.611 | 4.096.244 | 4.101.288 |
|            | Đá màu đen cử Braxin                                                       | m2     | 5.200.000                                        | 5.196.244 | 5.196.611 | 5.198.120 | 5.198.983 | 5.201.051  | 5.202.614  | 5.204.043 | 5.205.321 | 5.196.611 | 5.196.244 | 5.201.288 |
|            | Đá màu trắng Ý                                                             | m2     | 2.100.000                                        | 2.096.244 | 2.096.611 | 2.098.120 | 2.098.983 | 2.101.051  | 2.102.614  | 2.104.043 | 2.105.321 | 2.096.611 | 2.096.244 | 2.101.288 |
|            | Đá màu vàng kem, màu trắng Tây Ban Nha                                     | m2     | 1.950.000                                        | 1.946.244 | 1.946.611 | 1.948.120 | 1.948.983 | 1.951.051  | 1.952.614  | 1.954.043 | 1.955.321 | 1.946.611 | 1.946.244 | 1.951.288 |
|            | Đá màu nâu cà phê                                                          | m2     | 2.450.000                                        | 2.446.244 | 2.446.611 | 2.448.120 | 2.448.983 | 2.451.051  | 2.452.614  | 2.454.043 | 2.455.321 | 2.446.611 | 2.446.244 | 2.451.288 |
|            | Đá màu vàng thủy tinh                                                      | m2     | 2.100.000                                        | 2.096.244 | 2.096.611 | 2.098.120 | 2.098.983 | 2.101.051  | 2.102.614  | 2.104.043 | 2.105.321 | 2.096.611 | 2.096.244 | 2.101.288 |
|            | Đá các loại vân gỗ                                                         | m2     | 2.800.000                                        | 2.796.244 | 2.796.611 | 2.798.120 | 2.798.983 | 2.801.051  | 2.802.614  | 2.804.043 | 2.805.321 | 2.796.611 | 2.796.244 | 2.801.288 |
|            | Đá màu vàng rơm                                                            | m2     | 3.200.000                                        | 3.196.244 | 3.196.611 | 3.198.120 | 3.198.983 | 3.201.051  | 3.202.614  | 3.204.043 | 3.205.321 | 3.196.611 | 3.196.244 | 3.201.288 |
| <b>4</b>   | <b>NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MẮNG</b>                                      |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| <b>4.1</b> | <b>Xi măng Mai Sơn - Bảo giá của công ty CP xi măng Mai Sơn</b>            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|            | Xi măng Mai Sơn bao PCB 30                                                 | kg     | 1.180                                            | 1.180     | 1.210     | 1.180     | 1.150     | 1.210      | 1.320      | 1.280     | 1.330     | 1.280     | 1.180     | 1.230     |
|            | Xi măng Mai Sơn bao PCB 40                                                 | kg     | 1.240                                            | 1.240     | 1.270     | 1.240     | 1.210     | 1.270      | 1.380      | 1.340     | 1.390     | 1.340     | 1.240     | 1.290     |
|            | Xi măng Mai Sơn rời PCB 30                                                 | kg     | 1.070                                            | 1.070     | 1.120     | 1.070     | 1.040     | 1.070      | 1.220      | 1.170     | 1.220     | 1.170     | 1.070     | 1.120     |
|            | Xi măng Mai Sơn rời PCB 40                                                 | kg     | 1.110                                            | 1.110     | 1.160     | 1.110     | 1.080     | 1.110      | 1.260      | 1.210     | 1.260     | 1.210     | 1.110     | 1.160     |
|            | Xi măng trắng                                                              | kg     | 10.000                                           | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000     | 10.000     | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    |
| <b>4.2</b> | <b>Xi măng ViSai</b>                                                       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|            | Xi măng ViSai bao PCB30                                                    | kg     | 1.310                                            | 1.258     | 1.271     | 1.284     | 1.297     | 1.326      | 1.349      | 1.362     | 1.376     | 1.317     | 1.288     | 1.323     |
|            | Xi măng ViSai bao PCB40                                                    | kg     | 1.400                                            | 1.344     | 1.358     | 1.372     | 1.386     | 1.417      | 1.442      | 1.456     | 1.470     | 1.407     | 1.376     | 1.414     |
| <b>4.3</b> | <b>Xi măng Bim Sơn</b>                                                     |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|            | Xi măng bao PCB 30                                                         | kg     | 1.380                                            | 1.325     | 1.339     | 1.352     | 1.366     | 1.397      | 1.421      | 1.435     | 1.449     | 1.387     | 1.357     | 1.394     |
|            | Xi măng bao PCB 40                                                         | kg     | 1.620                                            | 1.555     | 1.571     | 1.588     | 1.604     | 1.639      | 1.669      | 1.685     | 1.701     | 1.628     | 1.592     | 1.636     |
| <b>4.4</b> | <b>Xi măng VICEM Bút Sơn- Bảo giá của công ty cổ phần XM VICEM Bút Sơn</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|            | Xi măng VICEM bao PCB 30                                                   | kg     | 1.400                                            | 1.344     | 1.358     | 1.372     | 1.386     | 1.417      | 1.442      | 1.456     | 1.470     | 1.407     | 1.376     | 1.414     |
|            | Xi măng VICEM bao PCB 40                                                   | kg     | 1.450                                            | 1.392     | 1.407     | 1.421     | 1.436     | 1.467      | 1.494      | 1.508     | 1.523     | 1.457     | 1.425     | 1.465     |
| <b>4.5</b> | <b>Xi măng Hoàng Long, Trung Sơn</b>                                       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|            | Xi măng bao PCB 30                                                         | kg     |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|            | Xi măng bao PCB 40                                                         | kg     |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           | 1.150     | 1.120     |           |
| <b>4.5</b> | <b>BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM</b>                                                 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           | 1.200     | 1.170     |           |
|            | Bê tông trộn sẵn mác 100                                                   | m3     | 900.000                                          | 850.000   | 850.000   |           | 950.000   |            |            |           |           | 1.155.700 | 1.105.700 | 900.000   |
|            | Bê tông trộn sẵn mác 150                                                   | m3     | 950.000                                          | 900.000   | 900.000   |           | 1.000.000 |            |            |           |           | 1.221.300 | 1.171.300 | 950.000   |



|     |                                                                                                            | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |          |           |            |            |         |         |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|------------|------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|
| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                 | Đơn vị                                           | TP Sơn La | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                                            | m3                                               | 1.000.000 | 950.000   | 950.000   |          | 1.050.000 |            |            |         |         | 1.284.150 | 1.234.150 | 1.000.000 |
|     | Bê tông trộn sẵn mác 200                                                                                   | m3                                               | 1.100.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |          | 1.150.000 |            |            |         |         | 1.339.050 | 1.289.050 | 1.100.000 |
|     | Bê tông trộn sẵn mác 250                                                                                   | m3                                               | 1.200.000 | 1.050.000 | 1.050.000 |          | 1.250.000 |            |            |         |         | 1.391.550 | 1.341.550 | 1.200.000 |
|     | Bê tông trộn sẵn mác 300                                                                                   | m3                                               | 1.230.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |          | 1.280.000 |            |            |         |         | 1.491.550 | 1.441.550 | 1.230.000 |
|     | Bê tông trộn sẵn mác 350                                                                                   | m3                                               | 1.230.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |          | 1.280.000 |            |            |         |         | 1.541.550 | 1.491.550 | 1.350.000 |
|     | Bê tông trộn sẵn mác 400                                                                                   | m3                                               | 1.350.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |          | 1.400.000 |            |            |         |         | 1.591.550 | 1.541.550 | 1.450.000 |
|     | Bê tông trộn sẵn mác 450                                                                                   | m3                                               | 1.450.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |          | 1.500.000 |            |            |         |         | 30.000    | 30.000    | 30.000    |
|     | Phụ gia R7 cộng thêm vào giá BT                                                                            | m3                                               | 30.000    | 30.000    | 30.000    |          | 30.000    |            |            |         |         |           |           |           |
|     | Bơm bê tông bằng bơm cần                                                                                   |                                                  |           |           |           |          |           |            |            |         |         | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
|     | Bơm móng, sàn 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca; bơm cần L41m                                                    | ca                                               | 3.000.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |          | 3.000.000 |            |            |         |         | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
|     | Bơm móng, sàn 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca; bơm cần L47m                                                    | ca                                               | 3.500.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |          | 3.500.000 |            |            |         |         | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
|     | Bơm cột, vách, tường, mái vát 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca;                                                 | ca                                               | 4.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 |          | 4.500.000 |            |            |         |         |           |           |           |
| 5   | NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÁI TÔN, NGÓI, TRẦN, VÁCH THẠCH CAO                                                 |                                                  |           |           |           |          |           |            |            |         |         |           |           |           |
| 5.1 | Tôn Hoa Sen tôn lạnh AZ100                                                                                 | m2                                               | 98.182    | 98.182    | 98.182    | 98.182   | 98.182    | 101.182    | 102.182    | 103.182 | 104.182 | 98.182    | 98.182    | 101.182   |
|     | Độ dày tôn d=0,35mm                                                                                        | m2                                               | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000  | 110.000   | 113.000    | 114.000    | 115.000 | 116.000 | 110.000   | 110.000   | 113.000   |
|     | Độ dày tôn d=0,4mm                                                                                         | m2                                               | 121.818   | 121.818   | 121.818   | 121.818  | 121.818   | 124.818    | 125.818    | 126.818 | 127.818 | 121.818   | 121.818   | 124.818   |
|     | Độ dày tôn d=0,45mm                                                                                        | m2                                               | 134.545   | 134.545   | 134.545   | 134.545  | 134.545   | 137.545    | 138.545    | 139.545 | 140.545 | 134.545   | 134.545   | 137.545   |
|     | Độ dày tôn d=0,5mm                                                                                         | m2                                               | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000  | 140.000   | 143.000    | 144.000    | 145.000 | 146.000 | 140.000   | 140.000   | 143.000   |
|     | Độ dày tôn d=0,52mm                                                                                        | m2                                               | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000  | 140.000   | 143.000    | 144.000    | 145.000 | 146.000 | 140.000   | 140.000   | 143.000   |
|     | Độ dày tôn d=0,54mm                                                                                        | m2                                               | 143.636   | 143.636   | 143.636   | 143.636  | 143.636   | 146.636    | 147.636    | 148.636 | 149.636 | 143.636   | 143.636   | 146.636   |
| 5.2 | Tôn Hoa Sen tôn lạnh màu AZ100-25/05                                                                       | m2                                               | 109.091   | 109.091   | 109.091   | 109.091  | 109.091   | 112.091    | 113.091    | 114.091 | 115.091 | 109.091   | 109.091   | 112.091   |
|     | Độ dày tôn d=0,35mm                                                                                        | m2                                               | 120.909   | 120.909   | 120.909   | 120.909  | 120.909   | 123.909    | 124.909    | 125.909 | 126.909 | 120.909   | 120.909   | 123.909   |
|     | Độ dày tôn d=0,4mm                                                                                         | m2                                               | 132.727   | 132.727   | 132.727   | 132.727  | 132.727   | 135.727    | 136.727    | 137.727 | 138.727 | 132.727   | 132.727   | 135.727   |
|     | Độ dày tôn d=0,45mm                                                                                        | m2                                               | 145.455   | 145.455   | 145.455   | 145.455  | 145.455   | 148.455    | 149.455    | 150.455 | 151.455 | 145.455   | 145.455   | 148.455   |
|     | Độ dày tôn d=0,5mm                                                                                         | m2                                               |           |           |           |          |           |            |            |         |         |           |           |           |
| 5.3 | Tôn Hoa Sen tôn lạnh màu AZ050-17/05                                                                       | m2                                               | 86.364    | 86.364    | 86.364    | 86.364   | 86.364    | 89.364     | 90.364     | 91.364  | 92.364  | 86.364    | 86.364    | 89.364    |
|     | Độ dày tôn d=0,3mm                                                                                         | m2                                               | 99.091    | 99.091    | 99.091    | 99.091   | 99.091    | 102.091    | 103.091    | 104.091 | 105.091 | 99.091    | 99.091    | 102.091   |
|     | Độ dày tôn d=0,35mm                                                                                        | m2                                               | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909  | 110.909   | 113.909    | 114.909    | 115.909 | 116.909 | 110.909   | 110.909   | 113.909   |
|     | Độ dày tôn d=0,4mm                                                                                         | m2                                               | 115.455   | 115.455   | 115.455   | 115.455  | 115.455   | 118.455    | 119.455    | 120.455 | 121.455 | 115.455   | 115.455   | 118.455   |
|     | Độ dày tôn d=0,42mm                                                                                        | m2                                               | 123.636   | 123.636   | 123.636   | 123.636  | 123.636   | 126.636    | 127.636    | 128.636 | 129.636 | 123.636   | 123.636   | 126.636   |
|     | Độ dày tôn d=0,45mm                                                                                        | m2                                               | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364  | 136.364   | 139.364    | 140.364    | 141.364 | 142.364 | 136.364   | 136.364   | 139.364   |
|     | Độ dày tôn d=0,5mm                                                                                         | m2                                               | 147.273   | 147.273   | 147.273   | 147.273  | 147.273   | 150.273    | 151.273    | 152.273 | 153.273 | 147.273   | 147.273   | 150.273   |
|     | Độ dày tôn d=0,55mm                                                                                        | m2                                               |           |           |           |          |           |            |            |         |         |           |           |           |
| 5.4 | Tôn Hoa Sen sóng ngói AZ050-17/05                                                                          | m2                                               | 120.909   | 120.909   | 120.909   | 120.909  | 120.909   | 123.909    | 124.909    | 125.909 | 126.909 | 120.909   | 120.909   | 123.909   |
|     | Độ dày tôn d=0,4mm                                                                                         | m2                                               | 134.545   | 134.545   | 134.545   | 134.545  | 134.545   | 137.545    | 138.545    | 139.545 | 140.545 | 134.545   | 134.545   | 137.545   |
|     | Độ dày tôn d=0,45mm                                                                                        | m2                                               | 149.091   | 149.091   | 149.091   | 149.091  | 149.091   | 152.091    | 153.091    | 154.091 | 155.091 | 149.091   | 149.091   | 152.091   |
|     | Độ dày tôn d=0,5mm                                                                                         | m2                                               |           |           |           |          |           |            |            |         |         |           |           |           |
| 5.5 | Tôn Hoa Sen cách nhiệt, tôn lạnh màu (mạ màu 17/05, AZ050) Tôn 3 lớp: 1 lớp tôn, 1 lớp xốp, 1 lớp giấy bạc | m2                                               | 153.636   | 153.636   | 153.636   | 153.636  | 153.636   | 156.636    | 157.636    | 158.636 | 159.636 | 153.636   | 153.636   | 156.636   |
|     | Độ dày tôn d=0,3mm, độ dày xốp 16mm                                                                        | m2                                               | 162.727   | 162.727   | 162.727   | 162.727  | 162.727   | 165.727    | 166.727    | 167.727 | 168.727 | 162.727   | 162.727   | 165.727   |
|     | Độ dày tôn d=0,35mm, độ dày xốp 16mm                                                                       | m2                                               | 172.727   | 172.727   | 172.727   | 172.727  | 172.727   | 175.727    | 176.727    | 177.727 | 178.727 | 172.727   | 172.727   | 175.727   |
|     | Độ dày tôn d=0,4mm, độ dày xốp 16mm                                                                        | m2                                               | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818  | 181.818   | 184.818    | 185.818    | 186.818 | 187.818 | 181.818   | 181.818   | 184.818   |
|     | Độ dày tôn d=0,45mm, độ dày xốp 16mm                                                                       | m2                                               | 190.909   | 190.909   | 190.909   | 190.909  | 190.909   | 193.909    | 194.909    | 195.909 | 196.909 | 190.909   | 190.909   | 193.909   |
|     | Độ dày tôn d=0,5mm, độ dày xốp 16mm                                                                        | m2                                               | 155.455   | 155.455   | 155.455   | 155.455  | 155.455   | 158.455    | 159.455    | 160.455 | 161.455 | 155.455   | 155.455   | 158.455   |
|     | Độ dày tôn d=0,3mm, độ dày xốp 18mm                                                                        | m2                                               | 164.545   | 164.545   | 164.545   | 164.545  | 164.545   | 167.545    | 168.545    | 169.545 | 170.545 | 164.545   | 164.545   | 167.545   |
|     | Độ dày tôn d=0,35mm, độ dày xốp 18mm                                                                       | m2                                               | 174.545   | 174.545   | 174.545   | 174.545  | 174.545   | 177.545    | 178.545    | 179.545 | 180.545 | 174.545   | 174.545   | 177.545   |
|     | Độ dày tôn d=0,4mm, độ dày xốp 18mm                                                                        | m2                                               |           |           |           |          |           |            |            |         |         |           |           |           |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                          | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|      |                                                                                                     |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|      | Độ dày tôn d=0,45mm, độ dày xốp 18mm                                                                | m2     | 183.636                                          | 183.636 | 183.636  | 183.636  | 183.636 | 186.636    | 187.636    | 188.636 | 189.636 | 183.636 | 183.636 | 186.636  |
|      | Độ dày tôn d=0,5mm, độ dày xốp 18mm                                                                 | m2     | 192.727                                          | 192.727 | 192.727  | 192.727  | 192.727 | 195.727    | 196.727    | 197.727 | 198.727 | 192.727 | 192.727 | 195.727  |
| 5.6  | <b>Tôn Viteck, tôn Hòa Phát</b>                                                                     |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Độ dày tôn d=0,3mm                                                                                  | m2     | 84.545                                           | 84.545  | 84.545   | 84.545   | 84.545  | 87.545     | 88.545     | 89.545  | 90.545  | 84.545  | 84.545  | 87.545   |
|      | Độ dày tôn d=0,35                                                                                   | m2     | 94.545                                           | 94.545  | 94.545   | 94.545   | 94.545  | 97.545     | 98.545     | 99.545  | 100.545 | 94.545  | 94.545  | 97.545   |
|      | Độ dày tôn d=0,4                                                                                    | m2     | 104.545                                          | 104.545 | 104.545  | 104.545  | 104.545 | 107.545    | 108.545    | 109.545 | 110.545 | 104.545 | 104.545 | 107.545  |
|      | Độ dày tôn d=0,45                                                                                   | m2     | 115.455                                          | 115.455 | 115.455  | 115.455  | 115.455 | 118.455    | 119.455    | 120.455 | 121.455 | 115.455 | 115.455 | 118.455  |
|      | Đỉnh vít tôn 20mm                                                                                   | cái    | 1.200                                            | 1.200   | 1.200    | 1.200    | 1.200   | 1.200      | 1.200      | 1.200   | 1.200   | 1.200   | 1.200   | 1.200    |
|      | Đỉnh vít tôn 45mm                                                                                   | cái    | 1.700                                            | 1.700   | 1.700    | 1.700    | 1.700   | 1.700      | 1.700      | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700    |
| 5.7  | <b>Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550;</b>            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Tôn Ausnam AC11 - 0,45mm                                                                            | m2     | 180.909                                          | 179.224 | 179.389  | 180.065  | 180.453 | 181.380    | 182.082    | 182.722 | 183.296 | 179.389 | 179.224 | 181.484  |
|      | Tôn Ausnam AC11 - 0,47mm                                                                            | m2     | 184.545                                          | 182.860 | 183.025  | 183.701  | 184.089 | 185.016    | 185.718    | 186.358 | 186.932 | 183.025 | 182.860 | 185.120  |
|      | Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,45mm                                                                       | m2     | 181.818                                          | 180.133 | 180.298  | 180.974  | 181.362 | 182.289    | 182.991    | 183.631 | 184.205 | 180.298 | 180.133 | 182.393  |
|      | Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,47mm                                                                       | m2     | 185.455                                          | 183.770 | 183.935  | 184.611  | 184.999 | 185.926    | 186.628    | 187.268 | 187.842 | 183.935 | 183.770 | 186.030  |
|      | Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,45mm                                                                       | m2     | 177.273                                          | 175.588 | 175.753  | 176.429  | 176.817 | 177.744    | 178.446    | 179.086 | 179.660 | 175.753 | 175.588 | 177.848  |
|      | Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,47mm                                                                       | m2     | 181.818                                          | 180.133 | 180.298  | 180.974  | 181.362 | 182.289    | 182.991    | 183.631 | 184.205 | 180.298 | 180.133 | 182.393  |
|      | Tôn Ausnam ADTile - 0,42mm (Tôn giả ngói)                                                           | m2     | 181.818                                          | 180.133 | 180.298  | 180.974  | 181.362 | 182.289    | 182.991    | 183.631 | 184.205 | 180.298 | 180.133 | 182.393  |
| 5.8  | <b>Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550</b>             |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Tôn Ausnam AD11 - 0,42mm                                                                            | m2     | 170.909                                          | 169.224 | 169.389  | 170.065  | 170.453 | 171.380    | 172.082    | 172.722 | 173.296 | 169.389 | 169.224 | 171.484  |
|      | Tôn Ausnam AD11 - 0,45mm                                                                            | m2     | 174.545                                          | 172.860 | 173.025  | 173.701  | 174.089 | 175.016    | 175.718    | 176.358 | 176.932 | 173.025 | 172.860 | 175.120  |
|      | Tôn Ausnam AD06 - 0,42mm                                                                            | m2     | 171.818                                          | 170.133 | 170.298  | 170.974  | 171.362 | 172.289    | 172.991    | 173.631 | 174.205 | 170.298 | 170.133 | 172.393  |
|      | Tôn Ausnam AD06 - 0,45mm                                                                            | m2     | 175.455                                          | 173.770 | 173.935  | 174.611  | 174.999 | 175.926    | 176.628    | 177.268 | 177.842 | 173.935 | 173.770 | 176.030  |
|      | Tôn Ausnam AD05 - 0,42mm                                                                            | m2     | 168.182                                          | 166.497 | 166.662  | 167.338  | 167.726 | 168.653    | 169.355    | 169.995 | 170.569 | 166.662 | 166.497 | 168.757  |
|      | Tôn Ausnam AD05 - 0,45mm                                                                            | m2     | 171.818                                          | 170.133 | 170.298  | 170.974  | 171.362 | 172.289    | 172.991    | 173.631 | 174.205 | 170.298 | 170.133 | 172.393  |
| 5.9  | <b>Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Alock 420 - 0,45mm                                                                                  | m2     | 227.273                                          | 225.588 | 225.753  | 226.429  | 226.817 | 227.744    | 228.446    | 229.086 | 229.660 | 225.753 | 225.588 | 227.848  |
|      | Alock 420 - 0,47mm                                                                                  | m2     | 232.727                                          | 231.042 | 231.207  | 231.883  | 232.271 | 233.198    | 233.900    | 234.540 | 235.114 | 231.207 | 231.042 | 233.302  |
|      | Aseam 480 - 0,45mm                                                                                  | m2     | 209.091                                          | 207.406 | 207.571  | 208.247  | 208.635 | 209.562    | 210.264    | 210.904 | 211.478 | 207.571 | 207.406 | 209.666  |
|      | Aseam 480 - 0,47mm                                                                                  | m2     | 213.636                                          | 211.951 | 212.116  | 212.792  | 213.180 | 214.107    | 214.809    | 215.449 | 216.023 | 212.116 | 211.951 | 214.211  |
| 5.10 | <b>Tôn Ausnam: Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550</b>      |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | AR - EPS - dày 0,4/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                    | m2     | 351.818                                          | 350.133 | 350.298  | 350.974  | 351.362 | 352.289    | 352.991    | 353.631 | 354.205 | 350.298 | 350.133 | 352.393  |
|      | AR - EPS - dày 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                   | m2     | 364.545                                          | 362.860 | 363.025  | 363.701  | 364.089 | 365.016    | 365.718    | 366.358 | 366.932 | 363.025 | 362.860 | 365.120  |
|      | AR - EPS - dày 0,4/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                     | m2     | 364.545                                          | 362.860 | 363.025  | 363.701  | 364.089 | 365.016    | 365.718    | 366.358 | 366.932 | 363.025 | 362.860 | 365.120  |
|      | AR - EPS - dày 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                    | m2     | 374.545                                          | 372.860 | 373.025  | 373.701  | 374.089 | 375.016    | 375.718    | 376.358 | 376.932 | 373.025 | 372.860 | 375.120  |
| 5.11 | <b>Tôn Ausnam: Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340</b>          |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | AP - EPS - dày 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                   | m2     | 306.364                                          | 304.679 | 304.844  | 305.520  | 305.908 | 306.835    | 307.537    | 308.177 | 308.751 | 304.844 | 304.679 | 306.939  |
|      | AP - EPS - dày 0,4/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                    | m2     | 317.273                                          | 315.588 | 315.753  | 316.429  | 316.817 | 317.744    | 318.446    | 319.086 | 319.660 | 315.753 | 315.588 | 317.848  |
|      | AP - EPS - dày 0,4/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                     | m2     | 327.273                                          | 325.588 | 325.753  | 326.429  | 326.817 | 327.744    | 328.446    | 329.086 | 329.660 | 325.753 | 325.588 | 327.848  |
|      | AP - EPS - dày 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                                    | m2     | 336.364                                          | 334.679 | 334.844  | 335.520  | 335.908 | 336.835    | 337.537    | 338.177 | 338.751 | 334.844 | 334.679 | 336.939  |
| 5.12 | <b>Tôn Ausnam: Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100</b>                          |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | ADPU1 - 0,4mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                 | m2     | 258.182                                          | 256.497 | 256.662  | 257.338  | 257.726 | 258.653    | 259.355    | 259.995 | 260.569 | 256.662 | 256.497 | 258.757  |
|      | ADPU1 - 0,42mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                | m2     | 262.727                                          | 261.042 | 261.207  | 261.883  | 262.271 | 263.198    | 263.900    | 264.540 | 265.114 | 261.207 | 261.042 | 263.302  |
|      | ADPU1 - 0,4mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                  | m2     | 254.545                                          | 252.860 | 253.025  | 253.701  | 254.089 | 255.016    | 255.718    | 256.358 | 256.932 | 253.025 | 252.860 | 255.120  |
|      | ADPU1 - 0,42mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                 | m2     | 259.091                                          | 257.406 | 257.571  | 258.247  | 258.635 | 259.562    | 260.264    | 260.904 | 261.478 | 257.571 | 257.406 | 259.666  |
| 5.13 | <b>Tấm lợp tôn 3 lớp 1 mặt giả ngói (Tôn+PU+giấy bạc)</b>                                           |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Tôn dày 0,37mm                                                                                      | m2     | 269.860                                          | 268.175 | 268.340  | 269.016  | 269.404 | 270.331    | 271.033    | 271.673 | 272.247 | 268.340 | 268.175 | 270.435  |



| Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |                                                                                                                                                                                         |        |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
| STT                                              | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                              | Đơn vị | TP Sơn La | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|                                                  | Tôn dày 0.40mm                                                                                                                                                                          | m2     | 276.040   | 274.355 | 274.520  | 275.196  | 275.584 | 276.511    | 277.213    | 277.853 | 278.427 | 274.520 | 274.355 | 276.615  |
|                                                  | Tôn dày 0.42mm                                                                                                                                                                          | m2     | 280.160   | 278.475 | 278.640  | 279.316  | 279.704 | 280.631    | 281.333    | 281.973 | 282.547 | 278.640 | 278.475 | 280.735  |
|                                                  | Tôn dày 0.45mm                                                                                                                                                                          | m2     | 292.520   | 290.835 | 291.000  | 291.676  | 292.064 | 292.991    | 293.693    | 294.333 | 294.907 | 291.000 | 290.835 | 293.095  |
|                                                  | Tôn dày 0.47mm                                                                                                                                                                          | m2     | 304.880   | 303.195 | 303.360  | 304.036  | 304.424 | 305.351    | 306.053    | 306.693 | 307.267 | 303.360 | 303.195 | 305.455  |
| 5.14                                             | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) Ausnam</b>                                                                                                                                           |        |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Tôn khổ 300mm dày 0.42mm                                                                                                                                                                | m      | 50.455    | 48.770  | 48.935   | 49.611   | 49.999  | 50.926     | 51.628     | 52.268  | 52.842  | 48.935  | 48.770  | 51.030   |
|                                                  | Tôn khổ 400mm dày 0.42mm                                                                                                                                                                | m      | 65.455    | 63.770  | 63.935   | 64.611   | 64.999  | 65.926     | 66.628     | 67.268  | 67.842  | 63.935  | 63.770  | 66.030   |
|                                                  | Tôn khổ 600mm dày 0.42mm                                                                                                                                                                | m      | 94.091    | 92.406  | 92.571   | 93.247   | 93.635  | 94.562     | 95.264     | 95.904  | 96.478  | 92.571  | 92.406  | 94.666   |
|                                                  | Tôn khổ 300mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                | m      | 54.091    | 52.406  | 52.571   | 53.247   | 53.635  | 54.562     | 55.264     | 55.904  | 56.478  | 52.571  | 52.406  | 54.666   |
|                                                  | Tôn khổ 400mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                | m      | 70.000    | 68.315  | 68.480   | 69.156   | 69.544  | 70.471     | 71.173     | 71.813  | 72.387  | 68.480  | 68.315  | 70.575   |
|                                                  | Tôn khổ 600mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                | m      | 101.364   | 99.679  | 99.844   | 100.520  | 100.908 | 101.835    | 102.537    | 103.177 | 103.751 | 99.844  | 99.679  | 101.939  |
|                                                  | Tôn khổ 300mm dày 0.47mm                                                                                                                                                                | m      | 55.000    | 53.315  | 53.480   | 54.156   | 54.544  | 55.471     | 56.173     | 56.813  | 57.387  | 53.480  | 53.315  | 55.575   |
|                                                  | Tôn khổ 400mm dày 0.47mm                                                                                                                                                                | m      | 71.818    | 70.133  | 70.298   | 70.974   | 71.362  | 72.289     | 72.991     | 73.631  | 74.205  | 70.298  | 70.133  | 72.393   |
|                                                  | Tôn khổ 600mm dày 0.47mm                                                                                                                                                                | m      | 104.091   | 102.406 | 102.571  | 103.247  | 103.635 | 104.562    | 105.264    | 105.904 | 106.478 | 102.571 | 102.406 | 104.666  |
| 5.15                                             | <b>Tôn Suntek: Tấm lợp liên kết bằng vít, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340</b>                                                                                                        |        |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.4mm                                                                                                                                                            | m2     | 110.909   | 109.224 | 109.389  | 110.065  | 110.453 | 111.380    | 112.082    | 112.722 | 113.296 | 109.389 | 109.224 | 111.484  |
|                                                  | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                           | m2     | 120.000   | 118.315 | 118.480  | 119.156  | 119.544 | 120.471    | 121.173    | 121.813 | 122.387 | 118.480 | 118.315 | 120.575  |
|                                                  | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.4mm                                                                                                                                                            | m2     | 111.818   | 110.133 | 110.298  | 110.974  | 111.362 | 112.289    | 112.991    | 113.631 | 114.205 | 110.298 | 110.133 | 112.393  |
|                                                  | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                           | m2     | 120.909   | 119.224 | 119.389  | 120.065  | 120.453 | 121.380    | 122.082    | 122.722 | 123.296 | 119.389 | 119.224 | 121.484  |
|                                                  | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.4mm                                                                                                                                                            | m2     | 109.091   | 107.406 | 107.571  | 108.247  | 108.635 | 109.562    | 110.264    | 110.904 | 111.478 | 107.571 | 107.406 | 109.666  |
|                                                  | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                           | m2     | 118.182   | 116.497 | 116.662  | 117.338  | 117.726 | 118.653    | 119.355    | 119.995 | 120.569 | 116.662 | 116.497 | 118.757  |
| 5.16                                             | <b>Tôn Suntek: Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm</b>                                                                                                            |        |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                                                                                                | m2     | 201.818   | 200.133 | 200.298  | 200.974  | 201.362 | 202.289    | 202.991    | 203.631 | 204.205 | 200.298 | 200.133 | 202.393  |
|                                                  | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                                                                                               | m2     | 210.909   | 209.224 | 209.389  | 210.065  | 210.453 | 211.380    | 212.082    | 212.722 | 213.296 | 209.389 | 209.224 | 211.484  |
|                                                  | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                                                                                                 | m2     | 200.909   | 199.224 | 199.389  | 200.065  | 200.453 | 201.380    | 202.082    | 202.722 | 203.296 | 199.389 | 199.224 | 201.484  |
|                                                  | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                                                                                                | m2     | 210.000   | 208.315 | 208.480  | 209.156  | 209.544 | 210.471    | 211.173    | 211.813 | 212.387 | 208.480 | 208.315 | 210.575  |
| 5.17                                             | <b>Tôn Suntek: Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE</b>                                                                                                            |        |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550                                                                                                                                                           | m2     | 165.455   | 163.770 | 163.935  | 164.611  | 164.999 | 165.926    | 166.628    | 167.268 | 167.842 | 163.935 | 163.770 | 166.030  |
|                                                  | Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340                                                                                                                                                          | m2     | 153.636   | 151.951 | 152.116  | 152.792  | 153.180 | 154.107    | 154.809    | 155.449 | 156.023 | 152.116 | 151.951 | 154.211  |
| 5.18                                             | <b>Phụ kiện tôn Suntek (tấm ốp, máng nước...)</b>                                                                                                                                       |        |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Tôn khổ 300mm dày 0.4mm                                                                                                                                                                 | m      | 37.273    | 35.588  | 35.753   | 36.429   | 36.817  | 37.744     | 38.446     | 39.086  | 39.660  | 35.753  | 35.588  | 37.848   |
|                                                  | Tôn khổ 400mm dày 0.4mm                                                                                                                                                                 | m      | 47.273    | 45.588  | 45.753   | 46.429   | 46.817  | 47.744     | 48.446     | 49.086  | 49.660  | 45.753  | 45.588  | 47.848   |
|                                                  | Tôn khổ 600mm dày 0.4mm                                                                                                                                                                 | m      | 66.364    | 64.679  | 64.844   | 65.520   | 65.908  | 66.835     | 67.537     | 68.177  | 68.751  | 64.844  | 64.679  | 66.939   |
|                                                  | Tôn khổ 300mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                | m      | 40.000    | 38.315  | 38.480   | 39.156   | 39.544  | 40.471     | 41.173     | 41.813  | 42.387  | 38.480  | 38.315  | 40.575   |
|                                                  | Tôn khổ 400mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                | m      | 50.909    | 49.224  | 49.389   | 50.065   | 50.453  | 51.380     | 52.082     | 52.722  | 53.296  | 49.389  | 49.224  | 51.484   |
|                                                  | Tôn khổ 600mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                | m      | 72.727    | 71.042  | 71.207   | 71.883   | 72.271  | 73.198     | 73.900     | 74.540  | 75.114  | 71.207  | 71.042  | 73.302   |
|                                                  | Đai bắt tôn Elock, Eseam                                                                                                                                                                | chiếc  | 9.500     | 9.500   | 9.500    | 9.500    | 9.500   | 9.500      | 9.500      | 9.500   | 9.500   | 9.500   | 9.500   | 9.500    |
|                                                  | Vít sắt dài 65mm                                                                                                                                                                        | chiếc  | 2.300     | 2.300   | 2.300    | 2.300    | 2.300   | 2.300      | 2.300      | 2.300   | 2.300   | 2.300   | 2.300   | 2.300    |
|                                                  | Vít sắt dài 45mm                                                                                                                                                                        | chiếc  | 1.700     | 1.700   | 1.700    | 1.700    | 1.700   | 1.700      | 1.700      | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700    |
|                                                  | Vít sắt dài 20mm                                                                                                                                                                        | chiếc  | 1.200     | 1.200   | 1.200    | 1.200    | 1.200   | 1.200      | 1.200      | 1.200   | 1.200   | 1.200   | 1.200   | 1.200    |
|                                                  | Vít bắt đai                                                                                                                                                                             | chiếc  | 691       | 691     | 691      | 691      | 691     | 691        | 691        | 691     | 691     | 691     | 691     | 691      |
|                                                  | Keo Silicone                                                                                                                                                                            | ống    | 48.000    | 48.000  | 48.000   | 48.000   | 48.000  | 48.000     | 48.000     | 48.000  | 48.000  | 48.000  | 48.000  | 48.000   |
| 5.19                                             | <b>Trần+ vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương + tấm thạch cao + phụ kiện + công lắp dựng), chưa có sơn, bả chỉ tính đến phần thô. Trần thạch cao chịu nước cộng thêm 10.000 đ/m2</b> |        |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Trần nổi - trần thả 60x60 (riêng trần này không phải sơn, bả)                                                                                                                           | m2     | 180.000   | 178.315 | 178.480  | 179.156  | 179.544 | 180.471    | 181.173    | 181.813 | 182.387 | 178.480 | 178.315 | 180.575  |
|                                                  | Trần thạch cao phẳng                                                                                                                                                                    | m2     | 190.000   | 188.315 | 188.480  | 189.156  | 189.544 | 190.471    | 191.173    | 191.813 | 192.387 | 188.480 | 188.315 | 190.575  |
|                                                  | Trần thạch cao giật cấp                                                                                                                                                                 | m2     | 200.000   | 198.315 | 198.480  | 199.156  | 199.544 | 200.471    | 201.173    | 201.813 | 202.387 | 198.480 | 198.315 | 200.575  |
|                                                  | Vách ngăn thạch cao 1 mặt                                                                                                                                                               | m2     | 190.000   | 188.315 | 188.480  | 189.156  | 189.544 | 190.471    | 191.173    | 191.813 | 192.387 | 188.480 | 188.315 | 190.575  |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                            | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                                                       |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      | Vách ngăn thạch cao 2 mặt                                                                             | m2     | 350.000                                          | 348.315   | 348.480   | 349.156   | 349.544   | 350.471    | 351.173    | 351.813   | 352.387   | 348.480   | 348.315   | 350.575   |
|      | Trần tiêu âm ( đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng )                                                 | m2     | 700.000                                          | 698.315   | 698.480   | 699.156   | 699.544   | 700.471    | 701.173    | 701.813   | 702.387   | 698.480   | 698.315   | 700.575   |
|      | Trần sợi khoáng ( đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng )                                              | m2     | 450.000                                          | 448.315   | 448.480   | 449.156   | 449.544   | 450.471    | 451.173    | 451.813   | 452.387   | 448.480   | 448.315   | 450.575   |
|      | Trần nhựa ( đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng )                                                    | m2     | 200.000                                          | 198.315   | 198.480   | 199.156   | 199.544   | 200.471    | 201.173    | 201.813   | 202.387   | 198.480   | 198.315   | 200.575   |
| 5.20 | <b>Tấm hợp kim Aluminium, tấm nhựa</b>                                                                |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Trần nhôm KT60x60 (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt )                                          | m2     | 550.000                                          | 548.315   | 548.480   | 549.156   | 549.544   | 550.471    | 551.173    | 551.813   | 552.387   | 548.480   | 548.315   | 550.575   |
|      | Trần nhôm Clip in KT 600x600x0,5 mm, màu trắng kháng khuẩn (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt ) | m2     | 1.580.000                                        | 1.578.315 | 1.578.480 | 1.579.156 | 1.579.544 | 1.580.471  | 1.581.173  | 1.581.813 | 1.582.387 | 1.578.480 | 1.578.315 | 1.580.575 |
|      | Trần nhôm Clip in KT 600x600x0,5 mm, màu trắng tiêu âm (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt )     | m2     | 1.050.000                                        | 1.048.315 | 1.048.480 | 1.049.156 | 1.049.544 | 1.050.471  | 1.051.173  | 1.051.813 | 1.052.387 | 1.048.480 | 1.048.315 | 1.050.575 |
|      | Tấm hợp kim Aluminium trong nhà chiều dày 3,06mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)         | m2     | 200.000                                          | 198.315   | 198.480   | 199.156   | 199.544   | 200.471    | 201.173    | 201.813   | 202.387   | 198.480   | 198.315   | 200.575   |
|      | Tấm hợp kim Aluminium trong nhà chiều dày 3,10mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)         | m2     | 250.000                                          | 248.315   | 248.480   | 249.156   | 249.544   | 250.471    | 251.173    | 251.813   | 252.387   | 248.480   | 248.315   | 250.575   |
|      | Tấm hợp kim Aluminium ngoài trời chiều dày 3,21mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)        | m2     | 350.000                                          | 348.315   | 348.480   | 349.156   | 349.544   | 350.471    | 351.173    | 351.813   | 352.387   | 348.480   | 348.315   | 350.575   |
|      | Mái lợp tấm nhựa thông minh (chưa bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt )                              | m2     | 150.000                                          | 148.315   | 148.480   | 149.156   | 149.544   | 150.471    | 151.173    | 151.813   | 152.387   | 148.480   | 148.315   | 150.575   |
|      | Vôi                                                                                                   | kg     | 5.000                                            | 5.000     | 5.000     | 5.000     | 5.000     | 5.000      | 5.000      | 5.000     | 5.000     | 5.000     | 5.000     | 5.000     |
| 5.21 | <b>Ngói</b>                                                                                           |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Ngói sóng trắng men 303x406mm                                                                         | viên   | 18.500                                           | 17.835    | 17.900    | 18.167    | 18.320    | 18.686     | 18.963     | 19.216    | 19.443    | 17.900    | 17.835    | 18.727    |
|      | Ngói phẳng trắng men 340x355mm                                                                        | viên   | 23.000                                           | 22.335    | 22.400    | 22.667    | 22.820    | 23.186     | 23.463     | 23.716    | 23.943    | 22.400    | 22.335    | 23.227    |
|      | Ngói không trắng men 340x200x12mm                                                                     | viên   | 15.100                                           | 14.435    | 14.500    | 14.767    | 14.920    | 15.286     | 15.563     | 15.816    | 16.043    | 14.500    | 14.435    | 15.327    |
|      | Ngói không trắng men 440x320x13mm                                                                     | viên   | 46.200                                           | 45.535    | 45.600    | 45.867    | 46.020    | 46.386     | 46.663     | 46.916    | 47.143    | 45.600    | 45.535    | 46.427    |
|      | Ngói trắng men 345x200x13mm                                                                           | viên   | 43.000                                           | 42.335    | 42.400    | 42.667    | 42.820    | 43.186     | 43.463     | 43.716    | 43.943    | 42.400    | 42.335    | 43.227    |
|      | Ngói nóc tiểu không trắng men 200x100x8mm                                                             | viên   | 13.800                                           | 13.135    | 13.200    | 13.467    | 13.620    | 13.986     | 14.263     | 14.516    | 14.743    | 13.200    | 13.135    | 14.027    |
|      | Ngói nóc tiểu trắng men 200x100x9mm                                                                   | viên   | 30.000                                           | 29.335    | 29.400    | 29.667    | 29.820    | 30.186     | 30.463     | 30.716    | 30.943    | 29.400    | 29.335    | 30.227    |
|      | Ngói nóc trung trắng men 245x120x10mm                                                                 | viên   | 27.000                                           | 26.335    | 26.400    | 26.667    | 26.820    | 27.186     | 27.463     | 27.716    | 27.943    | 26.400    | 26.335    | 27.227    |
|      | Ngói nóc to trắng men 360x170x15mm                                                                    | viên   | 45.000                                           | 44.335    | 44.400    | 44.667    | 44.820    | 45.186     | 45.463     | 45.716    | 45.943    | 44.400    | 44.335    | 45.227    |
|      | Ngói vảy cá 206x260x12mm                                                                              | viên   | 7.500                                            | 6.835     | 6.900     | 7.167     | 7.320     | 7.686      | 7.963      | 8.216     | 8.443     | 6.900     | 6.835     | 7.727     |
|      | Ngói-rìa trắng men                                                                                    | viên   | 30.000                                           | 29.335    | 29.400    | 29.667    | 29.820    | 30.186     | 30.463     | 30.716    | 30.943    | 29.400    | 29.335    | 30.227    |
|      | Ngói nóc trắng men                                                                                    | viên   | 35.000                                           | 34.335    | 34.400    | 34.667    | 34.820    | 35.186     | 35.463     | 35.716    | 35.943    | 34.400    | 34.335    | 35.227    |
|      | Ngói cuối nóc trắng men                                                                               | viên   | 65.000                                           | 64.335    | 64.400    | 64.667    | 64.820    | 65.186     | 65.463     | 65.716    | 65.943    | 64.400    | 64.335    | 65.227    |
|      | Ngói cuối rìa trắng men                                                                               | viên   | 65.000                                           | 64.335    | 64.400    | 64.667    | 64.820    | 65.186     | 65.463     | 65.716    | 65.943    | 64.400    | 64.335    | 65.227    |
|      | Ngói mũi hài 270x270x11,5mm                                                                           | viên   | 7.500                                            | 6.835     | 6.900     | 7.167     | 7.320     | 7.686      | 7.963      | 8.216     | 8.443     | 6.900     | 6.835     | 7.727     |
|      | Ngói mũi hài 150x150x11,5mm                                                                           | viên   | 5.200                                            | 4.535     | 4.600     | 4.867     | 5.020     | 5.386      | 5.663      | 5.916     | 6.143     | 4.600     | 4.535     | 5.427     |
|      | Ngói bò 3 viên/md                                                                                     | viên   | 28.000                                           | 27.335    | 27.400    | 27.667    | 27.820    | 28.186     | 28.463     | 28.716    | 28.943    | 27.400    | 27.335    | 28.227    |
|      | <b>Tấm lợp Fi brom xi măng mạ màu và thường</b>                                                       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Tấm lợp Fi brom xi măng sóng KT: 0,87x1200x5mm                                                        | tấm    | 45.000                                           | 45.000    | 45.000    | 45.000    | 45.000    | 45.000     | 45.000     | 45.000    | 45.000    | 45.000    | 45.000    | 45.000    |
|      | Tấm lợp Fi brom xi măng sóng KT: 0,87x1500x5mm                                                        | tấm    | 55.000                                           | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000     | 55.000     | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    |
|      | Tấm lợp Fi brom xi măng sóng KT: 0,87x1800x5mm                                                        | tấm    | 65.000                                           | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    |
|      | Tấm lợp Fi brom xi măng AC sóng KT: 1.520 x 910 x 5mm                                                 | tấm    | 56.900                                           | 56.900    | 56.900    | 56.900    | 56.900    | 56.900     | 56.900     | 56.900    | 56.900    | 56.900    | 56.900    | 56.900    |
|      | Tấm lợp Fi brom xi măng AC sóng KT: 1.800 x 910 x 5mm                                                 | tấm    | 66.900                                           | 66.900    | 66.900    | 66.900    | 66.900    | 66.900     | 66.900     | 66.900    | 66.900    | 66.900    | 66.900    | 66.900    |
|      | Tấm lợp Fi brom xi măng AC sóng KT: 3.000 x 910 x 5mm                                                 | tấm    | 106.300                                          | 106.300   | 106.300   | 106.300   | 106.300   | 106.300    | 106.300    | 106.300   | 106.300   | 106.300   | 106.300   | 106.300   |
|      | Tấm lợp Fi brom xi măng AC phẳng 1.520 x 1.080 x 5mm                                                  | tấm    | 59.600                                           | 59.600    | 59.600    | 59.600    | 59.600    | 59.600     | 59.600     | 59.600    | 59.600    | 59.600    | 59.600    | 59.600    |
|      | Tấm lợp Fi brom xi măng AC phẳng 3.000 x 1.080 x 5mm                                                  | tấm    | 109.300                                          | 109.300   | 109.300   | 109.300   | 109.300   | 109.300    | 109.300    | 109.300   | 109.300   | 109.300   | 109.300   | 109.300   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                           | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                      |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Tấm úp nóc                                                                                                                                           | tấm    | 16.000                                           | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000     | 16.000     | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    |
| 6   | NHỰA ĐƯỜNG                                                                                                                                           |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 6.1 | Công ty cổ phần nhựa đường thiết bị giao thông - Best                                                                                                |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70                                                                                                                | kg     | 15.300                                           | 14.688    | 14.841    | 14.994    | 15.147    | 15.453     | 15.759     | 15.912    | 16.065    | 15.482    | 15.327    | 15.453    |
|     | Nhựa đường Singapo đóng thùng loại 60/70                                                                                                             | kg     | 17.500                                           | 16.800    | 16.975    | 17.150    | 17.325    | 17.675     | 18.025     | 18.200    | 18.375    | 17.682    | 17.505    | 17.675    |
|     | Nhựa đường BEST đặc nóng 60/70 Singapore                                                                                                             | kg     | 16.500                                           | 15.840    | 16.005    | 16.170    | 16.335    | 16.665     | 16.995     | 17.160    | 17.325    | 16.682    | 16.515    | 16.665    |
| 6.2 | Công ty cổ phần BACH'CHAMBARĐ Sơn La                                                                                                                 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Nhũ đường lỏng MC70                                                                                                                                  | kg     | 17.800                                           | 17.088    | 17.266    | 17.444    | 17.800    | 17.978     | 18.334     | 18.512    | 18.690    | 17.982    | 17.802    | 17.978    |
|     | Nhũ tương nhựa đường CSS-1                                                                                                                           | kg     | 11.700                                           | 11.232    | 11.349    | 11.466    | 11.700    | 11.817     | 12.051     | 12.168    | 12.285    | 11.882    | 11.763    | 11.817    |
|     | Nhũ tương nhựa đường CRS-1                                                                                                                           | kg     | 11.200                                           | 10.752    | 10.864    | 10.976    | 11.200    | 11.312     | 11.536     | 11.648    | 11.760    | 11.382    | 11.268    | 11.312    |
|     | Nhũ tương nhựa đường CRS-2                                                                                                                           | kg     | 11.500                                           | 11.040    | 11.155    | 11.270    | 11.500    | 11.615     | 11.845     | 11.960    | 12.075    | 11.682    | 11.565    | 11.615    |
| 6.2 | Công ty TNHH thương mại và dầu khí Ngọc Minh                                                                                                         |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70                                                                                                                | kg     | 15.400                                           | 14.784    | 14.938    | 15.092    | 15.400    | 15.554     | 15.862     | 16.016    | 16.170    | 15.582    | 15.426    | 15.554    |
| 6.3 | Bê tông nhựa rỗng Carbon - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam                                                                                           |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Carboncor Asphalt - CA 9.5                                                                                                                           | tấn    | 3.560.000                                        | 3.200.000 | 3.290.000 | 3.380.000 | 3.470.000 | 3.650.000  | 3.740.000  | 3.830.000 | 3.920.000 | 3.290.000 | 3.200.000 | 3.680.000 |
|     | Carboncor Asphalt - CA 19                                                                                                                            | tấn    | 2.400.000                                        | 2.040.000 | 2.130.000 | 2.220.000 | 2.310.000 | 2.490.000  | 2.580.000  | 2.670.000 | 2.760.000 | 2.130.000 | 2.040.000 | 2.520.000 |
| 6.4 | Bê tông nhựa Asphalt - Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc (Trạm Asphalt bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, thành phố Sơn La) - Xem phụ lục 2                  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 6.6 | Bê tông nhựa Asphalt - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kim Thành (Trạm Asphalt Bán Mát, Chiềng Mung, Mai Sơn) - Xem phụ lục 2                          |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 6.7 | Bê tông nhựa Asphalt - Công ty cổ phần phát triển xây dựng và thương mại số 909 (Trạm Asphalt, Văn Còi, xã Mường Còi, huyện Phù Yên) - Xem phụ lục 2 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 7   | NHÓM SẢN PHẨM SƠN                                                                                                                                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 7.1 | Sơn ROTOO                                                                                                                                            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Bột bả nội thất ( Bao 40kg )                                                                                                                         | kg     | 9.432                                            | 9.432     | 9.432     | 9.432     | 9.432     | 9.432      | 9.432      | 9.432     | 9.432     | 9.432     | 9.432     | 9.432     |
|     | Bột bả ngoại thất ( Bao 40kg )                                                                                                                       | kg     | 11.477                                           | 11.477    | 11.477    | 11.477    | 11.477    | 11.477     | 11.477     | 11.477    | 11.477    | 11.477    | 11.477    | 11.477    |
|     | Sơn lót kháng kiềm nội thất (thùng 18 lít)                                                                                                           | lít    | 103.535                                          | 103.535   | 103.535   | 103.535   | 103.535   | 103.535    | 103.535    | 103.535   | 103.535   | 103.535   | 103.535   | 103.535   |
|     | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18 lít)                                                                                                         | lít    | 148.990                                          | 148.990   | 148.990   | 148.990   | 148.990   | 148.990    | 148.990    | 148.990   | 148.990   | 148.990   | 148.990   | 148.990   |
|     | Sơn nội thất láng mịn (thùng 18 lít)                                                                                                                 | lít    | 44.192                                           | 44.192    | 44.192    | 44.192    | 44.192    | 44.192     | 44.192     | 44.192    | 44.192    | 44.192    | 44.192    | 44.192    |
|     | Sơn siêu trắng nội thất (thùng 18 lít)                                                                                                               | lít    | 97.727                                           | 97.727    | 97.727    | 97.727    | 97.727    | 97.727     | 97.727     | 97.727    | 97.727    | 97.727    | 97.727    | 97.727    |
|     | Sơn nội thất siêu mịn (thùng 18 lít)                                                                                                                 | lít    | 92.172                                           | 92.172    | 92.172    | 92.172    | 92.172    | 92.172     | 92.172     | 92.172    | 92.172    | 92.172    | 92.172    | 92.172    |
|     | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (thùng 18 lít)                                                                                                        | lít    | 108.585                                          | 108.585   | 108.585   | 108.585   | 108.585   | 108.585    | 108.585    | 108.585   | 108.585   | 108.585   | 108.585   | 108.585   |
|     | Sơn bóng nội thất (thùng 18 lít)                                                                                                                     | lít    | 213.131                                          | 213.131   | 213.131   | 213.131   | 213.131   | 213.131    | 213.131    | 213.131   | 213.131   | 213.131   | 213.131   | 213.131   |
|     | Sơn siêu bóng nội thất (thùng 18 lít)                                                                                                                | lít    | 233.334                                          | 233.334   | 233.334   | 233.334   | 233.334   | 233.334    | 233.334    | 233.334   | 233.334   | 233.334   | 233.334   | 233.334   |
|     | Sơn ngoại thất siêu mịn (thùng 18 lít)                                                                                                               | lít    | 132.071                                          | 132.071   | 132.071   | 132.071   | 132.071   | 132.071    | 132.071    | 132.071   | 132.071   | 132.071   | 132.071   | 132.071   |
|     | Sơn bóng ngoại thất (thùng 18 lít)                                                                                                                   | lít    | 239.899                                          | 239.899   | 239.899   | 239.899   | 239.899   | 239.899    | 239.899    | 239.899   | 239.899   | 239.899   | 239.899   | 239.899   |
|     | Sơn siêu bóng ngoại thất (thùng 18 lít)                                                                                                              | lít    | 260.101                                          | 260.101   | 260.101   | 260.101   | 260.101   | 260.101    | 260.101    | 260.101   | 260.101   | 260.101   | 260.101   | 260.101   |
|     | Sơn ngoại thất chống bám bẩn (thùng 18 lít)                                                                                                          | lít    | 357.273                                          | 357.273   | 357.273   | 357.273   | 357.273   | 357.273    | 357.273    | 357.273   | 357.273   | 357.273   | 357.273   | 357.273   |
|     | Sơn chống thấm đa năng (thùng 18 lít)                                                                                                                | lít    | 177.222                                          | 177.222   | 177.222   | 177.222   | 177.222   | 177.222    | 177.222    | 177.222   | 177.222   | 177.222   | 177.222   | 177.222   |
|     | Sơn chống thấm màu (thùng 18 lít)                                                                                                                    | lít    | 201.767                                          | 201.767   | 201.767   | 201.767   | 201.767   | 201.767    | 201.767    | 201.767   | 201.767   | 201.767   | 201.767   | 201.767   |
|     | Sơn phủ bóng bảo vệ (thùng 18 lít)                                                                                                                   | lít    | 231.818                                          | 231.818   | 231.818   | 231.818   | 231.818   | 231.818    | 231.818    | 231.818   | 231.818   | 231.818   | 231.818   | 231.818   |
|     | Sơn nhũ vàng ánh kim cao cấp (hộp 1 lít)                                                                                                             | lít    | 477.273                                          | 477.273   | 477.273   | 477.273   | 477.273   | 477.273    | 477.273    | 477.273   | 477.273   | 477.273   | 477.273   | 477.273   |
| 7.2 | Sơn AUSTPAINT                                                                                                                                        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AUSTPAINT Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)                                                                                                 | lít    | 43.609                                           | 43.609    | 43.609    | 43.609    | 43.609    | 43.609     | 43.609     | 43.609    | 43.609    | 43.609    | 43.609    | 43.609    |
|     | AUSTPAINT Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)                                                                                               | lít    | 57.283                                           | 57.283    | 57.283    | 57.283    | 57.283    | 57.283     | 57.283     | 57.283    | 57.283    | 57.283    | 57.283    | 57.283    |
|     | AUSTPAINT Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)                                                                                                            | lít    | 31.783                                           | 31.783    | 31.783    | 31.783    | 31.783    | 31.783     | 31.783     | 31.783    | 31.783    | 31.783    | 31.783    | 31.783    |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                     | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | AUSTPAINT Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)                    | lít    | 40.652                                           | 40.652  | 40.652   | 40.652   | 40.652  | 40.652     | 40.652     | 40.652  | 40.652  | 40.652  | 40.652  | 40.652   |
|     | Bột bả nội, ngoại thất ( Bao 40kg )                            | kg     | 7.000                                            | 7.000   | 7.000    | 7.000    | 7.000   | 7.000      | 7.000      | 7.000   | 7.000   | 7.000   | 7.000   | 7.000    |
|     | AUSTPAINT Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)   | lít    | 57.283                                           | 57.283  | 57.283   | 57.283   | 57.283  | 57.283     | 57.283     | 57.283  | 57.283  | 57.283  | 57.283  | 57.283   |
|     | AUSTPAINT Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít) | lít    | 89.065                                           | 89.065  | 89.065   | 89.065   | 89.065  | 89.065     | 89.065     | 89.065  | 89.065  | 89.065  | 89.065  | 89.065   |
|     | AUSTPAINT Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 18 lít)                | lít    | 46.196                                           | 46.196  | 46.196   | 46.196   | 46.196  | 46.196     | 46.196     | 46.196  | 46.196  | 46.196  | 46.196  | 46.196   |
|     | AUSTPAINT Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)               | lít    | 77.609                                           | 77.609  | 77.609   | 77.609   | 77.609  | 77.609     | 77.609     | 77.609  | 77.609  | 77.609  | 77.609  | 77.609   |
|     | Sơn chống thấm                                                 | lít    | 115.909                                          | 115.909 | 115.909  | 115.909  | 115.909 | 115.909    | 115.909    | 115.909 | 115.909 | 115.909 | 115.909 | 115.909  |
| 7.3 | Sơn NEWTON                                                     |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | NEWTON Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 22kg)                | lít    | 38.250                                           | 38.250  | 38.250   | 38.250   | 38.250  | 38.250     | 38.250     | 38.250  | 38.250  | 38.250  | 38.250  | 38.250   |
|     | NEWTON Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 22kg)              | lít    | 45.900                                           | 45.900  | 45.900   | 45.900   | 45.900  | 45.900     | 45.900     | 45.900  | 45.900  | 45.900  | 45.900  | 45.900   |
|     | NEWTON Sơn nội thất mịn (thùng 22kg)                           | lít    | 35.700                                           | 35.700  | 35.700   | 35.700   | 35.700  | 35.700     | 35.700     | 35.700  | 35.700  | 35.700  | 35.700  | 35.700   |
|     | NEWTON Sơn ngoại thất mịn (thùng 20kg)                         | lít    | 75.650                                           | 75.650  | 75.650   | 75.650   | 75.650  | 75.650     | 75.650     | 75.650  | 75.650  | 75.650  | 75.650  | 75.650   |
|     | Bột bả nội thất ( Bao 40kg )                                   | kg     | 6.000                                            | 6.000   | 6.000    | 6.000    | 6.000   | 6.000      | 6.000      | 6.000   | 6.000   | 6.000   | 6.000   | 6.000    |
|     | Bột bả ngoại thất ( Bao 40kg )                                 | kg     | 8.000                                            | 8.000   | 8.000    | 8.000    | 8.000   | 8.000      | 8.000      | 8.000   | 8.000   | 8.000   | 8.000   | 8.000    |
|     | NEWTON Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22kg)        | lít    | 45.900                                           | 45.900  | 45.900   | 45.900   | 45.900  | 45.900     | 45.900     | 45.900  | 45.900  | 45.900  | 45.900  | 45.900   |
|     | NEWTON Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22kg)      | lít    | 55.250                                           | 55.250  | 55.250   | 55.250   | 55.250  | 55.250     | 55.250     | 55.250  | 55.250  | 55.250  | 55.250  | 55.250   |
|     | NEWTON Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 20kg)                     | lít    | 65.450                                           | 65.450  | 65.450   | 65.450   | 65.450  | 65.450     | 65.450     | 65.450  | 65.450  | 65.450  | 65.450  | 65.450   |
|     | NEWTON Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 20kg)                    | lít    | 89.250                                           | 89.250  | 89.250   | 89.250   | 89.250  | 89.250     | 89.250     | 89.250  | 89.250  | 89.250  | 89.250  | 89.250   |
|     | Sơn chống thấm                                                 | lít    | 89.250                                           | 89.250  | 89.250   | 89.250   | 89.250  | 89.250     | 89.250     | 89.250  | 89.250  | 89.250  | 89.250  | 89.250   |
| 7.4 | Sơn BERRY                                                      |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | BERRY Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 22kg)                 | lít    | 39.100                                           | 39.100  | 39.100   | 39.100   | 39.100  | 39.100     | 39.100     | 39.100  | 39.100  | 39.100  | 39.100  | 39.100   |
|     | BERRY Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 22kg)               | lít    | 46.750                                           | 46.750  | 46.750   | 46.750   | 46.750  | 46.750     | 46.750     | 46.750  | 46.750  | 46.750  | 46.750  | 46.750   |
|     | BERRY Sơn nội thất mịn (thùng 22kg)                            | lít    | 36.550                                           | 36.550  | 36.550   | 36.550   | 36.550  | 36.550     | 36.550     | 36.550  | 36.550  | 36.550  | 36.550  | 36.550   |
|     | BERRY Sơn ngoại thất mịn (thùng 20kg)                          | lít    | 61.200                                           | 61.200  | 61.200   | 61.200   | 61.200  | 61.200     | 61.200     | 61.200  | 61.200  | 61.200  | 61.200  | 61.200   |
|     | Bột bả nội thất ( Bao 40kg )                                   | kg     | 7.350                                            | 7.350   | 7.350    | 7.350    | 7.350   | 7.350      | 7.350      | 7.350   | 7.350   | 7.350   | 7.350   | 7.350    |
|     | Bột bả ngoại thất ( Bao 40kg )                                 | kg     | 9.700                                            | 9.700   | 9.700    | 9.700    | 9.700   | 9.700      | 9.700      | 9.700   | 9.700   | 9.700   | 9.700   | 9.700    |
|     | BERRY Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 20kg)                      | lít    | 67.150                                           | 67.150  | 67.150   | 67.150   | 67.150  | 67.150     | 67.150     | 67.150  | 67.150  | 67.150  | 67.150  | 67.150   |
|     | BERRY Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 20kg)                     | lít    | 76.500                                           | 76.500  | 76.500   | 76.500   | 76.500  | 76.500     | 76.500     | 76.500  | 76.500  | 76.500  | 76.500  | 76.500   |
|     | Sơn chống thấm                                                 | lít    | 99.450                                           | 99.450  | 99.450   | 99.450   | 99.450  | 99.450     | 99.450     | 99.450  | 99.450  | 99.450  | 99.450  | 99.450   |
| 7.5 | Sơn REGO                                                       |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bột bả nội thất                                                | kg     | 7.053                                            | 7.053   | 7.053    | 7.053    | 7.053   | 7.053      | 7.053      | 7.053   | 7.053   | 7.053   | 7.053   | 7.053    |
|     | Bột bả ngoại thất                                              | kg     | 8.200                                            | 8.200   | 8.200    | 8.200    | 8.200   | 8.200      | 8.200      | 8.200   | 8.200   | 8.200   | 8.200   | 8.200    |
|     | REGO Sơn lót nội thất chống kiềm                               | lít    | 65.344                                           | 65.344  | 65.344   | 65.344   | 65.344  | 65.344     | 65.344     | 65.344  | 65.344  | 65.344  | 65.344  | 65.344   |
|     | REGO Sơn lót ngoại thất chống kiềm                             | lít    | 87.656                                           | 87.656  | 87.656   | 87.656   | 87.656  | 87.656     | 87.656     | 87.656  | 87.656  | 87.656  | 87.656  | 87.656   |
|     | REGO Sơn nội thất                                              | lít    | 51.638                                           | 51.638  | 51.638   | 51.638   | 51.638  | 51.638     | 51.638     | 51.638  | 51.638  | 51.638  | 51.638  | 51.638   |
|     | REGO Sơn ngoại thất                                            | lít    | 62.156                                           | 62.156  | 62.156   | 62.156   | 62.156  | 62.156     | 62.156     | 62.156  | 62.156  | 62.156  | 62.156  | 62.156   |
|     | REGO Sơn nội thất bóng, mịn                                    | lít    | 98.813                                           | 98.813  | 98.813   | 98.813   | 98.813  | 98.813     | 98.813     | 98.813  | 98.813  | 98.813  | 98.813  | 98.813   |
|     | REGO Sơn ngoại thất bóng mịn                                   | lít    | 114.750                                          | 114.750 | 114.750  | 114.750  | 114.750 | 114.750    | 114.750    | 114.750 | 114.750 | 114.750 | 114.750 | 114.750  |
|     | Sơn chống thấm                                                 | lít    | 84.469                                           | 84.469  | 84.469   | 84.469   | 84.469  | 84.469     | 84.469     | 84.469  | 84.469  | 84.469  | 84.469  | 84.469   |
| 7.6 | Sơn JOPEC, Jotun                                               |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn JOPEC nội thất cao cấp A821 (thùng 18 lít)                 | lít    | 40.491                                           | 47.636  | 47.636   | 47.636   | 47.636  | 47.636     | 47.636     | 47.636  | 47.636  | 47.636  | 47.636  | 47.636   |
|     | Sơn JOPEC nội thất cao bóng 7in A824 (thùng 18 lít)            | lít    | 105.740                                          | 124.400 | 124.400  | 124.400  | 124.400 | 124.400    | 124.400    | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400  |
|     | Sơn JOPEC ngoại thất cao cấp A832 (thùng 18 lít)               | lít    | 77.891                                           | 91.636  | 91.636   | 91.636   | 91.636  | 91.636     | 91.636     | 91.636  | 91.636  | 91.636  | 91.636  | 91.636   |
|     | Sơn JOPEC A823 (thùng 5 lít)                                   | lít    | 179.273                                          | 210.909 | 210.909  | 210.909  | 210.909 | 210.909    | 210.909    | 210.909 | 210.909 | 210.909 | 210.909 | 210.909  |
|     | Sơn JOPEC lót kiềm nội thất A811 (thùng 18 lít)                | lít    | 47.291                                           | 55.636  | 55.636   | 55.636   | 55.636  | 55.636     | 55.636     | 55.636  | 55.636  | 55.636  | 55.636  | 55.636   |
|     | Sơn JOPEC lót kiềm ngoại thất A816 (thùng 18 lít)              | lít    | 66.764                                           | 78.545  | 78.545   | 78.545   | 78.545  | 78.545     | 78.545     | 78.545  | 78.545  | 78.545  | 78.545  | 78.545   |



|     |                                                                  | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                       | Đơn vị                                           | TP Sơn La | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Bột bả JOPEC nội, ngoại thất A802 (Bao 40kg)                     | kg                                               | 8.068     | 8.068   | 8.068    | 8.068    | 8.068   | 8.068      | 8.068      | 8.068   | 8.068   | 8.068   | 8.068   | 8.068    |
|     | Sơn JOTUN nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)                      | lít                                              | 47.098    | 55.409  | 55.409   | 55.409   | 55.409  | 55.409     | 55.409     | 55.409  | 55.409  | 55.409  | 55.409  | 55.409   |
|     | Sơn JOTUN để lau chùi (thùng 17 lít)                             | lít                                              | 67.614    | 79.545  | 79.545   | 79.545   | 79.545  | 79.545     | 79.545     | 79.545  | 79.545  | 79.545  | 79.545  | 79.545   |
|     | Sơn JOTUN bóng đẹp hoàn hảo (thùng 15 lít)                       | lít                                              | 174.945   | 205.818 | 205.818  | 205.818  | 205.818 | 205.818    | 205.818    | 205.818 | 205.818 | 205.818 | 205.818 | 205.818  |
|     | Sơn JOTUN ngoại thất cao cấp chống phai màu (thùng 15 lít)       | lít                                              | 195.655   | 230.182 | 230.182  | 230.182  | 230.182 | 230.182    | 230.182    | 230.182 | 230.182 | 230.182 | 230.182 | 230.182  |
|     | Sơn JOTUN ngoại thất cao cấp bền màu tối ưu (thùng 5 lít)        | lít                                              | 240.473   | 282.909 | 282.909  | 282.909  | 282.909 | 282.909    | 282.909    | 282.909 | 282.909 | 282.909 | 282.909 | 282.909  |
|     | Sơn JOTUN lót kiềm ngoại thất (thùng 17 lít)                     | lít                                              | 110.848   | 130.409 | 130.409  | 130.409  | 130.409 | 130.409    | 130.409    | 130.409 | 130.409 | 130.409 | 130.409 | 130.409  |
|     | Sơn JOTUN lót kiềm nội thất (thùng 17 lít)                       | lít                                              | 67.845    | 79.818  | 79.818   | 79.818   | 79.818  | 79.818     | 79.818     | 79.818  | 79.818  | 79.818  | 79.818  | 79.818   |
|     | Bột bả JOTUN nội, ngoại thất                                     | kg                                               | 9.773     | 9.773   | 9.773    | 9.773    | 9.773   | 9.773      | 9.773      | 9.773   | 9.773   | 9.773   | 9.773   | 9.773    |
| 7.7 | Sơn TAKIRA                                                       |                                                  |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bột bả nội, ngoại thất ( Bao 40kg )                              | kg                                               | 8.250     | 8.250   | 8.250    | 8.250    | 8.250   | 8.250      | 8.250      | 8.250   | 8.250   | 8.250   | 8.250   | 8.250    |
|     | TAKIRA Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)                | lít                                              | 60.531    | 60.531  | 60.531   | 60.531   | 60.531  | 60.531     | 60.531     | 60.531  | 60.531  | 60.531  | 60.531  | 60.531   |
|     | TAKIRA Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)              | lít                                              | 80.898    | 80.898  | 80.898   | 80.898   | 80.898  | 80.898     | 80.898     | 80.898  | 80.898  | 80.898  | 80.898  | 80.898   |
|     | TAKIRA Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)                           | lít                                              | 49.799    | 49.799  | 49.799   | 49.799   | 49.799  | 49.799     | 49.799     | 49.799  | 49.799  | 49.799  | 49.799  | 49.799   |
|     | TAKIRA Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)                         | lít                                              | 80.695    | 80.695  | 80.695   | 80.695   | 80.695  | 80.695     | 80.695     | 80.695  | 80.695  | 80.695  | 80.695  | 80.695   |
|     | TAKIRA Sơn lót nội thất thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)   | lít                                              | 63.528    | 63.528  | 63.528   | 63.528   | 63.528  | 63.528     | 63.528     | 63.528  | 63.528  | 63.528  | 63.528  | 63.528   |
|     | TAKIRA Sơn lót ngoại thất thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít) | lít                                              | 101.143   | 101.143 | 101.143  | 101.143  | 101.143 | 101.143    | 101.143    | 101.143 | 101.143 | 101.143 | 101.143 | 101.143  |
|     | TAKIRA Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 15 lít)                     | lít                                              | 164.005   | 164.005 | 164.005  | 164.005  | 164.005 | 164.005    | 164.005    | 164.005 | 164.005 | 164.005 | 164.005 | 164.005  |
|     | TAKIRA Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)                    | lít                                              | 135.982   | 135.982 | 135.982  | 135.982  | 135.982 | 135.982    | 135.982    | 135.982 | 135.982 | 135.982 | 135.982 | 135.982  |
|     | Sơn chống thấm                                                   | lít                                              | 94.516    | 94.516  | 94.516   | 94.516   | 94.516  | 94.516     | 94.516     | 94.516  | 94.516  | 94.516  | 94.516  | 94.516   |
| 7.8 | Sơn OEXPO                                                        |                                                  |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bột bả nội, ngoại thất ( Bao 40kg )                              | kg                                               | 9.500     | 9.500   | 9.500    | 9.500    | 9.500   | 9.500      | 9.500      | 9.500   | 9.500   | 9.500   | 9.500   | 9.500    |
|     | OEXPO Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)                 | lít                                              | 68.739    | 68.739  | 68.739   | 68.739   | 68.739  | 68.739     | 68.739     | 68.739  | 68.739  | 68.739  | 68.739  | 68.739   |
|     | OEXPO Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)               | lít                                              | 98.304    | 98.304  | 98.304   | 98.304   | 98.304  | 98.304     | 98.304     | 98.304  | 98.304  | 98.304  | 98.304  | 98.304   |
|     | OEXPO Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)                            | lít                                              | 58.761    | 58.761  | 58.761   | 58.761   | 58.761  | 58.761     | 58.761     | 58.761  | 58.761  | 58.761  | 58.761  | 58.761   |
|     | OEXPO Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)                          | lít                                              | 99.413    | 99.413  | 99.413   | 99.413   | 99.413  | 99.413     | 99.413     | 99.413  | 99.413  | 99.413  | 99.413  | 99.413   |
|     | OEXPO Sơn lót nội, ngoại thất thất kháng kiềm cao cấp (T. 18l)   | lít                                              | 116.783   | 116.783 | 116.783  | 116.783  | 116.783 | 116.783    | 116.783    | 116.783 | 116.783 | 116.783 | 116.783 | 116.783  |
|     | OEXPO Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 18 lít)                      | lít                                              | 134.152   | 134.152 | 134.152  | 134.152  | 134.152 | 134.152    | 134.152    | 134.152 | 134.152 | 134.152 | 134.152 | 134.152  |
|     | OEXPO Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)                     | lít                                              | 172.217   | 172.217 | 172.217  | 172.217  | 172.217 | 172.217    | 172.217    | 172.217 | 172.217 | 172.217 | 172.217 | 172.217  |
|     | Sơn chống thấm                                                   | lít                                              | 197.200   | 197.200 | 197.200  | 197.200  | 197.200 | 197.200    | 197.200    | 197.200 | 197.200 | 197.200 | 197.200 | 197.200  |
| 7.9 | Sơn SPENNANO                                                     |                                                  |           |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bột bả nội, ngoại thất ( Bao 40kg )                              | kg                                               | 8.068     | 8.068   | 8.068    | 8.068    | 8.068   | 8.068      | 8.068      | 8.068   | 8.068   | 8.068   | 8.068   | 8.068    |
|     | Bột bả chống thấm ( Bao 40kg )                                   | kg                                               | 9.773     | 9.773   | 9.773    | 9.773    | 9.773   | 9.773      | 9.773      | 9.773   | 9.773   | 9.773   | 9.773   | 9.773    |
|     | SPENNANO Sơn nội thất cao cấp                                    | lít                                              | 55.409    | 55.409  | 55.409   | 55.409   | 55.409  | 55.409     | 55.409     | 55.409  | 55.409  | 55.409  | 55.409  | 55.409   |
|     | SPENNANO Sơn nội thất bán bóng                                   | lít                                              | 174.775   | 174.775 | 174.775  | 174.775  | 174.775 | 174.775    | 174.775    | 174.775 | 174.775 | 174.775 | 174.775 | 174.775  |
|     | SPENNANO Sơn nội thất bóng                                       | lít                                              | 205.818   | 205.818 | 205.818  | 205.818  | 205.818 | 205.818    | 205.818    | 205.818 | 205.818 | 205.818 | 205.818 | 205.818  |
|     | SPENNANO Sơn nội thất siêu bóng                                  | lít                                              | 230.182   | 230.182 | 230.182  | 230.182  | 230.182 | 230.182    | 230.182    | 230.182 | 230.182 | 230.182 | 230.182 | 230.182  |
|     | SPENNANO Sơn ngoại thất cao cấp                                  | lít                                              | 79.545    | 79.545  | 79.545   | 79.545   | 79.545  | 79.545     | 79.545     | 79.545  | 79.545  | 79.545  | 79.545  | 79.545   |
|     | SPENNANO Sơn ngoại thất bán bóng                                 | lít                                              | 102.893   | 102.893 | 102.893  | 102.893  | 102.893 | 102.893    | 102.893    | 102.893 | 102.893 | 102.893 | 102.893 | 102.893  |
|     | SPENNANO Sơn ngoại thất bóng                                     | lít                                              | 205.818   | 205.818 | 205.818  | 205.818  | 205.818 | 205.818    | 205.818    | 205.818 | 205.818 | 205.818 | 205.818 | 205.818  |
|     | SPENNANO Sơn ngoại thất siêu bóng                                | lít                                              | 230.182   | 230.182 | 230.182  | 230.182  | 230.182 | 230.182    | 230.182    | 230.182 | 230.182 | 230.182 | 230.182 | 230.182  |
|     | SPENNANO Sơn lót nội thất kháng kiềm                             | lít                                              | 79.818    | 79.818  | 79.818   | 79.818   | 79.818  | 79.818     | 79.818     | 79.818  | 79.818  | 79.818  | 79.818  | 79.818   |
|     | SPENNANO Sơn lót ngoại thất kháng kiềm                           | lít                                              | 130.409   | 130.409 | 130.409  | 130.409  | 130.409 | 130.409    | 130.409    | 130.409 | 130.409 | 130.409 | 130.409 | 130.409  |
|     | Sơn chống thấm trộn xi                                           | lít                                              | 142.000   | 142.000 | 142.000  | 142.000  | 142.000 | 142.000    | 142.000    | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000  |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                             | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|------|--------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|      |                                                        |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|      | SPENNANO Sơn phủ bóng trong và ngoài trời              | lít    | 182.567                                          | 182.567 | 182.567  | 182.567  | 182.567 | 182.567    | 182.567    | 182.567 | 182.567 | 182.567 | 182.567 | 182.567  |
|      | SPENNANO Sơn siêu trắng                                | lít    | 74.243                                           | 74.243  | 74.243   | 74.243   | 74.243  | 74.243     | 74.243     | 74.243  | 74.243  | 74.243  | 74.243  | 74.243   |
| 7.10 | Sơn JOTON                                              |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | <b>Sơn giao thông</b>                                  |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-98     | kg     | 29.909                                           | 29.909  | 29.909   | 29.909   | 29.909  | 29.909     | 29.909     | 29.909  | 29.909  | 29.909  | 29.909  | 29.909   |
|      | Sơn giao thông Joline (trắng) gỗ AASHTO M249-98        | kg     | 26.363                                           | 26.363  | 26.363   | 26.363   | 26.363  | 26.363     | 26.363     | 26.363  | 26.363  | 26.363  | 26.363  | 26.363   |
|      | Joline Primer sơn lót cho hệ nhiệt dẻo                 | kg     | 63.745                                           | 63.745  | 63.745   | 63.745   | 63.745  | 63.745     | 63.745     | 63.745  | 63.745  | 63.745  | 63.745  | 63.745   |
|      | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng + đen           | kg     | 91.000                                           | 91.000  | 91.000   | 91.000   | 91.000  | 91.000     | 91.000     | 91.000  | 91.000  | 91.000  | 91.000  | 91.000   |
|      | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng + đỏ             | kg     | 121.182                                          | 121.182 | 121.182  | 121.182  | 121.182 | 121.182    | 121.182    | 121.182 | 121.182 | 121.182 | 121.182 | 121.182  |
|      | Hạt phản quang loại A                                  | kg     | 19.273                                           | 19.273  | 19.273   | 19.273   | 19.273  | 19.273     | 19.273     | 19.273  | 19.273  | 19.273  | 19.273  | 19.273   |
|      | <b>Sơn sàn công nghiệp</b>                             |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Sơn lót Epoxy gốc nước Jones WEPO                      | kg     | 99.636                                           | 99.636  | 99.636   | 99.636   | 99.636  | 99.636     | 99.636     | 99.636  | 99.636  | 99.636  | 99.636  | 99.636   |
|      | Sơn phủ Epoxy gốc nước Jona WEPO                       | kg     | 102.455                                          | 102.455 | 102.455  | 102.455  | 102.455 | 102.455    | 102.455    | 102.455 | 102.455 | 102.455 | 102.455 | 102.455  |
|      | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear                    | kg     | 81.818                                           | 81.818  | 81.818   | 81.818   | 81.818  | 81.818     | 81.818     | 81.818  | 81.818  | 81.818  | 81.818  | 81.818   |
|      | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi                           | kg     | 100.273                                          | 100.273 | 100.273  | 100.273  | 100.273 | 100.273    | 100.273    | 100.273 | 100.273 | 100.273 | 100.273 | 100.273  |
|      | Sơn lót Jones Sealer EC (Tự san phẳng hệ nước)         | kg     | 107.000                                          | 107.000 | 107.000  | 107.000  | 107.000 | 107.000    | 107.000    | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000  |
|      | Sơn lót Jona Level (Tự san phẳng hệ nước)              | kg     | 103.545                                          | 103.545 | 103.545  | 103.545  | 103.545 | 103.545    | 103.545    | 103.545 | 103.545 | 103.545 | 103.545 | 103.545  |
|      | Bột tăng cứng                                          | kg     | 17.727                                           | 17.727  | 17.727   | 17.727   | 17.727  | 17.727     | 17.727     | 17.727  | 17.727  | 17.727  | 17.727  | 17.727   |
|      | Dung môi TN                                            | kg     | 57.273                                           | 57.273  | 57.273   | 57.273   | 57.273  | 57.273     | 57.273     | 57.273  | 57.273  | 57.273  | 57.273  | 57.273   |
|      | <b>Sơn kết cấu thép</b>                                |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | <b>Sơn 2 thành phần</b>                                |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Jones Zinc Rich Primer (BỘ) 15,2 kg A/0,8 kg B (ZRP65) | kg     | 127.272                                          | 127.272 | 127.272  | 127.272  | 127.272 | 127.272    | 127.272    | 127.272 | 127.272 | 127.272 | 127.272 | 127.272  |
|      | Jones Zinc Phosphate Primer (BỘ) 20 kg A/2 kg B        | kg     | 103.636                                          | 103.636 | 103.636  | 103.636  | 103.636 | 103.636    | 103.636    | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636 | 103.636  |
|      | Jones Zinc Silicate Primer (BỘ) 8,2 kg A/11,8 kg B     | kg     | 222.727                                          | 222.727 | 222.727  | 222.727  | 222.727 | 222.727    | 222.727    | 222.727 | 222.727 | 222.727 | 222.727 | 222.727  |
|      | Jones Epoxy Primer (BỘ) 16 kg A/4 kg B                 | kg     | 89.091                                           | 89.091  | 89.091   | 89.091   | 89.091  | 89.091     | 89.091     | 89.091  | 89.091  | 89.091  | 89.091  | 89.091   |
|      | Jona Epoxy Intercoat (BỘ) 16 kg A/4 kg B               | kg     | 104.545                                          | 104.545 | 104.545  | 104.545  | 104.545 | 104.545    | 104.545    | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545  |
|      | Jona Polyurethane Finish                               | kg     | 144.545                                          | 144.545 | 144.545  | 144.545  | 144.545 | 144.545    | 144.545    | 144.545 | 144.545 | 144.545 | 144.545 | 144.545  |
|      | Jona Epoxy Finish màu thông thường                     | kg     | 130.000                                          | 130.000 | 130.000  | 130.000  | 130.000 | 130.000    | 130.000    | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000  |
|      | Jona Epoxy Finish Tar (BỘ) 16 kg A/4 kg B              | kg     | 102.273                                          | 102.273 | 102.273  | 102.273  | 102.273 | 102.273    | 102.273    | 102.273 | 102.273 | 102.273 | 102.273 | 102.273  |
|      | <b>Sơn 1 thành phần</b>                                |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Sơn dầu Jimmy (cho gỗ và kim loại)                     | kg     | 81.350                                           | 81.350  | 81.350   | 81.350   | 81.350  | 81.350     | 81.350     | 81.350  | 81.350  | 81.350  | 81.350  | 81.350   |
|      | Sơn chống rỉ Sp Primer                                 | kg     | 51.800                                           | 51.800  | 51.800   | 51.800   | 51.800  | 51.800     | 51.800     | 51.800  | 51.800  | 51.800  | 51.800  | 51.800   |
|      | <b>Sơn và bột bả cho tường nhà</b>                     |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Bột trét cao cấp Joton trắng                           | kg     | 8.000                                            | 8.000   | 8.000    | 8.000    | 8.000   | 8.000      | 8.000      | 8.000   | 8.000   | 8.000   | 8.000   | 8.000    |
|      | Bột trét nội thất SP Filler                            | kg     | 5.375                                            | 5.375   | 5.375    | 5.375    | 5.375   | 5.375      | 5.375      | 5.375   | 5.375   | 5.375   | 5.375   | 5.375    |
|      | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex                    | lít    | 75.833                                           | 75.833  | 75.833   | 75.833   | 75.833  | 75.833     | 75.833     | 75.833  | 75.833  | 75.833  | 75.833  | 75.833   |
|      | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altin                    | lít    | 49.556                                           | 49.556  | 49.556   | 49.556   | 49.556  | 49.556     | 49.556     | 49.556  | 49.556  | 49.556  | 49.556  | 49.556   |
|      | Sơn Fa nội thất bóng mờ                                | lít    | 53.333                                           | 53.333  | 53.333   | 53.333   | 53.333  | 53.333     | 53.333     | 53.333  | 53.333  | 53.333  | 53.333  | 53.333   |
|      | Sơn Jony nội thất mịn                                  | lít    | 29.778                                           | 29.778  | 29.778   | 29.778   | 29.778  | 29.778     | 29.778     | 29.778  | 29.778  | 29.778  | 29.778  | 29.778   |
|      | Sơn ngoại thất cao cấp Fa (bóng)                       | lít    | 171.600                                          | 171.600 | 171.600  | 171.600  | 171.600 | 171.600    | 171.600    | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600  |
|      | Sơn Jony ngoại thất mịn                                | lít    | 70.833                                           | 70.833  | 70.833   | 70.833   | 70.833  | 70.833     | 70.833     | 70.833  | 70.833  | 70.833  | 70.833  | 70.833   |
|      | Chống thấm pha xi măng CT-X (che lấp khe nứt)          | lít    | 99.750                                           | 99.750  | 99.750   | 99.750   | 99.750  | 99.750     | 99.750     | 99.750  | 99.750  | 99.750  | 99.750  | 99.750   |
|      | <b>Chất chống thấm và phụ gia bê tông</b>              |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Jopaste - CT - Màng chống thấm dán hồi                 | kg     | 36.400                                           | 36.400  | 36.400   | 36.400   | 36.400  | 36.400     | 36.400     | 36.400  | 36.400  | 36.400  | 36.400  | 36.400   |
|      | Jomotar - CT005K vừa chống thấm 2 thành phần           | kg     | 85.600                                           | 85.600  | 85.600   | 85.600   | 85.600  | 85.600     | 85.600     | 85.600  | 85.600  | 85.600  | 85.600  | 85.600   |
|      | Jomotar - CT(B) 0020K đóng rắn                         | kg     | 8.800                                            | 8.800   | 8.800    | 8.800    | 8.800   | 8.800      | 8.800      | 8.800   | 8.800   | 8.800   | 8.800   | 8.800    |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                            | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                                                                                                       |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     | Sơn ngoại thất mịn cao cấp hoạt tính Nano (thùng 19,2kg)                                                              | kg     | 178.854                                          | 178.854    | 178.854    | 178.854    | 178.854    | 178.854    | 178.854    | 178.854    | 178.854    | 178.854    | 178.854    | 178.854    |
|     | Bột bả nội thất ( Bao 40kg )                                                                                          | kg     | 9.950                                            | 9.950      | 9.950      | 9.950      | 9.950      | 9.950      | 9.950      | 9.950      | 9.950      | 9.950      | 9.950      | 9.950      |
|     | Bột bả ngoại thất ( Bao 40kg )                                                                                        | kg     | 12.000                                           | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     |
|     | Sơn chống thấm màu hoạt tính Nano (thùng 19,5kg )                                                                     | kg     | 132.774                                          | 132.774    | 132.774    | 132.774    | 132.774    | 132.774    | 132.774    | 132.774    | 132.774    | 132.774    | 132.774    | 132.774    |
|     | Sơn chống thấm hệ trộn xi măng hoạt tính Nano (thùng 20kg )                                                           | kg     | 120.275                                          | 120.275    | 120.275    | 120.275    | 120.275    | 120.275    | 120.275    | 120.275    | 120.275    | 120.275    | 120.275    | 120.275    |
| 8   | <b>NHÓM VẬT LIỆU KÍNH</b>                                                                                             |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kính trắng Nhật - Việt 3ly                                                                                            | m2     | 130.000                                          | 127.317    | 127.337    | 128.522    | 129.201    | 130.826    | 132.054    | 133.176    | 134.181    | 127.337    | 127.337    | 131.007    |
|     | Kính màu xanh đen Nhật 5ly                                                                                            | m2     | 220.000                                          | 217.317    | 217.337    | 218.522    | 219.201    | 220.826    | 222.054    | 223.176    | 224.181    | 217.337    | 217.337    | 221.007    |
|     | Kính trắng Trung quốc 3 ly                                                                                            | m2     | 130.000                                          | 127.317    | 127.337    | 128.522    | 129.201    | 130.826    | 132.054    | 133.176    | 134.181    | 217.337    | 217.337    | 221.007    |
|     | Kính trắng Trung quốc 5 ly                                                                                            | m2     | 220.000                                          | 217.317    | 217.337    | 218.522    | 219.201    | 220.826    | 222.054    | 223.176    | 224.181    | 217.337    | 217.337    | 221.007    |
|     | Kính hoa , màu trà Trung quốc 5ly                                                                                     | m2     | 220.000                                          | 217.317    | 217.337    | 218.522    | 219.201    | 220.826    | 222.054    | 223.176    | 224.181    | 217.337    | 217.337    | 221.007    |
|     | Kính cường lực 5 ly                                                                                                   | m2     | 630.000                                          | 627.317    | 627.337    | 628.522    | 629.201    | 630.826    | 632.054    | 633.176    | 634.181    | 627.337    | 627.337    | 631.007    |
|     | Kính cường lực 8 ly                                                                                                   | m2     | 750.000                                          | 747.317    | 747.337    | 748.522    | 749.201    | 750.826    | 752.054    | 753.176    | 754.181    | 747.337    | 747.337    | 751.007    |
|     | Kính cường lực dày 10ly                                                                                               | m2     | 850.000                                          | 847.317    | 847.337    | 848.522    | 849.201    | 850.826    | 852.054    | 853.176    | 854.181    | 847.337    | 847.337    | 851.007    |
|     | Kính cường lực dày 12ly                                                                                               | m2     | 950.000                                          | 947.317    | 947.337    | 948.522    | 949.201    | 950.826    | 952.054    | 953.176    | 954.181    | 947.337    | 947.337    | 951.007    |
|     | Kính cường lực dày 15ly                                                                                               | m2     | 1.260.000                                        | 1.257.317  | 1.257.337  | 1.258.522  | 1.259.201  | 1.260.826  | 1.262.054  | 1.263.176  | 1.264.181  | 1.257.337  | 1.257.337  | 1.261.007  |
|     | Bộ phụ kiện Cửa đi thủy lực AURO E150                                                                                 | bộ     | 10.050.000                                       | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 |
| 9   | <b>NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA</b>                                                                           |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 9.1 | <b>Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác</b>                                                                    |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác                                                                           | m3     | 4.500.000                                        | 4.686.928  | 4.668.657  | 4.593.650  | 4.550.597  | 4.552.298  | 4.630.105  | 4.701.212  | 4.764.855  | 4.798.040  | 4.899.041  | 4.563.760  |
|     | Gỗ chống, gỗ đà nẹp ( Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8 )                                                                  | m3     | 2.800.000                                        | 2.986.928  | 2.968.657  | 2.893.650  | 2.850.597  | 2.852.298  | 2.930.105  | 3.001.212  | 3.064.855  | 3.098.040  | 3.199.041  | 2.863.760  |
|     | Tay vịn cầu thang thẳng                                                                                               | m      | 1.400.000                                        | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000  |
|     | Tay vịn cầu thang tron                                                                                                | m      | 1.800.000                                        | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  |
|     | Trụ cầu thang tron                                                                                                    | cái    | 1.800.000                                        | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  |
| 9.2 | <b>Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm III) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa</b> |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt)                                                                                     | m2     | 2.440.000                                        | 2.465.000  | 2.460.000  | 2.450.000  | 2.445.000  | 2.450.000  | 2.455.000  | 2.460.000  | 2.465.000  | 2.460.000  | 2.465.000  | 2.450.000  |
|     | Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt)                                                                                     | m2     | 2.340.000                                        | 2.365.000  | 2.360.000  | 2.350.000  | 2.345.000  | 2.350.000  | 2.355.000  | 2.360.000  | 2.365.000  | 2.360.000  | 2.365.000  | 2.350.000  |
|     | Cửa đi Pa nô đặc                                                                                                      | m2     | 2.850.000                                        | 2.875.000  | 2.870.000  | 2.860.000  | 2.855.000  | 2.860.000  | 2.865.000  | 2.870.000  | 2.875.000  | 2.870.000  | 2.875.000  | 2.860.000  |
|     | Cửa đi Pa nô chớp                                                                                                     | m2     | 2.850.000                                        | 2.875.000  | 2.870.000  | 2.860.000  | 2.855.000  | 2.860.000  | 2.865.000  | 2.870.000  | 2.875.000  | 2.870.000  | 2.875.000  | 2.860.000  |
|     | Cửa sổ chớp                                                                                                           | m2     | 2.840.000                                        | 2.865.000  | 2.860.000  | 2.850.000  | 2.845.000  | 2.850.000  | 2.855.000  | 2.860.000  | 2.865.000  | 2.860.000  | 2.865.000  | 2.850.000  |
|     | Cửa kính chia ô nhỏ                                                                                                   | m2     | 2.240.000                                        | 2.265.000  | 2.260.000  | 2.250.000  | 2.245.000  | 2.250.000  | 2.255.000  | 2.260.000  | 2.265.000  | 2.260.000  | 2.265.000  | 2.250.000  |
|     | Nẹp bằng gỗ                                                                                                           | m      | 35.000                                           | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     |
|     | Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp                                                                                        | m      | 962.500                                          | 987.500    | 982.500    | 972.500    | 967.500    | 972.500    | 977.500    | 982.500    | 987.500    | 982.500    | 987.500    | 972.500    |
|     | Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp                                                                                         | m      | 562.500                                          | 587.500    | 582.500    | 572.500    | 567.500    | 572.500    | 577.500    | 582.500    | 587.500    | 582.500    | 587.500    | 572.500    |
|     | Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp                                                                                        | m      | 812.500                                          | 837.500    | 832.500    | 822.500    | 817.500    | 822.500    | 827.500    | 832.500    | 837.500    | 832.500    | 837.500    | 822.500    |
|     | Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp                                                                                         | m      | 462.500                                          | 487.500    | 482.500    | 472.500    | 467.500    | 472.500    | 477.500    | 482.500    | 487.500    | 482.500    | 487.500    | 472.500    |
|     | Khóa cửa 1 cánh                                                                                                       | bộ     | 950.000                                          | 950.000    | 950.000    | 950.000    | 950.000    | 950.000    | 950.000    | 950.000    | 950.000    | 950.000    | 950.000    | 950.000    |
|     | Khóa cửa 2 cánh                                                                                                       | bộ     | 1.200.000                                        | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000  |
| 9.3 | <b>Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa</b>  |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng                                                                         | m2     | 2.240.000                                        | 2.265.000  | 2.260.000  | 2.250.000  | 2.245.000  | 2.250.000  | 2.255.000  | 2.260.000  | 2.265.000  | 2.260.000  | 2.265.000  | 2.250.000  |
|     | Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng                                                                         | m2     | 2.040.000                                        | 2.065.000  | 2.060.000  | 2.050.000  | 2.045.000  | 2.050.000  | 2.055.000  | 2.060.000  | 2.065.000  | 2.060.000  | 2.065.000  | 2.050.000  |
|     | Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng                                                                                          | m2     | 2.450.000                                        | 2.475.000  | 2.470.000  | 2.460.000  | 2.455.000  | 2.460.000  | 2.465.000  | 2.470.000  | 2.475.000  | 2.470.000  | 2.475.000  | 2.460.000  |
|     | Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng                                                                                         | m2     | 2.450.000                                        | 2.475.000  | 2.470.000  | 2.460.000  | 2.455.000  | 2.460.000  | 2.465.000  | 2.470.000  | 2.475.000  | 2.470.000  | 2.475.000  | 2.460.000  |
|     | Cửa sổ chớp có công lắp dựng                                                                                          | m2     | 2.440.000                                        | 2.465.000  | 2.460.000  | 2.450.000  | 2.445.000  | 2.450.000  | 2.455.000  | 2.460.000  | 2.465.000  | 2.460.000  | 2.465.000  | 2.450.000  |
|     | Cửa kính chia ô nhỏ                                                                                                   | m2     | 2.240.000                                        | 2.265.000  | 2.260.000  | 2.250.000  | 2.245.000  | 2.250.000  | 2.255.000  | 2.260.000  | 2.265.000  | 2.260.000  | 2.265.000  | 2.250.000  |



|      |                                                                                                                                                                                                                       | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                            | Đơn vị                                           | TP Sơn La | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      |                                                                                                                                                                                                                       | m                                                | 35.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000     | 30.000     | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    |
|      | Nẹp bằng gỗ                                                                                                                                                                                                           | m                                                | 962.500   | 987.500   | 982.500   | 972.500   | 967.500   | 972.500    | 977.500    | 982.500   | 987.500   | 982.500   | 987.500   | 972.500   |
|      | Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp                                                                                                                                                                                        | m                                                | 562.500   | 587.500   | 582.500   | 572.500   | 567.500   | 572.500    | 577.500    | 582.500   | 587.500   | 582.500   | 587.500   | 572.500   |
|      | Khuôn đơn (150x70) gồm: cả nẹp                                                                                                                                                                                        | m                                                | 812.500   | 837.500   | 832.500   | 822.500   | 817.500   | 822.500    | 827.500    | 832.500   | 837.500   | 832.500   | 837.500   | 822.500   |
|      | Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp                                                                                                                                                                                        | m                                                | 462.500   | 487.500   | 482.500   | 472.500   | 467.500   | 472.500    | 477.500    | 482.500   | 487.500   | 482.500   | 487.500   | 472.500   |
|      | Khuôn đơn (150x60) gồm: cả nẹp                                                                                                                                                                                        | m                                                | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000    | 950.000    | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   |
|      | Khóa cửa 1 cánh                                                                                                                                                                                                       | bộ                                               | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
|      | Khóa cửa 2 cánh                                                                                                                                                                                                       | bộ                                               |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 10   | <b>NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LỖI THÉP</b>                                                                                                                                                            |                                                  |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 10.1 | <b>Cửa khuôn nhôm, pa nô kính 5 li màu trà, kính mờ (đã gồm công lắp dựng)</b>                                                                                                                                        |                                                  |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Cửa đi cả P/ kiện b/lẻ thường chưa khóa khung bao 25x50, đồ @ 90(31x63)                                                                                                                                               | m2                                               | 760.000   | 735.000   | 740.000   | 750.000   | 755.000   | 770.000    | 775.000    | 780.000   | 785.000   | 740.000   | 735.000   | 770.000   |
|      | Cửa đi lùa cả P/kiện khung bao 25 x50 đồ cánh @ 70 (25x50)                                                                                                                                                            | m2                                               | 760.000   | 735.000   | 740.000   | 750.000   | 755.000   | 770.000    | 775.000    | 780.000   | 785.000   | 740.000   | 735.000   | 770.000   |
|      | Cửa sổ đóng mở bằng bản lề thường khung bao 25 x50 đồ cánh @ 90 (31x63)                                                                                                                                               | m2                                               | 750.000   | 725.000   | 730.000   | 740.000   | 745.000   | 760.000    | 765.000    | 770.000   | 775.000   | 730.000   | 725.000   | 760.000   |
|      | Cửa sổ lùa cả P/kiện khung bao 25x50 đồ cánh @70(25 x50)                                                                                                                                                              | m2                                               | 750.000   | 725.000   | 730.000   | 740.000   | 745.000   | 760.000    | 765.000    | 770.000   | 775.000   | 730.000   | 725.000   | 760.000   |
|      | Vách nhôm kính                                                                                                                                                                                                        | m2                                               | 750.000   | 725.000   | 730.000   | 740.000   | 745.000   | 760.000    | 765.000    | 770.000   | 775.000   | 730.000   | 725.000   | 760.000   |
|      | Khóa cửa                                                                                                                                                                                                              | bộ                                               | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000    | 250.000    | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   |
| 10.2 | <b>Khuôn cửa, cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)</b>                                                                                                                                                   |                                                  |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa ( Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x12 và thép hộp 30x30x12 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), đã bao gồm phụ kiện | m2                                               | 680.000   | 740.000   | 730.000   | 720.000   | 680.000   | 720.000    | 750.000    | 770.000   | 800.000   | 810.000   | 800.000   | 720.000   |
|      | Cửa đi pa nô kính ( Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x12 và thép hộp 30x30x12 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa   | m2                                               | 680.000   | 740.000   | 730.000   | 720.000   | 680.000   | 720.000    | 750.000    | 770.000   | 800.000   | 810.000   | 800.000   | 720.000   |
|      | Cửa sổ chớp + ô thoáng trên cửa                                                                                                                                                                                       | m2                                               | 680.000   | 740.000   | 730.000   | 720.000   | 680.000   | 720.000    | 750.000    | 770.000   | 800.000   | 810.000   | 800.000   | 720.000   |
|      | Khóa quả chủy cửa đi + chốt khóa cửa đi                                                                                                                                                                               | bộ                                               | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000     | 80.000     | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000    |
|      | Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô (được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10), Khuôn kép                                                                                                                           | md                                               | 180.000   | 185.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 185.000    | 185.000    | 190.000   | 195.000   | 190.000   | 195.000   | 183.000   |
|      | Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô (được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10) Khuôn đơn                                                                                                                             | md                                               | 160.000   | 170.000   | 170.000   | 160.000   | 160.000   | 170.000    | 170.000    | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 170.000   |
| 10.3 | <b>Cửa nhôm Xingfa Việt Nam ( Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa )</b>                                                                                                                                     |                                                  |           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đồ cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)                                                               | m2                                               | 1.950.000 | 1.925.000 | 1.930.000 | 1.940.000 | 1.945.000 | 1.960.000  | 1.965.000  | 1.980.000 | 1.990.000 | 1.960.000 | 1.950.000 | 1.960.000 |
|      | Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm; đồ cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)                                                                                                   | m2                                               | 1.850.000 | 1.825.000 | 1.830.000 | 1.840.000 | 1.845.000 | 1.860.000  | 1.865.000  | 1.880.000 | 1.890.000 | 1.860.000 | 1.850.000 | 1.860.000 |
|      | Vách kính 2 lớp dày 6,38ly                                                                                                                                                                                            | m2                                               | 1.500.000 | 1.475.000 | 1.480.000 | 1.490.000 | 1.495.000 | 1.510.000  | 1.515.000  | 1.530.000 | 1.540.000 | 1.510.000 | 1.500.000 | 1.510.000 |
|      | Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đồ cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)                                                               | m2                                               | 2.050.000 | 2.025.000 | 2.030.000 | 2.040.000 | 2.045.000 | 2.060.000  | 2.065.000  | 2.080.000 | 2.090.000 | 2.060.000 | 2.050.000 | 2.060.000 |
|      | Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm; đồ cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)                                                                                                   | m2                                               | 1.950.000 | 1.925.000 | 1.930.000 | 1.940.000 | 1.945.000 | 1.960.000  | 1.965.000  | 1.980.000 | 1.990.000 | 1.960.000 | 1.950.000 | 1.960.000 |
|      | Vách kính 2 lớp dày 8,38ly                                                                                                                                                                                            | m2                                               | 1.600.000 | 1.575.000 | 1.580.000 | 1.590.000 | 1.595.000 | 1.610.000  | 1.615.000  | 1.630.000 | 1.640.000 | 1.610.000 | 1.600.000 | 1.610.000 |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh                                                                                                                                                                          | bộ                                               | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.210.000  | 1.215.000  | 1.230.000 | 1.240.000 | 1.210.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                       | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                                                                                                                  |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh                                                                                                                     | bộ     | 1.450.000                                        | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.460.000  | 1.465.000  | 1.480.000 | 1.490.000 | 1.460.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa sổ                                                                                                                                          | bộ     | 680.000                                          | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000    | 680.000    | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   |
| 10.4 | <b>Cửa nhôm Eurovn Aluminium Gold - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)</b>                                                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,6mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,6mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)         | m2     | 1.650.000                                        | 1.625.000 | 1.630.000 | 1.640.000 | 1.645.000 | 1.660.000  | 1.665.000  | 1.680.000 | 1.690.000 | 1.660.000 | 1.650.000 | 1.660.000 |
|      | Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện) | m2     | 1.570.000                                        | 1.545.000 | 1.550.000 | 1.560.000 | 1.565.000 | 1.580.000  | 1.585.000  | 1.600.000 | 1.610.000 | 1.580.000 | 1.570.000 | 1.580.000 |
|      | Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)  | m2     | 1.540.000                                        | 1.515.000 | 1.520.000 | 1.530.000 | 1.535.000 | 1.550.000  | 1.555.000  | 1.570.000 | 1.580.000 | 1.550.000 | 1.540.000 | 1.550.000 |
|      | Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,6mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,6mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)         | m2     | 1.750.000                                        | 1.725.000 | 1.730.000 | 1.740.000 | 1.745.000 | 1.760.000  | 1.765.000  | 1.780.000 | 1.790.000 | 1.760.000 | 1.750.000 | 1.760.000 |
|      | Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện) | m2     | 1.670.000                                        | 1.645.000 | 1.650.000 | 1.660.000 | 1.665.000 | 1.680.000  | 1.685.000  | 1.700.000 | 1.710.000 | 1.680.000 | 1.670.000 | 1.680.000 |
|      | Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)  | m2     | 1.640.000                                        | 1.615.000 | 1.620.000 | 1.630.000 | 1.635.000 | 1.650.000  | 1.655.000  | 1.670.000 | 1.680.000 | 1.650.000 | 1.640.000 | 1.650.000 |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh                                                                                                                     | bộ     | 920.000                                          | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000    | 920.000    | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh                                                                                                                     | bộ     | 1.070.000                                        | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000  | 1.070.000  | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa sổ                                                                                                                                          | bộ     | 450.000                                          | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000    | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
|      | <b>Cửa nhôm Eurovn Aluminium Queen - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)</b>                                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)         | m2     | 1.530.000                                        | 1.505.000 | 1.510.000 | 1.520.000 | 1.525.000 | 1.540.000  | 1.545.000  | 1.560.000 | 1.570.000 | 1.540.000 | 1.530.000 | 1.540.000 |
|      | Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện) | m2     | 1.450.000                                        | 1.425.000 | 1.430.000 | 1.440.000 | 1.445.000 | 1.460.000  | 1.465.000  | 1.480.000 | 1.490.000 | 1.460.000 | 1.450.000 | 1.460.000 |
|      | Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)  | m2     | 1.420.000                                        | 1.395.000 | 1.400.000 | 1.410.000 | 1.415.000 | 1.430.000  | 1.435.000  | 1.450.000 | 1.460.000 | 1.430.000 | 1.420.000 | 1.430.000 |
|      | Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)         | m2     | 1.630.000                                        | 1.605.000 | 1.610.000 | 1.620.000 | 1.625.000 | 1.640.000  | 1.645.000  | 1.660.000 | 1.670.000 | 1.640.000 | 1.630.000 | 1.640.000 |
|      | Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện) | m2     | 1.550.000                                        | 1.525.000 | 1.530.000 | 1.540.000 | 1.545.000 | 1.560.000  | 1.565.000  | 1.580.000 | 1.590.000 | 1.560.000 | 1.550.000 | 1.560.000 |
|      | Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)  | m2     | 1.520.000                                        | 1.495.000 | 1.500.000 | 1.510.000 | 1.515.000 | 1.530.000  | 1.535.000  | 1.550.000 | 1.560.000 | 1.530.000 | 1.520.000 | 1.530.000 |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh                                                                                                                     | bộ     | 920.000                                          | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000    | 920.000    | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh                                                                                                                     | bộ     | 1.070.000                                        | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000  | 1.070.000  | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 |
|      | Phụ kiện đồng bộ cửa sổ                                                                                                                                          | bộ     | 450.000                                          | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000    | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
| 10.5 | <b>Cửa nhôm Việt Pháp Shall( Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ ) chưa có khóa</b>                                                                            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)                                            | m2     | 1.450.000                                        | 1.425.000 | 1.430.000 | 1.440.000 | 1.445.000 | 1.460.000  | 1.465.000  | 1.480.000 | 1.490.000 | 1.460.000 | 1.450.000 | 1.460.000 |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                   | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                                                                                                                                              |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      | Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)                                                              | m2     | 1.420.000                                        | 1.395.000 | 1.400.000 | 1.410.000 | 1.415.000 | 1.430.000  | 1.435.000  | 1.450.000 | 1.460.000 | 1.430.000 | 1.420.000 | 1.430.000 |
|      | Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)                                                             | m2     | 1.380.000                                        | 1.355.000 | 1.360.000 | 1.370.000 | 1.375.000 | 1.390.000  | 1.395.000  | 1.410.000 | 1.420.000 | 1.390.000 | 1.380.000 | 1.390.000 |
|      | Vách kính 2 lớp dày 6,38ly                                                                                                                                                                   | m2     | 1.200.000                                        | 1.175.000 | 1.180.000 | 1.190.000 | 1.195.000 | 1.210.000  | 1.215.000  | 1.230.000 | 1.240.000 | 1.210.000 | 1.200.000 | 1.210.000 |
|      | Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)                                                                        | m2     | 1.600.000                                        | 1.575.000 | 1.580.000 | 1.590.000 | 1.595.000 | 1.610.000  | 1.615.000  | 1.630.000 | 1.640.000 | 1.610.000 | 1.600.000 | 1.610.000 |
|      | Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)                                                              | m2     | 1.570.000                                        | 1.545.000 | 1.550.000 | 1.560.000 | 1.565.000 | 1.580.000  | 1.585.000  | 1.600.000 | 1.610.000 | 1.580.000 | 1.570.000 | 1.580.000 |
|      | Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)                                                             | m2     | 1.530.000                                        | 1.505.000 | 1.510.000 | 1.520.000 | 1.525.000 | 1.540.000  | 1.545.000  | 1.560.000 | 1.570.000 | 1.540.000 | 1.530.000 | 1.540.000 |
|      | Vách kính 2 lớp dày 8,38ly                                                                                                                                                                   | m2     | 1.300.000                                        | 1.275.000 | 1.280.000 | 1.290.000 | 1.295.000 | 1.310.000  | 1.315.000  | 1.330.000 | 1.340.000 | 1.310.000 | 1.300.000 | 1.310.000 |
|      | Khóa cửa đi 1 cánh                                                                                                                                                                           | bộ     | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|      | Khóa cửa đi 2 cánh                                                                                                                                                                           | bộ     | 650.000                                          | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000    | 650.000    | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   |
|      | Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)                                                                        | m2     | 1.550.000                                        | 1.525.000 | 1.530.000 | 1.540.000 | 1.545.000 | 1.560.000  | 1.565.000  | 1.580.000 | 1.590.000 | 1.560.000 | 1.550.000 | 1.560.000 |
|      | Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)                                                              | m2     | 1.520.000                                        | 1.495.000 | 1.500.000 | 1.510.000 | 1.515.000 | 1.530.000  | 1.535.000  | 1.550.000 | 1.560.000 | 1.530.000 | 1.520.000 | 1.530.000 |
|      | Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)                                                             | m2     | 1.480.000                                        | 1.455.000 | 1.460.000 | 1.470.000 | 1.475.000 | 1.490.000  | 1.495.000  | 1.510.000 | 1.520.000 | 1.490.000 | 1.480.000 | 1.490.000 |
|      | Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)                                                                        | m2     | 1.700.000                                        | 1.675.000 | 1.680.000 | 1.690.000 | 1.695.000 | 1.710.000  | 1.715.000  | 1.730.000 | 1.740.000 | 1.710.000 | 1.700.000 | 1.710.000 |
|      | Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)                                                              | m2     | 1.670.000                                        | 1.645.000 | 1.650.000 | 1.660.000 | 1.665.000 | 1.680.000  | 1.685.000  | 1.700.000 | 1.710.000 | 1.680.000 | 1.670.000 | 1.680.000 |
|      | Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)                                                             | m2     | 1.630.000                                        | 1.605.000 | 1.610.000 | 1.620.000 | 1.625.000 | 1.640.000  | 1.645.000  | 1.660.000 | 1.670.000 | 1.640.000 | 1.630.000 | 1.640.000 |
| 10.6 | Cửa nhựa lõi thép (loại thường) Giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa)                                                                                                       | m2     | 1.300.000                                        | 1.275.000 | 1.280.000 | 1.290.000 | 1.295.000 | 1.310.000  | 1.315.000  | 1.330.000 | 1.340.000 | 1.310.000 | 1.300.000 | 1.310.000 |
|      | Cửa sổ- kính 2 lớp dày 6,38ly                                                                                                                                                                | m2     | 1.300.000                                        | 1.275.000 | 1.280.000 | 1.290.000 | 1.295.000 | 1.310.000  | 1.315.000  | 1.330.000 | 1.340.000 | 1.310.000 | 1.300.000 | 1.310.000 |
|      | Cửa đi- kính 2 lớp dày 6,38ly                                                                                                                                                                | m2     | 1.000.000                                        | 975.000   | 980.000   | 990.000   | 995.000   | 1.010.000  | 1.015.000  | 1.030.000 | 1.040.000 | 1.010.000 | 1.000.000 | 1.010.000 |
|      | Vách kính 2 lớp dày 6,38ly                                                                                                                                                                   | m2     | 1.400.000                                        | 1.375.000 | 1.380.000 | 1.390.000 | 1.395.000 | 1.410.000  | 1.415.000  | 1.430.000 | 1.440.000 | 1.410.000 | 1.400.000 | 1.410.000 |
|      | Cửa sổ- kính 2 lớp dày 8,38ly                                                                                                                                                                | m2     | 1.400.000                                        | 1.375.000 | 1.380.000 | 1.390.000 | 1.395.000 | 1.410.000  | 1.415.000  | 1.430.000 | 1.440.000 | 1.410.000 | 1.400.000 | 1.410.000 |
|      | Cửa đi- kính 2 lớp dày 8,38ly                                                                                                                                                                | m2     | 1.100.000                                        | 1.075.000 | 1.080.000 | 1.090.000 | 1.095.000 | 1.110.000  | 1.115.000  | 1.130.000 | 1.140.000 | 1.110.000 | 1.100.000 | 1.110.000 |
|      | Vách kính 2 lớp dày 8,38ly                                                                                                                                                                   | m2     | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|      | Khóa cửa đi 1 cánh                                                                                                                                                                           | bộ     | 650.000                                          | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000    | 650.000    | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   |
|      | Khóa cửa đi 2 cánh                                                                                                                                                                           | bộ     | 650.000                                          | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000    | 650.000    | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   |
| 10.7 | Cửa nhựa lõi thép Window - Kính trắng 5ly, khung nhựa lõi thép Việt - Nhật, sử dụng thanh Profile phụ kiện kim khí nhập khẩu chính hãng GQ (Giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện có khóa) | m2     | 5.046.250                                        | 5.021.250 | 5.026.250 | 5.036.250 | 5.041.250 | 5.056.250  | 5.061.250  | 5.076.250 | 5.086.250 | 5.056.250 | 5.046.250 | 5.046.250 |
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                                                                                                                                        | m2     | 4.936.250                                        | 4.911.250 | 4.916.250 | 4.926.250 | 4.931.250 | 4.946.250  | 4.951.250  | 4.966.250 | 4.976.250 | 4.946.250 | 4.936.250 | 4.936.250 |
|      | Cửa đi 1 cánh mở trượt                                                                                                                                                                       | m2     | 5.142.500                                        | 5.117.500 | 5.122.500 | 5.132.500 | 5.137.500 | 5.152.500  | 5.157.500  | 5.172.500 | 5.182.500 | 5.152.500 | 5.142.500 | 5.142.500 |
|      | Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay                                                                                                                                                                  | m2     | 4.702.500                                        | 4.677.500 | 4.682.500 | 4.692.500 | 4.697.500 | 4.712.500  | 4.717.500  | 4.732.500 | 4.742.500 | 4.712.500 | 4.702.500 | 4.702.500 |
|      | Cửa đi 2 đến 4 cánh mở trượt                                                                                                                                                                 | m2     | 4.702.500                                        | 4.677.500 | 4.682.500 | 4.692.500 | 4.697.500 | 4.712.500  | 4.717.500  | 4.732.500 | 4.742.500 | 4.712.500 | 4.702.500 | 4.702.500 |



| STT   | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                | Đơn<br>vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|       |                                                                                           |           | TP Sơn La                                        | Vân Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phủ Yên    | Mường La   |
|       | Cửa sổ 1 đến 2 cánh mở quay                                                               | m2        | 4.334.000                                        | 4.309.000  | 4.314.000  | 4.324.000  | 4.329.000  | 4.344.000  | 4.349.000  | 4.364.000  | 4.374.000  | 4.344.000  | 4.334.000  | 4.334.000  |
|       | Cửa sổ 1 đến 2 cánh mở hắt                                                                | m2        | 4.884.000                                        | 4.859.000  | 4.864.000  | 4.874.000  | 4.879.000  | 4.894.000  | 4.899.000  | 4.914.000  | 4.924.000  | 4.894.000  | 4.884.000  | 4.884.000  |
|       | Cửa sổ 2 đến 4 cánh mở trượt                                                              | m2        | 3.989.700                                        | 3.964.700  | 3.969.700  | 3.979.700  | 3.984.700  | 3.999.700  | 4.004.700  | 4.019.700  | 4.029.700  | 3.999.700  | 3.989.700  | 3.989.700  |
|       | Vách kính                                                                                 | m2        | 3.257.900                                        | 3.232.900  | 3.237.900  | 3.247.900  | 3.252.900  | 3.267.900  | 3.272.900  | 3.287.900  | 3.297.900  | 3.267.900  | 3.257.900  | 3.257.900  |
| 10.8  | Cửa nhựa Greendoor - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)           |           |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|       | Cửa đi cánh dày 4,2mm                                                                     | m2        | 1.850.000                                        | 1.825.000  | 1.830.000  | 1.840.000  | 1.845.000  | 1.860.000  | 1.865.000  | 1.880.000  | 1.890.000  | 1.860.000  | 1.850.000  | 1.860.000  |
|       | Khuôn bao đơn                                                                             | m         | 200.000                                          | 200.000    | 200.000    | 200.000    | 200.000    | 210.000    | 215.000    | 220.000    | 225.000    | 200.000    | 200.000    | 210.000    |
|       | Khuôn bao kép                                                                             | m         | 300.000                                          | 300.000    | 300.000    | 300.000    | 300.000    | 310.000    | 315.000    | 320.000    | 325.000    | 300.000    | 300.000    | 310.000    |
|       | Nẹp khuôn                                                                                 | m         | 35.000                                           | 35.000     | 35.000     | 35.000     | 35.000     | 35.000     | 35.000     | 35.000     | 35.000     | 35.000     | 35.000     | 35.000     |
|       | Khóa Ytalia + bản lề Inox                                                                 | bộ        | 680.000                                          | 680.000    | 680.000    | 680.000    | 680.000    | 680.000    | 680.000    | 680.000    | 680.000    | 680.000    | 680.000    | 680.000    |
| 10.9  | Cửa Erowindow - Giá đã bao gồm: công lắp dựng, phụ kiện, có khóa)                         |           |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính trắng an toàn 6,38mm                                          | m2        | 4.584.966                                        | 4.559.966  | 4.564.966  | 4.574.966  | 4.579.966  | 4.594.966  | 4.599.966  | 4.614.966  | 4.624.966  | 4.594.966  | 4.584.966  | 4.594.966  |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 6,38mm                                     | m2        | 4.186.360                                        | 4.161.360  | 4.166.360  | 4.176.360  | 4.181.360  | 4.196.360  | 4.201.360  | 4.216.360  | 4.226.360  | 4.196.360  | 4.186.360  | 4.196.360  |
|       | Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài kính trắng an toàn 6,38mm                                   | m2        | 6.925.900                                        | 6.900.900  | 6.905.900  | 6.915.900  | 6.920.900  | 6.935.900  | 6.940.900  | 6.955.900  | 6.965.900  | 6.935.900  | 6.925.900  | 6.935.900  |
|       | Vách kính cố định kính trắng an toàn 6,38mm                                               | m2        | 2.563.827                                        | 2.538.827  | 2.543.827  | 2.553.827  | 2.558.827  | 2.573.827  | 2.578.827  | 2.593.827  | 2.603.827  | 2.573.827  | 2.563.827  | 2.573.827  |
|       | Vách kính cố định kính trắng an toàn 8,38mm                                               | m2        | 3.275.749                                        | 3.250.749  | 3.255.749  | 3.265.749  | 3.270.749  | 3.285.749  | 3.290.749  | 3.305.749  | 3.315.749  | 3.285.749  | 3.275.749  | 3.285.749  |
|       | Vách kính cố định kính trắng Temper 10mm                                                  | m2        | 2.773.200                                        | 2.748.200  | 2.753.200  | 2.763.200  | 2.768.200  | 2.783.200  | 2.788.200  | 2.803.200  | 2.813.200  | 2.783.200  | 2.773.200  | 2.783.200  |
|       | Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 8,38mm                                     | m2        | 7.890.748                                        | 7.865.748  | 7.870.748  | 7.880.748  | 7.885.748  | 7.900.748  | 7.905.748  | 7.920.748  | 7.930.748  | 7.900.748  | 7.890.748  | 7.900.748  |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 8,38mm                                     | m2        | 7.766.465                                        | 7.741.465  | 7.746.465  | 7.756.465  | 7.761.465  | 7.776.465  | 7.781.465  | 7.796.465  | 7.806.465  | 7.776.465  | 7.766.465  | 7.776.465  |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay trong kính trắng an toàn 8,38mm                                     | m2        | 7.766.465                                        | 7.741.465  | 7.746.465  | 7.756.465  | 7.761.465  | 7.776.465  | 7.781.465  | 7.796.465  | 7.806.465  | 7.776.465  | 7.766.465  | 7.776.465  |
| 10.10 | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng ( chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ) |           |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|       | Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm                                           | m2        | 1.760.000                                        | 1.735.000  | 1.740.000  | 1.750.000  | 1.755.000  | 1.770.000  | 1.775.000  | 1.790.000  | 1.800.000  | 1.770.000  | 1.760.000  | 1.770.000  |
|       | Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm                                           | m2        | 2.220.000                                        | 2.195.000  | 2.200.000  | 2.210.000  | 2.215.000  | 2.230.000  | 2.235.000  | 2.250.000  | 2.260.000  | 2.230.000  | 2.220.000  | 2.230.000  |
|       | Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm                                         | m2        | 2.740.000                                        | 2.715.000  | 2.720.000  | 2.730.000  | 2.735.000  | 2.750.000  | 2.755.000  | 2.770.000  | 2.780.000  | 2.750.000  | 2.740.000  | 2.750.000  |
|       | Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm                                         | m2        | 3.150.000                                        | 3.125.000  | 3.130.000  | 3.140.000  | 3.145.000  | 3.160.000  | 3.165.000  | 3.180.000  | 3.190.000  | 3.160.000  | 3.150.000  | 3.160.000  |
|       | Cửa cuốn tấm liền sóng vuông                                                              | m2        | 954.545                                          | 929.545    | 934.545    | 944.545    | 949.545    | 964.545    | 969.545    | 984.545    | 994.545    | 964.545    | 954.545    | 964.545    |
|       | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1mm                                               | m2        | 980.000                                          | 955.000    | 960.000    | 970.000    | 975.000    | 990.000    | 995.000    | 1.010.000  | 1.020.000  | 990.000    | 980.000    | 990.000    |
|       | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,1mm                                             | m2        | 1.160.000                                        | 1.135.000  | 1.140.000  | 1.150.000  | 1.155.000  | 1.170.000  | 1.175.000  | 1.190.000  | 1.200.000  | 1.170.000  | 1.160.000  | 1.170.000  |
|       | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,3mm                                             | m2        | 1.310.000                                        | 1.285.000  | 1.290.000  | 1.300.000  | 1.305.000  | 1.320.000  | 1.325.000  | 1.340.000  | 1.350.000  | 1.320.000  | 1.310.000  | 1.320.000  |
|       | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,3-2,3mm                                         | m2        | 1.485.000                                        | 1.460.000  | 1.465.000  | 1.475.000  | 1.480.000  | 1.495.000  | 1.500.000  | 1.515.000  | 1.525.000  | 1.495.000  | 1.485.000  | 1.495.000  |
|       | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,4-2,3mm                                         | m2        | 1.545.000                                        | 1.520.000  | 1.525.000  | 1.535.000  | 1.540.000  | 1.555.000  | 1.560.000  | 1.575.000  | 1.585.000  | 1.555.000  | 1.545.000  | 1.555.000  |
|       | Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm                                                  | m2        | 3.150.000                                        | 3.125.000  | 3.130.000  | 3.140.000  | 3.145.000  | 3.160.000  | 3.165.000  | 3.180.000  | 3.190.000  | 3.160.000  | 3.150.000  | 3.160.000  |
|       | Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg                                                         | bộ        | 7.550.000                                        | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  |
|       | Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg                                                         | bộ        | 8.540.000                                        | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000  |
|       | Cảm biến chống xô điện tử                                                                 | bộ        | 1.000.000                                        | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  |
|       | Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300Kg                                                           | bộ        | 6.818.182                                        | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  |
|       | Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500Kg                                                           | bộ        | 7.727.273                                        | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  | 7.727.273  |
|       | Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 800Kg                                                           | bộ        | 15.272.727                                       | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 | 15.272.727 |
|       | Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 1000Kg                                                          | bộ        | 24.363.636                                       | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 | 24.363.636 |
|       | Bộ lưu điện AC AU500S                                                                     | bộ        | 4.527.273                                        | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  | 4.527.273  |
|       | Bộ lưu điện Tital                                                                         | bộ        | 3.500.000                                        | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  |
|       | Còi báo động dùng cho bộ tời tấm liền                                                     | bộ        | 354.545                                          | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    |
|       | Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng                                                   | bộ        | 420.000                                          | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    |
|       | Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1                                                         | chiếc     | 500.000                                          | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    |
|       | Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2                                                   | chiếc     | 354.545                                          | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    | 354.545    |



| STT   | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|       |                                                                                                                                                                                                                             |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|       | Hộp kỹ thuật cửa cuốn                                                                                                                                                                                                       | m2     | 1.100.000                                        | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000  | 1.100.000  | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 10.11 | <b>Công Inox</b>                                                                                                                                                                                                            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Công Inox chiều cao công 1,6m, hộp inox 51mmx50mm, thanh chéo hộp 36mmx48mm                                                                                                                                                 | m dài  | 3.550.000                                        | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.560.000  | 3.565.000  | 3.580.000 | 3.590.000 | 3.560.000 | 3.550.000 | 3.560.000 |
|       | Mô tơ                                                                                                                                                                                                                       | bộ     | 7.500.000                                        | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000  | 7.500.000  | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
|       | Ray                                                                                                                                                                                                                         | m dài  | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
|       | Màn hình                                                                                                                                                                                                                    | chiếc  | 800.000                                          | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000    | 800.000    | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   |
| 10.12 | <b>Tấm nhựa cửa nhà vệ sinh (Chiều cao tính toán là chiều cao bao gồm cả chân đế; giá chưa bao gồm công lắp dựng)</b>                                                                                                       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Vách ngăn: Bằng tấm Composite dày 12mm, vách có khả năng chịu nước hoàn toàn, bề mặt phủ một lớp Laminat mịn vệ sinh dễ dàng. Vật tư chính: phụ kiện Inox SUS304 cùng với phụ kiện đi kèm đồng bộ (phụ kiện cửa tính ngoài) | m2     | 1.381.818                                        | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.391.818  | 1.396.818  | 1.411.818 | 1.421.818 | 1.391.818 | 1.381.818 | 1.391.818 |
|       | Phụ kiện cửa cho vách composite                                                                                                                                                                                             | bộ     | 750.000                                          | 750.000   | 750.000   | 750.000   | 750.000   | 750.000    | 750.000    | 750.000   | 750.000   | 750.000   | 750.000   | 750.000   |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay khung inox hộp 40x80 dày 1.5mm, panô inox tấm dày 1.5mm ( chưa bao gồm phụ kiện, công LD )                                                                                                            | m2     | 6.590.909                                        | 6.590.909 | 6.590.909 | 6.590.909 | 6.590.909 | 6.600.909  | 6.605.909  | 6.620.909 | 6.630.909 | 6.600.909 | 6.590.909 | 6.600.909 |
|       | Vách cố định trụ khung bằng inox ống D76x1.5mm, kính cường lực 12mm ( chưa bao gồm phụ kiện, công LD )                                                                                                                      | m2     | 4.181.818                                        | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.191.818  | 4.196.818  | 4.211.818 | 4.221.818 | 4.191.818 | 4.181.818 | 4.191.818 |
| 10.12 | <b>Cửa Xếp ( Đã bao gồm Lắp dựng )</b>                                                                                                                                                                                      |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Cửa xếp Inox 2 cánh có lá ( Loại 1 )                                                                                                                                                                                        | m2     | 3.789.000                                        | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.799.000  | 3.804.000  | 3.819.000 | 3.829.000 | 3.799.000 | 3.789.000 | 3.799.000 |
|       | Cửa xếp Inox 2 cánh có lá ( Loại 2 )                                                                                                                                                                                        | m2     | 2.700.000                                        | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.710.000  | 2.715.000  | 2.730.000 | 2.740.000 | 2.710.000 | 2.700.000 | 2.710.000 |
|       | Cửa sắt xếp                                                                                                                                                                                                                 | m2     | 850.000                                          | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 860.000    | 850.000    | 880.000   | 890.000   | 860.000   | 850.000   | 860.000   |
|       | Khóa cửa                                                                                                                                                                                                                    | bộ     | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
| 10.13 | <b>HỘ LAN PHÒNG HỘ. Hàng được giao dọc theo các tuyến Quốc lộ trên toàn quốc</b>                                                                                                                                            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 1     | Hộ lan tôn sóng, bước cột 2m ( sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng )                                                                                                                                                                 | m      | 832.727                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Các phụ kiện kèm theo hộ lan:                                                                                                                                                                                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Tấm sóng 2.320x310x3mm                                                                                                                                                                                                      | tấm    | 735.015                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Cột U160x160x4x1750mm                                                                                                                                                                                                       | chiếc  | 763.829                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Đệm U160x160x3x320mm                                                                                                                                                                                                        | chiếc  | 104.974                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Tấm đầu, tấm cuối                                                                                                                                                                                                           | tấm    | 250.312                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Tiêu phản quang                                                                                                                                                                                                             | chiếc  | 8.240                                            |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Bu lông M16x36                                                                                                                                                                                                              | bộ     | 3.776                                            |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Bu lông M20x380                                                                                                                                                                                                             | bộ     | 27.865                                           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 2     | Hộ lan tôn sóng, bước cột 2m ( sản phẩm mạ kẽm điện phân )                                                                                                                                                                  | m      | 750.000                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Các phụ kiện kèm theo hộ lan:                                                                                                                                                                                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Tấm sóng 2.320x310x3mm                                                                                                                                                                                                      | tấm    | 659.165                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Cột U160x160x4x1750mm                                                                                                                                                                                                       | chiếc  | 686.569                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Đệm U160x160x3x320mm                                                                                                                                                                                                        | chiếc  | 94.355                                           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Tấm đầu, tấm cuối                                                                                                                                                                                                           | tấm    | 227.426                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Tiêu phản quang                                                                                                                                                                                                             | chiếc  | 8.240                                            |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Bu lông M16x36                                                                                                                                                                                                              | bộ     | 3.776                                            |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Bu lông M20x380                                                                                                                                                                                                             | bộ     | 27.865                                           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 3     | Hộ lan tôn sóng, bước cột 2m ( sản phẩm sơn trắng đỏ )                                                                                                                                                                      | m      | 763.636                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Các phụ kiện kèm theo hộ lan:                                                                                                                                                                                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Tấm sóng 2.320x310x3mm                                                                                                                                                                                                      | tấm    | 711.069                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Cột U160x160x4x1750mm                                                                                                                                                                                                       | chiếc  | 662.622                                          |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|       | Đệm U160x160x3x320mm                                                                                                                                                                                                        | chiếc  | 92.960                                           |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                           | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                      |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Tấm đầu, tấm cuối                                                    | tấm    | 239.292                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tiêu phản quang                                                      | chiếc  | 8.240                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M16x36                                                       | bộ     | 3.776                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M20x380                                                      | bộ     | 27.865                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 4   | Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m ( sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng )          | m      | 746.364                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Các phụ kiện kèm theo hệ lan:</b>                                 |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm sóng 3.320x310x3mm                                               | tấm    | 1.051.832                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cột U160x160x5x1750mm                                                | chiếc  | 952.781                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đệm U160x160x4x360mm                                                 | chiếc  | 157.131                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm đầu, tấm cuối                                                    | tấm    | 250.312                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tiêu phản quang                                                      | chiếc  | 8.240                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M16x36                                                       | bộ     | 3.776                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M20x380                                                      | bộ     | 27.865                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 5   | Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m ( sản phẩm mạ kẽm điện phân )           | m      | 671.818                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Các phụ kiện kèm theo hệ lan:</b>                                 |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm sóng 3.320x310x3mm                                               | tấm    | 943.288                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cột U160x160x5x1750mm                                                | chiếc  | 856.409                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đệm U160x160x4x360mm                                                 | chiếc  | 141.237                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm đầu, tấm cuối                                                    | tấm    | 227.426                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tiêu phản quang                                                      | chiếc  | 8.240                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M16x36                                                       | bộ     | 3.776                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M20x380                                                      | bộ     | 27.865                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 6   | Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m ( sản phẩm sơn trắng đỏ )               | m      | 680.909                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Các phụ kiện kèm theo hệ lan:</b>                                 |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm sóng 3.320x310x3mm                                               | tấm    | 1.017.565                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cột U160x160x5x1750mm                                                | chiếc  | 816.217                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đệm U160x160x4x360mm                                                 | chiếc  | 136.311                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm đầu, tấm cuối                                                    | tấm    | 239.292                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tiêu phản quang                                                      | chiếc  | 8.240                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M16x36                                                       | bộ     | 3.776                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M20x380                                                      | bộ     | 27.865                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 7   | Hệ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 2m ( sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng ) | m      | 626.364                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Các phụ kiện kèm theo hệ lan:</b>                                 |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm sóng 2.320x310x3mm                                               | tấm    | 735.015                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cột ống thép D113,5x4x1.320mm(Bịt nắp mũ D120x2mm)                   | chiếc  | 446.545                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm thép đệm 300x60x5mm                                              | chiếc  | 29.761                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm đầu, tấm cuối                                                    | tấm    | 250.312                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tiêu phản quang (tam giác Film 3M-3900)                              | chiếc  | 8.240                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M16x35                                                       | bộ     | 3.776                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bu lông M16x150                                                      | bộ     | 9.614                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 8   | Hệ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 3m ( sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng ) | m      | 694.545                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Các phụ kiện kèm theo hệ lan:</b>                                 |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm sóng 3.320x310x3mm                                               | tấm    | 1.051.832                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |                                                      |        |            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------|------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
| STT                                              | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                           | Đơn vị | TP Sơn La  | Văn Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|                                                  | Cột ống thép D141,3x4,5x2.000mm                      | chiếc  | 916.002    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Nắp bịt đầu cột D150x2                               | chiếc  | 17.121     |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Tấm thép dẹt 300x70x5mm                              | chiếc  | 35.567     |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Tấm đầu, tấm cuối                                    | tấm    | 250.312    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Tiêu phản quang (tam giác Film 3M-3900)              | chiếc  | 8.240      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M16x36                                       | bộ     | 3.776      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M19x180                                      | bộ     | 16.022     |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 9                                                | Biển báo hiệu giao thông                             |        |            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Biển báo hình vuông, chữ nhật $S > 1 \text{ m}^2$    | m2     | 1.538.633  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Biển báo hình vuông, chữ nhật $S \leq 1 \text{ m}^2$ | m2     | 1.566.542  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Biển báo hình tròn D=700 mm                          | chiếc  | 729.614    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Biển báo hình tròn D=900 mm                          | chiếc  | 1.100.292  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Biển báo hình tam giác A=700 mm                      | chiếc  | 351.799    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Biển báo hình tròn A=900 mm                          | chiếc  | 521.567    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Cột treo biển báo, D=80x3mm, sơn trắng đỏ            | m      | 209.165    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Cột treo biển báo, D=90x3mm, sơn trắng đỏ            | m      | 245.755    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Màng phản quang 3M Serier DG 3400                    | m2     | 328.182    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Màng phản quang 3M Serier DG 3900                    | m2     | 410.000    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Màng phản quang 3M Serier DG 4000                    | m2     | 1.127.273  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bệ mũi - đảo mềm giao thông KT600x300x960            | chiếc  | 866.364    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 10.14                                            | Các vật tư khác ( Báo giá tại thành phố )            |        |            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Ma tít chèn khe                                      | kg     | 38.000     |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Ben tô nít                                           | kg     | 2.500      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Cáp thép dự ứng lực dầm cầu                          |        |            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Neo T13-12                                           | bộ     | 2.140.000  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Neo bị động cáp DUL 12.7                             | cái    | 10.720.000 |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Neo chủ động cáp DUL 12.7                            | cái    | 2.140.000  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| *                                                | Vật tư cầu treo                                      |        |            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bện cáp D24                                          | bộ     | 276.428    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bện cáp D26                                          | bộ     | 290.249    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bện cáp D28                                          | bộ     | 304.762    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bện cáp D32                                          | bộ     | 320.000    |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M12 L=35mm                                   | bộ     | 4.500      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M12 L=40mm                                   | bộ     | 4.725      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M12 L=45mm                                   | bộ     | 4.961      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M12 L=50mm                                   | bộ     | 5.209      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M12 L=55mm                                   | bộ     | 5.500      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M12 L=60mm                                   | bộ     | 5.500      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M16, L=35mm                                  | bộ     | 6.095      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M16 L=40mm                                   | bộ     | 6.400      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M16 L=45mm                                   | bộ     | 7.300      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M16 L=50mm                                   | bộ     | 7.665      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M16 L=55mm                                   | bộ     | 8.900      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M16 L=60mm                                   | bộ     | 9.345      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                  | Bu lông M16, L=65mm                                  | bộ     | 9.812      |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT   | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                        | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|       |                                                                                                                                   |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|       | Bu lông M16, L=70mm                                                                                                               | bộ     | 10.303                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông M16, L=75mm                                                                                                               | bộ     | 10.818                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông M16, L=80mm                                                                                                               | bộ     | 11.359                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông M16, L=85mm                                                                                                               | bộ     | 12.000                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông M20 L=85mm                                                                                                                | bộ     | 14.801                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông M24, L=95mm                                                                                                               | bộ     | 22.000                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông neo M30                                                                                                                   | bộ     | 169.647                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông U, D14, L=300                                                                                                             | bộ     | 24.035                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông U, D14, L=30                                                                                                              | bộ     | 24.035                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Bu lông U D18 L=320mm                                                                                                             | bộ     | 39.930                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp chủ D24                                                                                                                       | m      | 172.767                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp chủ D26                                                                                                                       | m      | 181.406                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp chủ D28                                                                                                                       | m      | 190.476                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp chủ D30                                                                                                                       | m      | 200.000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp chủ D32                                                                                                                       | m      | 210.000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp giăng D24                                                                                                                     | m      | 172.767                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp giăng D26                                                                                                                     | m      | 181.406                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp giăng D28                                                                                                                     | m      | 190.476                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp giăng D30                                                                                                                     | m      | 200.000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp giăng D32                                                                                                                     | m      | 210.000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp ổn định D16                                                                                                                   | m      | 90.000                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cáp thép d=4mm                                                                                                                    | kg     | 24.500                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cóc kẹp cáp D16                                                                                                                   | bộ     | 53.000                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cóc kẹp cáp D24                                                                                                                   | bộ     | 63.600                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cóc kẹp cáp D26                                                                                                                   | bộ     | 76.320                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cóc kẹp cáp D28                                                                                                                   | bộ     | 83.952                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cóc kẹp cáp D30                                                                                                                   | bộ     | 92.348                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Cóc kẹp cáp D32                                                                                                                   | bộ     | 106.000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Pu li                                                                                                                             | bộ     | 16.240.000                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Tấm grating                                                                                                                       | tấn    | 32.700.000                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thanh D20 tạo ren                                                                                                                 | kg     | 14.768                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thanh D33 tạo ren                                                                                                                 | kg     | 14.768                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thanh D39 tạo ren                                                                                                                 | kg     | 14.768                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thanh D42 tạo ren                                                                                                                 | kg     | 14.768                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thanh khoét lỗ D75                                                                                                                | kg     | 14.768                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thanh khoét lỗ D85                                                                                                                | kg     | 14.768                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thanh khoét lỗ D93                                                                                                                | kg     | 14.768                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Tăng đơ 20T                                                                                                                       | bộ     | 22.000.000                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Tăng đơ 27T                                                                                                                       | bộ     | 24.200.000                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 10.15 | VẬT LIỆU NÓ                                                                                                                       |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng Địa chỉ : 102 Kim Mã Thượng- Phường Cống Vị- Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thuốc nổ Amonit AD1                                                                                                               | kg     | 43.570                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32                                                                                          | kg     | 41.200                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|       | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90                                                                                      | kg     | 40.800                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                    | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                               |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho hầm lò, công trình ngầm không có khi nổ (Thuốc nổ nhũ tương P113) | kg     | 52.900                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)                                                                      | kg     | 30.700                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp ( Môi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)                | quả    | 48.400                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp ( Môi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)                | quả    | 89.200                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ đốt số 8                                                                               | cái    | 2.300                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ điện số 8 (2m)                                                                         | cái    | 6.600                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ điện vi sai (2m)                                                                       | cái    | 12.300                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ điện vi sai (4,5m)                                                                     | cái    | 15.200                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ điện vi sai (6m)                                                                       | cái    | 17.040                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ điện vi sai (8m)                                                                       | cái    | 19.360                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ điện vi sai (12m)                                                                      | cái    | 23.670                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m                                                                   | cái    | 46.730                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m                                                                   | cái    | 52.600                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m                                                                   | cái    | 56.640                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Kíp nổ vi sai phi điện 6m ( 17ms, 25ms, 42ms )                                                | cái    | 54.300                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Dây cháy chậm đen                                                                             | m      | 5.000                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Dây nổ chịu nước 5g/m                                                                         | m      | 8.200                                            |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Dây nổ chịu nước 12g/m                                                                        | m      | 10.300                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |

Hàng giao tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La

Hàng giao tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La

# 11 NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN

## 11.1 Nhóm các loại đèn

|                                                                  |     |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
|------------------------------------------------------------------|-----|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Bóng điện Led</b>                                             |     |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -1 đèn, dài 1,2m               | bộ  | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 | 206.364 |
| Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -2 đèn, dài 1,2m               | bộ  | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 | 357.273 |
| Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -1 đèn, dài 0,6m               | bộ  | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 | 102.727 |
| Bóng tip Led + máng Mica Điện Quang -2 đèn, dài 1,2m             | bộ  | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 | 345.455 |
| Bóng tip Led + máng Mica Điện Quang -1 đèn, dài 1,2m             | bộ  | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 |
| Bóng tip led + máng Mica Điện Quang -1 đèn, dài 0,6m             | bộ  | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 | 192.273 |
| Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 12W ( Rạng Đông )                | bộ  | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 | 247.000 |
| Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 18W                              | bộ  | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 | 334.000 |
| Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 24W                              | bộ  | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 | 407.000 |
| <b>Bóng tuýp T8 nhôm nhựa M1 (Bóng tuýp T8 YURI, không máng)</b> |     |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| T809 - V1 - 9W                                                   | Cái | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 |
| T818 - V1 - 18W                                                  | Cái | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| <b>Bóng tuýp T8 NANO M2 (Bóng tuýp T8 Nano, không máng)</b>      |     |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| T809 - Mv2.0 - 9W                                                | Cái | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| T818 - Mv2.0 - 18W                                               | Cái | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 |
| <b>Bóng tuýp T8 NANO M2 (bộ tuýp T8 cả máng Nano)</b>            |     |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| B809 - Mv2.0 - 9W                                                | Cái | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 | 147.700 |
| B818 - Mv2.0 - 18W                                               | Cái | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 | 207.200 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                       | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                  |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | B2818 - Mv2.0 - 36W                                              | Cái    | 421.600                                          | 421.600 | 421.600  | 421.600  | 421.600 | 421.600    | 421.600    | 421.600 | 421.600 | 421.600 | 421.600 | 421.600  |
|     | <b>Bóng tuýp T8 nhôm nhựa P2 (bóng tuýp T8 Prime, chưa máng)</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | T809 - Pv2.0 - 7W                                                | Cái    | 220.000                                          | 220.000 | 220.000  | 220.000  | 220.000 | 220.000    | 220.000    | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000  |
|     | T818 - Pv2.0 - 14W                                               | Cái    | 350.000                                          | 350.000 | 350.000  | 350.000  | 350.000 | 350.000    | 350.000    | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000  |
|     | <b>Đèn tuýp T5 nhựa M2 (bóng tuýp T5, chưa máng)</b>             |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | T509-MV2.0 - 9 W                                                 | Cái    | 129.000                                          | 129.000 | 129.000  | 129.000  | 129.000 | 129.000    | 129.000    | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000  |
|     | T518-MV2.0 - 18 W                                                | Cái    | 191.000                                          | 191.000 | 191.000  | 191.000  | 191.000 | 191.000    | 191.000    | 191.000 | 191.000 | 191.000 | 191.000 | 191.000  |
|     | <b>Đèn bán nguyệt M2 ( Đèn bán nguyệt, chưa máng)</b>            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | BN18-Mv2.0 - 18W                                                 | Cái    | 190.000                                          | 190.000 | 190.000  | 190.000  | 190.000 | 190.000    | 190.000    | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000  |
|     | BN24-Mv2.0 - 24W                                                 | Cái    | 275.000                                          | 275.000 | 275.000  | 275.000  | 275.000 | 275.000    | 275.000    | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000  |
|     | BN36-Mv2.0 - 36W                                                 | Cái    | 345.000                                          | 345.000 | 345.000  | 345.000  | 345.000 | 345.000    | 345.000    | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000  |
|     | Đèn Downlight - 5W- LED                                          | cái    | 135.000                                          | 135.000 | 135.000  | 135.000  | 135.000 | 135.000    | 135.000    | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000  |
|     | Đèn Downlight - 7W- LED                                          | cái    | 155.000                                          | 155.000 | 155.000  | 155.000  | 155.000 | 155.000    | 155.000    | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000  |
|     | Đèn Downlight - 9W- LED                                          | cái    | 200.000                                          | 200.000 | 200.000  | 200.000  | 200.000 | 200.000    | 200.000    | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000  |
|     | Đèn Downlight - 12W- LED                                         | cái    | 275.000                                          | 275.000 | 275.000  | 275.000  | 275.000 | 275.000    | 275.000    | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000  |
|     | Đèn Downlight - 15W- LED                                         | cái    | 340.000                                          | 340.000 | 340.000  | 340.000  | 340.000 | 340.000    | 340.000    | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000  |
|     | Bóng trụ - 16W- LED                                              | cái    | 180.000                                          | 180.000 | 180.000  | 180.000  | 180.000 | 180.000    | 180.000    | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000  |
|     | Bóng trụ - 24W- LED                                              | cái    | 210.000                                          | 210.000 | 210.000  | 210.000  | 210.000 | 210.000    | 210.000    | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000  |
|     | Bóng trụ - 32W- LED                                              | cái    | 285.455                                          | 285.455 | 285.455  | 285.455  | 285.455 | 285.455    | 285.455    | 285.455 | 285.455 | 285.455 | 285.455 | 285.455  |
|     | Bóng trụ - 40W- LED                                              | cái    | 420.000                                          | 420.000 | 420.000  | 420.000  | 420.000 | 420.000    | 420.000    | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000  |
|     | Đèn tường kiểu ánh sáng hắt                                      | bộ     | 250.000                                          | 250.000 | 250.000  | 250.000  | 250.000 | 250.000    | 250.000    | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000  |
|     | <b>Máng đèn M2 ( Máng đèn MASTER)</b>                            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | MD106-MV2.0                                                      | Cái    | 53.000                                           | 53.000  | 53.000   | 53.000   | 53.000  | 53.000     | 53.000     | 53.000  | 53.000  | 53.000  | 53.000  | 53.000   |
|     | MD112-MV2.0                                                      | Cái    | 58.000                                           | 58.000  | 58.000   | 58.000   | 58.000  | 58.000     | 58.000     | 58.000  | 58.000  | 58.000  | 58.000  | 58.000   |
|     | MD212-MV2.0                                                      | Cái    | 124.000                                          | 124.000 | 124.000  | 124.000  | 124.000 | 124.000    | 124.000    | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000  |
|     | MDC212-MV2.0                                                     | Cái    | 169.000                                          | 169.000 | 169.000  | 169.000  | 169.000 | 169.000    | 169.000    | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000  |
|     | <b>Máng đèn E2 ( Máng đèn ECO)</b>                               |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | MD106-EV2.0                                                      | Cái    | 32.000                                           | 32.000  | 32.000   | 32.000   | 32.000  | 32.000     | 32.000     | 32.000  | 32.000  | 32.000  | 32.000  | 32.000   |
|     | MD112-EV2.0                                                      | Cái    | 38.000                                           | 38.000  | 38.000   | 38.000   | 38.000  | 38.000     | 38.000     | 38.000  | 38.000  | 38.000  | 38.000  | 38.000   |
|     | MD212-EV2.0                                                      | Cái    | 52.000                                           | 52.000  | 52.000   | 52.000   | 52.000  | 52.000     | 52.000     | 52.000  | 52.000  | 52.000  | 52.000  | 52.000   |
|     | MDC212-EV2.0                                                     | Cái    | 124.000                                          | 124.000 | 124.000  | 124.000  | 124.000 | 124.000    | 124.000    | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000  |
|     | <b>Đèn âm trần rọi M1 ( Đèn âm trần rọi KIKU)</b>                |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | ATR3-V1-3W                                                       | Cái    | 165.000                                          | 165.000 | 165.000  | 165.000  | 165.000 | 165.000    | 165.000    | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000  |
|     | ATR5-V1-5W                                                       | Cái    | 210.000                                          | 210.000 | 210.000  | 210.000  | 210.000 | 210.000    | 210.000    | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000  |
|     | ATR7-V1-7W                                                       | Cái    | 275.000                                          | 275.000 | 275.000  | 275.000  | 275.000 | 275.000    | 275.000    | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000  |
|     | ATR9-V1-9W                                                       | Cái    | 325.000                                          | 325.000 | 325.000  | 325.000  | 325.000 | 325.000    | 325.000    | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000  |
|     | ATR12-V1-12W                                                     | Cái    | 420.000                                          | 420.000 | 420.000  | 420.000  | 420.000 | 420.000    | 420.000    | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000  |
|     | <b>Đèn ray M1 ( Đèn ray SUMIRE)</b>                              |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | R12-V1-12W                                                       | Cái    | 585.000                                          | 585.000 | 585.000  | 585.000  | 585.000 | 585.000    | 585.000    | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000  |
|     | R18-V1-18W                                                       | Cái    | 650.000                                          | 650.000 | 650.000  | 650.000  | 650.000 | 650.000    | 650.000    | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000  |
|     | R21-V1-21W                                                       | Cái    | 710.000                                          | 710.000 | 710.000  | 710.000  | 710.000 | 710.000    | 710.000    | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000  |
|     | <b>Đèn âm trần kính M1 ( Âm trần kính UME)</b>                   |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | ATK6-V1-6W                                                       | Cái    | 200.000                                          | 200.000 | 200.000  | 200.000  | 200.000 | 200.000    | 200.000    | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000  |
|     | ATK12-V1-12W                                                     | Cái    | 300.000                                          | 300.000 | 300.000  | 300.000  | 300.000 | 300.000    | 300.000    | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000  |
|     | ATK15-V1-15W                                                     | Cái    | 350.000                                          | 350.000 | 350.000  | 350.000  | 350.000 | 350.000    | 350.000    | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG              | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-----------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                         |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Đèn pha R2                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | PH100-RV2.0-100W                        | Cái    | 4.000.000                                        | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000  | 4.000.000  | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|     | PH150-RV2.0-150W                        | Cái    | 5.400.000                                        | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000  | 5.400.000  | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 |
|     | PH1200-RV2.0-200W                       | Cái    | 6.200.000                                        | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000  | 6.200.000  | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 |
|     | Đèn pha M2 ( Đèn pha GEN2)              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | PH10-MV2.0-10W                          | Cái    | 204.545                                          | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545    | 204.545    | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   |
|     | PH20-MV2.0-20W                          | Cái    | 305.000                                          | 305.000   | 305.000   | 305.000   | 305.000   | 305.000    | 305.000    | 305.000   | 305.000   | 305.000   | 305.000   | 305.000   |
|     | PH30-MV2.0-30W                          | Cái    | 485.000                                          | 485.000   | 485.000   | 485.000   | 485.000   | 485.000    | 485.000    | 485.000   | 485.000   | 485.000   | 485.000   | 485.000   |
|     | PH50-MV2.0-50W                          | Cái    | 656.000                                          | 656.000   | 656.000   | 656.000   | 656.000   | 656.000    | 656.000    | 656.000   | 656.000   | 656.000   | 656.000   | 656.000   |
|     | PH100-MV2.0-100W                        | Cái    | 1.800.000                                        | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
|     | PH150-MV2.0-150W                        | Cái    | 2.800.000                                        | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000  | 2.800.000  | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 |
|     | Đèn đường R1 ( Đèn đường GEN1)          |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DD80-VI-80W                             | Cái    | 5.100.000                                        | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000  | 5.100.000  | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 |
|     | DD100-VI-100W                           | Cái    | 5.900.000                                        | 5.900.000 | 5.900.000 | 5.900.000 | 5.900.000 | 5.900.000  | 5.900.000  | 5.900.000 | 5.900.000 | 5.900.000 | 5.900.000 | 5.900.000 |
|     | DD125-VI-125W                           | Cái    | 6.500.000                                        | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000  | 6.500.000  | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 |
|     | Đèn đường M2 ( Đèn đường GEN2)          |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DD60-MV2.0-60W                          | Cái    | 2.400.000                                        | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
|     | DD70-MV2.0-70W                          | Cái    | 3.272.727                                        | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727  | 3.272.727  | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 |
|     | DD80-MV2.0-80W                          | Cái    | 3.272.727                                        | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727  | 3.272.727  | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 |
|     | DD90-MV2.0-90W                          | Cái    | 3.272.727                                        | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727  | 3.272.727  | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 | 3.272.727 |
|     | DD100-MV2.0-100W                        | Cái    | 4.000.000                                        | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000  | 4.000.000  | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|     | DD125-MV2.0-125W                        | Cái    | 4.000.000                                        | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000  | 4.000.000  | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|     | DD150-MV2.0-150W                        | Cái    | 4.800.000                                        | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000  | 4.800.000  | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 |
|     | Đèn đường R2 ( Đèn đường ROBUST)        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DD100-RV2.0-100W                        | Cái    | 5.000.000                                        | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
|     | DD125-RV2.0-125W                        | Cái    | 6.000.000                                        | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
|     | DD150-RV2.0-150W                        | Cái    | 6.000.000                                        | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
|     | DD175-RV2.0-175W                        | Cái    | 7.800.000                                        | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000  | 7.800.000  | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 |
|     | DD200-RV2.0-200W                        | Cái    | 7.800.000                                        | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000  | 7.800.000  | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 | 7.800.000 |
|     | Đèn HIGHTBAY R1 ( Đèn nhà xưởng GEN1)   |        |                                                  | 0         | 0         | 0         | 0         | 0          | 0          | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
|     | HB60-VI-60W                             | Cái    | 3.510.000                                        | 3.510.000 | 3.510.000 | 3.510.000 | 3.510.000 | 3.510.000  | 3.510.000  | 3.510.000 | 3.510.000 | 3.510.000 | 3.510.000 | 3.510.000 |
|     | HB80-VI-80W                             | Cái    | 3.800.000                                        | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000  | 3.800.000  | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 3.800.000 |
|     | HB100-VI-100W                           | Cái    | 4.010.000                                        | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000  | 4.010.000  | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 | 4.010.000 |
|     | HB125-VI-125W                           | Cái    | 4.312.727                                        | 4.312.727 | 4.312.727 | 4.312.727 | 4.312.727 | 4.312.727  | 4.312.727  | 4.312.727 | 4.312.727 | 4.312.727 | 4.312.727 | 4.312.727 |
|     | HB150-VI-150W                           | Cái    | 5.309.091                                        | 5.309.091 | 5.309.091 | 5.309.091 | 5.309.091 | 5.309.091  | 5.309.091  | 5.309.091 | 5.309.091 | 5.309.091 | 5.309.091 | 5.309.091 |
|     | Đèn HIGHTBAY M2 ( Đèn nhà xưởng GEN2)   |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | HB60-MV2.0-60W                          | Cái    | 3.000.000                                        | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000  | 3.000.000  | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
|     | HB80-MV2.0-80W                          | Cái    | 3.000.000                                        | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000  | 3.000.000  | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
|     | HB100-MV2.0-100W                        | Cái    | 3.000.000                                        | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000  | 3.000.000  | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
|     | HB125-MV2.0-125W                        | Cái    | 4.000.000                                        | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000  | 4.000.000  | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|     | HB150-MV2.0-150W                        | Cái    | 4.000.000                                        | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000  | 4.000.000  | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|     | Đèn HIGHTBAY R2 ( Đèn nhà xưởng ROBUST) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | HB60-PV2.0-60W                          | Cái    | 4.000.000                                        | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000  | 4.000.000  | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|     | HB80-PV2.0-80W                          | Cái    | 4.000.000                                        | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000  | 4.000.000  | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|     | HB100-PV2.0-100W                        | Cái    | 4.000.000                                        | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000  | 4.000.000  | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|     | HB125-PV2.0-125W                        | Cái    | 5.000.000                                        | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                             | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                        |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | HB150-PV2.0-150W                                       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Đèn HIGHTBAY E2                                        | Cái    | 5.000.000                                        | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
|     | HB6.0-Ev2.0-60W                                        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | HB80-Ev2.0-80W                                         | Cái    | 1.500.000                                        | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
|     | HB100-Ev2.0-100W                                       | Cái    | 2.000.000                                        | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000  | 2.000.000  | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
|     | HB120-Ev2.0-120W                                       | Cái    | 2.000.000                                        | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000  | 2.000.000  | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
|     | HB150-Ev2.0-150W                                       | Cái    | 3.000.000                                        | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000  | 3.000.000  | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
|     | Đèn PANEL E2                                           | Cái    | 3.000.000                                        | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000  | 3.000.000  | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
|     | PN36-Mv2.0-36W                                         |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | PN36-Mv2.1-36W                                         | Cái    | 850.000                                          | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000    | 850.000    | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   |
|     | PN72-Mv2.2-72W                                         | Cái    | 850.000                                          | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000    | 850.000    | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   |
|     | PN18-Mv2.3-18W                                         | Cái    | 1.700.000                                        | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000  | 1.700.000  | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 |
|     | Đèn PANEL M2                                           | Cái    | 850.000                                          | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000    | 850.000    | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   |
|     | PN36-Mv2.0-36W                                         |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | PN36-Mv2.1-36W                                         | Cái    | 1.000.000                                        | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|     | PN72-Mv2.2-54W                                         | Cái    | 1.000.000                                        | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|     | PN18-Mv2.3-18W                                         | Cái    | 2.000.000                                        | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000  | 2.000.000  | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
|     | Màn âm trần M2                                         | Cái    | 850.000                                          | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000    | 850.000    | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   |
|     | MAT0306-Mv2.0-2.9W                                     |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | MAT0306-Mv2.0-3.9W                                     | Cái    | 298.000                                          | 298.000   | 298.000   | 298.000   | 298.000   | 298.000    | 298.000    | 298.000   | 298.000   | 298.000   | 298.000   | 298.000   |
|     | MAT0312-Mv2.0-2.18W                                    | Cái    | 321.000                                          | 321.000   | 321.000   | 321.000   | 321.000   | 321.000    | 321.000    | 321.000   | 321.000   | 321.000   | 321.000   | 321.000   |
|     | MAT0612-Mv2.0-3.18W                                    | Cái    | 369.000                                          | 369.000   | 369.000   | 369.000   | 369.000   | 369.000    | 369.000    | 369.000   | 369.000   | 369.000   | 369.000   | 369.000   |
|     | Quạt điện                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Quạt trần 3 cánh                                       | cái    |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Quạt treo tường (loại thường giật dấy)                 | cái    | 650.000                                          | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000    | 650.000    | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   |
|     | Quạt treo tường (điều khiển từ xa)                     | cái    | 450.000                                          | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000    | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
|     | Quạt treo tường, có điều khiển- hãng Midea (nhập khẩu) | cái    | 525.000                                          | 525.000   | 525.000   | 525.000   | 525.000   | 525.000    | 525.000    | 525.000   | 525.000   | 525.000   | 525.000   | 525.000   |
|     | Quạt đảo trần                                          | bộ     | 720.000                                          | 720.000   | 720.000   | 720.000   | 720.000   | 720.000    | 720.000    | 720.000   | 720.000   | 720.000   | 720.000   | 720.000   |
|     | Ống luồn dây điện                                      | bộ     | 510.000                                          | 510.000   | 510.000   | 510.000   | 510.000   | 510.000    | 510.000    | 510.000   | 510.000   | 510.000   | 510.000   | 510.000   |
|     | Ống luồn dây điện SP .                                 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống luồn tròn chống cháy SP d16 dài 2,92m/ống          | ống    |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống luồn tròn chống cháy SP d20 dài 2,92m/ống          | ống    | 19.800                                           | 19.800    | 19.800    | 19.800    | 19.800    | 19.800     | 19.800     | 19.800    | 19.800    | 19.800    | 19.800    | 19.800    |
|     | Ống luồn tròn chống cháy SP d25 dài 2,92m/ống          | ống    | 26.600                                           | 26.600    | 26.600    | 26.600    | 26.600    | 26.600     | 26.600     | 26.600    | 26.600    | 26.600    | 26.600    | 26.600    |
|     | Ống luồn tròn chống cháy SP d32 dài 2,92m/ống          | ống    | 36.500                                           | 36.500    | 36.500    | 36.500    | 36.500    | 36.500     | 36.500     | 36.500    | 36.500    | 36.500    | 36.500    | 36.500    |
|     | Ống luồn tròn chống cháy SP d40 dài 2,92m/ống          | ống    | 61.600                                           | 61.600    | 61.600    | 61.600    | 61.600    | 61.600     | 61.600     | 61.600    | 61.600    | 61.600    | 61.600    | 61.600    |
|     | Ống luồn tròn chống cháy SP d40 dài 2,92m/ống          | ống    | 111.000                                          | 111.000   | 111.000   | 111.000   | 111.000   | 111.000    | 111.000    | 111.000   | 111.000   | 111.000   | 111.000   | 111.000   |
|     | Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE                         |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ16 (50m/cuộn)          | m      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ20 (50m/cuộn)          | m      | 2.545                                            | 2.545     | 2.545     | 2.545     | 2.545     | 2.545      | 2.545      | 2.545     | 2.545     | 2.545     | 2.545     | 2.545     |
|     | Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ25 (40m/cuộn)          | m      | 3.073                                            | 3.073     | 3.073     | 3.073     | 3.073     | 3.073      | 3.073      | 3.073     | 3.073     | 3.073     | 3.073     | 3.073     |
|     | Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ32 (25m/cuộn)          | m      | 4.932                                            | 4.932     | 4.932     | 4.932     | 4.932     | 4.932      | 4.932      | 4.932     | 4.932     | 4.932     | 4.932     | 4.932     |
|     | Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ32 (25m/cuộn)          | m      | 12.255                                           | 12.255    | 12.255    | 12.255    | 12.255    | 12.255     | 12.255     | 12.255    | 12.255    | 12.255    | 12.255    | 12.255    |
|     | Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ40 (25m/cuộn)          | m      | 18.945                                           | 18.945    | 18.945    | 18.945    | 18.945    | 18.945     | 18.945     | 18.945    | 18.945    | 18.945    | 18.945    | 18.945    |
|     | Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ50 (25m/cuộn)          | m      | 26.036                                           | 26.036    | 26.036    | 26.036    | 26.036    | 26.036     | 26.036     | 26.036    | 26.036    | 26.036    | 26.036    | 26.036    |
|     | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE SAN TÔ                 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 32/25            | m      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 40/30            | m      | 15.360                                           | 15.360    | 15.360    | 15.360    | 15.360    | 15.360     | 15.360     | 15.360    | 15.360    | 15.360    | 15.360    | 15.360    |
|     | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 50/40            | m      | 17.880                                           | 17.880    | 17.880    | 17.880    | 17.880    | 17.880     | 17.880     | 17.880    | 17.880    | 17.880    | 17.880    | 17.880    |
|     |                                                        | m      | 25.680                                           | 25.680    | 25.680    | 25.680    | 25.680    | 25.680     | 25.680     | 25.680    | 25.680    | 25.680    | 25.680    | 25.680    |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                    | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                               |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 65/50                   | m      | 35.160                                           | 35.160    | 35.160    | 35.160    | 35.160    | 35.160     | 35.160     | 35.160    | 35.160    | 35.160    | 35.160    | 35.160    |
|     | Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 85/65                   | m      | 51.000                                           | 51.000    | 51.000    | 51.000    | 51.000    | 51.000     | 51.000     | 51.000    | 51.000    | 51.000    | 51.000    | 51.000    |
|     | Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 105/80                  | m      | 66.360                                           | 66.360    | 66.360    | 66.360    | 66.360    | 66.360     | 66.360     | 66.360    | 66.360    | 66.360    | 66.360    | 66.360    |
|     | Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 130/100                 | m      | 93.720                                           | 93.720    | 93.720    | 93.720    | 93.720    | 93.720     | 93.720     | 93.720    | 93.720    | 93.720    | 93.720    | 93.720    |
|     | Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 160/125                 | m      | 145.680                                          | 145.680   | 145.680   | 145.680   | 145.680   | 145.680    | 145.680    | 145.680   | 145.680   | 145.680   | 145.680   | 145.680   |
|     | Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 195/150                 | m      | 198.960                                          | 198.960   | 198.960   | 198.960   | 198.960   | 198.960    | 198.960    | 198.960   | 198.960   | 198.960   | 198.960   | 198.960   |
|     | <b>Máng ghen luồn dây điện</b>                                |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 14x8mm-2m                      | m      | 3.636                                            | 3.636     | 3.636     | 3.636     | 3.636     | 3.636      | 3.636      | 3.636     | 3.636     | 3.636     | 3.636     | 3.636     |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 16x14mm-2m                     | m      | 5.727                                            | 5.727     | 5.727     | 5.727     | 5.727     | 5.727      | 5.727      | 5.727     | 5.727     | 5.727     | 5.727     | 5.727     |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 16x14mm-2m                     | m      | 7.818                                            | 7.818     | 7.818     | 7.818     | 7.818     | 7.818      | 7.818      | 7.818     | 7.818     | 7.818     | 7.818     | 7.818     |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 24x14mm-2m                     | m      | 10.909                                           | 10.909    | 10.909    | 10.909    | 10.909    | 10.909     | 10.909     | 10.909    | 10.909    | 10.909    | 10.909    | 10.909    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 30x14mm-2m                     | m      | 4.364                                            | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364      | 4.364      | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364     |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 15x10mm-2m                     | m      | 7.727                                            | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727      | 7.727      | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 28x10mm-2m                     | m      | 14.091                                           | 14.091    | 14.091    | 14.091    | 14.091    | 14.091     | 14.091     | 14.091    | 14.091    | 14.091    | 14.091    | 14.091    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 39x18mm-2m                     | m      | 27.636                                           | 27.636    | 27.636    | 27.636    | 27.636    | 27.636     | 27.636     | 27.636    | 27.636    | 27.636    | 27.636    | 27.636    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x22mm-2m                     | m      | 34.091                                           | 34.091    | 34.091    | 34.091    | 34.091    | 34.091     | 34.091     | 34.091    | 34.091    | 34.091    | 34.091    | 34.091    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x40mm-2m                     | m      | 47.273                                           | 47.273    | 47.273    | 47.273    | 47.273    | 47.273     | 47.273     | 47.273    | 47.273    | 47.273    | 47.273    | 47.273    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x40mm-2m                     | m      | 72.273                                           | 72.273    | 72.273    | 72.273    | 72.273    | 72.273     | 72.273     | 72.273    | 72.273    | 72.273    | 72.273    | 72.273    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x60mm-2m                     | m      | 52.273                                           | 52.273    | 52.273    | 52.273    | 52.273    | 52.273     | 52.273     | 52.273    | 52.273    | 52.273    | 52.273    | 52.273    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x27mm-2m                    | m      | 54.545                                           | 54.545    | 54.545    | 54.545    | 54.545    | 54.545     | 54.545     | 54.545    | 54.545    | 54.545    | 54.545    | 54.545    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x40mm-2m                    | m      | 90.455                                           | 90.455    | 90.455    | 90.455    | 90.455    | 90.455     | 90.455     | 90.455    | 90.455    | 90.455    | 90.455    | 90.455    |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x60mm-2m                    | m      | 108.182                                          | 108.182   | 108.182   | 108.182   | 108.182   | 108.182    | 108.182    | 108.182   | 108.182   | 108.182   | 108.182   | 108.182   |
|     | Máng ghen luồn dây điện có nắp 120x40mm-2m                    | m      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>Cột điện bê tông chữ H</b>                                 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cột điện bê tông chữ H6,5A                                    | cột    | 1.978.752                                        | 1.876.389 | 1.919.389 | 1.962.447 | 1.958.964 | 2.002.497  | 2.038.114  | 2.057.902 | 2.077.689 | 1.988.646 | 1.945.113 | 1.998.539 |
|     | Cột điện bê tông chữ H6,5B                                    | cột    | 2.184.790                                        | 2.076.247 | 2.119.247 | 2.141.095 | 2.162.943 | 2.211.008  | 2.250.334  | 2.272.182 | 2.294.030 | 2.195.714 | 2.147.649 | 2.206.638 |
|     | Cột điện bê tông chữ H6,5C                                    | cột    | 2.278.091                                        | 2.166.749 | 2.209.749 | 2.232.530 | 2.255.311 | 2.305.429  | 2.346.434  | 2.369.215 | 2.391.996 | 2.289.482 | 2.239.364 | 2.300.872 |
|     | Cột điện bê tông chữ H7,5A                                    | cột    | 2.326.037                                        | 2.213.256 | 2.256.256 | 2.279.516 | 2.302.777 | 2.353.949  | 2.395.818  | 2.419.078 | 2.442.339 | 2.337.667 | 2.286.494 | 2.349.297 |
|     | Cột điện bê tông chữ H7,5B                                    | cột    | 2.620.193                                        | 2.498.587 | 2.541.587 | 2.567.789 | 2.593.991 | 2.651.636  | 2.698.799  | 2.725.001 | 2.751.203 | 2.633.294 | 2.575.650 | 2.646.395 |
|     | Cột điện bê tông chữ H7,5C                                    | cột    | 2.705.719                                        | 2.581.548 | 2.624.548 | 2.651.605 | 2.678.662 | 2.738.188  | 2.786.891  | 2.813.948 | 2.841.005 | 2.719.248 | 2.659.772 | 2.732.777 |
|     | Cột điện bê tông chữ H8,5A                                    | cột    | 2.757.552                                        | 2.631.826 | 2.674.826 | 2.702.401 | 2.729.977 | 2.790.643  | 2.840.279  | 2.867.854 | 2.895.430 | 2.771.340 | 2.710.674 | 2.785.128 |
|     | Cột điện bê tông chữ H8,5B                                    | cột    | 2.861.456                                        | 2.732.613 | 2.775.613 | 2.804.227 | 2.832.842 | 2.895.794  | 2.947.300  | 2.975.914 | 3.004.529 | 2.875.764 | 2.812.811 | 2.890.071 |
|     | Cột điện bê tông chữ H8,5C                                    | cột    | 3.282.015                                        | 3.140.554 | 3.183.554 | 3.216.375 | 3.249.195 | 3.321.399  | 3.380.475  | 3.413.295 | 3.446.116 | 3.298.425 | 3.226.221 | 3.314.835 |
|     | <b>Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực</b>               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cột điện bê tông li tâm 7,5A(160)                             | cột    | 2.869.308                                        | 2.812.725 | 2.866.725 | 2.811.921 | 2.840.615 | 2.903.739  | 2.955.387  | 2.984.080 | 3.012.773 | 2.883.654 | 2.820.529 | 2.898.001 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 7,5B(160)                             | cột    | 3.335.050                                        | 3.180.998 | 3.234.998 | 3.268.349 | 3.301.699 | 3.375.070  | 3.435.101  | 3.468.452 | 3.501.802 | 3.351.725 | 3.278.354 | 3.368.409 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 7,5C(160)                             | cột    | 3.457.722                                        | 3.299.991 | 3.353.991 | 3.388.568 | 3.423.145 | 3.499.215  | 3.561.454  | 3.596.031 | 3.630.608 | 3.475.011 | 3.398.941 | 3.492.300 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 8,5A(160)                             | cột    | 3.300.743                                        | 3.147.721 | 3.201.721 | 3.234.728 | 3.267.735 | 3.340.352  | 3.399.765  | 3.432.773 | 3.465.780 | 3.317.247 | 3.244.630 | 3.333.750 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 8,5B(160)                             | cột    | 3.557.278                                        | 3.415.959 | 3.469.959 | 3.505.732 | 3.541.505 | 3.620.205  | 3.684.596  | 3.720.369 | 3.756.141 | 3.595.164 | 3.516.464 | 3.613.050 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 8,5C(160)                             | cột    | 3.841.337                                        | 3.672.097 | 3.726.097 | 3.764.510 | 3.802.924 | 3.887.433  | 3.956.577  | 3.994.991 | 4.033.404 | 3.860.544 | 3.776.034 | 3.879.750 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 8,5A(190)                             | cột    | 3.777.921                                        | 3.610.583 | 3.664.583 | 3.702.362 | 3.740.141 | 3.823.256  | 3.891.258  | 3.929.038 | 3.966.817 | 3.796.810 | 3.713.696 | 3.815.700 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 8,5B(190)                             | cột    | 3.978.565                                        | 3.805.208 | 3.859.208 | 3.898.994 | 3.938.779 | 4.026.308  | 4.097.922  | 4.137.708 | 4.177.493 | 3.998.458 | 3.910.929 | 4.018.351 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 8,5C(190)                             | cột    | 4.865.346                                        | 4.665.386 | 4.719.386 | 4.768.039 | 4.816.693 | 4.923.730  | 5.011.307  | 5.059.960 | 5.108.614 | 4.889.673 | 4.872.635 | 4.944.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 10A                                   | cột    | 4.695.892                                        | 4.501.015 | 4.555.015 | 4.601.974 | 4.648.933 | 4.752.242  | 4.836.768  | 4.883.727 | 4.930.686 | 4.719.371 | 4.616.061 | 4.742.851 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 10B                                   | cột    | 4.907.970                                        | 4.706.731 | 4.760.731 | 4.809.811 | 4.858.891 | 4.966.866  | 5.055.209  | 5.104.289 | 5.153.369 | 4.932.510 | 4.824.535 | 4.957.050 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 10C                                   | cột    | 5.263.514                                        | 5.051.609 | 5.105.609 | 5.158.244 | 5.210.879 | 5.326.676  | 5.421.419  | 5.474.055 | 5.526.690 | 5.289.832 | 5.174.034 | 5.316.149 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                  | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                                             |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phủ Yên    | Mường La   |
|     | Cột điện bê tông li tâm 10D                                 | cột    | 6.571.337                                        | 6.320.197  | 6.374.197  | 6.439.910  | 6.505.623  | 6.650.193  | 6.768.477  | 6.834.190  | 6.899.904  | 6.604.193  | 6.459.624  | 6.637.050  |
|     | Cột điện bê tông li tâm 12A                                 | cột    | 6.756.386                                        | 6.499.695  | 6.553.695  | 6.621.258  | 6.688.822  | 6.837.463  | 6.959.078  | 7.026.642  | 7.094.205  | 6.790.168  | 6.641.528  | 6.823.950  |
|     | Cột điện bê tông li tâm 12B                                 | cột    | 7.955.050                                        | 7.662.398  | 7.716.398  | 7.795.949  | 7.875.499  | 8.050.510  | 8.193.701  | 8.273.252  | 8.352.802  | 7.994.825  | 7.819.814  | 8.034.600  |
|     | Cột điện bê tông li tâm 12C                                 | cột    | 9.774.357                                        | 9.427.127  | 9.481.127  | 9.578.870  | 9.676.614  | 9.891.650  | 10.067.588 | 10.165.332 | 10.263.075 | 9.823.229  | 9.608.193  | 9.872.101  |
|     | Cột điện bê tông li tâm 12D                                 | cột    | 12.378.564                                       | 11.953.207 | 12.007.207 | 12.130.992 | 12.254.778 | 12.527.106 | 12.749.920 | 12.873.706 | 12.997.492 | 12.440.456 | 12.168.128 | 12.502.349 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 14B (nổi bích)                      | cột    | 17.889.505                                       | 17.298.820 | 17.352.820 | 17.531.715 | 17.710.610 | 18.104.179 | 18.426.190 | 18.605.085 | 18.783.980 | 17.978.953 | 17.585.384 | 18.068.400 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 14C (nổi bích)                      | cột    | 19.199.255                                       | 18.569.278 | 18.623.278 | 18.815.270 | 19.007.263 | 19.429.647 | 19.775.233 | 19.967.226 | 20.159.218 | 19.295.252 | 18.872.868 | 19.391.248 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 14D (nổi bích)                      | cột    | 20.512.016                                       | 19.842.655 | 19.896.655 | 20.101.775 | 20.306.896 | 20.758.160 | 21.127.376 | 21.332.496 | 21.537.617 | 20.614.576 | 20.163.311 | 20.717.136 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 16B (nổi bích)                      | cột    | 18.867.676                                       | 18.247.645 | 18.301.645 | 18.490.322 | 18.678.999 | 19.094.088 | 19.433.706 | 19.622.383 | 19.811.060 | 18.962.014 | 18.546.925 | 19.056.353 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 16C (nổi bích)                      | cột    | 20.839.424                                       | 20.160.241 | 20.214.241 | 20.422.635 | 20.631.029 | 21.089.497 | 21.464.606 | 21.673.001 | 21.881.395 | 20.943.621 | 20.485.153 | 21.047.818 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 16D (nổi bích)                      | cột    | 23.823.634                                       | 23.054.925 | 23.108.925 | 23.347.161 | 23.585.398 | 24.109.518 | 24.538.343 | 24.776.579 | 25.014.816 | 23.942.752 | 23.418.632 | 24.061.870 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 18B (nổi bích)                      | cột    | 21.868.570                                       | 21.158.513 | 21.212.513 | 21.431.199 | 21.649.884 | 22.130.993 | 22.524.627 | 22.743.313 | 22.961.999 | 21.977.913 | 21.496.804 | 22.087.256 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 18C (nổi bích)                      | cột    | 23.244.936                                       | 22.493.588 | 22.547.588 | 22.780.038 | 23.012.487 | 23.523.876 | 23.942.284 | 24.174.734 | 24.407.183 | 23.361.161 | 22.849.772 | 23.477.386 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 18D (nổi bích)                      | cột    | 27.578.400                                       | 26.697.048 | 26.751.048 | 27.026.832 | 27.302.616 | 27.909.341 | 28.405.752 | 28.681.536 | 28.957.320 | 27.716.292 | 27.109.568 | 27.854.184 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 20B (nổi bích)                      | cột    | 23.325.224                                       | 22.571.467 | 22.625.467 | 22.858.719 | 23.091.972 | 23.605.127 | 24.024.981 | 24.258.233 | 24.491.485 | 23.441.850 | 22.928.695 | 23.558.476 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 20C (nổi bích)                      | cột    | 25.373.089                                       | 24.557.896 | 24.611.896 | 24.865.627 | 25.119.358 | 25.677.566 | 26.134.281 | 26.388.012 | 26.641.743 | 25.499.954 | 24.941.746 | 25.626.819 |
|     | Cột điện bê tông li tâm 20D (nổi bích)                      | cột    | 29.105.958                                       | 28.178.780 | 28.232.780 | 28.523.839 | 28.814.899 | 29.455.230 | 29.979.137 | 30.270.197 | 30.561.256 | 29.251.488 | 28.611.157 | 29.397.018 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại liền     |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | PC.I - 8,5m - 190 - 2.0                                     | cột    | 3.143.565                                        | 3.018.258  | 3.049.258  | 3.080.693  | 3.112.129  | 3.181.287  | 3.237.872  | 3.269.307  | 3.300.743  | 3.159.282  | 3.090.124  | 3.175.000  |
|     | PC.I - 8,5m - 190 - 2.5                                     | cột    | 3.406.931                                        | 3.273.723  | 3.304.723  | 3.338.792  | 3.372.862  | 3.447.814  | 3.509.139  | 3.543.208  | 3.577.278  | 3.423.966  | 3.349.013  | 3.441.000  |
|     | PC.I - 8,5m - 190 - 3.0                                     | cột    | 3.658.416                                        | 3.517.664  | 3.548.664  | 3.585.248  | 3.621.832  | 3.702.317  | 3.768.169  | 3.804.753  | 3.841.337  | 3.676.708  | 3.596.223  | 3.695.000  |
|     | PC.I - 8,5m - 190 - 4.3                                     | cột    | 3.598.020                                        | 3.459.079  | 3.490.079  | 3.526.059  | 3.562.040  | 3.641.196  | 3.705.960  | 3.741.940  | 3.777.921  | 3.616.010  | 3.536.853  | 3.634.000  |
|     | PC.I - 8,5m - 190 - 5.0                                     | cột    | 3.789.110                                        | 3.644.436  | 3.675.436  | 3.713.327  | 3.751.218  | 3.834.579  | 3.902.783  | 3.940.674  | 3.978.565  | 3.808.055  | 3.724.695  | 3.827.001  |
|     | PC.I - 10m - 190 - 3.5                                      | cột    | 4.472.278                                        | 4.307.109  | 4.338.109  | 4.382.832  | 4.427.555  | 4.525.945  | 4.606.446  | 4.651.169  | 4.695.892  | 4.494.639  | 4.396.249  | 4.517.000  |
|     | PC.I - 10m - 190 - 4.3                                      | cột    | 4.674.258                                        | 4.503.030  | 4.534.030  | 4.580.772  | 4.627.515  | 4.730.349  | 4.814.485  | 4.861.228  | 4.907.970  | 4.697.629  | 4.594.795  | 4.721.000  |
|     | PC.I - 10m - 190 - 5.0                                      | cột    | 5.012.871                                        | 4.831.484  | 4.862.484  | 4.912.613  | 4.962.742  | 5.073.025  | 5.163.257  | 5.213.385  | 5.263.514  | 5.037.935  | 4.927.652  | 5.062.999  |
|     | PC.I - 12m - 190 - 3.5                                      | cột    | 6.258.416                                        | 6.039.663  | 6.070.663  | 6.133.248  | 6.195.832  | 6.333.517  | 6.446.168  | 6.508.753  | 6.571.337  | 6.289.708  | 6.152.023  | 6.321.000  |
|     | PC.I - 12m - 190 - 4.3                                      | cột    | 6.434.654                                        | 6.210.614  | 6.241.614  | 6.305.960  | 6.370.307  | 6.511.869  | 6.627.693  | 6.692.040  | 6.756.386  | 6.466.827  | 6.325.264  | 6.499.000  |
|     | PC.I - 12m - 190 - 5.4                                      | cột    | 7.576.238                                        | 7.317.951  | 7.348.951  | 7.424.713  | 7.500.476  | 7.667.153  | 7.803.525  | 7.879.287  | 7.955.050  | 7.614.119  | 7.447.442  | 7.652.000  |
|     | PC.I - 12m - 190 - 7.2                                      | cột    | 9.308.912                                        | 8.998.644  | 9.029.644  | 9.122.733  | 9.215.823  | 9.420.619  | 9.588.179  | 9.681.268  | 9.774.357  | 9.355.456  | 9.150.660  | 9.402.001  |
|     | PC.I - 12m - 190 - 9.0                                      | cột    | 11.789.108                                       | 11.404.435 | 11.435.435 | 11.553.326 | 11.671.217 | 11.930.577 | 12.142.781 | 12.260.672 | 12.378.564 | 11.848.054 | 11.588.693 | 11.906.999 |
|     | PC.I - 12m - 190 - 10.0                                     | cột    | 12.378.564                                       | 11.976.207 | 12.007.207 | 12.130.992 | 12.254.778 | 12.527.106 | 12.749.920 | 12.873.706 | 12.997.492 | 12.440.456 | 12.168.128 | 12.502.349 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại nổi bích |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | PC.I - 14m - 190 - 6.5                                      | cột    | 14.960.860                                       | 14.364.034 | 14.512.034 | 14.661.643 | 14.811.251 | 15.140.390 | 15.409.686 | 15.559.294 | 15.708.903 | 15.035.664 | 14.706.525 | 15.110.469 |
|     | PC.I - 14m - 190 - 8.5                                      | cột    | 16.286.950                                       | 15.650.342 | 15.798.342 | 15.961.211 | 16.124.081 | 16.482.393 | 16.775.559 | 16.938.428 | 17.101.298 | 16.368.385 | 16.010.072 | 16.449.820 |
|     | PC.I - 14m - 190 - 9.2                                      | cột    | 17.037.624                                       | 16.378.495 | 16.526.495 | 16.696.871 | 16.867.248 | 17.242.075 | 17.548.753 | 17.719.129 | 17.889.505 | 17.122.812 | 16.747.984 | 17.208.000 |
|     | PC.I - 14m - 190 - 11.0                                     | cột    | 18.285.005                                       | 17.588.455 | 17.736.455 | 17.919.305 | 18.102.155 | 18.504.425 | 18.833.555 | 19.016.405 | 19.199.255 | 18.376.430 | 17.974.160 | 18.467.855 |
|     | PC.I - 14m - 190 - 13.0                                     | cột    | 19.535.253                                       | 18.801.196 | 18.949.196 | 19.144.548 | 19.339.901 | 19.769.676 | 20.121.311 | 20.316.663 | 20.512.016 | 19.632.929 | 19.203.154 | 19.730.606 |
|     | PC.I - 16m - 190 - 9.2                                      | cột    | 17.969.215                                       | 17.282.139 | 17.430.139 | 17.609.831 | 17.789.523 | 18.184.846 | 18.508.291 | 18.687.984 | 18.867.676 | 18.059.061 | 17.663.738 | 18.148.907 |
|     | PC.I - 16m - 190 - 11.0                                     | cột    | 19.847.070                                       | 19.103.658 | 19.251.658 | 19.450.129 | 19.648.599 | 20.085.235 | 20.442.482 | 20.640.953 | 20.839.424 | 19.946.305 | 19.509.670 | 20.045.541 |
|     | PC.I - 16m - 190 - 13.0                                     | cột    | 22.689.175                                       | 21.860.500 | 22.008.500 | 22.235.392 | 22.462.284 | 22.961.445 | 23.369.851 | 23.596.742 | 23.823.634 | 22.802.621 | 22.303.459 | 22.916.067 |
|     | PC.I - 18m - 190 - 9.2                                      | cột    | 20.844.440                                       | 20.071.107 | 20.219.107 | 20.427.551 | 20.635.996 | 21.094.573 | 21.469.773 | 21.678.218 | 21.886.662 | 20.948.662 | 20.490.085 | 21.052.884 |
|     | PC.I - 18m - 190 - 11.0                                     | cột    | 20.827.210                                       | 20.054.393 | 20.202.393 | 20.410.666 | 20.618.938 | 21.077.136 | 21.452.026 | 21.660.298 | 21.868.570 | 20.931.346 | 20.473.147 | 21.035.482 |
|     | PC.I - 18m - 190 - 12.0                                     | cột    | 22.138.035                                       | 21.325.894 | 21.473.894 | 21.695.274 | 21.916.654 | 22.403.691 | 22.802.176 | 23.023.556 | 23.244.936 | 22.248.725 | 21.761.688 | 22.359.415 |
|     | PC.I - 18m - 190 - 13.0                                     | cột    | 26.265.143                                       | 25.329.189 | 25.477.189 | 25.739.840 | 26.002.492 | 26.580.325 | 27.053.098 | 27.315.749 | 27.578.400 | 26.396.469 | 25.818.636 | 26.527.795 |
|     | PC.I - 20m - 190 - 9.2                                      | cột    | 22.214.499                                       | 21.400.064 | 21.548.064 | 21.770.209 | 21.992.354 | 22.481.073 | 22.880.934 | 23.103.079 | 23.325.224 | 22.325.571 | 21.836.852 | 22.436.644 |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                   | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                                              |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     | BG5-D78- cao 5m, ngọn ø78, chân đế M16x240, dây 3,0mm        | cái    | 1.870.000                                        | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  | 1.870.000  |
|     | BG6-D78- cao 6m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 3,0mm        | cái    | 2.260.000                                        | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  | 2.260.000  |
|     | BG7-D78- cao 7m, ngọn ø78; chân đế M24x300, dây 3,0mm        | cái    | 2.790.000                                        | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  | 2.790.000  |
|     | BG7-D78- cao 7m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 3,5mm        | cái    | 3.380.000                                        | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  | 3.380.000  |
|     | BG8-D78- cao 8m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 3,0mm        | cái    | 3.360.000                                        | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  | 3.360.000  |
|     | BG8-D78- cao 8m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 3,5mm        | cái    | 3.720.000                                        | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  | 3.720.000  |
|     | BG9-D78- cao 9m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 3,5mm        | cái    | 4.100.000                                        | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  | 4.100.000  |
|     | BG9-D78- cao 9m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 4,0mm        | cái    | 4.650.000                                        | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  | 4.650.000  |
|     | BG10-D78- cao 10m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 3,5mm      | cái    | 4.900.000                                        | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  | 4.900.000  |
|     | BG10-D78- cao 10m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 4,0mm      | cái    | 5.500.000                                        | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  | 5.500.000  |
|     | BG11-D78- cao 11m, ngọn ø78, chân đế M24x300, dây 4,0mm      | cái    | 6.180.000                                        | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  | 6.180.000  |
|     | Cột thép đa giác                                             |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | ELDG14- cao 14m, ø133, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn | cái    | 20.910.000                                       | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 | 20.910.000 |
|     | ELDG17- cao 17m, ø157, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn       | cái    | 29.454.000                                       | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 | 29.454.000 |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng                                       |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | CD 01- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.345.000                                        | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  | 1.345.000  |
|     | CD 02- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.069.886                                        | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  | 1.069.886  |
|     | CD 03- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.176.875                                        | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  | 1.176.875  |
|     | CD 04- cao 1,5m, vưon 0,6m                                   | cái    | 1.090.000                                        | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  | 1.090.000  |
|     | CD 04- cao 2m, vưon 1,2m                                     | cái    | 1.235.000                                        | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  | 1.235.000  |
|     | CD 04- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.299.147                                        | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  | 1.299.147  |
|     | CD 05- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.115.738                                        | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  | 1.115.738  |
|     | CD 06- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 748.920                                          | 748.920    | 748.920    | 748.920    | 748.920    | 748.920    | 748.920    | 748.920    | 748.920    | 748.920    | 748.920    | 748.920    |
|     | Cần đèn kép chiếu sáng                                       |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | CK 01- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.986.931                                        | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  | 1.986.931  |
|     | CK 02- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.528.409                                        | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  | 1.528.409  |
|     | CK 03- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.803.522                                        | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  | 1.803.522  |
|     | CK 04- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.650.681                                        | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  | 1.650.681  |
|     | CK 05- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.513.125                                        | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  | 1.513.125  |
|     | CK 06- cao 2m, vưon 1,5m                                     | cái    | 1.268.579                                        | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  | 1.268.579  |
|     | Cột trang trí sân vườn                                       |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m                                | cái    | 5.850.000                                        | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  | 5.850.000  |
|     | ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m                                | cái    | 1.830.000                                        | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  | 1.830.000  |
|     | ELCSV03- Đế + thân cao H=6m                                  | cái    | 3.697.500                                        | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  | 3.697.500  |
|     | ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m                                | cái    | 3.987.500                                        | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  | 3.987.500  |
|     | ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m                                | cái    | 5.380.000                                        | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  | 5.380.000  |
|     | ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m                                | cái    | 2.827.500                                        | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  | 2.827.500  |
|     | ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m                                | cái    | 3.642.500                                        | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  | 3.642.500  |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn                                  |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | ELCH02/4- Chùm đèn trang trí                                 | cái    | 1.274.805                                        | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  | 1.274.805  |
|     | ELCH04/4- Chùm đèn trang trí                                 | cái    | 1.497.960                                        | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  | 1.497.960  |
|     | ELCH04/5- Chùm đèn trang trí                                 | cái    | 1.776.690                                        | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  | 1.776.690  |
|     | ELCH05/2- Chùm đèn trang trí                                 | cái    | 900.450                                          | 900.450    | 900.450    | 900.450    | 900.450    | 900.450    | 900.450    | 900.450    | 900.450    | 900.450    | 900.450    | 900.450    |
|     | ELCH06/4- Chùm đèn trang trí                                 | cái    | 961.875                                          | 961.875    | 961.875    | 961.875    | 961.875    | 961.875    | 961.875    | 961.875    | 961.875    | 961.875    | 961.875    | 961.875    |
|     | ELCH06/5- Chùm đèn trang trí                                 | cái    | 1.118.340                                        | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  | 1.118.340  |
|     | ELCH07/4- Chùm đèn trang trí                                 | cái    | 1.697.175                                        | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  | 1.697.175  |



[illegible]



[illegible]



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                 | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------|------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|      |                                                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|      | Aptomat 4 pha 32A                                          | cái    | 2.764.000                                        | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  | 2.764.000  |
|      | Aptomat 4 pha 40A                                          | cái    | 3.101.000                                        | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  | 3.101.000  |
|      | Aptomat 4 pha 50A                                          | cái    | 3.733.000                                        | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  | 3.733.000  |
|      | Aptomat 4 pha 63A                                          | cái    | 3.958.000                                        | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  | 3.958.000  |
|      | <b>Aptomat EasyPact EZS100E/F - MCCB 25 KA</b>             |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Aptomat 3 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A | cái    | 1.495.000                                        | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  | 1.495.000  |
|      | Aptomat 4 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A | cái    | 2.018.000                                        | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  | 2.018.000  |
|      | <b>Aptomat EasyPact EZS100E/F - MCCB 30 KA</b>             |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Aptomat 3 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A | cái    | 1.679.000                                        | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  | 1.679.000  |
|      | Aptomat 4 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A | cái    | 2.099.000                                        | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  | 2.099.000  |
|      | <b>Aptomat EasyPact EZS160E/250E - MCCB 25 KA</b>          |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Aptomat 3 pha 100A                                         | cái    | 2.321.000                                        | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  | 2.321.000  |
|      | Aptomat 3 pha 125A                                         | cái    | 2.523.000                                        | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  | 2.523.000  |
|      | Aptomat 3 pha 160A                                         | cái    | 3.027.000                                        | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  | 3.027.000  |
|      | Aptomat 3 pha 200A, 225A, 250A                             | cái    | 3.827.000                                        | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  | 3.827.000  |
|      | Aptomat 4 pha 100A                                         | cái    | 2.725.000                                        | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  | 2.725.000  |
|      | Aptomat 4 pha 125A                                         | cái    | 3.406.000                                        | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  | 3.406.000  |
|      | Aptomat 4 pha 160A                                         | cái    | 4.087.000                                        | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  | 4.087.000  |
|      | Aptomat 4 pha 200A, 225A, 250A                             | cái    | 5.167.000                                        | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  | 5.167.000  |
|      | <b>Aptomat EasyPact EZS400F/630F - MCCB 36 KA</b>          |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Aptomat 3 pha 315A, 350A, 400A                             | cái    | 4.974.000                                        | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  | 4.974.000  |
|      | Aptomat 3 pha 500A, 600A                                   | cái    | 6.600.000                                        | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  | 6.600.000  |
|      | Aptomat 4 pha 315A, 350A, 400A                             | cái    | 6.715.000                                        | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  | 6.715.000  |
|      | Aptomat 4 pha 500A, 600A                                   | cái    | 8.910.000                                        | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  | 8.910.000  |
|      | <b>Aptomat EasyPact EZS400N/630N - MCCB 50 KA</b>          |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Aptomat 3 pha 315A, 350A, 400A                             | cái    | 5.385.000                                        | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  | 5.385.000  |
|      | Aptomat 3 pha 500A, 600A                                   | cái    | 7.145.000                                        | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  | 7.145.000  |
|      | Aptomat 4 pha 315A, 350A, 400A                             | cái    | 7.073.000                                        | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  | 7.073.000  |
|      | Aptomat 4 pha 500A, 600A                                   | cái    | 9.645.000                                        | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  | 9.645.000  |
|      | <b>Aptomat EVS Fix type 65 KA with Trip System ET21</b>    |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Aptomat 3 pha 800A                                         | cái    | 64.753.000                                       | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 | 64.753.000 |
|      | Aptomat 3 pha 1000A                                        | cái    | 66.062.000                                       | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 | 66.062.000 |
| 11.3 | <b>Nhóm công tắc, ổ cắm</b>                                |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | <b>Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi</b>                         |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị                 | cái    | 16.000                                           | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     |
|      | Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị                 | cái    | 40.000                                           | 40.000     | 40.000     | 40.000     | 40.000     | 40.000     | 40.000     | 40.000     | 40.000     | 40.000     | 40.000     | 40.000     |
|      | Mặt che Attomat                                            | cái    | 20.000                                           | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     |
|      | Công tắc 1 chiều                                           | cái    | 16.000                                           | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     | 16.000     |
|      | Công tắc 2 chiều                                           | cái    | 42.000                                           | 42.000     | 42.000     | 42.000     | 42.000     | 42.000     | 42.000     | 42.000     | 42.000     | 42.000     | 42.000     | 42.000     |
|      | Ổ cắm đơn 2 châu                                           | cái    | 64.000                                           | 64.000     | 64.000     | 64.000     | 64.000     | 64.000     | 64.000     | 64.000     | 64.000     | 64.000     | 64.000     | 64.000     |
|      | Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 châu                             | cái    | 85.000                                           | 85.000     | 85.000     | 85.000     | 85.000     | 85.000     | 85.000     | 85.000     | 85.000     | 85.000     | 85.000     | 85.000     |
|      | Nút nhấn chuông                                            | cái    | 55.000                                           | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     |
|      | Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt                            | cái    | 221.000                                          | 221.000    | 221.000    | 221.000    | 221.000    | 221.000    | 221.000    | 221.000    | 221.000    | 221.000    | 221.000    | 221.000    |
|      | Công tắc điều chỉnh độ sáng                                | cái    | 189.000                                          | 189.000    | 189.000    | 189.000    | 189.000    | 189.000    | 189.000    | 189.000    | 189.000    | 189.000    | 189.000    | 189.000    |
|      | Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh                                   | cái    | 63.000                                           | 63.000     | 63.000     | 63.000     | 63.000     | 63.000     | 63.000     | 63.000     | 63.000     | 63.000     | 63.000     | 63.000     |
|      | <b>Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A</b>                 |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |



| STT                                       | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG         | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-------------------------------------------|------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                           |                                    |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                           | Mặt cho 1 thiết bị                 | cái    | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|                                           | Mặt cho 2 thiết bị                 | cái    | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|                                           | Mặt cho 3 thiết bị                 | cái    | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|                                           | Mặt cho 4 thiết bị                 | cái    | 65.000                                           | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    |
|                                           | Mặt cho 6 thiết bị                 | cái    | 65.000                                           | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    |
|                                           | Mặt cho MCB 1 cực                  | cái    | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|                                           | Mặt cho MCB 2 cực                  | cái    | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|                                           | Công tắc 1 chiều                   | cái    | 66.000                                           | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000     | 66.000     | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    |
|                                           | Công tắc 2 chiều                   | cái    | 87.000                                           | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000     | 87.000     | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000    |
|                                           | Công tắc trung gian                | cái    | 137.000                                          | 137.000   | 137.000   | 137.000   | 137.000   | 137.000    | 137.000    | 137.000   | 137.000   | 137.000   | 137.000   | 137.000   |
|                                           | Nút nhấn chuông                    | cái    | 116.000                                          | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000    | 116.000    | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   |
|                                           | Ổ cắm đơn 2 chấu                   | cái    | 63.000                                           | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000     | 63.000     | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    |
|                                           | Ổ cắm đơn 3 chấu                   | cái    | 116.000                                          | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000    | 116.000    | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   |
|                                           | Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt    | cái    | 396.000                                          | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000    | 396.000    | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   |
|                                           | Công tắc điều chỉnh độ sáng        | cái    | 330.000                                          | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000    | 330.000    | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   |
|                                           | Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh           | cái    | 147.000                                          | 147.000   | 147.000   | 147.000   | 147.000   | 147.000    | 147.000    | 147.000   | 147.000   | 147.000   | 147.000   | 147.000   |
|                                           | Công tắc chia khóa thẻ             | cái    | 1.061.000                                        | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000  | 1.061.000  | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 |
| <b>Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn</b> |                                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                           | Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led    | cái    | 155.000                                          | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000    | 155.000    | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   |
|                                           | Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led    | cái    | 227.000                                          | 227.000   | 227.000   | 227.000   | 227.000   | 227.000    | 227.000    | 227.000   | 227.000   | 227.000   | 227.000   | 227.000   |
|                                           | Công tắc ba 1 chiều có đèn Led     | cái    | 309.000                                          | 309.000   | 309.000   | 309.000   | 309.000   | 309.000    | 309.000    | 309.000   | 309.000   | 309.000   | 309.000   | 309.000   |
|                                           | Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led    | cái    | 474.000                                          | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000    | 474.000    | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000   |
|                                           | Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led    | cái    | 175.000                                          | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000    | 175.000    | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   |
|                                           | Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led    | cái    | 268.000                                          | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000    | 268.000    | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   |
|                                           | Công tắc ba 2 chiều có đèn Led     | cái    | 371.000                                          | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000    | 371.000    | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   |
|                                           | Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led    | cái    | 570.000                                          | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000    | 570.000    | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   |
|                                           | Công tắc trung gian có đèn Led     | cái    | 268.000                                          | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000    | 268.000    | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   |
|                                           | Nút nhấn chuông đơn                | cái    | 216.000                                          | 216.000   | 216.000   | 216.000   | 216.000   | 216.000    | 216.000    | 216.000   | 216.000   | 216.000   | 216.000   | 216.000   |
|                                           | Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn         | cái    | 1.329.000                                        | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000  | 1.329.000  | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 |
|                                           | Ổ cắm đôi 3 chấu                   | cái    | 288.000                                          | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000    | 288.000    | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   |
|                                           | Ổ cắm đôi 2 chấu                   | cái    | 175.000                                          | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000    | 175.000    | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   |
|                                           | Ổ cắm đa năng                      | cái    | 1.160.000                                        | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000  | 1.160.000  | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 |
|                                           | Ổ cắm đơn đa năng                  | cái    | 371.000                                          | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000    | 371.000    | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   |
|                                           | Ổ cắm ti vi đơn                    | cái    | 288.000                                          | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000    | 288.000    | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   |
|                                           | Ổ cắm điện thoại đơn               | cái    | 185.000                                          | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000    | 185.000    | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   |
|                                           | Ổ cắm mạng cat5e đơn               | cái    | 237.000                                          | 237.000   | 237.000   | 237.000   | 237.000   | 237.000    | 237.000    | 237.000   | 237.000   | 237.000   | 237.000   | 237.000   |
|                                           | Ổ cắm mạng cat5e đôi               | cái    | 381.000                                          | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000    | 381.000    | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000   |
|                                           | Ổ cắm mạng cat6 đơn                | cái    | 330.000                                          | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000    | 330.000    | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   |
|                                           | Ổ cắm mạng cat6 đôi                | cái    | 494.000                                          | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000    | 494.000    | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   |
|                                           | Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e      | cái    | 422.000                                          | 422.000   | 422.000   | 422.000   | 422.000   | 422.000    | 422.000    | 422.000   | 422.000   | 422.000   | 422.000   | 422.000   |
|                                           | Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e | cái    | 340.000                                          | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000    | 340.000    | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   |
|                                           | Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6       | cái    | 494.000                                          | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000    | 494.000    | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   |
|                                           | Bộ công tắc chia khóa thẻ          | cái    | 1.143.000                                        | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 |
|                                           | Bộ công tắc chuông                 | cái    | 628.000                                          | 628.000   | 628.000   | 628.000   | 628.000   | 628.000    | 628.000    | 628.000   | 628.000   | 628.000   | 628.000   | 628.000   |
|                                           | Mặt che tron                       | cái    | 113.000                                          | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000    | 113.000    | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   |
| <b>Nhóm tủ điện dân dụng</b>              |                                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                  | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                             |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Ổ cắm đôi 3 châu                                            | Cái    | 86.000                                           | 86.000    | 86.000    | 86.000    | 86.000    | 86.000     | 86.000     | 86.000    | 86.000    | 86.000    | 86.000    | 86.000    |
|     | Mặt Attomat                                                 | Cái    | 22.300                                           | 22.300    | 22.300    | 22.300    | 22.300    | 22.300     | 22.300     | 22.300    | 22.300    | 22.300    | 22.300    | 22.300    |
|     | Hạt đèn báo                                                 | Hạt    | 15.000                                           | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000     | 15.000     | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    |
|     | Hạt cắm ti vi                                               | Hạt    | 55.000                                           | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000     | 55.000     | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    |
|     | Hạt điện thoại 4 dây                                        | Hạt    | 60.000                                           | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000     | 60.000     | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    |
|     | Hạt điện thoại 8 dây                                        | Hạt    | 72.800                                           | 72.800    | 72.800    | 72.800    | 72.800    | 72.800     | 72.800     | 72.800    | 72.800    | 72.800    | 72.800    | 72.800    |
|     | Chiết áp quạt 400VA                                         | Cái    | 50.000                                           | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000     | 50.000     | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    |
|     | Chiết áp đèn 500VA                                          | Cái    | 90.000                                           | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000     | 90.000     | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    |
|     | Chiết áp đèn 1000VA                                         | Cái    | 120.000                                          | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000    | 120.000    | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   |
|     | Đế âm tường đơn - sino                                      | cái    | 7.000                                            | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000      | 7.000      | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000     |
|     | Đế âm tường đôi - sino                                      | cái    | 10.000                                           | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000     | 10.000     | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    |
|     | Tủ át nhựa 6At -sino                                        | cái    | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
|     | Tủ át nhựa 8At -sino                                        | cái    | 195.000                                          | 195.000   | 195.000   | 195.000   | 195.000   | 195.000    | 195.000    | 195.000   | 195.000   | 195.000   | 195.000   | 195.000   |
|     | Hộp nối dây điện KT:150x150                                 | cái    | 25.000                                           | 25.000    | 25.000    | 25.000    | 25.000    | 25.000     | 25.000     | 25.000    | 25.000    | 25.000    | 25.000    | 25.000    |
|     | Hộp nối dây điện KT:200x200                                 | cái    | 30.000                                           | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000     | 30.000     | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    |
|     | Hộp nối dây điện KT:250x250                                 | cái    | 35.000                                           | 35.000    | 35.000    | 35.000    | 35.000    | 35.000     | 35.000     | 35.000    | 35.000    | 35.000    | 35.000    | 35.000    |
|     | Quả hồ lô sứ                                                | cái    | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
|     | Bình cứu hỏa MFZ4                                           | cái    | 350.000                                          | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000    | 350.000    | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000   |
|     | Bình cứu hỏa CO2 MT3                                        | cái    | 680.000                                          | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000    | 680.000    | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   |
|     | Bình cứu hỏa CO2 MT5                                        | cái    | 850.000                                          | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000    | 850.000    | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   |
|     | Bảng nội quy + tiêu lệnh chữa cháy                          | cái    | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
|     | Hộp đựng bình chữa cháy 2 bình                              | cái    | 450.000                                          | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000    | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
|     | Hộp đựng bình chữa cháy 3 bình                              | cái    | 550.000                                          | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000    | 550.000    | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   |
|     | Bảng dính cách điện                                         | cuộn   | 15.000                                           | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000     | 15.000     | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    |
|     | Cuộn dây chữa cháy D50                                      | cuộn   | 950.000                                          | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000    | 950.000    | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   |
|     | Cuộn dây chữa cháy D65                                      | cuộn   | 1.300.000                                        | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000  | 1.300.000  | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.300.000 |
|     | Lăng phun D50                                               | cái    | 200.000                                          | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000    | 200.000    | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   |
|     | Lăng phun D65                                               | cái    | 250.000                                          | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000    | 250.000    | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   |
|     | Clephin, khớp nối đầu vòi, đầu chờ                          | cái    | 100.000                                          | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000    | 100.000    | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   |
|     | Cọc chống sét, Cọc tiếp địa                                 | cái    | 200.000                                          | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000    | 200.000    | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   |
|     | Đầu bảo khối quang ( Đã bao gồm LD )                        | cái    | 450.000                                          | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000    | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
|     | Nút ấn báo cháy ( Đã bao gồm LD )                           | cái    | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|     | Đèn báo cháy ( Đã bao gồm LD )                              | cái    | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|     | Chuông báo cháy ( Đã bao gồm LD )                           | cái    | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|     | Đèn chỉ dẫn Exit ( Đã bao gồm LD )                          | cái    | 580.000                                          | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000    | 580.000    | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   |
|     | Đèn chiếu sáng sự cố ( Đã bao gồm LD )                      | cái    | 600.000                                          | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000    | 600.000    | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   |
|     | Điện trở cuối đường dây ( Đã bao gồm LD )                   | cái    | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
|     | Giá đựng 2 bình ( Đã bao gồm LD )                           | cái    | 280.000                                          | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000    | 280.000    | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   |
|     | Giá đựng 3 bình ( Đã bao gồm LD )                           | cái    | 350.000                                          | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000    | 350.000    | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000   |
|     | Báo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú, |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Dây đơn CU/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC)                  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | VCm - đơn 1x0,75                                            | m      | 3.055                                            | 3.055     | 3.055     | 3.055     | 3.055     | 3.055      | 3.055      | 3.055     | 3.055     | 3.055     | 3.055     | 3.055     |
|     | VCm - đơn 1x1                                               | m      | 3.909                                            | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909      | 3.909      | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     |
|     | VCm - đơn 1x1,5                                             | m      | 5.782                                            | 5.782     | 5.782     | 5.782     | 5.782     | 5.782      | 5.782      | 5.782     | 5.782     | 5.782     | 5.782     | 5.782     |
|     | VCm - đơn 1x2,5                                             | m      | 9.391                                            | 9.391     | 9.391     | 9.391     | 9.391     | 9.391      | 9.391      | 9.391     | 9.391     | 9.391     | 9.391     | 9.391     |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                      | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                 |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | VCm - đơn 1x4                                                                   | m      | 14.409                                           | 14.409  | 14.409   | 14.409   | 14.409  | 14.409     | 14.409     | 14.409  | 14.409  | 14.409  | 21.409  | 21.409   |
|     | VCm - đơn 1x6                                                                   | m      | 21.409                                           | 21.409  | 21.409   | 21.409   | 21.409  | 21.409     | 21.409     | 21.409  | 21.409  | 21.409  | 35.636  | 35.636   |
|     | VCm - đơn 1x10                                                                  | m      | 35.636                                           | 35.636  | 35.636   | 35.636   | 35.636  | 35.636     | 35.636     | 35.636  | 35.636  | 35.636  |         |          |
|     | <b>Dây dẹt CU/PVC/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>               |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | VCm - D - dẹt 2x0,75                                                            | m      | 7.000                                            | 7.000   | 7.000    | 7.000    | 7.000   | 7.000      | 7.000      | 7.000   | 7.000   | 7.000   | 7.000   | 7.000    |
|     | VCm - D - dẹt 2x1                                                               | m      | 8.964                                            | 8.964   | 8.964    | 8.964    | 8.964   | 8.964      | 8.964      | 8.964   | 8.964   | 8.964   | 8.964   | 8.964    |
|     | VCm - D - dẹt 2x1,5                                                             | m      | 12.318                                           | 12.318  | 12.318   | 12.318   | 12.318  | 12.318     | 12.318     | 12.318  | 12.318  | 12.318  | 12.318  | 12.318   |
|     | VCm - D - dẹt 2x2,5                                                             | m      | 20.273                                           | 20.273  | 20.273   | 20.273   | 20.273  | 20.273     | 20.273     | 20.273  | 20.273  | 20.273  | 20.273  | 20.273   |
|     | VCm - D - dẹt 2x4                                                               | m      | 30.455                                           | 30.455  | 30.455   | 30.455   | 30.455  | 30.455     | 30.455     | 30.455  | 30.455  | 30.455  | 30.455  | 30.455   |
|     | VCm - D - dẹt 2x6                                                               | m      | 45.091                                           | 45.091  | 45.091   | 45.091   | 45.091  | 45.091     | 45.091     | 45.091  | 45.091  | 45.091  | 45.091  | 45.091   |
|     | VCm - D - dẹt 3x0,75                                                            | m      | 10.364                                           | 10.364  | 10.364   | 10.364   | 10.364  | 10.364     | 10.364     | 10.364  | 10.364  | 10.364  | 10.364  | 10.364   |
|     | <b>Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | VCm -T-2x0,75                                                                   | m      | 7.973                                            | 7.973   | 7.973    | 7.973    | 7.973   | 7.973      | 7.973      | 7.973   | 7.973   | 7.973   | 7.973   | 7.973    |
|     | VCm -T-2x1                                                                      | m      | 10.309                                           | 10.309  | 10.309   | 10.309   | 10.309  | 10.309     | 10.309     | 10.309  | 10.309  | 10.309  | 10.309  | 10.309   |
|     | VCm -T-2x1,5                                                                    | m      | 13.718                                           | 13.718  | 13.718   | 13.718   | 13.718  | 13.718     | 13.718     | 13.718  | 13.718  | 13.718  | 13.718  | 13.718   |
|     | VCm -T-2x2,5                                                                    | m      | 22.636                                           | 22.636  | 22.636   | 22.636   | 22.636  | 22.636     | 22.636     | 22.636  | 22.636  | 22.636  | 22.636  | 22.636   |
|     | VCm -T-2x4                                                                      | m      | 33.273                                           | 33.273  | 33.273   | 33.273   | 33.273  | 33.273     | 33.273     | 33.273  | 33.273  | 33.273  | 33.273  | 33.273   |
|     | VCm -T-2x6                                                                      | m      | 49.182                                           | 49.182  | 49.182   | 49.182   | 49.182  | 49.182     | 49.182     | 49.182  | 49.182  | 49.182  | 49.182  | 49.182   |
|     | <b>Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | VCm -T-3x0,75                                                                   | m      | 11.164                                           | 11.164  | 11.164   | 11.164   | 11.164  | 11.164     | 11.164     | 11.164  | 11.164  | 11.164  | 11.164  | 11.164   |
|     | VCm -T-3x1                                                                      | m      | 14.455                                           | 14.455  | 14.455   | 14.455   | 14.455  | 14.455     | 14.455     | 14.455  | 14.455  | 14.455  | 14.455  | 14.455   |
|     | VCm -T-3x1,5                                                                    | m      | 19.355                                           | 19.355  | 19.355   | 19.355   | 19.355  | 19.355     | 19.355     | 19.355  | 19.355  | 19.355  | 19.355  | 19.355   |
|     | VCm -T-3x2,5                                                                    | m      | 31.364                                           | 31.364  | 31.364   | 31.364   | 31.364  | 31.364     | 31.364     | 31.364  | 31.364  | 31.364  | 31.364  | 31.364   |
|     | VCm -T-3x4                                                                      | m      | 47.436                                           | 47.436  | 47.436   | 47.436   | 47.436  | 47.436     | 47.436     | 47.436  | 47.436  | 47.436  | 47.436  | 47.436   |
|     | VCm -T-3x6                                                                      | m      | 70.936                                           | 70.936  | 70.936   | 70.936   | 70.936  | 70.936     | 70.936     | 70.936  | 70.936  | 70.936  | 70.936  | 70.936   |
|     | <b>Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | VCm -T-4x0,75                                                                   | m      | 14.682                                           | 14.682  | 14.682   | 14.682   | 14.682  | 14.682     | 14.682     | 14.682  | 14.682  | 14.682  | 14.682  | 14.682   |
|     | VCm -T-4x1-300/500V                                                             | m      | 18.227                                           | 18.227  | 18.227   | 18.227   | 18.227  | 18.227     | 18.227     | 18.227  | 18.227  | 18.227  | 18.227  | 18.227   |
|     | VCm -T-4x1,5                                                                    | m      | 25.273                                           | 25.273  | 25.273   | 25.273   | 25.273  | 25.273     | 25.273     | 25.273  | 25.273  | 25.273  | 25.273  | 25.273   |
|     | VCm -T-4x2,5                                                                    | m      | 40.727                                           | 40.727  | 40.727   | 40.727   | 40.727  | 40.727     | 40.727     | 40.727  | 40.727  | 40.727  | 40.727  | 40.727   |
|     | VCm -T-4x4                                                                      | m      | 62.109                                           | 62.109  | 62.109   | 62.109   | 62.109  | 62.109     | 62.109     | 62.109  | 62.109  | 62.109  | 62.109  | 62.109   |
|     | VCm -T-4x6                                                                      | m      | 92.182                                           | 92.182  | 92.182   | 92.182   | 92.182  | 92.182     | 92.182     | 92.182  | 92.182  | 92.182  | 92.182  | 92.182   |
|     | <b>Cáp đơn - hạ thế CU/PVC</b>                                                  |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp CV-10                                                                       | m      | 36.818                                           | 36.818  | 36.818   | 36.818   | 36.818  | 36.818     | 36.818     | 36.818  | 36.818  | 36.818  | 36.818  | 36.818   |
|     | Cáp CV-16                                                                       | m      | 60.000                                           | 60.000  | 60.000   | 60.000   | 60.000  | 60.000     | 60.000     | 60.000  | 60.000  | 60.000  | 60.000  | 60.000   |
|     | Cáp CV-25                                                                       | m      | 95.455                                           | 95.455  | 95.455   | 95.455   | 95.455  | 95.455     | 95.455     | 95.455  | 95.455  | 95.455  | 95.455  | 95.455   |
|     | Cáp CV-35                                                                       | m      | 130.909                                          | 130.909 | 130.909  | 130.909  | 130.909 | 130.909    | 130.909    | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909  |
|     | Cáp CV-50                                                                       | m      | 181.818                                          | 181.818 | 181.818  | 181.818  | 181.818 | 181.818    | 181.818    | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818  |
|     | Cáp CV-70                                                                       | m      | 256.364                                          | 256.364 | 256.364  | 256.364  | 256.364 | 256.364    | 256.364    | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364  |
|     | Cáp CV-95                                                                       | m      | 351.818                                          | 351.818 | 351.818  | 351.818  | 351.818 | 351.818    | 351.818    | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818  |
|     | Cáp CV-120                                                                      | m      | 441.818                                          | 441.818 | 441.818  | 441.818  | 441.818 | 441.818    | 441.818    | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818  |
|     | Cáp CV-150                                                                      | m      | 550.909                                          | 550.909 | 550.909  | 550.909  | 550.909 | 550.909    | 550.909    | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909  |
|     | Cáp CV-185                                                                      | m      | 690.909                                          | 690.909 | 690.909  | 690.909  | 690.909 | 690.909    | 690.909    | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                 | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Cáp CV-240                                 | m      | 899.727                                          | 899.727   | 899.727   | 899.727   | 899.727   | 899.727    | 899.727    | 899.727   | 899.727   | 899.727   | 899.727   | 899.727   |
|     | Cáp CV-300                                 | m      | 1.101.364                                        | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364  | 1.101.364  | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 |
|     | Cáp CV-400                                 | m      | 1.416.091                                        | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091  | 1.416.091  | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 |
|     | <b>Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC</b>       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CVV-1x2,5                              | m      | 13.045                                           | 13.045    | 13.045    | 13.045    | 13.045    | 13.045     | 13.045     | 13.045    | 13.045    | 13.045    | 13.045    | 13.045    |
|     | Cáp CVV-1x4                                | m      | 19.000                                           | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000     | 19.000     | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    |
|     | Cáp CVV-1x6                                | m      | 26.727                                           | 26.727    | 26.727    | 26.727    | 26.727    | 26.727     | 26.727     | 26.727    | 26.727    | 26.727    | 26.727    | 26.727    |
|     | Cáp CVV-1x10                               | m      | 39.364                                           | 39.364    | 39.364    | 39.364    | 39.364    | 39.364     | 39.364     | 39.364    | 39.364    | 39.364    | 39.364    | 39.364    |
|     | Cáp CVV-1x16                               | m      | 63.273                                           | 63.273    | 63.273    | 63.273    | 63.273    | 63.273     | 63.273     | 63.273    | 63.273    | 63.273    | 63.273    | 63.273    |
|     | Cáp CVV-1x25                               | m      | 101.364                                          | 101.364   | 101.364   | 101.364   | 101.364   | 101.364    | 101.364    | 101.364   | 101.364   | 101.364   | 101.364   | 101.364   |
|     | Cáp CVV-1x35                               | m      | 138.091                                          | 138.091   | 138.091   | 138.091   | 138.091   | 138.091    | 138.091    | 138.091   | 138.091   | 138.091   | 138.091   | 138.091   |
|     | Cáp CVV-1x50                               | m      | 186.364                                          | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364    | 186.364    | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   |
|     | Cáp CVV-1x70                               | m      | 263.636                                          | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636    | 263.636    | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   |
|     | Cáp CVV-1x95                               | m      | 368.182                                          | 368.182   | 368.182   | 368.182   | 368.182   | 368.182    | 368.182    | 368.182   | 368.182   | 368.182   | 368.182   | 368.182   |
|     | Cáp CVV-1x120                              | m      | 462.727                                          | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727    | 462.727    | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727   |
|     | Cáp CVV-1x150                              | m      | 580.909                                          | 580.909   | 580.909   | 580.909   | 580.909   | 580.909    | 580.909    | 580.909   | 580.909   | 580.909   | 580.909   | 580.909   |
|     | Cáp CVV-1x185                              | m      | 729.091                                          | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091    | 729.091    | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   |
|     | Cáp CVV-1x240                              | m      | 914.182                                          | 914.182   | 914.182   | 914.182   | 914.182   | 914.182    | 914.182    | 914.182   | 914.182   | 914.182   | 914.182   | 914.182   |
|     | Cáp CVV-1x300                              | m      | 1.206.364                                        | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364  | 1.206.364  | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 |
|     | Cáp CVV-1x400                              | m      | 1.436.364                                        | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364  | 1.436.364  | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 |
|     | <b>Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC</b>       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CVV-2x4                                | m      | 38.091                                           | 38.091    | 38.091    | 38.091    | 38.091    | 38.091     | 38.091     | 38.091    | 38.091    | 38.091    | 38.091    | 38.091    |
|     | Cáp CVV-2x6                                | m      | 52.818                                           | 52.818    | 52.818    | 52.818    | 52.818    | 52.818     | 52.818     | 52.818    | 52.818    | 52.818    | 52.818    | 52.818    |
|     | Cáp CVV-2x10                               | m      | 80.273                                           | 80.273    | 80.273    | 80.273    | 80.273    | 80.273     | 80.273     | 80.273    | 80.273    | 80.273    | 80.273    | 80.273    |
|     | Cáp CVV-2x16                               | m      | 136.364                                          | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364    | 136.364    | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   |
|     | Cáp CVV-2x25                               | m      | 199.273                                          | 199.273   | 199.273   | 199.273   | 199.273   | 199.273    | 199.273    | 199.273   | 199.273   | 199.273   | 199.273   | 199.273   |
|     | Cáp CVV-2x35                               | m      | 267.455                                          | 267.455   | 267.455   | 267.455   | 267.455   | 267.455    | 267.455    | 267.455   | 267.455   | 267.455   | 267.455   | 267.455   |
|     | Cáp CVV-2x50                               | m      | 361.818                                          | 361.818   | 361.818   | 361.818   | 361.818   | 361.818    | 361.818    | 361.818   | 361.818   | 361.818   | 361.818   | 361.818   |
|     | Cáp CVV-2x70                               | m      | 498.182                                          | 498.182   | 498.182   | 498.182   | 498.182   | 498.182    | 498.182    | 498.182   | 498.182   | 498.182   | 498.182   | 498.182   |
|     | Cáp CVV-2x95                               | m      | 681.818                                          | 681.818   | 681.818   | 681.818   | 681.818   | 681.818    | 681.818    | 681.818   | 681.818   | 681.818   | 681.818   | 681.818   |
|     | Cáp CVV-2x120                              | m      | 890.545                                          | 890.545   | 890.545   | 890.545   | 890.545   | 890.545    | 890.545    | 890.545   | 890.545   | 890.545   | 890.545   | 890.545   |
|     | Cáp CVV-2x150                              | m      | 1.056.364                                        | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364  | 1.056.364  | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 |
|     | Cáp CVV-2x185                              | m      | 1.311.818                                        | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818  | 1.311.818  | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 |
|     | Cáp CVV-2x240                              | m      | 1.715.455                                        | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455  | 1.715.455  | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 |
|     | Cáp CVV-2x300                              | m      | 2.150.000                                        | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000  | 2.150.000  | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
|     | Cáp CVV-2x400                              | m      | 2.740.000                                        | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000  | 2.740.000  | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 |
|     | <b>Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CVV-3x2,5+1x1,5                        | m      | 48.909                                           | 48.909    | 48.909    | 48.909    | 48.909    | 48.909     | 48.909     | 48.909    | 48.909    | 48.909    | 48.909    | 48.909    |
|     | Cáp CVV-3x4+1x2,5                          | m      | 71.636                                           | 71.636    | 71.636    | 71.636    | 71.636    | 71.636     | 71.636     | 71.636    | 71.636    | 71.636    | 71.636    | 71.636    |
|     | Cáp CVV-3x6+1x4                            | m      | 100.000                                          | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000    | 100.000    | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   |
|     | Cáp CVV-3x10+1x6                           | m      | 153.455                                          | 153.455   | 153.455   | 153.455   | 153.455   | 153.455    | 153.455    | 153.455   | 153.455   | 153.455   | 153.455   | 153.455   |
|     | Cáp CVV-3x16+1x10                          | m      | 233.000                                          | 233.000   | 233.000   | 233.000   | 233.000   | 233.000    | 233.000    | 233.000   | 233.000   | 233.000   | 233.000   | 233.000   |
|     | Cáp CVV-3x25+1x16                          | m      | 354.000                                          | 354.000   | 354.000   | 354.000   | 354.000   | 354.000    | 354.000    | 354.000   | 354.000   | 354.000   | 354.000   | 354.000   |
|     | Cáp CVV-3x35+1x16                          | m      | 464.818                                          | 464.818   | 464.818   | 464.818   | 464.818   | 464.818    | 464.818    | 464.818   | 464.818   | 464.818   | 464.818   | 464.818   |
|     | Cáp CVV-3x35+1x25                          | m      | 502.273                                          | 502.273   | 502.273   | 502.273   | 502.273   | 502.273    | 502.273    | 502.273   | 502.273   | 502.273   | 502.273   | 502.273   |



[illegible]



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG            | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                       |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                       | m      | 445.455                                          | 445.455   | 445.455   | 445.455   | 445.455   | 445.455    | 445.455    | 445.455   | 445.455   | 445.455   | 445.455   | 445.455   |
|     | Cáp CXV-(3x25+1x16)                   | m      | 470.909                                          | 470.909   | 470.909   | 470.909   | 470.909   | 470.909    | 470.909    | 470.909   | 470.909   | 470.909   | 470.909   | 470.909   |
|     | Cáp CXV-(3x35+1x16)                   | m      | 609.091                                          | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091    | 609.091    | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   |
|     | Cáp CXV-(3x35+1x25)                   | m      | 700.636                                          | 700.636   | 700.636   | 700.636   | 700.636   | 700.636    | 700.636    | 700.636   | 700.636   | 700.636   | 700.636   | 700.636   |
|     | Cáp CXV-(3x50+1x25)                   | m      | 863.636                                          | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636    | 863.636    | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   |
|     | Cáp CXV-(3x50+1x35)                   | m      | 948.182                                          | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182    | 948.182    | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182   |
|     | Cáp CXV-(3x70+1x35)                   | m      | 1.227.273                                        | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273  | 1.227.273  | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 |
|     | Cáp CXV-(3x70+1x50)                   | m      | 1.308.182                                        | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182  | 1.308.182  | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 |
|     | Cáp CXV-(3x95+1x50)                   | m      | 1.500.000                                        | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
|     | Cáp CXV-(3x95+1x70)                   | m      | 1.640.909                                        | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909  | 1.640.909  | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 |
|     | Cáp CXV-(3x120+1x70)                  | m      | 1.800.000                                        | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
|     | Cáp CXV-(3x120+1x95)                  | m      | 1.990.000                                        | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000  | 1.990.000  | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 |
|     | Cáp CXV-(3x150+1x70)                  | m      | 2.089.091                                        | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091  | 2.089.091  | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 |
|     | Cáp CXV-(3x150+1x95)                  | m      | 2.318.182                                        | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182  | 2.318.182  | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 |
|     | Cáp CXV-(3x150+1x120)                 | m      | 2.525.455                                        | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455  | 2.525.455  | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 |
|     | Cáp CXV-(3x185+1x95)                  | m      | 2.613.636                                        | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636  | 2.613.636  | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 |
|     | Cáp CXV-(3x185+1x120)                 | m      | 3.018.182                                        | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182  | 3.018.182  | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 |
|     | Cáp CXV-(3x185+1x150)                 | m      | 3.127.273                                        | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273  | 3.127.273  | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 |
|     | Cáp CXV-(3x240+1x120)                 | m      | 3.280.909                                        | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909  | 3.280.909  | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 |
|     | Cáp CXV-(3x240+1x150)                 | m      | 3.827.273                                        | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273  | 3.827.273  | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 |
|     | Cáp CXV-(3x240+1x185)                 | m      | 3.954.545                                        | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545  | 3.954.545  | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 |
|     | Cáp CXV-(3x300+1x150)                 | m      | 4.281.818                                        | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818  | 4.281.818  | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 |
|     | Cáp CXV-(3x300+1x185)                 | m      | 4.327.273                                        | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273  | 4.327.273  | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 |
|     | Cáp CXV-(3x300+1x240)                 | m      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CXV-4x1,5                         | m      | 33.636                                           | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636     | 33.636     | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    |
|     | Cáp CXV-4x2,5                         | m      | 50.000                                           | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000     | 50.000     | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    |
|     | Cáp CXV-4x4                           | m      | 70.000                                           | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000     | 70.000     | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    |
|     | Cáp CXV-4x6                           | m      | 104.545                                          | 104.545   | 104.545   | 104.545   | 104.545   | 104.545    | 104.545    | 104.545   | 104.545   | 104.545   | 104.545   | 104.545   |
|     | Cáp CXV-4x10                          | m      | 163.636                                          | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636    | 163.636    | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   |
|     | Cáp CXV-4x16                          | m      | 250.000                                          | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000    | 250.000    | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   |
|     | Cáp CXV-4x25                          | m      | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|     | Cáp CXV-4x35                          | m      | 554.545                                          | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545    | 554.545    | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   |
|     | Cáp CXV-4x50                          | m      | 781.818                                          | 781.818   | 781.818   | 781.818   | 781.818   | 781.818    | 781.818    | 781.818   | 781.818   | 781.818   | 781.818   | 781.818   |
|     | Cáp CXV-4x70                          | m      | 1.081.818                                        | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818  | 1.081.818  | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 |
|     | Cáp CXV-4x95                          | m      | 1.477.273                                        | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273  | 1.477.273  | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 |
|     | Cáp CXV-4x120                         | m      | 1.827.273                                        | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273  | 1.827.273  | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 |
|     | Cáp CXV-4x150                         | m      | 2.294.545                                        | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545  | 2.294.545  | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 |
|     | Cáp CXV-4x185                         | m      | 2.875.455                                        | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455  | 2.875.455  | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 |
|     | Cáp CXV-4x240                         | m      | 3.610.909                                        | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909  | 3.610.909  | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 |
|     | Cáp CXV-4x300                         | m      | 4.585.455                                        | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455  | 4.585.455  | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 |
|     | Cáp CXV-4x400                         | m      | 5.943.636                                        | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636  | 5.943.636  | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 |
|     | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)                 | m      | 53.455                                           | 53.455    | 53.455    | 53.455    | 53.455    | 53.455     | 53.455     | 53.455    | 53.455    | 53.455    | 53.455    | 53.455    |
|     | Cáp CXV-(3x4+2x2,5)                   | m      | 78.727                                           | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727     | 78.727     | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    |
|     | Cáp CXV-(3x6+2x4)                     | m      | 112.545                                          | 112.545   | 112.545   | 112.545   | 112.545   | 112.545    | 112.545    | 112.545   | 112.545   | 112.545   | 112.545   | 112.545   |
|     | Cáp CXV-(3x10+2x6)                    | m      | 171.818                                          | 171.818   | 171.818   | 171.818   | 171.818   | 171.818    | 171.818    | 171.818   | 171.818   | 171.818   | 171.818   | 171.818   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                      | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                 |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Cáp CXV-(3x16+2x10)                             | m      | 267.273                                          | 267.273   | 267.273   | 267.273   | 267.273   | 267.273    | 267.273    | 267.273   | 267.273   | 267.273   | 267.273   | 267.273   |
|     | Cáp CXV-(3x25+2x16)                             | m      | 402.727                                          | 402.727   | 402.727   | 402.727   | 402.727   | 402.727    | 402.727    | 402.727   | 402.727   | 402.727   | 402.727   | 402.727   |
|     | Cáp CXV-(3x35+2x16)                             | m      | 512.727                                          | 512.727   | 512.727   | 512.727   | 512.727   | 512.727    | 512.727    | 512.727   | 512.727   | 512.727   | 512.727   | 512.727   |
|     | Cáp CXV-(3x35+2x25)                             | m      | 577.273                                          | 577.273   | 577.273   | 577.273   | 577.273   | 577.273    | 577.273    | 577.273   | 577.273   | 577.273   | 577.273   | 577.273   |
|     | Cáp CXV-(3x50+2x25)                             | m      | 721.818                                          | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818    | 721.818    | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818   |
|     | Cáp CXV-(3x50+2x35)                             | m      | 793.636                                          | 793.636   | 793.636   | 793.636   | 793.636   | 793.636    | 793.636    | 793.636   | 793.636   | 793.636   | 793.636   | 793.636   |
|     | Cáp CXV-(3x70+2x35)                             | m      | 1.009.091                                        | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091  | 1.009.091  | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 |
|     | Cáp CXV-(3x70+2x50)                             | m      | 1.081.818                                        | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818  | 1.081.818  | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 |
|     | Cáp CXV-(3x95+2x50)                             | m      | 1.356.364                                        | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364  | 1.356.364  | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 |
|     | Cáp CXV-(3x95+2x70)                             | m      | 1.493.636                                        | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636  | 1.493.636  | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 |
|     | Cáp CXV-(3x120+2x70)                            | m      | 1.741.818                                        | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818  | 1.741.818  | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 |
|     | Cáp CXV-(3x120+2x95)                            | m      | 1.950.909                                        | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909  | 1.950.909  | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 |
|     | Cáp CXV-(3x150+2x70)                            | m      | 2.066.364                                        | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364  | 2.066.364  | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 |
|     | Cáp CXV-(3x150+2x95)                            | m      | 2.265.455                                        | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455  | 2.265.455  | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 |
|     | Cáp CXV-(3x150+2x120)                           | m      | 2.422.727                                        | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727  | 2.422.727  | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 |
|     | Cáp CXV-(3x185+2x95)                            | m      | 2.639.091                                        | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091  | 2.639.091  | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 |
|     | Cáp CXV-(3x185+2x120)                           | m      | 2.812.727                                        | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727  | 2.812.727  | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 |
|     | Cáp CXV-(3x185+2x150)                           | m      | 3.029.091                                        | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091  | 3.029.091  | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 |
|     | Cáp CXV-(3x240+2x120)                           | m      | 3.389.091                                        | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091  | 3.389.091  | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 |
|     | Cáp CXV-(3x240+2x150)                           | m      | 3.605.455                                        | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455  | 3.605.455  | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 |
|     | Cáp CXV-(3x240+2x185)                           | m      | 3.865.455                                        | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455  | 3.865.455  | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 |
|     | Cáp CXV-(3x300+2x150)                           | m      | 4.254.545                                        | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545  | 4.254.545  | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 |
|     | Cáp CXV-(3x300+2x185)                           | m      | 4.470.909                                        | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909  | 4.470.909  | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 |
|     | Cáp CXV-(3x300+2x240)                           | m      | 4.874.545                                        | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545  | 4.874.545  | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 |
|     | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CXV/DATA-1x10                               | m      | 53.091                                           | 53.091    | 53.091    | 53.091    | 53.091    | 53.091     | 53.091     | 53.091    | 53.091    | 53.091    | 53.091    | 53.091    |
|     | Cáp CXV/DATA-1x16                               | m      | 76.273                                           | 76.273    | 76.273    | 76.273    | 76.273    | 76.273     | 76.273     | 76.273    | 76.273    | 76.273    | 76.273    | 76.273    |
|     | Cáp CXV/DATA-1x25                               | m      | 113.636                                          | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636    | 113.636    | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   |
|     | Cáp CXV/DATA-1x35                               | m      | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
|     | Cáp CXV/DATA-1x50                               | m      | 200.000                                          | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000    | 200.000    | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   |
|     | Cáp CXV/DATA-(1x70)                             | m      | 290.909                                          | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909    | 290.909    | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   |
|     | Cáp CXV/DATA-(1x95)                             | m      | 390.909                                          | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909    | 390.909    | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   |
|     | Cáp CXV/DATA-(1x120)                            | m      | 486.364                                          | 486.364   | 486.364   | 486.364   | 486.364   | 486.364    | 486.364    | 486.364   | 486.364   | 486.364   | 486.364   | 486.364   |
|     | Cáp CXV/DATA-(1x150)                            | m      | 600.000                                          | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000    | 600.000    | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   |
|     | Cáp CXV/DATA-(1x185)                            | m      | 754.545                                          | 754.545   | 754.545   | 754.545   | 754.545   | 754.545    | 754.545    | 754.545   | 754.545   | 754.545   | 754.545   | 754.545   |
|     | Cáp CXV/DATA-(1x240)                            | m      | 954.545                                          | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545    | 954.545    | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   |
|     | Cáp CXV/DATA-(1x300)                            | m      | 1.227.273                                        | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273  | 1.227.273  | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 |
|     | Cáp CXV/DATA-(1x400)                            | m      | 1.590.909                                        | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909  | 1.590.909  | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 |
|     | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CXV/DSTA-2x1,5                              | m      | 27.273                                           | 27.273    | 27.273    | 27.273    | 27.273    | 27.273     | 27.273     | 27.273    | 27.273    | 27.273    | 27.273    | 27.273    |
|     | Cáp CXV/DSTA-2x2,5                              | m      | 39.091                                           | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091     | 39.091     | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    |
|     | Cáp CXV/DSTA-2x4                                | m      | 50.000                                           | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000     | 50.000     | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    |
|     | Cáp CXV/DSTA-2x6                                | m      | 65.455                                           | 65.455    | 65.455    | 65.455    | 65.455    | 65.455     | 65.455     | 65.455    | 65.455    | 65.455    | 65.455    | 65.455    |
|     | Cáp CXV/DSTA-2x10                               | m      | 94.545                                           | 94.545    | 94.545    | 94.545    | 94.545    | 94.545     | 94.545     | 94.545    | 94.545    | 94.545    | 94.545    | 94.545    |
|     | Cáp CXV/DSTA-2x16                               | m      | 146.364                                          | 146.364   | 146.364   | 146.364   | 146.364   | 146.364    | 146.364    | 146.364   | 146.364   | 146.364   | 146.364   | 146.364   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(2x25)                             | m      | 218.182                                          | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182    | 218.182    | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                           | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                      |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phủ Yên   | Mường La  |
|     | Cáp CXV/DSTA-(2x35)                                  | m      | 295.455                                          | 295.455   | 295.455   | 295.455   | 295.455   | 295.455    | 295.455    | 295.455   | 295.455   | 295.455   | 295.455   | 295.455   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(2x50)                                  | m      | 390.909                                          | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909    | 390.909    | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(2x70)                                  | m      | 563.636                                          | 563.636   | 563.636   | 563.636   | 563.636   | 563.636    | 563.636    | 563.636   | 563.636   | 563.636   | 563.636   | 563.636   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(2x95)                                  | m      | 772.727                                          | 772.727   | 772.727   | 772.727   | 772.727   | 772.727    | 772.727    | 772.727   | 772.727   | 772.727   | 772.727   | 772.727   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(2x120)                                 | m      | 981.818                                          | 981.818   | 981.818   | 981.818   | 981.818   | 981.818    | 981.818    | 981.818   | 981.818   | 981.818   | 981.818   | 981.818   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(2x150)                                 | m      | 1.181.818                                        | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818  | 1.181.818  | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 |
|     | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x1,5                                   | m      | 39.091                                           | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091     | 39.091     | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x2,5                                   | m      | 50.000                                           | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000     | 50.000     | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x4                                     | m      | 66.364                                           | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364     | 66.364     | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x6                                     | m      | 90.909                                           | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909     | 90.909     | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x10                                    | m      | 140.909                                          | 140.909   | 140.909   | 140.909   | 140.909   | 140.909    | 140.909    | 140.909   | 140.909   | 140.909   | 140.909   | 140.909   |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x16                                    | m      | 204.545                                          | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545    | 204.545    | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x25                                    | m      | 322.727                                          | 322.727   | 322.727   | 322.727   | 322.727   | 322.727    | 322.727    | 322.727   | 322.727   | 322.727   | 322.727   | 322.727   |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x35                                    | m      | 436.364                                          | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364    | 436.364    | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   |
|     | Cáp CXV/DSTA-3x50                                    | m      | 609.091                                          | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091    | 609.091    | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x70)                                  | m      | 854.545                                          | 854.545   | 854.545   | 854.545   | 854.545   | 854.545    | 854.545    | 854.545   | 854.545   | 854.545   | 854.545   | 854.545   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x95)                                  | m      | 1.136.364                                        | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x120)                                 | m      | 1.384.545                                        | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545  | 1.384.545  | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x150)                                 | m      | 1.727.273                                        | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273  | 1.727.273  | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x185)                                 | m      | 2.163.636                                        | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636  | 2.163.636  | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x240)                                 | m      | 2.758.182                                        | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182  | 2.758.182  | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x300)                                 | m      | 3.454.545                                        | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545  | 3.454.545  | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x400)                                 | m      | 4.454.545                                        | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545  | 4.454.545  | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)                           | m      | 55.455                                           | 55.455    | 55.455    | 55.455    | 55.455    | 55.455     | 55.455     | 55.455    | 55.455    | 55.455    | 55.455    | 55.455    |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)                             | m      | 80.909                                           | 80.909    | 80.909    | 80.909    | 80.909    | 80.909     | 80.909     | 80.909    | 80.909    | 80.909    | 80.909    | 80.909    |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)                               | m      | 113.636                                          | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636    | 113.636    | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)                              | m      | 163.636                                          | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636    | 163.636    | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)                             | m      | 245.455                                          | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455    | 245.455    | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)                             | m      | 352.727                                          | 352.727   | 352.727   | 352.727   | 352.727   | 352.727    | 352.727    | 352.727   | 352.727   | 352.727   | 352.727   | 352.727   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)                             | m      | 465.455                                          | 465.455   | 465.455   | 465.455   | 465.455   | 465.455    | 465.455    | 465.455   | 465.455   | 465.455   | 465.455   | 465.455   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)                             | m      | 500.000                                          | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000    | 500.000    | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)                             | m      | 627.273                                          | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273    | 627.273    | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)                             | m      | 722.727                                          | 722.727   | 722.727   | 722.727   | 722.727   | 722.727    | 722.727    | 722.727   | 722.727   | 722.727   | 722.727   | 722.727   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)                             | m      | 900.000                                          | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000    | 900.000    | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)                             | m      | 1.000.000                                        | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)                             | m      | 1.272.727                                        | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727  | 1.272.727  | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)                             | m      | 1.372.727                                        | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727  | 1.372.727  | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)                             | m      | 1.572.727                                        | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727  | 1.572.727  | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)                            | m      | 1.727.273                                        | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273  | 1.727.273  | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)                            | m      | 1.818.182                                        | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182  | 1.818.182  | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)                            | m      | 2.045.455                                        | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455  | 2.045.455  | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)                            | m      | 2.154.545                                        | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545  | 2.154.545  | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)                           | m      | 2.390.909                                        | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909  | 2.390.909  | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 |
|     | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)                            | m      | 2.609.091                                        | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091  | 2.609.091  | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 |



| STT. | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                           | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                      |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường Lă  |
|      | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)                                           | m      | 2.709.091                                        | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091  | 2.709.091  | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 |
|      | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)                                           | m      | 3.045.455                                        | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455  | 3.045.455  | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 |
|      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)                                           | m      | 3.181.818                                        | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818  | 3.181.818  | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 |
|      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)                                           | m      | 3.381.818                                        | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818  | 3.381.818  | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 |
|      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)                                           | m      | 3.927.273                                        | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273  | 3.927.273  | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 |
|      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)                                           | m      | 4.045.455                                        | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455  | 4.045.455  | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 |
|      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)                                           | m      | 4.318.182                                        | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182  | 4.318.182  | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 |
|      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)                                           | m      | 4.500.000                                        | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000  | 4.500.000  | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
|      | <b>Báo giá dây và cáp điện của LIOA Electric</b>                     |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | <b>Dây đơn CU/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC) 300/500V; 450/750V</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | VCm - đơn 1x0,3- 300/500 V                                           | m      | 1.310                                            | 1.310     | 1.310     | 1.310     | 1.310     | 1.310      | 1.310      | 1.310     | 1.310     | 1.310     | 1.310     | 1.310     |
|      | VCm - đơn 1x0,5- 300/500 V                                           | m      | 1.960                                            | 1.960     | 1.960     | 1.960     | 1.960     | 1.960      | 1.960      | 1.960     | 1.960     | 1.960     | 1.960     | 1.960     |
|      | VCm - đơn 1x0,7- 450/750 V                                           | m      | 2.580                                            | 2.580     | 2.580     | 2.580     | 2.580     | 2.580      | 2.580      | 2.580     | 2.580     | 2.580     | 2.580     | 2.580     |
|      | VCm - đơn 1x0,75- 300/500 V                                          | m      | 2.850                                            | 2.850     | 2.850     | 2.850     | 2.850     | 2.850      | 2.850      | 2.850     | 2.850     | 2.850     | 2.850     | 2.850     |
|      | VCm - đơn 1x1- 300/500 V                                             | m      | 3.650                                            | 3.650     | 3.650     | 3.650     | 3.650     | 3.650      | 3.650      | 3.650     | 3.650     | 3.650     | 3.650     | 3.650     |
|      | VCm - đơn 1x1,5- 450/750 V                                           | m      | 4.960                                            | 4.960     | 4.960     | 4.960     | 4.960     | 4.960      | 4.960      | 4.960     | 4.960     | 4.960     | 4.960     | 4.960     |
|      | VCm - đơn 1x2,5- 450/750 V                                           | m      | 8.080                                            | 8.080     | 8.080     | 8.080     | 8.080     | 8.080      | 8.080      | 8.080     | 8.080     | 8.080     | 8.080     | 8.080     |
|      | VCm - đơn 1x4- 450/750 V                                             | m      | 12.800                                           | 12.800    | 12.800    | 12.800    | 12.800    | 12.800     | 12.800     | 12.800    | 12.800    | 12.800    | 12.800    | 12.800    |
|      | VCm - đơn 1x6- 450/750 V                                             | m      | 18.980                                           | 18.980    | 18.980    | 18.980    | 18.980    | 18.980     | 18.980     | 18.980    | 18.980    | 18.980    | 18.980    | 18.980    |
|      | VCm - đơn 1x10- 450/750 V                                            | m      | 33.500                                           | 33.500    | 33.500    | 33.500    | 33.500    | 33.500     | 33.500     | 33.500    | 33.500    | 33.500    | 33.500    | 33.500    |
|      | VCm - đơn 1x16- 450/750 V                                            | m      | 53.320                                           | 53.320    | 53.320    | 53.320    | 53.320    | 53.320     | 53.320     | 53.320    | 53.320    | 53.320    | 53.320    | 53.320    |
|      | VCm - đơn 1x25- 450/750 V                                            | m      | 83.060                                           | 83.060    | 83.060    | 83.060    | 83.060    | 83.060     | 83.060     | 83.060    | 83.060    | 83.060    | 83.060    | 83.060    |
|      | VCm - đơn 1x35- 450/750 V                                            | m      | 116.470                                          | 116.470   | 116.470   | 116.470   | 116.470   | 116.470    | 116.470    | 116.470   | 116.470   | 116.470   | 116.470   | 116.470   |
|      | VCm - đơn 1x50- 450/750 V                                            | m      | 166.080                                          | 166.080   | 166.080   | 166.080   | 166.080   | 166.080    | 166.080    | 166.080   | 166.080   | 166.080   | 166.080   | 166.080   |
|      | VCm - đơn 1x70- 450/750 V                                            | m      | 224.600                                          | 224.600   | 224.600   | 224.600   | 224.600   | 224.600    | 224.600    | 224.600   | 224.600   | 224.600   | 224.600   | 224.600   |
|      | VCm - đơn 1x95- 450/750 V                                            | m      | 307.930                                          | 307.930   | 307.930   | 307.930   | 307.930   | 307.930    | 307.930    | 307.930   | 307.930   | 307.930   | 307.930   | 307.930   |
|      | VCm - đơn 1x120- 450/750 V                                           | m      | 384.240                                          | 384.240   | 384.240   | 384.240   | 384.240   | 384.240    | 384.240    | 384.240   | 384.240   | 384.240   | 384.240   | 384.240   |
|      | VCm - đơn 1x150- 450/750 V                                           | m      | 481.470                                          | 481.470   | 481.470   | 481.470   | 481.470   | 481.470    | 481.470    | 481.470   | 481.470   | 481.470   | 481.470   | 481.470   |
|      | VCm - đơn 1x185- 450/750 V                                           | m      | 595.630                                          | 595.630   | 595.630   | 595.630   | 595.630   | 595.630    | 595.630    | 595.630   | 595.630   | 595.630   | 595.630   | 595.630   |
|      | VCm - đơn 1x240- 450/750 V                                           | m      | 776.360                                          | 776.360   | 776.360   | 776.360   | 776.360   | 776.360    | 776.360    | 776.360   | 776.360   | 776.360   | 776.360   | 776.360   |
|      | <b>Dây CU/PVC - 300/500V Ruột đồng</b>                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | VCmo 2x0,5                                                           | m      | 4.530                                            | 4.530     | 4.530     | 4.530     | 4.530     | 4.530      | 4.530      | 4.530     | 4.530     | 4.530     | 4.530     | 4.530     |
|      | VCmo 2x0,7                                                           | m      | 5.880                                            | 5.880     | 5.880     | 5.880     | 5.880     | 5.880      | 5.880      | 5.880     | 5.880     | 5.880     | 5.880     | 5.880     |
|      | VCmo 2x0,75                                                          | m      | 6.360                                            | 6.360     | 6.360     | 6.360     | 6.360     | 6.360      | 6.360      | 6.360     | 6.360     | 6.360     | 6.360     | 6.360     |
|      | VCmo 2x1                                                             | m      | 7.990                                            | 7.990     | 7.990     | 7.990     | 7.990     | 7.990      | 7.990      | 7.990     | 7.990     | 7.990     | 7.990     | 7.990     |
|      | VCmo 2x1,5                                                           | m      | 10.820                                           | 10.820    | 10.820    | 10.820    | 10.820    | 10.820     | 10.820     | 10.820    | 10.820    | 10.820    | 10.820    | 10.820    |
|      | VCmo 2x2,5                                                           | m      | 17.990                                           | 17.990    | 17.990    | 17.990    | 17.990    | 17.990     | 17.990     | 17.990    | 17.990    | 17.990    | 17.990    | 17.990    |
|      | VCmo 2x2,4                                                           | m      | 28.030                                           | 28.030    | 28.030    | 28.030    | 28.030    | 28.030     | 28.030     | 28.030    | 28.030    | 28.030    | 28.030    | 28.030    |
|      | VCmo 2x2,6                                                           | m      | 40.980                                           | 40.980    | 40.980    | 40.980    | 40.980    | 40.980     | 40.980     | 40.980    | 40.980    | 40.980    | 40.980    | 40.980    |
|      | <b>Dây điện CU/PVC-0,6/1KV Ruột đồng</b>                             |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | VCmd -2x0.5                                                          | m      | 3.990                                            | 3.990     | 3.990     | 3.990     | 3.990     | 3.990      | 3.990      | 3.990     | 3.990     | 3.990     | 3.990     | 3.990     |
|      | VCmd -2x0.75                                                         | m      | 5.770                                            | 5.770     | 5.770     | 5.770     | 5.770     | 5.770      | 5.770      | 5.770     | 5.770     | 5.770     | 5.770     | 5.770     |
|      | VCmd -2x1                                                            | m      | 7.270                                            | 7.270     | 7.270     | 7.270     | 7.270     | 7.270      | 7.270      | 7.270     | 7.270     | 7.270     | 7.270     | 7.270     |
|      | VCmd -2x1,5                                                          | m      | 9.880                                            | 9.880     | 9.880     | 9.880     | 9.880     | 9.880      | 9.880      | 9.880     | 9.880     | 9.880     | 9.880     | 9.880     |

2/5



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                    | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                               |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | VCmd -2x2,5                                                                   | m      | 15.980                                           | 15.980    | 15.980    | 15.980    | 15.980    | 15.980     | 15.980     | 15.980    | 15.980    | 15.980    | 15.980    | 15.980    |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)</b>                             |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CV-1,5                                                                        | m      | 5.340                                            | 5.340     | 5.340     | 5.340     | 5.340     | 5.340      | 5.340      | 5.340     | 5.340     | 5.340     | 5.340     | 5.340     |
|     | CV-2,5                                                                        | m      | 8.530                                            | 8.530     | 8.530     | 8.530     | 8.530     | 8.530      | 8.530      | 8.530     | 8.530     | 8.530     | 8.530     | 8.530     |
|     | CV-4                                                                          | m      | 13.540                                           | 13.540    | 13.540    | 13.540    | 13.540    | 13.540     | 13.540     | 13.540    | 13.540    | 13.540    | 13.540    | 13.540    |
|     | CV-6                                                                          | m      | 20.020                                           | 20.020    | 20.020    | 20.020    | 20.020    | 20.020     | 20.020     | 20.020    | 20.020    | 20.020    | 20.020    | 20.020    |
|     | CV-10                                                                         | m      | 33.610                                           | 33.610    | 33.610    | 33.610    | 33.610    | 33.610     | 33.610     | 33.610    | 33.610    | 33.610    | 33.610    | 33.610    |
|     | CV-16                                                                         | m      | 52.830                                           | 52.830    | 52.830    | 52.830    | 52.830    | 52.830     | 52.830     | 52.830    | 52.830    | 52.830    | 52.830    | 52.830    |
|     | CV-25                                                                         | m      | 76.570                                           | 76.570    | 76.570    | 76.570    | 76.570    | 76.570     | 76.570     | 76.570    | 76.570    | 76.570    | 76.570    | 76.570    |
|     | CV-35                                                                         | m      | 108.240                                          | 108.240   | 108.240   | 108.240   | 108.240   | 108.240    | 108.240    | 108.240   | 108.240   | 108.240   | 108.240   | 108.240   |
|     | CV-50                                                                         | m      | 147.170                                          | 147.170   | 147.170   | 147.170   | 147.170   | 147.170    | 147.170    | 147.170   | 147.170   | 147.170   | 147.170   | 147.170   |
|     | CV-70                                                                         | m      | 211.280                                          | 211.280   | 211.280   | 211.280   | 211.280   | 211.280    | 211.280    | 211.280   | 211.280   | 211.280   | 211.280   | 211.280   |
|     | CV-95                                                                         | m      | 284.200                                          | 284.200   | 284.200   | 284.200   | 284.200   | 284.200    | 284.200    | 284.200   | 284.200   | 284.200   | 284.200   | 284.200   |
|     | CV-120                                                                        | m      | 366.080                                          | 366.080   | 366.080   | 366.080   | 366.080   | 366.080    | 366.080    | 366.080   | 366.080   | 366.080   | 366.080   | 366.080   |
|     | CV-150                                                                        | m      | 452.460                                          | 452.460   | 452.460   | 452.460   | 452.460   | 452.460    | 452.460    | 452.460   | 452.460   | 452.460   | 452.460   | 452.460   |
|     | CV-185                                                                        | m      | 561.010                                          | 561.010   | 561.010   | 561.010   | 561.010   | 561.010    | 561.010    | 561.010   | 561.010   | 561.010   | 561.010   | 561.010   |
|     | CV-240                                                                        | m      | 724.840                                          | 724.840   | 724.840   | 724.840   | 724.840   | 724.840    | 724.840    | 724.840   | 724.840   | 724.840   | 724.840   | 724.840   |
|     | CV-300                                                                        | m      | 909.320                                          | 909.320   | 909.320   | 909.320   | 909.320   | 909.320    | 909.320    | 909.320   | 909.320   | 909.320   | 909.320   | 909.320   |
|     | CV-400                                                                        | m      | 1.181.250                                        | 1.181.250 | 1.181.250 | 1.181.250 | 1.181.250 | 1.181.250  | 1.181.250  | 1.181.250 | 1.181.250 | 1.181.250 | 1.181.250 | 1.181.250 |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV-2x1,5                                                                     | m      | 14.650                                           | 14.650    | 14.650    | 14.650    | 14.650    | 14.650     | 14.650     | 14.650    | 14.650    | 14.650    | 14.650    | 14.650    |
|     | CVV-2x2,5                                                                     | m      | 21.720                                           | 21.720    | 21.720    | 21.720    | 21.720    | 21.720     | 21.720     | 21.720    | 21.720    | 21.720    | 21.720    | 21.720    |
|     | CVV-2x4                                                                       | m      | 31.740                                           | 31.740    | 31.740    | 31.740    | 31.740    | 31.740     | 31.740     | 31.740    | 31.740    | 31.740    | 31.740    | 31.740    |
|     | CVV-2x6                                                                       | m      | 44.880                                           | 44.880    | 44.880    | 44.880    | 44.880    | 44.880     | 44.880     | 44.880    | 44.880    | 44.880    | 44.880    | 44.880    |
|     | CVV-2x10                                                                      | m      | 72.360                                           | 72.360    | 72.360    | 72.360    | 72.360    | 72.360     | 72.360     | 72.360    | 72.360    | 72.360    | 72.360    | 72.360    |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế-300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV-3x1,5                                                                     | m      | 19.750                                           | 19.750    | 19.750    | 19.750    | 19.750    | 19.750     | 19.750     | 19.750    | 19.750    | 19.750    | 19.750    | 19.750    |
|     | CVV-3x2,5                                                                     | m      | 29.950                                           | 29.950    | 29.950    | 29.950    | 29.950    | 29.950     | 29.950     | 29.950    | 29.950    | 29.950    | 29.950    | 29.950    |
|     | CVV-3x4                                                                       | m      | 44.740                                           | 44.740    | 44.740    | 44.740    | 44.740    | 44.740     | 44.740     | 44.740    | 44.740    | 44.740    | 44.740    | 44.740    |
|     | CVV-3x6                                                                       | m      | 64.020                                           | 64.020    | 64.020    | 64.020    | 64.020    | 64.020     | 64.020     | 64.020    | 64.020    | 64.020    | 64.020    | 64.020    |
|     | CVV-3x10                                                                      | m      | 104.560                                          | 104.560   | 104.560   | 104.560   | 104.560   | 104.560    | 104.560    | 104.560   | 104.560   | 104.560   | 104.560   | 104.560   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế-300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV-4x1,5                                                                     | m      | 25.260                                           | 25.260    | 25.260    | 25.260    | 25.260    | 25.260     | 25.260     | 25.260    | 25.260    | 25.260    | 25.260    | 25.260    |
|     | CVV-4x2,5                                                                     | m      | 38.510                                           | 38.510    | 38.510    | 38.510    | 38.510    | 38.510     | 38.510     | 38.510    | 38.510    | 38.510    | 38.510    | 38.510    |
|     | CVV-4x4                                                                       | m      | 58.170                                           | 58.170    | 58.170    | 58.170    | 58.170    | 58.170     | 58.170     | 58.170    | 58.170    | 58.170    | 58.170    | 58.170    |
|     | CVV-4x6                                                                       | m      | 83.700                                           | 83.700    | 83.700    | 83.700    | 83.700    | 83.700     | 83.700     | 83.700    | 83.700    | 83.700    | 83.700    | 83.700    |
|     | CVV-4x10                                                                      | m      | 137.310                                          | 137.310   | 137.310   | 137.310   | 137.310   | 137.310    | 137.310    | 137.310   | 137.310   | 137.310   | 137.310   | 137.310   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp CVV-1,5                                                                   | m      | 6.740                                            | 6.740     | 6.740     | 6.740     | 6.740     | 6.740      | 6.740      | 6.740     | 6.740     | 6.740     | 6.740     | 6.740     |
|     | Cáp CVV-2,5                                                                   | m      | 9.840                                            | 9.840     | 9.840     | 9.840     | 9.840     | 9.840      | 9.840      | 9.840     | 9.840     | 9.840     | 9.840     | 9.840     |
|     | Cáp CVV-4                                                                     | m      | 15.030                                           | 15.030    | 15.030    | 15.030    | 15.030    | 15.030     | 15.030     | 15.030    | 15.030    | 15.030    | 15.030    | 15.030    |
|     | Cáp CVV-6                                                                     | m      | 21.350                                           | 21.350    | 21.350    | 21.350    | 21.350    | 21.350     | 21.350     | 21.350    | 21.350    | 21.350    | 21.350    | 21.350    |
|     | Cáp CVV-10                                                                    | m      | 34.190                                           | 34.190    | 34.190    | 34.190    | 34.190    | 34.190     | 34.190     | 34.190    | 34.190    | 34.190    | 34.190    | 34.190    |
|     | Cáp CVV-16                                                                    | m      | 52.420                                           | 52.420    | 52.420    | 52.420    | 52.420    | 52.420     | 52.420     | 52.420    | 52.420    | 52.420    | 52.420    | 52.420    |
|     | Cáp CVV-25                                                                    | m      | 79.840                                           | 79.840    | 79.840    | 79.840    | 79.840    | 79.840     | 79.840     | 79.840    | 79.840    | 79.840    | 79.840    | 79.840    |



| STT                                                                   | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                       |                            |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                                                       | Cáp CVV-35                 | m      | 111.320                                          | 111.320   | 111.320   | 111.320   | 111.320   | 111.320    | 111.320    | 111.320   | 111.320   | 111.320   | 111.320   | 111.320   |
|                                                                       | Cáp CVV-50                 | m      | 150.990                                          | 150.990   | 150.990   | 150.990   | 150.990   | 150.990    | 150.990    | 150.990   | 150.990   | 150.990   | 150.990   | 150.990   |
|                                                                       | Cáp CVV-70                 | m      | 215.690                                          | 215.690   | 215.690   | 215.690   | 215.690   | 215.690    | 215.690    | 215.690   | 215.690   | 215.690   | 215.690   | 215.690   |
|                                                                       | Cáp CVV-95                 | m      | 289.870                                          | 289.870   | 289.870   | 289.870   | 289.870   | 289.870    | 289.870    | 289.870   | 289.870   | 289.870   | 289.870   | 289.870   |
|                                                                       | Cáp CVV-120                | m      | 372.420                                          | 372.420   | 372.420   | 372.420   | 372.420   | 372.420    | 372.420    | 372.420   | 372.420   | 372.420   | 372.420   | 372.420   |
|                                                                       | Cáp CVV-150                | m      | 459.740                                          | 459.740   | 459.740   | 459.740   | 459.740   | 459.740    | 459.740    | 459.740   | 459.740   | 459.740   | 459.740   | 459.740   |
|                                                                       | Cáp CVV-185                | m      | 569.910                                          | 569.910   | 569.910   | 569.910   | 569.910   | 569.910    | 569.910    | 569.910   | 569.910   | 569.910   | 569.910   | 569.910   |
|                                                                       | Cáp CVV-240                | m      | 735.930                                          | 735.930   | 735.930   | 735.930   | 735.930   | 735.930    | 735.930    | 735.930   | 735.930   | 735.930   | 735.930   | 735.930   |
|                                                                       | Cáp CVV-300                | m      | 922.280                                          | 922.280   | 922.280   | 922.280   | 922.280   | 922.280    | 922.280    | 922.280   | 922.280   | 922.280   | 922.280   | 922.280   |
|                                                                       | Cáp CVV-400                | m      | 1.196.020                                        | 1.196.020 | 1.196.020 | 1.196.020 | 1.196.020 | 1.196.020  | 1.196.020  | 1.196.020 | 1.196.020 | 1.196.020 | 1.196.020 | 1.196.020 |
|                                                                       | Cáp CVV-500                | m      | 1.497.980                                        | 1.497.980 | 1.497.980 | 1.497.980 | 1.497.980 | 1.497.980  | 1.497.980  | 1.497.980 | 1.497.980 | 1.497.980 | 1.497.980 | 1.497.980 |
| Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                       | CVV-2x16                   | m      | 109.740                                          | 109.740   | 109.740   | 109.740   | 109.740   | 109.740    | 109.740    | 109.740   | 109.740   | 109.740   | 109.740   | 109.740   |
|                                                                       | CVV-2x25                   | m      | 166.130                                          | 166.130   | 166.130   | 166.130   | 166.130   | 166.130    | 166.130    | 166.130   | 166.130   | 166.130   | 166.130   | 166.130   |
|                                                                       | CVV-2x35                   | m      | 230.870                                          | 230.870   | 230.870   | 230.870   | 230.870   | 230.870    | 230.870    | 230.870   | 230.870   | 230.870   | 230.870   | 230.870   |
|                                                                       | CVV-2x50                   | m      | 312.670                                          | 312.670   | 312.670   | 312.670   | 312.670   | 312.670    | 312.670    | 312.670   | 312.670   | 312.670   | 312.670   | 312.670   |
|                                                                       | CVV-2x70                   | m      | 446.380                                          | 446.380   | 446.380   | 446.380   | 446.380   | 446.380    | 446.380    | 446.380   | 446.380   | 446.380   | 446.380   | 446.380   |
|                                                                       | CVV-2x95                   | m      | 599.010                                          | 599.010   | 599.010   | 599.010   | 599.010   | 599.010    | 599.010    | 599.010   | 599.010   | 599.010   | 599.010   | 599.010   |
|                                                                       | CVV-2x120                  | m      | 769.040                                          | 769.040   | 769.040   | 769.040   | 769.040   | 769.040    | 769.040    | 769.040   | 769.040   | 769.040   | 769.040   | 769.040   |
|                                                                       | CVV-2x150                  | m      | 949.020                                          | 949.020   | 949.020   | 949.020   | 949.020   | 949.020    | 949.020    | 949.020   | 949.020   | 949.020   | 949.020   | 949.020   |
|                                                                       | CVV-2x185                  | m      | 1.174.380                                        | 1.174.380 | 1.174.380 | 1.174.380 | 1.174.380 | 1.174.380  | 1.174.380  | 1.174.380 | 1.174.380 | 1.174.380 | 1.174.380 | 1.174.380 |
|                                                                       | CVV-2x240                  | m      | 1.514.240                                        | 1.514.240 | 1.514.240 | 1.514.240 | 1.514.240 | 1.514.240  | 1.514.240  | 1.514.240 | 1.514.240 | 1.514.240 | 1.514.240 | 1.514.240 |
|                                                                       | CVV-2x300                  | m      | 1.896.030                                        | 1.896.030 | 1.896.030 | 1.896.030 | 1.896.030 | 1.896.030  | 1.896.030  | 1.896.030 | 1.896.030 | 1.896.030 | 1.896.030 | 1.896.030 |
|                                                                       | CVV-2x400                  | m      | 2.458.490                                        | 2.458.490 | 2.458.490 | 2.458.490 | 2.458.490 | 2.458.490  | 2.458.490  | 2.458.490 | 2.458.490 | 2.458.490 | 2.458.490 | 2.458.490 |
| Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                       | CVV-3x16                   | m      | 159.880                                          | 159.880   | 159.880   | 159.880   | 159.880   | 159.880    | 159.880    | 159.880   | 159.880   | 159.880   | 159.880   | 159.880   |
|                                                                       | CVV-3x25                   | m      | 243.250                                          | 243.250   | 243.250   | 243.250   | 243.250   | 243.250    | 243.250    | 243.250   | 243.250   | 243.250   | 243.250   | 243.250   |
|                                                                       | CVV-3x35                   | m      | 339.290                                          | 339.290   | 339.290   | 339.290   | 339.290   | 339.290    | 339.290    | 339.290   | 339.290   | 339.290   | 339.290   | 339.290   |
|                                                                       | CVV-3x50                   | m      | 460.710                                          | 460.710   | 460.710   | 460.710   | 460.710   | 460.710    | 460.710    | 460.710   | 460.710   | 460.710   | 460.710   | 460.710   |
|                                                                       | CVV-3x70                   | m      | 659.200                                          | 659.200   | 659.200   | 659.200   | 659.200   | 659.200    | 659.200    | 659.200   | 659.200   | 659.200   | 659.200   | 659.200   |
|                                                                       | CVV-3x95                   | m      | 886.060                                          | 886.060   | 886.060   | 886.060   | 886.060   | 886.060    | 886.060    | 886.060   | 886.060   | 886.060   | 886.060   | 886.060   |
|                                                                       | CVV-3x120                  | m      | 1.138.670                                        | 1.138.670 | 1.138.670 | 1.138.670 | 1.138.670 | 1.138.670  | 1.138.670  | 1.138.670 | 1.138.670 | 1.138.670 | 1.138.670 | 1.138.670 |
|                                                                       | CVV-3x150                  | m      | 1.404.210                                        | 1.404.210 | 1.404.210 | 1.404.210 | 1.404.210 | 1.404.210  | 1.404.210  | 1.404.210 | 1.404.210 | 1.404.210 | 1.404.210 | 1.404.210 |
|                                                                       | CVV-3x185                  | m      | 1.740.200                                        | 1.740.200 | 1.740.200 | 1.740.200 | 1.740.200 | 1.740.200  | 1.740.200  | 1.740.200 | 1.740.200 | 1.740.200 | 1.740.200 | 1.740.200 |
|                                                                       | CVV-3x240                  | m      | 2.246.170                                        | 2.246.170 | 2.246.170 | 2.246.170 | 2.246.170 | 2.246.170  | 2.246.170  | 2.246.170 | 2.246.170 | 2.246.170 | 2.246.170 | 2.246.170 |
|                                                                       | CVV-3x300                  | m      | 2.812.910                                        | 2.812.910 | 2.812.910 | 2.812.910 | 2.812.910 | 2.812.910  | 2.812.910  | 2.812.910 | 2.812.910 | 2.812.910 | 2.812.910 | 2.812.910 |
|                                                                       | CVV-3x400                  | m      | 3.649.410                                        | 3.649.410 | 3.649.410 | 3.649.410 | 3.649.410 | 3.649.410  | 3.649.410  | 3.649.410 | 3.649.410 | 3.649.410 | 3.649.410 | 3.649.410 |
| Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                       | CVV-4x16                   | m      | 210.520                                          | 210.520   | 210.520   | 210.520   | 210.520   | 210.520    | 210.520    | 210.520   | 210.520   | 210.520   | 210.520   | 210.520   |
|                                                                       | CVV-4x25                   | m      | 321.540                                          | 321.540   | 321.540   | 321.540   | 321.540   | 321.540    | 321.540    | 321.540   | 321.540   | 321.540   | 321.540   | 321.540   |
|                                                                       | CVV-4x35                   | m      | 449.310                                          | 449.310   | 449.310   | 449.310   | 449.310   | 449.310    | 449.310    | 449.310   | 449.310   | 449.310   | 449.310   | 449.310   |
|                                                                       | CVV-4x50                   | m      | 611.020                                          | 611.020   | 611.020   | 611.020   | 611.020   | 611.020    | 611.020    | 611.020   | 611.020   | 611.020   | 611.020   | 611.020   |
|                                                                       | CVV-4x70                   | m      | 874.120                                          | 874.120   | 874.120   | 874.120   | 874.120   | 874.120    | 874.120    | 874.120   | 874.120   | 874.120   | 874.120   | 874.120   |
|                                                                       | CVV-4x95                   | m      | 1.175.730                                        | 1.175.730 | 1.175.730 | 1.175.730 | 1.175.730 | 1.175.730  | 1.175.730  | 1.175.730 | 1.175.730 | 1.175.730 | 1.175.730 | 1.175.730 |
|                                                                       | CVV-4x120                  | m      | 1.510.190                                        | 1.510.190 | 1.510.190 | 1.510.190 | 1.510.190 | 1.510.190  | 1.510.190  | 1.510.190 | 1.510.190 | 1.510.190 | 1.510.190 | 1.510.190 |
|                                                                       | CVV-4x150                  | m      | 1.865.690                                        | 1.865.690 | 1.865.690 | 1.865.690 | 1.865.690 | 1.865.690  | 1.865.690  | 1.865.690 | 1.865.690 | 1.865.690 | 1.865.690 | 1.865.690 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                  | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                             |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | CVV-4x185                                                                                                   | m      | 2.310.460                                        | 2.310.460 | 2.310.460 | 2.310.460 | 2.310.460 | 2.310.460  | 2.310.460  | 2.310.460 | 2.310.460 | 2.310.460 | 2.310.460 | 2.310.460 |
|     | CVV-4x240                                                                                                   | m      | 2.986.040                                        | 2.986.040 | 2.986.040 | 2.986.040 | 2.986.040 | 2.986.040  | 2.986.040  | 2.986.040 | 2.986.040 | 2.986.040 | 2.986.040 | 2.986.040 |
|     | CVV-4x300                                                                                                   | m      | 3.741.250                                        | 3.741.250 | 3.741.250 | 3.741.250 | 3.741.250 | 3.741.250  | 3.741.250  | 3.741.250 | 3.741.250 | 3.741.250 | 3.741.250 | 3.741.250 |
|     | Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV-(3x16+1x10)                                                                                             | m      | 192.360                                          | 192.360   | 192.360   | 192.360   | 192.360   | 192.360    | 192.360    | 192.360   | 192.360   | 192.360   | 192.360   | 192.360   |
|     | CVV-(3x25+1x16)                                                                                             | m      | 294.140                                          | 294.140   | 294.140   | 294.140   | 294.140   | 294.140    | 294.140    | 294.140   | 294.140   | 294.140   | 294.140   | 294.140   |
|     | CVV-(3x35+1x16)                                                                                             | m      | 390.470                                          | 390.470   | 390.470   | 390.470   | 390.470   | 390.470    | 390.470    | 390.470   | 390.470   | 390.470   | 390.470   | 390.470   |
|     | CVV-(3x35+1x25)                                                                                             | m      | 418.230                                          | 418.230   | 418.230   | 418.230   | 418.230   | 418.230    | 418.230    | 418.230   | 418.230   | 418.230   | 418.230   | 418.230   |
|     | CVV-(3x50+1x25)                                                                                             | m      | 539.930                                          | 539.930   | 539.930   | 539.930   | 539.930   | 539.930    | 539.930    | 539.930   | 539.930   | 539.930   | 539.930   | 539.930   |
|     | CVV-(3x50+1x35)                                                                                             | m      | 572.050                                          | 572.050   | 572.050   | 572.050   | 572.050   | 572.050    | 572.050    | 572.050   | 572.050   | 572.050   | 572.050   | 572.050   |
|     | CVV-(3x70+1x35)                                                                                             | m      | 769.600                                          | 769.600   | 769.600   | 769.600   | 769.600   | 769.600    | 769.600    | 769.600   | 769.600   | 769.600   | 769.600   | 769.600   |
|     | CVV-(3x70+1x50)                                                                                             | m      | 809.110                                          | 809.110   | 809.110   | 809.110   | 809.110   | 809.110    | 809.110    | 809.110   | 809.110   | 809.110   | 809.110   | 809.110   |
|     | CVV-(3x95+1x50)                                                                                             | m      | 1.036.050                                        | 1.036.050 | 1.036.050 | 1.036.050 | 1.036.050 | 1.036.050  | 1.036.050  | 1.036.050 | 1.036.050 | 1.036.050 | 1.036.050 | 1.036.050 |
|     | CVV-(3x95+1x70)                                                                                             | m      | 1.101.750                                        | 1.101.750 | 1.101.750 | 1.101.750 | 1.101.750 | 1.101.750  | 1.101.750  | 1.101.750 | 1.101.750 | 1.101.750 | 1.101.750 | 1.101.750 |
|     | CVV-(3x120+1x70)                                                                                            | m      | 1.355.020                                        | 1.355.020 | 1.355.020 | 1.355.020 | 1.355.020 | 1.355.020  | 1.355.020  | 1.355.020 | 1.355.020 | 1.355.020 | 1.355.020 | 1.355.020 |
|     | CVV-(3x120+1x95)                                                                                            | m      | 1.427.520                                        | 1.427.520 | 1.427.520 | 1.427.520 | 1.427.520 | 1.427.520  | 1.427.520  | 1.427.520 | 1.427.520 | 1.427.520 | 1.427.520 | 1.427.520 |
|     | CVV-(3x150+1x70)                                                                                            | m      | 1.621.510                                        | 1.621.510 | 1.621.510 | 1.621.510 | 1.621.510 | 1.621.510  | 1.621.510  | 1.621.510 | 1.621.510 | 1.621.510 | 1.621.510 | 1.621.510 |
|     | CVV-(3x150+1x95)                                                                                            | m      | 1.695.940                                        | 1.695.940 | 1.695.940 | 1.695.940 | 1.695.940 | 1.695.940  | 1.695.940  | 1.695.940 | 1.695.940 | 1.695.940 | 1.695.940 | 1.695.940 |
|     | CVV-(3x185+1x95)                                                                                            | m      | 2.031.500                                        | 2.031.500 | 2.031.500 | 2.031.500 | 2.031.500 | 2.031.500  | 2.031.500  | 2.031.500 | 2.031.500 | 2.031.500 | 2.031.500 | 2.031.500 |
|     | CVV-(3x185+1x120)                                                                                           | m      | 2.114.230                                        | 2.114.230 | 2.114.230 | 2.114.230 | 2.114.230 | 2.114.230  | 2.114.230  | 2.114.230 | 2.114.230 | 2.114.230 | 2.114.230 | 2.114.230 |
|     | CVV-(3x240+1x120)                                                                                           | m      | 2.620.040                                        | 2.620.040 | 2.620.040 | 2.620.040 | 2.620.040 | 2.620.040  | 2.620.040  | 2.620.040 | 2.620.040 | 2.620.040 | 2.620.040 | 2.620.040 |
|     | CVV-(3x240+1x150)                                                                                           | m      | 2.708.330                                        | 2.708.330 | 2.708.330 | 2.708.330 | 2.708.330 | 2.708.330  | 2.708.330  | 2.708.330 | 2.708.330 | 2.708.330 | 2.708.330 | 2.708.330 |
|     | CVV-(3x240+1x185)                                                                                           | m      | 2.817.910                                        | 2.817.910 | 2.817.910 | 2.817.910 | 2.817.910 | 2.817.910  | 2.817.910  | 2.817.910 | 2.817.910 | 2.817.910 | 2.817.910 | 2.817.910 |
|     | CVV-(3x300+1x150)                                                                                           | m      | 3.276.470                                        | 3.276.470 | 3.276.470 | 3.276.470 | 3.276.470 | 3.276.470  | 3.276.470  | 3.276.470 | 3.276.470 | 3.276.470 | 3.276.470 | 3.276.470 |
|     | CVV-(3x300+1x185)                                                                                           | m      | 3.388.710                                        | 3.388.710 | 3.388.710 | 3.388.710 | 3.388.710 | 3.388.710  | 3.388.710  | 3.388.710 | 3.388.710 | 3.388.710 | 3.388.710 | 3.388.710 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV/DATA-70                                                                                                 | m      | 237.240                                          | 237.240   | 237.240   | 237.240   | 237.240   | 237.240    | 237.240    | 237.240   | 237.240   | 237.240   | 237.240   | 237.240   |
|     | CVV/DATA-95                                                                                                 | m      | 313.620                                          | 313.620   | 313.620   | 313.620   | 313.620   | 313.620    | 313.620    | 313.620   | 313.620   | 313.620   | 313.620   | 313.620   |
|     | CVV/DATA-120                                                                                                | m      | 398.040                                          | 398.040   | 398.040   | 398.040   | 398.040   | 398.040    | 398.040    | 398.040   | 398.040   | 398.040   | 398.040   | 398.040   |
|     | CVV/DATA-150                                                                                                | m      | 488.150                                          | 488.150   | 488.150   | 488.150   | 488.150   | 488.150    | 488.150    | 488.150   | 488.150   | 488.150   | 488.150   | 488.150   |
|     | CVV/DATA-185                                                                                                | m      | 600.160                                          | 600.160   | 600.160   | 600.160   | 600.160   | 600.160    | 600.160    | 600.160   | 600.160   | 600.160   | 600.160   | 600.160   |
|     | CVV/DATA-240                                                                                                | m      | 769.500                                          | 769.500   | 769.500   | 769.500   | 769.500   | 769.500    | 769.500    | 769.500   | 769.500   | 769.500   | 769.500   | 769.500   |
|     | CVV/DATA-300                                                                                                | m      | 959.030                                          | 959.030   | 959.030   | 959.030   | 959.030   | 959.030    | 959.030    | 959.030   | 959.030   | 959.030   | 959.030   | 959.030   |
|     | CVV/DATA-400                                                                                                | m      | 1.237.010                                        | 1.237.010 | 1.237.010 | 1.237.010 | 1.237.010 | 1.237.010  | 1.237.010  | 1.237.010 | 1.237.010 | 1.237.010 | 1.237.010 | 1.237.010 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV/DATA-2x4                                                                                                | m      | 41.650                                           | 41.650    | 41.650    | 41.650    | 41.650    | 41.650     | 41.650     | 41.650    | 41.650    | 41.650    | 41.650    | 41.650    |
|     | CVV/DATA-2x6                                                                                                | m      | 55.550                                           | 55.550    | 55.550    | 55.550    | 55.550    | 55.550     | 55.550     | 55.550    | 55.550    | 55.550    | 55.550    | 55.550    |
|     | CVV/DATA-2x10                                                                                               | m      | 83.150                                           | 83.150    | 83.150    | 83.150    | 83.150    | 83.150     | 83.150     | 83.150    | 83.150    | 83.150    | 83.150    | 83.150    |
|     | CVV/DATA-2x16                                                                                               | m      | 121.310                                          | 121.310   | 121.310   | 121.310   | 121.310   | 121.310    | 121.310    | 121.310   | 121.310   | 121.310   | 121.310   | 121.310   |
|     | CVV/DATA-2x25                                                                                               | m      | 179.790                                          | 179.790   | 179.790   | 179.790   | 179.790   | 179.790    | 179.790    | 179.790   | 179.790   | 179.790   | 179.790   | 179.790   |
|     | CVV/DATA-2x35                                                                                               | m      | 245.810                                          | 245.810   | 245.810   | 245.810   | 245.810   | 245.810    | 245.810    | 245.810   | 245.810   | 245.810   | 245.810   | 245.810   |
|     | CVV/DATA-2x50                                                                                               | m      | 330.390                                          | 330.390   | 330.390   | 330.390   | 330.390   | 330.390    | 330.390    | 330.390   | 330.390   | 330.390   | 330.390   | 330.390   |
|     | CVV/DATA-2x70                                                                                               | m      | 466.240                                          | 466.240   | 466.240   | 466.240   | 466.240   | 466.240    | 466.240    | 466.240   | 466.240   | 466.240   | 466.240   | 466.240   |
|     | CVV/DATA-2x95                                                                                               | m      | 632.080                                          | 632.080   | 632.080   | 632.080   | 632.080   | 632.080    | 632.080    | 632.080   | 632.080   | 632.080   | 632.080   | 632.080   |
|     | CVV/DATA-2x120                                                                                              | m      | 804.670                                          | 804.670   | 804.670   | 804.670   | 804.670   | 804.670    | 804.670    | 804.670   | 804.670   | 804.670   | 804.670   | 804.670   |
|     | CVV/DATA-2x150                                                                                              | m      | 987.200                                          | 987.200   | 987.200   | 987.200   | 987.200   | 987.200    | 987.200    | 987.200   | 987.200   | 987.200   | 987.200   | 987.200   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                    | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                               |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | CVV/DATA-2x185                                                                                                                | m      | 1.218.210                                        | 1.218.210 | 1.218.210 | 1.218.210 | 1.218.210 | 1.218.210  | 1.218.210  | 1.218.210 | 1.218.210 | 1.218.210 | 1.218.210 | 1.218.210 |
|     | CVV/DATA-2x240                                                                                                                | m      | 1.565.650                                        | 1.565.650 | 1.565.650 | 1.565.650 | 1.565.650 | 1.565.650  | 1.565.650  | 1.565.650 | 1.565.650 | 1.565.650 | 1.565.650 | 1.565.650 |
|     | CVV/DATA-2x300                                                                                                                | m      | 1.954.850                                        | 1.954.850 | 1.954.850 | 1.954.850 | 1.954.850 | 1.954.850  | 1.954.850  | 1.954.850 | 1.954.850 | 1.954.850 | 1.954.850 | 1.954.850 |
|     | CVV/DATA-2x400                                                                                                                | m      | 2.485.950                                        | 2.485.950 | 2.485.950 | 2.485.950 | 2.485.950 | 2.485.950  | 2.485.950  | 2.485.950 | 2.485.950 | 2.485.950 | 2.485.950 | 2.485.950 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                   |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV/DATA-3x4                                                                                                                  | m      | 55.200                                           | 55.200    | 55.200    | 55.200    | 55.200    | 55.200     | 55.200     | 55.200    | 55.200    | 55.200    | 55.200    | 55.200    |
|     | CVV/DATA-3x6                                                                                                                  | m      | 75.380                                           | 75.380    | 75.380    | 75.380    | 75.380    | 75.380     | 75.380     | 75.380    | 75.380    | 75.380    | 75.380    | 75.380    |
|     | CVV/DATA-3x10                                                                                                                 | m      | 116.140                                          | 116.140   | 116.140   | 116.140   | 116.140   | 116.140    | 116.140    | 116.140   | 116.140   | 116.140   | 116.140   | 116.140   |
|     | CVV/DATA-3x16                                                                                                                 | m      | 172.440                                          | 172.440   | 172.440   | 172.440   | 172.440   | 172.440    | 172.440    | 172.440   | 172.440   | 172.440   | 172.440   | 172.440   |
|     | CVV/DATA-3x25                                                                                                                 | m      | 258.060                                          | 258.060   | 258.060   | 258.060   | 258.060   | 258.060    | 258.060    | 258.060   | 258.060   | 258.060   | 258.060   | 258.060   |
|     | CVV/DATA-3x35                                                                                                                 | m      | 355.660                                          | 355.660   | 355.660   | 355.660   | 355.660   | 355.660    | 355.660    | 355.660   | 355.660   | 355.660   | 355.660   | 355.660   |
|     | CVV/DATA-3x50                                                                                                                 | m      | 479.850                                          | 479.850   | 479.850   | 479.850   | 479.850   | 479.850    | 479.850    | 479.850   | 479.850   | 479.850   | 479.850   | 479.850   |
|     | CVV/DATA-3x95                                                                                                                 | m      | 920.140                                          | 920.140   | 920.140   | 920.140   | 920.140   | 920.140    | 920.140    | 920.140   | 920.140   | 920.140   | 920.140   | 920.140   |
|     | CVV/DATA-3x120                                                                                                                | m      | 1.175.210                                        | 1.175.210 | 1.175.210 | 1.175.210 | 1.175.210 | 1.175.210  | 1.175.210  | 1.175.210 | 1.175.210 | 1.175.210 | 1.175.210 | 1.175.210 |
|     | CVV/DATA-3x150                                                                                                                | m      | 1.446.620                                        | 1.446.620 | 1.446.620 | 1.446.620 | 1.446.620 | 1.446.620  | 1.446.620  | 1.446.620 | 1.446.620 | 1.446.620 | 1.446.620 | 1.446.620 |
|     | CVV/DATA-3x185                                                                                                                | m      | 1.786.720                                        | 1.786.720 | 1.786.720 | 1.786.720 | 1.786.720 | 1.786.720  | 1.786.720  | 1.786.720 | 1.786.720 | 1.786.720 | 1.786.720 | 1.786.720 |
|     | CVV/DATA-3x240                                                                                                                | m      | 2.301.330                                        | 2.301.330 | 2.301.330 | 2.301.330 | 2.301.330 | 2.301.330  | 2.301.330  | 2.301.330 | 2.301.330 | 2.301.330 | 2.301.330 | 2.301.330 |
|     | CVV/DATA-3x300                                                                                                                | m      | 2.877.550                                        | 2.877.550 | 2.877.550 | 2.877.550 | 2.877.550 | 2.877.550  | 2.877.550  | 2.877.550 | 2.877.550 | 2.877.550 | 2.877.550 | 2.877.550 |
|     | CVV/DATA-3x400                                                                                                                | m      | 3.673.480                                        | 3.673.480 | 3.673.480 | 3.673.480 | 3.673.480 | 3.673.480  | 3.673.480  | 3.673.480 | 3.673.480 | 3.673.480 | 3.673.480 | 3.673.480 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                   |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV/DATA-4x10                                                                                                                 | m      | 149.230                                          | 149.230   | 149.230   | 149.230   | 149.230   | 149.230    | 149.230    | 149.230   | 149.230   | 149.230   | 149.230   | 149.230   |
|     | CVV/DATA-4x16                                                                                                                 | m      | 224.170                                          | 224.170   | 224.170   | 224.170   | 224.170   | 224.170    | 224.170    | 224.170   | 224.170   | 224.170   | 224.170   | 224.170   |
|     | CVV/DATA-4x25                                                                                                                 | m      | 337.200                                          | 337.200   | 337.200   | 337.200   | 337.200   | 337.200    | 337.200    | 337.200   | 337.200   | 337.200   | 337.200   | 337.200   |
|     | CVV/DATA-4x35                                                                                                                 | m      | 466.920                                          | 466.920   | 466.920   | 466.920   | 466.920   | 466.920    | 466.920    | 466.920   | 466.920   | 466.920   | 466.920   | 466.920   |
|     | CVV/DATA-4x50                                                                                                                 | m      | 631.110                                          | 631.110   | 631.110   | 631.110   | 631.110   | 631.110    | 631.110    | 631.110   | 631.110   | 631.110   | 631.110   | 631.110   |
|     | CVV/DATA-4x70                                                                                                                 | m      | 907.820                                          | 907.820   | 907.820   | 907.820   | 907.820   | 907.820    | 907.820    | 907.820   | 907.820   | 907.820   | 907.820   | 907.820   |
|     | CVV/DATA-4x95                                                                                                                 | m      | 1.212.050                                        | 1.212.050 | 1.212.050 | 1.212.050 | 1.212.050 | 1.212.050  | 1.212.050  | 1.212.050 | 1.212.050 | 1.212.050 | 1.212.050 | 1.212.050 |
|     | CVV/DATA-4x120                                                                                                                | m      | 1.552.270                                        | 1.552.270 | 1.552.270 | 1.552.270 | 1.552.270 | 1.552.270  | 1.552.270  | 1.552.270 | 1.552.270 | 1.552.270 | 1.552.270 | 1.552.270 |
|     | CVV/DATA-4x150                                                                                                                | m      | 1.911.550                                        | 1.911.550 | 1.911.550 | 1.911.550 | 1.911.550 | 1.911.550  | 1.911.550  | 1.911.550 | 1.911.550 | 1.911.550 | 1.911.550 | 1.911.550 |
|     | CVV/DATA-4x185                                                                                                                | m      | 2.363.680                                        | 2.363.680 | 2.363.680 | 2.363.680 | 2.363.680 | 2.363.680  | 2.363.680  | 2.363.680 | 2.363.680 | 2.363.680 | 2.363.680 | 2.363.680 |
|     | CVV/DATA-4x240                                                                                                                | m      | 3.047.870                                        | 3.047.870 | 3.047.870 | 3.047.870 | 3.047.870 | 3.047.870  | 3.047.870  | 3.047.870 | 3.047.870 | 3.047.870 | 3.047.870 | 3.047.870 |
|     | CVV/DATA-4x300                                                                                                                | m      | 3.812.690                                        | 3.812.690 | 3.812.690 | 3.812.690 | 3.812.690 | 3.812.690  | 3.812.690  | 3.812.690 | 3.812.690 | 3.812.690 | 3.812.690 | 3.812.690 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1KV (3 lõi 1 pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CVV/DSTA-(3x16+1x10)                                                                                                          | m      | 205.190                                          | 205.190   | 205.190   | 205.190   | 205.190   | 205.190    | 205.190    | 205.190   | 205.190   | 205.190   | 205.190   | 205.190   |
|     | CVV/DSTA-(3x25+1x16)                                                                                                          | m      | 309.420                                          | 309.420   | 309.420   | 309.420   | 309.420   | 309.420    | 309.420    | 309.420   | 309.420   | 309.420   | 309.420   | 309.420   |
|     | CVV/DSTA-(3x35+1x16)                                                                                                          | m      | 406.850                                          | 406.850   | 406.850   | 406.850   | 406.850   | 406.850    | 406.850    | 406.850   | 406.850   | 406.850   | 406.850   | 406.850   |
|     | CVV/DSTA-(3x35+1x25)                                                                                                          | m      | 435.320                                          | 435.320   | 435.320   | 435.320   | 435.320   | 435.320    | 435.320    | 435.320   | 435.320   | 435.320   | 435.320   | 435.320   |
|     | CVV/DSTA-(3x50+1x25)                                                                                                          | m      | 559.160                                          | 559.160   | 559.160   | 559.160   | 559.160   | 559.160    | 559.160    | 559.160   | 559.160   | 559.160   | 559.160   | 559.160   |
|     | CVV/DSTA-(3x50+1x35)                                                                                                          | m      | 591.080                                          | 591.080   | 591.080   | 591.080   | 591.080   | 591.080    | 591.080    | 591.080   | 591.080   | 591.080   | 591.080   | 591.080   |
|     | CVV/DSTA-(3x70+1x35)                                                                                                          | m      | 800.640                                          | 800.640   | 800.640   | 800.640   | 800.640   | 800.640    | 800.640    | 800.640   | 800.640   | 800.640   | 800.640   | 800.640   |
|     | CVV/DSTA-(3x70+1x50)                                                                                                          | m      | 841.560                                          | 841.560   | 841.560   | 841.560   | 841.560   | 841.560    | 841.560    | 841.560   | 841.560   | 841.560   | 841.560   | 841.560   |
|     | CVV/DSTA-(3x95+1x50)                                                                                                          | m      | 1.070.170                                        | 1.070.170 | 1.070.170 | 1.070.170 | 1.070.170 | 1.070.170  | 1.070.170  | 1.070.170 | 1.070.170 | 1.070.170 | 1.070.170 | 1.070.170 |
|     | CVV/DSTA-(3x95+1x70)                                                                                                          | m      | 1.136.560                                        | 1.136.560 | 1.136.560 | 1.136.560 | 1.136.560 | 1.136.560  | 1.136.560  | 1.136.560 | 1.136.560 | 1.136.560 | 1.136.560 | 1.136.560 |
|     | CVV/DSTA-(3x120+1x70)                                                                                                         | m      | 1.392.390                                        | 1.392.390 | 1.392.390 | 1.392.390 | 1.392.390 | 1.392.390  | 1.392.390  | 1.392.390 | 1.392.390 | 1.392.390 | 1.392.390 | 1.392.390 |
|     | CVV/DSTA-(3x120+1x95)                                                                                                         | m      | 1.468.100                                        | 1.468.100 | 1.468.100 | 1.468.100 | 1.468.100 | 1.468.100  | 1.468.100  | 1.468.100 | 1.468.100 | 1.468.100 | 1.468.100 | 1.468.100 |
|     | CVV/DSTA-(3x150+1x70)                                                                                                         | m      | 1.663.350                                        | 1.663.350 | 1.663.350 | 1.663.350 | 1.663.350 | 1.663.350  | 1.663.350  | 1.663.350 | 1.663.350 | 1.663.350 | 1.663.350 | 1.663.350 |



[illegible]



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                    | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                               |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                                               | m      | 169.470                                          | 169.470   | 169.470   | 169.470   | 169.470   | 169.470    | 169.470    | 169.470   | 169.470   | 169.470   | 169.470   | 169.470   |
|     | CXV/DSTA-3x16                                                                                                 | m      | 254.570                                          | 254.570   | 254.570   | 254.570   | 254.570   | 254.570    | 254.570    | 254.570   | 254.570   | 254.570   | 254.570   | 254.570   |
|     | CXV/DSTA-3x25                                                                                                 | m      | 351.790                                          | 351.790   | 351.790   | 351.790   | 351.790   | 351.790    | 351.790    | 351.790   | 351.790   | 351.790   | 351.790   | 351.790   |
|     | CXV/DSTA-3x35                                                                                                 | m      | 474.240                                          | 474.240   | 474.240   | 474.240   | 474.240   | 474.240    | 474.240    | 474.240   | 474.240   | 474.240   | 474.240   | 474.240   |
|     | CXV/DSTA-3x50                                                                                                 | m      | 675.020                                          | 675.020   | 675.020   | 675.020   | 675.020   | 675.020    | 675.020    | 675.020   | 675.020   | 675.020   | 675.020   | 675.020   |
|     | CXV/DSTA-3x70                                                                                                 | m      | 910.800                                          | 910.800   | 910.800   | 910.800   | 910.800   | 910.800    | 910.800    | 910.800   | 910.800   | 910.800   | 910.800   | 910.800   |
|     | CXV/DSTA-3x95                                                                                                 | m      | 1.165.780                                        | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780  | 1.165.780  | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 |
|     | CXV/DSTA-3x120                                                                                                | m      | 1.165.780                                        | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780  | 1.165.780  | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 | 1.165.780 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/DSTA-4x2,5                                                                                                | m      | 45.840                                           | 45.840    | 45.840    | 45.840    | 45.840    | 45.840     | 45.840     | 45.840    | 45.840    | 45.840    | 45.840    | 45.840    |
|     | CXV/DSTA-4x4                                                                                                  | m      | 66.670                                           | 66.670    | 66.670    | 66.670    | 66.670    | 66.670     | 66.670     | 66.670    | 66.670    | 66.670    | 66.670    | 66.670    |
|     | CXV/DSTA-4x6                                                                                                  | m      | 92.920                                           | 92.920    | 92.920    | 92.920    | 92.920    | 92.920     | 92.920     | 92.920    | 92.920    | 92.920    | 92.920    | 92.920    |
|     | CXV/DSTA-4x10                                                                                                 | m      | 146.260                                          | 146.260   | 146.260   | 146.260   | 146.260   | 146.260    | 146.260    | 146.260   | 146.260   | 146.260   | 146.260   | 146.260   |
|     | CXV/DSTA-4x16                                                                                                 | m      | 220.480                                          | 220.480   | 220.480   | 220.480   | 220.480   | 220.480    | 220.480    | 220.480   | 220.480   | 220.480   | 220.480   | 220.480   |
|     | CXV/DSTA-4x25                                                                                                 | m      | 332.820                                          | 332.820   | 332.820   | 332.820   | 332.820   | 332.820    | 332.820    | 332.820   | 332.820   | 332.820   | 332.820   | 332.820   |
|     | CXV/DSTA-4x35                                                                                                 | m      | 461.800                                          | 461.800   | 461.800   | 461.800   | 461.800   | 461.800    | 461.800    | 461.800   | 461.800   | 461.800   | 461.800   | 461.800   |
|     | CXV/DSTA-4x50                                                                                                 | m      | 624.230                                          | 624.230   | 624.230   | 624.230   | 624.230   | 624.230    | 624.230    | 624.230   | 624.230   | 624.230   | 624.230   | 624.230   |
|     | CXV/DSTA-4x70                                                                                                 | m      | 899.780                                          | 899.780   | 899.780   | 899.780   | 899.780   | 899.780    | 899.780    | 899.780   | 899.780   | 899.780   | 899.780   | 899.780   |
|     | CXV/DSTA-4x95                                                                                                 | m      | 2.350.040                                        | 2.350.040 | 2.350.040 | 2.350.040 | 2.350.040 | 2.350.040  | 2.350.040  | 2.350.040 | 2.350.040 | 2.350.040 | 2.350.040 | 2.350.040 |
|     | CXV/DSTA-4x185                                                                                                | m      | 3.026.350                                        | 3.026.350 | 3.026.350 | 3.026.350 | 3.026.350 | 3.026.350  | 3.026.350  | 3.026.350 | 3.026.350 | 3.026.350 | 3.026.350 | 3.026.350 |
|     | CXV/DSTA-4x240                                                                                                | m      | 3.786.530                                        | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530  | 3.786.530  | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 |
|     | CXV/DSTA-4x300                                                                                                | m      | 3.786.530                                        | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530  | 3.786.530  | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 | 3.786.530 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/DSTA-(3x16+1x10)                                                                                          | m      | 201.630                                          | 201.630   | 201.630   | 201.630   | 201.630   | 201.630    | 201.630    | 201.630   | 201.630   | 201.630   | 201.630   | 201.630   |
|     | CXV/DSTA-(3x25+1x16)                                                                                          | m      | 305.320                                          | 305.320   | 305.320   | 305.320   | 305.320   | 305.320    | 305.320    | 305.320   | 305.320   | 305.320   | 305.320   | 305.320   |
|     | CXV/DSTA-(3x35+1x16)                                                                                          | m      | 402.570                                          | 402.570   | 402.570   | 402.570   | 402.570   | 402.570    | 402.570    | 402.570   | 402.570   | 402.570   | 402.570   | 402.570   |
|     | CXV/DSTA-(3x35+1x25)                                                                                          | m      | 430.080                                          | 430.080   | 430.080   | 430.080   | 430.080   | 430.080    | 430.080    | 430.080   | 430.080   | 430.080   | 430.080   | 430.080   |
|     | CXV/DSTA-(3x50+1x25)                                                                                          | m      | 552.490                                          | 552.490   | 552.490   | 552.490   | 552.490   | 552.490    | 552.490    | 552.490   | 552.490   | 552.490   | 552.490   | 552.490   |
|     | CXV/DSTA-(3x50+1x35)                                                                                          | m      | 584.170                                          | 584.170   | 584.170   | 584.170   | 584.170   | 584.170    | 584.170    | 584.170   | 584.170   | 584.170   | 584.170   | 584.170   |
|     | CXV/DSTA-(3x70+1x35)                                                                                          | m      | 784.580                                          | 784.580   | 784.580   | 784.580   | 784.580   | 784.580    | 784.580    | 784.580   | 784.580   | 784.580   | 784.580   | 784.580   |
|     | CXV/DSTA-(3x70+1x50)                                                                                          | m      | 824.650                                          | 824.650   | 824.650   | 824.650   | 824.650   | 824.650    | 824.650    | 824.650   | 824.650   | 824.650   | 824.650   | 824.650   |
|     | CXV/DSTA-(3x95+1x50)                                                                                          | m      | 1.060.060                                        | 1.060.060 | 1.060.060 | 1.060.060 | 1.060.060 | 1.060.060  | 1.060.060  | 1.060.060 | 1.060.060 | 1.060.060 | 1.060.060 | 1.060.060 |
|     | CXV/DSTA-(3x95+1x70)                                                                                          | m      | 1.126.020                                        | 1.126.020 | 1.126.020 | 1.126.020 | 1.126.020 | 1.126.020  | 1.126.020  | 1.126.020 | 1.126.020 | 1.126.020 | 1.126.020 | 1.126.020 |
|     | CXV/DSTA-(3x120+1x70)                                                                                         | m      | 1.381.860                                        | 1.381.860 | 1.381.860 | 1.381.860 | 1.381.860 | 1.381.860  | 1.381.860  | 1.381.860 | 1.381.860 | 1.381.860 | 1.381.860 | 1.381.860 |
|     | CXV/DSTA-(3x120+1x95)                                                                                         | m      | 1.456.640                                        | 1.456.640 | 1.456.640 | 1.456.640 | 1.456.640 | 1.456.640  | 1.456.640  | 1.456.640 | 1.456.640 | 1.456.640 | 1.456.640 | 1.456.640 |
|     | CXV/DSTA-(3x150+1x70)                                                                                         | m      | 1.652.160                                        | 1.652.160 | 1.652.160 | 1.652.160 | 1.652.160 | 1.652.160  | 1.652.160  | 1.652.160 | 1.652.160 | 1.652.160 | 1.652.160 | 1.652.160 |
|     | CXV/DSTA-(3x150+1x95)                                                                                         | m      | 1.726.810                                        | 1.726.810 | 1.726.810 | 1.726.810 | 1.726.810 | 1.726.810  | 1.726.810  | 1.726.810 | 1.726.810 | 1.726.810 | 1.726.810 | 1.726.810 |
|     | CXV/DSTA-(3x185+1x95)                                                                                         | m      | 2.064.920                                        | 2.064.920 | 2.064.920 | 2.064.920 | 2.064.920 | 2.064.920  | 2.064.920  | 2.064.920 | 2.064.920 | 2.064.920 | 2.064.920 | 2.064.920 |
|     | CXV/DSTA-(3x185+1x120)                                                                                        | m      | 2.150.400                                        | 2.150.400 | 2.150.400 | 2.150.400 | 2.150.400 | 2.150.400  | 2.150.400  | 2.150.400 | 2.150.400 | 2.150.400 | 2.150.400 | 2.150.400 |
|     | CXV/DSTA-(3x240+1x120)                                                                                        | m      | 2.658.780                                        | 2.658.780 | 2.658.780 | 2.658.780 | 2.658.780 | 2.658.780  | 2.658.780  | 2.658.780 | 2.658.780 | 2.658.780 | 2.658.780 | 2.658.780 |
|     | Đồng trần xoắn C                                                                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | C-10                                                                                                          | m      | 31.150                                           | 31.150    | 31.150    | 31.150    | 31.150    | 31.150     | 31.150     | 31.150    | 31.150    | 31.150    | 31.150    | 31.150    |
|     | C-16                                                                                                          | m      | 48.650                                           | 48.650    | 48.650    | 48.650    | 48.650    | 48.650     | 48.650     | 48.650    | 48.650    | 48.650    | 48.650    | 48.650    |
|     | C-25                                                                                                          | m      | 76.250                                           | 76.250    | 76.250    | 76.250    | 76.250    | 76.250     | 76.250     | 76.250    | 76.250    | 76.250    | 76.250    | 76.250    |
|     | C-35                                                                                                          | m      | 105.800                                          | 105.800   | 105.800   | 105.800   | 105.800   | 105.800    | 105.800    | 105.800   | 105.800   | 105.800   | 105.800   | 105.800   |
|     | C-50                                                                                                          | m      | 151.090                                          | 151.090   | 151.090   | 151.090   | 151.090   | 151.090    | 151.090    | 151.090   | 151.090   | 151.090   | 151.090   | 151.090   |
|     | C-70                                                                                                          | m      | 207.590                                          | 207.590   | 207.590   | 207.590   | 207.590   | 207.590    | 207.590    | 207.590   | 207.590   | 207.590   | 207.590   | 207.590   |
|     | C-95                                                                                                          | m      | 288.140                                          | 288.140   | 288.140   | 288.140   | 288.140   | 288.140    | 288.140    | 288.140   | 288.140   | 288.140   | 288.140   | 288.140   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                 | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | C-120                                                                                      |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | C-150                                                                                      | m      | 358.650                                          | 358.650 | 358.650  | 358.650  | 358.650 | 358.650    | 358.650    | 358.650 | 358.650 | 358.650 | 358.650 | 358.650  |
|     | Cáp điều khiển - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         | m      | 453.850                                          | 453.850 | 453.850  | 453.850  | 453.850 | 453.850    | 453.850    | 453.850 | 453.850 | 453.850 | 453.850 | 453.850  |
|     | DVV-2x1                                                                                    | m      | 13.800                                           | 13.800  | 13.800   | 13.800   | 13.800  | 13.800     | 13.800     | 13.800  | 13.800  | 13.800  | 13.800  | 13.800   |
|     | DVV-2x1,5                                                                                  | m      | 15.050                                           | 15.050  | 15.050   | 15.050   | 15.050  | 15.050     | 15.050     | 15.050  | 15.050  | 15.050  | 15.050  | 15.050   |
|     | DVV-2x2,5                                                                                  | m      | 21.720                                           | 21.720  | 21.720   | 21.720   | 21.720  | 21.720     | 21.720     | 21.720  | 21.720  | 21.720  | 21.720  | 21.720   |
|     | DVV-2x4                                                                                    | m      | 32.490                                           | 32.490  | 32.490   | 32.490   | 32.490  | 32.490     | 32.490     | 32.490  | 32.490  | 32.490  | 32.490  | 32.490   |
|     | DVV-2x6                                                                                    | m      | 45.630                                           | 45.630  | 45.630   | 45.630   | 45.630  | 45.630     | 45.630     | 45.630  | 45.630  | 45.630  | 45.630  | 45.630   |
|     | DVV-2x10                                                                                   | m      | 72.180                                           | 72.180  | 72.180   | 72.180   | 72.180  | 72.180     | 72.180     | 72.180  | 72.180  | 72.180  | 72.180  | 72.180   |
|     | Cáp điều khiển - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | DVV-4x1                                                                                    | m      | 19.560                                           | 19.560  | 19.560   | 19.560   | 19.560  | 19.560     | 19.560     | 19.560  | 19.560  | 19.560  | 19.560  | 19.560   |
|     | DVV-4x1,5                                                                                  | m      | 25.620                                           | 25.620  | 25.620   | 25.620   | 25.620  | 25.620     | 25.620     | 25.620  | 25.620  | 25.620  | 25.620  | 25.620   |
|     | DVV-4x2,5                                                                                  | m      | 38.360                                           | 38.360  | 38.360   | 38.360   | 38.360  | 38.360     | 38.360     | 38.360  | 38.360  | 38.360  | 38.360  | 38.360   |
|     | DVV-4x4                                                                                    | m      | 59.510                                           | 59.510  | 59.510   | 59.510   | 59.510  | 59.510     | 59.510     | 59.510  | 59.510  | 59.510  | 59.510  | 59.510   |
|     | DVV-4x6                                                                                    | m      | 85.160                                           | 85.160  | 85.160   | 85.160   | 85.160  | 85.160     | 85.160     | 85.160  | 85.160  | 85.160  | 85.160  | 85.160   |
|     | DVV-4x10                                                                                   | m      | 137.210                                          | 137.210 | 137.210  | 137.210  | 137.210 | 137.210    | 137.210    | 137.210 | 137.210 | 137.210 | 137.210 | 137.210  |
|     | Cáp điều khiển - 0,6/1KV (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | DVV-5x1                                                                                    | m      | 23.980                                           | 23.980  | 23.980   | 23.980   | 23.980  | 23.980     | 23.980     | 23.980  | 23.980  | 23.980  | 23.980  | 23.980   |
|     | DVV-5x1,5                                                                                  | m      | 31.670                                           | 31.670  | 31.670   | 31.670   | 31.670  | 31.670     | 31.670     | 31.670  | 31.670  | 31.670  | 31.670  | 31.670   |
|     | DVV-5x2,5                                                                                  | m      | 48.410                                           | 48.410  | 48.410   | 48.410   | 48.410  | 48.410     | 48.410     | 48.410  | 48.410  | 48.410  | 48.410  | 48.410   |
|     | DVV-5x4                                                                                    | m      | 74.220                                           | 74.220  | 74.220   | 74.220   | 74.220  | 74.220     | 74.220     | 74.220  | 74.220  | 74.220  | 74.220  | 74.220   |
|     | Cáp điều khiển - 0,6/1KV (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | DVV-7x1                                                                                    | m      | 32.160                                           | 32.160  | 32.160   | 32.160   | 32.160  | 32.160     | 32.160     | 32.160  | 32.160  | 32.160  | 32.160  | 32.160   |
|     | DVV-7x1,5                                                                                  | m      | 42.460                                           | 42.460  | 42.460   | 42.460   | 42.460  | 42.460     | 42.460     | 42.460  | 42.460  | 42.460  | 42.460  | 42.460   |
|     | DVV-7x2,5                                                                                  | m      | 64.060                                           | 64.060  | 64.060   | 64.060   | 64.060  | 64.060     | 64.060     | 64.060  | 64.060  | 64.060  | 64.060  | 64.060   |
|     | DVV-7x4                                                                                    | m      | 100.830                                          | 100.830 | 100.830  | 100.830  | 100.830 | 100.830    | 100.830    | 100.830 | 100.830 | 100.830 | 100.830 | 100.830  |
|     | Cáp điều khiển - 0,6/1KV (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | DVV-8x1                                                                                    | m      | 36.820                                           | 36.820  | 36.820   | 36.820   | 36.820  | 36.820     | 36.820     | 36.820  | 36.820  | 36.820  | 36.820  | 36.820   |
|     | DVV-8x1,5                                                                                  | m      | 48.510                                           | 48.510  | 48.510   | 48.510   | 48.510  | 48.510     | 48.510     | 48.510  | 48.510  | 48.510  | 48.510  | 48.510   |
|     | DVV-8x2,5                                                                                  | m      | 73.370                                           | 73.370  | 73.370   | 73.370   | 73.370  | 73.370     | 73.370     | 73.370  | 73.370  | 73.370  | 73.370  | 73.370   |
|     | DVV-8x4                                                                                    | m      | 115.660                                          | 115.660 | 115.660  | 115.660  | 115.660 | 115.660    | 115.660    | 115.660 | 115.660 | 115.660 | 115.660 | 115.660  |
|     | Cáp điều khiển - 0,6/1KV (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                        |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | DVV-10x1                                                                                   | m      | 45.000                                           | 45.000  | 45.000   | 45.000   | 45.000  | 45.000     | 45.000     | 45.000  | 45.000  | 45.000  | 45.000  | 45.000   |
|     | DVV-10x1,5                                                                                 | m      | 59.760                                           | 59.760  | 59.760   | 59.760   | 59.760  | 59.760     | 59.760     | 59.760  | 59.760  | 59.760  | 59.760  | 59.760   |
|     | DVV-10x2,5                                                                                 | m      | 90.650                                           | 90.650  | 90.650   | 90.650   | 90.650  | 90.650     | 90.650     | 90.650  | 90.650  | 90.650  | 90.650  | 90.650   |
|     | DVV-10x4                                                                                   | m      | 143.450                                          | 143.450 | 143.450  | 143.450  | 143.450 | 143.450    | 143.450    | 143.450 | 143.450 | 143.450 | 143.450 | 143.450  |
|     | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | DVV/Sc-2x1                                                                                 | m      | 16.340                                           | 16.340  | 16.340   | 16.340   | 16.340  | 16.340     | 16.340     | 16.340  | 16.340  | 16.340  | 16.340  | 16.340   |
|     | DVV/Sc-2x1,5                                                                               | m      | 19.650                                           | 19.650  | 19.650   | 19.650   | 19.650  | 19.650     | 19.650     | 19.650  | 19.650  | 19.650  | 19.650  | 19.650   |
|     | DVV/Sc-2x2,5                                                                               | m      | 26.720                                           | 26.720  | 26.720   | 26.720   | 26.720  | 26.720     | 26.720     | 26.720  | 26.720  | 26.720  | 26.720  | 26.720   |
|     | DVV/Sc-2x4                                                                                 | m      | 40.010                                           | 40.010  | 40.010   | 40.010   | 40.010  | 40.010     | 40.010     | 40.010  | 40.010  | 40.010  | 40.010  | 40.010   |
|     | DVV/Sc-2x6                                                                                 | m      | 54.230                                           | 54.230  | 54.230   | 54.230   | 54.230  | 54.230     | 54.230     | 54.230  | 54.230  | 54.230  | 54.230  | 54.230   |
|     | DVV/Sc-2x10                                                                                | m      | 82.100                                           | 82.100  | 82.100   | 82.100   | 82.100  | 82.100     | 82.100     | 82.100  | 82.100  | 82.100  | 82.100  | 82.100   |
|     | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | DVV/Sc-4x1                                                                                 | m      | 25.150                                           | 25.150  | 25.150   | 25.150   | 25.150  | 25.150     | 25.150     | 25.150  | 25.150  | 25.150  | 25.150  | 25.150   |
|     | DVV/Sc-4x1,5                                                                               | m      | 31.500                                           | 31.500  | 31.500   | 31.500   | 31.500  | 31.500     | 31.500     | 31.500  | 31.500  | 31.500  | 31.500  | 31.500   |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                           |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | CXV/SE-3x400                                                                                                                                              | m      | 3.962.750                                        | 3.962.750 | 3.962.750 | 3.962.750 | 3.962.750 | 3.962.750  | 3.962.750  | 3.962.750 | 3.962.750 | 3.962.750 | 3.962.750 | 3.962.750 |
|     | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 24KV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/S-DATA-95                                                                                                                                             | m      | 391.870                                          | 391.870   | 391.870   | 391.870   | 391.870   | 391.870    | 391.870    | 391.870   | 391.870   | 391.870   | 391.870   | 391.870   |
|     | CXV/S-DATA-120                                                                                                                                            | m      | 481.050                                          | 481.050   | 481.050   | 481.050   | 481.050   | 481.050    | 481.050    | 481.050   | 481.050   | 481.050   | 481.050   | 481.050   |
|     | CXV/S-DATA-150                                                                                                                                            | m      | 576.250                                          | 576.250   | 576.250   | 576.250   | 576.250   | 576.250    | 576.250    | 576.250   | 576.250   | 576.250   | 576.250   | 576.250   |
|     | CXV/S-DATA-185                                                                                                                                            | m      | 692.080                                          | 692.080   | 692.080   | 692.080   | 692.080   | 692.080    | 692.080    | 692.080   | 692.080   | 692.080   | 692.080   | 692.080   |
|     | CXV/S-DATA-240                                                                                                                                            | m      | 864.920                                          | 864.920   | 864.920   | 864.920   | 864.920   | 864.920    | 864.920    | 864.920   | 864.920   | 864.920   | 864.920   | 864.920   |
|     | CXV/S-DATA-300                                                                                                                                            | m      | 1.057.410                                        | 1.057.410 | 1.057.410 | 1.057.410 | 1.057.410 | 1.057.410  | 1.057.410  | 1.057.410 | 1.057.410 | 1.057.410 | 1.057.410 | 1.057.410 |
|     | CXV/S-DATA-400                                                                                                                                            | m      | 1.340.190                                        | 1.340.190 | 1.340.190 | 1.340.190 | 1.340.190 | 1.340.190  | 1.340.190  | 1.340.190 | 1.340.190 | 1.340.190 | 1.340.190 | 1.340.190 |
|     | CXV/S-DATA-500                                                                                                                                            | m      | 1.654.630                                        | 1.654.630 | 1.654.630 | 1.654.630 | 1.654.630 | 1.654.630  | 1.654.630  | 1.654.630 | 1.654.630 | 1.654.630 | 1.654.630 | 1.654.630 |
|     | CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 24KV (màn chắn bằng đồng 1 lớp dày 0,1mm)                                                                                          |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/SE-DSTA-3x35                                                                                                                                          | m      | 580.220                                          | 580.220   | 580.220   | 580.220   | 580.220   | 580.220    | 580.220    | 580.220   | 580.220   | 580.220   | 580.220   | 580.220   |
|     | CXV/SE-DSTA-3x50                                                                                                                                          | m      | 715.050                                          | 715.050   | 715.050   | 715.050   | 715.050   | 715.050    | 715.050    | 715.050   | 715.050   | 715.050   | 715.050   | 715.050   |
|     | CXV/SE-DSTA-3x70                                                                                                                                          | m      | 935.470                                          | 935.470   | 935.470   | 935.470   | 935.470   | 935.470    | 935.470    | 935.470   | 935.470   | 935.470   | 935.470   | 935.470   |
|     | CXV/SE-DSTA-3x95                                                                                                                                          | m      | 1.181.410                                        | 1.181.410 | 1.181.410 | 1.181.410 | 1.181.410 | 1.181.410  | 1.181.410  | 1.181.410 | 1.181.410 | 1.181.410 | 1.181.410 | 1.181.410 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x120                                                                                                                                         | m      | 1.452.330                                        | 1.452.330 | 1.452.330 | 1.452.330 | 1.452.330 | 1.452.330  | 1.452.330  | 1.452.330 | 1.452.330 | 1.452.330 | 1.452.330 | 1.452.330 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x150                                                                                                                                         | m      | 1.735.970                                        | 1.735.970 | 1.735.970 | 1.735.970 | 1.735.970 | 1.735.970  | 1.735.970  | 1.735.970 | 1.735.970 | 1.735.970 | 1.735.970 | 1.735.970 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x185                                                                                                                                         | m      | 2.088.960                                        | 2.088.960 | 2.088.960 | 2.088.960 | 2.088.960 | 2.088.960  | 2.088.960  | 2.088.960 | 2.088.960 | 2.088.960 | 2.088.960 | 2.088.960 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x240                                                                                                                                         | m      | 2.669.630                                        | 2.669.630 | 2.669.630 | 2.669.630 | 2.669.630 | 2.669.630  | 2.669.630  | 2.669.630 | 2.669.630 | 2.669.630 | 2.669.630 | 2.669.630 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x300                                                                                                                                         | m      | 3.262.840                                        | 3.262.840 | 3.262.840 | 3.262.840 | 3.262.840 | 3.262.840  | 3.262.840  | 3.262.840 | 3.262.840 | 3.262.840 | 3.262.840 | 3.262.840 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x400                                                                                                                                         | m      | 4.129.480                                        | 4.129.480 | 4.129.480 | 4.129.480 | 4.129.480 | 4.129.480  | 4.129.480  | 4.129.480 | 4.129.480 | 4.129.480 | 4.129.480 | 4.129.480 |
|     | CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 24KV (có chống thấm, màn chắn kim loại: bằng đồng 1 lớp dày 0,127mm, giáp bằng thép)                                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/SE-DSTA-3x35                                                                                                                                          | m      | 628.520                                          | 628.520   | 628.520   | 628.520   | 628.520   | 628.520    | 628.520    | 628.520   | 628.520   | 628.520   | 628.520   | 628.520   |
|     | CXV/SE-DSTA-3x50                                                                                                                                          | m      | 770.030                                          | 770.030   | 770.030   | 770.030   | 770.030   | 770.030    | 770.030    | 770.030   | 770.030   | 770.030   | 770.030   | 770.030   |
|     | CXV/SE-DSTA-3x70                                                                                                                                          | m      | 994.500                                          | 994.500   | 994.500   | 994.500   | 994.500   | 994.500    | 994.500    | 994.500   | 994.500   | 994.500   | 994.500   | 994.500   |
|     | CXV/SE-DSTA-3x95                                                                                                                                          | m      | 1.239.770                                        | 1.239.770 | 1.239.770 | 1.239.770 | 1.239.770 | 1.239.770  | 1.239.770  | 1.239.770 | 1.239.770 | 1.239.770 | 1.239.770 | 1.239.770 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x120                                                                                                                                         | m      | 1.512.680                                        | 1.512.680 | 1.512.680 | 1.512.680 | 1.512.680 | 1.512.680  | 1.512.680  | 1.512.680 | 1.512.680 | 1.512.680 | 1.512.680 | 1.512.680 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x150                                                                                                                                         | m      | 1.798.340                                        | 1.798.340 | 1.798.340 | 1.798.340 | 1.798.340 | 1.798.340  | 1.798.340  | 1.798.340 | 1.798.340 | 1.798.340 | 1.798.340 | 1.798.340 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x185                                                                                                                                         | m      | 2.157.600                                        | 2.157.600 | 2.157.600 | 2.157.600 | 2.157.600 | 2.157.600  | 2.157.600  | 2.157.600 | 2.157.600 | 2.157.600 | 2.157.600 | 2.157.600 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x240                                                                                                                                         | m      | 2.713.510                                        | 2.713.510 | 2.713.510 | 2.713.510 | 2.713.510 | 2.713.510  | 2.713.510  | 2.713.510 | 2.713.510 | 2.713.510 | 2.713.510 | 2.713.510 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x300                                                                                                                                         | m      | 3.308.530                                        | 3.308.530 | 3.308.530 | 3.308.530 | 3.308.530 | 3.308.530  | 3.308.530  | 3.308.530 | 3.308.530 | 3.308.530 | 3.308.530 | 3.308.530 |
|     | CXV/SE-DSTA-3x400                                                                                                                                         | m      | 4.177.360                                        | 4.177.360 | 4.177.360 | 4.177.360 | 4.177.360 | 4.177.360  | 4.177.360  | 4.177.360 | 4.177.360 | 4.177.360 | 4.177.360 | 4.177.360 |
|     | Dây nhôm trần xoắn - 0,6/1KV                                                                                                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AV-50                                                                                                                                                     | m      | 18.300                                           | 18.300    | 18.300    | 18.300    | 18.300    | 18.300     | 18.300     | 18.300    | 18.300    | 18.300    | 18.300    | 18.300    |
|     | AV-70                                                                                                                                                     | m      | 24.600                                           | 24.600    | 24.600    | 24.600    | 24.600    | 24.600     | 24.600     | 24.600    | 24.600    | 24.600    | 24.600    | 24.600    |
|     | AV-95                                                                                                                                                     | m      | 32.800                                           | 32.800    | 32.800    | 32.800    | 32.800    | 32.800     | 32.800     | 32.800    | 32.800    | 32.800    | 32.800    | 32.800    |
|     | AV-120                                                                                                                                                    | m      | 40.450                                           | 40.450    | 40.450    | 40.450    | 40.450    | 40.450     | 40.450     | 40.450    | 40.450    | 40.450    | 40.450    | 40.450    |
|     | AV-150                                                                                                                                                    | m      | 50.340                                           | 50.340    | 50.340    | 50.340    | 50.340    | 50.340     | 50.340     | 50.340    | 50.340    | 50.340    | 50.340    | 50.340    |
|     | AV-185                                                                                                                                                    | m      | 62.200                                           | 62.200    | 62.200    | 62.200    | 62.200    | 62.200     | 62.200     | 62.200    | 62.200    | 62.200    | 62.200    | 62.200    |
|     | AV-240                                                                                                                                                    | m      | 79.660                                           | 79.660    | 79.660    | 79.660    | 79.660    | 79.660     | 79.660     | 79.660    | 79.660    | 79.660    | 79.660    | 79.660    |
|     | AV-300                                                                                                                                                    | m      | 99.330                                           | 99.330    | 99.330    | 99.330    | 99.330    | 99.330     | 99.330     | 99.330    | 99.330    | 99.330    | 99.330    | 99.330    |
|     | Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                          |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | LV-ABC-2x16                                                                                                                                               | m      | 14.350                                           | 14.350    | 14.350    | 14.350    | 14.350    | 14.350     | 14.350     | 14.350    | 14.350    | 14.350    | 14.350    | 14.350    |
|     | LV-ABC-2x25                                                                                                                                               | m      | 20.510                                           | 20.510    | 20.510    | 20.510    | 20.510    | 20.510     | 20.510     | 20.510    | 20.510    | 20.510    | 20.510    | 20.510    |
|     | LV-ABC-2x35                                                                                                                                               | m      | 27.230                                           | 27.230    | 27.230    | 27.230    | 27.230    | 27.230     | 27.230     | 27.230    | 27.230    | 27.230    | 27.230    | 27.230    |
|     | LV-ABC-2x50                                                                                                                                               | m      | 37.740                                           | 37.740    | 37.740    | 37.740    | 37.740    | 37.740     | 37.740     | 37.740    | 37.740    | 37.740    | 37.740    | 37.740    |



| STT                                                                      | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|                                                                          |                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|                                                                          | LV-ABC-2x70                | m      | 50.710                                           | 50.710  | 50.710   | 50.710   | 50.710  | 50.710     | 50.710     | 50.710  | 50.710  | 50.710  | 50.710  | 50.710   |
|                                                                          | LV-ABC-2x95                | m      | 67.990                                           | 67.990  | 67.990   | 67.990   | 67.990  | 67.990     | 67.990     | 67.990  | 67.990  | 67.990  | 67.990  | 67.990   |
|                                                                          | LV-ABC-2x120               | m      | 83.950                                           | 83.950  | 83.950   | 83.950   | 83.950  | 83.950     | 83.950     | 83.950  | 83.950  | 83.950  | 83.950  | 83.950   |
|                                                                          | LV-ABC-2x150               | m      | 103.110                                          | 103.110 | 103.110  | 103.110  | 103.110 | 103.110    | 103.110    | 103.110 | 103.110 | 103.110 | 103.110 | 103.110  |
| Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)         |                            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                                          | LV-ABC-3x16                | m      | 21.040                                           | 21.040  | 21.040   | 21.040   | 21.040  | 21.040     | 21.040     | 21.040  | 21.040  | 21.040  | 21.040  | 21.040   |
|                                                                          | LV-ABC-3x25                | m      | 30.090                                           | 30.090  | 30.090   | 30.090   | 30.090  | 30.090     | 30.090     | 30.090  | 30.090  | 30.090  | 30.090  | 30.090   |
|                                                                          | LV-ABC-3x35                | m      | 39.780                                           | 39.780  | 39.780   | 39.780   | 39.780  | 39.780     | 39.780     | 39.780  | 39.780  | 39.780  | 39.780  | 39.780   |
|                                                                          | LV-ABC-3x50                | m      | 55.740                                           | 55.740  | 55.740   | 55.740   | 55.740  | 55.740     | 55.740     | 55.740  | 55.740  | 55.740  | 55.740  | 55.740   |
|                                                                          | LV-ABC-3x70                | m      | 75.140                                           | 75.140  | 75.140   | 75.140   | 75.140  | 75.140     | 75.140     | 75.140  | 75.140  | 75.140  | 75.140  | 75.140   |
|                                                                          | LV-ABC-3x95                | m      | 100.210                                          | 100.210 | 100.210  | 100.210  | 100.210 | 100.210    | 100.210    | 100.210 | 100.210 | 100.210 | 100.210 | 100.210  |
|                                                                          | LV-ABC-3x120               | m      | 124.250                                          | 124.250 | 124.250  | 124.250  | 124.250 | 124.250    | 124.250    | 124.250 | 124.250 | 124.250 | 124.250 | 124.250  |
|                                                                          | LV-ABC-3x150               | m      | 152.570                                          | 152.570 | 152.570  | 152.570  | 152.570 | 152.570    | 152.570    | 152.570 | 152.570 | 152.570 | 152.570 | 152.570  |
| Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)         |                            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                                          | LV-ABC-4x16                | m      | 27.840                                           | 27.840  | 27.840   | 27.840   | 27.840  | 27.840     | 27.840     | 27.840  | 27.840  | 27.840  | 27.840  | 27.840   |
|                                                                          | LV-ABC-4x25                | m      | 39.630                                           | 39.630  | 39.630   | 39.630   | 39.630  | 39.630     | 39.630     | 39.630  | 39.630  | 39.630  | 39.630  | 39.630   |
|                                                                          | LV-ABC-4x35                | m      | 52.590                                           | 52.590  | 52.590   | 52.590   | 52.590  | 52.590     | 52.590     | 52.590  | 52.590  | 52.590  | 52.590  | 52.590   |
|                                                                          | LV-ABC-4x50                | m      | 73.900                                           | 73.900  | 73.900   | 73.900   | 73.900  | 73.900     | 73.900     | 73.900  | 73.900  | 73.900  | 73.900  | 73.900   |
|                                                                          | LV-ABC-4x70                | m      | 99.560                                           | 99.560  | 99.560   | 99.560   | 99.560  | 99.560     | 99.560     | 99.560  | 99.560  | 99.560  | 99.560  | 99.560   |
|                                                                          | LV-ABC-4x95                | m      | 133.050                                          | 133.050 | 133.050  | 133.050  | 133.050 | 133.050    | 133.050    | 133.050 | 133.050 | 133.050 | 133.050 | 133.050  |
|                                                                          | LV-ABC-4x120               | m      | 164.870                                          | 164.870 | 164.870  | 164.870  | 164.870 | 164.870    | 164.870    | 164.870 | 164.870 | 164.870 | 164.870 | 164.870  |
|                                                                          | LV-ABC-4x150               | m      | 201.280                                          | 201.280 | 201.280  | 201.280  | 201.280 | 201.280    | 201.280    | 201.280 | 201.280 | 201.280 | 201.280 | 201.280  |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC) |                            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                                          | AXV-16                     | m      | 8.490                                            | 8.490   | 8.490    | 8.490    | 8.490   | 8.490      | 8.490      | 8.490   | 8.490   | 8.490   | 8.490   | 8.490    |
|                                                                          | AXV-25                     | m      | 12.100                                           | 12.100  | 12.100   | 12.100   | 12.100  | 12.100     | 12.100     | 12.100  | 12.100  | 12.100  | 12.100  | 12.100   |
|                                                                          | AXV-35                     | m      | 15.550                                           | 15.550  | 15.550   | 15.550   | 15.550  | 15.550     | 15.550     | 15.550  | 15.550  | 15.550  | 15.550  | 15.550   |
|                                                                          | AXV-50                     | m      | 20.750                                           | 20.750  | 20.750   | 20.750   | 20.750  | 20.750     | 20.750     | 20.750  | 20.750  | 20.750  | 20.750  | 20.750   |
|                                                                          | AXV-70                     | m      | 27.800                                           | 27.800  | 27.800   | 27.800   | 27.800  | 27.800     | 27.800     | 27.800  | 27.800  | 27.800  | 27.800  | 27.800   |
|                                                                          | AXV-95                     | m      | 36.250                                           | 36.250  | 36.250   | 36.250   | 36.250  | 36.250     | 36.250     | 36.250  | 36.250  | 36.250  | 36.250  | 36.250   |
|                                                                          | AXV-120                    | m      | 44.860                                           | 44.860  | 44.860   | 44.860   | 44.860  | 44.860     | 44.860     | 44.860  | 44.860  | 44.860  | 44.860  | 44.860   |
|                                                                          | AXV-150                    | m      | 55.380                                           | 55.380  | 55.380   | 55.380   | 55.380  | 55.380     | 55.380     | 55.380  | 55.380  | 55.380  | 55.380  | 55.380   |
|                                                                          | AXV-185                    | m      | 67.860                                           | 67.860  | 67.860   | 67.860   | 67.860  | 67.860     | 67.860     | 67.860  | 67.860  | 67.860  | 67.860  | 67.860   |
|                                                                          | AXV-240                    | m      | 86.560                                           | 86.560  | 86.560   | 86.560   | 86.560  | 86.560     | 86.560     | 86.560  | 86.560  | 86.560  | 86.560  | 86.560   |
|                                                                          | AXV-300                    | m      | 107.020                                          | 107.020 | 107.020  | 107.020  | 107.020 | 107.020    | 107.020    | 107.020 | 107.020 | 107.020 | 107.020 | 107.020  |
|                                                                          | AXV-400                    | m      | 139.720                                          | 139.720 | 139.720  | 139.720  | 139.720 | 139.720    | 139.720    | 139.720 | 139.720 | 139.720 | 139.720 | 139.720  |
|                                                                          | AXV-500                    | m      | 172.530                                          | 172.530 | 172.530  | 172.530  | 172.530 | 172.530    | 172.530    | 172.530 | 172.530 | 172.530 | 172.530 | 172.530  |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC) |                            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                                          | AXV-2x16                   | m      | 20.600                                           | 20.600  | 20.600   | 20.600   | 20.600  | 20.600     | 20.600     | 20.600  | 20.600  | 20.600  | 20.600  | 20.600   |
|                                                                          | AXV-2x25                   | m      | 29.380                                           | 29.380  | 29.380   | 29.380   | 29.380  | 29.380     | 29.380     | 29.380  | 29.380  | 29.380  | 29.380  | 29.380   |
|                                                                          | AXV-2x35                   | m      | 37.230                                           | 37.230  | 37.230   | 37.230   | 37.230  | 37.230     | 37.230     | 37.230  | 37.230  | 37.230  | 37.230  | 37.230   |
|                                                                          | AXV-2x50                   | m      | 49.290                                           | 49.290  | 49.290   | 49.290   | 49.290  | 49.290     | 49.290     | 49.290  | 49.290  | 49.290  | 49.290  | 49.290   |
|                                                                          | AXV-2x70                   | m      | 66.190                                           | 66.190  | 66.190   | 66.190   | 66.190  | 66.190     | 66.190     | 66.190  | 66.190  | 66.190  | 66.190  | 66.190   |
|                                                                          | AXV-2x95                   | m      | 85.320                                           | 85.320  | 85.320   | 85.320   | 85.320  | 85.320     | 85.320     | 85.320  | 85.320  | 85.320  | 85.320  | 85.320   |
|                                                                          | AXV-2x120                  | m      | 106.130                                          | 106.130 | 106.130  | 106.130  | 106.130 | 106.130    | 106.130    | 106.130 | 106.130 | 106.130 | 106.130 | 106.130  |
|                                                                          | AXV-2x150                  | m      | 131.740                                          | 131.740 | 131.740  | 131.740  | 131.740 | 131.740    | 131.740    | 131.740 | 131.740 | 131.740 | 131.740 | 131.740  |
|                                                                          | AXV-2x185                  | m      | 159.920                                          | 159.920 | 159.920  | 159.920  | 159.920 | 159.920    | 159.920    | 159.920 | 159.920 | 159.920 | 159.920 | 159.920  |



| STT                                                                                                      | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|                                                                                                          |                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|                                                                                                          | AXV-2x240                  | m      | 203.320                                          | 203.320 | 203.320  | 203.320  | 203.320 | 203.320    | 203.320    | 203.320 | 203.320 | 203.320 | 203.320 | 203.320  |
|                                                                                                          | AXV-2x300                  | m      | 248.520                                          | 248.520 | 248.520  | 248.520  | 248.520 | 248.520    | 248.520    | 248.520 | 248.520 | 248.520 | 248.520 | 248.520  |
|                                                                                                          | AXV-2x400                  | m      | 324.250                                          | 324.250 | 324.250  | 324.250  | 324.250 | 324.250    | 324.250    | 324.250 | 324.250 | 324.250 | 324.250 | 324.250  |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                 |                            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                                                                          | AXV-3x16                   | m      | 32.690                                           | 32.690  | 32.690   | 32.690   | 32.690  | 32.690     | 32.690     | 32.690  | 32.690  | 32.690  | 32.690  | 32.690   |
|                                                                                                          | AXV-3x25                   | m      | 47.240                                           | 47.240  | 47.240   | 47.240   | 47.240  | 47.240     | 47.240     | 47.240  | 47.240  | 47.240  | 47.240  | 47.240   |
|                                                                                                          | AXV-3x35                   | m      | 61.530                                           | 61.530  | 61.530   | 61.530   | 61.530  | 61.530     | 61.530     | 61.530  | 61.530  | 61.530  | 61.530  | 61.530   |
|                                                                                                          | AXV-3x50                   | m      | 83.440                                           | 83.440  | 83.440   | 83.440   | 83.440  | 83.440     | 83.440     | 83.440  | 83.440  | 83.440  | 83.440  | 83.440   |
|                                                                                                          | AXV-3x70                   | m      | 113.780                                          | 113.780 | 113.780  | 113.780  | 113.780 | 113.780    | 113.780    | 113.780 | 113.780 | 113.780 | 113.780 | 113.780  |
|                                                                                                          | AXV-3x95                   | m      | 148.300                                          | 148.300 | 148.300  | 148.300  | 148.300 | 148.300    | 148.300    | 148.300 | 148.300 | 148.300 | 148.300 | 148.300  |
|                                                                                                          | AXV-3x120                  | m      | 184.610                                          | 184.610 | 184.610  | 184.610  | 184.610 | 184.610    | 184.610    | 184.610 | 184.610 | 184.610 | 184.610 | 184.610  |
|                                                                                                          | AXV-3x150                  | m      | 228.830                                          | 228.830 | 228.830  | 228.830  | 228.830 | 228.830    | 228.830    | 228.830 | 228.830 | 228.830 | 228.830 | 228.830  |
|                                                                                                          | AXV-3x185                  | m      | 283.090                                          | 283.090 | 283.090  | 283.090  | 283.090 | 283.090    | 283.090    | 283.090 | 283.090 | 283.090 | 283.090 | 283.090  |
|                                                                                                          | AXV-3x240                  | m      | 360.580                                          | 360.580 | 360.580  | 360.580  | 360.580 | 360.580    | 360.580    | 360.580 | 360.580 | 360.580 | 360.580 | 360.580  |
|                                                                                                          | AXV-3x300                  | m      | 446.470                                          | 446.470 | 446.470  | 446.470  | 446.470 | 446.470    | 446.470    | 446.470 | 446.470 | 446.470 | 446.470 | 446.470  |
|                                                                                                          | AXV-3x400                  | m      | 554.853                                          | 554.853 | 554.853  | 554.853  | 554.853 | 554.853    | 554.853    | 554.853 | 554.853 | 554.853 | 554.853 | 554.853  |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép, vỏ PVC)  |                            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x16              | m      | 87.450                                           | 87.450  | 87.450   | 87.450   | 87.450  | 87.450     | 87.450     | 87.450  | 87.450  | 87.450  | 87.450  | 87.450   |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x25              | m      | 120.220                                          | 120.220 | 120.220  | 120.220  | 120.220 | 120.220    | 120.220    | 120.220 | 120.220 | 120.220 | 120.220 | 120.220  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x35              | m      | 151.070                                          | 151.070 | 151.070  | 151.070  | 151.070 | 151.070    | 151.070    | 151.070 | 151.070 | 151.070 | 151.070 | 151.070  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x50              | m      | 198.640                                          | 198.640 | 198.640  | 198.640  | 198.640 | 198.640    | 198.640    | 198.640 | 198.640 | 198.640 | 198.640 | 198.640  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x70              | m      | 279.820                                          | 279.820 | 279.820  | 279.820  | 279.820 | 279.820    | 279.820    | 279.820 | 279.820 | 279.820 | 279.820 | 279.820  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x95              | m      | 352.070                                          | 352.070 | 352.070  | 352.070  | 352.070 | 352.070    | 352.070    | 352.070 | 352.070 | 352.070 | 352.070 | 352.070  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x120             | m      | 429.860                                          | 429.860 | 429.860  | 429.860  | 429.860 | 429.860    | 429.860    | 429.860 | 429.860 | 429.860 | 429.860 | 429.860  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x150             | m      | 525.740                                          | 525.740 | 525.740  | 525.740  | 525.740 | 525.740    | 525.740    | 525.740 | 525.740 | 525.740 | 525.740 | 525.740  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x185             | m      | 640.800                                          | 640.800 | 640.800  | 640.800  | 640.800 | 640.800    | 640.800    | 640.800 | 640.800 | 640.800 | 640.800 | 640.800  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x240             | m      | 803.530                                          | 803.530 | 803.530  | 803.530  | 803.530 | 803.530    | 803.530    | 803.530 | 803.530 | 803.530 | 803.530 | 803.530  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-4x300             | m      | 984.030                                          | 984.030 | 984.030  | 984.030  | 984.030 | 984.030    | 984.030    | 984.030 | 984.030 | 984.030 | 984.030 | 984.030  |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1KV ((3+1)R, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép, vỏ PVC) |                            |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x16+1x10         | m      | 82.630                                           | 82.630  | 82.630   | 82.630   | 82.630  | 82.630     | 82.630     | 82.630  | 82.630  | 82.630  | 82.630  | 82.630   |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x25+1x16         | m      | 113.150                                          | 113.150 | 113.150  | 113.150  | 113.150 | 113.150    | 113.150    | 113.150 | 113.150 | 113.150 | 113.150 | 113.150  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x50+1x25         | m      | 180.680                                          | 180.680 | 180.680  | 180.680  | 180.680 | 180.680    | 180.680    | 180.680 | 180.680 | 180.680 | 180.680 | 180.680  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x50+1x35         | m      | 187.450                                          | 187.450 | 187.450  | 187.450  | 187.450 | 187.450    | 187.450    | 187.450 | 187.450 | 187.450 | 187.450 | 187.450  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x70+1x35         | m      | 236.750                                          | 236.750 | 236.750  | 236.750  | 236.750 | 236.750    | 236.750    | 236.750 | 236.750 | 236.750 | 236.750 | 236.750  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x70+1x50         | m      | 247.940                                          | 247.940 | 247.940  | 247.940  | 247.940 | 247.940    | 247.940    | 247.940 | 247.940 | 247.940 | 247.940 | 247.940  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x95+1x50         | m      | 322.000                                          | 322.000 | 322.000  | 322.000  | 322.000 | 322.000    | 322.000    | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 322.000 | 322.000  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x95+1x70         | m      | 336.350                                          | 336.350 | 336.350  | 336.350  | 336.350 | 336.350    | 336.350    | 336.350 | 336.350 | 336.350 | 336.350 | 336.350  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x120+1x70        | m      | 395.150                                          | 395.150 | 395.150  | 395.150  | 395.150 | 395.150    | 395.150    | 395.150 | 395.150 | 395.150 | 395.150 | 395.150  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x120+1x95        | m      | 413.190                                          | 413.190 | 413.190  | 413.190  | 413.190 | 413.190    | 413.190    | 413.190 | 413.190 | 413.190 | 413.190 | 413.190  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x150+1x70        | m      | 468.610                                          | 468.610 | 468.610  | 468.610  | 468.610 | 468.610    | 468.610    | 468.610 | 468.610 | 468.610 | 468.610 | 468.610  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x150+1x95        | m      | 486.390                                          | 486.390 | 486.390  | 486.390  | 486.390 | 486.390    | 486.390    | 486.390 | 486.390 | 486.390 | 486.390 | 486.390  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x185+1x95        | m      | 572.930                                          | 572.930 | 572.930  | 572.930  | 572.930 | 572.930    | 572.930    | 572.930 | 572.930 | 572.930 | 572.930 | 572.930  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x185+1x120       | m      | 593.370                                          | 593.370 | 593.370  | 593.370  | 593.370 | 593.370    | 593.370    | 593.370 | 593.370 | 593.370 | 593.370 | 593.370  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x240+1x120       | m      | 716.930                                          | 716.930 | 716.930  | 716.930  | 716.930 | 716.930    | 716.930    | 716.930 | 716.930 | 716.930 | 716.930 | 716.930  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x240+1x150       | m      | 741.410                                          | 741.410 | 741.410  | 741.410  | 741.410 | 741.410    | 741.410    | 741.410 | 741.410 | 741.410 | 741.410 | 741.410  |
|                                                                                                          | AXV/DSTA-3x240+1x185       | m      | 766.020                                          | 766.020 | 766.020  | 766.020  | 766.020 | 766.020    | 766.020    | 766.020 | 766.020 | 766.020 | 766.020 | 766.020  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                 | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1KV(1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CV/FR-1x1,5                                                                | m      | 6.490                                            | 6.490     | 6.490     | 6.490     | 6.490     | 6.490      | 6.490      | 6.490     | 6.490     | 6.490     | 6.490     | 6.490     |
|     | CV/FR-1x2,5                                                                | m      | 9.660                                            | 9.660     | 9.660     | 9.660     | 9.660     | 9.660      | 9.660      | 9.660     | 9.660     | 9.660     | 9.660     | 9.660     |
|     | CV/FR-1x4                                                                  | m      | 14.870                                           | 14.870    | 14.870    | 14.870    | 14.870    | 14.870     | 14.870     | 14.870    | 14.870    | 14.870    | 14.870    | 14.870    |
|     | CV/FR-1x6                                                                  | m      | 21.260                                           | 21.260    | 21.260    | 21.260    | 21.260    | 21.260     | 21.260     | 21.260    | 21.260    | 21.260    | 21.260    | 21.260    |
|     | CV/FR-1x10                                                                 | m      | 34.250                                           | 34.250    | 34.250    | 34.250    | 34.250    | 34.250     | 34.250     | 34.250    | 34.250    | 34.250    | 34.250    | 34.250    |
|     | CV/FR-1x16                                                                 | m      | 52.520                                           | 52.520    | 52.520    | 52.520    | 52.520    | 52.520     | 52.520     | 52.520    | 52.520    | 52.520    | 52.520    | 52.520    |
|     | CV/FR-1x25                                                                 | m      | 80.010                                           | 80.010    | 80.010    | 80.010    | 80.010    | 80.010     | 80.010     | 80.010    | 80.010    | 80.010    | 80.010    | 80.010    |
|     | CV/FR-1x35                                                                 | m      | 111.560                                          | 111.560   | 111.560   | 111.560   | 111.560   | 111.560    | 111.560    | 111.560   | 111.560   | 111.560   | 111.560   | 111.560   |
|     | CV/FR-1x50                                                                 | m      | 151.240                                          | 151.240   | 151.240   | 151.240   | 151.240   | 151.240    | 151.240    | 151.240   | 151.240   | 151.240   | 151.240   | 151.240   |
|     | CV/FR-1x70                                                                 | m      | 215.990                                          | 215.990   | 215.990   | 215.990   | 215.990   | 215.990    | 215.990    | 215.990   | 215.990   | 215.990   | 215.990   | 215.990   |
|     | CV/FR-1x95                                                                 | m      | 290.030                                          | 290.030   | 290.030   | 290.030   | 290.030   | 290.030    | 290.030    | 290.030   | 290.030   | 290.030   | 290.030   | 290.030   |
|     | Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh                                  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 450/750 V)                        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CV 1x16                                                                    | m      | 63.264                                           | 63.264    | 63.264    | 63.264    | 63.264    | 63.264     | 63.264     | 63.264    | 63.264    | 63.264    | 63.264    | 63.264    |
|     | CV 1x25                                                                    | m      | 98.464                                           | 98.464    | 98.464    | 98.464    | 98.464    | 98.464     | 98.464     | 98.464    | 98.464    | 98.464    | 98.464    | 98.464    |
|     | CV 1x35                                                                    | m      | 137.952                                          | 137.952   | 137.952   | 137.952   | 137.952   | 137.952    | 137.952    | 137.952   | 137.952   | 137.952   | 137.952   | 137.952   |
|     | CV 1x50                                                                    | m      | 190.304                                          | 190.304   | 190.304   | 190.304   | 190.304   | 190.304    | 190.304    | 190.304   | 190.304   | 190.304   | 190.304   | 190.304   |
|     | CV 1x70                                                                    | m      | 265.808                                          | 265.808   | 265.808   | 265.808   | 265.808   | 265.808    | 265.808    | 265.808   | 265.808   | 265.808   | 265.808   | 265.808   |
|     | CV 1x95                                                                    | m      | 370.032                                          | 370.032   | 370.032   | 370.032   | 370.032   | 370.032    | 370.032    | 370.032   | 370.032   | 370.032   | 370.032   | 370.032   |
|     | CV 1x120                                                                   | m      | 464.960                                          | 464.960   | 464.960   | 464.960   | 464.960   | 464.960    | 464.960    | 464.960   | 464.960   | 464.960   | 464.960   | 464.960   |
|     | CV 1x150                                                                   | m      | 579.520                                          | 579.520   | 579.520   | 579.520   | 579.520   | 579.520    | 579.520    | 579.520   | 579.520   | 579.520   | 579.520   | 579.520   |
|     | CV 1x185                                                                   | m      | 726.288                                          | 726.288   | 726.288   | 726.288   | 726.288   | 726.288    | 726.288    | 726.288   | 726.288   | 726.288   | 726.288   | 726.288   |
|     | CV 1x240                                                                   | m      | 949.520                                          | 949.520   | 949.520   | 949.520   | 949.520   | 949.520    | 949.520    | 949.520   | 949.520   | 949.520   | 949.520   | 949.520   |
|     | CV 1x300                                                                   | m      | 1.188.688                                        | 1.188.688 | 1.188.688 | 1.188.688 | 1.188.688 | 1.188.688  | 1.188.688  | 1.188.688 | 1.188.688 | 1.188.688 | 1.188.688 | 1.188.688 |
|     | CV 1x400                                                                   | m      | 1.541.744                                        | 1.541.744 | 1.541.744 | 1.541.744 | 1.541.744 | 1.541.744  | 1.541.744  | 1.541.744 | 1.541.744 | 1.541.744 | 1.541.744 | 1.541.744 |
|     | CV 1x500                                                                   | m      | 1.929.296                                        | 1.929.296 | 1.929.296 | 1.929.296 | 1.929.296 | 1.929.296  | 1.929.296  | 1.929.296 | 1.929.296 | 1.929.296 | 1.929.296 | 1.929.296 |
|     | CV 1x630                                                                   | m      | 2.432.912                                        | 2.432.912 | 2.432.912 | 2.432.912 | 2.432.912 | 2.432.912  | 2.432.912  | 2.432.912 | 2.432.912 | 2.432.912 | 2.432.912 | 2.432.912 |
|     | CV 1x800                                                                   | m      | 3.101.472                                        | 3.101.472 | 3.101.472 | 3.101.472 | 3.101.472 | 3.101.472  | 3.101.472  | 3.101.472 | 3.101.472 | 3.101.472 | 3.101.472 | 3.101.472 |
|     | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV 1x6                                                                    | m      | 26.896                                           | 26.896    | 26.896    | 26.896    | 26.896    | 26.896     | 26.896     | 26.896    | 26.896    | 26.896    | 26.896    | 26.896    |
|     | CXV 1x10                                                                   | m      | 42.448                                           | 42.448    | 42.448    | 42.448    | 42.448    | 42.448     | 42.448     | 42.448    | 42.448    | 42.448    | 42.448    | 42.448    |
|     | CXV 1x16                                                                   | m      | 64.864                                           | 64.864    | 64.864    | 64.864    | 64.864    | 64.864     | 64.864     | 64.864    | 64.864    | 64.864    | 64.864    | 64.864    |
|     | CXV 1x25                                                                   | m      | 100.080                                          | 100.080   | 100.080   | 100.080   | 100.080   | 100.080    | 100.080    | 100.080   | 100.080   | 100.080   | 100.080   | 100.080   |
|     | CXV 1x35                                                                   | m      | 139.584                                          | 139.584   | 139.584   | 139.584   | 139.584   | 139.584    | 139.584    | 139.584   | 139.584   | 139.584   | 139.584   | 139.584   |
|     | CXV 1x50                                                                   | m      | 191.760                                          | 191.760   | 191.760   | 191.760   | 191.760   | 191.760    | 191.760    | 191.760   | 191.760   | 191.760   | 191.760   | 191.760   |
|     | CXV 1x70                                                                   | m      | 270.000                                          | 270.000   | 270.000   | 270.000   | 270.000   | 270.000    | 270.000    | 270.000   | 270.000   | 270.000   | 270.000   | 270.000   |
|     | CXV 1x95                                                                   | m      | 375.392                                          | 375.392   | 375.392   | 375.392   | 375.392   | 375.392    | 375.392    | 375.392   | 375.392   | 375.392   | 375.392   | 375.392   |
|     | CXV 1x120                                                                  | m      | 470.528                                          | 470.528   | 470.528   | 470.528   | 470.528   | 470.528    | 470.528    | 470.528   | 470.528   | 470.528   | 470.528   | 470.528   |
|     | CXV 1x150                                                                  | m      | 585.776                                          | 585.776   | 585.776   | 585.776   | 585.776   | 585.776    | 585.776    | 585.776   | 585.776   | 585.776   | 585.776   | 585.776   |
|     | CXV 1x185                                                                  | m      | 733.264                                          | 733.264   | 733.264   | 733.264   | 733.264   | 733.264    | 733.264    | 733.264   | 733.264   | 733.264   | 733.264   | 733.264   |
|     | CXV 1x240                                                                  | m      | 957.440                                          | 957.440   | 957.440   | 957.440   | 957.440   | 957.440    | 957.440    | 957.440   | 957.440   | 957.440   | 957.440   | 957.440   |
|     | CXV 1x300                                                                  | m      | 1.198.042                                        | 1.198.042 | 1.198.042 | 1.198.042 | 1.198.042 | 1.198.042  | 1.198.042  | 1.198.042 | 1.198.042 | 1.198.042 | 1.198.042 | 1.198.042 |
|     | CXV 1x400                                                                  | m      | 1.551.744                                        | 1.551.744 | 1.551.744 | 1.551.744 | 1.551.744 | 1.551.744  | 1.551.744  | 1.551.744 | 1.551.744 | 1.551.744 | 1.551.744 | 1.551.744 |
|     | CXV 1x500                                                                  | m      | 1.941.744                                        | 1.941.744 | 1.941.744 | 1.941.744 | 1.941.744 | 1.941.744  | 1.941.744  | 1.941.744 | 1.941.744 | 1.941.744 | 1.941.744 | 1.941.744 |
|     | CXV 1x630                                                                  | m      | 2.450.800                                        | 2.450.800 | 2.450.800 | 2.450.800 | 2.450.800 | 2.450.800  | 2.450.800  | 2.450.800 | 2.450.800 | 2.450.800 | 2.450.800 | 2.450.800 |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG            | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                       |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 3x70                | m      | 85.842                                           | 85.842  | 85.842   | 85.842   | 85.842  | 85.842     | 85.842     | 85.842  | 85.842  | 85.842  | 85.842  | 85.842   |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC3x95                 | m      | 114.870                                          | 114.870 | 114.870  | 114.870  | 114.870 | 114.870    | 114.870    | 114.870 | 114.870 | 114.870 | 114.870 | 114.870  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 3x120               | m      | 141.610                                          | 141.610 | 141.610  | 141.610  | 141.610 | 141.610    | 141.610    | 141.610 | 141.610 | 141.610 | 141.610 | 141.610  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 3x150               | m      | 172.741                                          | 172.741 | 172.741  | 172.741  | 172.741 | 172.741    | 172.741    | 172.741 | 172.741 | 172.741 | 172.741 | 172.741  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 3x185               | m      | 215.804                                          | 215.804 | 215.804  | 215.804  | 215.804 | 215.804    | 215.804    | 215.804 | 215.804 | 215.804 | 215.804 | 215.804  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 3x240               | m      | 271.486                                          | 271.486 | 271.486  | 271.486  | 271.486 | 271.486    | 271.486    | 271.486 | 271.486 | 271.486 | 271.486 | 271.486  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x16                | m      | 33.272                                           | 33.272  | 33.272   | 33.272   | 33.272  | 33.272     | 33.272     | 33.272  | 33.272  | 33.272  | 33.272  | 33.272   |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x25                | m      | 47.417                                           | 47.417  | 47.417   | 47.417   | 47.417  | 47.417     | 47.417     | 47.417  | 47.417  | 47.417  | 47.417  | 47.417   |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x35                | m      | 60.282                                           | 60.282  | 60.282   | 60.282   | 60.282  | 60.282     | 60.282     | 60.282  | 60.282  | 60.282  | 60.282  | 60.282   |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x50                | m      | 83.050                                           | 83.050  | 83.050   | 83.050   | 83.050  | 83.050     | 83.050     | 83.050  | 83.050  | 83.050  | 83.050  | 83.050   |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x70                | m      | 114.452                                          | 114.452 | 114.452  | 114.452  | 114.452 | 114.452    | 114.452    | 114.452 | 114.452 | 114.452 | 114.452 | 114.452  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x95                | m      | 153.233                                          | 153.233 | 153.233  | 153.233  | 153.233 | 153.233    | 153.233    | 153.233 | 153.233 | 153.233 | 153.233 | 153.233  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x120               | m      | 187.058                                          | 187.058 | 187.058  | 187.058  | 187.058 | 187.058    | 187.058    | 187.058 | 187.058 | 187.058 | 187.058 | 187.058  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x150               | m      | 228.903                                          | 228.903 | 228.903  | 228.903  | 228.903 | 228.903    | 228.903    | 228.903 | 228.903 | 228.903 | 228.903 | 228.903  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x185               | m      | 289.161                                          | 289.161 | 289.161  | 289.161  | 289.161 | 289.161    | 289.161    | 289.161 | 289.161 | 289.161 | 289.161 | 289.161  |
|     | Cáp nhôm xoắn ABC 4x240               | m      | 362.530                                          | 362.530 | 362.530  | 362.530  | 362.530 | 362.530    | 362.530    | 362.530 | 362.530 | 362.530 | 362.530 | 362.530  |
|     | Cáp nhôm bọc PVC (AL/PVC 0,6/1 KV)    |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp nhôm AV16                         | m      | 7.638                                            | 7.638   | 7.638    | 7.638    | 7.638   | 7.638      | 7.638      | 7.638   | 7.638   | 7.638   | 7.638   | 7.638    |
|     | Cáp nhôm AV25                         | m      | 11.513                                           | 11.513  | 11.513   | 11.513   | 11.513  | 11.513     | 11.513     | 11.513  | 11.513  | 11.513  | 11.513  | 11.513   |
|     | Cáp nhôm AV35                         | m      | 14.932                                           | 14.932  | 14.932   | 14.932   | 14.932  | 14.932     | 14.932     | 14.932  | 14.932  | 14.932  | 14.932  | 14.932   |
|     | Cáp nhôm AV50 (7S)                    | m      | 20.393                                           | 20.393  | 20.393   | 20.393   | 20.393  | 20.393     | 20.393     | 20.393  | 20.393  | 20.393  | 20.393  | 20.393   |
|     | Cáp nhôm AV50 (19S)                   | m      | 20.861                                           | 20.861  | 20.861   | 20.861   | 20.861  | 20.861     | 20.861     | 20.861  | 20.861  | 20.861  | 20.861  | 20.861   |
|     | Cáp nhôm AV70 (7S)                    | m      | 27.749                                           | 27.749  | 27.749   | 27.749   | 27.749  | 27.749     | 27.749     | 27.749  | 27.749  | 27.749  | 27.749  | 27.749   |
|     | Cáp nhôm AV70 (19S)                   | m      | 28.610                                           | 28.610  | 28.610   | 28.610   | 28.610  | 28.610     | 28.610     | 28.610  | 28.610  | 28.610  | 28.610  | 28.610   |
|     | Cáp nhôm AV95 (7S)                    | m      | 36.863                                           | 36.863  | 36.863   | 36.863   | 36.863  | 36.863     | 36.863     | 36.863  | 36.863  | 36.863  | 36.863  | 36.863   |
|     | Cáp nhôm AV95 (19S)                   | m      | 38.425                                           | 38.425  | 38.425   | 38.425   | 38.425  | 38.425     | 38.425     | 38.425  | 38.425  | 38.425  | 38.425  | 38.425   |
|     | Cáp nhôm AV120                        | m      | 47.490                                           | 47.490  | 47.490   | 47.490   | 47.490  | 47.490     | 47.490     | 47.490  | 47.490  | 47.490  | 47.490  | 47.490   |
|     | Cáp nhôm AV150                        | m      | 58.782                                           | 58.782  | 58.782   | 58.782   | 58.782  | 58.782     | 58.782     | 58.782  | 58.782  | 58.782  | 58.782  | 58.782   |
|     | Cáp nhôm AV185                        | m      | 74.080                                           | 74.080  | 74.080   | 74.080   | 74.080  | 74.080     | 74.080     | 74.080  | 74.080  | 74.080  | 74.080  | 74.080   |
|     | Cáp nhôm AV240                        | m      | 93.689                                           | 93.689  | 93.689   | 93.689   | 93.689  | 93.689     | 93.689     | 93.689  | 93.689  | 93.689  | 93.689  | 93.689   |
|     | Cáp nhôm AV300                        | m      | 115.239                                          | 115.239 | 115.239  | 115.239  | 115.239 | 115.239    | 115.239    | 115.239 | 115.239 | 115.239 | 115.239 | 115.239  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR - (AL/Fe) |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC35/6.2       | kg     | 99.224                                           | 99.224  | 99.224   | 99.224   | 99.224  | 99.224     | 99.224     | 99.224  | 99.224  | 99.224  | 99.224  | 99.224   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8         | kg     | 98.400                                           | 98.400  | 98.400   | 98.400   | 98.400  | 98.400     | 98.400     | 98.400  | 98.400  | 98.400  | 98.400  | 98.400   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11        | kg     | 97.908                                           | 97.908  | 97.908   | 97.908   | 97.908  | 97.908     | 97.908     | 97.908  | 97.908  | 97.908  | 97.908  | 97.908   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16        | kg     | 97.785                                           | 97.785  | 97.785   | 97.785   | 97.785  | 97.785     | 97.785     | 97.785  | 97.785  | 97.785  | 97.785  | 97.785   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19       | kg     | 102.828                                          | 102.828 | 102.828  | 102.828  | 102.828 | 102.828    | 102.828    | 102.828 | 102.828 | 102.828 | 102.828 | 102.828  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19       | kg     | 105.645                                          | 105.645 | 105.645  | 105.645  | 105.645 | 105.645    | 105.645    | 105.645 | 105.645 | 105.645 | 105.645 | 105.645  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/24       | kg     | 101.598                                          | 101.598 | 101.598  | 101.598  | 101.598 | 101.598    | 101.598    | 101.598 | 101.598 | 101.598 | 101.598 | 101.598  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/34       | kg     | 94.390                                           | 94.390  | 94.390   | 94.390   | 94.390  | 94.390     | 94.390     | 94.390  | 94.390  | 94.390  | 94.390  | 94.390   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC185/24       | kg     | 103.886                                          | 103.886 | 103.886  | 103.886  | 103.886 | 103.886    | 103.886    | 103.886 | 103.886 | 103.886 | 103.886 | 103.886  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC185/29       | kg     | 101.783                                          | 101.783 | 101.783  | 101.783  | 101.783 | 101.783    | 101.783    | 101.783 | 101.783 | 101.783 | 101.783 | 101.783  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC240/32       | kg     | 103.517                                          | 103.517 | 103.517  | 103.517  | 103.517 | 103.517    | 103.517    | 103.517 | 103.517 | 103.517 | 103.517 | 103.517  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC240/39       | kg     | 98.744                                           | 98.744  | 98.744   | 98.744   | 98.744  | 98.744     | 98.744     | 98.744  | 98.744  | 98.744  | 98.744  | 98.744   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC300/39       | kg     | 101.709                                          | 101.709 | 101.709  | 101.709  | 101.709 | 101.709    | 101.709    | 101.709 | 101.709 | 101.709 | 101.709 | 101.709  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC400/51       | kg     | 103.357                                          | 103.357 | 103.357  | 103.357  | 103.357 | 103.357    | 103.357    | 103.357 | 103.357 | 103.357 | 103.357 | 103.357  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                         | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                    |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phủ Yên   | Mường La  |
|     | <b>Cáp nhôm lõi thép bọc 24 kV (ACSR/XLPE/HDPE )- (ACSR/XLPE/PVC)</b>                                                                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC50/8                                                                                                                                       | m      | 58.905                                           | 58.905    | 58.905    | 58.905    | 58.905    | 58.905     | 58.905     | 58.905    | 58.905    | 58.905    | 58.905    | 58.905    |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC70/11                                                                                                                                      | m      | 80.024                                           | 80.024    | 80.024    | 80.024    | 80.024    | 80.024     | 80.024     | 80.024    | 80.024    | 80.024    | 80.024    | 80.024    |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC95/16                                                                                                                                      | m      | 87.785                                           | 87.785    | 87.785    | 87.785    | 87.785    | 87.785     | 87.785     | 87.785    | 87.785    | 87.785    | 87.785    | 87.785    |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC120/19                                                                                                                                     | m      | 106.703                                          | 106.703   | 106.703   | 106.703   | 106.703   | 106.703    | 106.703    | 106.703   | 106.703   | 106.703   | 106.703   | 106.703   |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC150/19                                                                                                                                     | m      | 120.036                                          | 120.036   | 120.036   | 120.036   | 120.036   | 120.036    | 120.036    | 120.036   | 120.036   | 120.036   | 120.036   | 120.036   |
|     | <b>Cáp nhôm lõi thép bọc 35 kV (ACSR/XLPE/HDPE )- (ACSR/XLPE/PVC)</b>                                                                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8                                                                                                                                      | m      | 80.996                                           | 80.996    | 80.996    | 80.996    | 80.996    | 80.996     | 80.996     | 80.996    | 80.996    | 80.996    | 80.996    | 80.996    |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11                                                                                                                                     | m      | 95.067                                           | 95.067    | 95.067    | 95.067    | 95.067    | 95.067     | 95.067     | 95.067    | 95.067    | 95.067    | 95.067    | 95.067    |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16                                                                                                                                     | m      | 112.828                                          | 112.828   | 112.828   | 112.828   | 112.828   | 112.828    | 112.828    | 112.828   | 112.828   | 112.828   | 112.828   | 112.828   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19                                                                                                                                    | m      | 127.957                                          | 127.957   | 127.957   | 127.957   | 127.957   | 127.957    | 127.957    | 127.957   | 127.957   | 127.957   | 127.957   | 127.957   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19                                                                                                                                    | m      | 143.762                                          | 143.762   | 143.762   | 143.762   | 143.762   | 143.762    | 143.762    | 143.762   | 143.762   | 143.762   | 143.762   | 143.762   |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W ( Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC )</b>              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 1x35                                                                                                                                                     | m      | 230.235                                          | 230.235   | 230.235   | 230.235   | 230.235   | 230.235    | 230.235    | 230.235   | 230.235   | 230.235   | 230.235   | 230.235   |
|     | CXV/CTS-W 1x50                                                                                                                                                     | m      | 287.785                                          | 287.785   | 287.785   | 287.785   | 287.785   | 287.785    | 287.785    | 287.785   | 287.785   | 287.785   | 287.785   | 287.785   |
|     | CXV/CTS-W 1x70                                                                                                                                                     | m      | 370.370                                          | 370.370   | 370.370   | 370.370   | 370.370   | 370.370    | 370.370    | 370.370   | 370.370   | 370.370   | 370.370   | 370.370   |
|     | CXV/CTS-W 1x95                                                                                                                                                     | m      | 479.511                                          | 479.511   | 479.511   | 479.511   | 479.511   | 479.511    | 479.511    | 479.511   | 479.511   | 479.511   | 479.511   | 479.511   |
|     | CXV/CTS-W 1x120                                                                                                                                                    | m      | 578.626                                          | 578.626   | 578.626   | 578.626   | 578.626   | 578.626    | 578.626    | 578.626   | 578.626   | 578.626   | 578.626   | 578.626   |
|     | CXV/CTS-W 1x150                                                                                                                                                    | m      | 694.134                                          | 694.134   | 694.134   | 694.134   | 694.134   | 694.134    | 694.134    | 694.134   | 694.134   | 694.134   | 694.134   | 694.134   |
|     | CXV/CTS-W 1x185                                                                                                                                                    | m      | 846.543                                          | 846.543   | 846.543   | 846.543   | 846.543   | 846.543    | 846.543    | 846.543   | 846.543   | 846.543   | 846.543   | 846.543   |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W ( Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC )</b>              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 3x35                                                                                                                                                     | m      | 717.557                                          | 717.557   | 717.557   | 717.557   | 717.557   | 717.557    | 717.557    | 717.557   | 717.557   | 717.557   | 717.557   | 717.557   |
|     | CXV/CTS-W 3x50                                                                                                                                                     | m      | 891.172                                          | 891.172   | 891.172   | 891.172   | 891.172   | 891.172    | 891.172    | 891.172   | 891.172   | 891.172   | 891.172   | 891.172   |
|     | CXV/CTS-W 3x70                                                                                                                                                     | m      | 1.144.678                                        | 1.144.678 | 1.144.678 | 1.144.678 | 1.144.678 | 1.144.678  | 1.144.678  | 1.144.678 | 1.144.678 | 1.144.678 | 1.144.678 | 1.144.678 |
|     | CXV/CTS-W 3x95                                                                                                                                                     | m      | 1.477.815                                        | 1.477.815 | 1.477.815 | 1.477.815 | 1.477.815 | 1.477.815  | 1.477.815  | 1.477.815 | 1.477.815 | 1.477.815 | 1.477.815 | 1.477.815 |
|     | CXV/CTS-W 3x120                                                                                                                                                    | m      | 1.782.660                                        | 1.782.660 | 1.782.660 | 1.782.660 | 1.782.660 | 1.782.660  | 1.782.660  | 1.782.660 | 1.782.660 | 1.782.660 | 1.782.660 | 1.782.660 |
|     | CXV/CTS-W 3x150                                                                                                                                                    | m      | 2.130.789                                        | 2.130.789 | 2.130.789 | 2.130.789 | 2.130.789 | 2.130.789  | 2.130.789  | 2.130.789 | 2.130.789 | 2.130.789 | 2.130.789 | 2.130.789 |
|     | CXV/CTS-W 3x185                                                                                                                                                    | m      | 2.596.761                                        | 2.596.761 | 2.596.761 | 2.596.761 | 2.596.761 | 2.596.761  | 2.596.761  | 2.596.761 | 2.596.761 | 2.596.761 | 2.596.761 | 2.596.761 |
|     | CXV/CTS-W 3x240                                                                                                                                                    | m      | 3.305.467                                        | 3.305.467 | 3.305.467 | 3.305.467 | 3.305.467 | 3.305.467  | 3.305.467  | 3.305.467 | 3.305.467 | 3.305.467 | 3.305.467 | 3.305.467 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC )</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 1x35                                                                                                                                                    | m      | 267.247                                          | 267.247   | 267.247   | 267.247   | 267.247   | 267.247    | 267.247    | 267.247   | 267.247   | 267.247   | 267.247   | 267.247   |
|     | DATA/CTS-W 1x50                                                                                                                                                    | m      | 325.077                                          | 325.077   | 325.077   | 325.077   | 325.077   | 325.077    | 325.077    | 325.077   | 325.077   | 325.077   | 325.077   | 325.077   |
|     | DATA/CTS-W 1x70                                                                                                                                                    | m      | 411.175                                          | 411.175   | 411.175   | 411.175   | 411.175   | 411.175    | 411.175    | 411.175   | 411.175   | 411.175   | 411.175   | 411.175   |
|     | DATA/CTS-W 1x95                                                                                                                                                    | m      | 524.072                                          | 524.072   | 524.072   | 524.072   | 524.072   | 524.072    | 524.072    | 524.072   | 524.072   | 524.072   | 524.072   | 524.072   |
|     | DATA/CTS-W 1x120                                                                                                                                                   | m      | 626.887                                          | 626.887   | 626.887   | 626.887   | 626.887   | 626.887    | 626.887    | 626.887   | 626.887   | 626.887   | 626.887   | 626.887   |
|     | DATA/CTS-W 1x150                                                                                                                                                   | m      | 743.362                                          | 743.362   | 743.362   | 743.362   | 743.362   | 743.362    | 743.362    | 743.362   | 743.362   | 743.362   | 743.362   | 743.362   |
|     | DATA/CTS-W 1x185                                                                                                                                                   | m      | 899.140                                          | 899.140   | 899.140   | 899.140   | 899.140   | 899.140    | 899.140    | 899.140   | 899.140   | 899.140   | 899.140   | 899.140   |
|     | DATA/CTS-W 1x240                                                                                                                                                   | m      | 1.134.706                                        | 1.134.706 | 1.134.706 | 1.134.706 | 1.134.706 | 1.134.706  | 1.134.706  | 1.134.706 | 1.134.706 | 1.134.706 | 1.134.706 | 1.134.706 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC )</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 3x35                                                                                                                                                    | m      | 800.204                                          | 800.204   | 800.204   | 800.204   | 800.204   | 800.204    | 800.204    | 800.204   | 800.204   | 800.204   | 800.204   | 800.204   |
|     | DATA/CTS-W 3x50                                                                                                                                                    | m      | 976.478                                          | 976.478   | 976.478   | 976.478   | 976.478   | 976.478    | 976.478    | 976.478   | 976.478   | 976.478   | 976.478   | 976.478   |
|     | DATA/CTS-W 3x70                                                                                                                                                    | m      | 1.235.789                                        | 1.235.789 | 1.235.789 | 1.235.789 | 1.235.789 | 1.235.789  | 1.235.789  | 1.235.789 | 1.235.789 | 1.235.789 | 1.235.789 | 1.235.789 |
|     | DATA/CTS-W 3x95                                                                                                                                                    | m      | 1.574.796                                        | 1.574.796 | 1.574.796 | 1.574.796 | 1.574.796 | 1.574.796  | 1.574.796  | 1.574.796 | 1.574.796 | 1.574.796 | 1.574.796 | 1.574.796 |
|     | DATA/CTS-W 3x120                                                                                                                                                   | m      | 1.884.666                                        | 1.884.666 | 1.884.666 | 1.884.666 | 1.884.666 | 1.884.666  | 1.884.666  | 1.884.666 | 1.884.666 | 1.884.666 | 1.884.666 | 1.884.666 |
|     | DATA/CTS-W 3x150                                                                                                                                                   | m      | 2.247.286                                        | 2.247.286 | 2.247.286 | 2.247.286 | 2.247.286 | 2.247.286  | 2.247.286  | 2.247.286 | 2.247.286 | 2.247.286 | 2.247.286 | 2.247.286 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                         | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                    |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | DATA/CTS-W 3x185                                                                                                                                                   | m      | 2.714.074                                        | 2.714.074 | 2.714.074 | 2.714.074 | 2.714.074 | 2.714.074  | 2.714.074 | 2.714.074 | 2.714.074 | 2.714.074 | 2.714.074 | 2.714.074 |
|     | DATA/CTS-W 3x240                                                                                                                                                   | m      | 3.473.200                                        | 3.473.200 | 3.473.200 | 3.473.200 | 3.473.200 | 3.473.200  | 3.473.200 | 3.473.200 | 3.473.200 | 3.473.200 | 3.473.200 | 3.473.200 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W ( Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC )</b>   |        |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | SWA/CTS-W 3x35                                                                                                                                                     | m      | 868.969                                          | 868.969   | 868.969   | 868.969   | 868.969   | 868.969    | 868.969   | 868.969   | 868.969   | 868.969   | 868.969   | 868.969   |
|     | SWA/CTS-W 3x50                                                                                                                                                     | m      | 1.050.718                                        | 1.050.718 | 1.050.718 | 1.050.718 | 1.050.718 | 1.050.718  | 1.050.718 | 1.050.718 | 1.050.718 | 1.050.718 | 1.050.718 | 1.050.718 |
|     | SWA/CTS-W 3x70                                                                                                                                                     | m      | 1.313.693                                        | 1.313.693 | 1.313.693 | 1.313.693 | 1.313.693 | 1.313.693  | 1.313.693 | 1.313.693 | 1.313.693 | 1.313.693 | 1.313.693 | 1.313.693 |
|     | SWA/CTS-W 3x95                                                                                                                                                     | m      | 1.660.120                                        | 1.660.120 | 1.660.120 | 1.660.120 | 1.660.120 | 1.660.120  | 1.660.120 | 1.660.120 | 1.660.120 | 1.660.120 | 1.660.120 | 1.660.120 |
|     | SWA/CTS-W 3x120                                                                                                                                                    | m      | 2.013.067                                        | 2.013.067 | 2.013.067 | 2.013.067 | 2.013.067 | 2.013.067  | 2.013.067 | 2.013.067 | 2.013.067 | 2.013.067 | 2.013.067 | 2.013.067 |
|     | SWA/CTS-W 3x150                                                                                                                                                    | m      | 2.376.693                                        | 2.376.693 | 2.376.693 | 2.376.693 | 2.376.693 | 2.376.693  | 2.376.693 | 2.376.693 | 2.376.693 | 2.376.693 | 2.376.693 | 2.376.693 |
|     | SWA/CTS-W 3x185                                                                                                                                                    | m      | 2.851.284                                        | 2.851.284 | 2.851.284 | 2.851.284 | 2.851.284 | 2.851.284  | 2.851.284 | 2.851.284 | 2.851.284 | 2.851.284 | 2.851.284 | 2.851.284 |
|     | SWA/CTS-W 3x240                                                                                                                                                    | m      | 3.580.459                                        | 3.580.459 | 3.580.459 | 3.580.459 | 3.580.459 | 3.580.459  | 3.580.459 | 3.580.459 | 3.580.459 | 3.580.459 | 3.580.459 | 3.580.459 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 36KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W ( Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC )</b>              |        |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 1x50                                                                                                                                                     | m      | 320.677                                          | 320.677   | 320.677   | 320.677   | 320.677   | 320.677    | 320.677   | 320.677   | 320.677   | 320.677   | 320.677   | 320.677   |
|     | CXV/CTS-W 1x70                                                                                                                                                     | m      | 407.251                                          | 407.251   | 407.251   | 407.251   | 407.251   | 407.251    | 407.251   | 407.251   | 407.251   | 407.251   | 407.251   | 407.251   |
|     | CXV/CTS-W 1x95                                                                                                                                                     | m      | 519.145                                          | 519.145   | 519.145   | 519.145   | 519.145   | 519.145    | 519.145   | 519.145   | 519.145   | 519.145   | 519.145   | 519.145   |
|     | CXV/CTS-W 1x120                                                                                                                                                    | m      | 619.676                                          | 619.676   | 619.676   | 619.676   | 619.676   | 619.676    | 619.676   | 619.676   | 619.676   | 619.676   | 619.676   | 619.676   |
|     | CXV/CTS-W 1x150                                                                                                                                                    | m      | 736.610                                          | 736.610   | 736.610   | 736.610   | 736.610   | 736.610    | 736.610   | 736.610   | 736.610   | 736.610   | 736.610   | 736.610   |
|     | CXV/CTS-W 1x185                                                                                                                                                    | m      | 890.529                                          | 890.529   | 890.529   | 890.529   | 890.529   | 890.529    | 890.529   | 890.529   | 890.529   | 890.529   | 890.529   | 890.529   |
|     | CXV/CTS-W 1x240                                                                                                                                                    | m      | 1.124.957                                        | 1.124.957 | 1.124.957 | 1.124.957 | 1.124.957 | 1.124.957  | 1.124.957 | 1.124.957 | 1.124.957 | 1.124.957 | 1.124.957 | 1.124.957 |
|     | CXV/CTS-W 1x300                                                                                                                                                    | m      | 1.375.318                                        | 1.375.318 | 1.375.318 | 1.375.318 | 1.375.318 | 1.375.318  | 1.375.318 | 1.375.318 | 1.375.318 | 1.375.318 | 1.375.318 | 1.375.318 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 36KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W ( Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC )</b>              |        |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 3x50                                                                                                                                                     | m      | 1.006.991                                        | 1.006.991 | 1.006.991 | 1.006.991 | 1.006.991 | 1.006.991  | 1.006.991 | 1.006.991 | 1.006.991 | 1.006.991 | 1.006.991 | 1.006.991 |
|     | CXV/CTS-W 3x70                                                                                                                                                     | m      | 1.268.164                                        | 1.268.164 | 1.268.164 | 1.268.164 | 1.268.164 | 1.268.164  | 1.268.164 | 1.268.164 | 1.268.164 | 1.268.164 | 1.268.164 | 1.268.164 |
|     | CXV/CTS-W 3x95                                                                                                                                                     | m      | 1.606.020                                        | 1.606.020 | 1.606.020 | 1.606.020 | 1.606.020 | 1.606.020  | 1.606.020 | 1.606.020 | 1.606.020 | 1.606.020 | 1.606.020 | 1.606.020 |
|     | CXV/CTS-W 3x120                                                                                                                                                    | m      | 1.920.025                                        | 1.920.025 | 1.920.025 | 1.920.025 | 1.920.025 | 1.920.025  | 1.920.025 | 1.920.025 | 1.920.025 | 1.920.025 | 1.920.025 | 1.920.025 |
|     | CXV/CTS-W 3x150                                                                                                                                                    | m      | 2.272.303                                        | 2.272.303 | 2.272.303 | 2.272.303 | 2.272.303 | 2.272.303  | 2.272.303 | 2.272.303 | 2.272.303 | 2.272.303 | 2.272.303 | 2.272.303 |
|     | CXV/CTS-W 3x185                                                                                                                                                    | m      | 2.741.418                                        | 2.741.418 | 2.741.418 | 2.741.418 | 2.741.418 | 2.741.418  | 2.741.418 | 2.741.418 | 2.741.418 | 2.741.418 | 2.741.418 | 2.741.418 |
|     | CXV/CTS-W 3x240                                                                                                                                                    | m      | 3.457.812                                        | 3.457.812 | 3.457.812 | 3.457.812 | 3.457.812 | 3.457.812  | 3.457.812 | 3.457.812 | 3.457.812 | 3.457.812 | 3.457.812 | 3.457.812 |
|     | CXV/CTS-W 3x300                                                                                                                                                    | m      | 4.216.647                                        | 4.216.647 | 4.216.647 | 4.216.647 | 4.216.647 | 4.216.647  | 4.216.647 | 4.216.647 | 4.216.647 | 4.216.647 | 4.216.647 | 4.216.647 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC )</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 1x50                                                                                                                                                    | m      | 368.982                                          | 368.982   | 368.982   | 368.982   | 368.982   | 368.982    | 368.982   | 368.982   | 368.982   | 368.982   | 368.982   | 368.982   |
|     | DATA/CTS-W 1x70                                                                                                                                                    | m      | 455.674                                          | 455.674   | 455.674   | 455.674   | 455.674   | 455.674    | 455.674   | 455.674   | 455.674   | 455.674   | 455.674   | 455.674   |
|     | DATA/CTS-W 1x95                                                                                                                                                    | m      | 570.150                                          | 570.150   | 570.150   | 570.150   | 570.150   | 570.150    | 570.150   | 570.150   | 570.150   | 570.150   | 570.150   | 570.150   |
|     | DATA/CTS-W 1x120                                                                                                                                                   | m      | 673.109                                          | 673.109   | 673.109   | 673.109   | 673.109   | 673.109    | 673.109   | 673.109   | 673.109   | 673.109   | 673.109   | 673.109   |
|     | DATA/CTS-W 1x150                                                                                                                                                   | m      | 791.505                                          | 791.505   | 791.505   | 791.505   | 791.505   | 791.505    | 791.505   | 791.505   | 791.505   | 791.505   | 791.505   | 791.505   |
|     | DATA/CTS-W 1x185                                                                                                                                                   | m      | 948.823                                          | 948.823   | 948.823   | 948.823   | 948.823   | 948.823    | 948.823   | 948.823   | 948.823   | 948.823   | 948.823   | 948.823   |
|     | DATA/CTS-W 1x240                                                                                                                                                   | m      | 1.190.049                                        | 1.190.049 | 1.190.049 | 1.190.049 | 1.190.049 | 1.190.049  | 1.190.049 | 1.190.049 | 1.190.049 | 1.190.049 | 1.190.049 | 1.190.049 |
|     | DATA/CTS-W 1x300                                                                                                                                                   | m      | 1.442.155                                        | 1.442.155 | 1.442.155 | 1.442.155 | 1.442.155 | 1.442.155  | 1.442.155 | 1.442.155 | 1.442.155 | 1.442.155 | 1.442.155 | 1.442.155 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế ( 36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC )</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 3x50                                                                                                                                                    | m      | 1.108.981                                        | 1.108.981 | 1.108.981 | 1.108.981 | 1.108.981 | 1.108.981  | 1.108.981 | 1.108.981 | 1.108.981 | 1.108.981 | 1.108.981 | 1.108.981 |
|     | DATA/CTS-W 3x70                                                                                                                                                    | m      | 1.379.216                                        | 1.379.216 | 1.379.216 | 1.379.216 | 1.379.216 | 1.379.216  | 1.379.216 | 1.379.216 | 1.379.216 | 1.379.216 | 1.379.216 | 1.379.216 |
|     | DATA/CTS-W 3x95                                                                                                                                                    | m      | 1.725.664                                        | 1.725.664 | 1.725.664 | 1.725.664 | 1.725.664 | 1.725.664  | 1.725.664 | 1.725.664 | 1.725.664 | 1.725.664 | 1.725.664 | 1.725.664 |
|     | DATA/CTS-W 3x120                                                                                                                                                   | m      | 2.079.777                                        | 2.079.777 | 2.079.777 | 2.079.777 | 2.079.777 | 2.079.777  | 2.079.777 | 2.079.777 | 2.079.777 | 2.079.777 | 2.079.777 | 2.079.777 |
|     | DATA/CTS-W 3x150                                                                                                                                                   | m      | 2.445.437                                        | 2.445.437 | 2.445.437 | 2.445.437 | 2.445.437 | 2.445.437  | 2.445.437 | 2.445.437 | 2.445.437 | 2.445.437 | 2.445.437 | 2.445.437 |
|     | DATA/CTS-W 3x185                                                                                                                                                   | m      | 2.921.868                                        | 2.921.868 | 2.921.868 | 2.921.868 | 2.921.868 | 2.921.868  | 2.921.868 | 2.921.868 | 2.921.868 | 2.921.868 | 2.921.868 | 2.921.868 |

2/1/2024



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                    | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                               |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | DATA/CTS-W 3x240                                                                                                                                              | m      | 3.655.766                                        | 3.655.766 | 3.655.766 | 3.655.766 | 3.655.766 | 3.655.766  | 3.655.766  | 3.655.766 | 3.655.766 | 3.655.766 | 3.655.766 | 3.655.766 |
|     | DATA/CTS-W 3x300                                                                                                                                              | m      | 4.422.903                                        | 4.422.903 | 4.422.903 | 4.422.903 | 4.422.903 | 4.422.903  | 4.422.903  | 4.422.903 | 4.422.903 | 4.422.903 | 4.422.903 | 4.422.903 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W ( Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC )     |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | SWA/CTS-W 3x50                                                                                                                                                | m      | 1.231.910                                        | 1.231.910 | 1.231.910 | 1.231.910 | 1.231.910 | 1.231.910  | 1.231.910  | 1.231.910 | 1.231.910 | 1.231.910 | 1.231.910 | 1.231.910 |
|     | SWA/CTS-W 3x70                                                                                                                                                | m      | 1.512.477                                        | 1.512.477 | 1.512.477 | 1.512.477 | 1.512.477 | 1.512.477  | 1.512.477  | 1.512.477 | 1.512.477 | 1.512.477 | 1.512.477 | 1.512.477 |
|     | SWA/CTS-W 3x95                                                                                                                                                | m      | 1.866.755                                        | 1.866.755 | 1.866.755 | 1.866.755 | 1.866.755 | 1.866.755  | 1.866.755  | 1.866.755 | 1.866.755 | 1.866.755 | 1.866.755 | 1.866.755 |
|     | SWA/CTS-W 3x120                                                                                                                                               | m      | 2.187.627                                        | 2.187.627 | 2.187.627 | 2.187.627 | 2.187.627 | 2.187.627  | 2.187.627  | 2.187.627 | 2.187.627 | 2.187.627 | 2.187.627 | 2.187.627 |
|     | SWA/CTS-W 3x150                                                                                                                                               | m      | 2.556.280                                        | 2.556.280 | 2.556.280 | 2.556.280 | 2.556.280 | 2.556.280  | 2.556.280  | 2.556.280 | 2.556.280 | 2.556.280 | 2.556.280 | 2.556.280 |
|     | SWA/CTS-W 3x185                                                                                                                                               | m      | 3.034.161                                        | 3.034.161 | 3.034.161 | 3.034.161 | 3.034.161 | 3.034.161  | 3.034.161  | 3.034.161 | 3.034.161 | 3.034.161 | 3.034.161 | 3.034.161 |
|     | SWA/CTS-W 3x240                                                                                                                                               | m      | 3.776.895                                        | 3.776.895 | 3.776.895 | 3.776.895 | 3.776.895 | 3.776.895  | 3.776.895  | 3.776.895 | 3.776.895 | 3.776.895 | 3.776.895 | 3.776.895 |
|     | SWA/CTS-W 3x300                                                                                                                                               | m      | 4.551.579                                        | 4.551.579 | 4.551.579 | 4.551.579 | 4.551.579 | 4.551.579  | 4.551.579  | 4.551.579 | 4.551.579 | 4.551.579 | 4.551.579 | 4.551.579 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W ( Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC )              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 1x50                                                                                                                                                | m      | 335.119                                          | 335.119   | 335.119   | 335.119   | 335.119   | 335.119    | 335.119    | 335.119   | 335.119   | 335.119   | 335.119   | 335.119   |
|     | CXV/CTS-W 1x70                                                                                                                                                | m      | 420.937                                          | 420.937   | 420.937   | 420.937   | 420.937   | 420.937    | 420.937    | 420.937   | 420.937   | 420.937   | 420.937   | 420.937   |
|     | CXV/CTS-W 1x95                                                                                                                                                | m      | 532.612                                          | 532.612   | 532.612   | 532.612   | 532.612   | 532.612    | 532.612    | 532.612   | 532.612   | 532.612   | 532.612   | 532.612   |
|     | CXV/CTS-W 1x120                                                                                                                                               | m      | 635.582                                          | 635.582   | 635.582   | 635.582   | 635.582   | 635.582    | 635.582    | 635.582   | 635.582   | 635.582   | 635.582   | 635.582   |
|     | CXV/CTS-W 1x150                                                                                                                                               | m      | 751.810                                          | 751.810   | 751.810   | 751.810   | 751.810   | 751.810    | 751.810    | 751.810   | 751.810   | 751.810   | 751.810   | 751.810   |
|     | CXV/CTS-W 1x185                                                                                                                                               | m      | 906.629                                          | 906.629   | 906.629   | 906.629   | 906.629   | 906.629    | 906.629    | 906.629   | 906.629   | 906.629   | 906.629   | 906.629   |
|     | CXV/CTS-W 1x240                                                                                                                                               | m      | 1.141.349                                        | 1.141.349 | 1.141.349 | 1.141.349 | 1.141.349 | 1.141.349  | 1.141.349  | 1.141.349 | 1.141.349 | 1.141.349 | 1.141.349 | 1.141.349 |
|     | CXV/CTS-W 1x300                                                                                                                                               | m      | 1.392.404                                        | 1.392.404 | 1.392.404 | 1.392.404 | 1.392.404 | 1.392.404  | 1.392.404  | 1.392.404 | 1.392.404 | 1.392.404 | 1.392.404 | 1.392.404 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W ( Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC )              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 3x50                                                                                                                                                | m      | 1.051.216                                        | 1.051.216 | 1.051.216 | 1.051.216 | 1.051.216 | 1.051.216  | 1.051.216  | 1.051.216 | 1.051.216 | 1.051.216 | 1.051.216 | 1.051.216 |
|     | CXV/CTS-W 3x70                                                                                                                                                | m      | 1.313.860                                        | 1.313.860 | 1.313.860 | 1.313.860 | 1.313.860 | 1.313.860  | 1.313.860  | 1.313.860 | 1.313.860 | 1.313.860 | 1.313.860 | 1.313.860 |
|     | CXV/CTS-W 3x95                                                                                                                                                | m      | 1.656.041                                        | 1.656.041 | 1.656.041 | 1.656.041 | 1.656.041 | 1.656.041  | 1.656.041  | 1.656.041 | 1.656.041 | 1.656.041 | 1.656.041 | 1.656.041 |
|     | CXV/CTS-W 3x120                                                                                                                                               | m      | 1.966.880                                        | 1.966.880 | 1.966.880 | 1.966.880 | 1.966.880 | 1.966.880  | 1.966.880  | 1.966.880 | 1.966.880 | 1.966.880 | 1.966.880 | 1.966.880 |
|     | CXV/CTS-W 3x150                                                                                                                                               | m      | 2.324.516                                        | 2.324.516 | 2.324.516 | 2.324.516 | 2.324.516 | 2.324.516  | 2.324.516  | 2.324.516 | 2.324.516 | 2.324.516 | 2.324.516 | 2.324.516 |
|     | CXV/CTS-W 3x185                                                                                                                                               | m      | 2.796.108                                        | 2.796.108 | 2.796.108 | 2.796.108 | 2.796.108 | 2.796.108  | 2.796.108  | 2.796.108 | 2.796.108 | 2.796.108 | 2.796.108 | 2.796.108 |
|     | CXV/CTS-W 3x240                                                                                                                                               | m      | 3.516.486                                        | 3.516.486 | 3.516.486 | 3.516.486 | 3.516.486 | 3.516.486  | 3.516.486  | 3.516.486 | 3.516.486 | 3.516.486 | 3.516.486 | 3.516.486 |
|     | CXV/CTS-W 3x300                                                                                                                                               | m      | 4.278.205                                        | 4.278.205 | 4.278.205 | 4.278.205 | 4.278.205 | 4.278.205  | 4.278.205  | 4.278.205 | 4.278.205 | 4.278.205 | 4.278.205 | 4.278.205 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 1x50                                                                                                                                               | m      | 383.543                                          | 383.543   | 383.543   | 383.543   | 383.543   | 383.543    | 383.543    | 383.543   | 383.543   | 383.543   | 383.543   | 383.543   |
|     | DATA/CTS-W 1x70                                                                                                                                               | m      | 472.808                                          | 472.808   | 472.808   | 472.808   | 472.808   | 472.808    | 472.808    | 472.808   | 472.808   | 472.808   | 472.808   | 472.808   |
|     | DATA/CTS-W 1x95                                                                                                                                               | m      | 587.672                                          | 587.672   | 587.672   | 587.672   | 587.672   | 587.672    | 587.672    | 587.672   | 587.672   | 587.672   | 587.672   | 587.672   |
|     | DATA/CTS-W 1x120                                                                                                                                              | m      | 690.406                                          | 690.406   | 690.406   | 690.406   | 690.406   | 690.406    | 690.406    | 690.406   | 690.406   | 690.406   | 690.406   | 690.406   |
|     | DATA/CTS-W 1x150                                                                                                                                              | m      | 810.150                                          | 810.150   | 810.150   | 810.150   | 810.150   | 810.150    | 810.150    | 810.150   | 810.150   | 810.150   | 810.150   | 810.150   |
|     | DATA/CTS-W 1x185                                                                                                                                              | m      | 969.551                                          | 969.551   | 969.551   | 969.551   | 969.551   | 969.551    | 969.551    | 969.551   | 969.551   | 969.551   | 969.551   | 969.551   |
|     | DATA/CTS-W 1x240                                                                                                                                              | m      | 1.208.833                                        | 1.208.833 | 1.208.833 | 1.208.833 | 1.208.833 | 1.208.833  | 1.208.833  | 1.208.833 | 1.208.833 | 1.208.833 | 1.208.833 | 1.208.833 |
|     | DATA/CTS-W 1x300                                                                                                                                              | m      | 1.462.776                                        | 1.462.776 | 1.462.776 | 1.462.776 | 1.462.776 | 1.462.776  | 1.462.776  | 1.462.776 | 1.462.776 | 1.462.776 | 1.462.776 | 1.462.776 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 3x50                                                                                                                                               | m      | 1.162.249                                        | 1.162.249 | 1.162.249 | 1.162.249 | 1.162.249 | 1.162.249  | 1.162.249  | 1.162.249 | 1.162.249 | 1.162.249 | 1.162.249 | 1.162.249 |
|     | DATA/CTS-W 3x70                                                                                                                                               | m      | 1.433.187                                        | 1.433.187 | 1.433.187 | 1.433.187 | 1.433.187 | 1.433.187  | 1.433.187  | 1.433.187 | 1.433.187 | 1.433.187 | 1.433.187 | 1.433.187 |
|     | DATA/CTS-W 3x95                                                                                                                                               | m      | 1.822.997                                        | 1.822.997 | 1.822.997 | 1.822.997 | 1.822.997 | 1.822.997  | 1.822.997  | 1.822.997 | 1.822.997 | 1.822.997 | 1.822.997 | 1.822.997 |
|     | DATA/CTS-W 3x120                                                                                                                                              | m      | 2.141.697                                        | 2.141.697 | 2.141.697 | 2.141.697 | 2.141.697 | 2.141.697  | 2.141.697  | 2.141.697 | 2.141.697 | 2.141.697 | 2.141.697 | 2.141.697 |
|     | DATA/CTS-W 3x150                                                                                                                                              | m      | 2.505.349                                        | 2.505.349 | 2.505.349 | 2.505.349 | 2.505.349 | 2.505.349  | 2.505.349  | 2.505.349 | 2.505.349 | 2.505.349 | 2.505.349 | 2.505.349 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                   | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                              |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | DATA/CTS-W 3x185                                                                                                                                             | m      | 2.981.871                                        | 2.981.871 | 2.981.871 | 2.981.871 | 2.981.871 | 2.981.871  | 2.981.871  | 2.981.871 | 2.981.871 | 2.981.871 | 2.981.871 | 2.981.871 |
|     | DATA/CTS-W 3x240                                                                                                                                             | m      | 3.720.462                                        | 3.720.462 | 3.720.462 | 3.720.462 | 3.720.462 | 3.720.462  | 3.720.462  | 3.720.462 | 3.720.462 | 3.720.462 | 3.720.462 | 3.720.462 |
|     | DATA/CTS-W 3x300                                                                                                                                             | m      | 4.492.620                                        | 4.492.620 | 4.492.620 | 4.492.620 | 4.492.620 | 4.492.620  | 4.492.620  | 4.492.620 | 4.492.620 | 4.492.620 | 4.492.620 | 4.492.620 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W ( Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC )  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | SWA/CTS-W 3x50                                                                                                                                               | m      | 1.296.048                                        | 1.296.048 | 1.296.048 | 1.296.048 | 1.296.048 | 1.296.048  | 1.296.048  | 1.296.048 | 1.296.048 | 1.296.048 | 1.296.048 | 1.296.048 |
|     | SWA/CTS-W 3x70                                                                                                                                               | m      | 1.574.542                                        | 1.574.542 | 1.574.542 | 1.574.542 | 1.574.542 | 1.574.542  | 1.574.542  | 1.574.542 | 1.574.542 | 1.574.542 | 1.574.542 | 1.574.542 |
|     | SWA/CTS-W 3x95                                                                                                                                               | m      | 1.929.693                                        | 1.929.693 | 1.929.693 | 1.929.693 | 1.929.693 | 1.929.693  | 1.929.693  | 1.929.693 | 1.929.693 | 1.929.693 | 1.929.693 | 1.929.693 |
|     | SWA/CTS-W 3x120                                                                                                                                              | m      | 2.252.475                                        | 2.252.475 | 2.252.475 | 2.252.475 | 2.252.475 | 2.252.475  | 2.252.475  | 2.252.475 | 2.252.475 | 2.252.475 | 2.252.475 | 2.252.475 |
|     | SWA/CTS-W 3x150                                                                                                                                              | m      | 2.617.313                                        | 2.617.313 | 2.617.313 | 2.617.313 | 2.617.313 | 2.617.313  | 2.617.313  | 2.617.313 | 2.617.313 | 2.617.313 | 2.617.313 | 2.617.313 |
|     | SWA/CTS-W 3x185                                                                                                                                              | m      | 3.100.830                                        | 3.100.830 | 3.100.830 | 3.100.830 | 3.100.830 | 3.100.830  | 3.100.830  | 3.100.830 | 3.100.830 | 3.100.830 | 3.100.830 | 3.100.830 |
|     | SWA/CTS-W 3x240                                                                                                                                              | m      | 3.846.088                                        | 3.846.088 | 3.846.088 | 3.846.088 | 3.846.088 | 3.846.088  | 3.846.088  | 3.846.088 | 3.846.088 | 3.846.088 | 3.846.088 | 3.846.088 |
|     | SWA/CTS-W 3x300                                                                                                                                              | m      | 4.629.083                                        | 4.629.083 | 4.629.083 | 4.629.083 | 4.629.083 | 4.629.083  | 4.629.083  | 4.629.083 | 4.629.083 | 4.629.083 | 4.629.083 | 4.629.083 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W ( Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC )              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AXV/CTS-W 1x35                                                                                                                                               | m      | 117.818                                          | 117.818   | 117.818   | 117.818   | 117.818   | 117.818    | 117.818    | 117.818   | 117.818   | 117.818   | 117.818   | 117.818   |
|     | AXV/CTS-W 1x50                                                                                                                                               | m      | 128.454                                          | 128.454   | 128.454   | 128.454   | 128.454   | 128.454    | 128.454    | 128.454   | 128.454   | 128.454   | 128.454   | 128.454   |
|     | AXV/CTS-W 1x70                                                                                                                                               | m      | 145.303                                          | 145.303   | 145.303   | 145.303   | 145.303   | 145.303    | 145.303    | 145.303   | 145.303   | 145.303   | 145.303   | 145.303   |
|     | AXV/CTS-W 1x95                                                                                                                                               | m      | 164.922                                          | 164.922   | 164.922   | 164.922   | 164.922   | 164.922    | 164.922    | 164.922   | 164.922   | 164.922   | 164.922   | 164.922   |
|     | AXV/CTS-W 1x120                                                                                                                                              | m      | 181.025                                          | 181.025   | 181.025   | 181.025   | 181.025   | 181.025    | 181.025    | 181.025   | 181.025   | 181.025   | 181.025   | 181.025   |
|     | AXV/CTS-W 1x150                                                                                                                                              | m      | 201.687                                          | 201.687   | 201.687   | 201.687   | 201.687   | 201.687    | 201.687    | 201.687   | 201.687   | 201.687   | 201.687   | 201.687   |
|     | AXV/CTS-W 1x185                                                                                                                                              | m      | 225.521                                          | 225.521   | 225.521   | 225.521   | 225.521   | 225.521    | 225.521    | 225.521   | 225.521   | 225.521   | 225.521   | 225.521   |
|     | AXV/CTS-W 1x240                                                                                                                                              | m      | 261.744                                          | 261.744   | 261.744   | 261.744   | 261.744   | 261.744    | 261.744    | 261.744   | 261.744   | 261.744   | 261.744   | 261.744   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W ( Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC )              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AXV/CTS-W 3x35                                                                                                                                               | m      | 381.050                                          | 381.050   | 381.050   | 381.050   | 381.050   | 381.050    | 381.050    | 381.050   | 381.050   | 381.050   | 381.050   | 381.050   |
|     | AXV/CTS-W 3x50                                                                                                                                               | m      | 413.638                                          | 413.638   | 413.638   | 413.638   | 413.638   | 413.638    | 413.638    | 413.638   | 413.638   | 413.638   | 413.638   | 413.638   |
|     | AXV/CTS-W 3x70                                                                                                                                               | m      | 469.795                                          | 469.795   | 469.795   | 469.795   | 469.795   | 469.795    | 469.795    | 469.795   | 469.795   | 469.795   | 469.795   | 469.795   |
|     | AXV/CTS-W 3x95                                                                                                                                               | m      | 534.056                                          | 534.056   | 534.056   | 534.056   | 534.056   | 534.056    | 534.056    | 534.056   | 534.056   | 534.056   | 534.056   | 534.056   |
|     | AXV/CTS-W 3x120                                                                                                                                              | m      | 589.708                                          | 589.708   | 589.708   | 589.708   | 589.708   | 589.708    | 589.708    | 589.708   | 589.708   | 589.708   | 589.708   | 589.708   |
|     | AXV/CTS-W 3x150                                                                                                                                              | m      | 652.699                                          | 652.699   | 652.699   | 652.699   | 652.699   | 652.699    | 652.699    | 652.699   | 652.699   | 652.699   | 652.699   | 652.699   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ADATA/CTS-W 1x35                                                                                                                                             | m      | 157.040                                          | 157.040   | 157.040   | 157.040   | 157.040   | 157.040    | 157.040    | 157.040   | 157.040   | 157.040   | 157.040   | 157.040   |
|     | ADATA/CTS-W 1x50                                                                                                                                             | m      | 167.972                                          | 167.972   | 167.972   | 167.972   | 167.972   | 167.972    | 167.972    | 167.972   | 167.972   | 167.972   | 167.972   | 167.972   |
|     | ADATA/CTS-W 1x70                                                                                                                                             | m      | 188.544                                          | 188.544   | 188.544   | 188.544   | 188.544   | 188.544    | 188.544    | 188.544   | 188.544   | 188.544   | 188.544   | 188.544   |
|     | ADATA/CTS-W 1x95                                                                                                                                             | m      | 212.143                                          | 212.143   | 212.143   | 212.143   | 212.143   | 212.143    | 212.143    | 212.143   | 212.143   | 212.143   | 212.143   | 212.143   |
|     | ADATA/CTS-W 1x120                                                                                                                                            | m      | 232.167                                          | 232.167   | 232.167   | 232.167   | 232.167   | 232.167    | 232.167    | 232.167   | 232.167   | 232.167   | 232.167   | 232.167   |
|     | ADATA/CTS-W 1x150                                                                                                                                            | m      | 253.853                                          | 253.853   | 253.853   | 253.853   | 253.853   | 253.853    | 253.853    | 253.853   | 253.853   | 253.853   | 253.853   | 253.853   |
|     | ADATA/CTS-W 1x185                                                                                                                                            | m      | 281.257                                          | 281.257   | 281.257   | 281.257   | 281.257   | 281.257    | 281.257    | 281.257   | 281.257   | 281.257   | 281.257   | 281.257   |
|     | ADATA/CTS-W 1x240                                                                                                                                            | m      | 321.206                                          | 321.206   | 321.206   | 321.206   | 321.206   | 321.206    | 321.206    | 321.206   | 321.206   | 321.206   | 321.206   | 321.206   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ADATA/CTS-W 3x35                                                                                                                                             | m      | 468.631                                          | 468.631   | 468.631   | 468.631   | 468.631   | 468.631    | 468.631    | 468.631   | 468.631   | 468.631   | 468.631   | 468.631   |
|     | ADATA/CTS-W 3x50                                                                                                                                             | m      | 504.035                                          | 504.035   | 504.035   | 504.035   | 504.035   | 504.035    | 504.035    | 504.035   | 504.035   | 504.035   | 504.035   | 504.035   |
|     | ADATA/CTS-W 3x70                                                                                                                                             | m      | 566.345                                          | 566.345   | 566.345   | 566.345   | 566.345   | 566.345    | 566.345    | 566.345   | 566.345   | 566.345   | 566.345   | 566.345   |
|     | ADATA/CTS-W 3x95                                                                                                                                             | m      | 636.826                                          | 636.826   | 636.826   | 636.826   | 636.826   | 636.826    | 636.826    | 636.826   | 636.826   | 636.826   | 636.826   | 636.826   |
|     | ADATA/CTS-W 3x120                                                                                                                                            | m      | 697.802                                          | 697.802   | 697.802   | 697.802   | 697.802   | 697.802    | 697.802    | 697.802   | 697.802   | 697.802   | 697.802   | 697.802   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W ( Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC )    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                     | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | ASWA/CTS-W 3x35                                                                                                                                                | m      | 542.700                                          | 542.700   | 542.700   | 542.700   | 542.700   | 542.700    | 542.700    | 542.700   | 542.700   | 542.700   | 542.700   | 542.700   |
|     | ASWA/CTS-W 3x50                                                                                                                                                | m      | 582.707                                          | 582.707   | 582.707   | 582.707   | 582.707   | 582.707    | 582.707    | 582.707   | 582.707   | 582.707   | 582.707   | 582.707   |
|     | ASWA/CTS-W 3x70                                                                                                                                                | m      | 648.899                                          | 648.899   | 648.899   | 648.899   | 648.899   | 648.899    | 648.899    | 648.899   | 648.899   | 648.899   | 648.899   | 648.899   |
|     | ASWA/CTS-W 3x95                                                                                                                                                | m      | 727.243                                          | 727.243   | 727.243   | 727.243   | 727.243   | 727.243    | 727.243    | 727.243   | 727.243   | 727.243   | 727.243   | 727.243   |
|     | ASWA/CTS-W 3x120                                                                                                                                               | m      | 833.868                                          | 833.868   | 833.868   | 833.868   | 833.868   | 833.868    | 833.868    | 833.868   | 833.868   | 833.868   | 833.868   | 833.868   |
|     | ASWA/CTS-W 3x150                                                                                                                                               | m      | 913.280                                          | 913.280   | 913.280   | 913.280   | 913.280   | 913.280    | 913.280    | 913.280   | 913.280   | 913.280   | 913.280   | 913.280   |
|     | ASWA/CTS-W 3x185                                                                                                                                               | m      | 1.002.246                                        | 1.002.246 | 1.002.246 | 1.002.246 | 1.002.246 | 1.002.246  | 1.002.246  | 1.002.246 | 1.002.246 | 1.002.246 | 1.002.246 | 1.002.246 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W ( Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC )              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AXV/CTS-W 1x50                                                                                                                                                 | m      | 192.902                                          | 192.902   | 192.902   | 192.902   | 192.902   | 192.902    | 192.902    | 192.902   | 192.902   | 192.902   | 192.902   | 192.902   |
|     | AXV/CTS-W 1x70                                                                                                                                                 | m      | 198.887                                          | 198.887   | 198.887   | 198.887   | 198.887   | 198.887    | 198.887    | 198.887   | 198.887   | 198.887   | 198.887   | 198.887   |
|     | AXV/CTS-W 1x95                                                                                                                                                 | m      | 221.193                                          | 221.193   | 221.193   | 221.193   | 221.193   | 221.193    | 221.193    | 221.193   | 221.193   | 221.193   | 221.193   | 221.193   |
|     | AXV/CTS-W 1x120                                                                                                                                                | m      | 241.381                                          | 241.381   | 241.381   | 241.381   | 241.381   | 241.381    | 241.381    | 241.381   | 241.381   | 241.381   | 241.381   | 241.381   |
|     | AXV/CTS-W 1x150                                                                                                                                                | m      | 262.805                                          | 262.805   | 262.805   | 262.805   | 262.805   | 262.805    | 262.805    | 262.805   | 262.805   | 262.805   | 262.805   | 262.805   |
|     | AXV/CTS-W 1x185                                                                                                                                                | m      | 289.193                                          | 289.193   | 289.193   | 289.193   | 289.193   | 289.193    | 289.193    | 289.193   | 289.193   | 289.193   | 289.193   | 289.193   |
|     | AXV/CTS-W 1x240                                                                                                                                                | m      | 328.245                                          | 328.245   | 328.245   | 328.245   | 328.245   | 328.245    | 328.245    | 328.245   | 328.245   | 328.245   | 328.245   | 328.245   |
|     | AXV/CTS-W 1x300                                                                                                                                                | m      | 366.854                                          | 366.854   | 366.854   | 366.854   | 366.854   | 366.854    | 366.854    | 366.854   | 366.854   | 366.854   | 366.854   | 366.854   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W ( Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC )              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AXV/CTS-W 3x50                                                                                                                                                 | m      | 583.234                                          | 583.234   | 583.234   | 583.234   | 583.234   | 583.234    | 583.234    | 583.234   | 583.234   | 583.234   | 583.234   | 583.234   |
|     | AXV/CTS-W 3x70                                                                                                                                                 | m      | 649.076                                          | 649.076   | 649.076   | 649.076   | 649.076   | 649.076    | 649.076    | 649.076   | 649.076   | 649.076   | 649.076   | 649.076   |
|     | AXV/CTS-W 3x95                                                                                                                                                 | m      | 722.920                                          | 722.920   | 722.920   | 722.920   | 722.920   | 722.920    | 722.920    | 722.920   | 722.920   | 722.920   | 722.920   | 722.920   |
|     | AXV/CTS-W 3x120                                                                                                                                                | m      | 784.923                                          | 784.923   | 784.923   | 784.923   | 784.923   | 784.923    | 784.923    | 784.923   | 784.923   | 784.923   | 784.923   | 784.923   |
|     | AXV/CTS-W 3x150                                                                                                                                                | m      | 857.988                                          | 857.988   | 857.988   | 857.988   | 857.988   | 857.988    | 857.988    | 857.988   | 857.988   | 857.988   | 857.988   | 857.988   |
|     | AXV/CTS-W 3x185                                                                                                                                                | m      | 943.777                                          | 943.777   | 943.777   | 943.777   | 943.777   | 943.777    | 943.777    | 943.777   | 943.777   | 943.777   | 943.777   | 943.777   |
|     | AXV/CTS-W 3x240                                                                                                                                                | m      | 1.076.690                                        | 1.076.690 | 1.076.690 | 1.076.690 | 1.076.690 | 1.076.690  | 1.076.690  | 1.076.690 | 1.076.690 | 1.076.690 | 1.076.690 | 1.076.690 |
|     | AXV/CTS-W 3x300                                                                                                                                                | m      | 1.200.033                                        | 1.200.033 | 1.200.033 | 1.200.033 | 1.200.033 | 1.200.033  | 1.200.033  | 1.200.033 | 1.200.033 | 1.200.033 | 1.200.033 | 1.200.033 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ADATA/CTS-W 1x50                                                                                                                                               | m      | 248.323                                          | 248.323   | 248.323   | 248.323   | 248.323   | 248.323    | 248.323    | 248.323   | 248.323   | 248.323   | 248.323   | 248.323   |
|     | ADATA/CTS-W 1x70                                                                                                                                               | m      | 253.854                                          | 253.854   | 253.854   | 253.854   | 253.854   | 253.854    | 253.854    | 253.854   | 253.854   | 253.854   | 253.854   | 253.854   |
|     | ADATA/CTS-W 1x95                                                                                                                                               | m      | 279.539                                          | 279.539   | 279.539   | 279.539   | 279.539   | 279.539    | 279.539    | 279.539   | 279.539   | 279.539   | 279.539   | 279.539   |
|     | ADATA/CTS-W 1x120                                                                                                                                              | m      | 299.478                                          | 299.478   | 299.478   | 299.478   | 299.478   | 299.478    | 299.478    | 299.478   | 299.478   | 299.478   | 299.478   | 299.478   |
|     | ADATA/CTS-W 1x150                                                                                                                                              | m      | 324.627                                          | 324.627   | 324.627   | 324.627   | 324.627   | 324.627    | 324.627    | 324.627   | 324.627   | 324.627   | 324.627   | 324.627   |
|     | ADATA/CTS-W 1x185                                                                                                                                              | m      | 355.871                                          | 355.871   | 355.871   | 355.871   | 355.871   | 355.871    | 355.871    | 355.871   | 355.871   | 355.871   | 355.871   | 355.871   |
|     | ADATA/CTS-W 1x240                                                                                                                                              | m      | 399.757                                          | 399.757   | 399.757   | 399.757   | 399.757   | 399.757    | 399.757    | 399.757   | 399.757   | 399.757   | 399.757   | 399.757   |
|     | ADATA/CTS-W 1x300                                                                                                                                              | m      | 441.426                                          | 441.426   | 441.426   | 441.426   | 441.426   | 441.426    | 441.426    | 441.426   | 441.426   | 441.426   | 441.426   | 441.426   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép , vỏ bọc PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ADATA/CTS-W 3x50                                                                                                                                               | m      | 700.895                                          | 700.895   | 700.895   | 700.895   | 700.895   | 700.895    | 700.895    | 700.895   | 700.895   | 700.895   | 700.895   | 700.895   |
|     | ADATA/CTS-W 3x70                                                                                                                                               | m      | 775.525                                          | 775.525   | 775.525   | 775.525   | 775.525   | 775.525    | 775.525    | 775.525   | 775.525   | 775.525   | 775.525   | 775.525   |
|     | ADATA/CTS-W 3x95                                                                                                                                               | m      | 899.842                                          | 899.842   | 899.842   | 899.842   | 899.842   | 899.842    | 899.842    | 899.842   | 899.842   | 899.842   | 899.842   | 899.842   |
|     | ADATA/CTS-W 3x120                                                                                                                                              | m      | 970.175                                          | 970.175   | 970.175   | 970.175   | 970.175   | 970.175    | 970.175    | 970.175   | 970.175   | 970.175   | 970.175   | 970.175   |
|     | ADATA/CTS-W 3x150                                                                                                                                              | m      | 1.049.616                                        | 1.049.616 | 1.049.616 | 1.049.616 | 1.049.616 | 1.049.616  | 1.049.616  | 1.049.616 | 1.049.616 | 1.049.616 | 1.049.616 | 1.049.616 |
|     | ADATA/CTS-W 3x185                                                                                                                                              | m      | 1.140.628                                        | 1.140.628 | 1.140.628 | 1.140.628 | 1.140.628 | 1.140.628  | 1.140.628  | 1.140.628 | 1.140.628 | 1.140.628 | 1.140.628 | 1.140.628 |
|     | ADATA/CTS-W 3x240                                                                                                                                              | m      | 1.292.841                                        | 1.292.841 | 1.292.841 | 1.292.841 | 1.292.841 | 1.292.841  | 1.292.841  | 1.292.841 | 1.292.841 | 1.292.841 | 1.292.841 | 1.292.841 |
|     | ADATA/CTS-W 3x300                                                                                                                                              | m      | 1.427.247                                        | 1.427.247 | 1.427.247 | 1.427.247 | 1.427.247 | 1.427.247  | 1.427.247  | 1.427.247 | 1.427.247 | 1.427.247 | 1.427.247 | 1.427.247 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                   | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                              |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W ( Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ASWA/CTS-W 3x50                                                                                                                                              | m      | 842.680                                          | 842.680   | 842.680   | 842.680   | 842.680   | 842.680    | 842.680    | 842.680   | 842.680   | 842.680   | 842.680   | 842.680   |
|     | ASWA/CTS-W 3x70                                                                                                                                              | m      | 925.318                                          | 925.318   | 925.318   | 925.318   | 925.318   | 925.318    | 925.318    | 925.318   | 925.318   | 925.318   | 925.318   | 925.318   |
|     | ASWA/CTS-W 3x95                                                                                                                                              | m      | 1.012.907                                        | 1.012.907 | 1.012.907 | 1.012.907 | 1.012.907 | 1.012.907  | 1.012.907  | 1.012.907 | 1.012.907 | 1.012.907 | 1.012.907 | 1.012.907 |
|     | ASWA/CTS-W 3x120                                                                                                                                             | m      | 1.087.566                                        | 1.087.566 | 1.087.566 | 1.087.566 | 1.087.566 | 1.087.566  | 1.087.566  | 1.087.566 | 1.087.566 | 1.087.566 | 1.087.566 | 1.087.566 |
|     | ASWA/CTS-W 3x150                                                                                                                                             | m      | 1.168.262                                        | 1.168.262 | 1.168.262 | 1.168.262 | 1.168.262 | 1.168.262  | 1.168.262  | 1.168.262 | 1.168.262 | 1.168.262 | 1.168.262 | 1.168.262 |
|     | ASWA/CTS-W 3x185                                                                                                                                             | m      | 1.266.687                                        | 1.266.687 | 1.266.687 | 1.266.687 | 1.266.687 | 1.266.687  | 1.266.687  | 1.266.687 | 1.266.687 | 1.266.687 | 1.266.687 | 1.266.687 |
|     | ASWA/CTS-W 3x240                                                                                                                                             | m      | 1.425.966                                        | 1.425.966 | 1.425.966 | 1.425.966 | 1.425.966 | 1.425.966  | 1.425.966  | 1.425.966 | 1.425.966 | 1.425.966 | 1.425.966 | 1.425.966 |
|     | ASWA/CTS-W 3x300                                                                                                                                             | m      | 1.571.855                                        | 1.571.855 | 1.571.855 | 1.571.855 | 1.571.855 | 1.571.855  | 1.571.855  | 1.571.855 | 1.571.855 | 1.571.855 | 1.571.855 | 1.571.855 |
|     | Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình                                                                                                                  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn XLPE (AL/XLPE-0,6/1kV)                                                                                                                     |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x16                                                                                                                                   | m      | 16.582                                           | 16.582    | 16.582    | 16.582    | 16.582    | 16.582     | 16.582     | 16.582    | 16.582    | 16.582    | 16.582    | 16.582    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25                                                                                                                                   | m      | 22.941                                           | 22.941    | 22.941    | 22.941    | 22.941    | 22.941     | 22.941     | 22.941    | 22.941    | 22.941    | 22.941    | 22.941    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35                                                                                                                                   | m      | 29.487                                           | 29.487    | 29.487    | 29.487    | 29.487    | 29.487     | 29.487     | 29.487    | 29.487    | 29.487    | 29.487    | 29.487    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50                                                                                                                                   | m      | 40.126                                           | 40.126    | 40.126    | 40.126    | 40.126    | 40.126     | 40.126     | 40.126    | 40.126    | 40.126    | 40.126    | 40.126    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x70                                                                                                                                   | m      | 55.394                                           | 55.394    | 55.394    | 55.394    | 55.394    | 55.394     | 55.394     | 55.394    | 55.394    | 55.394    | 55.394    | 55.394    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x95                                                                                                                                   | m      | 75.369                                           | 75.369    | 75.369    | 75.369    | 75.369    | 75.369     | 75.369     | 75.369    | 75.369    | 75.369    | 75.369    | 75.369    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x120                                                                                                                                  | m      | 93.272                                           | 93.272    | 93.272    | 93.272    | 93.272    | 93.272     | 93.272     | 93.272    | 93.272    | 93.272    | 93.272    | 93.272    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x150                                                                                                                                  | m      | 113.741                                          | 113.741   | 113.741   | 113.741   | 113.741   | 113.741    | 113.741    | 113.741   | 113.741   | 113.741   | 113.741   | 113.741   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x185                                                                                                                                  | m      | 141.516                                          | 141.516   | 141.516   | 141.516   | 141.516   | 141.516    | 141.516    | 141.516   | 141.516   | 141.516   | 141.516   | 141.516   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x240                                                                                                                                  | m      | 181.111                                          | 181.111   | 181.111   | 181.111   | 181.111   | 181.111    | 181.111    | 181.111   | 181.111   | 181.111   | 181.111   | 181.111   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x16                                                                                                                                   | m      | 24.181                                           | 24.181    | 24.181    | 24.181    | 24.181    | 24.181     | 24.181     | 24.181    | 24.181    | 24.181    | 24.181    | 24.181    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x25                                                                                                                                   | m      | 33.711                                           | 33.711    | 33.711    | 33.711    | 33.711    | 33.711     | 33.711     | 33.711    | 33.711    | 33.711    | 33.711    | 33.711    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x35                                                                                                                                   | m      | 43.709                                           | 43.709    | 43.709    | 43.709    | 43.709    | 43.709     | 43.709     | 43.709    | 43.709    | 43.709    | 43.709    | 43.709    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x50                                                                                                                                   | m      | 59.596                                           | 59.596    | 59.596    | 59.596    | 59.596    | 59.596     | 59.596     | 59.596    | 59.596    | 59.596    | 59.596    | 59.596    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x70                                                                                                                                   | m      | 82.442                                           | 82.442    | 82.442    | 82.442    | 82.442    | 82.442     | 82.442     | 82.442    | 82.442    | 82.442    | 82.442    | 82.442    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x95                                                                                                                                   | m      | 112.286                                          | 112.286   | 112.286   | 112.286   | 112.286   | 112.286    | 112.286    | 112.286   | 112.286   | 112.286   | 112.286   | 112.286   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x120                                                                                                                                  | m      | 139.447                                          | 139.447   | 139.447   | 139.447   | 139.447   | 139.447    | 139.447    | 139.447   | 139.447   | 139.447   | 139.447   | 139.447   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x150                                                                                                                                  | m      | 170.104                                          | 170.104   | 170.104   | 170.104   | 170.104   | 170.104    | 170.104    | 170.104   | 170.104   | 170.104   | 170.104   | 170.104   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x185                                                                                                                                  | m      | 209.831                                          | 209.831   | 209.831   | 209.831   | 209.831   | 209.831    | 209.831    | 209.831   | 209.831   | 209.831   | 209.831   | 209.831   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x240                                                                                                                                  | m      | 268.526                                          | 268.526   | 268.526   | 268.526   | 268.526   | 268.526    | 268.526    | 268.526   | 268.526   | 268.526   | 268.526   | 268.526   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16                                                                                                                                   | m      | 31.920                                           | 31.920    | 31.920    | 31.920    | 31.920    | 31.920     | 31.920     | 31.920    | 31.920    | 31.920    | 31.920    | 31.920    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25                                                                                                                                   | m      | 44.902                                           | 44.902    | 44.902    | 44.902    | 44.902    | 44.902     | 44.902     | 44.902    | 44.902    | 44.902    | 44.902    | 44.902    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35                                                                                                                                   | m      | 58.151                                           | 58.151    | 58.151    | 58.151    | 58.151    | 58.151     | 58.151     | 58.151    | 58.151    | 58.151    | 58.151    | 58.151    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50                                                                                                                                   | m      | 79.632                                           | 79.632    | 79.632    | 79.632    | 79.632    | 79.632     | 79.632     | 79.632    | 79.632    | 79.632    | 79.632    | 79.632    |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70                                                                                                                                   | m      | 109.893                                          | 109.893   | 109.893   | 109.893   | 109.893   | 109.893    | 109.893    | 109.893   | 109.893   | 109.893   | 109.893   | 109.893   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95                                                                                                                                   | m      | 149.734                                          | 149.734   | 149.734   | 149.734   | 149.734   | 149.734    | 149.734    | 149.734   | 149.734   | 149.734   | 149.734   | 149.734   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120                                                                                                                                  | m      | 184.700                                          | 184.700   | 184.700   | 184.700   | 184.700   | 184.700    | 184.700    | 184.700   | 184.700   | 184.700   | 184.700   | 184.700   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150                                                                                                                                  | m      | 225.841                                          | 225.841   | 225.841   | 225.841   | 225.841   | 225.841    | 225.841    | 225.841   | 225.841   | 225.841   | 225.841   | 225.841   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185                                                                                                                                  | m      | 280.753                                          | 280.753   | 280.753   | 280.753   | 280.753   | 280.753    | 280.753    | 280.753   | 280.753   | 280.753   | 280.753   | 280.753   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x240                                                                                                                                  | m      | 358.389                                          | 358.389   | 358.389   | 358.389   | 358.389   | 358.389    | 358.389    | 358.389   | 358.389   | 358.389   | 358.389   | 358.389   |
|     | Cáp nhôm đơn bọc PVC (AL/PVC 0,6/1kV)                                                                                                                        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp nhôm AV16                                                                                                                                                | m      | 7.655                                            | 7.655     | 7.655     | 7.655     | 7.655     | 7.655      | 7.655      | 7.655     | 7.655     | 7.655     | 7.655     | 7.655     |
|     | Cáp nhôm AV25                                                                                                                                                | m      | 11.297                                           | 11.297    | 11.297    | 11.297    | 11.297    | 11.297     | 11.297     | 11.297    | 11.297    | 11.297    | 11.297    | 11.297    |
|     | Cáp nhôm AV35                                                                                                                                                | m      | 14.873                                           | 14.873    | 14.873    | 14.873    | 14.873    | 14.873     | 14.873     | 14.873    | 14.873    | 14.873    | 14.873    | 14.873    |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                          | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                     |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Cáp nhôm AV50                                                       | m      | 20.316                                           | 20.316  | 20.316   | 20.316   | 20.316  | 20.316     | 20.316     | 20.316  | 20.316  | 20.316  | 20.316  | 20.316   |
|     | Cáp nhôm AV70                                                       | m      | 28.118                                           | 28.118  | 28.118   | 28.118   | 28.118  | 28.118     | 28.118     | 28.118  | 28.118  | 28.118  | 28.118  | 28.118   |
|     | Cáp nhôm AV95                                                       | m      | 38.383                                           | 38.383  | 38.383   | 38.383   | 38.383  | 38.383     | 38.383     | 38.383  | 38.383  | 38.383  | 38.383  | 38.383   |
|     | Cáp nhôm AV120                                                      | m      | 47.623                                           | 47.623  | 47.623   | 47.623   | 47.623  | 47.623     | 47.623     | 47.623  | 47.623  | 47.623  | 47.623  | 47.623   |
|     | Cáp nhôm AV150                                                      | m      | 58.859                                           | 58.859  | 58.859   | 58.859   | 58.859  | 58.859     | 58.859     | 58.859  | 58.859  | 58.859  | 58.859  | 58.859   |
|     | Cáp nhôm AV185                                                      | m      | 72.829                                           | 72.829  | 72.829   | 72.829   | 72.829  | 72.829     | 72.829     | 72.829  | 72.829  | 72.829  | 72.829  | 72.829   |
|     | Cáp nhôm AV240                                                      | m      | 93.713                                           | 93.713  | 93.713   | 93.713   | 93.713  | 93.713     | 93.713     | 93.713  | 93.713  | 93.713  | 93.713  | 93.713   |
|     | Cáp nhôm AV300                                                      | m      | 115.465                                          | 115.465 | 115.465  | 115.465  | 115.465 | 115.465    | 115.465    | 115.465 | 115.465 | 115.465 | 115.465 | 115.465  |
|     | Cáp nhôm AV400                                                      | m      | 153.167                                          | 153.167 | 153.167  | 153.167  | 153.167 | 153.167    | 153.167    | 153.167 | 153.167 | 153.167 | 153.167 | 153.167  |
|     | Cáp nhôm AV500                                                      | m      | 188.211                                          | 188.211 | 188.211  | 188.211  | 188.211 | 188.211    | 188.211    | 188.211 | 188.211 | 188.211 | 188.211 | 188.211  |
|     | Cáp nhôm AV630                                                      | m      | 234.270                                          | 234.270 | 234.270  | 234.270  | 234.270 | 234.270    | 234.270    | 234.270 | 234.270 | 234.270 | 234.270 | 234.270  |
|     | <b>Cáp nhôm trần</b>                                                |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | A 10                                                                | kg     | 136.939                                          | 136.939 | 136.939  | 136.939  | 136.939 | 136.939    | 136.939    | 136.939 | 136.939 | 136.939 | 136.939 | 136.939  |
|     | A 16                                                                | kg     | 130.646                                          | 130.646 | 130.646  | 130.646  | 130.646 | 130.646    | 130.646    | 130.646 | 130.646 | 130.646 | 130.646 | 130.646  |
|     | A 25                                                                | kg     | 127.126                                          | 127.126 | 127.126  | 127.126  | 127.126 | 127.126    | 127.126    | 127.126 | 127.126 | 127.126 | 127.126 | 127.126  |
|     | A 35                                                                | kg     | 123.542                                          | 123.542 | 123.542  | 123.542  | 123.542 | 123.542    | 123.542    | 123.542 | 123.542 | 123.542 | 123.542 | 123.542  |
|     | A 50                                                                | kg     | 122.190                                          | 122.190 | 122.190  | 122.190  | 122.190 | 122.190    | 122.190    | 122.190 | 122.190 | 122.190 | 122.190 | 122.190  |
|     | A 70                                                                | kg     | 121.481                                          | 121.481 | 121.481  | 121.481  | 121.481 | 121.481    | 121.481    | 121.481 | 121.481 | 121.481 | 121.481 | 121.481  |
|     | A 95                                                                | kg     | 121.060                                          | 121.060 | 121.060  | 121.060  | 121.060 | 121.060    | 121.060    | 121.060 | 121.060 | 121.060 | 121.060 | 121.060  |
|     | A 120                                                               | kg     | 121.628                                          | 121.628 | 121.628  | 121.628  | 121.628 | 121.628    | 121.628    | 121.628 | 121.628 | 121.628 | 121.628 | 121.628  |
|     | A 150                                                               | kg     | 121.442                                          | 121.442 | 121.442  | 121.442  | 121.442 | 121.442    | 121.442    | 121.442 | 121.442 | 121.442 | 121.442 | 121.442  |
|     | A 185                                                               | kg     | 121.914                                          | 121.914 | 121.914  | 121.914  | 121.914 | 121.914    | 121.914    | 121.914 | 121.914 | 121.914 | 121.914 | 121.914  |
|     | A 240                                                               | kg     | 121.071                                          | 121.071 | 121.071  | 121.071  | 121.071 | 121.071    | 121.071    | 121.071 | 121.071 | 121.071 | 121.071 | 121.071  |
|     | A 300                                                               | kg     | 121.155                                          | 121.155 | 121.155  | 121.155  | 121.155 | 121.155    | 121.155    | 121.155 | 121.155 | 121.155 | 121.155 | 121.155  |
|     | A 400                                                               | kg     | 121.098                                          | 121.098 | 121.098  | 121.098  | 121.098 | 121.098    | 121.098    | 121.098 | 121.098 | 121.098 | 121.098 | 121.098  |
|     | <b>Cáp nhôm lõi thép bọc 24kV (ACSR/XLPE/HDPE)- (ACSR/XLPE/PVC)</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8                                       | m      | 55.246                                           | 55.246  | 55.246   | 55.246   | 55.246  | 55.246     | 55.246     | 55.246  | 55.246  | 55.246  | 55.246  | 55.246   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11                                      | m      | 75.053                                           | 75.053  | 75.053   | 75.053   | 75.053  | 75.053     | 75.053     | 75.053  | 75.053  | 75.053  | 75.053  | 75.053   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16                                      | m      | 82.332                                           | 82.332  | 82.332   | 82.332   | 82.332  | 82.332     | 82.332     | 82.332  | 82.332  | 82.332  | 82.332  | 82.332   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19                                     | m      | 100.075                                          | 100.075 | 100.075  | 100.075  | 100.075 | 100.075    | 100.075    | 100.075 | 100.075 | 100.075 | 100.075 | 100.075  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19                                     | m      | 112.580                                          | 112.580 | 112.580  | 112.580  | 112.580 | 112.580    | 112.580    | 112.580 | 112.580 | 112.580 | 112.580 | 112.580  |
|     | <b>Cáp nhôm thép bọc 35KV (ACSR/XLPE/HDPE)-(ACSR/XLPE/PVC)</b>      |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8                                       | m      | 75.965                                           | 75.965  | 75.965   | 75.965   | 75.965  | 75.965     | 75.965     | 75.965  | 75.965  | 75.965  | 75.965  | 75.965   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11                                      | m      | 89.162                                           | 89.162  | 89.162   | 89.162   | 89.162  | 89.162     | 89.162     | 89.162  | 89.162  | 89.162  | 89.162  | 89.162   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16                                      | m      | 105.820                                          | 105.820 | 105.820  | 105.820  | 105.820 | 105.820    | 105.820    | 105.820 | 105.820 | 105.820 | 105.820 | 105.820  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19                                     | m      | 120.009                                          | 120.009 | 120.009  | 120.009  | 120.009 | 120.009    | 120.009    | 120.009 | 120.009 | 120.009 | 120.009 | 120.009  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19                                     | m      | 134.832                                          | 134.832 | 134.832  | 134.832  | 134.832 | 134.832    | 134.832    | 134.832 | 134.832 | 134.832 | 134.832 | 134.832  |
|     | <b>Cáp nhôm lõi thép bọc PVC (ACSR/PVC)- 0,6/1kV</b>                |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | ASV 35/6,2                                                          | m      | 22.053                                           | 22.053  | 22.053   | 22.053   | 22.053  | 22.053     | 22.053     | 22.053  | 22.053  | 22.053  | 22.053  | 22.053   |
|     | ASV 50/8                                                            | m      | 28.657                                           | 28.657  | 28.657   | 28.657   | 28.657  | 28.657     | 28.657     | 28.657  | 28.657  | 28.657  | 28.657  | 28.657   |
|     | ASV 70/11                                                           | m      | 38.823                                           | 38.823  | 38.823   | 38.823   | 38.823  | 38.823     | 38.823     | 38.823  | 38.823  | 38.823  | 38.823  | 38.823   |
|     | ASV 95/16                                                           | m      | 53.806                                           | 53.806  | 53.806   | 53.806   | 53.806  | 53.806     | 53.806     | 53.806  | 53.806  | 53.806  | 53.806  | 53.806   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                            | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                       |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | ASV 120/19                                                            | m      | 64.287                                           | 64.287  | 64.287   | 64.287   | 64.287  | 64.287     | 64.287     | 64.287  | 64.287  | 64.287  | 64.287  | 64.287   |
|     | ASV 120/27                                                            | m      | 66.410                                           | 66.410  | 66.410   | 66.410   | 66.410  | 66.410     | 66.410     | 66.410  | 66.410  | 66.410  | 66.410  | 66.410   |
|     | ASV 150/19                                                            | m      | 78.611                                           | 78.611  | 78.611   | 78.611   | 78.611  | 78.611     | 78.611     | 78.611  | 78.611  | 78.611  | 78.611  | 78.611   |
|     | ASV 150/24                                                            | m      | 81.359                                           | 81.359  | 81.359   | 81.359   | 81.359  | 81.359     | 81.359     | 81.359  | 81.359  | 81.359  | 81.359  | 81.359   |
|     | ASV 150/34                                                            | m      | 85.290                                           | 85.290  | 85.290   | 85.290   | 85.290  | 85.290     | 85.290     | 85.290  | 85.290  | 85.290  | 85.290  | 85.290   |
|     | ASV 185/29                                                            | m      | 97.278                                           | 97.278  | 97.278   | 97.278   | 97.278  | 97.278     | 97.278     | 97.278  | 97.278  | 97.278  | 97.278  | 97.278   |
|     | ASV 185/43                                                            | m      | 104.555                                          | 104.555 | 104.555  | 104.555  | 104.555 | 104.555    | 104.555    | 104.555 | 104.555 | 104.555 | 104.555 | 104.555  |
|     | ASV 240/32                                                            | m      | 126.659                                          | 126.659 | 126.659  | 126.659  | 126.659 | 126.659    | 126.659    | 126.659 | 126.659 | 126.659 | 126.659 | 126.659  |
|     | ASV 240/56                                                            | m      | 135.802                                          | 135.802 | 135.802  | 135.802  | 135.802 | 135.802    | 135.802    | 135.802 | 135.802 | 135.802 | 135.802 | 135.802  |
|     | ASV 300/39                                                            | m      | 156.204                                          | 156.204 | 156.204  | 156.204  | 156.204 | 156.204    | 156.204    | 156.204 | 156.204 | 156.204 | 156.204 | 156.204  |
|     | <b>Cáp nhôm bọc tròn (AL/XLPE/PVC-0,6/1KV)</b>                        |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp bọc tròn 2x11                                                     | m      | 21.192                                           | 21.192  | 21.192   | 21.192   | 21.192  | 21.192     | 21.192     | 21.192  | 21.192  | 21.192  | 21.192  | 21.192   |
|     | Cáp bọc tròn 2x16                                                     | m      | 23.614                                           | 23.614  | 23.614   | 23.614   | 23.614  | 23.614     | 23.614     | 23.614  | 23.614  | 23.614  | 23.614  | 23.614   |
|     | Cáp bọc tròn 2x25                                                     | m      | 26.522                                           | 26.522  | 26.522   | 26.522   | 26.522  | 26.522     | 26.522     | 26.522  | 26.522  | 26.522  | 26.522  | 26.522   |
|     | Cáp bọc tròn 2x35                                                     | m      | 38.149                                           | 38.149  | 38.149   | 38.149   | 38.149  | 38.149     | 38.149     | 38.149  | 38.149  | 38.149  | 38.149  | 38.149   |
|     | Cáp bọc tròn 2x50                                                     | m      | 50.632                                           | 50.632  | 50.632   | 50.632   | 50.632  | 50.632     | 50.632     | 50.632  | 50.632  | 50.632  | 50.632  | 50.632   |
|     | Cáp bọc tròn 2x35+1x16                                                | m      | 53.781                                           | 53.781  | 53.781   | 53.781   | 53.781  | 53.781     | 53.781     | 53.781  | 53.781  | 53.781  | 53.781  | 53.781   |
|     | Cáp bọc tròn 2x50+1x25                                                | m      | 75.619                                           | 75.619  | 75.619   | 75.619   | 75.619  | 75.619     | 75.619     | 75.619  | 75.619  | 75.619  | 75.619  | 75.619   |
|     | Cáp bọc tròn 2x70+1x35                                                | m      | 99.567                                           | 99.567  | 99.567   | 99.567   | 99.567  | 99.567     | 99.567     | 99.567  | 99.567  | 99.567  | 99.567  | 99.567   |
|     | Cáp bọc tròn 2x95+1x50                                                | m      | 129.987                                          | 129.987 | 129.987  | 129.987  | 129.987 | 129.987    | 129.987    | 129.987 | 129.987 | 129.987 | 129.987 | 129.987  |
|     | Cáp bọc tròn 3x25+1x16                                                | m      | 57.530                                           | 57.530  | 57.530   | 57.530   | 57.530  | 57.530     | 57.530     | 57.530  | 57.530  | 57.530  | 57.530  | 57.530   |
|     | Cáp bọc tròn 3x35+1x25                                                | m      | 68.916                                           | 68.916  | 68.916   | 68.916   | 68.916  | 68.916     | 68.916     | 68.916  | 68.916  | 68.916  | 68.916  | 68.916   |
|     | Cáp bọc tròn 3x50+1x25                                                | m      | 97.952                                           | 97.952  | 97.952   | 97.952   | 97.952  | 97.952     | 97.952     | 97.952  | 97.952  | 97.952  | 97.952  | 97.952   |
|     | Cáp bọc tròn 3x50+1x35                                                | m      | 98.426                                           | 98.426  | 98.426   | 98.426   | 98.426  | 98.426     | 98.426     | 98.426  | 98.426  | 98.426  | 98.426  | 98.426   |
|     | Cáp bọc tròn 3x70+1x35                                                | m      | 128.638                                          | 128.638 | 128.638  | 128.638  | 128.638 | 128.638    | 128.638    | 128.638 | 128.638 | 128.638 | 128.638 | 128.638  |
|     | Cáp bọc tròn 3x95+1x50                                                | m      | 172.359                                          | 172.359 | 172.359  | 172.359  | 172.359 | 172.359    | 172.359    | 172.359 | 172.359 | 172.359 | 172.359 | 172.359  |
|     | Cáp bọc tròn 3x25                                                     | m      | 44.818                                           | 44.818  | 44.818   | 44.818   | 44.818  | 44.818     | 44.818     | 44.818  | 44.818  | 44.818  | 44.818  | 44.818   |
|     | Cáp bọc tròn 3x35                                                     | m      | 54.508                                           | 54.508  | 54.508   | 54.508   | 54.508  | 54.508     | 54.508     | 54.508  | 54.508  | 54.508  | 54.508  | 54.508   |
|     | Cáp bọc tròn 3x50                                                     | m      | 78.734                                           | 78.734  | 78.734   | 78.734   | 78.734  | 78.734     | 78.734     | 78.734  | 78.734  | 78.734  | 78.734  | 78.734   |
|     | Cáp bọc tròn 3x70                                                     | m      | 110.826                                          | 110.826 | 110.826  | 110.826  | 110.826 | 110.826    | 110.826    | 110.826 | 110.826 | 110.826 | 110.826 | 110.826  |
|     | Cáp bọc tròn 3x95                                                     | m      | 151.411                                          | 151.411 | 151.411  | 151.411  | 151.411 | 151.411    | 151.411    | 151.411 | 151.411 | 151.411 | 151.411 | 151.411  |
|     | Cáp bọc tròn 4x16                                                     | m      | 45.787                                           | 45.787  | 45.787   | 45.787   | 45.787  | 45.787     | 45.787     | 45.787  | 45.787  | 45.787  | 45.787  | 45.787   |
|     | Cáp bọc tròn 4x25                                                     | m      | 59.064                                           | 59.064  | 59.064   | 59.064   | 59.064  | 59.064     | 59.064     | 59.064  | 59.064  | 59.064  | 59.064  | 59.064   |
|     | Cáp bọc tròn 4x35                                                     | m      | 71.743                                           | 71.743  | 71.743   | 71.743   | 71.743  | 71.743     | 71.743     | 71.743  | 71.743  | 71.743  | 71.743  | 71.743   |
|     | Cáp bọc tròn 4x50                                                     | m      | 100.825                                          | 100.825 | 100.825  | 100.825  | 100.825 | 100.825    | 100.825    | 100.825 | 100.825 | 100.825 | 100.825 | 100.825  |
|     | <b>Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân</b>                          |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>I. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC ( 7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | CV 1x1,5                                                              | m      | 7.520                                            | 7.520   | 7.520    | 7.520    | 7.520   | 7.520      | 7.520      | 7.520   | 7.520   | 7.520   | 7.520   | 7.520    |
|     | CV 1x2,0                                                              | m      | 9.790                                            | 9.790   | 9.790    | 9.790    | 9.790   | 9.790      | 9.790      | 9.790   | 9.790   | 9.790   | 9.790   | 9.790    |
|     | CV 1x2,5                                                              | m      | 12.000                                           | 12.000  | 12.000   | 12.000   | 12.000  | 12.000     | 12.000     | 12.000  | 12.000  | 12.000  | 12.000  | 12.000   |
|     | CV 1x3,0                                                              | m      | 14.480                                           | 14.480  | 14.480   | 14.480   | 14.480  | 14.480     | 14.480     | 14.480  | 14.480  | 14.480  | 14.480  | 14.480   |
|     | CV 1x4                                                                | m      | 18.750                                           | 18.750  | 18.750   | 18.750   | 18.750  | 18.750     | 18.750     | 18.750  | 18.750  | 18.750  | 18.750  | 18.750   |
|     | CV 1x6                                                                | m      | 27.610                                           | 27.610  | 27.610   | 27.610   | 27.610  | 27.610     | 27.610     | 27.610  | 27.610  | 27.610  | 27.610  | 27.610   |
|     | CV 1x10                                                               | m      | 44.500                                           | 44.500  | 44.500   | 44.500   | 44.500  | 44.500     | 44.500     | 44.500  | 44.500  | 44.500  | 44.500  | 44.500   |
|     | CV 1x16                                                               | m      | 67.570                                           | 67.570  | 67.570   | 67.570   | 67.570  | 67.570     | 67.570     | 67.570  | 67.570  | 67.570  | 67.570  | 67.570   |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                 | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                            |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | CXV 3x16+1x10                                              | m      | 263.890                                          | 263.890   | 263.890   | 263.890   | 263.890   | 263.890    | 263.890    | 263.890   | 263.890   | 263.890   | 263.890   | 263.890   |
|     | CXV 3x25+1x16                                              | m      | 404.070                                          | 404.070   | 404.070   | 404.070   | 404.070   | 404.070    | 404.070    | 404.070   | 404.070   | 404.070   | 404.070   | 404.070   |
|     | CXV 3x35+1x16                                              | m      | 532.930                                          | 532.930   | 532.930   | 532.930   | 532.930   | 532.930    | 532.930    | 532.930   | 532.930   | 532.930   | 532.930   | 532.930   |
|     | CXV 3x50+1x25                                              | m      | 745.000                                          | 745.000   | 745.000   | 745.000   | 745.000   | 745.000    | 745.000    | 745.000   | 745.000   | 745.000   | 745.000   | 745.000   |
|     | CXV 3x70+1x35                                              | m      | 1.048.540                                        | 1.048.540 | 1.048.540 | 1.048.540 | 1.048.540 | 1.048.540  | 1.048.540  | 1.048.540 | 1.048.540 | 1.048.540 | 1.048.540 | 1.048.540 |
|     | CXV 3x95+1x50                                              | m      | 1.441.080                                        | 1.441.080 | 1.441.080 | 1.441.080 | 1.441.080 | 1.441.080  | 1.441.080  | 1.441.080 | 1.441.080 | 1.441.080 | 1.441.080 | 1.441.080 |
|     | CXV 3x120+1x70                                             | m      | 1.840.610                                        | 1.840.610 | 1.840.610 | 1.840.610 | 1.840.610 | 1.840.610  | 1.840.610  | 1.840.610 | 1.840.610 | 1.840.610 | 1.840.610 | 1.840.610 |
|     | CXV 3x150+1x95                                             | m      | 2.333.680                                        | 2.333.680 | 2.333.680 | 2.333.680 | 2.333.680 | 2.333.680  | 2.333.680  | 2.333.680 | 2.333.680 | 2.333.680 | 2.333.680 | 2.333.680 |
|     | CXV 3x185+1x120                                            | m      | 2.923.450                                        | 2.923.450 | 2.923.450 | 2.923.450 | 2.923.450 | 2.923.450  | 2.923.450  | 2.923.450 | 2.923.450 | 2.923.450 | 2.923.450 | 2.923.450 |
|     | CXV 3x240+1x120                                            | m      | 3.657.640                                        | 3.657.640 | 3.657.640 | 3.657.640 | 3.657.640 | 3.657.640  | 3.657.640  | 3.657.640 | 3.657.640 | 3.657.640 | 3.657.640 | 3.657.640 |
|     | CXV 3x300+1x150                                            | m      | 4.571.350                                        | 4.571.350 | 4.571.350 | 4.571.350 | 4.571.350 | 4.571.350  | 4.571.350  | 4.571.350 | 4.571.350 | 4.571.350 | 4.571.350 | 4.571.350 |
|     | V. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC          |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV 4x1.5                                                  | m      | 38.630                                           | 38.630    | 38.630    | 38.630    | 38.630    | 38.630     | 38.630     | 38.630    | 38.630    | 38.630    | 38.630    | 38.630    |
|     | CXV 4x2.5                                                  | m      | 57.680                                           | 57.680    | 57.680    | 57.680    | 57.680    | 57.680     | 57.680     | 57.680    | 57.680    | 57.680    | 57.680    | 57.680    |
|     | CXV 4x4                                                    | m      | 83.850                                           | 83.850    | 83.850    | 83.850    | 83.850    | 83.850     | 83.850     | 83.850    | 83.850    | 83.850    | 83.850    | 83.850    |
|     | CXV 4x6                                                    | m      | 121.030                                          | 121.030   | 121.030   | 121.030   | 121.030   | 121.030    | 121.030    | 121.030   | 121.030   | 121.030   | 121.030   | 121.030   |
|     | CXV 4x10                                                   | m      | 189.730                                          | 189.730   | 189.730   | 189.730   | 189.730   | 189.730    | 189.730    | 189.730   | 189.730   | 189.730   | 189.730   | 189.730   |
|     | CXV 4x16                                                   | m      | 287.170                                          | 287.170   | 287.170   | 287.170   | 287.170   | 287.170    | 287.170    | 287.170   | 287.170   | 287.170   | 287.170   | 287.170   |
|     | CXV 4x25                                                   | m      | 443.880                                          | 443.880   | 443.880   | 443.880   | 443.880   | 443.880    | 443.880    | 443.880   | 443.880   | 443.880   | 443.880   | 443.880   |
|     | CXV 4x35                                                   | m      | 616.360                                          | 616.360   | 616.360   | 616.360   | 616.360   | 616.360    | 616.360    | 616.360   | 616.360   | 616.360   | 616.360   | 616.360   |
|     | CXV 4x50                                                   | m      | 848.930                                          | 848.930   | 848.930   | 848.930   | 848.930   | 848.930    | 848.930    | 848.930   | 848.930   | 848.930   | 848.930   | 848.930   |
|     | CXV 4x70                                                   | m      | 1.197.070                                        | 1.197.070 | 1.197.070 | 1.197.070 | 1.197.070 | 1.197.070  | 1.197.070  | 1.197.070 | 1.197.070 | 1.197.070 | 1.197.070 | 1.197.070 |
|     | CXV 4x95                                                   | m      | 1.649.960                                        | 1.649.960 | 1.649.960 | 1.649.960 | 1.649.960 | 1.649.960  | 1.649.960  | 1.649.960 | 1.649.960 | 1.649.960 | 1.649.960 | 1.649.960 |
|     | CXV 4x120                                                  | m      | 2.065.150                                        | 2.065.150 | 2.065.150 | 2.065.150 | 2.065.150 | 2.065.150  | 2.065.150  | 2.065.150 | 2.065.150 | 2.065.150 | 2.065.150 | 2.065.150 |
|     | CXV 4x150                                                  | m      | 2.571.710                                        | 2.571.710 | 2.571.710 | 2.571.710 | 2.571.710 | 2.571.710  | 2.571.710  | 2.571.710 | 2.571.710 | 2.571.710 | 2.571.710 | 2.571.710 |
|     | CXV 4x185                                                  | m      | 3.218.750                                        | 3.218.750 | 3.218.750 | 3.218.750 | 3.218.750 | 3.218.750  | 3.218.750  | 3.218.750 | 3.218.750 | 3.218.750 | 3.218.750 | 3.218.750 |
|     | CXV 4x240                                                  | m      | 4.198.390                                        | 4.198.390 | 4.198.390 | 4.198.390 | 4.198.390 | 4.198.390  | 4.198.390  | 4.198.390 | 4.198.390 | 4.198.390 | 4.198.390 | 4.198.390 |
|     | CXV 4x300                                                  | m      | 5.257.690                                        | 5.257.690 | 5.257.690 | 5.257.690 | 5.257.690 | 5.257.690  | 5.257.690  | 5.257.690 | 5.257.690 | 5.257.690 | 5.257.690 | 5.257.690 |
|     | VI. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | MULLER 2x4                                                 | m      | 53.460                                           | 53.460    | 53.460    | 53.460    | 53.460    | 53.460     | 53.460     | 53.460    | 53.460    | 53.460    | 53.460    | 53.460    |
|     | MULLER 2x6                                                 | m      | 73.650                                           | 73.650    | 73.650    | 73.650    | 73.650    | 73.650     | 73.650     | 73.650    | 73.650    | 73.650    | 73.650    | 73.650    |
|     | MULLER 2x7                                                 | m      | 84.570                                           | 84.570    | 84.570    | 84.570    | 84.570    | 84.570     | 84.570     | 84.570    | 84.570    | 84.570    | 84.570    | 84.570    |
|     | MULLER 2x10                                                | m      | 108.570                                          | 108.570   | 108.570   | 108.570   | 108.570   | 108.570    | 108.570    | 108.570   | 108.570   | 108.570   | 108.570   | 108.570   |
|     | MULLER 2x11                                                | m      | 115.570                                          | 115.570   | 115.570   | 115.570   | 115.570   | 115.570    | 115.570    | 115.570   | 115.570   | 115.570   | 115.570   | 115.570   |
|     | MULLER 2x16                                                | m      | 162.740                                          | 162.740   | 162.740   | 162.740   | 162.740   | 162.740    | 162.740    | 162.740   | 162.740   | 162.740   | 162.740   | 162.740   |
|     | VII. CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC   |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DSTA 2x2.5                                                 | m      | 44.910                                           | 44.910    | 44.910    | 44.910    | 44.910    | 44.910     | 44.910     | 44.910    | 44.910    | 44.910    | 44.910    | 44.910    |
|     | DSTA 2x4                                                   | m      | 59.330                                           | 59.330    | 59.330    | 59.330    | 59.330    | 59.330     | 59.330     | 59.330    | 59.330    | 59.330    | 59.330    | 59.330    |
|     | DSTA 2x6                                                   | m      | 79.520                                           | 79.520    | 79.520    | 79.520    | 79.520    | 79.520     | 79.520     | 79.520    | 79.520    | 79.520    | 79.520    | 79.520    |
|     | DSTA 2x10                                                  | m      | 116.290                                          | 116.290   | 116.290   | 116.290   | 116.290   | 116.290    | 116.290    | 116.290   | 116.290   | 116.290   | 116.290   | 116.290   |
|     | DSTA 2x16                                                  | m      | 171.290                                          | 171.290   | 171.290   | 171.290   | 171.290   | 171.290    | 171.290    | 171.290   | 171.290   | 171.290   | 171.290   | 171.290   |
|     | DSTA 2x25                                                  | m      | 255.390                                          | 255.390   | 255.390   | 255.390   | 255.390   | 255.390    | 255.390    | 255.390   | 255.390   | 255.390   | 255.390   | 255.390   |
|     | DSTA 2x35                                                  | m      | 345.670                                          | 345.670   | 345.670   | 345.670   | 345.670   | 345.670    | 345.670    | 345.670   | 345.670   | 345.670   | 345.670   | 345.670   |
|     | DSTA 2x50                                                  | m      | 469.070                                          | 469.070   | 469.070   | 469.070   | 469.070   | 469.070    | 469.070    | 469.070   | 469.070   | 469.070   | 469.070   | 469.070   |
|     | DSTA 2x70                                                  | m      | 654.880                                          | 654.880   | 654.880   | 654.880   | 654.880   | 654.880    | 654.880    | 654.880   | 654.880   | 654.880   | 654.880   | 654.880   |
|     | DSTA 2x95                                                  | m      | 924.740                                          | 924.740   | 924.740   | 924.740   | 924.740   | 924.740    | 924.740    | 924.740   | 924.740   | 924.740   | 924.740   | 924.740   |



[illegible]



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                          | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                                                     |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phủ Yên    | Mường La   |
|     | ACKII 400/93                                                        | kg     | 121.130                                          | 121.130    | 121.130    | 121.130    | 121.130    | 121.130    | 121.130    | 121.130    | 121.130    | 121.130    | 121.130    | 121.130    |
|     | <b>DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VINACAP</b>                                      |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | <b>I. CÁP MẠNG LAN</b>                                              |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cáp mạng LAN CAT 5E                                                 |        | 6.773                                            | 6.773      | 6.773      | 6.773      | 6.773      | 6.773      | 6.773      | 6.773      | 6.773      | 6.773      | 6.773      | 6.773      |
|     | Cáp mạng LAN CAT 6                                                  |        | 9.091                                            | 9.091      | 9.091      | 9.091      | 9.091      | 9.091      | 9.091      | 9.091      | 9.091      | 9.091      | 9.091      | 9.091      |
|     | Cáp Lan CAT 5E FTP( bọc bạc chống nhiễu)                            |        | 8.727                                            | 8.727      | 8.727      | 8.727      | 8.727      | 8.727      | 8.727      | 8.727      | 8.727      | 8.727      | 8.727      | 8.727      |
|     | Cáp Lan CAT 6 FTP( bọc bạc chống nhiễu)                             |        | 11.455                                           | 11.455     | 11.455     | 11.455     | 11.455     | 11.455     | 11.455     | 11.455     | 11.455     | 11.455     | 11.455     | 11.455     |
|     | <b>II. DÂY NHẢY</b>                                                 |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Dây nhảy CAT 5E UTP( Copper, 1*0.5)-1.5                             | m      | 41.818                                           | 41.818     | 41.818     | 41.818     | 41.818     | 41.818     | 41.818     | 41.818     | 41.818     | 41.818     | 41.818     | 41.818     |
|     | Dây nhảy CAT 5E UTP( Copper, 1*0.5)-3.0                             | m      | 54.545                                           | 54.545     | 54.545     | 54.545     | 54.545     | 54.545     | 54.545     | 54.545     | 54.545     | 54.545     | 54.545     | 54.545     |
|     | Dây nhảy CAT 5E UTP( Copper, 1*0.5)-5.0                             | m      | 70.909                                           | 70.909     | 70.909     | 70.909     | 70.909     | 70.909     | 70.909     | 70.909     | 70.909     | 70.909     | 70.909     | 70.909     |
|     | Dây nhảy CAT 6 UTP( Copper, 1*0.57)-1.5                             | m      | 50.909                                           | 50.909     | 50.909     | 50.909     | 50.909     | 50.909     | 50.909     | 50.909     | 50.909     | 50.909     | 50.909     | 50.909     |
|     | Dây nhảy CAT 6 UTP( Copper, 1*0.57)-3.0                             | m      | 66.364                                           | 66.364     | 66.364     | 66.364     | 66.364     | 66.364     | 66.364     | 66.364     | 66.364     | 66.364     | 66.364     | 66.364     |
|     | Dây nhảy CAT 6 UTP( Copper, 1*0.57)-5.0                             | m      | 88.182                                           | 88.182     | 88.182     | 88.182     | 88.182     | 88.182     | 88.182     | 88.182     | 88.182     | 88.182     | 88.182     | 88.182     |
|     | <b>III. CÁP ĐỒNG TRỰC</b>                                           |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cáp 5 lõi đồng có đầu                                               | m      | 3.373                                            | 3.373      | 3.373      | 3.373      | 3.373      | 3.373      | 3.373      | 3.373      | 3.373      | 3.373      | 3.373      | 3.373      |
|     | Cáp đồng trực kèm nguồn RG59x2C/Cu (96 sợi mát, có đầu chống nhiễu) | m      | 6.455                                            | 6.455      | 6.455      | 6.455      | 6.455      | 6.455      | 6.455      | 6.455      | 6.455      | 6.455      | 6.455      | 6.455      |
|     | <b>IV. CÁP ĐIỆN HẠ THỂ</b>                                          |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cu/XLPE/PVC 2x2.5 (7 sợi)                                           | m      | 14.091                                           | 14.091     | 14.091     | 14.091     | 14.091     | 14.091     | 14.091     | 14.091     | 14.091     | 14.091     | 14.091     | 14.091     |
|     | Cu/XLPE/PVC 2x4.0 (7 sợi)                                           | m      | 20.455                                           | 20.455     | 20.455     | 20.455     | 20.455     | 20.455     | 20.455     | 20.455     | 20.455     | 20.455     | 20.455     | 20.455     |
|     | Cu/XLPE/PVC 2x6.0 (7 sợi)                                           | m      | 30.000                                           | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     | 30.000     |
|     | Cu/XLPE/PVC 2x10 (7 sợi)                                            | m      | 45.455                                           | 45.455     | 45.455     | 45.455     | 45.455     | 45.455     | 45.455     | 45.455     | 45.455     | 45.455     | 45.455     | 45.455     |
|     | <b>Một số nhóm vật liệu điện khác</b>                               |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Chuỗi Silicon 24KV                                                  | chuỗi  | 218.400                                          | 218.400    | 218.400    | 218.400    | 218.400    | 218.400    | 218.400    | 218.400    | 218.400    | 218.400    | 218.400    | 218.400    |
|     | Chuỗi Silicon 35KV                                                  | chuỗi  | 306.000                                          | 306.000    | 306.000    | 306.000    | 306.000    | 306.000    | 306.000    | 306.000    | 306.000    | 306.000    | 306.000    | 306.000    |
|     | Phụ kiện nèo 4 chỉ tiết chuỗi Silicon                               | bộ     | 141.120                                          | 141.120    | 141.120    | 141.120    | 141.120    | 141.120    | 141.120    | 141.120    | 141.120    | 141.120    | 141.120    | 141.120    |
|     | Sứ thủy tinh IIC70                                                  | bát    | 288.000                                          | 288.000    | 288.000    | 288.000    | 288.000    | 288.000    | 288.000    | 288.000    | 288.000    | 288.000    | 288.000    | 288.000    |
|     | Phụ kiện nèo 4 chỉ tiết chuỗi thủy tinh                             | bộ     | 336.000                                          | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    |
|     | Sứ đứng VHD 35KV + Ty sứ đứng 35KV                                  | quả    | 504.000                                          | 504.000    | 504.000    | 504.000    | 504.000    | 504.000    | 504.000    | 504.000    | 504.000    | 504.000    | 504.000    | 504.000    |
|     | Sứ đứng VHD 24KV + Ty sứ đứng 35KV                                  | quả    | 374.400                                          | 374.400    | 374.400    | 374.400    | 374.400    | 374.400    | 374.400    | 374.400    | 374.400    | 374.400    | 374.400    | 374.400    |
|     | Cầu chì tự rơi 24KV                                                 | bộ     | 5.184.000                                        | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000  |
|     | Cầu chì tự rơi 35KV                                                 | bộ     | 5.616.000                                        | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  | 5.616.000  |
|     | Cầu dao phụ tải DN35-630A ngoài trời                                | bộ     | 39.600.000                                       | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | 39.600.000 |
|     | Cầu dao cách ly 24KV-200A chém ngang                                | bộ     | 9.360.000                                        | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000  |
|     | Cầu dao phụ tải DN24-630A ngoài trời                                | bộ     | 34.560.000                                       | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 | 34.560.000 |
|     | Cầu dao cách ly 35KV-200A chém ngang                                | bộ     | 12.240.000                                       | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 | 12.240.000 |
|     | Giáp đồng nhôm AM16-70 1BL                                          | cái    | 36.000                                           | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     |
|     | Giáp đồng nhôm AM25-150 3BL                                         | cái    | 50.400                                           | 50.400     | 50.400     | 50.400     | 50.400     | 50.400     | 50.400     | 50.400     | 50.400     | 50.400     | 50.400     | 50.400     |
|     | Giáp nhôm AC16-70 3BL                                               | cái    | 28.080                                           | 28.080     | 28.080     | 28.080     | 28.080     | 28.080     | 28.080     | 28.080     | 28.080     | 28.080     | 28.080     | 28.080     |
|     | Giáp nhôm AC25-95 3BL                                               | cái    | 36.000                                           | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     |
|     | Giáp nhôm AC25-150 3BL                                              | cái    | 47.520                                           | 47.520     | 47.520     | 47.520     | 47.520     | 47.520     | 47.520     | 47.520     | 47.520     | 47.520     | 47.520     | 47.520     |
|     | Giáp nối GN2                                                        | cái    | 37.440                                           | 37.440     | 37.440     | 37.440     | 37.440     | 37.440     | 37.440     | 37.440     | 37.440     | 37.440     | 37.440     | 37.440     |
|     | Giáp nối GN6                                                        | cái    | 23.040                                           | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     |
|     | Sứ quả bảng                                                         | quả    | 5.760                                            | 5.760      | 5.760      | 5.760      | 5.760      | 5.760      | 5.760      | 5.760      | 5.760      | 5.760      | 5.760      | 5.760      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                      | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                 |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Sứ A30 + ty                                                                                                                                                     | quả    | 21.600                                           | 21.600    | 21.600    | 21.600    | 21.600    | 21.600     | 21.600     | 21.600    | 21.600    | 21.600    | 21.600    | 21.600    |
|     | Kẹp xiết 4x16-50                                                                                                                                                | cái    | 43.200                                           | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200     | 43.200     | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    |
|     | Kẹp xiết 4x70-95                                                                                                                                                | cái    | 57.600                                           | 57.600    | 57.600    | 57.600    | 57.600    | 57.600     | 57.600     | 57.600    | 57.600    | 57.600    | 57.600    | 57.600    |
|     | Kẹp xiết 4x95-120                                                                                                                                               | cái    | 64.800                                           | 64.800    | 64.800    | 64.800    | 64.800    | 64.800     | 64.800     | 64.800    | 64.800    | 64.800    | 64.800    | 64.800    |
|     | Kẹp xiết 4x120-240                                                                                                                                              | cái    | 70.560                                           | 70.560    | 70.560    | 70.560    | 70.560    | 70.560     | 70.560     | 70.560    | 70.560    | 70.560    | 70.560    | 70.560    |
|     | Kẹp treo 4x50-120                                                                                                                                               | cái    | 28.800                                           | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800     | 28.800     | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800    |
|     | Móc tải nặng d20                                                                                                                                                | cái    | 43.200                                           | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200     | 43.200     | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    |
|     | Móc tải nặng d16                                                                                                                                                | cái    | 37.440                                           | 37.440    | 37.440    | 37.440    | 37.440    | 37.440     | 37.440     | 37.440    | 37.440    | 37.440    | 37.440    | 37.440    |
|     | Đai thép không gỉ                                                                                                                                               | kg     | 72.000                                           | 72.000    | 72.000    | 72.000    | 72.000    | 72.000     | 72.000     | 72.000    | 72.000    | 72.000    | 72.000    | 72.000    |
|     | Khóa đai thép                                                                                                                                                   | cái    | 2.880                                            | 2.880     | 2.880     | 2.880     | 2.880     | 2.880      | 2.880      | 2.880     | 2.880     | 2.880     | 2.880     | 2.880     |
|     | Đầu cột càng cua 2,5mm                                                                                                                                          | cái    | 46.080                                           | 46.080    | 46.080    | 46.080    | 46.080    | 46.080     | 46.080     | 46.080    | 46.080    | 46.080    | 46.080    | 46.080    |
|     | Đầu cột lưỡng kim d16                                                                                                                                           | cái    | 5.760                                            | 5.760     | 5.760     | 5.760     | 5.760     | 5.760      | 5.760      | 5.760     | 5.760     | 5.760     | 5.760     | 5.760     |
|     | Đầu cột lưỡng kim d25                                                                                                                                           | cái    | 7.200                                            | 7.200     | 7.200     | 7.200     | 7.200     | 7.200      | 7.200      | 7.200     | 7.200     | 7.200     | 7.200     | 7.200     |
|     | Đầu cột lưỡng kim d35                                                                                                                                           | cái    | 10.080                                           | 10.080    | 10.080    | 10.080    | 10.080    | 10.080     | 10.080     | 10.080    | 10.080    | 10.080    | 10.080    | 10.080    |
|     | Đầu cột lưỡng kim d50                                                                                                                                           | cái    | 12.960                                           | 12.960    | 12.960    | 12.960    | 12.960    | 12.960     | 12.960     | 12.960    | 12.960    | 12.960    | 12.960    | 12.960    |
|     | Đầu cột lưỡng kim d70                                                                                                                                           | cái    | 15.840                                           | 15.840    | 15.840    | 15.840    | 15.840    | 15.840     | 15.840     | 15.840    | 15.840    | 15.840    | 15.840    | 15.840    |
|     | Đầu cột lưỡng kim d95                                                                                                                                           | cái    | 21.600                                           | 21.600    | 21.600    | 21.600    | 21.600    | 21.600     | 21.600     | 21.600    | 21.600    | 21.600    | 21.600    | 21.600    |
|     | Đầu cột lưỡng kim d120                                                                                                                                          | cái    | 28.800                                           | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800     | 28.800     | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800    | 28.800    |
|     | Đầu cột lưỡng kim d150                                                                                                                                          | cái    | 34.560                                           | 34.560    | 34.560    | 34.560    | 34.560    | 34.560     | 34.560     | 34.560    | 34.560    | 34.560    | 34.560    | 34.560    |
|     | Đầu cột lưỡng kim d185                                                                                                                                          | cái    | 43.200                                           | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200     | 43.200     | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    |
|     | Đầu cột lưỡng kim d240                                                                                                                                          | cái    | 50.400                                           | 50.400    | 50.400    | 50.400    | 50.400    | 50.400     | 50.400     | 50.400    | 50.400    | 50.400    | 50.400    | 50.400    |
|     | Đầu cột thép bài d50                                                                                                                                            | cái    | 43.200                                           | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200     | 43.200     | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    | 43.200    |
|     | Đầu cột thép bài d70                                                                                                                                            | cái    | 47.520                                           | 47.520    | 47.520    | 47.520    | 47.520    | 47.520     | 47.520     | 47.520    | 47.520    | 47.520    | 47.520    | 47.520    |
|     | Đầu cột thép bài d95                                                                                                                                            | cái    | 54.720                                           | 54.720    | 54.720    | 54.720    | 54.720    | 54.720     | 54.720     | 54.720    | 54.720    | 54.720    | 54.720    | 54.720    |
|     | Đầu cột thép bài d120                                                                                                                                           | cái    | 57.600                                           | 57.600    | 57.600    | 57.600    | 57.600    | 57.600     | 57.600     | 57.600    | 57.600    | 57.600    | 57.600    | 57.600    |
|     | Ống nối dây A35                                                                                                                                                 | cái    | 11.520                                           | 11.520    | 11.520    | 11.520    | 11.520    | 11.520     | 11.520     | 11.520    | 11.520    | 11.520    | 11.520    | 11.520    |
|     | Ống nối dây A50                                                                                                                                                 | cái    | 15.840                                           | 15.840    | 15.840    | 15.840    | 15.840    | 15.840     | 15.840     | 15.840    | 15.840    | 15.840    | 15.840    | 15.840    |
|     | Ống nối dây A70                                                                                                                                                 | cái    | 20.160                                           | 20.160    | 20.160    | 20.160    | 20.160    | 20.160     | 20.160     | 20.160    | 20.160    | 20.160    | 20.160    | 20.160    |
|     | Ống nối dây A95                                                                                                                                                 | cái    | 23.040                                           | 23.040    | 23.040    | 23.040    | 23.040    | 23.040     | 23.040     | 23.040    | 23.040    | 23.040    | 23.040    | 23.040    |
|     | Ống nối dây A120                                                                                                                                                | cái    | 25.920                                           | 25.920    | 25.920    | 25.920    | 25.920    | 25.920     | 25.920     | 25.920    | 25.920    | 25.920    | 25.920    | 25.920    |
|     | Ống nối dây A150                                                                                                                                                | cái    | 31.680                                           | 31.680    | 31.680    | 31.680    | 31.680    | 31.680     | 31.680     | 31.680    | 31.680    | 31.680    | 31.680    | 31.680    |
|     | Ống nối dây A185                                                                                                                                                | cái    | 46.080                                           | 46.080    | 46.080    | 46.080    | 46.080    | 46.080     | 46.080     | 46.080    | 46.080    | 46.080    | 46.080    | 46.080    |
|     | Ống nối dây AC50                                                                                                                                                | cái    | 126.720                                          | 126.720   | 126.720   | 126.720   | 126.720   | 126.720    | 126.720    | 126.720   | 126.720   | 126.720   | 126.720   | 126.720   |
|     | Ống nối dây AC70                                                                                                                                                | cái    | 141.120                                          | 141.120   | 141.120   | 141.120   | 141.120   | 141.120    | 141.120    | 141.120   | 141.120   | 141.120   | 141.120   | 141.120   |
|     | Ống nối dây AC95                                                                                                                                                | cái    | 180.000                                          | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000    | 180.000    | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   |
|     | Chống sét van 24KV                                                                                                                                              | bộ     | 5.184.000                                        | 5.184.000 | 5.184.000 | 5.184.000 | 5.184.000 | 5.184.000  | 5.184.000  | 5.184.000 | 5.184.000 | 5.184.000 | 5.184.000 | 5.184.000 |
|     | Chống sét van 35KV                                                                                                                                              | bộ     | 9.360.000                                        | 9.360.000 | 9.360.000 | 9.360.000 | 9.360.000 | 9.360.000  | 9.360.000  | 9.360.000 | 9.360.000 | 9.360.000 | 9.360.000 | 9.360.000 |
|     | Dây khóa định hình Compozite cho cáp bọc trung thế tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 ( dành cho sứ đứng đơn )                                                      | cái    | 619.200                                          | 619.200   | 619.200   | 619.200   | 619.200   | 619.200    | 619.200    | 619.200   | 619.200   | 619.200   | 619.200   | 619.200   |
|     | Giáp hàm khóa neo bằng thép mạ nhôm xoắn định hình bọc nhựa Neoprene cho cáp bọc trung thế ( 22KV, 35KV ), tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 ( dành cho sứ chuỗi ) | cái    | 489.600                                          | 489.600   | 489.600   | 489.600   | 489.600   | 489.600    | 489.600    | 489.600   | 489.600   | 489.600   | 489.600   | 489.600   |
|     | Giáp bám thùng bọc nhựa cách điện 22KV có 2 bu lông ( có 2 hàm răng cá sấu ), bu lông có 2 ốc xiết bắt đầu Inox 304                                             | cái    | 1.339.200                                        | 1.339.200 | 1.339.200 | 1.339.200 | 1.339.200 | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200 | 1.339.200 | 1.339.200 | 1.339.200 | 1.339.200 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                          | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                                                                                                     |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     | Giúp bám thùng bọc nhựa cách điện 35KV có 2 bu lông ( có 2 hàm răng cá sấu ), bu lông có 2 ốc xiết bứt đầu Inox 304 | cái    | 1.339.200                                        | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  | 1.339.200  |
|     | Đầu bọc sứ cách điện 22KV của MBA                                                                                   | bộ     | 561.600                                          | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    |
|     | Đầu bọc sứ cách điện 35KV của MBA                                                                                   | bộ     | 561.600                                          | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    | 561.600    |
|     | Đầu bọc chống sét van cách điện 22KV                                                                                | bộ     | 360.000                                          | 360.000    | 360.000    | 360.000    | 360.000    | 360.000    | 360.000    | 360.000    | 360.000    | 360.000    | 360.000    | 360.000    |
|     | Xà, giá tiếp địa thép mạ kẽm nhúng nóng                                                                             | kg     | 36.000                                           | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     | 36.000     |
|     | Xà, giá tiếp địa thép không mạ kẽm nhúng nóng                                                                       | kg     | 26.400                                           | 26.400     | 26.400     | 26.400     | 26.400     | 26.400     | 26.400     | 26.400     | 26.400     | 26.400     | 26.400     | 26.400     |
|     | Cột điện thép mạ kẽm nhúng nóng                                                                                     | kg     | 38.000                                           | 38.000     | 38.000     | 38.000     | 38.000     | 38.000     | 38.000     | 38.000     | 38.000     | 38.000     | 38.000     | 38.000     |
|     | Công tơ điện từ 1 pha                                                                                               | cái    | 1.020.000                                        | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000  |
|     | Công tơ điện từ 3 pha                                                                                               | cái    | 6.000.000                                        | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  | 6.000.000  |
|     | Hòm Composite 1 công tơ 1 pha                                                                                       | cái    | 336.000                                          | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    | 336.000    |
|     | Hòm Composite 2 công tơ 1 pha                                                                                       | cái    | 624.000                                          | 624.000    | 624.000    | 624.000    | 624.000    | 624.000    | 624.000    | 624.000    | 624.000    | 624.000    | 624.000    | 624.000    |
|     | Hòm Composite 4 công tơ 1 pha                                                                                       | cái    | 828.000                                          | 828.000    | 828.000    | 828.000    | 828.000    | 828.000    | 828.000    | 828.000    | 828.000    | 828.000    | 828.000    | 828.000    |
|     | Cầu dao 1 pha ( loại 15A )                                                                                          | cái    | 90.000                                           | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     |
|     | Cáp quan OPGW 57/12                                                                                                 | m      | 84.000                                           | 84.000     | 84.000     | 84.000     | 84.000     | 84.000     | 84.000     | 84.000     | 84.000     | 84.000     | 84.000     | 84.000     |
|     | Néo 1 hướng cáp OPGW                                                                                                | bộ     | 1.713.600                                        | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  | 1.713.600  |
|     | Cáp quan ADSS 500-24                                                                                                | m      | 70.944                                           | 70.944     | 70.944     | 70.944     | 70.944     | 70.944     | 70.944     | 70.944     | 70.944     | 70.944     | 70.944     | 70.944     |
|     | Đỡ cáp 500                                                                                                          | bộ     | 749.700                                          | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    |
|     | Néo 1 hướng 500                                                                                                     | bộ     | 749.700                                          | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    | 749.700    |
|     | Cáp quan ADSS 300-24                                                                                                | m      | 47.382                                           | 47.382     | 47.382     | 47.382     | 47.382     | 47.382     | 47.382     | 47.382     | 47.382     | 47.382     | 47.382     | 47.382     |
|     | Đỡ cáp 300                                                                                                          | bộ     | 449.820                                          | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    |
|     | Néo 1 hướng 300                                                                                                     | bộ     | 449.820                                          | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    |
|     | Phụ kiện cáp quang gông cột                                                                                         | bộ     | 192.780                                          | 192.780    | 192.780    | 192.780    | 192.780    | 192.780    | 192.780    | 192.780    | 192.780    | 192.780    | 192.780    | 192.780    |
|     | Phụ kiện cáp quang cuộn cáp                                                                                         | bộ     | 449.820                                          | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    | 449.820    |
|     | Phụ kiện cáp quang ODF ( kéo trượt )                                                                                | bộ     | 1.820.700                                        | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  | 1.820.700  |
|     | Phụ kiện cáp quang ODF ( mo nắp )                                                                                   | bộ     | 1.449.400                                        | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  | 1.449.400  |
|     | Phụ kiện cáp quang mang sóng                                                                                        | bộ     | 963.900                                          | 963.900    | 963.900    | 963.900    | 963.900    | 963.900    | 963.900    | 963.900    | 963.900    | 963.900    | 963.900    | 963.900    |
|     | Bồn Inox dung tích 1,5 m3                                                                                           | cái    | 6.526.364                                        | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  |
|     | Bồn Inox dung tích 2 m3                                                                                             | cái    | 8.399.091                                        | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  |
|     | Bồn Inox dung tích 2,5 m3                                                                                           | cái    | 10.390.000                                       | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 | 10.390.000 |
|     | Bồn Inox dung tích 3 m3                                                                                             | cái    | 12.226.364                                       | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 | 12.226.364 |
|     | Bồn Inox dung tích 3,5 m3                                                                                           | cái    | 14.108.182                                       | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 |
|     | Bồn Inox dung tích 4 m3                                                                                             | cái    | 15.862.727                                       | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 | 15.862.727 |
|     | Bồn Inox dung tích 4,5 m3                                                                                           | cái    | 17.826.364                                       | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 | 17.826.364 |
|     | Bồn Inox dung tích 5 m3                                                                                             | cái    | 19.953.636                                       | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 | 19.953.636 |
|     | Bồn Inox dung tích 6 m3                                                                                             | cái    | 23.808.182                                       | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 | 23.808.182 |
|     | Bồn Inox dung tích 10 m3                                                                                            | cái    | 43.636.364                                       | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 |
|     | Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 ( tính cho 1m3)                                                        | m3     | 6.818.182                                        | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  |
|     | <b>Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn ngang</b>                                                                    |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Bồn Inox dung tích 1,5 m3                                                                                           | cái    | 6.799.091                                        | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  |
|     | Bồn Inox dung tích 2 m3                                                                                             | cái    | 8.717.273                                        | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  |
|     | Bồn Inox dung tích 2,5 m3                                                                                           | cái    | 10.826.364                                       | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 | 10.826.364 |
|     | Bồn Inox dung tích 3 m3                                                                                             | cái    | 12.726.364                                       | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 | 12.726.364 |
|     | Bồn Inox dung tích 3,5 m3                                                                                           | cái    | 14.653.636                                       | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 |
|     | Bồn Inox dung tích 4 m3                                                                                             | cái    | 16.453.636                                       | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 | 16.453.636 |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                       | Đơn vị         | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|      |                                                                                                  |                | TP Sơn La                                        | Vân Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|      | Bồn Inox dung tích 4,5 m <sup>3</sup>                                                            | cái            | 18.526.364                                       | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 | 18.526.364 |
|      | Bồn Inox dung tích 5 m <sup>3</sup>                                                              | cái            | 20.753.636                                       | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 | 20.753.636 |
|      | Bồn Inox dung tích 6 m <sup>3</sup>                                                              | cái            | 24.744.545                                       | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 |
|      | Bồn Inox dung tích 10 m <sup>3</sup>                                                             | cái            | 50.909.091                                       | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 |
|      | Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m <sup>3</sup> đến 1000m <sup>3</sup> (tính cho 1m <sup>3</sup> ) | m <sup>3</sup> | 8.636.364                                        | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  |
|      | <b>Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn đứng</b>                                                  |                |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Bồn nhựa dung tích 1,5 m <sup>3</sup>                                                            | cái            | 4.590.000                                        | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  | 4.590.000  |
|      | Bồn nhựa dung tích 2 m <sup>3</sup>                                                              | cái            | 5.962.727                                        | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  | 5.962.727  |
|      | Bồn nhựa dung tích 3 m <sup>3</sup>                                                              | cái            | 8.490.000                                        | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  | 8.490.000  |
|      | Bồn nhựa dung tích 4 m <sup>3</sup>                                                              | cái            | 11.108.182                                       | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 | 11.108.182 |
|      | Bồn nhựa dung tích 5 m <sup>3</sup>                                                              | cái            | 14.771.818                                       | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 | 14.771.818 |
|      | Bồn nhựa dung tích 10 m <sup>3</sup>                                                             | cái            | 30.453.636                                       | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 | 30.453.636 |
|      | <b>Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn ngang</b>                                                 |                |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Bồn nhựa dung tích 1 m <sup>3</sup>                                                              | cái            | 3.571.818                                        | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  | 3.571.818  |
|      | Bồn nhựa dung tích 1,5 m <sup>3</sup>                                                            | cái            | 5.590.000                                        | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  | 5.590.000  |
|      | Bồn nhựa dung tích 2 m <sup>3</sup>                                                              | cái            | 7.235.455                                        | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  | 7.235.455  |
| 12.1 | <b>Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh</b>                                                         |                |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Chậu rửa mặt phân sứ (chưa có vòi)                                                               | bộ             | 710.000                                          | 710.000    | 710.000    | 710.000    | 710.000    | 710.000    | 710.000    | 710.000    | 710.000    | 710.000    | 710.000    | 710.000    |
|      | Chậu rửa mặt phân sứ L-288V (chưa có vòi)                                                        | bộ             | 1.610.000                                        | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  | 1.610.000  |
|      | Chậu rửa mặt phân sứ L-297V (chưa có vòi)                                                        | bộ             | 1.140.000                                        | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  | 1.140.000  |
|      | Chậu rửa mặt phân sứ L-445V (chưa có vòi)                                                        | bộ             | 1.500.000                                        | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  |
|      | Chậu rửa mặt phân sứ L-298V (chưa có vòi)                                                        | bộ             | 1.640.000                                        | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  | 1.640.000  |
|      | Chậu rửa mặt phân sứ L-282V (chưa có vòi)                                                        | bộ             | 1.000.000                                        | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000  |
|      | Chậu rửa mặt phân sứ hình vuông, chữ nhật (chưa có vòi)                                          | bộ             | 1.699.000                                        | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  | 1.699.000  |
|      | Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R601V1                                                             | bộ             | 1.120.000                                        | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  | 1.120.000  |
|      | Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R602V1                                                             | bộ             | 1.220.000                                        | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  |
|      | Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R701V1                                                             | bộ             | 1.320.000                                        | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  | 1.320.000  |
|      | Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R801V1                                                             | bộ             | 1.420.000                                        | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000  |
|      | Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R802V1                                                             | bộ             | 1.520.000                                        | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  | 1.520.000  |
|      | Chậu tiểu nữ phân sứ (chưa có vòi)                                                               | bộ             | 650.000                                          | 650.000    | 650.000    | 650.000    | 650.000    | 650.000    | 650.000    | 650.000    | 650.000    | 650.000    | 650.000    | 650.000    |
|      | Xả tiểu nữ                                                                                       | cái            | 750.000                                          | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    |
|      | Chậu tiểu nam phân sứ treo tường TT1 (chưa có vòi)                                               | bộ             | 500.000                                          | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    |
|      | Chậu tiểu nam phân sứ treo tường T61 (chưa có vòi)                                               | bộ             | 4.375.000                                        | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  | 4.375.000  |
|      | Chậu tiểu nam phân sứ treo tường T50 (chưa có vòi)                                               | bộ             | 1.440.000                                        | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  | 1.440.000  |
|      | Xả tiểu nam U-3VS (xả ẩn)                                                                        | cái            | 2.060.000                                        | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  | 2.060.000  |
|      | Xả tiểu nam U-4VS (xả ẩn)                                                                        | cái            | 2.155.000                                        | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  | 2.155.000  |
|      | Xi bết VI44                                                                                      | bộ             | 1.815.000                                        | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.815.000  |
|      | Xi bết VI66P                                                                                     | bộ             | 2.175.000                                        | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  | 2.175.000  |
|      | Xi bết VI77                                                                                      | bộ             | 1.845.000                                        | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  | 1.845.000  |
|      | Xi bết VT34                                                                                      | bộ             | 2.350.000                                        | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  | 2.350.000  |
|      | Xi bết VT18M                                                                                     | bộ             | 2.135.000                                        | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  | 2.135.000  |
|      | Vòi xịt bồn cầu VG-XP6                                                                           | chiếc          | 170.000                                          | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    |
|      | Vòi xịt bồn cầu CFV-102A                                                                         | chiếc          | 260.000                                          | 260.000    | 260.000    | 260.000    | 260.000    | 260.000    | 260.000    | 260.000    | 260.000    | 260.000    | 260.000    | 260.000    |
|      | Vòi xịt bồn cầu CFV-102M                                                                         | chiếc          | 350.000                                          | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    |



[illegible]



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn<br>vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------|-----------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                            |           | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Ống PPR - D63x5,8mm        | m         | 169.000                                          | 169.000   | 169.000   | 169.000   | 169.000   | 169.000    | 169.000    | 169.000   | 169.000   | 169.000   | 169.000   | 169.000   |
|     | Ống PPR - D75x6,8mm        | m         | 235.000                                          | 235.000   | 235.000   | 235.000   | 235.000   | 235.000    | 235.000    | 235.000   | 235.000   | 235.000   | 235.000   | 235.000   |
|     | Ống PPR - D90x8,2mm        | m         | 343.000                                          | 343.000   | 343.000   | 343.000   | 343.000   | 343.000    | 343.000    | 343.000   | 343.000   | 343.000   | 343.000   | 343.000   |
|     | Ống PPR - D110x10mm        | m         | 549.000                                          | 549.000   | 549.000   | 549.000   | 549.000   | 549.000    | 549.000    | 549.000   | 549.000   | 549.000   | 549.000   | 549.000   |
|     | Ống PPR - D125x11,4mm      | m         | 680.000                                          | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000    | 680.000    | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   |
|     | Ống PPR - D140x12,7mm      | m         | 839.000                                          | 839.000   | 839.000   | 839.000   | 839.000   | 839.000    | 839.000    | 839.000   | 839.000   | 839.000   | 839.000   | 839.000   |
|     | Ống PPR - D160x14,6mm      | m         | 1.145.000                                        | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000  | 1.145.000  | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 |
|     | Phụ kiện ống PPR-EUROPIPE  |           |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cút PPR                    |           |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D63                        | cái       | 118.182                                          | 118.182   | 118.182   | 118.182   | 118.182   | 118.182    | 118.182    | 118.182   | 118.182   | 118.182   | 118.182   | 118.182   |
|     | D75                        | cái       | 154.273                                          | 154.273   | 154.273   | 154.273   | 154.273   | 154.273    | 154.273    | 154.273   | 154.273   | 154.273   | 154.273   | 154.273   |
|     | D 90                       | cái       | 238.000                                          | 238.000   | 238.000   | 238.000   | 238.000   | 238.000    | 238.000    | 238.000   | 238.000   | 238.000   | 238.000   | 238.000   |
|     | D110                       | cái       | 485.000                                          | 485.000   | 485.000   | 485.000   | 485.000   | 485.000    | 485.000    | 485.000   | 485.000   | 485.000   | 485.000   | 485.000   |
|     | D125                       | cái       | 786.091                                          | 786.091   | 786.091   | 786.091   | 786.091   | 786.091    | 786.091    | 786.091   | 786.091   | 786.091   | 786.091   | 786.091   |
|     | D140                       | cái       | 1.048.091                                        | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091  | 1.048.091  | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 |
|     | D160                       | cái       | 1.572.091                                        | 1.572.091 | 1.572.091 | 1.572.091 | 1.572.091 | 1.572.091  | 1.572.091  | 1.572.091 | 1.572.091 | 1.572.091 | 1.572.091 | 1.572.091 |
|     | Tê PPR                     |           |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20                        | cái       | 6.818                                            | 6.818     | 6.818     | 6.818     | 6.818     | 6.818      | 6.818      | 6.818     | 6.818     | 6.818     | 6.818     | 6.818     |
|     | D25                        | cái       | 10.545                                           | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545     | 10.545     | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    |
|     | D32                        | cái       | 17.273                                           | 17.273    | 17.273    | 17.273    | 17.273    | 17.273     | 17.273     | 17.273    | 17.273    | 17.273    | 17.273    | 17.273    |
|     | D40                        | cái       | 27.000                                           | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000     | 27.000     | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    |
|     | D50                        | cái       | 53.000                                           | 53.000    | 53.000    | 53.000    | 53.000    | 53.000     | 53.000     | 53.000    | 53.000    | 53.000    | 53.000    | 53.000    |
|     | D63                        | cái       | 133.000                                          | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000    | 133.000    | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000   |
|     | D75                        | cái       | 199.727                                          | 199.727   | 199.727   | 199.727   | 199.727   | 199.727    | 199.727    | 199.727   | 199.727   | 199.727   | 199.727   | 199.727   |
|     | D 90                       | cái       | 310.000                                          | 310.000   | 310.000   | 310.000   | 310.000   | 310.000    | 310.000    | 310.000   | 310.000   | 310.000   | 310.000   | 310.000   |
|     | D110                       | cái       | 480.000                                          | 480.000   | 480.000   | 480.000   | 480.000   | 480.000    | 480.000    | 480.000   | 480.000   | 480.000   | 480.000   | 480.000   |
|     | D125                       | cái       | 1.020.273                                        | 1.020.273 | 1.020.273 | 1.020.273 | 1.020.273 | 1.020.273  | 1.020.273  | 1.020.273 | 1.020.273 | 1.020.273 | 1.020.273 | 1.020.273 |
|     | D140                       | cái       | 1.093.182                                        | 1.093.182 | 1.093.182 | 1.093.182 | 1.093.182 | 1.093.182  | 1.093.182  | 1.093.182 | 1.093.182 | 1.093.182 | 1.093.182 | 1.093.182 |
|     | D160                       | cái       | 1.870.636                                        | 1.870.636 | 1.870.636 | 1.870.636 | 1.870.636 | 1.870.636  | 1.870.636  | 1.870.636 | 1.870.636 | 1.870.636 | 1.870.636 | 1.870.636 |
|     | Chếch PPR                  |           |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20                        | cái       | 4.818                                            | 4.818     | 4.818     | 4.818     | 4.818     | 4.818      | 4.818      | 4.818     | 4.818     | 4.818     | 4.818     | 4.818     |
|     | D25                        | cái       | 7.727                                            | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727      | 7.727      | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     |
|     | D32                        | cái       | 11.636                                           | 11.636    | 11.636    | 11.636    | 11.636    | 11.636     | 11.636     | 11.636    | 11.636    | 11.636    | 11.636    | 11.636    |
|     | D40                        | cái       | 23.091                                           | 23.091    | 23.091    | 23.091    | 23.091    | 23.091     | 23.091     | 23.091    | 23.091    | 23.091    | 23.091    | 23.091    |
|     | D50                        | cái       | 44.091                                           | 44.091    | 44.091    | 44.091    | 44.091    | 44.091     | 44.091     | 44.091    | 44.091    | 44.091    | 44.091    | 44.091    |
|     | D63                        | cái       | 101.000                                          | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000    | 101.000    | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000   |
|     | D75                        | cái       | 155.273                                          | 155.273   | 155.273   | 155.273   | 155.273   | 155.273    | 155.273    | 155.273   | 155.273   | 155.273   | 155.273   | 155.273   |
|     | D90                        | cái       | 185.000                                          | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000    | 185.000    | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   |
|     | D110                       | cái       | 322.091                                          | 322.091   | 322.091   | 322.091   | 322.091   | 322.091    | 322.091    | 322.091   | 322.091   | 322.091   | 322.091   | 322.091   |
|     | D140                       | cái       | 1.048.091                                        | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091  | 1.048.091  | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 |
|     | D160                       | cái       | 1.118.182                                        | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182  | 1.118.182  | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 |
|     | Côn thu PPR                |           |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D25/20                     | cái       | 4.818                                            | 4.818     | 4.818     | 4.818     | 4.818     | 4.818      | 4.818      | 4.818     | 4.818     | 4.818     | 4.818     | 4.818     |
|     | D32/20,25                  | cái       | 6.818                                            | 6.818     | 6.818     | 6.818     | 6.818     | 6.818      | 6.818      | 6.818     | 6.818     | 6.818     | 6.818     | 6.818     |
|     | D40/20,25,32               | cái       | 10.545                                           | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545     | 10.545     | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    |
|     | D50/20,25,32,40            | cái       | 18.909                                           | 18.909    | 18.909    | 18.909    | 18.909    | 18.909     | 18.909     | 18.909    | 18.909    | 18.909    | 18.909    | 18.909    |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | <b>Zắc co ren ngoài PPR</b>    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20x1/2"                       | cái    | 96.545                                           | 96.545    | 96.545    | 96.545    | 96.545    | 96.545     | 96.545     | 96.545    | 96.545    | 96.545    | 96.545    | 96.545    |
|     | D25x3/4"                       | cái    | 150.545                                          | 150.545   | 150.545   | 150.545   | 150.545   | 150.545    | 150.545    | 150.545   | 150.545   | 150.545   | 150.545   | 150.545   |
|     | D32x1"                         | cái    | 236.545                                          | 236.545   | 236.545   | 236.545   | 236.545   | 236.545    | 236.545    | 236.545   | 236.545   | 236.545   | 236.545   | 236.545   |
|     | D40x1,1/4"                     | cái    | 351.000                                          | 351.000   | 351.000   | 351.000   | 351.000   | 351.000    | 351.000    | 351.000   | 351.000   | 351.000   | 351.000   | 351.000   |
|     | D50x1,1/2"                     | cái    | 619.545                                          | 619.545   | 619.545   | 619.545   | 619.545   | 619.545    | 619.545    | 619.545   | 619.545   | 619.545   | 619.545   | 619.545   |
|     | D63x2"                         | cái    | 838.000                                          | 838.000   | 838.000   | 838.000   | 838.000   | 838.000    | 838.000    | 838.000   | 838.000   | 838.000   | 838.000   | 838.000   |
|     | <b>Tê thu PPR</b>              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D25/20                         | cái    | 10.545                                           | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545     | 10.545     | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    |
|     | D32/20,25                      | cái    | 18.545                                           | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545     | 18.545     | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    |
|     | D40/20,25,32                   | cái    | 40.727                                           | 40.727    | 40.727    | 40.727    | 40.727    | 40.727     | 40.727     | 40.727    | 40.727    | 40.727    | 40.727    | 40.727    |
|     | D50/20,25,32,40                | cái    | 71.545                                           | 71.545    | 71.545    | 71.545    | 71.545    | 71.545     | 71.545     | 71.545    | 71.545    | 71.545    | 71.545    | 71.545    |
|     | D63/25,32,40,50                | cái    | 125.727                                          | 125.727   | 125.727   | 125.727   | 125.727   | 125.727    | 125.727    | 125.727   | 125.727   | 125.727   | 125.727   | 125.727   |
|     | D75/25,32,40                   | cái    | 172.091                                          | 172.091   | 172.091   | 172.091   | 172.091   | 172.091    | 172.091    | 172.091   | 172.091   | 172.091   | 172.091   | 172.091   |
|     | D75/50,63                      | cái    | 185.000                                          | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000    | 185.000    | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   |
|     | D 90/50,63,75                  | cái    | 319.000                                          | 319.000   | 319.000   | 319.000   | 319.000   | 319.000    | 319.000    | 319.000   | 319.000   | 319.000   | 319.000   | 319.000   |
|     | D110/63,75,90                  | cái    | 460.000                                          | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000    | 460.000    | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   |
|     | D140/75                        | cái    | 1.518.000                                        | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000  | 1.518.000  | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 |
|     | <b>Cút ren trong PPR</b>       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20x1/2"                       | cái    | 42.273                                           | 42.273    | 42.273    | 42.273    | 42.273    | 42.273     | 42.273     | 42.273    | 42.273    | 42.273    | 42.273    | 42.273    |
|     | D25x1/2"                       | cái    | 48.000                                           | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000     | 48.000     | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    |
|     | D25x3/4"                       | cái    | 64.727                                           | 64.727    | 64.727    | 64.727    | 64.727    | 64.727     | 64.727     | 64.727    | 64.727    | 64.727    | 64.727    | 64.727    |
|     | D32x1"                         | cái    | 119.545                                          | 119.545   | 119.545   | 119.545   | 119.545   | 119.545    | 119.545    | 119.545   | 119.545   | 119.545   | 119.545   | 119.545   |
|     | D40x1"                         | cái    | 280.000                                          | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000    | 280.000    | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   |
|     | <b>Cút ren ngoài PPR</b>       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20x1/2"                       | cái    | 59.545                                           | 59.545    | 59.545    | 59.545    | 59.545    | 59.545     | 59.545     | 59.545    | 59.545    | 59.545    | 59.545    | 59.545    |
|     | D25x1/2"                       | cái    | 67.273                                           | 67.273    | 67.273    | 67.273    | 67.273    | 67.273     | 67.273     | 67.273    | 67.273    | 67.273    | 67.273    | 67.273    |
|     | D25x3/4"                       | cái    | 79.545                                           | 79.545    | 79.545    | 79.545    | 79.545    | 79.545     | 79.545     | 79.545    | 79.545    | 79.545    | 79.545    | 79.545    |
|     | D32x1"                         | cái    | 126.636                                          | 126.636   | 126.636   | 126.636   | 126.636   | 126.636    | 126.636    | 126.636   | 126.636   | 126.636   | 126.636   | 126.636   |
|     | D40x1"                         | cái    | 297.000                                          | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000    | 297.000    | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000   |
|     | <b>Măng sông ren trong PPR</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20x1/2"                       | cái    | 38.000                                           | 38.000    | 38.000    | 38.000    | 38.000    | 38.000     | 38.000     | 38.000    | 38.000    | 38.000    | 38.000    | 38.000    |
|     | D25x1/2"                       | cái    | 46.545                                           | 46.545    | 46.545    | 46.545    | 46.545    | 46.545     | 46.545     | 46.545    | 46.545    | 46.545    | 46.545    | 46.545    |
|     | D25x3/4"                       | cái    | 51.909                                           | 51.909    | 51.909    | 51.909    | 51.909    | 51.909     | 51.909     | 51.909    | 51.909    | 51.909    | 51.909    | 51.909    |
|     | D32x1"                         | cái    | 84.545                                           | 84.545    | 84.545    | 84.545    | 84.545    | 84.545     | 84.545     | 84.545    | 84.545    | 84.545    | 84.545    | 84.545    |
|     | D40x1.1/4"                     | cái    | 209.545                                          | 209.545   | 209.545   | 209.545   | 209.545   | 209.545    | 209.545    | 209.545   | 209.545   | 209.545   | 209.545   | 209.545   |
|     | D50x1.1/2"                     | cái    | 278.000                                          | 278.000   | 278.000   | 278.000   | 278.000   | 278.000    | 278.000    | 278.000   | 278.000   | 278.000   | 278.000   | 278.000   |
|     | D63x2"                         | cái    | 562.545                                          | 562.545   | 562.545   | 562.545   | 562.545   | 562.545    | 562.545    | 562.545   | 562.545   | 562.545   | 562.545   | 562.545   |
|     | D75x2,1/2"; D75x2,1/4"         | cái    | 800.800                                          | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800    | 800.800    | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800   |
|     | D90x3"; D90x3,1/2"             | cái    | 1.606.000                                        | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000  | 1.606.000  | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 |
|     | <b>Măng sông ren ngoài PPR</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20x1/2"                       | cái    | 48.000                                           | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000     | 48.000     | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    |
|     | D25x1/2"                       | cái    | 55.545                                           | 55.545    | 55.545    | 55.545    | 55.545    | 55.545     | 55.545     | 55.545    | 55.545    | 55.545    | 55.545    | 55.545    |
|     | D25x3/4"                       | cái    | 67.000                                           | 67.000    | 67.000    | 67.000    | 67.000    | 67.000     | 67.000     | 67.000    | 67.000    | 67.000    | 67.000    | 67.000    |
|     | D32x1"                         | cái    | 99.000                                           | 99.000    | 99.000    | 99.000    | 99.000    | 99.000     | 99.000     | 99.000    | 99.000    | 99.000    | 99.000    | 99.000    |
|     | D40x1.1/4"                     | cái    | 288.000                                          | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000    | 288.000    | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                          | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                     |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                     |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D50x1.1/2"                                          | cái    | 360.000                                          | 360.000   | 360.000   | 360.000   | 360.000   | 360.000    | 360.000    | 360.000   | 360.000   | 360.000   | 360.000   | 360.000   |
|     | D63x2"                                              | cái    | 610.000                                          | 610.000   | 610.000   | 610.000   | 610.000   | 610.000    | 610.000    | 610.000   | 610.000   | 610.000   | 610.000   | 610.000   |
|     | D75x2,1/2"                                          | cái    | 1.020.000                                        | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000  | 1.020.000  | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 |
|     | D75x2,1/4"                                          | cái    | 1.069.091                                        | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091  | 1.069.091  | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 |
|     | D90x3,1/2"                                          | cái    | 2.061.818                                        | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818  | 2.061.818  | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 |
|     | D110x4"; D110x4,1/2"                                | cái    | 3.469.091                                        | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091  | 3.469.091  | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 |
|     | Tê ren trong PPR                                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20x1/2"                                            | cái    | 42.636                                           | 42.636    | 42.636    | 42.636    | 42.636    | 42.636     | 42.636     | 42.636    | 42.636    | 42.636    | 42.636    | 42.636    |
|     | D25x1/2"                                            | cái    | 45.636                                           | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636     | 45.636     | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    |
|     | D25x3/4"                                            | cái    | 66.545                                           | 66.545    | 66.545    | 66.545    | 66.545    | 66.545     | 66.545     | 66.545    | 66.545    | 66.545    | 66.545    | 66.545    |
|     | D32x1"; D32x3/4"                                    | cái    | 145.182                                          | 145.182   | 145.182   | 145.182   | 145.182   | 145.182    | 145.182    | 145.182   | 145.182   | 145.182   | 145.182   | 145.182   |
|     | D50x1"; D50x1/2"; D50x1/4"                          | cái    | 280.000                                          | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000    | 280.000    | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   |
|     | Tê ren ngoài PPR                                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20x1/2"                                            | cái    | 52.545                                           | 52.545    | 52.545    | 52.545    | 52.545    | 52.545     | 52.545     | 52.545    | 52.545    | 52.545    | 52.545    | 52.545    |
|     | D25x1/2"                                            | cái    | 57.000                                           | 57.000    | 57.000    | 57.000    | 57.000    | 57.000     | 57.000     | 57.000    | 57.000    | 57.000    | 57.000    | 57.000    |
|     | D25x3/4"                                            | cái    | 69.000                                           | 69.000    | 69.000    | 69.000    | 69.000    | 69.000     | 69.000     | 69.000    | 69.000    | 69.000    | 69.000    | 69.000    |
|     | D32x1"                                              | cái    | 145.000                                          | 145.000   | 145.000   | 145.000   | 145.000   | 145.000    | 145.000    | 145.000   | 145.000   | 145.000   | 145.000   | 145.000   |
|     | D50x1"; D50x3/4";                                   | cái    | 165.000                                          | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000    | 165.000    | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   |
|     | Van chặn PPR                                        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20                                                 | cái    | 200.000                                          | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000    | 200.000    | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   |
|     | D25                                                 | cái    | 230.000                                          | 230.000   | 230.000   | 230.000   | 230.000   | 230.000    | 230.000    | 230.000   | 230.000   | 230.000   | 230.000   | 230.000   |
|     | D32                                                 | cái    | 330.000                                          | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000    | 330.000    | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   |
|     | D40                                                 | cái    | 555.545                                          | 555.545   | 555.545   | 555.545   | 555.545   | 555.545    | 555.545    | 555.545   | 555.545   | 555.545   | 555.545   | 555.545   |
|     | D50                                                 | cái    | 866.273                                          | 866.273   | 866.273   | 866.273   | 866.273   | 866.273    | 866.273    | 866.273   | 866.273   | 866.273   | 866.273   | 866.273   |
|     | D63                                                 | cái    | 1.213.500                                        | 1.213.500 | 1.213.500 | 1.213.500 | 1.213.500 | 1.213.500  | 1.213.500  | 1.213.500 | 1.213.500 | 1.213.500 | 1.213.500 | 1.213.500 |
|     | D75                                                 | cái    | 1.361.000                                        | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000  | 1.361.000  | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 |
|     | D90                                                 | cái    | 1.706.100                                        | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100  | 1.706.100  | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 |
|     | D110                                                | cái    | 1.950.000                                        | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000  | 1.950.000  | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
|     | Ống nhựa u.PVC - EUROPIPE ( Ống nhựa Châu Âu xanh ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Thoát nước                                          |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống U.PVC- D21                                      | m      | 6.545                                            | 6.545     | 6.545     | 6.545     | 6.545     | 6.545      | 6.545      | 6.545     | 6.545     | 6.545     | 6.545     | 6.545     |
|     | Ống U.PVC- D27                                      | m      | 8.091                                            | 8.091     | 8.091     | 8.091     | 8.091     | 8.091      | 8.091      | 8.091     | 8.091     | 8.091     | 8.091     | 8.091     |
|     | Ống U.PVC- D34                                      | m      | 10.545                                           | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545     | 10.545     | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    |
|     | Ống U.PVC- D42                                      | m      | 15.727                                           | 15.727    | 15.727    | 15.727    | 15.727    | 15.727     | 15.727     | 15.727    | 15.727    | 15.727    | 15.727    | 15.727    |
|     | Ống U.PVC- D48                                      | m      | 18.364                                           | 18.364    | 18.364    | 18.364    | 18.364    | 18.364     | 18.364     | 18.364    | 18.364    | 18.364    | 18.364    | 18.364    |
|     | Ống U.PVC- D60                                      | m      | 23.909                                           | 23.909    | 23.909    | 23.909    | 23.909    | 23.909     | 23.909     | 23.909    | 23.909    | 23.909    | 23.909    | 23.909    |
|     | Ống U.PVC- D75                                      | m      | 33.545                                           | 33.545    | 33.545    | 33.545    | 33.545    | 33.545     | 33.545     | 33.545    | 33.545    | 33.545    | 33.545    | 33.545    |
|     | Ống U.PVC- D90                                      | m      | 41.000                                           | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000     | 41.000     | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000    |
|     | Ống U.PVC- D110                                     | m      | 61.818                                           | 61.818    | 61.818    | 61.818    | 61.818    | 61.818     | 61.818     | 61.818    | 61.818    | 61.818    | 61.818    | 61.818    |
|     | Ống U.PVC- D125                                     | m      | 68.273                                           | 68.273    | 68.273    | 68.273    | 68.273    | 68.273     | 68.273     | 68.273    | 68.273    | 68.273    | 68.273    | 68.273    |
|     | Ống U.PVC- D140                                     | m      | 84.091                                           | 84.091    | 84.091    | 84.091    | 84.091    | 84.091     | 84.091     | 84.091    | 84.091    | 84.091    | 84.091    | 84.091    |
|     | Ống U.PVC- D160                                     | m      | 109.182                                          | 109.182   | 109.182   | 109.182   | 109.182   | 109.182    | 109.182    | 109.182   | 109.182   | 109.182   | 109.182   | 109.182   |
|     | Ống U.PVC- D180                                     | m      | 137.182                                          | 137.182   | 137.182   | 137.182   | 137.182   | 137.182    | 137.182    | 137.182   | 137.182   | 137.182   | 137.182   | 137.182   |
|     | Ống U.PVC- D200                                     | m      | 204.818                                          | 204.818   | 204.818   | 204.818   | 204.818   | 204.818    | 204.818    | 204.818   | 204.818   | 204.818   | 204.818   | 204.818   |
|     | Ống U.PVC- D225                                     | m      | 212.636                                          | 212.636   | 212.636   | 212.636   | 212.636   | 212.636    | 212.636    | 212.636   | 212.636   | 212.636   | 212.636   | 212.636   |
|     | Ống U.PVC- D250                                     | m      | 276.818                                          | 276.818   | 276.818   | 276.818   | 276.818   | 276.818    | 276.818    | 276.818   | 276.818   | 276.818   | 276.818   | 276.818   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Class 0                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống U.PVC C0- D21          | m      | 8.000                                            | 8.000     | 8.000     | 8.000     | 8.000     | 8.000      | 8.000      | 8.000     | 8.000     | 8.000     | 8.000     | 8.000     |
|     | Ống U.PVC C0- D27          | m      | 10.182                                           | 10.182    | 10.182    | 10.182    | 10.182    | 10.182     | 10.182     | 10.182    | 10.182    | 10.182    | 10.182    | 10.182    |
|     | Ống U.PVC C0- D34          | m      | 12.364                                           | 12.364    | 12.364    | 12.364    | 12.364    | 12.364     | 12.364     | 12.364    | 12.364    | 12.364    | 12.364    | 12.364    |
|     | Ống U.PVC C0- D42          | m      | 17.636                                           | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636     | 17.636     | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636    |
|     | Ống U.PVC C0- D48          | m      | 21.545                                           | 21.545    | 21.545    | 21.545    | 21.545    | 21.545     | 21.545     | 21.545    | 21.545    | 21.545    | 21.545    | 21.545    |
|     | Ống U.PVC C0- D60          | m      | 28.636                                           | 28.636    | 28.636    | 28.636    | 28.636    | 28.636     | 28.636     | 28.636    | 28.636    | 28.636    | 28.636    | 28.636    |
|     | Ống U.PVC C0- D75          | m      | 39.182                                           | 39.182    | 39.182    | 39.182    | 39.182    | 39.182     | 39.182     | 39.182    | 39.182    | 39.182    | 39.182    | 39.182    |
|     | Ống U.PVC C0- D90          | m      | 46.818                                           | 46.818    | 46.818    | 46.818    | 46.818    | 46.818     | 46.818     | 46.818    | 46.818    | 46.818    | 46.818    | 46.818    |
|     | Ống U.PVC C0- D110         | m      | 69.909                                           | 69.909    | 69.909    | 69.909    | 69.909    | 69.909     | 69.909     | 69.909    | 69.909    | 69.909    | 69.909    | 69.909    |
|     | Ống U.PVC C0- D125         | m      | 86.000                                           | 86.000    | 86.000    | 86.000    | 86.000    | 86.000     | 86.000     | 86.000    | 86.000    | 86.000    | 86.000    | 86.000    |
|     | Ống U.PVC C0- D140         | m      | 107.091                                          | 107.091   | 107.091   | 107.091   | 107.091   | 107.091    | 107.091    | 107.091   | 107.091   | 107.091   | 107.091   | 107.091   |
|     | Ống U.PVC C0- D160         | m      | 143.000                                          | 143.000   | 143.000   | 143.000   | 143.000   | 143.000    | 143.000    | 143.000   | 143.000   | 143.000   | 143.000   | 143.000   |
|     | Ống U.PVC C0- D180         | m      | 176.000                                          | 176.000   | 176.000   | 176.000   | 176.000   | 176.000    | 176.000    | 176.000   | 176.000   | 176.000   | 176.000   | 176.000   |
|     | Ống U.PVC C0- D200         | m      | 214.818                                          | 214.818   | 214.818   | 214.818   | 214.818   | 214.818    | 214.818    | 214.818   | 214.818   | 214.818   | 214.818   | 214.818   |
|     | Ống U.PVC C0- D225         | m      | 263.273                                          | 263.273   | 263.273   | 263.273   | 263.273   | 263.273    | 263.273    | 263.273   | 263.273   | 263.273   | 263.273   | 263.273   |
|     | Ống U.PVC C0- D250         | m      | 345.091                                          | 345.091   | 345.091   | 345.091   | 345.091   | 345.091    | 345.091    | 345.091   | 345.091   | 345.091   | 345.091   | 345.091   |
|     | Ống U.PVC C0- D280         | m      | 413.818                                          | 413.818   | 413.818   | 413.818   | 413.818   | 413.818    | 413.818    | 413.818   | 413.818   | 413.818   | 413.818   | 413.818   |
|     | Ống U.PVC C0- D315         | m      | 523.091                                          | 523.091   | 523.091   | 523.091   | 523.091   | 523.091    | 523.091    | 523.091   | 523.091   | 523.091   | 523.091   | 523.091   |
|     | Ống U.PVC C0- D355         | m      | 660.727                                          | 660.727   | 660.727   | 660.727   | 660.727   | 660.727    | 660.727    | 660.727   | 660.727   | 660.727   | 660.727   | 660.727   |
|     | Ống U.PVC C0- D400         | m      | 829.182                                          | 829.182   | 829.182   | 829.182   | 829.182   | 829.182    | 829.182    | 829.182   | 829.182   | 829.182   | 829.182   | 829.182   |
|     | Class 1                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống U.PVC C1- D21          | m      | 8.727                                            | 8.727     | 8.727     | 8.727     | 8.727     | 8.727      | 8.727      | 8.727     | 8.727     | 8.727     | 8.727     | 8.727     |
|     | Ống U.PVC C1- D27          | m      | 12.000                                           | 12.000    | 12.000    | 12.000    | 12.000    | 12.000     | 12.000     | 12.000    | 12.000    | 12.000    | 12.000    | 12.000    |
|     | Ống U.PVC C1- D34          | m      | 13.727                                           | 13.727    | 13.727    | 13.727    | 13.727    | 13.727     | 13.727     | 13.727    | 13.727    | 13.727    | 13.727    | 13.727    |
|     | Ống U.PVC C1- D42          | m      | 20.636                                           | 20.636    | 20.636    | 20.636    | 20.636    | 20.636     | 20.636     | 20.636    | 20.636    | 20.636    | 20.636    | 20.636    |
|     | Ống U.PVC C1- D48          | m      | 24.545                                           | 24.545    | 24.545    | 24.545    | 24.545    | 24.545     | 24.545     | 24.545    | 24.545    | 24.545    | 24.545    | 24.545    |
|     | Ống U.PVC C1- D60          | m      | 34.909                                           | 34.909    | 34.909    | 34.909    | 34.909    | 34.909     | 34.909     | 34.909    | 34.909    | 34.909    | 34.909    | 34.909    |
|     | Ống U.PVC C1- D75          | m      | 44.273                                           | 44.273    | 44.273    | 44.273    | 44.273    | 44.273     | 44.273     | 44.273    | 44.273    | 44.273    | 44.273    | 44.273    |
|     | Ống U.PVC C1- D90          | m      | 54.727                                           | 54.727    | 54.727    | 54.727    | 54.727    | 54.727     | 54.727     | 54.727    | 54.727    | 54.727    | 54.727    | 54.727    |
|     | Ống U.PVC C1- D110         | m      | 81.545                                           | 81.545    | 81.545    | 81.545    | 81.545    | 81.545     | 81.545     | 81.545    | 81.545    | 81.545    | 81.545    | 81.545    |
|     | Ống U.PVC C1- D125         | m      | 100.818                                          | 100.818   | 100.818   | 100.818   | 100.818   | 100.818    | 100.818    | 100.818   | 100.818   | 100.818   | 100.818   | 100.818   |
|     | Ống U.PVC C1- D140         | m      | 126.000                                          | 126.000   | 126.000   | 126.000   | 126.000   | 126.000    | 126.000    | 126.000   | 126.000   | 126.000   | 126.000   | 126.000   |
|     | Ống U.PVC C1- D160         | m      | 166.636                                          | 166.636   | 166.636   | 166.636   | 166.636   | 166.636    | 166.636    | 166.636   | 166.636   | 166.636   | 166.636   | 166.636   |
|     | Ống U.PVC C1- D180         | m      | 204.182                                          | 204.182   | 204.182   | 204.182   | 204.182   | 204.182    | 204.182    | 204.182   | 204.182   | 204.182   | 204.182   | 204.182   |
|     | Ống U.PVC C1- D200         | m      | 259.545                                          | 259.545   | 259.545   | 259.545   | 259.545   | 259.545    | 259.545    | 259.545   | 259.545   | 259.545   | 259.545   | 259.545   |
|     | Ống U.PVC C1- D225         | m      | 316.364                                          | 316.364   | 316.364   | 316.364   | 316.364   | 316.364    | 316.364    | 316.364   | 316.364   | 316.364   | 316.364   | 316.364   |
|     | Ống U.PVC C1- D250         | m      | 416.091                                          | 416.091   | 416.091   | 416.091   | 416.091   | 416.091    | 416.091    | 416.091   | 416.091   | 416.091   | 416.091   | 416.091   |
|     | Ống U.PVC C1- D280         | m      | 494.818                                          | 494.818   | 494.818   | 494.818   | 494.818   | 494.818    | 494.818    | 494.818   | 494.818   | 494.818   | 494.818   | 494.818   |
|     | Ống U.PVC C1- D315         | m      | 621.000                                          | 621.000   | 621.000   | 621.000   | 621.000   | 621.000    | 621.000    | 621.000   | 621.000   | 621.000   | 621.000   | 621.000   |
|     | Ống U.PVC C1- D355         | m      | 811.364                                          | 811.364   | 811.364   | 811.364   | 811.364   | 811.364    | 811.364    | 811.364   | 811.364   | 811.364   | 811.364   | 811.364   |
|     | Ống U.PVC C1- D400         | m      | 1.031.000                                        | 1.031.000 | 1.031.000 | 1.031.000 | 1.031.000 | 1.031.000  | 1.031.000  | 1.031.000 | 1.031.000 | 1.031.000 | 1.031.000 | 1.031.000 |
|     | Class 2                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống U.PVC C2- D21          | m      | 10.545                                           | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545     | 10.545     | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    | 10.545    |
|     | Ống U.PVC C2- D27          | m      | 13.273                                           | 13.273    | 13.273    | 13.273    | 13.273    | 13.273     | 13.273     | 13.273    | 13.273    | 13.273    | 13.273    | 13.273    |
|     | Ống U.PVC C2- D34          | m      | 18.364                                           | 18.364    | 18.364    | 18.364    | 18.364    | 18.364     | 18.364     | 18.364    | 18.364    | 18.364    | 18.364    | 18.364    |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                   | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                              |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                              | m      | 23.545                                           | 23.545    | 23.545    | 23.545    | 23.545    | 23.545     | 23.545     | 23.545    | 23.545    | 23.545    | 23.545    | 23.545    |
|     | Ông U.PVC C2- D42                                            | m      | 28.364                                           | 28.364    | 28.364    | 28.364    | 28.364    | 28.364     | 28.364     | 28.364    | 28.364    | 28.364    | 28.364    | 28.364    |
|     | Ông U.PVC C2- D48                                            | m      | 40.636                                           | 40.636    | 40.636    | 40.636    | 40.636    | 40.636     | 40.636     | 40.636    | 40.636    | 40.636    | 40.636    | 40.636    |
|     | Ông U.PVC C2- D60                                            | m      | 57.818                                           | 57.818    | 57.818    | 57.818    | 57.818    | 57.818     | 57.818     | 57.818    | 57.818    | 57.818    | 57.818    | 57.818    |
|     | Ông U.PVC C2- D75                                            | m      | 63.364                                           | 63.364    | 63.364    | 63.364    | 63.364    | 63.364     | 63.364     | 63.364    | 63.364    | 63.364    | 63.364    | 63.364    |
|     | Ông U.PVC C2- D90                                            | m      | 92.818                                           | 92.818    | 92.818    | 92.818    | 92.818    | 92.818     | 92.818     | 92.818    | 92.818    | 92.818    | 92.818    | 92.818    |
|     | Ông U.PVC C2- D110                                           | m      | 119.364                                          | 119.364   | 119.364   | 119.364   | 119.364   | 119.364    | 119.364    | 119.364   | 119.364   | 119.364   | 119.364   | 119.364   |
|     | Ông U.PVC C2- D125                                           | m      | 148.545                                          | 148.545   | 148.545   | 148.545   | 148.545   | 148.545    | 148.545    | 148.545   | 148.545   | 148.545   | 148.545   | 148.545   |
|     | Ông U.PVC C2- D140                                           | m      | 192.364                                          | 192.364   | 192.364   | 192.364   | 192.364   | 192.364    | 192.364    | 192.364   | 192.364   | 192.364   | 192.364   | 192.364   |
|     | Ông U.PVC C2- D160                                           | m      | 243.091                                          | 243.091   | 243.091   | 243.091   | 243.091   | 243.091    | 243.091    | 243.091   | 243.091   | 243.091   | 243.091   | 243.091   |
|     | Ông U.PVC C2- D180                                           | m      | 301.818                                          | 301.818   | 301.818   | 301.818   | 301.818   | 301.818    | 301.818    | 301.818   | 301.818   | 301.818   | 301.818   | 301.818   |
|     | Ông U.PVC C2- D200                                           | m      | 375.091                                          | 375.091   | 375.091   | 375.091   | 375.091   | 375.091    | 375.091    | 375.091   | 375.091   | 375.091   | 375.091   | 375.091   |
|     | Ông U.PVC C2- D225                                           | m      | 485.545                                          | 485.545   | 485.545   | 485.545   | 485.545   | 485.545    | 485.545    | 485.545   | 485.545   | 485.545   | 485.545   | 485.545   |
|     | Ông U.PVC C2- D250                                           | m      | 583.000                                          | 583.000   | 583.000   | 583.000   | 583.000   | 583.000    | 583.000    | 583.000   | 583.000   | 583.000   | 583.000   | 583.000   |
|     | Ông U.PVC C2- D280                                           | m      | 745.091                                          | 745.091   | 745.091   | 745.091   | 745.091   | 745.091    | 745.091    | 745.091   | 745.091   | 745.091   | 745.091   | 745.091   |
|     | Ông U.PVC C2- D315                                           | m      | 965.273                                          | 965.273   | 965.273   | 965.273   | 965.273   | 965.273    | 965.273    | 965.273   | 965.273   | 965.273   | 965.273   | 965.273   |
|     | Ông U.PVC C2- D355                                           | m      | 1.226.091                                        | 1.226.091 | 1.226.091 | 1.226.091 | 1.226.091 | 1.226.091  | 1.226.091  | 1.226.091 | 1.226.091 | 1.226.091 | 1.226.091 | 1.226.091 |
|     | Ông U.PVC C2- D400                                           | m      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Class 3                                                      |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ông U.PVC C3- D21                                            | m      | 12.364                                           | 12.364    | 12.364    | 12.364    | 12.364    | 12.364     | 12.364     | 12.364    | 12.364    | 12.364    | 12.364    | 12.364    |
|     | Ông U.PVC C3- D27                                            | m      | 18.818                                           | 18.818    | 18.818    | 18.818    | 18.818    | 18.818     | 18.818     | 18.818    | 18.818    | 18.818    | 18.818    | 18.818    |
|     | Ông U.PVC C3- D34                                            | m      | 21.091                                           | 21.091    | 21.091    | 21.091    | 21.091    | 21.091     | 21.091     | 21.091    | 21.091    | 21.091    | 21.091    | 21.091    |
|     | Ông U.PVC C3- D42                                            | m      | 27.636                                           | 27.636    | 27.636    | 27.636    | 27.636    | 27.636     | 27.636     | 27.636    | 27.636    | 27.636    | 27.636    | 27.636    |
|     | Ông U.PVC C3- D48                                            | m      | 34.364                                           | 34.364    | 34.364    | 34.364    | 34.364    | 34.364     | 34.364     | 34.364    | 34.364    | 34.364    | 34.364    | 34.364    |
|     | Ông U.PVC C3- D60                                            | m      | 49.091                                           | 49.091    | 49.091    | 49.091    | 49.091    | 49.091     | 49.091     | 49.091    | 49.091    | 49.091    | 49.091    | 49.091    |
|     | Ông U.PVC C3- D75                                            | m      | 71.545                                           | 71.545    | 71.545    | 71.545    | 71.545    | 71.545     | 71.545     | 71.545    | 71.545    | 71.545    | 71.545    | 71.545    |
|     | Ông U.PVC C3- D90                                            | m      | 83.091                                           | 83.091    | 83.091    | 83.091    | 83.091    | 83.091     | 83.091     | 83.091    | 83.091    | 83.091    | 83.091    | 83.091    |
|     | Ông U.PVC C3- D110                                           | m      | 130.000                                          | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000    | 130.000    | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   | 130.000   |
|     | Ông U.PVC C3- D125                                           | m      | 151.545                                          | 151.545   | 151.545   | 151.545   | 151.545   | 151.545    | 151.545    | 151.545   | 151.545   | 151.545   | 151.545   | 151.545   |
|     | Ông U.PVC C3- D140                                           | m      | 198.636                                          | 198.636   | 198.636   | 198.636   | 198.636   | 198.636    | 198.636    | 198.636   | 198.636   | 198.636   | 198.636   | 198.636   |
|     | Ông U.PVC C3- D160                                           | m      | 248.818                                          | 248.818   | 248.818   | 248.818   | 248.818   | 248.818    | 248.818    | 248.818   | 248.818   | 248.818   | 248.818   | 248.818   |
|     | Ông U.PVC C3- D180                                           | m      | 310.545                                          | 310.545   | 310.545   | 310.545   | 310.545   | 310.545    | 310.545    | 310.545   | 310.545   | 310.545   | 310.545   | 310.545   |
|     | Ông U.PVC C3- D200                                           | m      | 385.182                                          | 385.182   | 385.182   | 385.182   | 385.182   | 385.182    | 385.182    | 385.182   | 385.182   | 385.182   | 385.182   | 385.182   |
|     | Ông U.PVC C3- D225                                           | m      | 487.000                                          | 487.000   | 487.000   | 487.000   | 487.000   | 487.000    | 487.000    | 487.000   | 487.000   | 487.000   | 487.000   | 487.000   |
|     | Ông U.PVC C3- D250                                           | m      | 627.636                                          | 627.636   | 627.636   | 627.636   | 627.636   | 627.636    | 627.636    | 627.636   | 627.636   | 627.636   | 627.636   | 627.636   |
|     | Ông U.PVC C3- D280                                           | m      | 749.000                                          | 749.000   | 749.000   | 749.000   | 749.000   | 749.000    | 749.000    | 749.000   | 749.000   | 749.000   | 749.000   | 749.000   |
|     | Ông U.PVC C3- D315                                           | m      | 936.091                                          | 936.091   | 936.091   | 936.091   | 936.091   | 936.091    | 936.091    | 936.091   | 936.091   | 936.091   | 936.091   | 936.091   |
|     | Ông U.PVC C3- D355                                           | m      | 1.252.545                                        | 1.252.545 | 1.252.545 | 1.252.545 | 1.252.545 | 1.252.545  | 1.252.545  | 1.252.545 | 1.252.545 | 1.252.545 | 1.252.545 | 1.252.545 |
|     | Ông U.PVC C3- D400                                           | m      | 1.587.364                                        | 1.587.364 | 1.587.364 | 1.587.364 | 1.587.364 | 1.587.364  | 1.587.364  | 1.587.364 | 1.587.364 | 1.587.364 | 1.587.364 | 1.587.364 |
|     | Phụ kiện ống nhựa U.PVC - EUROPIPE ( Ống nhựa Châu Âu xanh ) |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Màng sông U.PVC                                              | cái    | 2.000                                            | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000      | 2.000      | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000     |
|     | D21                                                          | cái    | 2.727                                            | 2.727     | 2.727     | 2.727     | 2.727     | 2.727      | 2.727      | 2.727     | 2.727     | 2.727     | 2.727     | 2.727     |
|     | D27                                                          | cái    | 5.091                                            | 5.091     | 5.091     | 5.091     | 5.091     | 5.091      | 5.091      | 5.091     | 5.091     | 5.091     | 5.091     | 5.091     |
|     | D34                                                          | cái    | 5.182                                            | 5.182     | 5.182     | 5.182     | 5.182     | 5.182      | 5.182      | 5.182     | 5.182     | 5.182     | 5.182     | 5.182     |
|     | D42                                                          | cái    | 10.091                                           | 10.091    | 10.091    | 10.091    | 10.091    | 10.091     | 10.091     | 10.091    | 10.091    | 10.091    | 10.091    | 10.091    |
|     | D48                                                          | cái    | 12.909                                           | 12.909    | 12.909    | 12.909    | 12.909    | 12.909     | 12.909     | 12.909    | 12.909    | 12.909    | 12.909    | 12.909    |
|     | D60                                                          | cái    |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG             | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                        |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | D280                                   | cái    | 1.931.673                                        | 1.931.673 | 1.931.673 | 1.931.673 | 1.931.673 | 1.931.673  | 1.931.673  | 1.931.673 | 1.931.673 | 1.931.673 | 1.931.673 | 1.931.673 |
|     | D315                                   | cái    | 2.319.055                                        | 2.319.055 | 2.319.055 | 2.319.055 | 2.319.055 | 2.319.055  | 2.319.055  | 2.319.055 | 2.319.055 | 2.319.055 | 2.319.055 | 2.319.055 |
|     | Tê đều U.PVC                           |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D21                                    | cái    | 3.909                                            | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909      | 3.909      | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     |
|     | D27                                    | cái    | 5.000                                            | 5.000     | 5.000     | 5.000     | 5.000     | 5.000      | 5.000      | 5.000     | 5.000     | 5.000     | 5.000     | 5.000     |
|     | D34                                    | cái    | 8.818                                            | 8.818     | 8.818     | 8.818     | 8.818     | 8.818      | 8.818      | 8.818     | 8.818     | 8.818     | 8.818     | 8.818     |
|     | D42                                    | cái    | 14.727                                           | 14.727    | 14.727    | 14.727    | 14.727    | 14.727     | 14.727     | 14.727    | 14.727    | 14.727    | 14.727    | 14.727    |
|     | D48                                    | cái    | 21.000                                           | 21.000    | 21.000    | 21.000    | 21.000    | 21.000     | 21.000     | 21.000    | 21.000    | 21.000    | 21.000    | 21.000    |
|     | D60                                    | cái    | 32.545                                           | 32.545    | 32.545    | 32.545    | 32.545    | 32.545     | 32.545     | 32.545    | 32.545    | 32.545    | 32.545    | 32.545    |
|     | D75                                    | cái    | 42.091                                           | 42.091    | 42.091    | 42.091    | 42.091    | 42.091     | 42.091     | 42.091    | 42.091    | 42.091    | 42.091    | 42.091    |
|     | D90                                    | cái    | 66.636                                           | 66.636    | 66.636    | 66.636    | 66.636    | 66.636     | 66.636     | 66.636    | 66.636    | 66.636    | 66.636    | 66.636    |
|     | D110                                   | cái    | 91.000                                           | 91.000    | 91.000    | 91.000    | 91.000    | 91.000     | 91.000     | 91.000    | 91.000    | 91.000    | 91.000    | 91.000    |
|     | D125                                   | cái    | 136.545                                          | 136.545   | 136.545   | 136.545   | 136.545   | 136.545    | 136.545    | 136.545   | 136.545   | 136.545   | 136.545   | 136.545   |
|     | D140                                   | cái    | 203.091                                          | 203.091   | 203.091   | 203.091   | 203.091   | 203.091    | 203.091    | 203.091   | 203.091   | 203.091   | 203.091   | 203.091   |
|     | D160                                   | cái    | 300.091                                          | 300.091   | 300.091   | 300.091   | 300.091   | 300.091    | 300.091    | 300.091   | 300.091   | 300.091   | 300.091   | 300.091   |
|     | D200                                   | cái    | 684.909                                          | 684.909   | 684.909   | 684.909   | 684.909   | 684.909    | 684.909    | 684.909   | 684.909   | 684.909   | 684.909   | 684.909   |
|     | D225                                   | cái    | 840.273                                          | 840.273   | 840.273   | 840.273   | 840.273   | 840.273    | 840.273    | 840.273   | 840.273   | 840.273   | 840.273   | 840.273   |
|     | D250                                   | cái    | 1.313.673                                        | 1.313.673 | 1.313.673 | 1.313.673 | 1.313.673 | 1.313.673  | 1.313.673  | 1.313.673 | 1.313.673 | 1.313.673 | 1.313.673 | 1.313.673 |
|     | D280                                   | cái    | 2.694.218                                        | 2.694.218 | 2.694.218 | 2.694.218 | 2.694.218 | 2.694.218  | 2.694.218  | 2.694.218 | 2.694.218 | 2.694.218 | 2.694.218 | 2.694.218 |
|     | D315                                   | cái    | 3.053.236                                        | 3.053.236 | 3.053.236 | 3.053.236 | 3.053.236 | 3.053.236  | 3.053.236  | 3.053.236 | 3.053.236 | 3.053.236 | 3.053.236 | 3.053.236 |
|     | Y đều U.PVC                            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D21                                    | cái    | 5.636                                            | 5.636     | 5.636     | 5.636     | 5.636     | 5.636      | 5.636      | 5.636     | 5.636     | 5.636     | 5.636     | 5.636     |
|     | D27                                    | cái    | 5.636                                            | 5.636     | 5.636     | 5.636     | 5.636     | 5.636      | 5.636      | 5.636     | 5.636     | 5.636     | 5.636     | 5.636     |
|     | D34                                    | cái    | 5.818                                            | 5.818     | 5.818     | 5.818     | 5.818     | 5.818      | 5.818      | 5.818     | 5.818     | 5.818     | 5.818     | 5.818     |
|     | D42                                    | cái    | 7.818                                            | 7.818     | 7.818     | 7.818     | 7.818     | 7.818      | 7.818      | 7.818     | 7.818     | 7.818     | 7.818     | 7.818     |
|     | D48                                    | cái    | 15.091                                           | 15.091    | 15.091    | 15.091    | 15.091    | 15.091     | 15.091     | 15.091    | 15.091    | 15.091    | 15.091    | 15.091    |
|     | D60                                    | cái    | 26.909                                           | 26.909    | 26.909    | 26.909    | 26.909    | 26.909     | 26.909     | 26.909    | 26.909    | 26.909    | 26.909    | 26.909    |
|     | D75                                    | cái    | 49.000                                           | 49.000    | 49.000    | 49.000    | 49.000    | 49.000     | 49.000     | 49.000    | 49.000    | 49.000    | 49.000    | 49.000    |
|     | D90                                    | cái    | 71.000                                           | 71.000    | 71.000    | 71.000    | 71.000    | 71.000     | 71.000     | 71.000    | 71.000    | 71.000    | 71.000    | 71.000    |
|     | D110                                   | cái    | 108.818                                          | 108.818   | 108.818   | 108.818   | 108.818   | 108.818    | 108.818    | 108.818   | 108.818   | 108.818   | 108.818   | 108.818   |
|     | D125                                   | cái    | 142.091                                          | 142.091   | 142.091   | 142.091   | 142.091   | 142.091    | 142.091    | 142.091   | 142.091   | 142.091   | 142.091   | 142.091   |
|     | D140                                   | cái    | 268.182                                          | 268.182   | 268.182   | 268.182   | 268.182   | 268.182    | 268.182    | 268.182   | 268.182   | 268.182   | 268.182   | 268.182   |
|     | D160                                   | cái    | 327.545                                          | 327.545   | 327.545   | 327.545   | 327.545   | 327.545    | 327.545    | 327.545   | 327.545   | 327.545   | 327.545   | 327.545   |
|     | D200                                   | cái    | 932.364                                          | 932.364   | 932.364   | 932.364   | 932.364   | 932.364    | 932.364    | 932.364   | 932.364   | 932.364   | 932.364   | 932.364   |
|     | D250                                   | cái    | 1.992.545                                        | 1.992.545 | 1.992.545 | 1.992.545 | 1.992.545 | 1.992.545  | 1.992.545  | 1.992.545 | 1.992.545 | 1.992.545 | 1.992.545 | 1.992.545 |
|     | Tê thu U.PVC                           |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D27x21                                 | cái    | 3.664                                            | 3.664     | 3.664     | 3.664     | 3.664     | 3.664      | 3.664      | 3.664     | 3.664     | 3.664     | 3.664     | 3.664     |
|     | D34x21, D34x27                         | cái    | 5.082                                            | 5.082     | 5.082     | 5.082     | 5.082     | 5.082      | 5.082      | 5.082     | 5.082     | 5.082     | 5.082     | 5.082     |
|     | D42x21, D42x27, D42x34                 | cái    | 8.273                                            | 8.273     | 8.273     | 8.273     | 8.273     | 8.273      | 8.273      | 8.273     | 8.273     | 8.273     | 8.273     | 8.273     |
|     | D48x21, D48x27, D48x34, D48x42         | cái    | 13.945                                           | 13.945    | 13.945    | 13.945    | 13.945    | 13.945     | 13.945     | 13.945    | 13.945    | 13.945    | 13.945    | 13.945    |
|     | D60x27, D60x34, D60x42, D60x48         | cái    | 18.082                                           | 18.082    | 18.082    | 18.082    | 18.082    | 18.082     | 18.082     | 18.082    | 18.082    | 18.082    | 18.082    | 18.082    |
|     | D75x27, D75x34, D75x42, D75x48, D75x60 | cái    | 32.027                                           | 32.027    | 32.027    | 32.027    | 32.027    | 32.027     | 32.027     | 32.027    | 32.027    | 32.027    | 32.027    | 32.027    |
|     | D90x34, D90x42, D90x48, D90x60         | cái    | 53.636                                           | 53.636    | 53.636    | 53.636    | 53.636    | 53.636     | 53.636     | 53.636    | 53.636    | 53.636    | 53.636    | 53.636    |
|     | D110x48, D110x60, D110x75, D110x90     | cái    | 81.000                                           | 81.000    | 81.000    | 81.000    | 81.000    | 81.000     | 81.000     | 81.000    | 81.000    | 81.000    | 81.000    | 81.000    |
|     | D125x75, D125x90, D125x110             | cái    | 161.182                                          | 161.182   | 161.182   | 161.182   | 161.182   | 161.182    | 161.182    | 161.182   | 161.182   | 161.182   | 161.182   | 161.182   |
|     | D140x90, D140x110                      | cái    | 202.000                                          | 202.000   | 202.000   | 202.000   | 202.000   | 202.000    | 202.000    | 202.000   | 202.000   | 202.000   | 202.000   | 202.000   |



| STT | ĐANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                      | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                 |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | D160x90, D160x110, D160x125, D160x140           | cái    | 307.727                                          | 307.727 | 307.727  | 307.727  | 307.727 | 307.727    | 307.727    | 307.727 | 307.727 | 307.727 | 307.727 | 307.727  |
|     | D180x160                                        | cái    | 865.000                                          | 865.000 | 865.000  | 865.000  | 865.000 | 865.000    | 865.000    | 865.000 | 865.000 | 865.000 | 865.000 | 865.000  |
|     | D200x75                                         | cái    | 582.000                                          | 582.000 | 582.000  | 582.000  | 582.000 | 582.000    | 582.000    | 582.000 | 582.000 | 582.000 | 582.000 | 582.000  |
|     | D200x90                                         | cái    | 592.000                                          | 592.000 | 592.000  | 592.000  | 592.000 | 592.000    | 592.000    | 592.000 | 592.000 | 592.000 | 592.000 | 592.000  |
|     | Y thu U.PVC                                     |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D90x60, D90x75                                  | cái    | 46.636                                           | 46.636  | 46.636   | 46.636   | 46.636  | 46.636     | 46.636     | 46.636  | 46.636  | 46.636  | 46.636  | 46.636   |
|     | D110x60, D110x75, D110x90                       | cái    | 68.273                                           | 68.273  | 68.273   | 68.273   | 68.273  | 68.273     | 68.273     | 68.273  | 68.273  | 68.273  | 68.273  | 68.273   |
|     | D125x75, D125x90, D125x110                      | cái    | 116.000                                          | 116.000 | 116.000  | 116.000  | 116.000 | 116.000    | 116.000    | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000  |
|     | D140x90, D140x110                               | cái    | 155.182                                          | 155.182 | 155.182  | 155.182  | 155.182 | 155.182    | 155.182    | 155.182 | 155.182 | 155.182 | 155.182 | 155.182  |
|     | D160x110, D160x125, D160x140                    | cái    | 336.364                                          | 336.364 | 336.364  | 336.364  | 336.364 | 336.364    | 336.364    | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364  |
|     | D200x90, D200x110, D200x125, D200x140, D200x160 | cái    | 668.364                                          | 668.364 | 668.364  | 668.364  | 668.364 | 668.364    | 668.364    | 668.364 | 668.364 | 668.364 | 668.364 | 668.364  |
|     | Côn thu U.PVC                                   |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D27x21                                          | cái    | 1.655                                            | 1.655   | 1.655    | 1.655    | 1.655   | 1.655      | 1.655      | 1.655   | 1.655   | 1.655   | 1.655   | 1.655    |
|     | D34x21, D34x27                                  | cái    | 2.955                                            | 2.955   | 2.955    | 2.955    | 2.955   | 2.955      | 2.955      | 2.955   | 2.955   | 2.955   | 2.955   | 2.955    |
|     | D42x21, D42x27, D42x34                          | cái    | 3.900                                            | 3.900   | 3.900    | 3.900    | 3.900   | 3.900      | 3.900      | 3.900   | 3.900   | 3.900   | 3.900   | 3.900    |
|     | D48x21, D48x27, D48x34, D48x42                  | cái    | 5.200                                            | 5.200   | 5.200    | 5.200    | 5.200   | 5.200      | 5.200      | 5.200   | 5.200   | 5.200   | 5.200   | 5.200    |
|     | D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48          | cái    | 8.273                                            | 8.273   | 8.273    | 8.273    | 8.273   | 8.273      | 8.273      | 8.273   | 8.273   | 8.273   | 8.273   | 8.273    |
|     | D75x34, D75x42, D75x48, D75x60                  | cái    | 14.818                                           | 14.818  | 14.818   | 14.818   | 14.818  | 14.818     | 14.818     | 14.818  | 14.818  | 14.818  | 14.818  | 14.818   |
|     | D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75          | cái    | 25.000                                           | 25.000  | 25.000   | 25.000   | 25.000  | 25.000     | 25.000     | 25.000  | 25.000  | 25.000  | 25.000  | 25.000   |
|     | D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90     | cái    | 36.000                                           | 36.000  | 36.000   | 36.000   | 36.000  | 36.000     | 36.000     | 36.000  | 36.000  | 36.000  | 36.000  | 36.000   |
|     | D125x90, D125x110                               | cái    | 64.364                                           | 64.364  | 64.364   | 64.364   | 64.364  | 64.364     | 64.364     | 64.364  | 64.364  | 64.364  | 64.364  | 64.364   |
|     | D140x90, D140x110                               | cái    | 105.273                                          | 105.273 | 105.273  | 105.273  | 105.273 | 105.273    | 105.273    | 105.273 | 105.273 | 105.273 | 105.273 | 105.273  |
|     | D160x90, D160x110, D160x140                     | cái    | 157.818                                          | 157.818 | 157.818  | 157.818  | 157.818 | 157.818    | 157.818    | 157.818 | 157.818 | 157.818 | 157.818 | 157.818  |
|     | D200x110, D200x160, D200x180                    | cái    | 181.818                                          | 181.818 | 181.818  | 181.818  | 181.818 | 181.818    | 181.818    | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818  |
|     | D220x180                                        | cái    | 272.727                                          | 272.727 | 272.727  | 272.727  | 272.727 | 272.727    | 272.727    | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727  |
|     | D225x110; D225x160, D225x200                    | cái    | 342.455                                          | 342.455 | 342.455  | 342.455  | 342.455 | 342.455    | 342.455    | 342.455 | 342.455 | 342.455 | 342.455 | 342.455  |
|     | D250x110, D250x200, D250x225                    | cái    | 712.000                                          | 712.000 | 712.000  | 712.000  | 712.000 | 712.000    | 712.000    | 712.000 | 712.000 | 712.000 | 712.000 | 712.000  |
|     | Thập U.PVC                                      |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D90                                             | cái    | 57.600                                           | 57.600  | 57.600   | 57.600   | 57.600  | 57.600     | 57.600     | 57.600  | 57.600  | 57.600  | 57.600  | 57.600   |
|     | D110                                            | cái    | 99.800                                           | 99.800  | 99.800   | 99.800   | 99.800  | 99.800     | 99.800     | 99.800  | 99.800  | 99.800  | 99.800  | 99.800   |
|     | Đầu bịt ống U.PVC                               |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D21                                             | cái    | 1.091                                            | 1.091   | 1.091    | 1.091    | 1.091   | 1.091      | 1.091      | 1.091   | 1.091   | 1.091   | 1.091   | 1.091    |
|     | D27                                             | cái    | 1.273                                            | 1.273   | 1.273    | 1.273    | 1.273   | 1.273      | 1.273      | 1.273   | 1.273   | 1.273   | 1.273   | 1.273    |
|     | D34                                             | cái    | 2.818                                            | 2.818   | 2.818    | 2.818    | 2.818   | 2.818      | 2.818      | 2.818   | 2.818   | 2.818   | 2.818   | 2.818    |
|     | D42                                             | cái    | 4.364                                            | 4.364   | 4.364    | 4.364    | 4.364   | 4.364      | 4.364      | 4.364   | 4.364   | 4.364   | 4.364   | 4.364    |
|     | D48                                             | cái    | 5.455                                            | 5.455   | 5.455    | 5.455    | 5.455   | 5.455      | 5.455      | 5.455   | 5.455   | 5.455   | 5.455   | 5.455    |
|     | D60                                             | cái    | 10.000                                           | 10.000  | 10.000   | 10.000   | 10.000  | 10.000     | 10.000     | 10.000  | 10.000  | 10.000  | 10.000  | 10.000   |
|     | D75                                             | cái    | 13.273                                           | 13.273  | 13.273   | 13.273   | 13.273  | 13.273     | 13.273     | 13.273  | 13.273  | 13.273  | 13.273  | 13.273   |
|     | D90                                             | cái    | 22.273                                           | 22.273  | 22.273   | 22.273   | 22.273  | 22.273     | 22.273     | 22.273  | 22.273  | 22.273  | 22.273  | 22.273   |
|     | D110                                            | cái    | 33.273                                           | 33.273  | 33.273   | 33.273   | 33.273  | 33.273     | 33.273     | 33.273  | 33.273  | 33.273  | 33.273  | 33.273   |
|     | D125                                            | cái    | 38.182                                           | 38.182  | 38.182   | 38.182   | 38.182  | 38.182     | 38.182     | 38.182  | 38.182  | 38.182  | 38.182  | 38.182   |
|     | D140                                            | cái    | 62.364                                           | 62.364  | 62.364   | 62.364   | 62.364  | 62.364     | 62.364     | 62.364  | 62.364  | 62.364  | 62.364  | 62.364   |
|     | D160                                            | cái    | 132.727                                          | 132.727 | 132.727  | 132.727  | 132.727 | 132.727    | 132.727    | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727  |
|     | D180                                            | cái    | 155.455                                          | 155.455 | 155.455  | 155.455  | 155.455 | 155.455    | 155.455    | 155.455 | 155.455 | 155.455 | 155.455 | 155.455  |
|     | D200                                            | cái    | 237.909                                          | 237.909 | 237.909  | 237.909  | 237.909 | 237.909    | 237.909    | 237.909 | 237.909 | 237.909 | 237.909 | 237.909  |
|     | D225                                            | cái    | 260.818                                          | 260.818 | 260.818  | 260.818  | 260.818 | 260.818    | 260.818    | 260.818 | 260.818 | 260.818 | 260.818 | 260.818  |



[illegible]



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                            |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Ông HDPE - D140            | m      | 173.699                                          | 173.699   | 173.699   | 173.699   | 173.699   | 173.699    | 173.699    | 173.699   | 173.699   | 173.699   | 173.699   | 173.699   |
|     | Ông HDPE - D160            | m      | 227.599                                          | 227.599   | 227.599   | 227.599   | 227.599   | 227.599    | 227.599    | 227.599   | 227.599   | 227.599   | 227.599   | 227.599   |
|     | Ông HDPE - D180            | m      | 284.399                                          | 284.399   | 284.399   | 284.399   | 284.399   | 284.399    | 284.399    | 284.399   | 284.399   | 284.399   | 284.399   | 284.399   |
|     | Ông HDPE - D200            | m      | 353.200                                          | 353.200   | 353.200   | 353.200   | 353.200   | 353.200    | 353.200    | 353.200   | 353.200   | 353.200   | 353.200   | 353.200   |
|     | Ông HDPE - D225            | m      | 443.099                                          | 443.099   | 443.099   | 443.099   | 443.099   | 443.099    | 443.099    | 443.099   | 443.099   | 443.099   | 443.099   | 443.099   |
|     | Ông HDPE - D250            | m      | 548.900                                          | 548.900   | 548.900   | 548.900   | 548.900   | 548.900    | 548.900    | 548.900   | 548.900   | 548.900   | 548.900   | 548.900   |
|     | Ông HDPE - D280            | m      | 680.699                                          | 680.699   | 680.699   | 680.699   | 680.699   | 680.699    | 680.699    | 680.699   | 680.699   | 680.699   | 680.699   | 680.699   |
|     | Ông HDPE - D315            | m      | 868.000                                          | 868.000   | 868.000   | 868.000   | 868.000   | 868.000    | 868.000    | 868.000   | 868.000   | 868.000   | 868.000   | 868.000   |
|     | Ông HDPE - D355            | m      | 1.102.500                                        | 1.102.500 | 1.102.500 | 1.102.500 | 1.102.500 | 1.102.500  | 1.102.500  | 1.102.500 | 1.102.500 | 1.102.500 | 1.102.500 | 1.102.500 |
|     | Ông HDPE - D400            | m      | 1.390.900                                        | 1.390.900 | 1.390.900 | 1.390.900 | 1.390.900 | 1.390.900  | 1.390.900  | 1.390.900 | 1.390.900 | 1.390.900 | 1.390.900 | 1.390.900 |
|     | Ông HDPE - D450            | m      | 1.777.499                                        | 1.777.499 | 1.777.499 | 1.777.499 | 1.777.499 | 1.777.499  | 1.777.499  | 1.777.499 | 1.777.499 | 1.777.499 | 1.777.499 | 1.777.499 |
|     | Ông HDPE - D500            | m      | 2.164.499                                        | 2.164.499 | 2.164.499 | 2.164.499 | 2.164.499 | 2.164.499  | 2.164.499  | 2.164.499 | 2.164.499 | 2.164.499 | 2.164.499 | 2.164.499 |
|     | PN8                        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ông HDPE - D40             | m      | 18.633                                           | 18.633    | 18.633    | 18.633    | 18.633    | 18.633     | 18.633     | 18.633    | 18.633    | 18.633    | 18.633    | 18.633    |
|     | Ông HDPE - D50             | m      | 28.916                                           | 28.916    | 28.916    | 28.916    | 28.916    | 28.916     | 28.916     | 28.916    | 28.916    | 28.916    | 28.916    | 28.916    |
|     | Ông HDPE - D63             | m      | 44.902                                           | 44.902    | 44.902    | 44.902    | 44.902    | 44.902     | 44.902     | 44.902    | 44.902    | 44.902    | 44.902    | 44.902    |
|     | Ông HDPE - D75             | m      | 63.840                                           | 63.840    | 63.840    | 63.840    | 63.840    | 63.840     | 63.840     | 63.840    | 63.840    | 63.840    | 63.840    | 63.840    |
|     | Ông HDPE - D90             | m      | 100.800                                          | 100.800   | 100.800   | 100.800   | 100.800   | 100.800    | 100.800    | 100.800   | 100.800   | 100.800   | 100.800   | 100.800   |
|     | Ông HDPE - D110            | m      | 135.316                                          | 135.316   | 135.316   | 135.316   | 135.316   | 135.316    | 135.316    | 135.316   | 135.316   | 135.316   | 135.316   | 135.316   |
|     | Ông HDPE - D125            | m      | 174.720                                          | 174.720   | 174.720   | 174.720   | 174.720   | 174.720    | 174.720    | 174.720   | 174.720   | 174.720   | 174.720   | 174.720   |
|     | Ông HDPE - D140            | m      | 217.585                                          | 217.585   | 217.585   | 217.585   | 217.585   | 217.585    | 217.585    | 217.585   | 217.585   | 217.585   | 217.585   | 217.585   |
|     | Ông HDPE - D160            | m      | 285.702                                          | 285.702   | 285.702   | 285.702   | 285.702   | 285.702    | 285.702    | 285.702   | 285.702   | 285.702   | 285.702   | 285.702   |
|     | Ông HDPE - D180            | m      | 359.724                                          | 359.724   | 359.724   | 359.724   | 359.724   | 359.724    | 359.724    | 359.724   | 359.724   | 359.724   | 359.724   | 359.724   |
|     | Ông HDPE - D200            | m      | 448.102                                          | 448.102   | 448.102   | 448.102   | 448.102   | 448.102    | 448.102    | 448.102   | 448.102   | 448.102   | 448.102   | 448.102   |
|     | Ông HDPE - D225            | m      | 564.276                                          | 564.276   | 564.276   | 564.276   | 564.276   | 564.276    | 564.276    | 564.276   | 564.276   | 564.276   | 564.276   | 564.276   |
|     | Ông HDPE - D250            | m      | 688.596                                          | 688.596   | 688.596   | 688.596   | 688.596   | 688.596    | 688.596    | 688.596   | 688.596   | 688.596   | 688.596   | 688.596   |
|     | Ông HDPE - D280            | m      | 878.385                                          | 878.385   | 878.385   | 878.385   | 878.385   | 878.385    | 878.385    | 878.385   | 878.385   | 878.385   | 878.385   | 878.385   |
|     | Ông HDPE - D315            | m      | 1.100.350                                        | 1.100.350 | 1.100.350 | 1.100.350 | 1.100.350 | 1.100.350  | 1.100.350  | 1.100.350 | 1.100.350 | 1.100.350 | 1.100.350 | 1.100.350 |
|     | Ông HDPE - D355            | m      | 1.383.710                                        | 1.383.710 | 1.383.710 | 1.383.710 | 1.383.710 | 1.383.710  | 1.383.710  | 1.383.710 | 1.383.710 | 1.383.710 | 1.383.710 | 1.383.710 |
|     | Ông HDPE - D400            | m      | 1.774.487                                        | 1.774.487 | 1.774.487 | 1.774.487 | 1.774.487 | 1.774.487  | 1.774.487  | 1.774.487 | 1.774.487 | 1.774.487 | 1.774.487 | 1.774.487 |
|     | Ông HDPE - D450            | m      | 2.227.375                                        | 2.227.375 | 2.227.375 | 2.227.375 | 2.227.375 | 2.227.375  | 2.227.375  | 2.227.375 | 2.227.375 | 2.227.375 | 2.227.375 | 2.227.375 |
|     | Ông HDPE - D500            | m      | 2.763.142                                        | 2.763.142 | 2.763.142 | 2.763.142 | 2.763.142 | 2.763.142  | 2.763.142  | 2.763.142 | 2.763.142 | 2.763.142 | 2.763.142 | 2.763.142 |
|     | PN10                       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ông HDPE - D32             | m      | 14.764                                           | 14.764    | 14.764    | 14.764    | 14.764    | 14.764     | 14.764     | 14.764    | 14.764    | 14.764    | 14.764    | 14.764    |
|     | Ông HDPE - D40             | m      | 22.502                                           | 22.502    | 22.502    | 22.502    | 22.502    | 22.502     | 22.502     | 22.502    | 22.502    | 22.502    | 22.502    | 22.502    |
|     | Ông HDPE - D50             | m      | 34.516                                           | 34.516    | 34.516    | 34.516    | 34.516    | 34.516     | 34.516     | 34.516    | 34.516    | 34.516    | 34.516    | 34.516    |
|     | Ông HDPE - D63             | m      | 55.185                                           | 55.185    | 55.185    | 55.185    | 55.185    | 55.185     | 55.185     | 55.185    | 55.185    | 55.185    | 55.185    | 55.185    |
|     | Ông HDPE - D75             | m      | 78.705                                           | 78.705    | 78.705    | 78.705    | 78.705    | 78.705     | 78.705     | 78.705    | 78.705    | 78.705    | 78.705    | 78.705    |
|     | Ông HDPE - D90             | m      | 111.695                                          | 111.695   | 111.695   | 111.695   | 111.695   | 111.695    | 111.695    | 111.695   | 111.695   | 111.695   | 111.695   | 111.695   |
|     | Ông HDPE - D110            | m      | 169.222                                          | 169.222   | 169.222   | 169.222   | 169.222   | 169.222    | 169.222    | 169.222   | 169.222   | 169.222   | 169.222   | 169.222   |
|     | Ông HDPE - D125            | m      | 213.615                                          | 213.615   | 213.615   | 213.615   | 213.615   | 213.615    | 213.615    | 213.615   | 213.615   | 213.615   | 213.615   | 213.615   |
|     | Ông HDPE - D140            | m      | 266.662                                          | 266.662   | 266.662   | 266.662   | 266.662   | 266.662    | 266.662    | 266.662   | 266.662   | 266.662   | 266.662   | 266.662   |
|     | Ông HDPE - D160            | m      | 350.458                                          | 350.458   | 350.458   | 350.458   | 350.458   | 350.458    | 350.458    | 350.458   | 350.458   | 350.458   | 350.458   | 350.458   |
|     | Ông HDPE - D180            | m      | 441.178                                          | 441.178   | 441.178   | 441.178   | 441.178   | 441.178    | 441.178    | 441.178   | 441.178   | 441.178   | 441.178   | 441.178   |
|     | Ông HDPE - D200            | m      | 552.873                                          | 552.873   | 552.873   | 552.873   | 552.873   | 552.873    | 552.873    | 552.873   | 552.873   | 552.873   | 552.873   | 552.873   |
|     | Ông HDPE - D225            | m      | 679.535                                          | 679.535   | 679.535   | 679.535   | 679.535   | 679.535    | 679.535    | 679.535   | 679.535   | 679.535   | 679.535   | 679.535   |



[illegible]



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | D75                        | cái    | 181.818                                          | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818    | 181.818    | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818   |
|     | D 90                       | cái    | 309.091                                          | 309.091   | 309.091   | 309.091   | 309.091   | 309.091    | 309.091    | 309.091   | 309.091   | 309.091   | 309.091   | 309.091   |
|     | Tê, rắc co HDPE            |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D20                        | cái    | 24.545                                           | 24.545    | 24.545    | 24.545    | 24.545    | 24.545     | 24.545     | 24.545    | 24.545    | 24.545    | 24.545    | 24.545    |
|     | D25                        | cái    | 36.364                                           | 36.364    | 36.364    | 36.364    | 36.364    | 36.364     | 36.364     | 36.364    | 36.364    | 36.364    | 36.364    | 36.364    |
|     | D32                        | cái    | 40.909                                           | 40.909    | 40.909    | 40.909    | 40.909    | 40.909     | 40.909     | 40.909    | 40.909    | 40.909    | 40.909    | 40.909    |
|     | D40                        | cái    | 77.273                                           | 77.273    | 77.273    | 77.273    | 77.273    | 77.273     | 77.273     | 77.273    | 77.273    | 77.273    | 77.273    | 77.273    |
|     | D50                        | cái    | 122.727                                          | 122.727   | 122.727   | 122.727   | 122.727   | 122.727    | 122.727    | 122.727   | 122.727   | 122.727   | 122.727   | 122.727   |
|     | D63                        | cái    | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
|     | D75                        | cái    | 240.909                                          | 240.909   | 240.909   | 240.909   | 240.909   | 240.909    | 240.909    | 240.909   | 240.909   | 240.909   | 240.909   | 240.909   |
|     | D 90                       | cái    | 454.545                                          | 454.545   | 454.545   | 454.545   | 454.545   | 454.545    | 454.545    | 454.545   | 454.545   | 454.545   | 454.545   | 454.545   |
|     | Cút hàn HDPE               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D 90                       | cái    | 163.636                                          | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636    | 163.636    | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   |
|     | D110                       | cái    | 245.455                                          | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455    | 245.455    | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   |
|     | D125                       | cái    | 327.273                                          | 327.273   | 327.273   | 327.273   | 327.273   | 327.273    | 327.273    | 327.273   | 327.273   | 327.273   | 327.273   | 327.273   |
|     | D140                       | cái    | 418.182                                          | 418.182   | 418.182   | 418.182   | 418.182   | 418.182    | 418.182    | 418.182   | 418.182   | 418.182   | 418.182   | 418.182   |
|     | D160                       | cái    | 554.545                                          | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545    | 554.545    | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   |
|     | D180                       | cái    | 736.364                                          | 736.364   | 736.364   | 736.364   | 736.364   | 736.364    | 736.364    | 736.364   | 736.364   | 736.364   | 736.364   | 736.364   |
|     | D200                       | cái    | 918.182                                          | 918.182   | 918.182   | 918.182   | 918.182   | 918.182    | 918.182    | 918.182   | 918.182   | 918.182   | 918.182   | 918.182   |
|     | Tê hàn HDPE                |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D 90                       | cái    | 245.455                                          | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455    | 245.455    | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   |
|     | D110                       | cái    | 372.727                                          | 372.727   | 372.727   | 372.727   | 372.727   | 372.727    | 372.727    | 372.727   | 372.727   | 372.727   | 372.727   | 372.727   |
|     | D125                       | cái    | 490.909                                          | 490.909   | 490.909   | 490.909   | 490.909   | 490.909    | 490.909    | 490.909   | 490.909   | 490.909   | 490.909   | 490.909   |
|     | D140                       | cái    | 627.273                                          | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273    | 627.273    | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   |
|     | D160                       | cái    | 827.273                                          | 827.273   | 827.273   | 827.273   | 827.273   | 827.273    | 827.273    | 827.273   | 827.273   | 827.273   | 827.273   | 827.273   |
|     | D180                       | cái    | 1.081.818                                        | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818  | 1.081.818  | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 |
|     | D200                       | cái    | 1.345.455                                        | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455  | 1.345.455  | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 |
|     | Nút bịt HDPE               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D32                        | cái    | 33.636                                           | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636     | 33.636     | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    |
|     | D40                        | cái    | 48.182                                           | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182     | 48.182     | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182    |
|     | D50                        | cái    | 71.818                                           | 71.818    | 71.818    | 71.818    | 71.818    | 71.818     | 71.818     | 71.818    | 71.818    | 71.818    | 71.818    | 71.818    |
|     | D63                        | cái    | 110.909                                          | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909    | 110.909    | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909   |
|     | D75                        | cái    | 176.364                                          | 176.364   | 176.364   | 176.364   | 176.364   | 176.364    | 176.364    | 176.364   | 176.364   | 176.364   | 176.364   | 176.364   |
|     | D 90                       | cái    | 447.273                                          | 447.273   | 447.273   | 447.273   | 447.273   | 447.273    | 447.273    | 447.273   | 447.273   | 447.273   | 447.273   | 447.273   |
|     | Tê thu HDPE                |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D25/20                     | cái    | 43.636                                           | 43.636    | 43.636    | 43.636    | 43.636    | 43.636     | 43.636     | 43.636    | 43.636    | 43.636    | 43.636    | 43.636    |
|     | D32/20,25                  | cái    | 59.091                                           | 59.091    | 59.091    | 59.091    | 59.091    | 59.091     | 59.091     | 59.091    | 59.091    | 59.091    | 59.091    | 59.091    |
|     | D40/20,25,32               | cái    | 77.273                                           | 77.273    | 77.273    | 77.273    | 77.273    | 77.273     | 77.273     | 77.273    | 77.273    | 77.273    | 77.273    | 77.273    |
|     | D50/25,32,40               | cái    | 90.909                                           | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909     | 90.909     | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    |
|     | D63/25,32,40,50            | cái    | 131.818                                          | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818    | 131.818    | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818   |
|     | D75/32,50                  | cái    | 240.909                                          | 240.909   | 240.909   | 240.909   | 240.909   | 240.909    | 240.909    | 240.909   | 240.909   | 240.909   | 240.909   | 240.909   |
|     | Côn thu HDPE               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D25/20                     | cái    | 29.091                                           | 29.091    | 29.091    | 29.091    | 29.091    | 29.091     | 29.091     | 29.091    | 29.091    | 29.091    | 29.091    | 29.091    |
|     | D32/20,25                  | cái    | 40.000                                           | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000     | 40.000     | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    |
|     | D40/20,25,32               | cái    | 47.273                                           | 47.273    | 47.273    | 47.273    | 47.273    | 47.273     | 47.273     | 47.273    | 47.273    | 47.273    | 47.273    | 47.273    |
|     | D50/25,32,40               | cái    | 63.636                                           | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636     | 63.636     | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG      | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|---------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                 |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | D63/25,32,40,50                 | cái    | 90.909                                           | 90.909  | 90.909   | 90.909   | 90.909  | 90.909     | 90.909     | 90.909  | 90.909  | 90.909  | 90.909  | 90.909   |
|     | D90/63                          | cái    | 200.000                                          | 200.000 | 200.000  | 200.000  | 200.000 | 200.000    | 200.000    | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000  |
|     | <b>Cút ren trong HDPE</b>       |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D20x1/2", D20x3/4"              | cái    | 15.455                                           | 15.455  | 15.455   | 15.455   | 15.455  | 15.455     | 15.455     | 15.455  | 15.455  | 15.455  | 15.455  | 15.455   |
|     | D25x1/2"                        | cái    | 20.000                                           | 20.000  | 20.000   | 20.000   | 20.000  | 20.000     | 20.000     | 20.000  | 20.000  | 20.000  | 20.000  | 20.000   |
|     | D25x3/4"                        | cái    | 20.000                                           | 20.000  | 20.000   | 20.000   | 20.000  | 20.000     | 20.000     | 20.000  | 20.000  | 20.000  | 20.000  | 20.000   |
|     | D32x3/4"                        | cái    | 29.091                                           | 29.091  | 29.091   | 29.091   | 29.091  | 29.091     | 29.091     | 29.091  | 29.091  | 29.091  | 29.091  | 29.091   |
|     | D32x1"                          | cái    | 29.091                                           | 29.091  | 29.091   | 29.091   | 29.091  | 29.091     | 29.091     | 29.091  | 29.091  | 29.091  | 29.091  | 29.091   |
|     | D40x1-1/4"                      | cái    | 50.909                                           | 50.909  | 50.909   | 50.909   | 50.909  | 50.909     | 50.909     | 50.909  | 50.909  | 50.909  | 50.909  | 50.909   |
|     | D50x1-1/2"                      | cái    | 95.455                                           | 95.455  | 95.455   | 95.455   | 95.455  | 95.455     | 95.455     | 95.455  | 95.455  | 95.455  | 95.455  | 95.455   |
|     | D63x2"                          | cái    | 131.818                                          | 131.818 | 131.818  | 131.818  | 131.818 | 131.818    | 131.818    | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818  |
|     | D75x2-1/2"                      | cái    | 181.818                                          | 181.818 | 181.818  | 181.818  | 181.818 | 181.818    | 181.818    | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818  |
|     | D90x3"                          | cái    | 300.000                                          | 300.000 | 300.000  | 300.000  | 300.000 | 300.000    | 300.000    | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000  |
|     | <b>Cút ren ngoài HDPE</b>       |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D20x1/2", D20x3/4"              | cái    | 14.545                                           | 14.545  | 14.545   | 14.545   | 14.545  | 14.545     | 14.545     | 14.545  | 14.545  | 14.545  | 14.545  | 14.545   |
|     | D25x1/2"                        | cái    | 16.364                                           | 16.364  | 16.364   | 16.364   | 16.364  | 16.364     | 16.364     | 16.364  | 16.364  | 16.364  | 16.364  | 16.364   |
|     | D25x3/4"                        | cái    | 16.364                                           | 16.364  | 16.364   | 16.364   | 16.364  | 16.364     | 16.364     | 16.364  | 16.364  | 16.364  | 16.364  | 16.364   |
|     | D32x3/4"                        | cái    | 27.273                                           | 27.273  | 27.273   | 27.273   | 27.273  | 27.273     | 27.273     | 27.273  | 27.273  | 27.273  | 27.273  | 27.273   |
|     | D32x1"                          | cái    | 27.273                                           | 27.273  | 27.273   | 27.273   | 27.273  | 27.273     | 27.273     | 27.273  | 27.273  | 27.273  | 27.273  | 27.273   |
|     | D40x1-1/4"                      | cái    | 47.273                                           | 47.273  | 47.273   | 47.273   | 47.273  | 47.273     | 47.273     | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273   |
|     | D50x1-1/2"                      | cái    | 68.182                                           | 68.182  | 68.182   | 68.182   | 68.182  | 68.182     | 68.182     | 68.182  | 68.182  | 68.182  | 68.182  | 68.182   |
|     | D63x2"                          | cái    | 104.545                                          | 104.545 | 104.545  | 104.545  | 104.545 | 104.545    | 104.545    | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545  |
|     | D90x3"                          | cái    | 281.818                                          | 281.818 | 281.818  | 281.818  | 281.818 | 281.818    | 281.818    | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818  |
|     | <b>Măng sông ren trong HDPE</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D20x1/2"                        | cái    | 12.727                                           | 12.727  | 12.727   | 12.727   | 12.727  | 12.727     | 12.727     | 12.727  | 12.727  | 12.727  | 12.727  | 12.727   |
|     | D25x1/2"                        | cái    | 17.273                                           | 17.273  | 17.273   | 17.273   | 17.273  | 17.273     | 17.273     | 17.273  | 17.273  | 17.273  | 17.273  | 17.273   |
|     | D25x3/4"                        | cái    | 17.273                                           | 17.273  | 17.273   | 17.273   | 17.273  | 17.273     | 17.273     | 17.273  | 17.273  | 17.273  | 17.273  | 17.273   |
|     | D32x3/4"                        | cái    | 25.455                                           | 25.455  | 25.455   | 25.455   | 25.455  | 25.455     | 25.455     | 25.455  | 25.455  | 25.455  | 25.455  | 25.455   |
|     | D32x1"                          | cái    | 25.455                                           | 25.455  | 25.455   | 25.455   | 25.455  | 25.455     | 25.455     | 25.455  | 25.455  | 25.455  | 25.455  | 25.455   |
|     | D40x1-1/4"                      | cái    | 45.455                                           | 45.455  | 45.455   | 45.455   | 45.455  | 45.455     | 45.455     | 45.455  | 45.455  | 45.455  | 45.455  | 45.455   |
|     | D50x1-1/2"                      | cái    | 70.909                                           | 70.909  | 70.909   | 70.909   | 70.909  | 70.909     | 70.909     | 70.909  | 70.909  | 70.909  | 70.909  | 70.909   |
|     | D63x2"                          | cái    | 100.000                                          | 100.000 | 100.000  | 100.000  | 100.000 | 100.000    | 100.000    | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000  |
|     | D75x2-1/2"                      | cái    | 136.364                                          | 136.364 | 136.364  | 136.364  | 136.364 | 136.364    | 136.364    | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364  |
|     | D90x3"                          | cái    | 263.636                                          | 263.636 | 263.636  | 263.636  | 263.636 | 263.636    | 263.636    | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636  |
|     | <b>Măng sông ren ngoài HDPE</b> |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D20x1/2"                        | cái    | 13.636                                           | 13.636  | 13.636   | 13.636   | 13.636  | 13.636     | 13.636     | 13.636  | 13.636  | 13.636  | 13.636  | 13.636   |
|     | D25x1/2"                        | cái    | 16.364                                           | 16.364  | 16.364   | 16.364   | 16.364  | 16.364     | 16.364     | 16.364  | 16.364  | 16.364  | 16.364  | 16.364   |
|     | D25x3/4"                        | cái    | 16.364                                           | 16.364  | 16.364   | 16.364   | 16.364  | 16.364     | 16.364     | 16.364  | 16.364  | 16.364  | 16.364  | 16.364   |
|     | D32x3/4"                        | cái    | 23.636                                           | 23.636  | 23.636   | 23.636   | 23.636  | 23.636     | 23.636     | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636   |
|     | D32x1"                          | cái    | 23.636                                           | 23.636  | 23.636   | 23.636   | 23.636  | 23.636     | 23.636     | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636   |
|     | D40x1-1/4"                      | cái    | 36.364                                           | 36.364  | 36.364   | 36.364   | 36.364  | 36.364     | 36.364     | 36.364  | 36.364  | 36.364  | 36.364  | 36.364   |
|     | D50x1-1/2"                      | cái    | 61.818                                           | 61.818  | 61.818   | 61.818   | 61.818  | 61.818     | 61.818     | 61.818  | 61.818  | 61.818  | 61.818  | 61.818   |
|     | D63x2"                          | cái    | 72.727                                           | 72.727  | 72.727   | 72.727   | 72.727  | 72.727     | 72.727     | 72.727  | 72.727  | 72.727  | 72.727  | 72.727   |
|     | D75x2-1/2"                      | cái    | 109.091                                          | 109.091 | 109.091  | 109.091  | 109.091 | 109.091    | 109.091    | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091  |
|     | D90x3"                          | cái    | 181.818                                          | 181.818 | 181.818  | 181.818  | 181.818 | 181.818    | 181.818    | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818  |
|     | <b>Tê ren trong HDPE</b>        |        |                                                  |         | 94       |          |         |            |            |         |         |         |         |          |

26



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | D20x1/2", D20x3/4"         | cái    | 23.636                                           | 23.636  | 23.636   | 23.636   | 23.636  | 23.636     | 23.636     | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636   |
|     | D25x1/2"                   | cái    | 30.909                                           | 30.909  | 30.909   | 30.909   | 30.909  | 30.909     | 30.909     | 30.909  | 30.909  | 30.909  | 30.909  | 30.909   |
|     | D25x3/4"                   | cái    | 30.909                                           | 30.909  | 30.909   | 30.909   | 30.909  | 30.909     | 30.909     | 30.909  | 30.909  | 30.909  | 30.909  | 30.909   |
|     | D32x3/4"                   | cái    | 47.273                                           | 47.273  | 47.273   | 47.273   | 47.273  | 47.273     | 47.273     | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273   |
|     | D32x1"                     | cái    | 47.273                                           | 47.273  | 47.273   | 47.273   | 47.273  | 47.273     | 47.273     | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273   |
|     | D40x1-1/4"                 | cái    | 83.636                                           | 83.636  | 83.636   | 83.636   | 83.636  | 83.636     | 83.636     | 83.636  | 83.636  | 83.636  | 83.636  | 83.636   |
|     | D50x1-1/2"                 | cái    | 136.364                                          | 136.364 | 136.364  | 136.364  | 136.364 | 136.364    | 136.364    | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364  |
|     | D63x2"                     | cái    | 181.818                                          | 181.818 | 181.818  | 181.818  | 181.818 | 181.818    | 181.818    | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818  |
|     | D75x2-1/2"                 | cái    | 290.909                                          | 290.909 | 290.909  | 290.909  | 290.909 | 290.909    | 290.909    | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909  |
|     | D90x3"                     | cái    | 500.000                                          | 500.000 | 500.000  | 500.000  | 500.000 | 500.000    | 500.000    | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000  |
|     | Tê ren ngoài HDPE          |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D20x1/2"                   | cái    | 23.636                                           | 23.636  | 23.636   | 23.636   | 23.636  | 23.636     | 23.636     | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636   |
|     | D25x1/2"                   | cái    | 30.909                                           | 30.909  | 30.909   | 30.909   | 30.909  | 30.909     | 30.909     | 30.909  | 30.909  | 30.909  | 30.909  | 30.909   |
|     | D25x3/4"                   | cái    | 30.909                                           | 30.909  | 30.909   | 30.909   | 30.909  | 30.909     | 30.909     | 30.909  | 30.909  | 30.909  | 30.909  | 30.909   |
|     | D32x3/4"                   | cái    | 47.273                                           | 47.273  | 47.273   | 47.273   | 47.273  | 47.273     | 47.273     | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273   |
|     | D32x1"                     | cái    | 47.273                                           | 47.273  | 47.273   | 47.273   | 47.273  | 47.273     | 47.273     | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273   |
|     | D40x1-1/4"                 | cái    | 83.636                                           | 83.636  | 83.636   | 83.636   | 83.636  | 83.636     | 83.636     | 83.636  | 83.636  | 83.636  | 83.636  | 83.636   |
|     | D50x1-1/2"                 | cái    | 136.364                                          | 136.364 | 136.364  | 136.364  | 136.364 | 136.364    | 136.364    | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364  |
|     | D63x2"                     | cái    | 181.818                                          | 181.818 | 181.818  | 181.818  | 181.818 | 181.818    | 181.818    | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818  |
|     | D75x2-1/2"                 | cái    | 290.909                                          | 290.909 | 290.909  | 290.909  | 290.909 | 290.909    | 290.909    | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909  |
|     | D90x3"                     | cái    | 500.000                                          | 500.000 | 500.000  | 500.000  | 500.000 | 500.000    | 500.000    | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000  |
|     | Đai khối thủy HDPE         |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D25x1/2"                   | cái    | 19.091                                           | 19.091  | 19.091   | 19.091   | 19.091  | 19.091     | 19.091     | 19.091  | 19.091  | 19.091  | 19.091  | 19.091   |
|     | D25x3/4"                   | cái    | 19.091                                           | 19.091  | 19.091   | 19.091   | 19.091  | 19.091     | 19.091     | 19.091  | 19.091  | 19.091  | 19.091  | 19.091   |
|     | D32x3/4"                   | cái    | 23.636                                           | 23.636  | 23.636   | 23.636   | 23.636  | 23.636     | 23.636     | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636  | 23.636   |
|     | D50x1-1/2"                 | cái    | 40.909                                           | 40.909  | 40.909   | 40.909   | 40.909  | 40.909     | 40.909     | 40.909  | 40.909  | 40.909  | 40.909  | 40.909   |
|     | Ổng nhựa u.PVC - STROMAN   |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thoát nước                 |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ổng U.PVC- D75             | m      | 33.545                                           | 33.545  | 33.545   | 33.545   | 33.545  | 33.545     | 33.545     | 33.545  | 33.545  | 33.545  | 33.545  | 33.545   |
|     | Ổng U.PVC- D90             | m      | 41.000                                           | 41.000  | 41.000   | 41.000   | 41.000  | 41.000     | 41.000     | 41.000  | 41.000  | 41.000  | 41.000  | 41.000   |
|     | Ổng U.PVC - D110           | m      | 61.818                                           | 61.818  | 61.818   | 61.818   | 61.818  | 61.818     | 61.818     | 61.818  | 61.818  | 61.818  | 61.818  | 61.818   |
|     | Ổng U.PVC - D125           | m      | 68.273                                           | 68.273  | 68.273   | 68.273   | 68.273  | 68.273     | 68.273     | 68.273  | 68.273  | 68.273  | 68.273  | 68.273   |
|     | Ổng U.PVC - D140           | m      | 84.091                                           | 84.091  | 84.091   | 84.091   | 84.091  | 84.091     | 84.091     | 84.091  | 84.091  | 84.091  | 84.091  | 84.091   |
|     | Ổng U.PVC - D160           | m      | 109.182                                          | 109.182 | 109.182  | 109.182  | 109.182 | 109.182    | 109.182    | 109.182 | 109.182 | 109.182 | 109.182 | 109.182  |
|     | Ổng U.PVC - D180           | m      | 137.182                                          | 137.182 | 137.182  | 137.182  | 137.182 | 137.182    | 137.182    | 137.182 | 137.182 | 137.182 | 137.182 | 137.182  |
|     | Ổng U.PVC - D200           | m      | 204.818                                          | 204.818 | 204.818  | 204.818  | 204.818 | 204.818    | 204.818    | 204.818 | 204.818 | 204.818 | 204.818 | 204.818  |
|     | Ổng U.PVC - D225           | m      | 212.636                                          | 212.636 | 212.636  | 212.636  | 212.636 | 212.636    | 212.636    | 212.636 | 212.636 | 212.636 | 212.636 | 212.636  |
|     | Ổng U.PVC - D250           | m      | 276.818                                          | 276.818 | 276.818  | 276.818  | 276.818 | 276.818    | 276.818    | 276.818 | 276.818 | 276.818 | 276.818 | 276.818  |
|     | Class 0                    |        |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ổng U.PVC C0- D21          | m      | 8.000                                            | 8.000   | 8.000    | 8.000    | 8.000   | 8.000      | 8.000      | 8.000   | 8.000   | 8.000   | 8.000   | 8.000    |
|     | Ổng U.PVC C0- D27          | m      | 10.182                                           | 10.182  | 10.182   | 10.182   | 10.182  | 10.182     | 10.182     | 10.182  | 10.182  | 10.182  | 10.182  | 10.182   |
|     | Ổng U.PVC C0- D34          | m      | 12.727                                           | 12.727  | 12.727   | 12.727   | 12.727  | 12.727     | 12.727     | 12.727  | 12.727  | 12.727  | 12.727  | 12.727   |
|     | Ổng U.PVC C0- D42          | m      | 17.636                                           | 17.636  | 17.636   | 17.636   | 17.636  | 17.636     | 17.636     | 17.636  | 17.636  | 17.636  | 17.636  | 17.636   |
|     | Ổng U.PVC C0- D48          | m      | 21.545                                           | 21.545  | 21.545   | 21.545   | 21.545  | 21.545     | 21.545     | 21.545  | 21.545  | 21.545  | 21.545  | 21.545   |
|     | Ổng U.PVC C0- D60          | m      | 28.636                                           | 28.636  | 28.636   | 28.636   | 28.636  | 28.636     | 28.636     | 28.636  | 28.636  | 28.636  | 28.636  | 28.636   |
|     | Ổng U.PVC C0- D75          | m      | 39.182                                           | 39.182  | 39.182   | 39.182   | 39.182  | 39.182     | 39.182     | 39.182  | 39.182  | 39.182  | 39.182  | 39.182   |



[illegible]



| STT                                                                                              | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG             | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                  |                                        |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D200                     | m      | 301.818                                          | 301.818   | 301.818   | 301.818   | 301.818   | 301.818    | 301.818    | 301.818   | 301.818   | 301.818   | 301.818   | 301.818   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D225                     | m      | 375.091                                          | 375.091   | 375.091   | 375.091   | 375.091   | 375.091    | 375.091    | 375.091   | 375.091   | 375.091   | 375.091   | 375.091   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D250                     | m      | 485.545                                          | 485.545   | 485.545   | 485.545   | 485.545   | 485.545    | 485.545    | 485.545   | 485.545   | 485.545   | 485.545   | 485.545   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D280                     | m      | 583.000                                          | 583.000   | 583.000   | 583.000   | 583.000   | 583.000    | 583.000    | 583.000   | 583.000   | 583.000   | 583.000   | 583.000   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D315                     | m      | 745.091                                          | 745.091   | 745.091   | 745.091   | 745.091   | 745.091    | 745.091    | 745.091   | 745.091   | 745.091   | 745.091   | 745.091   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D355                     | m      | 965.273                                          | 965.273   | 965.273   | 965.273   | 965.273   | 965.273    | 965.273    | 965.273   | 965.273   | 965.273   | 965.273   | 965.273   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D400                     | m      | 1.235.182                                        | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182  | 1.235.182  | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D450                     | m      | 1.235.182                                        | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182  | 1.235.182  | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 | 1.235.182 |
|                                                                                                  | Ông U.PVC C2- D500                     | m      | 1.554.909                                        | 1.554.909 | 1.554.909 | 1.554.909 | 1.554.909 | 1.554.909  | 1.554.909  | 1.554.909 | 1.554.909 | 1.554.909 | 1.554.909 | 1.554.909 |
| <b>BÁO GIÁ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG. LIÊN HỆ: A. Ngọc ĐT: 0963.830.779</b> |                                        |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                  | <b>Ông Thoát nước- NHỰA TIỀN PHONG</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D21                        | m      | 6.182                                            | 6.182     | 6.182     | 6.182     | 6.182     | 6.182      | 6.182      | 6.182     | 6.182     | 6.182     | 6.182     | 6.182     |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D27                        | m      | 7.727                                            | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727      | 7.727      | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     | 7.727     |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D34                        | m      | 10.000                                           | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000     | 10.000     | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D42                        | m      | 14.909                                           | 14.909    | 14.909    | 14.909    | 14.909    | 14.909     | 14.909     | 14.909    | 14.909    | 14.909    | 14.909    | 14.909    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D48                        | m      | 17.455                                           | 17.455    | 17.455    | 17.455    | 17.455    | 17.455     | 17.455     | 17.455    | 17.455    | 17.455    | 17.455    | 17.455    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D60                        | m      | 22.727                                           | 22.727    | 22.727    | 22.727    | 22.727    | 22.727     | 22.727     | 22.727    | 22.727    | 22.727    | 22.727    | 22.727    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D75                        | m      | 31.909                                           | 31.909    | 31.909    | 31.909    | 31.909    | 31.909     | 31.909     | 31.909    | 31.909    | 31.909    | 31.909    | 31.909    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D90                        | m      | 38.909                                           | 38.909    | 38.909    | 38.909    | 38.909    | 38.909     | 38.909     | 38.909    | 38.909    | 38.909    | 38.909    | 38.909    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D110                       | m      | 58.727                                           | 58.727    | 58.727    | 58.727    | 58.727    | 58.727     | 58.727     | 58.727    | 58.727    | 58.727    | 58.727    | 58.727    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D125                       | m      | 64.818                                           | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818     | 64.818     | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D140                       | m      | 79.909                                           | 79.909    | 79.909    | 79.909    | 79.909    | 79.909     | 79.909     | 79.909    | 79.909    | 79.909    | 79.909    | 79.909    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D160                       | m      | 103.727                                          | 103.727   | 103.727   | 103.727   | 103.727   | 103.727    | 103.727    | 103.727   | 103.727   | 103.727   | 103.727   | 103.727   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D180                       | m      | 130.364                                          | 130.364   | 130.364   | 130.364   | 130.364   | 130.364    | 130.364    | 130.364   | 130.364   | 130.364   | 130.364   | 130.364   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D200                       | m      | 214.000                                          | 214.001   | 214.002   | 214.003   | 214.004   | 214.005    | 214.006    | 214.007   | 214.008   | 214.009   | 214.010   | 214.011   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D225                       | m      | 202.000                                          | 202.000   | 202.000   | 202.000   | 202.000   | 202.000    | 202.000    | 202.000   | 202.000   | 202.000   | 202.000   | 202.000   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D250                       | m      | 263.000                                          | 263.000   | 263.000   | 263.000   | 263.000   | 263.000    | 263.000    | 263.000   | 263.000   | 263.000   | 263.000   | 263.000   |
|                                                                                                  | <b>Class 2</b>                         |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D21                        | m      | 10.000                                           | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000     | 10.000     | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D27                        | m      | 12.636                                           | 12.636    | 12.636    | 12.636    | 12.636    | 12.636     | 12.636     | 12.636    | 12.636    | 12.636    | 12.636    | 12.636    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D34                        | m      | 17.455                                           | 17.455    | 17.455    | 17.455    | 17.455    | 17.455     | 17.455     | 17.455    | 17.455    | 17.455    | 17.455    | 17.455    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D42                        | m      | 22.364                                           | 22.364    | 22.364    | 22.364    | 22.364    | 22.364     | 22.364     | 22.364    | 22.364    | 22.364    | 22.364    | 22.364    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D48                        | m      | 26.909                                           | 26.909    | 26.909    | 26.909    | 26.909    | 26.909     | 26.909     | 26.909    | 26.909    | 26.909    | 26.909    | 26.909    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D60                        | m      | 38.636                                           | 38.636    | 38.636    | 38.636    | 38.636    | 38.636     | 38.636     | 38.636    | 38.636    | 38.636    | 38.636    | 38.636    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D63                        | m      | 39.273                                           | 39.273    | 39.273    | 39.273    | 39.273    | 39.273     | 39.273     | 39.273    | 39.273    | 39.273    | 39.273    | 39.273    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D75                        | m      | 54.909                                           | 54.909    | 54.909    | 54.909    | 54.909    | 54.909     | 54.909     | 54.909    | 54.909    | 54.909    | 54.909    | 54.909    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D90                        | m      | 60.182                                           | 60.182    | 60.182    | 60.182    | 60.182    | 60.182     | 60.182     | 60.182    | 60.182    | 60.182    | 60.182    | 60.182    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D110                       | m      | 88.182                                           | 88.182    | 88.182    | 88.182    | 88.182    | 88.182     | 88.182     | 88.182    | 88.182    | 88.182    | 88.182    | 88.182    |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D125                       | m      | 113.364                                          | 113.364   | 113.364   | 113.364   | 113.364   | 113.364    | 113.364    | 113.364   | 113.364   | 113.364   | 113.364   | 113.364   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D140                       | m      | 141.091                                          | 141.091   | 141.091   | 141.091   | 141.091   | 141.091    | 141.091    | 141.091   | 141.091   | 141.091   | 141.091   | 141.091   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D160                       | m      | 182.727                                          | 182.727   | 182.727   | 182.727   | 182.727   | 182.727    | 182.727    | 182.727   | 182.727   | 182.727   | 182.727   | 182.727   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D180                       | m      | 230.909                                          | 230.909   | 230.909   | 230.909   | 230.909   | 230.909    | 230.909    | 230.909   | 230.909   | 230.909   | 230.909   | 230.909   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D200                       | m      | 286.727                                          | 286.727   | 286.727   | 286.727   | 286.727   | 286.727    | 286.727    | 286.727   | 286.727   | 286.727   | 286.727   | 286.727   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D225                       | m      | 356.364                                          | 356.364   | 356.364   | 356.364   | 356.364   | 356.364    | 356.364    | 356.364   | 356.364   | 356.364   | 356.364   | 356.364   |
|                                                                                                  | Ông U.PVC - D250                       | m      | 461.273                                          | 461.273   | 461.273   | 461.273   | 461.273   | 461.273    | 461.273    | 461.273   | 461.273   | 461.273   | 461.273   | 461.273   |



[illegible]



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                   | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                              |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                              | cái    | 1.182                                            | 1.182     | 1.182     | 1.182     | 1.182     | 1.182      | 1.182      | 1.182     | 1.182     | 1.182     | 1.182     | 1.182     |
|     | D20                                                                                          | cái    | 2.273                                            | 2.273     | 2.273     | 2.273     | 2.273     | 2.273      | 2.273      | 2.273     | 2.273     | 2.273     | 2.273     | 2.273     |
|     | D25                                                                                          | cái    | 2.636                                            | 2.636     | 2.636     | 2.636     | 2.636     | 2.636      | 2.636      | 2.636     | 2.636     | 2.636     | 2.636     | 2.636     |
|     | D32                                                                                          | cái    | 1.727                                            | 1.727     | 1.727     | 1.727     | 1.727     | 1.727      | 1.727      | 1.727     | 1.727     | 1.727     | 1.727     | 1.727     |
|     | Nắp đáy hộp nối tròn có vít                                                                  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>DỤNG CỤ THI CÔNG</b>                                                                      |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>Lò xo uốn ống</b>                                                                         |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | D16                                                                                          | cái    | 55.000                                           | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000     | 55.000     | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    |
|     | D20                                                                                          | cái    | 63.636                                           | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636     | 63.636     | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    |
|     | D25                                                                                          | cái    | 83.455                                           | 83.455    | 83.455    | 83.455    | 83.455    | 83.455     | 83.455     | 83.455    | 83.455    | 83.455    | 83.455    | 83.455    |
|     | D32                                                                                          | cái    | 107.273                                          | 107.273   | 107.273   | 107.273   | 107.273   | 107.273    | 107.273    | 107.273   | 107.273   | 107.273   | 107.273   | 107.273   |
|     | D32                                                                                          | cái    | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|     | Kim cắt ống                                                                                  | cái    |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC</b>                                                      |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | 63                                                                                           | cái    | 13.000                                           | 13.000    | 13.000    | 13.000    | 13.000    | 13.000     | 13.000     | 13.000    | 13.000    | 13.000    | 13.000    | 13.000    |
|     | 75                                                                                           | cái    | 16.455                                           | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455     | 16.455     | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455    |
|     | 90                                                                                           | cái    | 19.909                                           | 19.909    | 19.909    | 19.909    | 19.909    | 19.909     | 19.909     | 19.909    | 19.909    | 19.909    | 19.909    | 19.909    |
|     | 110                                                                                          | cái    | 24.909                                           | 24.909    | 24.909    | 24.909    | 24.909    | 24.909     | 24.909     | 24.909    | 24.909    | 24.909    | 24.909    | 24.909    |
|     | 125                                                                                          | cái    | 30.273                                           | 30.273    | 30.273    | 30.273    | 30.273    | 30.273     | 30.273     | 30.273    | 30.273    | 30.273    | 30.273    | 30.273    |
|     | 140                                                                                          | cái    | 34.182                                           | 34.182    | 34.182    | 34.182    | 34.182    | 34.182     | 34.182     | 34.182    | 34.182    | 34.182    | 34.182    | 34.182    |
|     | 160                                                                                          | cái    | 48.000                                           | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000     | 48.000     | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    |
|     | 180                                                                                          | cái    | 58.909                                           | 58.909    | 58.909    | 58.909    | 58.909    | 58.909     | 58.909     | 58.909    | 58.909    | 58.909    | 58.909    | 58.909    |
|     | 200                                                                                          | cái    | 59.545                                           | 59.545    | 59.545    | 59.545    | 59.545    | 59.545     | 59.545     | 59.545    | 59.545    | 59.545    | 59.545    | 59.545    |
|     | 225                                                                                          | cái    | 79.545                                           | 79.545    | 79.545    | 79.545    | 79.545    | 79.545     | 79.545     | 79.545    | 79.545    | 79.545    | 79.545    | 79.545    |
|     | 250                                                                                          | cái    | 95.000                                           | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000     | 95.000     | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    | 95.000    |
|     | 280                                                                                          | cái    | 134.727                                          | 134.727   | 134.727   | 134.727   | 134.727   | 134.727    | 134.727    | 134.727   | 134.727   | 134.727   | 134.727   | 134.727   |
|     | 315                                                                                          | cái    | 182.091                                          | 182.091   | 182.091   | 182.091   | 182.091   | 182.091    | 182.091    | 182.091   | 182.091   | 182.091   | 182.091   | 182.091   |
|     | <b>HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT (HỘP KSKT) - HỘ GA NHỰA - Hợp tác sản xuất tại Nhựa Tiên Phong</b> |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>Hộp kiểm soát hai nhánh</b>                                                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật ST 160-200                                                            | cái    | 778.545                                          | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545    | 778.545    | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545   |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P-225                                                       | cái    | 704.273                                          | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273    | 704.273    | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật SE 114-225                                                            | cái    | 704.273                                          | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273    | 704.273    | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   |
|     | <b>Hộp kiểm soát ba nhánh</b>                                                                |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90Y 200x110-315                                                       | cái    | 3.680.000                                        | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000  | 3.680.000  | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 |
|     | <b>Hộp kiểm soát bốn nhánh</b>                                                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160-200                                                      | cái    | 1.269.727                                        | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727  | 1.269.727  | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90WY 200x110-315                                                      | cái    | 3.770.000                                        | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000  | 3.770.000  | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 |
|     | <b>Phụ kiện</b>                                                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu xám AO 160G                                                               | cái    | 747.182                                          | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182    | 747.182    | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu xám AO 160GC                                                              | cái    | 862.182                                          | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182    | 862.182    | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu trắng AO 160I                                                             | cái    | 747.182                                          | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182    | 747.182    | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu trắng AO 160IC                                                            | cái    | 862.182                                          | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182    | 862.182    | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu xám AO 200G                                                               | cái    | 902.455                                          | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455    | 902.455    | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu xám AO 200GC                                                              | cái    | 1.017.364                                        | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364  | 1.017.364  | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu trắng AO 200I                                                             | cái    | 902.455                                          | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455    | 902.455    | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                      | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                 |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu trắng AO 200IC                                                               | cái    | 1.017.364                                        | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364  | 1.017.364  | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 |
|     | Nắp hồ ga nhựa màu trắng AO 200I (Trọng tải 1,5 tấn)                                            | cái    | 1.077.273                                        | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273  | 1.077.273  | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 |
|     | Nắp hồ ga Composite NHGCI 200 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)                                      | cái    | 1.245.455                                        | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455  | 1.245.455  | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 |
|     | Nắp hồ ga Composite NHGCI 200 - 1,5T (Trọng tải 1,5 tấn)                                        | cái    | 1.077.273                                        | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273  | 1.077.273  | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 |
|     | Nắp hồ ga Composite NHGCI 200 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)                                      | cái    | 1.245.455                                        | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455  | 1.245.455  | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 | 1.245.455 |
|     | Nắp hồ ga Composite NHGC 225 - 1,5T (Trọng tải 1,5 tấn)                                         | cái    | 1.100.000                                        | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000  | 1.100.000  | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
|     | Nắp hồ ga Composite NHGC 225 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)                                       | cái    | 1.381.818                                        | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818  | 1.381.818  | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 | 1.381.818 |
|     | Bạc bịt nhánh hộp kiểm soát DN110                                                               | cái    | 74.273                                           | 74.273    | 74.273    | 74.273    | 74.273    | 74.273     | 74.273     | 74.273    | 74.273    | 74.273    | 74.273    | 74.273    |
|     | Bạc bịt nhánh hộp kiểm soát DN160                                                               | cái    | 125.273                                          | 125.273   | 125.273   | 125.273   | 125.273   | 125.273    | 125.273    | 125.273   | 125.273   | 125.273   | 125.273   | 125.273   |
|     | Đế hộp kiểm soát HSE 110-225                                                                    | cái    | 182.909                                          | 182.909   | 182.909   | 182.909   | 182.909   | 182.909    | 182.909    | 182.909   | 182.909   | 182.909   | 182.909   | 182.909   |
|     | Bạc chuyển JIS - ISO DN200                                                                      | cái    | 235.182                                          | 235.182   | 235.182   | 235.182   | 235.182   | 235.182    | 235.182    | 235.182   | 235.182   | 235.182   | 235.182   | 235.182   |
|     | Vành PE cho nắp hồ ga gang DN400                                                                | cái    | 1.260.455                                        | 1.260.455 | 1.260.455 | 1.260.455 | 1.260.455 | 1.260.455  | 1.260.455  | 1.260.455 | 1.260.455 | 1.260.455 | 1.260.455 | 1.260.455 |
|     | <b>Phụ kiện</b>                                                                                 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Nối chuyển 100 JIS - 110 ISO                                                                    | cái    | 80.545                                           | 80.545    | 80.545    | 80.545    | 80.545    | 80.545     | 80.545     | 80.545    | 80.545    | 80.545    | 80.545    | 80.545    |
|     | Nối chuyển 100 JIS - 125 ISO                                                                    | cái    | 110.909                                          | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909    | 110.909    | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909   | 110.909   |
|     | Nối chuyển 150 JIS - 160 ISO                                                                    | cái    | 213.364                                          | 213.364   | 213.364   | 213.364   | 213.364   | 213.364    | 213.364    | 213.364   | 213.364   | 213.364   | 213.364   | 213.364   |
|     | Nối chuyển 300 JIS - 315 ISO                                                                    | cái    | 421.545                                          | 421.545   | 421.545   | 421.545   | 421.545   | 421.545    | 421.545    | 421.545   | 421.545   | 421.545   | 421.545   | 421.545   |
|     | Ống u.PVC tiêu chuẩn JIS DN165 dày 5,1 mm                                                       | cái    | 262.273                                          | 262.273   | 262.273   | 262.273   | 262.273   | 262.273    | 262.273    | 262.273   | 262.273   | 262.273   | 262.273   | 262.273   |
|     | Ống u.PVC tiêu chuẩn JIS DN216 dày 6,5 mm                                                       | cái    | 459.818                                          | 459.818   | 459.818   | 459.818   | 459.818   | 459.818    | 459.818    | 459.818   | 459.818   | 459.818   | 459.818   | 459.818   |
|     | Bộ nắp hồ ga gang cầu DN400 mác 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn | cái    | 3.535.091                                        | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091  | 3.535.091  | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 |
|     | Nắp bịt nhựa INC160                                                                             | cái    | 161.545                                          | 161.545   | 161.545   | 161.545   | 161.545   | 161.545    | 161.545    | 161.545   | 161.545   | 161.545   | 161.545   | 161.545   |
|     | Nắp bịt nhựa INC200                                                                             | cái    | 266.000                                          | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000    | 266.000    | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   |
|     | Nắp bịt nhựa INC225                                                                             | cái    | 291.091                                          | 291.091   | 291.091   | 291.091   | 291.091   | 291.091    | 291.091    | 291.091   | 291.091   | 291.091   | 291.091   | 291.091   |
|     | Nắp bịt nhựa INC315                                                                             | cái    | 450.000                                          | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000    | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
|     | Bạc bịt DN110                                                                                   | cái    | 18.545                                           | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545     | 18.545     | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    |
|     | Bạc bịt DN114                                                                                   | cái    | 18.545                                           | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545     | 18.545     | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    |
|     | Bạc chuyển bạc lệch tâm DN160-110                                                               | cái    | 95.909                                           | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909     | 95.909     | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    |
|     | <b>Ống nhựa HDPE PE100 - NHỰA TIỀN PHONG</b>                                                    |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>PN 6 PE 100</b>                                                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống HDPE - D110                                                                                 | m      | 97.273                                           | 97.273    | 97.273    | 97.273    | 97.273    | 97.273     | 97.273     | 97.273    | 97.273    | 97.273    | 97.273    | 97.273    |
|     | Ống HDPE - D125                                                                                 | m      | 125.818                                          | 125.818   | 125.818   | 125.818   | 125.818   | 125.818    | 125.818    | 125.818   | 125.818   | 125.818   | 125.818   | 125.818   |
|     | Ống HDPE - D140                                                                                 | m      | 157.909                                          | 157.909   | 157.909   | 157.909   | 157.909   | 157.909    | 157.909    | 157.909   | 157.909   | 157.909   | 157.909   | 157.909   |
|     | Ống HDPE - D160                                                                                 | m      | 206.909                                          | 206.909   | 206.909   | 206.909   | 206.909   | 206.909    | 206.909    | 206.909   | 206.909   | 206.909   | 206.909   | 206.909   |
|     | Ống HDPE - D180                                                                                 | m      | 258.545                                          | 258.545   | 258.545   | 258.545   | 258.545   | 258.545    | 258.545    | 258.545   | 258.545   | 258.545   | 258.545   | 258.545   |
|     | Ống HDPE - D200                                                                                 | m      | 321.091                                          | 321.091   | 321.091   | 321.091   | 321.091   | 321.091    | 321.091    | 321.091   | 321.091   | 321.091   | 321.091   | 321.091   |
|     | Ống HDPE - D225                                                                                 | m      | 402.818                                          | 402.818   | 402.818   | 402.818   | 402.818   | 402.818    | 402.818    | 402.818   | 402.818   | 402.818   | 402.818   | 402.818   |
|     | Ống HDPE - D250                                                                                 | m      | 499.000                                          | 499.000   | 499.000   | 499.000   | 499.000   | 499.000    | 499.000    | 499.000   | 499.000   | 499.000   | 499.000   | 499.000   |
|     | Ống HDPE - D280                                                                                 | m      | 618.818                                          | 618.818   | 618.818   | 618.818   | 618.818   | 618.818    | 618.818    | 618.818   | 618.818   | 618.818   | 618.818   | 618.818   |
|     | Ống HDPE - D315                                                                                 | m      | 789.091                                          | 789.091   | 789.091   | 789.091   | 789.091   | 789.091    | 789.091    | 789.091   | 789.091   | 789.091   | 789.091   | 789.091   |
|     | Ống HDPE - D355                                                                                 | m      | 1.002.273                                        | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273  | 1.002.273  | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 |
|     | Ống HDPE - D400                                                                                 | m      | 1.264.455                                        | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455  | 1.264.455  | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 |
|     | Ống HDPE - D450                                                                                 | m      | 1.615.909                                        | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909  | 1.615.909  | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 |
|     | Ống HDPE - D500                                                                                 | m      | 1.967.909                                        | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909  | 1.967.909  | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 |
|     | Ống HDPE - D560                                                                                 | m      | 2.702.727                                        | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727  | 2.702.727  | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG          | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|-------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                     |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     | Ống HDPE - D630                     | m      | 3.424.545                                        | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  | 3.424.545  |
|     | Ống HDPE - D710                     | m      | 4.360.000                                        | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  | 4.360.000  |
|     | Ống HDPE - D800                     | m      | 5.521.818                                        | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  | 5.521.818  |
|     | Ống HDPE - D900                     | m      | 6.983.636                                        | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  | 6.983.636  |
|     | Ống HDPE - D1000                    | m      | 8.617.273                                        | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  | 8.617.273  |
|     | Ống HDPE - D1200                    | m      | 12.411.818                                       | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 |
|     | Ống HDPE - D1200                    | m      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | <b>PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong</b> |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Ống HDPE - D40                      | m      | 16.636                                           | 16.636     | 16.636     | 16.636     | 16.636     | 16.636     | 16.636     | 16.636     | 16.636     | 16.636     | 16.636     | 16.636     |
|     | Ống HDPE - D50                      | m      | 25.818                                           | 25.818     | 25.818     | 25.818     | 25.818     | 25.818     | 25.818     | 25.818     | 25.818     | 25.818     | 25.818     | 25.818     |
|     | Ống HDPE - D63                      | m      | 40.091                                           | 40.091     | 40.091     | 40.091     | 40.091     | 40.091     | 40.091     | 40.091     | 40.091     | 40.091     | 40.091     | 40.091     |
|     | Ống HDPE - D75                      | m      | 57.000                                           | 57.000     | 57.000     | 57.000     | 57.000     | 57.000     | 57.000     | 57.000     | 57.000     | 57.000     | 57.000     | 57.000     |
|     | Ống HDPE - D90                      | m      | 90.000                                           | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     |
|     | Ống HDPE - D110                     | m      | 120.818                                          | 120.818    | 120.818    | 120.818    | 120.818    | 120.818    | 120.818    | 120.818    | 120.818    | 120.818    | 120.818    | 120.818    |
|     | Ống HDPE - D125                     | m      | 156.000                                          | 156.000    | 156.000    | 156.000    | 156.000    | 156.000    | 156.000    | 156.000    | 156.000    | 156.000    | 156.000    | 156.000    |
|     | Ống HDPE - D140                     | m      | 194.273                                          | 194.273    | 194.273    | 194.273    | 194.273    | 194.273    | 194.273    | 194.273    | 194.273    | 194.273    | 194.273    | 194.273    |
|     | Ống HDPE - D160                     | m      | 255.091                                          | 255.091    | 255.091    | 255.091    | 255.091    | 255.091    | 255.091    | 255.091    | 255.091    | 255.091    | 255.091    | 255.091    |
|     | Ống HDPE - D180                     | m      | 321.182                                          | 321.182    | 321.182    | 321.182    | 321.182    | 321.182    | 321.182    | 321.182    | 321.182    | 321.182    | 321.182    | 321.182    |
|     | Ống HDPE - D200                     | m      | 400.091                                          | 400.091    | 400.091    | 400.091    | 400.091    | 400.091    | 400.091    | 400.091    | 400.091    | 400.091    | 400.091    | 400.091    |
|     | Ống HDPE - D225                     | m      | 503.818                                          | 503.818    | 503.818    | 503.818    | 503.818    | 503.818    | 503.818    | 503.818    | 503.818    | 503.818    | 503.818    | 503.818    |
|     | Ống HDPE - D250                     | m      | 614.818                                          | 614.818    | 614.818    | 614.818    | 614.818    | 614.818    | 614.818    | 614.818    | 614.818    | 614.818    | 614.818    | 614.818    |
|     | Ống HDPE - D280                     | m      | 784.273                                          | 784.273    | 784.273    | 784.273    | 784.273    | 784.273    | 784.273    | 784.273    | 784.273    | 784.273    | 784.273    | 784.273    |
|     | Ống HDPE - D315                     | m      | 982.455                                          | 982.455    | 982.455    | 982.455    | 982.455    | 982.455    | 982.455    | 982.455    | 982.455    | 982.455    | 982.455    | 982.455    |
|     | Ống HDPE - D355                     | m      | 1.235.455                                        | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  | 1.235.455  |
|     | Ống HDPE - D400                     | m      | 1.584.364                                        | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  | 1.584.364  |
|     | Ống HDPE - D450                     | m      | 1.988.727                                        | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  | 1.988.727  |
|     | Ống HDPE - D500                     | m      | 2.467.091                                        | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  | 2.467.091  |
|     | Ống HDPE - D560                     | m      | 3.332.727                                        | 3.332.728  | 3.332.729  | 3.332.730  | 3.332.731  | 3.332.732  | 3.332.733  | 3.332.734  | 3.332.735  | 3.332.736  | 3.332.737  | 3.332.738  |
|     | Ống HDPE - D630                     | m      | 4.210.909                                        | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  | 4.210.909  |
|     | Ống HDPE - D710                     | m      | 5.369.091                                        | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  | 5.369.091  |
|     | Ống HDPE - D800                     | m      | 6.805.455                                        | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  | 6.805.455  |
|     | Ống HDPE - D900                     | m      | 8.610.909                                        | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  | 8.610.909  |
|     | Ống HDPE - D1000                    | m      | 10.639.091                                       | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 |
|     | Ống HDPE - D1200                    | m      | 15.312.727                                       | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 |
|     | Ống HDPE - D1200                    | m      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | <b>PN10</b>                         |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Ống HDPE - D32                      | m      | 13.182                                           | 14.500     | 14.500     | 14.500     | 14.500     | 14.500     | 14.500     | 14.500     | 14.500     | 14.500     | 14.500     | 14.500     |
|     | Ống HDPE - D40                      | m      | 20.091                                           | 22.100     | 22.100     | 22.100     | 22.100     | 22.100     | 22.100     | 22.100     | 22.100     | 22.100     | 22.100     | 22.100     |
|     | Ống HDPE - D50                      | m      | 30.818                                           | 33.900     | 33.900     | 33.900     | 33.900     | 33.900     | 33.900     | 33.900     | 33.900     | 33.900     | 33.900     | 33.900     |
|     | Ống HDPE - D63                      | m      | 49.273                                           | 54.200     | 54.200     | 54.200     | 54.200     | 54.200     | 54.200     | 54.200     | 54.200     | 54.200     | 54.200     | 54.200     |
|     | Ống HDPE - D75                      | m      | 70.273                                           | 77.300     | 77.300     | 77.300     | 77.300     | 77.300     | 77.300     | 77.300     | 77.300     | 77.300     | 77.300     | 77.300     |
|     | Ống HDPE - D90                      | m      | 99.727                                           | 109.700    | 109.700    | 109.700    | 109.700    | 109.700    | 109.700    | 109.700    | 109.700    | 109.700    | 109.700    | 109.700    |
|     | Ống HDPE - D110                     | m      | 151.091                                          | 166.200    | 166.200    | 166.200    | 166.200    | 166.200    | 166.200    | 166.200    | 166.200    | 166.200    | 166.200    | 166.200    |
|     | Ống HDPE - D125                     | m      | 190.727                                          | 209.800    | 209.800    | 209.800    | 209.800    | 209.800    | 209.800    | 209.800    | 209.800    | 209.800    | 209.800    | 209.800    |
|     | Ống HDPE - D140                     | m      | 238.091                                          | 261.900    | 261.900    | 261.900    | 261.900    | 261.900    | 261.900    | 261.900    | 261.900    | 261.900    | 261.900    | 261.900    |
|     | Ống HDPE - D160                     | m      | 312.909                                          | 344.200    | 344.200    | 344.200    | 344.200    | 344.200    | 344.200    | 344.200    | 344.200    | 344.200    | 344.200    | 344.200    |
|     | Ống HDPE - D180                     | m      | 393.909                                          | 433.300    | 433.300    | 433.300    | 433.300    | 433.300    | 433.300    | 433.300    | 433.300    | 433.300    | 433.300    | 433.300    |
|     | Ống HDPE - D200                     | m      | 493.636                                          | 543.000    | 543.000    | 543.000    | 543.000    | 543.000    | 543.000    | 543.000    | 543.000    | 543.000    | 543.000    | 543.000    |

26



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                            |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Ống HDPE - D32             | m      | 18.818                                           | 18.818    | 18.818    | 18.818    | 18.818    | 18.818     | 18.818     | 18.818    | 18.818    | 18.818    | 18.818    | 18.818    |
|     | Ống HDPE - D40             | m      | 29.182                                           | 29.182    | 29.182    | 29.182    | 29.182    | 29.182     | 29.182     | 29.182    | 29.182    | 29.182    | 29.182    | 29.182    |
|     | Ống HDPE - D50             | m      | 45.273                                           | 45.273    | 45.273    | 45.273    | 45.273    | 45.273     | 45.273     | 45.273    | 45.273    | 45.273    | 45.273    | 45.273    |
|     | Ống HDPE - D63             | m      | 71.182                                           | 71.182    | 71.182    | 71.182    | 71.182    | 71.182     | 71.182     | 71.182    | 71.182    | 71.182    | 71.182    | 71.182    |
|     | Ống HDPE - D75             | m      | 101.091                                          | 101.091   | 101.091   | 101.091   | 101.091   | 101.091    | 101.091    | 101.091   | 101.091   | 101.091   | 101.091   | 101.091   |
|     | Ống HDPE - D90             | m      | 144.727                                          | 144.727   | 144.727   | 144.727   | 144.727   | 144.727    | 144.727    | 144.727   | 144.727   | 144.727   | 144.727   | 144.727   |
|     | Ống HDPE - D110            | m      | 218.000                                          | 218.000   | 218.000   | 218.000   | 218.000   | 218.000    | 218.000    | 218.000   | 218.000   | 218.000   | 218.000   | 218.000   |
|     | Ống HDPE - D125            | m      | 282.000                                          | 282.000   | 282.000   | 282.000   | 282.000   | 282.000    | 282.000    | 282.000   | 282.000   | 282.000   | 282.000   | 282.000   |
|     | Ống HDPE - D140            | m      | 349.636                                          | 349.636   | 349.636   | 349.636   | 349.636   | 349.636    | 349.636    | 349.636   | 349.636   | 349.636   | 349.636   | 349.636   |
|     | Ống HDPE - D160            | m      | 462.364                                          | 462.364   | 462.364   | 462.364   | 462.364   | 462.364    | 462.364    | 462.364   | 462.364   | 462.364   | 462.364   | 462.364   |
|     | Ống HDPE - D180            | m      | 581.636                                          | 581.636   | 581.636   | 581.636   | 581.636   | 581.636    | 581.636    | 581.636   | 581.636   | 581.636   | 581.636   | 581.636   |
|     | Ống HDPE - D200            | m      | 727.727                                          | 727.727   | 727.727   | 727.727   | 727.727   | 727.727    | 727.727    | 727.727   | 727.727   | 727.727   | 727.727   | 727.727   |
|     | Ống HDPE - D225            | m      | 889.727                                          | 889.727   | 889.727   | 889.727   | 889.727   | 889.727    | 889.727    | 889.727   | 889.727   | 889.727   | 889.727   | 889.727   |
|     | Ống HDPE - D250            | m      | 1.106.909                                        | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909  | 1.106.909  | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 |
|     | Ống HDPE - D280            | m      | 1.387.273                                        | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273  | 1.387.273  | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 |
|     | Ống HDPE - D315            | m      | 1.756.000                                        | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000  | 1.756.000  | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 |
|     | Ống HDPE - D355            | m      | 2.229.273                                        | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273  | 2.229.273  | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 | 2.229.273 |
|     | Ống HDPE - D400            | m      | 2.841.000                                        | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000  | 2.841.000  | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 | 2.841.000 |
|     | Ống HDPE - D450            | m      | 3.595.909                                        | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909  | 3.595.909  | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 | 3.595.909 |
|     | Ống HDPE - D500            | m      | 4.457.545                                        | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545  | 4.457.545  | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 | 4.457.545 |
|     | Ống HDPE - D560            | m      | 6.032.727                                        | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727  | 6.032.727  | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 | 6.032.727 |
|     | Ống HDPE - D630            | m      | 7.167.273                                        | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273  | 7.167.273  | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 | 7.167.273 |
|     | Ống HDPE - D710            | m      | 9.723.636                                        | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636  | 9.723.636  | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 | 9.723.636 |
|     | PN20                       |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống HDPE - D20             | m      | 9.091                                            | 9.091     | 9.091     | 9.091     | 9.091     | 9.091      | 9.091      | 9.091     | 9.091     | 9.091     | 9.091     | 9.091     |
|     | Ống HDPE - D25             | m      | 13.727                                           | 13.727    | 13.727    | 13.727    | 13.727    | 13.727     | 13.727     | 13.727    | 13.727    | 13.727    | 13.727    | 13.727    |
|     | Ống HDPE - D32             | m      | 22.636                                           | 22.636    | 22.636    | 22.636    | 22.636    | 22.636     | 22.636     | 22.636    | 22.636    | 22.636    | 22.636    | 22.636    |
|     | Ống HDPE - D40             | m      | 34.636                                           | 34.636    | 34.636    | 34.636    | 34.636    | 34.636     | 34.636     | 34.636    | 34.636    | 34.636    | 34.636    | 34.636    |
|     | Ống HDPE - D50             | m      | 53.545                                           | 53.545    | 53.545    | 53.545    | 53.545    | 53.545     | 53.545     | 53.545    | 53.545    | 53.545    | 53.545    | 53.545    |
|     | Ống HDPE - D63             | m      | 85.273                                           | 85.273    | 85.273    | 85.273    | 85.273    | 85.273     | 85.273     | 85.273    | 85.273    | 85.273    | 85.273    | 85.273    |
|     | Ống HDPE - D75             | m      | 120.727                                          | 120.727   | 120.727   | 120.727   | 120.727   | 120.727    | 120.727    | 120.727   | 120.727   | 120.727   | 120.727   | 120.727   |
|     | Ống HDPE - D90             | m      | 173.273                                          | 173.273   | 173.273   | 173.273   | 173.273   | 173.273    | 173.273    | 173.273   | 173.273   | 173.273   | 173.273   | 173.273   |
|     | Ống HDPE - D110            | m      | 262.364                                          | 262.364   | 262.364   | 262.364   | 262.364   | 262.364    | 262.364    | 262.364   | 262.364   | 262.364   | 262.364   | 262.364   |
|     | Ống HDPE - D125            | m      | 336.273                                          | 336.273   | 336.273   | 336.273   | 336.273   | 336.273    | 336.273    | 336.273   | 336.273   | 336.273   | 336.273   | 336.273   |
|     | Ống HDPE - D140            | m      | 420.545                                          | 420.545   | 420.545   | 420.545   | 420.545   | 420.545    | 420.545    | 420.545   | 420.545   | 420.545   | 420.545   | 420.545   |
|     | Ống HDPE - D160            | m      | 551.636                                          | 551.636   | 551.636   | 551.636   | 551.636   | 551.636    | 551.636    | 551.636   | 551.636   | 551.636   | 551.636   | 551.636   |
|     | Ống HDPE - D180            | m      | 697.455                                          | 697.455   | 697.455   | 697.455   | 697.455   | 697.455    | 697.455    | 697.455   | 697.455   | 697.455   | 697.455   | 697.455   |
|     | Ống HDPE - D200            | m      | 867.727                                          | 867.727   | 867.727   | 867.727   | 867.727   | 867.727    | 867.727    | 867.727   | 867.727   | 867.727   | 867.727   | 867.727   |
|     | Ống HDPE - D225            | m      | 1.073.182                                        | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182  | 1.073.182  | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 | 1.073.182 |
|     | Ống HDPE - D250            | m      | 1.324.364                                        | 1.324.364 | 1.324.364 | 1.324.364 | 1.324.364 | 1.324.364  | 1.324.364  | 1.324.364 | 1.324.364 | 1.324.364 | 1.324.364 | 1.324.364 |
|     | Ống HDPE - D280            | m      | 1.658.818                                        | 1.658.818 | 1.658.818 | 1.658.818 | 1.658.818 | 1.658.818  | 1.658.818  | 1.658.818 | 1.658.818 | 1.658.818 | 1.658.818 | 1.658.818 |
|     | Ống HDPE - D315            | m      | 2.113.182                                        | 2.113.182 | 2.113.182 | 2.113.182 | 2.113.182 | 2.113.182  | 2.113.182  | 2.113.182 | 2.113.182 | 2.113.182 | 2.113.182 | 2.113.182 |
|     | Ống HDPE - D355            | m      | 2.680.727                                        | 2.680.727 | 2.680.727 | 2.680.727 | 2.680.727 | 2.680.727  | 2.680.727  | 2.680.727 | 2.680.727 | 2.680.727 | 2.680.727 | 2.680.727 |
|     | Ống HDPE - D400            | m      | 3.414.182                                        | 3.414.182 | 3.414.182 | 3.414.182 | 3.414.182 | 3.414.182  | 3.414.182  | 3.414.182 | 3.414.182 | 3.414.182 | 3.414.182 | 3.414.182 |
|     | Ống HDPE - D450            | m      | 4.316.091                                        | 4.316.091 | 4.316.091 | 4.316.091 | 4.316.091 | 4.316.091  | 4.316.091  | 4.316.091 | 4.316.091 | 4.316.091 | 4.316.091 | 4.316.091 |
|     | Ống HDPE - D500            | m      | 5.338.545                                        | 5.338.545 | 5.338.545 | 5.338.545 | 5.338.545 | 5.338.545  | 5.338.545  | 5.338.545 | 5.338.545 | 5.338.545 | 5.338.545 | 5.338.545 |

2/10/20



[illegible]



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                        | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|---------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                   |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      |                                                   | cái    | 90.120                                           | 90.120    | 90.120    | 90.120    | 90.120    | 90.120     | 90.120     | 90.120    | 90.120    | 90.120    | 90.120    | 90.120    |
|      | D=65mm                                            | cái    | 128.400                                          | 128.400   | 128.400   | 128.400   | 128.400   | 128.400    | 128.400    | 128.400   | 128.400   | 128.400   | 128.400   | 128.400   |
|      | D=80mm                                            | cái    | 225.360                                          | 225.360   | 225.360   | 225.360   | 225.360   | 225.360    | 225.360    | 225.360   | 225.360   | 225.360   | 225.360   | 225.360   |
|      | D=100mm                                           |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Tê, côn trắng kẽm                                 |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      |                                                   | cái    | 8.520                                            | 8.520     | 8.520     | 8.520     | 8.520     | 8.520      | 8.520      | 8.520     | 8.520     | 8.520     | 8.520     | 8.520     |
|      | D=15mm                                            | cái    | 13.680                                           | 13.680    | 13.680    | 13.680    | 13.680    | 13.680     | 13.680     | 13.680    | 13.680    | 13.680    | 13.680    | 13.680    |
|      | D=20mm                                            | cái    | 23.040                                           | 23.040    | 23.040    | 23.040    | 23.040    | 23.040     | 23.040     | 23.040    | 23.040    | 23.040    | 23.040    | 23.040    |
|      | D=25mm                                            | cái    | 35.040                                           | 35.040    | 35.040    | 35.040    | 35.040    | 35.040     | 35.040     | 35.040    | 35.040    | 35.040    | 35.040    | 35.040    |
|      | D=32mm                                            | cái    | 40.920                                           | 40.920    | 40.920    | 40.920    | 40.920    | 40.920     | 40.920     | 40.920    | 40.920    | 40.920    | 40.920    | 40.920    |
|      | D=40mm                                            | cái    | 68.040                                           | 68.040    | 68.040    | 68.040    | 68.040    | 68.040     | 68.040     | 68.040    | 68.040    | 68.040    | 68.040    | 68.040    |
|      | D=50mm                                            | cái    | 110.640                                          | 110.640   | 110.640   | 110.640   | 110.640   | 110.640    | 110.640    | 110.640   | 110.640   | 110.640   | 110.640   | 110.640   |
|      | D=65mm                                            | cái    | 160.080                                          | 160.080   | 160.080   | 160.080   | 160.080   | 160.080    | 160.080    | 160.080   | 160.080   | 160.080   | 160.080   | 160.080   |
|      | D=80mm                                            | cái    | 290.520                                          | 290.520   | 290.520   | 290.520   | 290.520   | 290.520    | 290.520    | 290.520   | 290.520   | 290.520   | 290.520   | 290.520   |
|      | D=100mm                                           |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Rắc co trắng kẽm                                  |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      |                                                   | cái    | 19.920                                           | 19.920    | 19.920    | 19.920    | 19.920    | 19.920     | 19.920     | 19.920    | 19.920    | 19.920    | 19.920    | 19.920    |
|      | D=15mm                                            | cái    | 25.560                                           | 25.560    | 25.560    | 25.560    | 25.560    | 25.560     | 25.560     | 25.560    | 25.560    | 25.560    | 25.560    | 25.560    |
|      | D=20mm                                            | cái    | 40.920                                           | 40.920    | 40.920    | 40.920    | 40.920    | 40.920     | 40.920     | 40.920    | 40.920    | 40.920    | 40.920    | 40.920    |
|      | D=25mm                                            | cái    | 58.320                                           | 58.320    | 58.320    | 58.320    | 58.320    | 58.320     | 58.320     | 58.320    | 58.320    | 58.320    | 58.320    | 58.320    |
|      | D=32mm                                            | cái    | 79.440                                           | 79.440    | 79.440    | 79.440    | 79.440    | 79.440     | 79.440     | 79.440    | 79.440    | 79.440    | 79.440    | 79.440    |
|      | D=40mm                                            | cái    | 110.880                                          | 110.880   | 110.880   | 110.880   | 110.880   | 110.880    | 110.880    | 110.880   | 110.880   | 110.880   | 110.880   | 110.880   |
|      | D=50mm                                            | cái    | 195.720                                          | 195.720   | 195.720   | 195.720   | 195.720   | 195.720    | 195.720    | 195.720   | 195.720   | 195.720   | 195.720   | 195.720   |
|      | D=65mm                                            | cái    | 275.760                                          | 275.760   | 275.760   | 275.760   | 275.760   | 275.760    | 275.760    | 275.760   | 275.760   | 275.760   | 275.760   | 275.760   |
|      | D=80mm                                            | cái    | 458.040                                          | 458.040   | 458.040   | 458.040   | 458.040   | 458.040    | 458.040    | 458.040   | 458.040   | 458.040   | 458.040   | 458.040   |
|      | D=100mm                                           |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 12.4 | Vật tư van, vòi - Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Van cửa đồng hiệu MI-PN10                         |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      |                                                   | cái    | 64.000                                           | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000     | 64.000     | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    |
|      | D15                                               | cái    | 81.300                                           | 81.300    | 81.300    | 81.300    | 81.300    | 81.300     | 81.300     | 81.300    | 81.300    | 81.300    | 81.300    | 81.300    |
|      | D20                                               | cái    | 116.800                                          | 116.800   | 116.800   | 116.800   | 116.800   | 116.800    | 116.800    | 116.800   | 116.800   | 116.800   | 116.800   | 116.800   |
|      | D25                                               | cái    | 181.300                                          | 181.300   | 181.300   | 181.300   | 181.300   | 181.300    | 181.300    | 181.300   | 181.300   | 181.300   | 181.300   | 181.300   |
|      | D32                                               | cái    | 245.500                                          | 245.500   | 245.500   | 245.500   | 245.500   | 245.500    | 245.500    | 245.500   | 245.500   | 245.500   | 245.500   | 245.500   |
|      | D40                                               | cái    | 320.600                                          | 320.600   | 320.600   | 320.600   | 320.600   | 320.600    | 320.600    | 320.600   | 320.600   | 320.600   | 320.600   | 320.600   |
|      | D50                                               | cái    | 709.600                                          | 709.600   | 709.600   | 709.600   | 709.600   | 709.600    | 709.600    | 709.600   | 709.600   | 709.600   | 709.600   | 709.600   |
|      | D63                                               | cái    | 910.800                                          | 910.800   | 910.800   | 910.800   | 910.800   | 910.800    | 910.800    | 910.800   | 910.800   | 910.800   | 910.800   | 910.800   |
|      | D80                                               | cái    | 1.636.600                                        | 1.636.600 | 1.636.600 | 1.636.600 | 1.636.600 | 1.636.600  | 1.636.600  | 1.636.600 | 1.636.600 | 1.636.600 | 1.636.600 | 1.636.600 |
|      | D100                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Van 1 chiều đồng lá lật hiệu MI-PN10              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      |                                                   | cái    | 32.600                                           | 32.600    | 32.600    | 32.600    | 32.600    | 32.600     | 32.600     | 32.600    | 32.600    | 32.600    | 32.600    | 32.600    |
|      | D15                                               | cái    | 43.800                                           | 43.800    | 43.800    | 43.800    | 43.800    | 43.800     | 43.800     | 43.800    | 43.800    | 43.800    | 43.800    | 43.800    |
|      | D20                                               | cái    | 60.800                                           | 60.800    | 60.800    | 60.800    | 60.800    | 60.800     | 60.800     | 60.800    | 60.800    | 60.800    | 60.800    | 60.800    |
|      | D25                                               | cái    | 134.600                                          | 134.600   | 134.600   | 134.600   | 134.600   | 134.600    | 134.600    | 134.600   | 134.600   | 134.600   | 134.600   | 134.600   |
|      | D32                                               | cái    | 157.000                                          | 157.000   | 157.000   | 157.000   | 157.000   | 157.000    | 157.000    | 157.000   | 157.000   | 157.000   | 157.000   | 157.000   |
|      | D40                                               | cái    | 275.000                                          | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000    | 275.000    | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   |
|      | D50                                               | cái    | 530.000                                          | 530.000   | 530.000   | 530.000   | 530.000   | 530.000    | 530.000    | 530.000   | 530.000   | 530.000   | 530.000   | 530.000   |
|      | D63                                               | cái    | 756.000                                          | 756.000   | 756.000   | 756.000   | 756.000   | 756.000    | 756.000    | 756.000   | 756.000   | 756.000   | 756.000   | 756.000   |
|      | D80                                               | cái    | 1.338.500                                        | 1.338.500 | 1.338.500 | 1.338.500 | 1.338.500 | 1.338.500  | 1.338.500  | 1.338.500 | 1.338.500 | 1.338.500 | 1.338.500 | 1.338.500 |
|      | D100                                              |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Van bi đồng tay bướm hiệu TUBO - PN10             |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      |                                                   | cái    | 39.000                                           | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000     | 39.000     | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000    |
|      | D15                                               |        |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|      |                                                                                                           |        | TP Sơn La                                        | Vân Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|      | <b>Ván bi đồng tay bướm hiệu MBV - PN10</b>                                                               |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | D15                                                                                                       | cái    | 59.200                                           | 59.200     | 59.200     | 59.200     | 59.200     | 59.200     | 59.200     | 59.200     | 59.200     | 59.200     | 59.200     | 59.200     |
|      | D20                                                                                                       | cái    | 70.700                                           | 70.700     | 70.700     | 70.700     | 70.700     | 70.700     | 70.700     | 70.700     | 70.700     | 70.700     | 70.700     | 70.700     |
|      | <b>Vòi vườn hợp kim DALING - PN10</b>                                                                     |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | D15                                                                                                       | cái    | 43.000                                           | 43.000     | 43.000     | 43.000     | 43.000     | 43.000     | 43.000     | 43.000     | 43.000     | 43.000     | 43.000     | 43.000     |
|      | D20                                                                                                       | cái    | 53.800                                           | 53.800     | 53.800     | 53.800     | 53.800     | 53.800     | 53.800     | 53.800     | 53.800     | 53.800     | 53.800     | 53.800     |
|      | <b>Vòi vườn hợp kim TURA - PN10</b>                                                                       |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | D15                                                                                                       | cái    | 35.600                                           | 35.600     | 35.600     | 35.600     | 35.600     | 35.600     | 35.600     | 35.600     | 35.600     | 35.600     | 35.600     | 35.600     |
|      | D20                                                                                                       | cái    | 48.000                                           | 48.000     | 48.000     | 48.000     | 48.000     | 48.000     | 48.000     | 48.000     | 48.000     | 48.000     | 48.000     | 48.000     |
|      | <b>Đồng hồ loại từ, đa tia, cấp B, thân nhựa PA, có Rắc co - nhãn hiệu MD</b>                             |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | D15                                                                                                       | cái    | 192.300                                          | 192.300    | 192.300    | 192.300    | 192.300    | 192.300    | 192.300    | 192.300    | 192.300    | 192.300    | 192.300    | 192.300    |
|      | <b>Đồng hồ loại Trung Đức</b>                                                                             |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | D15                                                                                                       | cái    | 324.960                                          | 324.960    | 324.960    | 324.960    | 324.960    | 324.960    | 324.960    | 324.960    | 324.960    | 324.960    | 324.960    | 324.960    |
|      | D20                                                                                                       | cái    | 389.880                                          | 389.880    | 389.880    | 389.880    | 389.880    | 389.880    | 389.880    | 389.880    | 389.880    | 389.880    | 389.880    | 389.880    |
|      | D25                                                                                                       | cái    | 600.480                                          | 600.480    | 600.480    | 600.480    | 600.480    | 600.480    | 600.480    | 600.480    | 600.480    | 600.480    | 600.480    | 600.480    |
|      | D32                                                                                                       | cái    | 861.840                                          | 861.840    | 861.840    | 861.840    | 861.840    | 861.840    | 861.840    | 861.840    | 861.840    | 861.840    | 861.840    | 861.840    |
|      | D40                                                                                                       | cái    | 1.320.360                                        | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  | 1.320.360  |
|      | D50                                                                                                       | cái    | 1.626.240                                        | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  | 1.626.240  |
|      | D65                                                                                                       | cái    | 2.040.000                                        | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  | 2.040.000  |
|      | D80                                                                                                       | cái    | 2.599.440                                        | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  | 2.599.440  |
|      | D100                                                                                                      | cái    | 2.859.000                                        | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  | 2.859.000  |
|      | D150                                                                                                      | cái    | 4.526.400                                        | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  | 4.526.400  |
|      | D200                                                                                                      | cái    | 6.739.200                                        | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  | 6.739.200  |
|      | <b>Đồng hồ loại COMA</b>                                                                                  |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | D15                                                                                                       | cái    | 631.680                                          | 631.680    | 631.680    | 631.680    | 631.680    | 631.680    | 631.680    | 631.680    | 631.680    | 631.680    | 631.680    | 631.680    |
|      | D20                                                                                                       | cái    | 1.166.040                                        | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  | 1.166.040  |
|      | D25                                                                                                       | cái    | 2.163.480                                        | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  | 2.163.480  |
|      | D32                                                                                                       | cái    | 2.475.720                                        | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  | 2.475.720  |
|      | D40                                                                                                       | cái    | 3.913.200                                        | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  | 3.913.200  |
|      | D50                                                                                                       | cái    | 5.742.720                                        | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  | 5.742.720  |
|      | D65                                                                                                       | cái    | 8.848.560                                        | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  | 8.848.560  |
|      | D80                                                                                                       | cái    | 10.190.160                                       | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 | 10.190.160 |
|      | D100                                                                                                      | cái    | 10.621.440                                       | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 | 10.621.440 |
|      | D150                                                                                                      | cái    | 16.770.600                                       | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 | 16.770.600 |
|      | D200                                                                                                      | cái    | 22.680.240                                       | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 | 22.680.240 |
|      | <b>Ván phao</b>                                                                                           |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | D15                                                                                                       | cái    | 212.280                                          | 212.280    | 212.280    | 212.280    | 212.280    | 212.280    | 212.280    | 212.280    | 212.280    | 212.280    | 212.280    | 212.280    |
|      | D20                                                                                                       | cái    | 250.320                                          | 250.320    | 250.320    | 250.320    | 250.320    | 250.320    | 250.320    | 250.320    | 250.320    | 250.320    | 250.320    | 250.320    |
|      | D25                                                                                                       | cái    | 300.960                                          | 300.960    | 300.960    | 300.960    | 300.960    | 300.960    | 300.960    | 300.960    | 300.960    | 300.960    | 300.960    | 300.960    |
|      | D32                                                                                                       | cái    | 443.520                                          | 443.520    | 443.520    | 443.520    | 443.520    | 443.520    | 443.520    | 443.520    | 443.520    | 443.520    | 443.520    | 443.520    |
|      | D40                                                                                                       | cái    | 475.200                                          | 475.200    | 475.200    | 475.200    | 475.200    | 475.200    | 475.200    | 475.200    | 475.200    | 475.200    | 475.200    | 475.200    |
|      | D50                                                                                                       | cái    | 633.600                                          | 633.600    | 633.600    | 633.600    | 633.600    | 633.600    | 633.600    | 633.600    | 633.600    | 633.600    | 633.600    | 633.600    |
| 12.5 | <b>Cầu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn - Công ty TNHH MTV Quang Huy Hàng được giao tại thành phố Sơn La</b> |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | <b>Cống tròn miệng loe</b>                                                                                |        |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Cống Ø300mm, chiều dày 50mm, VH; Chiều dài ống cống L=2,5m; Trọng lượng 0,37 tấn/mỗi đốt                  | m      | 273.500                                          |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                      | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                                 |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Cổng D300mm, chiều dày 50mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,37 tấn/mỗi cốt      | m      | 277.700                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D400mm, chiều dày 55mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi cốt        | m      | 331.800                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D400mm, chiều dày 55mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi cốt      | m      | 344.500                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D600mm, chiều dày 65mm; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,93 tấn/mỗi cốt            | m      | 486.500                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D600mm, chiều dày 65mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,93 tấn/mỗi cốt      | m      | 497.100                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D800mm, chiều dày 80mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 1,59 tấn/mỗi cốt        | m      | 855.400                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D800mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 1,59 tấn/mỗi cốt      | m      | 874.500                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1000mm, chiều dày 100mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 2,55 tấn/mỗi cốt      | m      | 1.221.100                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1000mm, chiều dày 100mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 2,55 tấn/mỗi cốt    | m      | 1.250.800                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Cổng tròn miệng âm dương</b>                                                                 |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1200mm, chiều dày 141mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 3,65 tấn/mỗi cốt      | m      | 2.032.000                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1200mm, chiều dày 141mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 3,65 tấn/mỗi cốt    | m      | 2.065.900                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1500mm, chiều dày 180mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 6,01 tấn/mỗi cốt      | m      | 2.780.400                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1500mm, chiều dày 180mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 6,01 tấn/mỗi cốt    | m      | 3.047.500                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1600mm, chiều dày 170mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 5,75 tấn/mỗi cốt      | m      | 3.476.800                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1600mm, chiều dày 170mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 5,75 tấn/mỗi cốt    | m      | 3.531.900                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1800mm, chiều dày 194mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 7,68 tấn/mỗi cốt      | m      | 3.782.100                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D1800mm, chiều dày 194mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 7,68 tấn/mỗi cốt    | m      | 3.859.500                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D2000mm, chiều dày 217mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 9,17 tấn/mỗi cốt      | m      | 4.535.700                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D2000mm, chiều dày 217mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 9,17 tấn/mỗi cốt    | m      | 4.647.000                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D2500mm, chiều dày 234mm, VH; Chiều dài cốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 12,08 tấn/mỗi cốt     | m      | 7.494.200                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng D2500mm, chiều dày 234mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 12,08 tấn/mỗi cốt   | m      | 7.605.500                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Cổng hộp</b>                                                                                 |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 300x300mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi cốt | m      | 908.400                                          |        |          | 108      |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                              | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                                         |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Cổng hộp 600x600mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 1,15 tấn/mỗi đốt         | m      | 1.513.700                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 800x800mm, chiều dày 100mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 1,83 tấn/mỗi đốt        | m      | 2.100.900                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 1000x1000mm, chiều dày 120mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 2,75 tấn/mỗi đốt      | m      | 2.778.300                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 1500x1500mm, chiều dày 150mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 2,59 tấn/mỗi đốt      | m      | 4.664.000                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 2000x1500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 7,9 tấn/mỗi đốt       | m      | 7.579.000                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 2000x2000mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 8,9 tấn/mỗi đốt       | m      | 8.621.000                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 2500x1500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 8,9 tấn/mỗi đốt       | m      | 8.732.300                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 2500x2000mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 9,9 tấn/mỗi đốt       | m      | 10.094.400                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 2500x2500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 10,9 tấn/mỗi đốt      | m      | 10.067.900                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 3000x2000mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 12,73 tấn/mỗi đốt | m      | 15.714.500                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 3000x2500mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 13,93 tấn/mỗi đốt | m      | 16.271.000                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp 3000x3000mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài cốt cổng L=2m; Trọng lượng 12,55 tấn/mỗi đốt | m      | 18.476.900                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Đế cổng</b>                                                                                          |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D300                                                                                            | cái    | 73 100                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D400                                                                                            | cái    | 91 200                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D600                                                                                            | cái    | 126 100                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D800                                                                                            | cái    | 181 300                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D1000                                                                                           | cái    | 260 800                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D1200                                                                                           | cái    | 342 400                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D1500                                                                                           | cái    | 430 400                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D1600                                                                                           | cái    | 491 800                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D1800                                                                                           | cái    | 584 100                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D2000                                                                                           | cái    | 734 600                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D2500                                                                                           | cái    | 971 000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Gioăng cao su</b>                                                                                    |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng D300                                                                                             | cái    | 61.500                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng D400                                                                                             | cái    | 68.900                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng D600                                                                                             | cái    | 106.000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng D800                                                                                             | cái    | 133.600                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng D1000                                                                                            | cái    | 208.800                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng D1200                                                                                            | cái    | 212.000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng D1500                                                                                            | cái    | 318.000                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D1800                                                                                           | cái    | 360.400                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng D2000                                                                                           | cái    | 392.200                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | Đơn vị | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|--------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                |        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | <b>Bố vĩa - giải phân cách</b> |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bố vĩa 18x22x100 cm            | cái    | 94.300                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bố vĩa 26x23x100 cm            | cái    | 121.900                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bố vĩa 30x19x100 cm            | cái    | 125.100                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bố vĩa 33x21x100 cm            | cái    | 128.300                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Giải phân cách 53x16x100 cm    | cái    | 290.400                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Giải phân cách 53x18x100 cm    | cái    | 290.400                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Cọc tiêu</b>                |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cọc tiêu 15x15x102 cm          | cái    | 84.800                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cọc tiêu 15x15x110 cm          | cái    | 92.200                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cọc tiêu 18x18x102 cm          | cái    | 104.900                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cọc tiêu 18x18x110 cm          | cái    | 115.500                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cọc rào 10x10x160 cm           | cái    | 144.200                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cọc H lý trình 20x20x102,5 cm  | cái    | 150.500                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cột km 60x40x133 cm            | cái    | 675.200                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Tấm bản</b>                 |        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm đan rãnh 500x300x50 mm     | viên   | 27.600                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm đan rãnh 500x300x80 mm     | viên   | 38.200                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |

*Thy*



# BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

(Kèm theo Công bố số 2332/CBGVLXD-SXD ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

| STT       | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                        | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>A</b>  | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ (Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại bên bán )</b>                                         |                |                                      |                      |
| <b>I</b>  | <b>Thành phố Sơn La</b>                                                                                           |                |                                      |                      |
| <b>1</b>  | <b>Giá đá tại mỏ đá Noong Ảng, bản Cọ, phường Chiềng An, Tp Sơn La- của Công ty cổ phần ĐT&amp;XD Tuấn Cường.</b> |                |                                      |                      |
|           | Đá 0-5                                                                                                            | m3             | 120.000                              | Tại nơi sản xuất     |
|           | Đá dăm 1 x 2                                                                                                      | m3             | 160.000                              | "                    |
|           | Đá dăm 2 x 4                                                                                                      | m3             | 155.000                              | "                    |
|           | Đá dăm 4 x 6                                                                                                      | m3             | 150.000                              | "                    |
|           | Đá mặt                                                                                                            | m3             | 150.000                              | "                    |
|           | Đá hộc                                                                                                            | m3             | 120.000                              | "                    |
|           | Đá Base A                                                                                                         | m3             | 145.000                              | "                    |
|           | Đá Base B                                                                                                         | m3             | 135.000                              | "                    |
|           | Cấp phối tận dụng                                                                                                 | m3             | 50.000                               | "                    |
| <b>2</b>  | <b>Giá đá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, Tp Sơn La- Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc.</b>                  |                |                                      |                      |
|           | Đá 0-5                                                                                                            | m3             | 130.000                              | Tại nơi sản xuất     |
|           | Đá dăm 1 x 2                                                                                                      | m3             | 165.000                              | "                    |
|           | Đá dăm 2 x 4                                                                                                      | m3             | 165.000                              | "                    |
|           | Đá dăm 4 x 6                                                                                                      | m3             | 155.000                              | "                    |
|           | Đá mặt                                                                                                            | m3             | 135.000                              | "                    |
|           | Đá hộc                                                                                                            | m3             | 130.000                              | "                    |
|           | Cấp phối loại 1 (Bây A)                                                                                           | m3             | 145.000                              | "                    |
|           | Cấp phối loại 2 ( Bây B )                                                                                         | m3             | 130.000                              | "                    |
|           | Đá tận dụng san lấp công trình                                                                                    | m3             | 65.000                               | "                    |
|           | Cát nghiền                                                                                                        | m3             | 180.000                              | "                    |
|           | Hỗn hợp bê tông nhựa C9,5                                                                                         | Tấn            | 1.580.000                            | "                    |
|           | Hỗn hợp bê tông nhựa C12,5                                                                                        | Tấn            | 1.480.000                            | "                    |
|           | Hỗn hợp bê tông nhựa C19                                                                                          | Tấn            | 1.380.000                            | "                    |
| <b>II</b> | <b>Huyện Mai Sơn</b>                                                                                              |                |                                      |                      |
| <b>1</b>  | <b>Mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi, Mai Sơn - Tổ hợp khai thác đá Đức Hiền.</b>                                      |                |                                      |                      |
|           | Đá 0,5 x 1                                                                                                        | m3             | 160.000                              | Tại nơi sản xuất     |
|           | Đá dăm 1 x 2                                                                                                      | m3             | 160.000                              | "                    |
|           | Đá dăm 2 x 4                                                                                                      | m3             | 160.000                              | "                    |
|           | Đá dăm 4 x 6                                                                                                      | m3             | 150.000                              | "                    |
|           | Đá hộc                                                                                                            | m3             | 120.000                              | "                    |
|           | Đá mặt                                                                                                            | m3             | 160.000                              | "                    |
|           | Đá base A                                                                                                         | m3             | 150.000                              | "                    |
|           | Đá base thải                                                                                                      | m3             | 50.000                               | "                    |
|           | Cát nghiền                                                                                                        | m3             | 160.000                              | "                    |
|           | Đá thải                                                                                                           | m3             | 20.000                               | "                    |
| <b>2</b>  | <b>Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Doanh nghiệp TNXD Kim Thành.</b>                 |                |                                      |                      |



| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                         | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|          | Đá dăm 0,5 x 1                                                                                                                                     | m3          | 140.000                           | Tại nơi sản xuất  |
|          | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                                       | m3          | 170.000                           | "                 |
|          | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                                       | m3          | 170.000                           | "                 |
|          | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                                       | m3          | 160.000                           | "                 |
|          | Đá hộc                                                                                                                                             | m3          | 130.000                           | "                 |
|          | Đá mặt                                                                                                                                             | m3          | 140.000                           | "                 |
|          | Đá dăm cấp phối L1 (bây A)                                                                                                                         | m3          | 160.000                           | "                 |
|          | Đá dăm cấp phối L2 (bây B)                                                                                                                         | m3          | 150.000                           | "                 |
|          | Đá tận dụng san lấp công trình (đá thải)                                                                                                           | m3          | 65.000                            |                   |
|          | Cát nghiền nhân tạo                                                                                                                                | m3          | 180.000                           | "                 |
|          | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô)                                                                                                            | m3          | 200.000                           | "                 |
|          | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn)                                                                                                            | m3          | 220.000                           | "                 |
|          | Đá 05x20 (cốt liệu lớn dùng cho bê tông và vữa)                                                                                                    | m3          | 170.000                           |                   |
|          | Đá 05x40 (cốt liệu lớn dùng cho bê tông và vữa)                                                                                                    | m3          | 170.000                           | "                 |
|          | Đá 05x60 (cốt liệu lớn dùng cho bê tông và vữa)                                                                                                    | m3          | 160.000                           | "                 |
|          | Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 56-58kg                                                                                                  | Tấn         | 1.650.000                         | "                 |
|          | Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 48-50kg                                                                                                | Tấn         | 1.550.000                         | "                 |
|          | Bê tông nhựa hạt thô C19 hàm lượng nhựa 44-46kg                                                                                                    | Tấn         | 1.480.000                         | "                 |
| <b>3</b> | <b>Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Công ty CP XD Trường Giang.</b>                                                   |             |                                   |                   |
|          | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                         | m3          | 140.000                           | Tại nơi sản xuất  |
|          | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                                       | m3          | 170.000                           | "                 |
|          | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                                       | m3          | 170.000                           | "                 |
|          | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                                       | m3          | 160.000                           | "                 |
|          | Đá hộc                                                                                                                                             | m3          | 130.000                           | "                 |
|          | Đá mặt                                                                                                                                             | m3          | 140.000                           | "                 |
|          | Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)                                                                                                                     | m3          | 160.000                           | "                 |
|          | Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)                                                                                                                     | m3          | 150.000                           | "                 |
|          | Cát nghiền                                                                                                                                         | m3          | 220.000                           |                   |
| <b>4</b> | <b>Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - của DNTN sản xuất VL và XD An Mai.</b>                                           |             |                                   |                   |
|          | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                         | m3          | 160.000                           | Tại nơi sản xuất  |
|          | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                                       | m3          | 180.000                           | "                 |
|          | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                                       | m3          | 170.000                           | "                 |
|          | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                                       | m3          | 170.000                           | "                 |
|          | Đá hộc                                                                                                                                             | m3          | 120.000                           | "                 |
|          | Đá mặt                                                                                                                                             | m3          | 140.000                           | "                 |
|          | Đá cấp phối                                                                                                                                        | m3          | 50.000                            | "                 |
|          | Đá base B                                                                                                                                          | m3          | 95.000                            | "                 |
|          | Cát nghiền                                                                                                                                         | m3          | 180.000                           |                   |
| <b>5</b> | <b>Giá đá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn (cách thị trấn huyện Sông Mã khoảng 17km). Công ty cổ phần TM Hiền Luyện;</b> |             |                                   |                   |
|          | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                         | m3          | 190.000                           | Tại nơi sản xuất  |
|          | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                                       | m3          | 230.000                           | "                 |
|          | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                                       | m3          | 220.000                           | "                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------|
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                                                             | m3          | 220.000                           | "                   |
|     | Đá hộc                                                                                                                                                                   | m3          | 150.000                           | "                   |
|     | Đá cấp phối loại 1                                                                                                                                                       | m3          | 110.000                           | "                   |
|     | Đá cấp phối loại 2                                                                                                                                                       | m3          | 100.000                           | "                   |
|     | Đá thải                                                                                                                                                                  | m3          | 80.000                            | "                   |
| III | Giá tại Trung tâm huyện Mộc Châu (Tính vận chuyển từ mỏ đá huyện Vân Hồ về, cước vận chuyển tính theo đơn giá tại QĐ 2747/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La ) |             |                                   |                     |
| 1   | Giá đá các loại                                                                                                                                                          |             |                                   |                     |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                                                             | m3          | 272.000                           | Tại trung tâm huyện |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                                                             | m3          | 262.000                           |                     |
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                                                             | m3          | 262.000                           |                     |
|     | Đá dăm 0,5                                                                                                                                                               | m3          | 242.000                           |                     |
|     | Đá hộc                                                                                                                                                                   | m3          | 222.000                           |                     |
|     | Base A                                                                                                                                                                   | m3          | 272.000                           |                     |
|     | Base B                                                                                                                                                                   | m3          | 172.000                           |                     |
|     | Đá mặt (bột đá)                                                                                                                                                          | m3          | 272.000                           |                     |
| 2   | Mỏ đá tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện huyện Mộc Châu-Công ty TNHH XD và TM Thanh Thi. ĐT: Thanh; 0973.234.489                                      |             |                                   |                     |
|     | Cát nghiền                                                                                                                                                               | m3          | 140.000                           | Tại nơi sản xuất    |
|     | Cát làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung                                                                                                                             | m3          | 120.000                           | "                   |
| III | Giá đá tại mỏ đá bàn Hua Tật, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc                                                                       |             |                                   |                     |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                                                             | m3          | 200.000                           | Tại nơi sản xuất    |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                                                             | m3          | 190.000                           |                     |
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                                                             | m3          | 190.000                           |                     |
|     | Đá dăm 0,5                                                                                                                                                               | m3          | 170.000                           |                     |
|     | Đá hộc                                                                                                                                                                   | m3          | 150.000                           |                     |
|     | Base A                                                                                                                                                                   | m3          | 200.000                           |                     |
|     | Base B                                                                                                                                                                   | m3          | 100.000                           |                     |
|     | Đá mặt (bột đá)                                                                                                                                                          | m3          | 200.000                           |                     |
|     | Cát nghiền cho bê tông                                                                                                                                                   | m3          | 220.000                           |                     |
|     | Cát nghiền cho vữa xây                                                                                                                                                   | m3          | 220.000                           |                     |
| V   | Huyện Quỳnh Nhai lấy đá từ các mỏ trên địa bàn huyện Thuận Châu                                                                                                          |             |                                   |                     |
| VI  | Huyện Mường La                                                                                                                                                           |             |                                   |                     |
|     | Mỏ đá Nang Phai- xã Mường Bú- huyện Mường La-Công ty TNHH 1 thành viên Minh Đức Edulight.                                                                                |             |                                   |                     |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                                                             | m3          | 190.000                           | Tại nơi sản xuất    |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                                                             | m3          | 170.000                           | "                   |
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                                                             | m3          | 150.000                           | "                   |
|     | Đá dăm 0,5                                                                                                                                                               | m3          | 60.000                            | "                   |
|     | Đá mặt                                                                                                                                                                   | m3          | 90.000                            | "                   |
|     | Đá cấp phối A                                                                                                                                                            | m3          | 80.000                            | "                   |
|     | Đá cấp phối B                                                                                                                                                            | m3          | 50.000                            | "                   |
|     | Đá cấp phối lẫn đất                                                                                                                                                      | m3          | 40.000                            | "                   |
|     | Đá hộc                                                                                                                                                                   | m3          | 130.000                           | "                   |



| STT         | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                          | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Yên Châu</b>                                                                                                               |                |                                      |                      |
|             | <b>Mỏ đá Bản Đông, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu - Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Xuân Hùng tại Sơn La -</b> |                |                                      |                      |
|             | Đá 0,5 x 1                                                                                                                          | m3             | 170.000                              | Tại nơi sản xuất     |
|             | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3             | 190.000                              | "                    |
|             | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3             | 190.000                              | "                    |
|             | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                        | m3             | 180.000                              | "                    |
|             | Đá mặt                                                                                                                              | m3             | 150.000                              | "                    |
|             | Đá hộc                                                                                                                              | m3             | 140.000                              | "                    |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Phù Yên</b>                                                                                                                |                |                                      |                      |
| <b>1</b>    | <b>Giá tại mỏ: Mỏ đá bản Văn coi, xã Mường coi, huyện Phù Yên -của Công ty TNHH Hồng Long.</b>                                      |                |                                      |                      |
|             | Đá 0,5 x 1                                                                                                                          | m3             | 175.000                              | Tại nơi sản xuất     |
|             | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3             | 185.000                              | "                    |
|             | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3             | 175.000                              | "                    |
|             | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                        | m3             | 175.000                              | "                    |
|             | Đá hộc                                                                                                                              | m3             | 150.000                              | "                    |
|             | Đá Base A                                                                                                                           | m3             | 160.000                              | "                    |
|             | Đá Base B                                                                                                                           | m3             | 150.000                              | "                    |
|             | Đá sô bồ (đá cấp liệu đầu vào)                                                                                                      | m3             | 120.000                              | "                    |
|             | Đá Base thải                                                                                                                        | m3             | 70.000                               | "                    |
| <b>2</b>    | <b>Giá tại mỏ: Mỏ đá Nà Lù II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên -của Công ty TNHH Hải Hùng.</b>                                             |                |                                      |                      |
|             | Đá 0,5 x 1                                                                                                                          | m3             | 150.000                              | Tại nơi sản xuất     |
|             | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3             | 160.000                              | "                    |
|             | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3             | 150.000                              | "                    |
|             | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                        | m3             | 140.000                              | "                    |
|             | Đá hộc                                                                                                                              | m3             | 120.000                              | "                    |
|             | Bột đá                                                                                                                              | m3             | 90.000                               | "                    |
|             | Đá Base A                                                                                                                           | m3             | 80.000                               | "                    |
|             | Đá Base B                                                                                                                           | m3             | 50.000                               | "                    |
| <b>3</b>    | <b>Bê tông nhựa Asphalt - Công ty cổ phần phát triển xây dựng và thương mại số 909 (Trạm Asphalt, Văn)</b>                          |                |                                      |                      |
|             | Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 56-58kg                                                                                   | tấn            | 1.310.000                            | Giá tại trạm trộn    |
|             | Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 48-50kg                                                                                 | tấn            | 1.225.000                            |                      |
|             | Bê tông nhựa hạt thô C19 hàm lượng nhựa 44-46kg                                                                                     | tấn            | 1.120.000                            |                      |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Bắc Yên (Mỏ đá bản Hồng Ngải xã Hồng Ngải huyện Bắc Yên - Công ty cổ phần đầu tư XD Vạn An)</b>                            |                |                                      |                      |
|             | Đá 0,5 x 1                                                                                                                          | m3             | 150.000                              | Tại nơi sản xuất     |
|             | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3             | 180.000                              |                      |
|             | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3             | 180.000                              |                      |
|             | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                        | m3             | 160.000                              |                      |
|             | Đá hộc                                                                                                                              | m3             | 140.000                              |                      |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Sốp Cộp</b>                                                                                                                |                |                                      |                      |
|             | <b>Tính vận chuyển đá từ các vùng lân cận về</b>                                                                                    |                |                                      |                      |
| <b>XI</b>   | <b>Huyện Thuận Châu</b>                                                                                                             |                |                                      |                      |
| <b>1</b>    | <b>Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, Tông Lạnh, huyện Thuận Châu- Công ty TNHH Thảo Yên.</b>                                           |                |                                      |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                               | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-------------------------|
|     | Đá 0,5                                                                                                                   | m3             | 160.000                              | Tại nơi sản xuất        |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                             | m3             | 220.000                              | "                       |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                             | m3             | 220.000                              | "                       |
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                             | m3             | 200.000                              | "                       |
|     | Đá hộc                                                                                                                   | m3             | 140.000                              | "                       |
|     | Đá mặt                                                                                                                   | m3             | 120.000                              | "                       |
| B   | NHÓM VẬT LIỆU GẠCH KHÔNG NUNG ( Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán )                                         |                |                                      |                         |
| I   | Thành phố Sơn La                                                                                                         |                |                                      |                         |
| 1   | Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần bê tông Chung Đức. Nơi sản xuất: tại bản Sắng, phường Chiềng Sinh, TP Sơn La.         |                |                                      |                         |
|     | Gạch bê tông đặc (KT:220x100x60mm) mác M7,5                                                                              | viên           | 1.250                                | Giá tại nơi<br>sản xuất |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x100x60mm) mác M7,5                                                                             | viên           | 1.250                                |                         |
| 2   | Giá gạch bê tông - của Công ty CP thương mại Xuân Hoàng. Nơi sản xuất: tại phường Chiềng Sinh, tp Sơn La.                |                |                                      |                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x105x60), mác M10,0                                                                             | viên           | 1.400                                | Tại nơi sản xuất        |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x105x60), mác M7,5                                                                              | viên           | 1.250                                |                         |
| II  | Huyện Mai Sơn                                                                                                            |                |                                      |                         |
| 1   | Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn; |                |                                      |                         |
|     | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M5,0                                                                                 | viên           | 1.050                                | Giá tại nơi<br>sản xuất |
|     | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M7,5                                                                                 | viên           | 1.150                                |                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (390x100x130) M5,0                                                                                     | viên           | 4.000                                |                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (390x100x130) M7,5                                                                                     | viên           | 4.400                                |                         |
|     | Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M5,0                                                                                   | viên           | 1.050                                |                         |
|     | Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M7,5                                                                                   | viên           | 1.150                                |                         |
|     | Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M7,5                                                                                    | viên           | 1.050                                |                         |
|     | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M5,0                                                                            | viên           | 7.500                                |                         |
|     | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M7,5                                                                            | viên           | 8.000                                |                         |
|     | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M5,0                                                                            | viên           | 6.000                                |                         |
|     | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M7,5                                                                            | viên           | 6.500                                |                         |
|     | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) mác M5,0                                                                            | viên           | 3.500                                |                         |
|     | Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (210x150x100) mác M5,0                                                                            | viên           | 2.700                                |                         |
| 2   | Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Doanh nghiệp TNXD Kim Thành.                               |                |                                      |                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (62x102x215) M5,0                                                                                      | viên           | 1.150                                | Giá tại nơi<br>sản xuất |
|     | Gạch bê tông đặc (62x102x215) M5,0                                                                                       | viên           | 1.100                                |                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (100x150x220) M5,0                                                                                     | viên           | 1.650                                |                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (62x102x215) M7,5                                                                                      | viên           | 1.250                                |                         |
|     | Gạch bê tông đặc (62x102x215) M7,5                                                                                       | viên           | 1.200                                |                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (100x150x220) M7,5                                                                                     | viên           | 1.750                                |                         |
| 3   | Giá gạch bê tông - của DNTN sản xuất VL và XD An Mai. Nơi sản xuất: tại Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn.         |                |                                      |                         |

*2/5*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                           | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (220x100x65)                                                                                                       | viên        | 1.100                             | Giá tại nơi sản xuất                    |
|     | Gạch bê tông 6 lỗ (220x130x100)                                                                                                      | viên        | 3.200                             |                                         |
|     | Gạch bê tông (220x100x105)                                                                                                           | viên        | 2.500                             |                                         |
| 4   | Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang. Nơi sản xuất: bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn.                      |             |                                   |                                         |
|     | Gạch bê tông đặc (KT:210x100x60mm) M5,0                                                                                              | viên        | 950                               | Giá tại nơi sản xuất                    |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (KT:210x100x60mm)                                                                                                  | viên        | 1.110                             |                                         |
|     | Gạch bê tông 6 lỗ (KT:200x140x100mm)                                                                                                 | viên        | 2.400                             |                                         |
|     | Gạch bê tông (KT: 390x190x190mm)                                                                                                     | viên        | 9.600                             |                                         |
| IV  | Huyện Vân Hồ (Giá bán tại Trung tâm huyện Vân Hồ và huyện Mộc Châu )                                                                 |             |                                   |                                         |
|     | Giá gạch bê tông - Cơ sở sản xuất bản Hua Tật, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ.                                                              |             |                                   |                                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M5,0                                                                                                  | viên        | 1.150                             | Nơi sản xuất                            |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (220x140x100) M5,5                                                                                                 | viên        | 1.550                             |                                         |
|     | Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M5,0                                                                                                  | viên        | 1.250                             |                                         |
| C   | NHÓM VẬT LIỆU GẠCH NUNG ( Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán )                                                           |             |                                   |                                         |
| I   | Thành phố Sơn La                                                                                                                     |             |                                   |                                         |
| 1   | Nhà máy gạch tuynel Chiềng Sinh- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Đ/c nhà máy: tại Phường Chiềng Sinh- thành phố Sơn La;             |             |                                   |                                         |
|     | Gạch 2 lỗ A0 (215x100x60)                                                                                                            | viên        | 891                               | Nơi sản xuất                            |
|     | Gạch 2 lỗ A1 (215x100x60)                                                                                                            | viên        | 864                               | "                                       |
|     | Gạch đặc (215x100x60)                                                                                                                | viên        | 1.227                             | "                                       |
|     | Gạch 4 lỗ A (215x100x100)                                                                                                            | viên        | 1.273                             | "                                       |
|     | Gạch 6 lỗ A (215x150x100)                                                                                                            | viên        | 2.273                             | "                                       |
| 2   | Nhà máy gạch tuynel Sơn Hưng Trung- Công ty TNHH MTV Sơn Hưng Trung. Đ/c nhà máy: tại bản Hẹ, phường Chiềng Sinh, TP Sơn La;         |             |                                   |                                         |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A1                                                                                                                  | viên        | 864                               | Nơi sản xuất                            |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A2                                                                                                                  | viên        | 800                               | Nơi sản xuất                            |
| II  | Huyện Mai Sơn                                                                                                                        |             |                                   |                                         |
| 1   | Công ty cổ phần gạch ngói Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; địa chỉ: Bản Nà Hạ, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; số điện thoại: 0916.884.589 |             |                                   |                                         |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A0                                                                                                                  | viên        | 950                               | Nơi sản xuất và trung tâm huyện Mai Sơn |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A1                                                                                                                  | viên        | 800                               |                                         |
| 3   | Công ty Cổ phần gạch Mai Sơn                                                                                                         |             |                                   |                                         |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ loại 1                                                                                                              | viên        | 950                               | Nơi sản xuất huyện M Sơn                |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ loại A1 hồng                                                                                                        | viên        | 850                               |                                         |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ loại A2 đen                                                                                                         | viên        | 800                               |                                         |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ loại A2 hồng                                                                                                        | viên        | 700                               |                                         |
| 1   | Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La Đ/c nhà máy: tại Bản Nà Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu;            |             |                                   |                                         |
|     | Gạch 2 lỗ A1 (210x100x60)                                                                                                            | viên        | 864                               | Nơi sản xuất                            |



| STT       | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                  | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|           | Gạch 2 lỗ A2 (210x100x60)                                                                                                   | viên        | 800                               | "                 |
|           | Gạch 2 lỗ nhỏ                                                                                                               | viên        | 1.000                             | "                 |
|           | Gạch đặc A (210x100x60)                                                                                                     | viên        | 1.045                             | "                 |
|           | Gạch 4 lỗ A (215x100x100)                                                                                                   | viên        | 1.636                             | "                 |
|           | Gạch 6 lỗ A (215x150x100)                                                                                                   | viên        | 2.545                             | "                 |
| <b>IV</b> | <b>Huyện Sông Mã</b>                                                                                                        |             |                                   |                   |
|           | <b>Nhà máy gạch tuynel Sông Mã- Công ty CP Quyết tiến Sông Mã. Đ/c nhà máy: tại huyện Sông Mã;</b>                          |             |                                   |                   |
|           | Gạch tuynel 2 lỗ A0 (210x95x57mm)                                                                                           | viên        | 1.000                             | Nơi sản xuất      |
|           | Gạch tuynel 2 lỗ A1 (210x95x57mm)                                                                                           | viên        | 909                               | "                 |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Phù Yên</b>                                                                                                        |             |                                   |                   |
| <b>1</b>  | <b>Nhà máy gạch tuynel- Công ty CP Thành An Sơn La. Đ/c công ty: bản Chài 1, xã Huy Thượng, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La;</b> |             |                                   |                   |
|           | Gạch 2 lỗ loại A1 - 3 chỉ (210x100x57)                                                                                      | viên        | 850                               | Nơi sản xuất      |
|           | Gạch 2 lỗ loại A2 -3 chỉ (210x100x57)                                                                                       | viên        | 700                               | "                 |
|           | Gạch 2 lỗ loại A1 -1 chỉ (210x97x56)                                                                                        | viên        | 820                               | "                 |
|           | Gạch 2 lỗ loại A2 -1 chỉ (210x97x56)                                                                                        | viên        | 670                               | "                 |
|           | Gạch 2 lỗ loại A1 -1 chỉ và 3 chỉ nhỏ                                                                                       | viên        | 750                               | "                 |
|           | Gạch 2 lỗ loại A2 -1 chỉ và 3 chỉ nhỏ                                                                                       | viên        | 620                               | "                 |
|           | Gạch đặc R60 loại A1 (215x100x57)                                                                                           | viên        | 1.000                             | "                 |
|           | Gạch đặc R60 loại A2 (215x100x57)                                                                                           | viên        | 850                               | "                 |
|           | Gạch 4 lỗ loại A1 (210x97x97)                                                                                               | viên        | 1.450                             | "                 |
|           | Gạch 4 lỗ loại A2 (210x97x97)                                                                                               | viên        | 1.000                             | "                 |
|           | Gạch 6 lỗ loại A1 (210x145x100)                                                                                             | viên        | 2.250                             | "                 |
|           | Gạch 6 lỗ loại A2 (210x145x100)                                                                                             | viên        | 1.600                             | "                 |
|           | Ngói lợp 21 viên/m2 A1                                                                                                      | viên        | 4.500                             | "                 |
|           | Ngói lợp 21 viên/m2 A2                                                                                                      | viên        | 3.000                             | "                 |
|           | Gạch C 2 lỗ                                                                                                                 | viên        | 450                               | "                 |
| <b>D</b>  | <b>VẬT LIỆU ĐIỆN, NƯỚC</b>                                                                                                  |             |                                   |                   |
| <b>1</b>  | <b>Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà giá trên địa bàn tỉnh Sơn La ( tại thành phố và các huyện trong tỉnh )</b>       |             |                                   |                   |
|           | <b>- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86</b>                                                                    |             |                                   |                   |
|           | <b>- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La.</b>                      |             |                                   |                   |
|           | <b>Bóng tròn M1 (Bóng tròn BARA)</b>                                                                                        |             |                                   |                   |
|           | BT5 - V1 - 5W                                                                                                               | Cái         | 65.000                            |                   |
|           | BT7 - V1 - 7W                                                                                                               | Cái         | 83.000                            |                   |
|           | BT9 - V1 - 9W                                                                                                               | Cái         | 102.000                           |                   |
|           | <b>Bóng bắp ngô M1 (Bóng bắp ngô MOMO)</b>                                                                                  |             |                                   |                   |
|           | BBN5 - V1 - 5W                                                                                                              | Cái         | 58.000                            |                   |
|           | BBN7 - V1 - 7W                                                                                                              | Cái         | 71.000                            |                   |
|           | BBN9 - V1 - 9W                                                                                                              | Cái         | 84.000                            |                   |
|           | BBN11 - V1 - 11W                                                                                                            | Cái         | 115.000                           |                   |
|           | <b>Bóng tròn M2 (Bóng tròn GEN2)</b>                                                                                        |             |                                   |                   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                            | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | BT5 - Mv2.0 - 5W                                      | Cái            | 50.000                               |                      |
|     | BT7 - Mv2.0 - 7W                                      | Cái            | 53.000                               |                      |
|     | BT9 - Mv2.0 - 9W                                      | Cái            | 60.000                               |                      |
|     | <b>Bóng trụ nhựa M2 (Bóng trụ)</b>                    |                |                                      |                      |
|     | TR16 - Mv2.0 - 16W                                    | Cái            | 110.000                              |                      |
|     | TR24 - Mv2.0 - 24W                                    | Cái            | 147.000                              |                      |
|     | TR32 - Mv2.0 - 32W                                    | Cái            | 205.000                              |                      |
|     | <b>Bóng trụ nhôm P2 (Bóng trụ PRIME)</b>              |                |                                      |                      |
|     | TR16 - Pv2.0 - 16W                                    | Cái            | 180.000                              |                      |
|     | TR24 - Pv2.0 - 24W                                    | Cái            | 210.000                              |                      |
|     | TR32 - Pv2.0 - 32W                                    | Cái            | 285.455                              |                      |
|     | TR40 - Pv2.0 - 40W                                    | Cái            | 420.000                              |                      |
|     | <b>Bóng tuýp T8 nhôm nhựa M1 (Bóng tuýp T8 YURI)</b>  |                |                                      |                      |
|     | T809 - V1 - 9W                                        | Cái            | 145.000                              |                      |
|     | T818 - V1 - 18W                                       | Cái            | 195.000                              |                      |
|     | <b>Bóng tuýp T8 NANO M2 (Bóng tuýp T8 Nano)</b>       |                |                                      |                      |
|     | T809 - Mv2.0 - 9W                                     | Cái            | 100.000                              |                      |
|     | T818 - Mv2.0 - 18W                                    | Cái            | 155.000                              |                      |
|     | <b>Bóng tuýp T8 NANO M2 (bộ tuýp T8 cả máng Nano)</b> |                |                                      |                      |
|     | B809 - Mv2.0 - 9W                                     | Cái            | 147.700                              |                      |
|     | B818 - Mv2.0 - 18W                                    | Cái            | 207.200                              |                      |
|     | B2818 - Mv2.0 - 36W                                   | Cái            | 421.600                              |                      |
|     | <b>Bóng tuýp T8 NANO E2 (bóng tuýp T8 ECO )</b>       |                |                                      |                      |
|     | T809 - Ev2.0 - 9W                                     | Cái            | 80.000                               |                      |
|     | T818 - Ev2.0 - 18W                                    | Cái            | 115.000                              |                      |
|     | <b>Bộ tuýp T8 NANO E2 (bộ tuýp T8 cả máng ECO )</b>   |                |                                      |                      |
|     | B809 - Ev2.0 - 9W                                     | Cái            | 108.800                              |                      |
|     | B818 - Ev2.0 - 18W                                    | Cái            | 149.200                              |                      |
|     | B2818 - Ev2.0 - 36W                                   | Cái            | 276.800                              |                      |
|     | <b>Bóng tuýp T8 nhôm nhựa P2 (bóng tuýp T8 Prime)</b> |                |                                      |                      |
|     | T809 - Pv2.0 - 7W                                     | Cái            | 220.000                              |                      |
|     | T818 - Pv2.0 - 14W                                    | Cái            | 350.000                              |                      |
|     | <b>Đèn tuýp T5 nhựa M2 (bóng tuýp T5)</b>             |                |                                      |                      |
|     | T509-MV2.0 - 9 W                                      | Cái            | 129.000                              |                      |
|     | T518-MV2.0 - 18 W                                     | Cái            | 191.000                              |                      |
|     | <b>Đèn bán nguyệt M2 ( Đèn bán nguyệt)</b>            |                |                                      |                      |
|     | BN18-Mv2.0 - 18W                                      | Cái            | 190.000                              |                      |
|     | BN24-Mv2.0 - 24W                                      | Cái            | 275.000                              |                      |
|     | BN36-Mv2.0 - 36W                                      | Cái            | 345.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần M2 ( Đèn âm trần GEN2)</b>             |                |                                      |                      |
|     | AT6-Mv2.0- 6W                                         | Cái            | 115.000                              |                      |
|     | AT8-Mv2.0- 8W                                         | Cái            | 125.000                              |                      |
|     | AT11-Mv2.0- 11W                                       | Cái            | 150.000                              |                      |
|     | AT14-Mv2.0- 14W                                       | Cái            | 175.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần P2 ( Đèn âm trần PRIME)</b>            |                |                                      |                      |
|     | AT5-Pv2.0 - 5W                                        | Cái            | 120.000                              |                      |
|     | AT7-Pv2.0 - 7W                                        | Cái            | 155.000                              |                      |
|     | AT9-Pv2.0 - 9W                                        | Cái            | 170.000                              |                      |
|     | AT12-Pv2.0 - 12W                                      | Cái            | 200.000                              |                      |
|     | AT15-Pv2.0 - 15W                                      | Cái            | 220.000                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                  | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | <b>Đèn âm trần 3 màu M2</b>                                 |                |                                      |                      |
|     | AT5-3M- Mv2.0-5W                                            | Cái            | 150.000                              |                      |
|     | AT7-3M- Mv2.0-7W                                            | Cái            | 190.000                              |                      |
|     | AT9-3M- Mv2.0-9W                                            | Cái            | 210.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần M1 ( Đèn âm trần HASU)</b>                   |                | 0                                    |                      |
|     | AT5 - V1-5W                                                 | Cái            | 135.000                              |                      |
|     | AT7 - V1-7W                                                 | Cái            | 155.000                              |                      |
|     | AT9 - V1-9W                                                 | Cái            | 200.000                              |                      |
|     | AT12 - V1-12W                                               | Cái            | 275.000                              |                      |
|     | AT15 - V1-15W                                               | Cái            | 340.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần mỏng M1 ( Đèn âm trần mỏng SUISEN)</b>       |                |                                      |                      |
|     | ATM6-V1-6W                                                  | Cái            | 125.000                              |                      |
|     | ATM9-V1-9W                                                  | Cái            | 155.000                              |                      |
|     | ATM12-V1-12W                                                | Cái            | 190.000                              |                      |
|     | ATM15-V1-15W                                                | Cái            | 260.000                              |                      |
|     | ATM18-V1-18W                                                | Cái            | 315.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần mỏng P2 ( Đèn âm trần mỏng PRIME)</b>        |                |                                      |                      |
|     | ATM5-Pv2.0-5W                                               | Cái            | 134.091                              |                      |
|     | ATM7-Pv2.0-7W                                               | Cái            | 155.000                              |                      |
|     | ATM9-Pv2.0-9W                                               | Cái            | 180.000                              |                      |
|     | ATM12-Pv2.0-12W                                             | Cái            | 200.000                              |                      |
|     | ATM15-Pv2.0-15W                                             | Cái            | 240.000                              |                      |
|     | ATM18-Pv2.0-18W                                             | Cái            | 280.000                              |                      |
|     | ATM24-Pv2.0-24W                                             | Cái            | 420.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần mỏng tròn M2 ( âm trần mỏng tròn GEN2)</b>   |                |                                      |                      |
|     | ATM5-MV2.0-5W                                               | Cái            | 110.000                              |                      |
|     | ATM9-MV2.0-9W                                               | Cái            | 150.000                              |                      |
|     | ATM12-MV2.0-12W                                             | Cái            | 165.000                              |                      |
|     | ATM15-MV2.0-15W                                             | Cái            | 200.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần mỏng vuông M2 ( âm trần mỏng vuông GEN2)</b> |                |                                      |                      |
|     | ATM5-MV2.1-5W                                               | Cái            | 115.000                              |                      |
|     | ATM9-MV2.1-9W                                               | Cái            | 160.000                              |                      |
|     | ATM12-MV2.1-12W                                             | Cái            | 175.000                              |                      |
|     | ATM15-MV2.1-15W                                             | Cái            | 200.000                              |                      |
|     | <b>Đèn ốp nổi tròn M1 ( Đèn ốp nổi RAN)</b>                 |                |                                      |                      |
|     | ON7-V1-7W                                                   | Cái            | 150.000                              |                      |
|     | ON9-V1-9W                                                   | Cái            | 190.000                              |                      |
|     | ON12-V1-12W                                                 | Cái            | 210.000                              |                      |
|     | ON15-V1-15W                                                 | Cái            | 270.000                              |                      |
|     | ON18-V1-18W                                                 | Cái            | 290.000                              |                      |
|     | <b>Đèn ốp nổi tròn P2 ( Đèn ốp nổi tròn PRIME)</b>          |                | 0                                    |                      |
|     | ON6-PV2.0-6W                                                | Cái            | 150.000                              |                      |
|     | ON12-PV2.0-12W                                              | Cái            | 205.000                              |                      |
|     | ON18-PV2.0-18W                                              | Cái            | 260.000                              |                      |
|     | ON24-PV2.0-24W                                              | Cái            | 400.000                              |                      |
|     | <b>Đèn ốp nổi tròn M2</b>                                   | Cái            | 0                                    |                      |
|     | ON18-MV2.0-18W                                              | Cái            | 290.000                              |                      |
|     | ON24-MV2.0-24W                                              | Cái            | 500.000                              |                      |
|     | <b>Đèn ốp nổi vuông P2 ( Đèn ốp nổi vuông PRIME)</b>        |                | 0                                    |                      |

2/3



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                        | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|---------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | ON6-PV2.1-6W                                      | Cái            | 155.000                              |                      |
|     | ON12-PV2.1-12W                                    | Cái            | 210.000                              |                      |
|     | ON18-PV2.1-18W                                    | Cái            | 270.000                              |                      |
|     | ON24-PV2.1-24W                                    | Cái            | 410.000                              |                      |
|     | <b>Đèn ốp nổi vuông M2</b>                        | Cái            | 0                                    |                      |
|     | ON18-MV2.1-18W                                    | Cái            | 300.000                              |                      |
|     | ON24-MV2.1-24W                                    | Cái            | 510.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần rọi M1 ( Đèn âm trần rọi KIKU)</b> |                | 0                                    |                      |
|     | ATR3-V1-3W                                        | Cái            | 165.000                              |                      |
|     | ATR5-V1-5W                                        | Cái            | 210.000                              |                      |
|     | ATR7-V1-7W                                        | Cái            | 275.000                              |                      |
|     | ATR9-V1-9W                                        | Cái            | 325.000                              |                      |
|     | ATR12-V1-12W                                      | Cái            | 420.000                              |                      |
|     | <b>Đèn ray M1 ( Đèn ray SUMIRE)</b>               |                | 0                                    |                      |
|     | R12-V1-12W                                        | Cái            | 585.000                              |                      |
|     | R18-V1-18W                                        | Cái            | 650.000                              |                      |
|     | R21-V1-21W                                        | Cái            | 710.000                              |                      |
|     | <b>Đèn âm trần kính M1 ( Âm trần kính UME)</b>    |                | 0                                    |                      |
|     | ATK6-V1-6W                                        | Cái            | 200.000                              |                      |
|     | ATK12-V1-12W                                      | Cái            | 300.000                              |                      |
|     | ATK15-V1-15W                                      | Cái            | 350.000                              |                      |
|     | <b>Đèn pha R2</b>                                 |                | 0                                    |                      |
|     | PH100-RV2.0-100W                                  | Cái            | 4.000.000                            |                      |
|     | PH150-RV2.0-150W                                  | Cái            | 5.400.000                            |                      |
|     | PH1200-RV2.0-200W                                 | Cái            | 6.200.000                            |                      |
|     | <b>Đèn pha M2 ( Đèn pha GEN2)</b>                 |                | 0                                    |                      |
|     | PH10-MV2.0-10W                                    | Cái            | 204.545                              |                      |
|     | PH20-MV2.0-20W                                    | Cái            | 305.000                              |                      |
|     | PH30-MV2.0-30W                                    | Cái            | 485.000                              |                      |
|     | PH50-MV2.0-50W                                    | Cái            | 656.000                              |                      |
|     | PH100-MV2.0-100W                                  | Cái            | 1.800.000                            |                      |
|     | PH150-MV2.0-150W                                  | Cái            | 2.800.000                            |                      |
|     | <b>Máng đèn M2 ( Máng đèn MASTER)</b>             |                | 0                                    |                      |
|     | MD106-MV2.0                                       | Cái            | 53.000                               |                      |
|     | MD112-MV2.0                                       | Cái            | 58.000                               |                      |
|     | MD212-MV2.0                                       | Cái            | 124.000                              |                      |
|     | MDC212-MV2.0                                      | Cái            | 169.000                              |                      |
|     | <b>Máng đèn E2 ( Máng đèn ECO)</b>                |                | 0                                    |                      |
|     | MD106-EV2.0                                       | Cái            | 32.000                               |                      |
|     | MD112-EV2.0                                       | Cái            | 38.000                               |                      |
|     | MD212-EV2.0                                       | Cái            | 52.000                               |                      |
|     | MDC212-EV2.0                                      | Cái            | 124.000                              |                      |
|     | <b>Đèn đường R1 ( Đèn đường GEN1)</b>             |                | 0                                    |                      |
|     | DD80-V1-80W                                       | Cái            | 5.100.000                            |                      |
|     | DD100-V1-100W                                     | Cái            | 5.900.000                            |                      |
|     | DD125-V1-125W                                     | Cái            | 6.500.000                            |                      |
|     | <b>Đèn đường M2 ( Đèn đường GEN2)</b>             |                | 0                                    |                      |
|     | DD60-MV2.0-60W                                    | Cái            | 2.400.000                            |                      |
|     | DD70-MV2.0-70W                                    | Cái            | 3.272.727                            |                      |
|     | DD80-MV2.0-80W                                    | Cái            | 3.272.727                            |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | DD90-MV2.0-90W                                 | Cái            | 3.272.727                            |                      |
|     | DD100-MV2.0-100W                               | Cái            | 4.000.000                            |                      |
|     | DD125-MV2.0-125W                               | Cái            | 4.000.000                            |                      |
|     | DD150-MV2.0-150W                               | Cái            | 4.800.000                            |                      |
|     | <b>Đèn đường R2 ( Đèn đường ROBUST)</b>        |                | 0                                    |                      |
|     | DD100-RV2.0-100W                               | Cái            | 5.000.000                            |                      |
|     | DD125-RV2.0-125W                               | Cái            | 6.000.000                            |                      |
|     | DD150-RV2.0-150W                               | Cái            | 6.000.000                            |                      |
|     | DD175-RV2.0-175W                               | Cái            | 7.800.000                            |                      |
|     | DD200-RV2.0-200W                               | Cái            | 7.800.000                            |                      |
|     | <b>Đèn HIGHTBAY R1 ( Đèn nhà xưởng GEN1)</b>   |                |                                      |                      |
|     | HB60-V1-60W                                    | Cái            | 3.510.000                            |                      |
|     | HB80-V1-80W                                    | Cái            | 3.800.000                            |                      |
|     | HB100-V1-100W                                  | Cái            | 4.010.000                            |                      |
|     | HB125-V1-125W                                  | Cái            | 4.312.727                            |                      |
|     | HB150-V1-150W                                  | Cái            | 5.309.091                            |                      |
|     | <b>Đèn HIGHTBAY M2 ( Đèn nhà xưởng GEN2)</b>   |                |                                      |                      |
|     | HB60-MV2.0-60W                                 | Cái            | 3.000.000                            |                      |
|     | HB80-MV2.0-80W                                 | Cái            | 3.000.000                            |                      |
|     | HB100-MV2.0-100W                               | Cái            | 3.000.000                            |                      |
|     | HB125-MV2.0-125W                               | Cái            | 4.000.000                            |                      |
|     | HB150-MV2.0-150W                               | Cái            | 4.000.000                            |                      |
|     | <b>Đèn HIGHTBAY R2 ( Đèn nhà xưởng ROBUST)</b> |                |                                      |                      |
|     | HB60-PV2.0-60W                                 | Cái            | 4.000.000                            |                      |
|     | HB80-PV2.0-80W                                 | Cái            | 4.000.000                            |                      |
|     | HB100-PV2.0-100W                               | Cái            | 4.000.000                            |                      |
|     | HB125-PV2.0-125W                               | Cái            | 5.000.000                            |                      |
|     | HB150-PV2.0-150W                               | Cái            | 5.000.000                            |                      |
|     | <b>Đèn HIGHTBAY E2</b>                         |                |                                      |                      |
|     | HB6.0-Ev2.0-60W                                | Cái            | 1.500.000                            |                      |
|     | HB80-Ev2.0-80W                                 | Cái            | 2.000.000                            |                      |
|     | HB100-Ev2.0-100W                               | Cái            | 2.000.000                            |                      |
|     | HB120-Ev2.0-120W                               | Cái            | 3.000.000                            |                      |
|     | HB150-Ev2.0-150W                               | Cái            | 3.000.000                            |                      |
|     | <b>Đèn PANEL E2</b>                            |                |                                      |                      |
|     | PN36-Mv2.0-36W                                 | Cái            | 850.000                              |                      |
|     | PN36-Mv2.1-36W                                 | Cái            | 850.000                              |                      |
|     | PN72-Mv2.2-72W                                 | Cái            | 1.700.000                            |                      |
|     | PN18-Mv2.3-18W                                 | Cái            | 850.000                              |                      |
|     | <b>Đèn PANEL M2</b>                            |                |                                      |                      |
|     | PN36-Mv2.0-36W                                 | Cái            | 1.000.000                            |                      |
|     | PN36-Mv2.1-36W                                 | Cái            | 1.000.000                            |                      |
|     | PN72-Mv2.2-54W                                 | Cái            | 2.000.000                            |                      |
|     | PN18-Mv2.3-18W                                 | Cái            | 850.000                              |                      |
|     | <b>Màn âm trần M2</b>                          |                |                                      |                      |
|     | MAT0306-Mv2.0-2.9W                             | Cái            | 298.000                              |                      |
|     | MAT0306-Mv2.0-3.9W                             | Cái            | 321.000                              |                      |
|     | MAT0312-Mv2.0-2.18W                            | Cái            | 369.000                              |                      |
|     | MAT0612-Mv2.0-3.18W                            | Cái            | 608.000                              |                      |

2/4



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
| 2   | <b>Ống nước và phụ kiện của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất (ống nhựa Đệ Nhất) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La ( tại thành phố và các huyện trong tỉnh )</b><br><b>- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86</b><br><b>- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La</b> |                |                                      |                      |
|     | <b>Ống nhựa UPVC dán keo:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                                      |                      |
|     | <b>Thoát nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1.0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 5.900                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1.0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 7.300                                |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1.0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 9.500                                |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 14.200                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 16.700                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 21.700                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 30.400                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 37.200                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 1,9mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m              | 56.100                               |                      |
|     | <b>Class 0</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 7.200                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 9.200                                |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 11.200                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 16.000                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 19.500                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 26.000                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 1,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 35.600                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 1,7mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 42.500                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 2,2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 63.500                               |                      |
|     | <b>Class 1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m              | 7.900                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1,5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m              | 10.900                               |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 13.700                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 18.700                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 2.0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 22.200                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 1,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m              | 31.700                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 2,2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m              | 40.200                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 2,2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m              | 49.700                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 2,7 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 74.000                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 3.1 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 91.600                               |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 3.5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 114.500                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 4.0 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 151.400                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 4.9 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 235.900                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 5.5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 287.600                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 6.2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 378.200                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 6.9 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 449.800                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 7.7 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 564.500                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 8.7 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 737.600                              |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 9.8 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m              | 937.200                              |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 11.0 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m              | 1.184.800                            |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 12.3 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m              | 1.496.000                            |                      |
|     | Φ 630 chiều dày 15.4 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m              | 2.294.600                            |                      |
|     | <b>Class 2</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,7 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m              | 9.500                                |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 27 chiều dày 1.9 mm      | m              | 12.000                               |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 2.1mm       | m              | 16.700                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 2.1mm       | m              | 21.300                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 2,4mm       | m              | 25.800                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 2,4mm       | m              | 36.900                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 2,9 mm      | m              | 52.500                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 2,7 mm      | m              | 57.600                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 3,2 mm     | m              | 84.300                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 3.7 mm     | m              | 108.500                              |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 4.1 mm     | m              | 135.000                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 4.7 mm     | m              | 174.900                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 5.9 mm     | m              | 274.300                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 6.6 mm     | m              | 341.000                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 7.3 mm     | m              | 441.000                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 8.2 mm     | m              | 530.000                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 9.2 mm     | m              | 677.300                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 10.4 mm    | m              | 877.500                              |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 11.7 mm    | m              | 1.114.600                            |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 13.2 mm    | m              | 1.413.500                            |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 14.6 mm    | m              | 1.715.340                            |                      |
|     | Φ 630 chiều dày 18.4 mm    | m              | 2.728.100                            |                      |
|     | <b>Class 3</b>             |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 2,4 mm      | m              | 11.200                               |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 3.0 mm      | m              | 17.000                               |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 2,6mm       | m              | 19.100                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 2,6mm       | m              | 25.000                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 3.0mm       | m              | 31.200                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 3.0mm       | m              | 44.600                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 3,6 mm      | m              | 65.000                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 3,5 mm      | m              | 75.500                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 4,2 mm     | m              | 118.100                              |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 4.8 mm     | m              | 137.700                              |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 5.4 mm     | m              | 180.500                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 6.2 mm     | m              | 226.100                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 7.7 mm     | m              | 350.100                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 8.6 mm     | m              | 442.700                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 9.6 mm     | m              | 570.500                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 10.7 mm    | m              | 680.900                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 12.1 mm    | m              | 851.000                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 13.6 mm    | m              | 1.138.600                            |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 15.3 mm    | m              | 1.443.000                            |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 17.2 mm    | m              | 1.825.100                            |                      |
|     | <b>Phụ tùng PVC</b>        |                |                                      |                      |
|     | <b>Đầu nối thẳng</b>       |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 áp suất 10.0          | cái            | 1.100                                |                      |
|     | Φ 27 áp suất 10.0          | cái            | 1.500                                |                      |
|     | Φ 34 áp suất 10.0          | cái            | 2.000                                |                      |
|     | Φ 42 áp suất 10.0          | cái            | 3.000                                |                      |
|     | Φ 48 áp suất 10.0          | cái            | 3.800                                |                      |
|     | Φ 60 áp suất 10.0          | cái            | 6.500                                |                      |

*Chữ ký*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG   | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 75 áp suất 8.0             | cái            | 12.700                               |                      |
|     | Φ 90 áp suất 8.0             | cái            | 16.600                               |                      |
|     | Φ 110 áp suất 8.0            | cái            | 24.000                               |                      |
|     | Φ 125 áp suất 12.5           | cái            | 88.200                               |                      |
|     | Φ 140 áp suất 12.5           | cái            | 96.000                               |                      |
|     | Φ 160 áp suất 12.5           | cái            | 145.800                              |                      |
|     | Φ 200 áp suất 12.5           | cái            | 314.400                              |                      |
|     | Φ 225 áp suất 12.5           | cái            | 465.600                              |                      |
|     | Φ 250 áp suất 12.5           | cái            | 1.280.200                            |                      |
|     | Φ 280 áp suất 10             | cái            | 1.371.300                            |                      |
|     | Φ 315 áp suất 10             | cái            | 1.755.500                            |                      |
|     | <b>Nối góc 45 độ (chéch)</b> |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 áp suất 10.0            | cái            | 1.200                                |                      |
|     | Φ 27 áp suất 10.0            | cái            | 1.600                                |                      |
|     | Φ 34 áp suất 10.0            | cái            | 2.300                                |                      |
|     | Φ 42 áp suất 10.0            | cái            | 3.600                                |                      |
|     | Φ 48 áp suất 10.0            | cái            | 5.800                                |                      |
|     | Φ 60 áp suất 10.0            | cái            | 13.300                               |                      |
|     | Φ 75 áp suất 8.0             | cái            | 16.500                               |                      |
|     | Φ 90 áp suất 8.0             | cái            | 22.500                               |                      |
|     | Φ 110 áp suất 8.0            | cái            | 32.800                               |                      |
|     | Φ 125 áp suất 12.5           | cái            | 78.700                               |                      |
|     | Φ 140 áp suất 12.5           | cái            | 130.700                              |                      |
|     | Φ 160 áp suất 12.5           | cái            | 166.200                              |                      |
|     | Φ 200 áp suất 12.5           | cái            | 439.300                              |                      |
|     | Φ 225 áp suất 12.5           | cái            | 648.800                              |                      |
|     | Φ 250 áp suất 12.5           | cái            | 1.506.800                            |                      |
|     | Φ 280 áp suất 10             | cái            | 1.573.800                            |                      |
|     | Φ 315 áp suất 10             | cái            | 3.089.900                            |                      |
|     | <b>Nối góc 90 độ (cút)</b>   |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 áp suất 10.0            | cái            | 1.200                                |                      |
|     | Φ 27 áp suất 10.0            | cái            | 1.900                                |                      |
|     | Φ 34 áp suất 10.0            | cái            | 3.000                                |                      |
|     | Φ 42 áp suất 10.0            | cái            | 4.800                                |                      |
|     | Φ 48 áp suất 10.0            | cái            | 7.600                                |                      |
|     | Φ 60 áp suất 10.0            | cái            | 15.400                               |                      |
|     | Φ 75 áp suất 8.0             | cái            | 20.000                               |                      |
|     | Φ 90 áp suất 8.0             | cái            | 27.500                               |                      |
|     | Φ 110 áp suất 8.0            | cái            | 41.700                               |                      |
|     | Φ 125 áp suất 12.5           | cái            | 84.000                               |                      |
|     | Φ 140 áp suất 12.5           | cái            | 150.600                              |                      |
|     | Φ 160 áp suất 12.5           | cái            | 304.200                              |                      |
|     | Φ 200 áp suất 12.5           | cái            | 594.700                              |                      |
|     | Φ 225 áp suất 12.5           | cái            | 693.600                              |                      |
|     | Φ 250 áp suất 12.5           | cái            | 1.835.400                            |                      |
|     | Φ 280 áp suất 10             | cái            | 2.130.700                            |                      |
|     | <b>Ba chạc 90 độ (tê)</b>    |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 áp suất 10.0            | cái            | 1.900                                |                      |
|     | Φ 27 áp suất 10.0            | cái            | 3.200                                |                      |
|     | Φ 34 áp suất 10.0            | cái            | 4.400                                |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG          | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|-------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 42 áp suất 10.0                   | cái            | 6.300                                |                      |
|     | Φ 48 áp suất 10.0                   | cái            | 9.400                                |                      |
|     | Φ 60 áp suất 10.0                   | cái            | 14.900                               |                      |
|     | Φ 75 áp suất 8.0                    | cái            | 25.400                               |                      |
|     | Φ 90 áp suất 8.0                    | cái            | 41.200                               |                      |
|     | Φ 110 áp suất 8.0                   | cái            | 59.000                               |                      |
|     | Φ 125 áp suất 12.5                  | cái            | 116.300                              |                      |
|     | Φ 140 áp suất 12.5                  | cái            | 252.700                              |                      |
|     | Φ 160 áp suất 12.5                  | cái            | 486.900                              |                      |
|     | Φ 200 áp suất 12.5                  | cái            | 1.117.100                            |                      |
|     | Φ 225 áp suất 12.5                  | cái            | 1.502.800                            |                      |
|     | Φ 250 áp suất 12.5                  | cái            | 3.068.900                            |                      |
|     | Φ 280 áp suất 10.0                  | cái            | 3.276.000                            |                      |
|     | Φ 315 áp suất 10.0                  | cái            | 3.486.000                            |                      |
|     | <b>Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)</b> |                |                                      |                      |
|     | Φ 27x21 áp suất 10.0                | cái            | 1.100                                |                      |
|     | Φ 34x21 áp suất 10.0                | cái            | 1.600                                |                      |
|     | Φ 34x27 áp suất 10.0                | cái            | 2.000                                |                      |
|     | Φ 42x21 áp suất 10.0                | cái            | 2.300                                |                      |
|     | Φ 42x27 áp suất 10.0                | cái            | 2.500                                |                      |
|     | Φ 42x34 áp suất 10.0                | cái            | 2.700                                |                      |
|     | Φ 48x21 áp suất 10.0                | cái            | 3.200                                |                      |
|     | Φ 48x27 áp suất 10.0                | cái            | 3.400                                |                      |
|     | Φ 48x34 áp suất 10.0                | cái            | 3.500                                |                      |
|     | Φ 48x42 áp suất 10.0                | cái            | 3.600                                |                      |
|     | Φ 60x21 áp suất 10.0                | cái            | 4.500                                |                      |
|     | Φ 60x27 áp suất 10.0                | cái            | 5.400                                |                      |
|     | Φ 60x34 áp suất 10.0                | cái            | 7.000                                |                      |
|     | Φ 60x42 áp suất 10.0                | cái            | 7.000                                |                      |
|     | Φ 60x48 áp suất 10.0                | cái            | 7.500                                |                      |
|     | Φ 75x34 áp suất 8.0                 | cái            | 8.600                                |                      |
|     | Φ 75x42 áp suất 8.0                 | cái            | 8.600                                |                      |
|     | Φ 75x48 áp suất 8.0                 | cái            | 7.818                                |                      |
|     | Φ 75x60 áp suất 8.0                 | cái            | 9.000                                |                      |
|     | Φ 90x34 áp suất 8.0                 | cái            | 11.500                               |                      |
|     | Φ 90x42 áp suất 8.0                 | cái            | 12.500                               |                      |
|     | Φ 90x48 áp suất 8.0                 | cái            | 12.500                               |                      |
|     | Φ 90x60 áp suất 8.0                 | cái            | 13.000                               |                      |
|     | Φ 90x75 áp suất 8.0                 | cái            | 14.000                               |                      |
|     | Φ 110x34 áp suất 8.0                | cái            | 18.800                               |                      |
|     | Φ 110x42 áp suất 8.0                | cái            | 19.000                               |                      |
|     | Φ 110x48 áp suất 8.0                | cái            | 19.000                               |                      |
|     | Φ 110x60 áp suất 8.0                | cái            | 19.300                               |                      |
|     | Φ 110x75 áp suất 8.0                | cái            | 19.300                               |                      |
|     | Φ 110x90 áp suất 8.0                | cái            | 19.600                               |                      |
|     | Φ 125x110 áp suất 12.5              | cái            | 33.500                               |                      |
|     | Φ 140x125 áp suất 10.0              | cái            | 85.600                               |                      |
|     | Φ 160x125 áp suất 10.0              | cái            | 86.400                               |                      |
|     | <b>Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)</b>  |                |                                      |                      |
|     | Φ 27x21 áp suất 10.0                | cái            | 2.500                                |                      |

2/2



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 34x21 áp suất 10.0       | cái            | 3.200                                |                      |
|     | Φ 34x27 áp suất 10.0       | cái            | 3.500                                |                      |
|     | Φ 42x21 áp suất 10.0       | cái            | 4.300                                |                      |
|     | Φ 42x27 áp suất 10.0       | cái            | 4.900                                |                      |
|     | Φ 42x34 áp suất 10.0       | cái            | 5.800                                |                      |
|     | Φ 48x21 áp suất 10.0       | cái            | 7.000                                |                      |
|     | Φ 48x27 áp suất 10.0       | cái            | 7.100                                |                      |
|     | Φ 48x34 áp suất 10.0       | cái            | 7.600                                |                      |
|     | Φ 48x42 áp suất 10.0       | cái            | 9.700                                |                      |
|     | Φ 60x21 áp suất 10.0       | cái            | 8.800                                |                      |
|     | Φ 60x27 áp suất 10.0       | cái            | 9.900                                |                      |
|     | Φ 60x34 áp suất 10.0       | cái            | 10.900                               |                      |
|     | Φ 60x42 áp suất 10.0       | cái            | 12.000                               |                      |
|     | Φ 60x48 áp suất 10.0       | cái            | 12.600                               |                      |
|     | Φ 75x34 áp suất 8.0        | cái            | 16.500                               |                      |
|     | Φ 75x42 áp suất 8.0        | cái            | 17.700                               |                      |
|     | Φ 75x48 áp suất 8.0        | cái            | 20.000                               |                      |
|     | Φ 75x60 áp suất 8.0        | cái            | 20.182                               |                      |
|     | Φ 90x34 áp suất 8.0        | cái            | 20.909                               |                      |
|     | Φ 90x42 áp suất 8.0        | cái            | 21.091                               |                      |
|     | Φ 90x48 áp suất 8.0        | cái            | 30.909                               |                      |
|     | Φ 90x60 áp suất 8.0        | cái            | 31.818                               |                      |
|     | Φ 90x75 áp suất 8.0        | cái            | 35.273                               |                      |
|     | Φ 110x34 áp suất 8.0       | cái            | 32.545                               |                      |
|     | Φ 110x42 áp suất 8.0       | cái            | 33.636                               |                      |
|     | Φ 110x48 áp suất 8.0       | cái            | 34.545                               |                      |
|     | Φ 110x60 áp suất 8.0       | cái            | 36.727                               |                      |
|     | Φ 110x75 áp suất 8.0       | cái            | 38.091                               |                      |
|     | Φ 110x90 áp suất 8.0       | cái            | 47.273                               |                      |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 80:</b>   |                |                                      |                      |
|     | <b>PN6</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 40 dày 2.0mm             | m              | 17.200                               |                      |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 26.700                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3mm               | m              | 41.400                               |                      |
|     | Φ 75 dày 3,5mm             | m              | 58.900                               |                      |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 94.800                               |                      |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 125.000                              |                      |
|     | Φ 125 dày 6mm              | m              | 161.100                              |                      |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 183.500                              |                      |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 263.100                              |                      |
|     | Φ 180 dày 8.6mm            | m              | 331.000                              |                      |
|     | Φ 200 dày 9,6mm            | m              | 411.300                              |                      |
|     | Φ 225 dày 10,8mm           | m              | 518.600                              |                      |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 634.400                              |                      |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 798.300                              |                      |
|     | Φ 315 dày 15mm             | m              | 1.003.500                            |                      |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.283.800                            |                      |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.617.500                            |                      |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 2.064.600                            |                      |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.525.600                            |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 32 dày 2.0mm             | m              | 14.000                               |                      |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.800                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3mm               | m              | 32.400                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 51.600                               |                      |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 72.000                               |                      |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 105.900                              |                      |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 153.900                              |                      |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 196.800                              |                      |
|     | Φ 140 dày 8,3 mm           | m              | 246.800                              |                      |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 321.800                              |                      |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 408.000                              |                      |
|     | Φ 200 dày 11,9 mm          | m              | 507.000                              |                      |
|     | Φ 225 dày 13,4 mm          | m              | 640.200                              |                      |
|     | Φ 250 dày 14,8mm           | m              | 786.900                              |                      |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 987.800                              |                      |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.250.400                            |                      |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.575.900                            |                      |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 2.012.400                            |                      |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.530.800                            |                      |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.145.000                            |                      |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 25 dày 2.0mm             | m              | 10.200                               |                      |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 16.400                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 25.200                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 38.700                               |                      |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 62.000                               |                      |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 88.600                               |                      |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 125.600                              |                      |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 189.600                              |                      |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 242.000                              |                      |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 301.600                              |                      |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 395.700                              |                      |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 500.400                              |                      |
|     | Φ200 dày 14,7mm            | m              | 622.800                              |                      |
|     | Φ225 dày 16,6mm            | m              | 769.200                              |                      |
|     | Φ250 dày 18,4mm            | m              | 951.300                              |                      |
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.193.200                            |                      |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.509.600                            |                      |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.916.700                            |                      |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.436.900                            |                      |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 3.085.600                            |                      |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.826.600                            |                      |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2.0mm             | m              | 7.800                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 11.900                               |                      |
|     | Φ 32 dày 3.0mm             | m              | 19.700                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 30.300                               |                      |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 46.800                               |                      |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 74.600                               |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 104.300                              |                      |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 150.000                              |                      |
|     | Φ 110 dày 10,0mm           | m              | 224.700                              |                      |
|     | Φ 125 dày 11,4mm           | m              | 292.500                              |                      |
|     | Φ 140 dày 12,7mm           | m              | 360.600                              |                      |
|     | Φ 160 dày 14,6mm           | m              | 474.000                              |                      |
|     | Φ 180 dày 16,4mm           | m              | 601.400                              |                      |
|     | Φ200 dày 18,2mm            | m              | 741.900                              |                      |
|     | Φ225 dày 20,5mm            | m              | 927.900                              |                      |
|     | Φ250 dày 22,7mm            | m              | 1.160.400                            |                      |
|     | Φ 280 dày 25,4mm           | m              | 1.454.300                            |                      |
|     | Φ 315 dày 28,6mm           | m              | 1.817.800                            |                      |
|     | Φ 355 dày 32,2mm           | m              | 2.306.400                            |                      |
|     | Φ 400 dày 36,3mm           | m              | 2.927.200                            |                      |
|     | Φ 450 dày 40,9mm           | m              | 3.699.600                            |                      |
|     | Φ 500 dày 45,4mm           | m              | 4.602.400                            |                      |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2,3mm             | m              | 9.400                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,8mm             | m              | 14.300                               |                      |
|     | Φ 32 dày 3,6mm             | m              | 23.400                               |                      |
|     | Φ 40 dày 4,5mm             | m              | 36.000                               |                      |
|     | Φ 50 dày 5,6mm             | m              | 55.600                               |                      |
|     | Φ 63 dày 7,1mm             | m              | 88.600                               |                      |
|     | Φ 75 dày 8,4mm             | m              | 125.600                              |                      |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm           | m              | 180.200                              |                      |
|     | Φ 110 dày 12,3mm           | m              | 272.700                              |                      |
|     | Φ 125 dày 14,0mm           | m              | 349.600                              |                      |
|     | Φ 140 dày 15,7mm           | m              | 436.800                              |                      |
|     | Φ 160 dày 17,9mm           | m              | 573.300                              |                      |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 100</b>   |                |                                      |                      |
|     | <b>PN6</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 110 dày 4,2mm            | m              | 100.100                              |                      |
|     | Φ 125 dày 4,8mm            | m              | 129.200                              |                      |
|     | Φ 140 dày 5,4 mm           | m              | 162.800                              |                      |
|     | Φ 160 dày 6,2mm            | m              | 214.000                              |                      |
|     | Φ 180 dày 6,9mm            | m              | 267.100                              |                      |
|     | Φ 200 dày 7,7mm            | m              | 331.000                              |                      |
|     | Φ 225 dày 8,6mm            | m              | 415.100                              |                      |
|     | Φ 250 dày 9,6mm            | m              | 524.700                              |                      |
|     | Φ 280 dày 10,7mm           | m              | 643.000                              |                      |
|     | Φ 315 dày 12,1mm           | m              | 816.900                              |                      |
|     | Φ 355 dày 13,6mm           | m              | 1.035.000                            |                      |
|     | Φ 400 dày 15,3mm           | m              | 1.313.600                            |                      |
|     | Φ 450 dày 17,2mm           | m              | 1.661.300                            |                      |
|     | Φ 500 dày 19,1mm           | m              | 2.119.600                            |                      |
|     | Φ 560 dày 21,4mm           | m              | 2.815.800                            |                      |
|     | Φ 630 dày 24,1mm           | m              | 3.562.400                            |                      |
|     | Φ 710 dày 27,2mm           | m              | 4.360.100                            |                      |
|     | Φ 800 dày 30,6mm           | m              | 5.522.100                            |                      |
|     | Φ 900 dày 34,4mm           | m              | 6.984.200                            |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 1000 dày 38,2mm          | m              | 8.618.000                            |                      |
|     | Φ 1200 dày 45,9mm          | m              | 12.412.400                           |                      |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 40 dày 2.0mm             | m              | 17.200                               |                      |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 26.700                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,0mm             | m              | 41.700                               |                      |
|     | Φ 75 dày 3,6mm             | m              | 59.200                               |                      |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 83.300                               |                      |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 125.000                              |                      |
|     | Φ 125 dày 6,0mm            | m              | 159.800                              |                      |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 200.000                              |                      |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 262.200                              |                      |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 329.600                              |                      |
|     | Φ 200 dày 9,6 mm           | m              | 408.300                              |                      |
|     | Φ 225 dày 10,8 mm          | m              | 516.000                              |                      |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 631.500                              |                      |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 797.100                              |                      |
|     | Φ 315 dày 15,0mm           | m              | 1.001.700                            |                      |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.271.800                            |                      |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.621.700                            |                      |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 2.050.800                            |                      |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.617.600                            |                      |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.478.500                            |                      |
|     | Φ 630 dày 30,0mm           | m              | 4.394.200                            |                      |
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.500                            |                      |
|     | Φ 800 dày 38,1mm           | m              | 6.805.900                            |                      |
|     | Φ 900 dày 42,9mm           | m              | 8.611.500                            |                      |
|     | Φ 1000 dày 47,7mm          | m              | 10.639.300                           |                      |
|     | Φ 1200 dày 57,2mm          | m              | 15.313.400                           |                      |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 32 dày 2.0mm             | m              | 13.600                               |                      |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.800                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,0mm             | m              | 32.100                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 51.200                               |                      |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 71.400                               |                      |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 102.800                              |                      |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 152.800                              |                      |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 194.900                              |                      |
|     | Φ 140 dày 8,3mm            | m              | 244.700                              |                      |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 319.400                              |                      |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 404.000                              |                      |
|     | Φ 200 dày 11,9mm           | m              | 498.400                              |                      |
|     | Φ 225 dày 13,4mm           | m              | 628.800                              |                      |
|     | Φ 250 dày 14,8mm           | m              | 774.800                              |                      |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 968.200                              |                      |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.232.600                            |                      |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.568.600                            |                      |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 1.982.600                            |                      |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.511.900                            |                      |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.210.600                            |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 4.270.500                            |                      |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 5.408.900                            |                      |
|     | Φ 710 dày 42,1mm           | m              | 6.586.500                            |                      |
|     | Φ 800 dày 47,4mm           | m              | 8.351.900                            |                      |
|     | Φ 900 dày 53,3mm           | m              | 10.564.900                           |                      |
|     | Φ 1000 dày 59,3mm          | m              | 13.057.200                           |                      |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 1,8mm             | m              | 7.400                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,0mm             | m              | 10.200                               |                      |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 16.800                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 25.200                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 38.600                               |                      |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 61.500                               |                      |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 87.200                               |                      |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 124.700                              |                      |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 184.800                              |                      |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 238.100                              |                      |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 298.200                              |                      |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 389.200                              |                      |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 494.000                              |                      |
|     | Φ 200 dày 14,7mm           | m              | 605.900                              |                      |
|     | Φ 225 dày 16,6mm           | m              | 769.400                              |                      |
|     | Φ 250 dày 18,4mm           | m              | 947.700                              |                      |
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.187.600                            |                      |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.505.100                            |                      |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.908.000                            |                      |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.419.800                            |                      |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 3.065.200                            |                      |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.912.600                            |                      |
|     | Φ 560 dày 41,2mm           | m              | 5.212.100                            |                      |
|     | Φ 630 dày 46,3mm           | m              | 6.587.900                            |                      |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           | m              | 8.032.200                            |                      |
|     | Φ 800 dày 58,8mm           | m              | 10.200.800                           |                      |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2,0mm             | m              | 8.100                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 12.000                               |                      |
|     | Φ 32 dày 2,9mm             | m              | 19.600                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 30.300                               |                      |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 46.800                               |                      |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 74.200                               |                      |
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 103.500                              |                      |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 149.900                              |                      |
|     | Φ 110 dày 10,0mm           | m              | 222.400                              |                      |
|     | Φ 125 dày 11,4mm           | m              | 288.400                              |                      |
|     | Φ 140 dày 12,7mm           | m              | 359.400                              |                      |
|     | Φ 160 dày 14,6mm           | m              | 471.800                              |                      |
|     | Φ 180 dày 16,4mm           | m              | 596.300                              |                      |
|     | Φ 200 dày 18,2mm           | m              | 735.400                              |                      |
|     | Φ 225 dày 20,5mm           | m              | 930.800                              |                      |
|     | Φ 250 dày 22,7mm           | m              | 1.144.800                            |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                 | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 280 dày 25,4mm                           | m              | 1.435.200                            |                      |
|     | Φ 315 dày 28,6mm                           | m              | 1.816.700                            |                      |
|     | Φ 355 dày 32,2mm                           | m              | 2.306.100                            |                      |
|     | Φ 400 dày 36,3mm                           | m              | 2.927.900                            |                      |
|     | Φ 450 dày 40,9mm                           | m              | 3.707.700                            |                      |
|     | Φ 500 dày 45,4mm                           | m              | 4.732.600                            |                      |
|     | Φ 560 dày 50,8mm                           | m              | 6.295.100                            |                      |
|     | Φ 630 dày 57,3mm                           | m              | 7.988.727                            |                      |
|     | <b>PN20</b>                                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2,3mm                             | m              | 9.400                                |                      |
|     | Φ 25 dày 3,0mm                             | m              | 14.900                               |                      |
|     | Φ 32 dày 3,6mm                             | m              | 23.000                               |                      |
|     | Φ 40 dày 4,5mm                             | m              | 35.900                               |                      |
|     | Φ 50 dày 5,6mm                             | m              | 55.600                               |                      |
|     | Φ 63 dày 7,1mm                             | m              | 88.700                               |                      |
|     | Φ 75 dày 8,4mm                             | m              | 124.700                              |                      |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm                           | m              | 179.800                              |                      |
|     | Φ 110 dày 12,3mm                           | m              | 268.400                              |                      |
|     | Φ 125 dày 14,0mm                           | m              | 338.200                              |                      |
|     | Φ 140 dày 15,7mm                           | m              | 435.500                              |                      |
|     | Φ 160 dày 17,9mm                           | m              | 567.600                              |                      |
|     | <b>Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR</b> |                |                                      |                      |
|     | <b>Ống nhựa</b>                            |                |                                      |                      |
|     | <b>PN10</b>                                |                |                                      |                      |
|     | D20x2,3mm                                  | m              | 21.200                               |                      |
|     | D25x2,8mm                                  | m              | 37.900                               |                      |
|     | D32x2,9mm                                  | m              | 49.100                               |                      |
|     | D40x3,7mm                                  | m              | 65.900                               |                      |
|     | D50x4,6mm                                  | m              | 96.600                               |                      |
|     | D63x5,8mm                                  | m              | 153.600                              |                      |
|     | D75x6,8mm                                  | m              | 213.600                              |                      |
|     | D90x8,2mm                                  | m              | 311.800                              |                      |
|     | <b>PN20</b>                                |                |                                      |                      |
|     | D20x3,4mm                                  | m              | 26.200                               |                      |
|     | D25x4,2mm                                  | m              | 46.000                               |                      |
|     | D32x5,4mm                                  | m              | 67.800                               |                      |
|     | D40x6,7mm                                  | m              | 105.000                              |                      |
|     | D50x8,3mm                                  | m              | 163.100                              |                      |
|     | D63x10,5mm                                 | m              | 257.200                              |                      |
|     | D75x12,5mm                                 | m              | 356.300                              |                      |
|     | D90x15mm                                   | m              | 532.700                              |                      |
|     | <b>Ống tránh Swan neck</b>                 |                |                                      |                      |
|     | D20                                        | cái            | 13.600                               |                      |
|     | D25                                        | cái            | 25.400                               |                      |
|     | <b>Nút bịt</b>                             |                |                                      |                      |
|     | D20                                        | cái            | 2.600                                |                      |
|     | D25                                        | cái            | 4.500                                |                      |
|     | D32                                        | cái            | 5.900                                |                      |
|     | D40                                        | cái            | 8.900                                |                      |
|     | D50                                        | cái            | 16.800                               |                      |

*Thy*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG   | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | <b>Cút</b>                   |                |                                      |                      |
|     | D20                          | cái            | 5.200                                |                      |
|     | D25                          | cái            | 7.000                                |                      |
|     | D32                          | cái            | 12.200                               |                      |
|     | D40                          | cái            | 20.000                               |                      |
|     | D50                          | cái            | 35.000                               |                      |
|     | D63                          | cái            | 107.400                              |                      |
|     | D75                          | cái            | 140.200                              |                      |
|     | D90                          | cái            | 216.300                              |                      |
|     | <b>Tê</b>                    |                |                                      |                      |
|     | D20                          | cái            | 6.100                                |                      |
|     | D25                          | cái            | 9.500                                |                      |
|     | D32                          | cái            | 15.700                               |                      |
|     | D40                          | cái            | 24.500                               |                      |
|     | D50                          | cái            | 48.100                               |                      |
|     | D63                          | cái            | 120.900                              |                      |
|     | D75                          | cái            | 181.500                              |                      |
|     | D90                          | cái            | 281.800                              |                      |
|     | <b>Măng sông</b>             |                |                                      |                      |
|     | D20                          | cái            | 2.800                                |                      |
|     | D25                          | cái            | 4.700                                |                      |
|     | D32                          | cái            | 7.200                                |                      |
|     | D40                          | cái            | 11.600                               |                      |
|     | D50                          | cái            | 20.900                               |                      |
|     | D63                          | cái            | 41.800                               |                      |
|     | D75                          | cái            | 70.000                               |                      |
|     | D90                          | cái            | 118.600                              |                      |
|     | <b>Chếch</b>                 |                |                                      |                      |
|     | D20                          | cái            | 4.300                                |                      |
|     | D25                          | cái            | 7.000                                |                      |
|     | D32                          | cái            | 10.500                               |                      |
|     | D40                          | cái            | 21.000                               |                      |
|     | D50                          | cái            | 40.000                               |                      |
|     | D63                          | cái            | 91.800                               |                      |
|     | D75                          | cái            | 141.100                              |                      |
|     | D90                          | cái            | 168.100                              |                      |
|     | <b>Côn thu</b>               |                |                                      |                      |
|     | D25/20                       | cái            | 4.300                                |                      |
|     | D32/25,20                    | cái            | 6.100                                |                      |
|     | D40/32,25,20                 | cái            | 9.500                                |                      |
|     | D50/40,32,25,20              | cái            | 17.100                               |                      |
|     | D63/50,40,32,25,20           | cái            | 33.200                               |                      |
|     | D75/63,50,40,32,25,20        | cái            | 58.000                               |                      |
|     | D90/75,63,50,40,32,25,20     | cái            | 94.200                               |                      |
|     | D110/90,75,63,50,40,32,25,20 | cái            | 166.900                              |                      |
|     | <b>Cút ren trong</b>         |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 38.400                               |                      |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 43.600                               |                      |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 58.800                               |                      |
|     | D32x1"                       | cái            | 108.600                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | <b>Tê thu</b>              |                |                                      |                      |
|     | D25/20                     | cái            | 9.500                                |                      |
|     | D32/25,20                  | cái            | 16.800                               |                      |
|     | D40/32,25,20               | cái            | 37.000                               |                      |
|     | D50/40,32,25,20            | cái            | 65.000                               |                      |
|     | D63/50,40,32,25            | cái            | 114.200                              |                      |
|     | D75/63,50,40,32,25         | cái            | 156.400                              |                      |
|     | D90/75,63,50               | cái            | 244.509                              |                      |
|     | D110/90,75                 | cái            | 418.100                              |                      |
|     | <b>Cút ren ngoài</b>       |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 54.000                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 61.100                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 72.200                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 115.000                              |                      |
|     | <b>Cút ren trong</b>       |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 38.400                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 43.600                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 58.800                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 108.600                              |                      |
|     | <b>Măng sông ren ngoài</b> |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 43.600                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 50.400                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 60.900                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 90.000                               |                      |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 261.800                              |                      |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 327.200                              |                      |
|     | D63x2"                     | cái            | 554.500                              |                      |
|     | <b>Măng sông ren trong</b> |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 34.500                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 42.200                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 47.100                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 76.800                               |                      |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 190.400                              |                      |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 252.700                              |                      |
|     | D63x2"                     | cái            | 511.300                              |                      |
|     | <b>Tê ren trong</b>        |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 38.700                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 41.400                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 60.400                               |                      |
|     | <b>Tê ren ngoài</b>        |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 47.700                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 51.800                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 62.700                               |                      |
|     | <b>Van chặn</b>            |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 135.400                              |                      |
|     | D25                        | cái            | 183.600                              |                      |
|     | D32                        | cái            | 211.800                              |                      |
|     | D40                        | cái            | 328.100                              |                      |
|     | D50                        | cái            | 559.000                              |                      |
|     | <b>Rắc co nhựa</b>         |                |                                      |                      |

*Handwritten signature*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thống báo<br>tại |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái            | 34.500                               |                      |
|     | D25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái            | 50.900                               |                      |
|     | D32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái            | 73.100                               |                      |
|     | D40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái            | 84.000                               |                      |
|     | D50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái            | 126.300                              |                      |
|     | <b>Rắc co ren ngoài</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái            | 87.700                               |                      |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái            | 136.800                              |                      |
|     | D32x1"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái            | 215.000                              |                      |
|     | D40x1.1/4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái            | 319.000                              |                      |
|     | D50x1.1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái            | 563.100                              |                      |
|     | D63x2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái            | 761.800                              |                      |
| 3   | <b>Ống nước và phụ kiện của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phúc Hà (ống nhựa DEKKO) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La ( tại thành phố và các huyện trong tỉnh )</b><br><b>- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86</b><br><b>- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La</b> |                |                                      |                      |
|     | <b>Ống nhựa UPVC dán keo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                      |                      |
|     | <b>Thoát nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m              | 5.909                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m              | 7.364                                |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m              | 9.545                                |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 14.273                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 16.727                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 21.727                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 30.455                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 37.273                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 1,9mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m              | 56.182                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 2.0 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 62.091                               |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 2.2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 76.455                               |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 2.5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 99.273                               |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 2.8 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 124.727                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 3.2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 186.182                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 3.5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 193.273                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 3.9 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 251.636                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 5.3 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 409.909                              |                      |
|     | <b>Class 0</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 7.273                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 9.273                                |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 11.273                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 16.000                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 19.545                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 26.000                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 1,9mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 35.636                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 1,9mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 42.545                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 2,2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 63.545                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 2.5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 78.182                               |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 2.8 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 97.364                               |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 3.2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 130.000                              |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 3.6 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 160.000                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 3.9 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 195.273                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 225 chiều dày 4.4 mm     | m              | 239.364                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 4.9 mm     | m              | 313.727                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 5.5 mm     | m              | 376.182                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 6.2 mm     | m              | 475.545                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 7.0 mm     | m              | 600.636                              |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 7.8 mm     | m              | 753.818                              |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 8.8 mm     | m              | 956.727                              |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 9.8 mm     | m              | 1.254.727                            |                      |
|     | <b>Class 1</b>             |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,5 mm      | m              | 7.909                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1,6 mm      | m              | 10.909                               |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1,7mm       | m              | 13.727                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,7mm       | m              | 18.727                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 1,9mm       | m              | 22.273                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 1,8mm       | m              | 31.727                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 2,2 mm      | m              | 40.273                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 2,2 mm      | m              | 49.727                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 2,7 mm     | m              | 74.091                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 3.1 mm     | m              | 91.636                               |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 3.5 mm     | m              | 114.545                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 4.0 mm     | m              | 151.455                              |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 4.4 mm     | m              | 185.636                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 4.9 mm     | m              | 235.909                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 5.5 mm     | m              | 287.636                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 6.2 mm     | m              | 378.273                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 6.9 mm     | m              | 449.818                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 7.7 mm     | m              | 564.545                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 8.7 mm     | m              | 737.636                              |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 9.8 mm     | m              | 937.273                              |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 11.0 mm    | m              | 1.184.818                            |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 12.3 mm    | m              | 1.496.091                            |                      |
|     | <b>Class 2</b>             |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,6 mm      | m              | 9.545                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 2 mm        | m              | 12.091                               |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 2mm         | m              | 16.727                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 2mm         | m              | 21.364                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 2,3mm       | m              | 25.818                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 2,3mm       | m              | 36.909                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 2,9 mm      | m              | 52.545                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 2,7 mm      | m              | 57.636                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 3,2 mm     | m              | 84.364                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 3.7 mm     | m              | 108.545                              |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 4.1 mm     | m              | 135.000                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 4.7 mm     | m              | 174.909                              |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 5.3 mm     | m              | 221.000                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 5.9 mm     | m              | 274.364                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 6.6 mm     | m              | 341.000                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 7.3 mm     | m              | 441.364                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 8.2 mm     | m              | 530.000                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 9.2 mm     | m              | 677.364                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 355 chiều dày 10.4 mm    | m              | 877.545                              |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 11.7 mm    | m              | 1.114.636                            |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 13.2 mm    | m              | 1.413.545                            |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 14.6 mm    | m              | 1.729.545                            |                      |
|     | <b>Class 3</b>             |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 2,4 mm      | m              | 11.273                               |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 3 mm        | m              | 17.091                               |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 2,6mm       | m              | 19.182                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 2,5mm       | m              | 25.091                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 2,9mm       | m              | 31.273                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 2,9mm       | m              | 44.636                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 3,6 mm      | m              | 65.000                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 3,5 mm      | m              | 75.545                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 4,2 mm     | m              | 118.182                              |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 4.8 mm     | m              | 137.727                              |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 5.4 mm     | m              | 180.545                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 6.2 mm     | m              | 226.182                              |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 6.9 mm     | m              | 282.273                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 7.7 mm     | m              | 350.182                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 8.6 mm     | m              | 442.727                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 9.6 mm     | m              | 570.545                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 10.7 mm    | m              | 680.909                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 12.1 mm    | m              | 851.000                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 13.6 mm    | m              | 1.138.636                            |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 15.3 mm    | m              | 1.443.091                            |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 17.2 mm    | m              | 1.825.182                            |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 19.1 mm    | m              | 2.238.182                            |                      |
|     | <b>Zoăng cao su</b>        |                |                                      |                      |
|     | Φ 75                       | cái            | 15.727                               |                      |
|     | Φ 90                       | cái            | 19.000                               |                      |
|     | Φ 110                      | cái            | 23.818                               |                      |
|     | Φ 125                      | cái            | 29.000                               |                      |
|     | Φ 140                      | cái            | 32.727                               |                      |
|     | Φ 160                      | cái            | 45.909                               |                      |
|     | Φ 200                      | cái            | 56.909                               |                      |
|     | Φ 225                      | cái            | 76.091                               |                      |
|     | Φ 250                      | cái            | 90.909                               |                      |
|     | Φ 280                      | cái            | 128.909                              |                      |
|     | Φ 315                      | cái            | 174.182                              |                      |
|     | Φ 355                      | cái            | 224.182                              |                      |
|     | Φ 400                      | cái            | 318.636                              |                      |
|     | Φ 450                      | cái            | 408.545                              |                      |
|     | Φ 500                      | cái            | 509.454                              |                      |
|     | <b>Keo dán PVC</b>         |                |                                      |                      |
|     | Keo PVC 15Gr               | tuýp           | 3.091                                |                      |
|     | Keo PVC 50Gr               | tuýp           | 7.273                                |                      |
|     | Keo 0,5kg                  | kg             | 65.455                               |                      |
|     | Keo 1kg                    | kg             | 131.000                              |                      |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 80</b>    |                |                                      |                      |
|     | PN6                        |                |                                      |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 40 dày 1,9mm             | m              | 16.636                               |                      |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 25.818                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3mm               | m              | 39.909                               |                      |
|     | Φ 75 dày 3,5mm             | m              | 56.727                               |                      |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 91.273                               |                      |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 120.364                              |                      |
|     | Φ 125 dày 6mm              | m              | 155.091                              |                      |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 192.727                              |                      |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 253.273                              |                      |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 318.545                              |                      |
|     | Φ 200 dày 9,6mm            | m              | 395.818                              |                      |
|     | Φ 225 dày 10,8mm           | m              | 499.091                              |                      |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 610.636                              |                      |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 768.455                              |                      |
|     | Φ 315 dày 15mm             | m              | 965.909                              |                      |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.235.636                            |                      |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.556.909                            |                      |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 1.987.273                            |                      |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.467.091                            |                      |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.332.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 30,0mm           | m              | 4.210.909                            |                      |
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.091                            |                      |
|     | Φ 800 dày 38,1mm           | m              | 6.805.455                            |                      |
|     | Φ 900 dày 42,9mm           | m              | 8.610.909                            |                      |
|     | Φ 1000 dày 47,7mm          | m              | 10.639.091                           |                      |
|     | Φ 1200 dày 57,2mm          | m              | 15.312.727                           |                      |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 32 dày 1,9mm             | m              | 13.455                               |                      |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.091                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3mm               | m              | 31.273                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 49.727                               |                      |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 70.364                               |                      |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 101.909                              |                      |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 148.182                              |                      |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 189.364                              |                      |
|     | Φ 140 dày 8,3 mm           | m              | 237.455                              |                      |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 309.727                              |                      |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 392.818                              |                      |
|     | Φ 200 dày 11,9 mm          | m              | 488.091                              |                      |
|     | Φ 225 dày 13,4 mm          | m              | 616.273                              |                      |
|     | Φ 250 dày 14,8mm           | m              | 757.364                              |                      |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 950.818                              |                      |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.203.545                            |                      |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.516.909                            |                      |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 1.937.091                            |                      |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.436.000                            |                      |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.026.455                            |                      |
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 4.091.818                            |                      |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 5.182.727                            |                      |
|     | Φ 710 dày 42,1mm           | m              | 6.586.364                            |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 800 dày 47,4mm           | m              | 8.351.818                            |                      |
|     | Φ 900 dày 53,3mm           | m              | 10.564.545                           |                      |
|     | Φ 1000 dày 59,3mm          | m              | 13.056.364                           |                      |
|     | Φ 1200 dày 67,9mm          | m              | 17.985.455                           |                      |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 25 dày 1,9mm             | m              | 9.818                                |                      |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 15.727                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 24.273                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 37.364                               |                      |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 59.636                               |                      |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 85.273                               |                      |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 120.818                              |                      |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 182.545                              |                      |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 232.909                              |                      |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 290.364                              |                      |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 380.909                              |                      |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 481.636                              |                      |
|     | Φ200 dày 14,7mm            | m              | 599.455                              |                      |
|     | Φ225 dày 16,6mm            | m              | 740.455                              |                      |
|     | Φ250 dày 18,4mm            | m              | 915.636                              |                      |
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.148.545                            |                      |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.453.091                            |                      |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.844.818                            |                      |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.345.545                            |                      |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 2.970.000                            |                      |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.660.545                            |                      |
|     | Φ 560 dày 41,2mm           | m              | 4.994.545                            |                      |
|     | Φ 630 dày 46,3mm           | m              | 6.312.727                            |                      |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           | m              | 8.031.808                            |                      |
|     | Φ 800 dày 58,8mm           | m              | 8.578.182                            |                      |
|     | Φ 900 dày 66,2mm           | m              | 12.907.273                           |                      |
|     | Φ 1000 dày 72,5mm          | m              | 15.720.909                           |                      |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 1,9mm             | m              | 7.545                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 11.455                               |                      |
|     | Φ 32 dày 2,9mm             | m              | 18.909                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 29.182                               |                      |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 45.182                               |                      |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 71.818                               |                      |
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 100.455                              |                      |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 144.545                              |                      |
|     | Φ 110 dày 10,0mm           | m              | 216.273                              |                      |
|     | Φ 125 dày 11,4mm           | m              | 281.455                              |                      |
|     | Φ 140 dày 12,7mm           | m              | 347.182                              |                      |
|     | Φ 160 dày 14,6mm           | m              | 456.364                              |                      |
|     | Φ 180 dày 16,4mm           | m              | 578.818                              |                      |
|     | Φ200 dày 18,2mm            | m              | 714.091                              |                      |
|     | Φ225 dày 20,5mm            | m              | 893.182                              |                      |
|     | Φ250 dày 22,7mm            | m              | 1.116.909                            |                      |
|     | Φ 280 dày 25,4mm           | m              | 1.399.727                            |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 315 dày 28,6mm           | m              | 1.749.545                            |                      |
|     | Φ 355 dày 32,2mm           | m              | 2.220.000                            |                      |
|     | Φ 400 dày 36,3mm           | m              | 2.817.455                            |                      |
|     | Φ 450 dày 40,9mm           | m              | 3.560.909                            |                      |
|     | Φ 500 dày 45,4mm           | m              | 4.457.545                            |                      |
|     | Φ 560 dày 50,8mm           | m              | 6.032.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 57,3mm           | m              | 7.167.273                            |                      |
|     | Φ 710 dày 64,5mm           | m              | 9.723.636                            |                      |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2,3mm             | m              | 9.091                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,8mm             | m              | 13.727                               |                      |
|     | Φ 32 dày 3,6mm             | m              | 22.636                               |                      |
|     | Φ 40 dày 4,5mm             | m              | 34.636                               |                      |
|     | Φ 50 dày 5,6mm             | m              | 53.545                               |                      |
|     | Φ 63 dày 7,1mm             | m              | 85.273                               |                      |
|     | Φ 75 dày 8,4mm             | m              | 120.818                              |                      |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm           | m              | 173.455                              |                      |
|     | Φ 110 dày 12,3mm           | m              | 262.545                              |                      |
|     | Φ 125 dày 14,0mm           | m              | 336.545                              |                      |
|     | Φ 140 dày 15,7mm           | m              | 420.545                              |                      |
|     | Φ 160 dày 17,9mm           | m              | 551.818                              |                      |
|     | Φ 180 dày 20,1mm           | m              | 697.455                              |                      |
|     | Φ200 dày 22,4mm            | m              | 867.545                              |                      |
|     | Φ225 dày 25,2mm            | m              | 1.073.182                            |                      |
|     | Φ250 dày 27,9mm            | m              | 1.325.636                            |                      |
|     | Φ 280 dày 31,3mm           | m              | 1.660.727                            |                      |
|     | Φ 315 dày 35,2mm           | m              | 2.112.727                            |                      |
|     | Φ 355 dày 39,7mm           | m              | 2.681.909                            |                      |
|     | Φ 400 dày 44,7mm           | m              | 3.412.000                            |                      |
|     | Φ 450 dày 50,3mm           | m              | 4.310.909                            |                      |
|     | Φ 500 dày 55,8mm           | m              | 5.338.545                            |                      |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 100</b>   |                |                                      |                      |
|     | <b>PN6</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 40 dày 1,8mm             | m              | 15.364                               |                      |
|     | Φ 50 dày 2,0mm             | m              | 21.727                               |                      |
|     | Φ 63 dày 2,5mm             | m              | 33.909                               |                      |
|     | Φ 75 dày 2,9mm             | m              | 46.182                               |                      |
|     | Φ 90 dày 3,5mm             | m              | 75.727                               |                      |
|     | Φ 110 dày 4,2mm            | m              | 97.818                               |                      |
|     | Φ 125 dày 4,8mm            | m              | 125.818                              |                      |
|     | Φ 140 dày 5,4 mm           | m              | 157.909                              |                      |
|     | Φ 160 dày 6,2mm            | m              | 206.909                              |                      |
|     | Φ 200 dày 7,7mm            | m              | 321.091                              |                      |
|     | Φ 225 dày 8,6mm            | m              | 402.818                              |                      |
|     | Φ 250 dày 9,6mm            | m              | 499.000                              |                      |
|     | Φ 280 dày 10,7mm           | m              | 618.818                              |                      |
|     | Φ 315 dày 12,1mm           | m              | 789.091                              |                      |
|     | Φ 355 dày 13,6mm           | m              | 1.002.273                            |                      |
|     | Φ 400 dày 15,3mm           | m              | 1.264.455                            |                      |
|     | Φ 450 dày 17,2mm           | m              | 1.615.909                            |                      |

*Thy*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 500 dày 19,1mm           | m              | 1.967.909                            |                      |
|     | Φ 560 dày 21,4mm           | m              | 2.702.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 24,1mm           | m              | 3.424.545                            |                      |
|     | Φ 710 dày 27,2mm           | m              | 4.360.000                            |                      |
|     | Φ 800 dày 30,6mm           | m              | 5.521.818                            |                      |
|     | Φ 900 dày 34,4mm           | m              | 6.983.636                            |                      |
|     | Φ 1000 dày 38,2mm          | m              | 8.617.273                            |                      |
|     | Φ 1200 dày 45,9mm          | m              | 12.411.818                           |                      |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 40 dày 1,9mm             | m              | 16.636                               |                      |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 25.818                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,0mm             | m              | 39.909                               |                      |
|     | Φ 75 dày 3,6mm             | m              | 56.727                               |                      |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 91.273                               |                      |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 120.364                              |                      |
|     | Φ 125 dày 6,0mm            | m              | 155.091                              |                      |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 192.727                              |                      |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 253.273                              |                      |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 318.545                              |                      |
|     | Φ 200 dày 9,6 mm           | m              | 395.818                              |                      |
|     | Φ 225 dày 10,8 mm          | m              | 499.091                              |                      |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 610.636                              |                      |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 768.455                              |                      |
|     | Φ 315 dày 15mm             | m              | 965.909                              |                      |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.235.636                            |                      |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.556.909                            |                      |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 1.987.273                            |                      |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.467.091                            |                      |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.332.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 30mm             | m              | 4.210.909                            |                      |
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.091                            |                      |
|     | Φ 800 dày 38,1mm           | m              | 6.805.455                            |                      |
|     | Φ 900 dày 42,9mm           | m              | 8.610.909                            |                      |
|     | Φ 1000 dày 47,7mm          | m              | 10.639.091                           |                      |
|     | Φ 1200 dày 57,2mm          | m              | 15.312.727                           |                      |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 32 dày 1,9mm             | m              | 13.455                               |                      |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.091                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,0mm             | m              | 31.273                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 49.727                               |                      |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 70.364                               |                      |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 101.909                              |                      |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 148.182                              |                      |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 189.364                              |                      |
|     | Φ 140 dày 8,3mm            | m              | 237.455                              |                      |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 309.727                              |                      |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 392.818                              |                      |
|     | Φ200 dày 11,9mm            | m              | 488.091                              |                      |
|     | Φ225 dày 13,4mm            | m              | 616.273                              |                      |
|     | Φ250 dày 14,8mm            | m              | 757.364                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 950.818                              |                      |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.203.545                            |                      |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.516.909                            |                      |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 1.937.091                            |                      |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.436.000                            |                      |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.026.455                            |                      |
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 4.091.818                            |                      |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 5.182.727                            |                      |
|     | Φ 710 dày 42,1mm           | m              | 6.586.364                            |                      |
|     | Φ 800 dày 47,4mm           | m              | 8.351.818                            |                      |
|     | Φ 900 dày 53,3mm           | m              | 10.564.545                           |                      |
|     | Φ 1000 dày 59,9mm          | m              | 13.056.364                           |                      |
|     | Φ 1200 dày 67,9mm          | m              | 17.985.455                           |                      |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                      |
|     | Φ 25 dày 1,9mm             | m              | 9.818                                |                      |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 15.727                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3,0mm             | m              | 24.273                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 37.364                               |                      |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 59.636                               |                      |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 85.273                               |                      |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 120.818                              |                      |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 182.545                              |                      |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 232.909                              |                      |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 290.364                              |                      |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 380.909                              |                      |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 481.636                              |                      |
|     | Φ200 dày 14,7mm            | m              | 599.455                              |                      |
|     | Φ225 dày 16,6mm            | m              | 740.455                              |                      |
|     | Φ250 dày 18,4mm            | m              | 915.636                              |                      |
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.148.545                            |                      |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.453.091                            |                      |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.844.818                            |                      |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.345.545                            |                      |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 2.970.000                            |                      |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.660.545                            |                      |
|     | Φ 560 dày 41,2mm           | m              | 4.994.545                            |                      |
|     | Φ 630 dày 46,3mm           | m              | 6.312.727                            |                      |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           | m              | 8.031.818                            |                      |
|     | Φ 800 dày 58,8mm           | m              | 10.181.818                           |                      |
|     | Φ 900 dày 66,2mm           | m              | 12.907.273                           |                      |
|     | Φ 1000 dày 72,5mm          | m              | 15.720.909                           |                      |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 1,9mm             | m              | 7.545                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 11.455                               |                      |
|     | Φ 32 dày 2,9mm             | m              | 18.909                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 29.182                               |                      |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 45.182                               |                      |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 71.818                               |                      |
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 100.455                              |                      |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 144.545                              |                      |

2/4



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                 | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 110 dày 10,0mm                           | m              | 216.273                              |                      |
|     | Φ 125 dày 11,4mm                           | m              | 281.455                              |                      |
|     | Φ 140 dày 12,7mm                           | m              | 347.182                              |                      |
|     | Φ 160 dày 14,6mm                           | m              | 456.364                              |                      |
|     | Φ 180 dày 16,4mm                           | m              | 578.818                              |                      |
|     | Φ200 dày 18,2mm                            | m              | 714.091                              |                      |
|     | Φ225 dày 20,5mm                            | m              | 893.182                              |                      |
|     | Φ250 dày 22,7mm                            | m              | 1.116.909                            |                      |
|     | Φ 280 dày 25,4mm                           | m              | 1.399.727                            |                      |
|     | Φ 315 dày 28,6mm                           | m              | 1.749.545                            |                      |
|     | Φ 355 dày 32,2mm                           | m              | 2.220.000                            |                      |
|     | Φ 400 dày 36,3mm                           | m              | 2.817.455                            |                      |
|     | Φ 450 dày 40,9mm                           | m              | 3.560.909                            |                      |
|     | Φ 500 dày 45,4mm                           | m              | 4.457.545                            |                      |
|     | Φ 560 dày 50,8mm                           | m              | 6.032.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 57,2mm                           | m              | 7.167.273                            |                      |
|     | Φ 710 dày 64,5mm                           | m              | 9.971.818                            |                      |
|     | <b>PN20</b>                                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2,3mm                             | m              | 9.091                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,8mm                             | m              | 13.727                               |                      |
|     | Φ 32 dày 3,6mm                             | m              | 22.636                               |                      |
|     | Φ 40 dày 4,5mm                             | m              | 34.636                               |                      |
|     | Φ 50 dày 5,6mm                             | m              | 53.545                               |                      |
|     | Φ 63 dày 7,1mm                             | m              | 85.273                               |                      |
|     | Φ 75 dày 8,4mm                             | m              | 120.818                              |                      |
|     | Φ 90 dày 10,1mm                            | m              | 173.455                              |                      |
|     | Φ 110 dày 12,3mm                           | m              | 261.818                              |                      |
|     | Φ 125 dày 14mm                             | m              | 336.545                              |                      |
|     | Φ 140 dày 15,7mm                           | m              | 420.545                              |                      |
|     | Φ 160 dày 17,9mm                           | m              | 551.818                              |                      |
|     | Φ 180 dày 20,1mm                           | m              | 697.455                              |                      |
|     | Φ200 dày 22,4mm                            | m              | 867.545                              |                      |
|     | Φ225 dày 25,2mm                            | m              | 1.073.182                            |                      |
|     | Φ250 dày 27,9mm                            | m              | 1.325.636                            |                      |
|     | Φ 280 dày 31,3mm                           | m              | 1.660.727                            |                      |
|     | Φ 315 dày 35,2mm                           | m              | 2.112.727                            |                      |
|     | Φ 355 dày 39,7mm                           | m              | 2.681.909                            |                      |
|     | Φ 400 dày 44,7mm                           | m              | 3.412.000                            |                      |
|     | Φ 450 dày 50,3mm                           | m              | 4.310.909                            |                      |
|     | Φ 500 dày 55,8mm                           | m              | 5.338.545                            |                      |
|     | <b>Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR</b> |                |                                      |                      |
|     | <b>Ống nhựa</b>                            |                |                                      |                      |
|     | <b>PN10</b>                                |                |                                      |                      |
|     | D20x2,3mm                                  | m              | 21.273                               |                      |
|     | D25x2,8mm                                  | m              | 37.818                               |                      |
|     | D32x2,9mm                                  | m              | 49.182                               |                      |
|     | D40x3,7mm                                  | m              | 65.909                               |                      |
|     | D50x4,6mm                                  | m              | 96.636                               |                      |
|     | D63x5,8mm                                  | m              | 154.091                              |                      |
|     | D75x6,8mm                                  | m              | 215.182                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | D90x8,2mm                  | m              | 312.182                              |                      |
|     | <b>PN20</b>                |                |                                      |                      |
|     | D20x3,4mm                  | m              | 26.273                               |                      |
|     | D25x4,2mm                  | m              | 46.455                               |                      |
|     | D32x5,4mm                  | m              | 67.818                               |                      |
|     | D40x6,7mm                  | m              | 105.000                              |                      |
|     | D50x8,3mm                  | m              | 163.273                              |                      |
|     | D63x10,5mm                 | m              | 257.727                              |                      |
|     | D75x12,5mm                 | m              | 365.455                              |                      |
|     | D90x15mm                   | m              | 532.545                              |                      |
|     | <b>Ống tránh Swan neck</b> |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 13.636                               |                      |
|     | D25                        | cái            | 22.727                               |                      |
|     | <b>Nút bịt</b>             |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 2.636                                |                      |
|     | D25                        | cái            | 4.545                                |                      |
|     | D32                        | cái            | 6.182                                |                      |
|     | D40                        | cái            | 8.909                                |                      |
|     | <b>Cút 90o</b>             |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 5.273                                |                      |
|     | D25                        | cái            | 7.000                                |                      |
|     | D32                        | cái            | 12.182                               |                      |
|     | D40                        | cái            | 20.182                               |                      |
|     | D50                        | cái            | 35.091                               |                      |
|     | D63                        | cái            | 107.545                              |                      |
|     | D75                        | cái            | 140.273                              |                      |
|     | D90                        | cái            | 220.182                              |                      |
|     | <b>Tê</b>                  |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 6.182                                |                      |
|     | D25                        | cái            | 9.545                                |                      |
|     | D32                        | cái            | 15.727                               |                      |
|     | D40                        | cái            | 25.182                               |                      |
|     | D50                        | cái            | 50.364                               |                      |
|     | D63                        | cái            | 120.909                              |                      |
|     | D75                        | cái            | 151.273                              |                      |
|     | D90                        | cái            | 239.091                              |                      |
|     | <b>Măng sông</b>           |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 2.818                                |                      |
|     | D25                        | cái            | 4.727                                |                      |
|     | D32                        | cái            | 7.273                                |                      |
|     | D40                        | cái            | 11.636                               |                      |
|     | D50                        | cái            | 21.182                               |                      |
|     | D63                        | cái            | 44.273                               |                      |
|     | D75                        | cái            | 70.091                               |                      |
|     | D90                        | cái            | 118.636                              |                      |
|     | <b>Chếch 45o</b>           |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 4.364                                |                      |
|     | D25                        | cái            | 7.000                                |                      |
|     | D32                        | cái            | 10.545                               |                      |
|     | D40                        | cái            | 21.000                               |                      |

*2/10*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG   | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | D50                          | cái            | 40.091                               |                      |
|     | D63                          | cái            | 93.000                               |                      |
|     | D75                          | cái            | 141.182                              |                      |
|     | D90                          | cái            | 176.091                              |                      |
|     | <b>Côn thu</b>               |                |                                      |                      |
|     | D25/20                       | cái            | 4.364                                |                      |
|     | D32/25,20                    | cái            | 6.182                                |                      |
|     | D40/32,25,20                 | cái            | 9.545                                |                      |
|     | D50/40,32,25,20              | cái            | 17.182                               |                      |
|     | D63/50,40,32,25,20           | cái            | 33.273                               |                      |
|     | D75/63,50,40,32,25,20        | cái            | 58.091                               |                      |
|     | D90/75,63,50,40,32,25,20     | cái            | 94.273                               |                      |
|     | D110/90,75,63,50,40,32,25,20 | cái            | 166.909                              |                      |
|     | <b>Cút ren trong</b>         |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 38.400                               |                      |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 43.600                               |                      |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 58.800                               |                      |
|     | D32x1"                       | cái            | 108.600                              |                      |
|     | <b>Tê thu</b>                |                |                                      |                      |
|     | D25/20                       | cái            | 9.500                                |                      |
|     | D32/25,20                    | cái            | 16.800                               |                      |
|     | D40/32,25,20                 | cái            | 37.000                               |                      |
|     | D50/40,32,25,20              | cái            | 65.000                               |                      |
|     | D63/50,40,32,25              | cái            | 114.200                              |                      |
|     | D75/63,50,40,32,25           | cái            | 156.400                              |                      |
|     | D90/75,63,50                 | cái            | 244.509                              |                      |
|     | D110/90,75                   | cái            | 418.100                              |                      |
|     | <b>Cút ren ngoài</b>         |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 54.000                               |                      |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 61.100                               |                      |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 72.200                               |                      |
|     | D32x1"                       | cái            | 115.000                              |                      |
|     | <b>Măng sông ren ngoài</b>   |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 43.600                               |                      |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 50.400                               |                      |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 60.900                               |                      |
|     | D32x1"                       | cái            | 90.000                               |                      |
|     | D40x1.1/4                    | cái            | 261.800                              |                      |
|     | D50x1.1/2"                   | cái            | 327.200                              |                      |
|     | D63x2"                       | cái            | 554.500                              |                      |
|     | <b>Măng sông ren trong</b>   |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 34.500                               |                      |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 42.200                               |                      |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 47.100                               |                      |
|     | D32x1"                       | cái            | 76.800                               |                      |
|     | D40x1.1/4                    | cái            | 190.400                              |                      |
|     | D50x1.1/2"                   | cái            | 252.700                              |                      |
|     | D63x2"                       | cái            | 511.300                              |                      |
|     | <b>Tê ren trong</b>          |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 38.700                               |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | D25x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái            | 41.400                               |                      |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái            | 60.400                               |                      |
|     | <b>Tê ren ngoài</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái            | 47.400                               |                      |
|     | D25x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái            | 51.800                               |                      |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái            | 62.700                               |                      |
|     | <b>Van chặn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                                      |                      |
|     | D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 135.400                              |                      |
|     | D25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 183.600                              |                      |
|     | D32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 211.800                              |                      |
|     | D40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 328.100                              |                      |
|     | D50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 559.000                              |                      |
|     | <b>Van cửa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                                      |                      |
|     | D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 181.364                              |                      |
|     | D25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 211.909                              |                      |
|     | D32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 300.727                              |                      |
|     | D40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 504.545                              |                      |
|     | D50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 777.273                              |                      |
|     | D63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 1.209.091                            |                      |
|     | <b>Rắc co nhựa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                                      |                      |
|     | D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 34.636                               |                      |
|     | D25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 53.818                               |                      |
|     | D32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 78.182                               |                      |
|     | D40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 86.364                               |                      |
|     | D50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái            | 131.909                              |                      |
|     | <b>Rắc co ren ngoài</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái            | 87.818                               |                      |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái            | 131.455                              |                      |
|     | D32x1"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái            | 219.182                              |                      |
|     | D40x1.1/4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | cái            | 345.455                              |                      |
|     | D50x1.1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | cái            | 550.909                              |                      |
|     | D63x2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái            | 767.091                              |                      |
| 4   | <b>Ống nước và phụ kiện của Công ty CP Đầu tư XNK Thuận Phát (ống nhựa Thuận Phát) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La ( tại thành phố và các huyện trong tỉnh )</b><br><b>- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86</b><br><b>- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La</b> |                |                                      |                      |
|     | <b>Ống nhựa UPVC dán keo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                                      |                      |
|     | <b>Thoát nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 5.364                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 6.636                                |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 8.636                                |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 12.818                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 15.091                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 19.545                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 27.455                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 33.545                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 1,9mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m              | 50.636                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m              | 55.909                               |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 2,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m              | 68.909                               |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 2,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m              | 89.455                               |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 180 chiều dày 2,8mm      | m              | 112.364                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 3,2mm      | m              | 167.727                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 3,5mm      | m              | 174.091                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 3,9mm      | m              | 226.727                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 4,6mm      | m              | 338.909                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 5,3mm      | m              | 428.455                              |                      |
|     | <b>Class 0</b>             |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,25mm      | m              | 6.545                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1,25mm      | m              | 8.364                                |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1,3mm       | m              | 10.182                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,5mm       | m              | 14.455                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 1,6mm       | m              | 17.636                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 1,6mm       | m              | 23.455                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 1,9mm       | m              | 32.091                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 1,85mm      | m              | 38.364                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 2,25mm     | m              | 57.273                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 2,5mm      | m              | 70.455                               |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 2,8mm      | m              | 87.727                               |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 3,2mm      | m              | 117.091                              |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 3,6mm      | m              | 144.182                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 3,9mm      | m              | 175.909                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 4,4mm      | m              | 215.636                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 4,9mm      | m              | 282.636                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 5,5mm      | m              | 338.909                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 6,2mm      | m              | 428.455                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 7,0mm      | m              | 541.091                              |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 7,8mm      | m              | 679.091                              |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 8,8mm      | m              | 861.909                              |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 9,8mm      | m              | 1.130.364                            |                      |
|     | <b>Class 1</b>             |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,5 mm      | m              | 7.091                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1,5 mm      | m              | 9.818                                |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1,6mm       | m              | 12.364                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 1,8mm       | m              | 16.909                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 2,0mm       | m              | 20.091                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 2,0mm       | m              | 28.545                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 2,2 mm      | m              | 36.273                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 2,2 mm      | m              | 44.818                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 2,7 mm     | m              | 66.727                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 3,1mm      | m              | 82.545                               |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 3,5mm      | m              | 103.182                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 4,0mm      | m              | 136.455                              |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 4,4mm      | m              | 167.273                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 4,9mm      | m              | 212.545                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 5,5mm      | m              | 259.091                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 6,2mm      | m              | 340.818                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 6,9mm      | m              | 405.273                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 7,7mm      | m              | 508.636                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 8,7mm      | m              | 664.545                              |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 9,8mm      | m              | 844.364                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 450 chiều dày 11mm       | m              | 1.067.364                            |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 12,3mm     | m              | 1.347.818                            |                      |
|     | <b>Class 2</b>             |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 1,8 mm      | m              | 8.636                                |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1,9 mm      | m              | 10.909                               |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 1,9mm       | m              | 15.091                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 2,1mm       | m              | 19.273                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 2,4mm       | m              | 23.273                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 2,4mm       | m              | 33.273                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 2,9 mm      | m              | 47.364                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 2,7 mm      | m              | 51.909                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 3,2 mm     | m              | 76.000                               |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 3,7mm      | m              | 97.818                               |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 4,1mm      | m              | 121.636                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 4,7mm      | m              | 157.545                              |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 5,3mm      | m              | 199.091                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 5,9mm      | m              | 247.182                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 6,6mm      | m              | 307.182                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 7,3mm      | m              | 397.636                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 8,2mm      | m              | 477.455                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 9,2mm      | m              | 610.273                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 10,4mm     | m              | 790.545                              |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 11,7mm     | m              | 1.004.182                            |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 13,2mm     | m              | 1.273.455                            |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 14,6mm     | m              | 1.927.000                            |                      |
|     | <b>Class 3</b>             |                |                                      |                      |
|     | Φ 21 chiều dày 2,3 mm      | m              | 10.182                               |                      |
|     | Φ 27 chiều dày 2,8 mm      | m              | 15.364                               |                      |
|     | Φ 34 chiều dày 2,4mm       | m              | 17.273                               |                      |
|     | Φ 42 chiều dày 2,6mm       | m              | 22.636                               |                      |
|     | Φ 48 chiều dày 3,0mm       | m              | 28.182                               |                      |
|     | Φ 60 chiều dày 3,0mm       | m              | 40.182                               |                      |
|     | Φ 75 chiều dày 3,6 mm      | m              | 58.545                               |                      |
|     | Φ 90 chiều dày 3,5 mm      | m              | 68.091                               |                      |
|     | Φ 110 chiều dày 4,2 mm     | m              | 106.455                              |                      |
|     | Φ 125 chiều dày 4,8mm      | m              | 124.091                              |                      |
|     | Φ 140 chiều dày 5,4mm      | m              | 162.636                              |                      |
|     | Φ 160 chiều dày 6,2mm      | m              | 203.727                              |                      |
|     | Φ 180 chiều dày 6,9mm      | m              | 254.273                              |                      |
|     | Φ 200 chiều dày 7,7mm      | m              | 315.455                              |                      |
|     | Φ 225 chiều dày 8,6mm      | m              | 398.818                              |                      |
|     | Φ 250 chiều dày 9,6mm      | m              | 514.000                              |                      |
|     | Φ 280 chiều dày 10,7mm     | m              | 613.455                              |                      |
|     | Φ 315 chiều dày 12,1mm     | m              | 766.636                              |                      |
|     | Φ 355 chiều dày 13,6mm     | m              | 1.025.818                            |                      |
|     | Φ 400 chiều dày 15,3mm     | m              | 1.300.091                            |                      |
|     | Φ 450 chiều dày 17,2mm     | m              | 1.644.273                            |                      |
|     | Φ 500 chiều dày 19,1mm     | m              | 2.016.345                            |                      |
|     | <b>Zoăng cao su</b>        |                |                                      |                      |
|     | Φ 60                       | cái            | 9.091                                |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG    | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|-------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 75                          | cái            | 11.455                               |                      |
|     | Φ 90                          | cái            | 11.455                               |                      |
|     | Φ 110                         | cái            | 13.909                               |                      |
|     | Φ 125                         | cái            | 21.182                               |                      |
|     | Φ 140                         | cái            | 30.636                               |                      |
|     | Φ 160                         | cái            | 33.727                               |                      |
|     | Φ 180                         | cái            | 35.091                               |                      |
|     | Φ 200                         | cái            | 41.000                               |                      |
|     | Φ 225                         | cái            | 49.273                               |                      |
|     | Φ 250                         | cái            | 54.909                               |                      |
|     | Φ 280                         | cái            | 80.909                               |                      |
|     | <b>Bảng giá ống nhựa HDPE</b> |                |                                      |                      |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 80</b>       |                |                                      |                      |
|     | <b>PN6</b>                    |                |                                      |                      |
|     | Φ 25 dày 1,5mm                | m              | 8.182                                |                      |
|     | Φ 32 dày 1,8mm                | m              | 13.182                               |                      |
|     | Φ 40 dày 2,0mm                | m              | 16.636                               |                      |
|     | Φ 50 dày 2,4mm                | m              | 25.818                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3mm                  | m              | 39.909                               |                      |
|     | Φ 75 dày 3,6mm                | m              | 56.727                               |                      |
|     | Φ 90 dày 4,3mm                | m              | 91.273                               |                      |
|     | Φ 110 dày 5,3mm               | m              | 120.364                              |                      |
|     | Φ 125 dày 6mm                 | m              | 155.091                              |                      |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm              | m              | 192.727                              |                      |
|     | Φ 160 dày 7,7mm               | m              | 253.273                              |                      |
|     | Φ 180dày 8,6mm                | m              | 318.545                              |                      |
|     | Φ 200 dày 9,6mm               | m              | 395.818                              |                      |
|     | Φ 225 dày 10,8mm              | m              | 499.091                              |                      |
|     | Φ 250 dày 11,9mm              | m              | 610.636                              |                      |
|     | Φ 280 dày 13,4mm              | m              | 768.455                              |                      |
|     | Φ 315 dày 15mm                | m              | 965.909                              |                      |
|     | Φ 355 dày 16,9mm              | m              | 1.235.636                            |                      |
|     | Φ 400 dày 19,1mm              | m              | 1.556.909                            |                      |
|     | Φ 450 dày 21,5mm              | m              | 1.987.273                            |                      |
|     | Φ 500 dày 23,9mm              | m              | 2.430.818                            |                      |
|     | Φ 560 dày 26,7mm              | m              | 3.332.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 30,0mm              | m              | 4.210.909                            |                      |
|     | Φ 710 dày 33,9mm              | m              | 5.369.091                            |                      |
|     | <b>PN8</b>                    |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 1,5mm                | m              | 7.273                                |                      |
|     | Φ 25 dày 1,8mm                | m              | 9.364                                |                      |
|     | Φ 32 dày 2,0mm                | m              | 13.455                               |                      |
|     | Φ 40 dày 2,4mm                | m              | 20.091                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3mm                  | m              | 31.273                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,8mm                | m              | 49.727                               |                      |
|     | Φ 75 dày 4,5mm                | m              | 70.364                               |                      |
|     | Φ 90 dày 5,4mm                | m              | 101.909                              |                      |
|     | Φ 110 dày 6,6mm               | m              | 148.182                              |                      |
|     | Φ 125 dày 7,4mm               | m              | 189.364                              |                      |
|     | Φ 140 dày 8,3 mm              | m              | 237.455                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 309.727                              |                      |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 392.818                              |                      |
|     | Φ 200 dày 11,9 mm          | m              | 488.091                              |                      |
|     | Φ 225 dày 13,4 mm          | m              | 616.273                              |                      |
|     | Φ 250 dày 14,8mm           | m              | 757.364                              |                      |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 950.818                              |                      |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.203.545                            |                      |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.516.909                            |                      |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 1.937.091                            |                      |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.436.000                            |                      |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.027.091                            |                      |
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 4.091.818                            |                      |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 5.182.727                            |                      |
|     | Φ 710 dày 42,1mm           | m              | 6.586.364                            |                      |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 1,8mm             | m              | 7.636                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,0mm             | m              | 9.818                                |                      |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 15.727                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 24.273                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 37.364                               |                      |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 59.636                               |                      |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 85.273                               |                      |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 120.818                              |                      |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 182.545                              |                      |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 232.909                              |                      |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 290.364                              |                      |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 380.909                              |                      |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 481.636                              |                      |
|     | Φ200 dày 14,7mm            | m              | 599.455                              |                      |
|     | Φ225 dày 16,6mm            | m              | 740.455                              |                      |
|     | Φ250 dày 18,4mm            | m              | 915.636                              |                      |
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.148.545                            |                      |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.453.091                            |                      |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.844.818                            |                      |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.345.545                            |                      |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 2.970.000                            |                      |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.683.091                            |                      |
|     | Φ 560 dày 41,2mm           | m              | 5.094.436                            |                      |
|     | Φ 630 dày 46,3mm           | m              | 6.628.364                            |                      |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           | m              | 8.031.818                            |                      |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2mm               | m              | 7.727                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 11.455                               |                      |
|     | Φ 32 dày 3mm               | m              | 18.909                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 29.182                               |                      |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 45.182                               |                      |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 71.818                               |                      |
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 100.455                              |                      |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 144.545                              |                      |
|     | Φ 110 dày 10,0mm           | m              | 216.273                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 125 dày 11,4mm           | m              | 281.455                              |                      |
|     | Φ 140 dày 12,7mm           | m              | 347.182                              |                      |
|     | Φ 160 dày 14,6mm           | m              | 456.364                              |                      |
|     | Φ 180 dày 16,4mm           | m              | 578.818                              |                      |
|     | Φ200 dày 18,2mm            | m              | 714.091                              |                      |
|     | Φ225 dày 20,5mm            | m              | 893.182                              |                      |
|     | Φ250 dày 22,7mm            | m              | 1.116.909                            |                      |
|     | Φ 280 dày 25,4mm           | m              | 1.399.727                            |                      |
|     | Φ 315 dày 28,6mm           | m              | 1.749.545                            |                      |
|     | Φ 355 dày 32,2mm           | m              | 2.220.000                            |                      |
|     | Φ 400 dày 36,3mm           | m              | 2.817.455                            |                      |
|     | Φ 450 dày 40,9mm           | m              | 3.560.909                            |                      |
|     | Φ 500 dày 45,4mm           | m              | 4.429.818                            |                      |
|     | Φ 560 dày 50,8mm           | m              | 6.032.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 57,2mm           | m              | 7.167.273                            |                      |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2,3mm             | m              | 9.091                                |                      |
|     | Φ 25 dày 3mm               | m              | 13.727                               |                      |
|     | Φ 32 dày 3,6mm             | m              | 22.636                               |                      |
|     | Φ 40 dày 4,5mm             | m              | 34.636                               |                      |
|     | Φ 50 dày 5,6mm             | m              | 53.545                               |                      |
|     | Φ 63 dày 7,1mm             | m              | 85.273                               |                      |
|     | Φ 75 dày 8,4mm             | m              | 120.818                              |                      |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm           | m              | 173.455                              |                      |
|     | Φ 110 dày 12,3mm           | m              | 262.545                              |                      |
|     | Φ 125 dày 14,0mm           | m              | 336.545                              |                      |
|     | Φ 140 dày 15,7mm           | m              | 420.545                              |                      |
|     | Φ 160 dày 17,9mm           | m              | 551.818                              |                      |
|     | Φ 180 dày 20,1mm           | m              | 697.455                              |                      |
|     | Φ200 dày 22,4mm            | m              | 867.545                              |                      |
|     | Φ225 dày 25,2mm            | m              | 1.073.182                            |                      |
|     | Φ250 dày 27,9mm            | m              | 1.325.636                            |                      |
|     | Φ 280 dày 31,3mm           | m              | 1.660.727                            |                      |
|     | Φ 315 dày 35,2mm           | m              | 2.112.727                            |                      |
|     | Φ 355 dày 39,7mm           | m              | 2.681.909                            |                      |
|     | Φ 400 dày 44,7mm           | m              | 3.412.000                            |                      |
|     | Φ 450 dày 50,3mm           | m              | 4.310.909                            |                      |
|     | Φ 500 dày 55,8mm           | m              | 5.342.091                            |                      |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 100</b>   |                |                                      |                      |
|     | <b>PN6</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 40 dày 1,8mm             | m              | 16.455                               |                      |
|     | Φ 50 dày 2,0mm             | m              | 23.273                               |                      |
|     | Φ 63 dày 2,5mm             | m              | 36.273                               |                      |
|     | Φ 75 dày 2,9mm             | m              | 50.818                               |                      |
|     | Φ 90 dày 3,5mm             | m              | 78.000                               |                      |
|     | Φ 110 dày 4,2mm            | m              | 97.909                               |                      |
|     | Φ 125 dày 4,8mm            | m              | 125.818                              |                      |
|     | Φ 140 dày 5,4 mm           | m              | 157.909                              |                      |
|     | Φ 160 dày 6,2mm            | m              | 206.909                              |                      |
|     | Φ 200 dày 7,7mm            | m              | 321.091                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ 225 dày 8,6mm            | m              | 402.818                              |                      |
|     | Φ 250 dày 9,6mm            | m              | 499.000                              |                      |
|     | Φ 280 dày 10,7mm           | m              | 618.818                              |                      |
|     | Φ 315 dày 12,1mm           | m              | 789.091                              |                      |
|     | Φ 355 dày 13,6mm           | m              | 1.002.273                            |                      |
|     | Φ 400 dày 15,3mm           | m              | 1.264.455                            |                      |
|     | Φ 450 dày 17,2mm           | m              | 1.615.909                            |                      |
|     | Φ 500 dày 19,1mm           | m              | 1.967.909                            |                      |
|     | Φ 560 dày 21,4mm           | m              | 2.702.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 24,1mm           | m              | 3.424.545                            |                      |
|     | Φ 710 dày 27,2mm           | m              | 4.360.000                            |                      |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                      |
|     | Φ 40 dày 2,0mm             | m              | 16.636                               |                      |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 25.818                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,0mm             | m              | 40.091                               |                      |
|     | Φ 75 dày 3,6mm             | m              | 57.000                               |                      |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 90.000                               |                      |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 120.818                              |                      |
|     | Φ 125 dày 6,0mm            | m              | 156.000                              |                      |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 194.273                              |                      |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 255.091                              |                      |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 321.182                              |                      |
|     | Φ 200 dày 9,6 mm           | m              | 400.091                              |                      |
|     | Φ 225 dày 10,8 mm          | m              | 503.818                              |                      |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 614.818                              |                      |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 784.273                              |                      |
|     | Φ 315 dày 15,0mm           | m              | 982.455                              |                      |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.235.455                            |                      |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.584.364                            |                      |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 1.988.727                            |                      |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.467.091                            |                      |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.332.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 30,0mm           | m              | 4.210.909                            |                      |
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.091                            |                      |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 25 dày 1,8mm             | m              | 9.364                                |                      |
|     | Φ 32 dày 2mm               | m              | 13.182                               |                      |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.091                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,0mm             | m              | 30.818                               |                      |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 49.727                               |                      |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 70.273                               |                      |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 99.727                               |                      |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 151.091                              |                      |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 190.727                              |                      |
|     | Φ 140 dày 8,3mm            | m              | 238.091                              |                      |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 312.909                              |                      |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 393.909                              |                      |
|     | Φ200 dày 11,9mm            | m              | 493.636                              |                      |
|     | Φ225 dày 13,4mm            | m              | 606.727                              |                      |
|     | Φ250 dày 14,8mm            | m              | 751.727                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     |                            | m              | 936.636                              |                      |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 1.192.727                            |                      |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.515.727                            |                      |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.926.000                            |                      |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 2.424.636                            |                      |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 3.026.455                            |                      |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 4.091.818                            |                      |
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 5.182.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 6.586.364                            |                      |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           |                |                                      |                      |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 1,8mm             | m              | 7.364                                |                      |
|     | Φ 25 dày 1,9mm             | m              | 9.818                                |                      |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 16.091                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 24.273                               |                      |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 37.091                               |                      |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 59.727                               |                      |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 84.727                               |                      |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 120.545                              |                      |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 180.545                              |                      |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 232.455                              |                      |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 288.364                              |                      |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 376.273                              |                      |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 479.727                              |                      |
|     | Φ200 dày 14,7mm            | m              | 587.818                              |                      |
|     | Φ225 dày 16,6mm            | m              | 743.091                              |                      |
|     | Φ250 dày 18,4mm            | m              | 923.909                              |                      |
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.158.364                            |                      |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.448.818                            |                      |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.837.545                            |                      |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.326.364                            |                      |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 2.941.364                            |                      |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.660.545                            |                      |
|     | Φ 560 dày 41,2mm           | m              | 4.994.545                            |                      |
|     | Φ 630 dày 46,3mm           | m              | 6.312.727                            |                      |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                      |
|     | Φ 20 dày 2,0mm             | m              | 7.727                                |                      |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 11.727                               |                      |
|     | Φ 32 dày 3,0mm             | m              | 18.818                               |                      |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 29.182                               |                      |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 45.273                               |                      |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 71.182                               |                      |
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 101.091                              |                      |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 144.727                              |                      |
|     | Φ 110 dày 10,0mm           | m              | 218.000                              |                      |
|     | Φ 125 dày 11,4mm           | m              | 282.000                              |                      |
|     | Φ 140 dày 12,7mm           | m              | 349.636                              |                      |
|     | Φ 160 dày 14,6mm           | m              | 462.364                              |                      |
|     | Φ 180 dày 16,4mm           | m              | 581.636                              |                      |
|     | Φ200 dày 18,2mm            | m              | 727.727                              |                      |
|     | Φ225 dày 20,5mm            | m              | 889.727                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                 | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | Φ250 dày 22,7mm                            | m              | 1.106.909                            |                      |
|     | Φ 280 dày 25,4mm                           | m              | 1.387.273                            |                      |
|     | Φ 315 dày 28,6mm                           | m              | 1.756.000                            |                      |
|     | Φ 355 dày 32,2mm                           | m              | 2.229.273                            |                      |
|     | Φ 400 dày 36,3mm                           | m              | 2.841.000                            |                      |
|     | Φ 450 dày 40,9mm                           | m              | 3.595.909                            |                      |
|     | Φ 500 dày 45,4mm                           | m              | 4.457.545                            |                      |
|     | Φ 560 dày 50,8mm                           | m              | 6.032.727                            |                      |
|     | Φ 630 dày 57,2mm                           | m              | 7.167.273                            |                      |
|     | <b>Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR</b> |                |                                      |                      |
|     | <b>Ống nhựa</b>                            |                |                                      |                      |
|     | <b>PN10</b>                                |                |                                      |                      |
|     | D20x2,3mm                                  | m              | 21.273                               |                      |
|     | D25x2,8mm                                  | m              | 37.818                               |                      |
|     | D32x2,9mm                                  | m              | 49.182                               |                      |
|     | D40x3,7mm                                  | m              | 65.909                               |                      |
|     | D50x4,6mm                                  | m              | 96.636                               |                      |
|     | D63x5,8mm                                  | m              | 154.091                              |                      |
|     | D75x6,8mm                                  | m              | 215.182                              |                      |
|     | D90x8,2mm                                  | m              | 312.182                              |                      |
|     | <b>PN20</b>                                |                |                                      |                      |
|     | D20x3,4mm                                  | m              | 26.273                               |                      |
|     | D25x4,2mm                                  | m              | 46.455                               |                      |
|     | D32x5,4mm                                  | m              | 67.818                               |                      |
|     | D40x6,7mm                                  | m              | 105.000                              |                      |
|     | D50x8,3mm                                  | m              | 163.273                              |                      |
|     | D63x10,5mm                                 | m              | 257.727                              |                      |
|     | D75x12,5mm                                 | m              | 365.455                              |                      |
|     | D90x15mm                                   | m              | 532.545                              |                      |
|     | <b>Ống tránh Swan neck</b>                 |                |                                      |                      |
|     | D20                                        | cái            | 13.636                               |                      |
|     | D25                                        | cái            | 25.455                               |                      |
|     | D32                                        | cái            | 25.455                               |                      |
|     | <b>Cút</b>                                 |                |                                      |                      |
|     | D20                                        | cái            | 5.273                                |                      |
|     | D25                                        | cái            | 7.000                                |                      |
|     | D32                                        | cái            | 12.273                               |                      |
|     | D40                                        | cái            | 20.000                               |                      |
|     | D50                                        | cái            | 35.091                               |                      |
|     | D63                                        | cái            | 107.545                              |                      |
|     | D75                                        | cái            | 140.273                              |                      |
|     | D90                                        | cái            | 216.364                              |                      |
|     | D110                                       | cái            | 397.273                              |                      |
|     | <b>Tê</b>                                  |                |                                      |                      |
|     | D20                                        | cái            | 6.182                                |                      |
|     | D25                                        | cái            | 9.545                                |                      |
|     | D32                                        | cái            | 15.727                               |                      |
|     | D40                                        | cái            | 24.545                               |                      |
|     | D50                                        | cái            | 48.182                               |                      |
|     | D63                                        | cái            | 120.909                              |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG   | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | D75                          | cái            | 151.273                              |                      |
|     | D90                          | cái            | 238.636                              |                      |
|     | D110                         | cái            | 422.727                              |                      |
|     | <b>Măng sông</b>             |                |                                      |                      |
|     | D20                          | cái            | 2.818                                |                      |
|     | D25                          | cái            | 4.727                                |                      |
|     | D32                          | cái            | 7.273                                |                      |
|     | D40                          | cái            | 11.636                               |                      |
|     | D50                          | cái            | 20.909                               |                      |
|     | D63                          | cái            | 41.818                               |                      |
|     | D75                          | cái            | 70.091                               |                      |
|     | D90                          | cái            | 118.636                              |                      |
|     | D110                         | cái            | 192.364                              |                      |
|     | <b>Chếch</b>                 |                |                                      |                      |
|     | D20                          | cái            | 4.364                                |                      |
|     | D25                          | cái            | 7.000                                |                      |
|     | D32                          | cái            | 10.545                               |                      |
|     | D40                          | cái            | 21.000                               |                      |
|     | D50                          | cái            | 40.091                               |                      |
|     | D63                          | cái            | 91.818                               |                      |
|     | D75                          | cái            | 141.182                              |                      |
|     | D90                          | cái            | 168.182                              |                      |
|     | D110                         | cái            | 292.818                              |                      |
|     | <b>Côn thu</b>               |                |                                      |                      |
|     | D25/20                       | cái            | 4.364                                |                      |
|     | D32/25,20                    | cái            | 6.182                                |                      |
|     | D40/32,25,20                 | cái            | 9.545                                |                      |
|     | D50/40,32,25,20              | cái            | 17.182                               |                      |
|     | D63/50,40,32,25,20           | cái            | 33.273                               |                      |
|     | D75/63,50,40,32,25,20        | cái            | 58.091                               |                      |
|     | D90/75,63,50,40,32,25,20     | cái            | 94.273                               |                      |
|     | D110/90,75,63,50,40,32,25,20 | cái            | 166.909                              |                      |
|     | <b>Cút ren trong</b>         |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 38.455                               |                      |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 43.636                               |                      |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 58.818                               |                      |
|     | D32x1"                       | cái            | 108.636                              |                      |
|     | <b>Tê thu</b>                |                |                                      |                      |
|     | D25/20                       | cái            | 9.545                                |                      |
|     | D32/25,20                    | cái            | 16.818                               |                      |
|     | D40/32,25,20                 | cái            | 37.000                               |                      |
|     | D50/40,32,25,20              | cái            | 65.000                               |                      |
|     | D63/50,40,32,25              | cái            | 114.273                              |                      |
|     | D75/63,50,40,32,25           | cái            | 156.455                              |                      |
|     | D90/75,63,50                 | cái            | 243.818                              |                      |
|     | D110/90,75                   | cái            | 411.818                              |                      |
|     | <b>Cút ren ngoài</b>         |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 54.091                               |                      |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 61.182                               |                      |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 65.364                               |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|     | D32x1"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái         | 115.000                           |                   |
|     | <b>Măng sông ren ngoài</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                   |                   |
|     | D20x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 43.818                            |                   |
|     | D25x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 51.182                            |                   |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 61.364                            |                   |
|     | D32x1"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái         | 90.273                            |                   |
|     | D40x1.1/4                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái         | 275.364                           |                   |
|     | D50x1.1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cái         | 343.636                           |                   |
|     | <b>Măng sông ren trong</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                   |                   |
|     | D20x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 34.545                            |                   |
|     | D25x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 42.636                            |                   |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 47.182                            |                   |
|     | D32x1"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái         | 76.818                            |                   |
|     | D40x1.1/4                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái         | 200.455                           |                   |
|     | D50x1.1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cái         | 271.000                           |                   |
|     | <b>Tê ren trong</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                                   |                   |
|     | D20x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 38.727                            |                   |
|     | D25x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 41.455                            |                   |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 60.455                            |                   |
|     | <b>Tê ren ngoài</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                                   |                   |
|     | D20x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 47.818                            |                   |
|     | D25x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 51.818                            |                   |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 65.909                            |                   |
|     | <b>Van cửa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                                   |                   |
|     | D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 135.455                           |                   |
|     | D25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 185.909                           |                   |
|     | D32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 213.364                           |                   |
|     | D40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 328.636                           |                   |
|     | D50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 544.091                           |                   |
|     | <b>Rắc co nhựa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                                   |                   |
|     | D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 34.545                            |                   |
|     | D25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 50.909                            |                   |
|     | D32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 73.182                            |                   |
|     | D40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 86.364                            |                   |
|     | D50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 131.909                           |                   |
|     | <b>Rắc co ren ngoài</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                   |                   |
|     | D20x1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 87.818                            |                   |
|     | D25x3/4"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 130.909                           |                   |
|     | D32x1"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái         | 214.545                           |                   |
|     | D40x1.1/4                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái         | 345.545                           |                   |
|     | D50x1.1/2"                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cái         | 550.909                           |                   |
| 5   | <b>Phụ kiện HDPE của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành (Hathaco) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La ( tại thành phố và các huyện trong tỉnh )</b><br><b>- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86</b><br><b>- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La</b> |             |                                   |                   |
|     | <b>Măng sông nối ống</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                                   |                   |
|     | D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 13.600                            |                   |
|     | D25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 20.000                            |                   |
|     | D32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 28.800                            |                   |
|     | D40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái         | 50.500                            |                   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | D50                        | cái            | 89.700                               |                      |
|     | <b>Côn thu</b>             |                |                                      |                      |
|     | D25/20                     | cái            | 18.600                               |                      |
|     | D32/25,20                  | cái            | 29.000                               |                      |
|     | D40/25,20                  | cái            | 40.000                               |                      |
|     | D40/32                     | cái            | 44.800                               |                      |
|     | D50/25                     | cái            | 57.000                               |                      |
|     | D50/32                     | cái            | 62.800                               |                      |
|     | D50/40                     | cái            | 73.700                               |                      |
|     | <b>Măng sông ren ngoài</b> |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 8.800                                |                      |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 9.000                                |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 12.000                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 12.000                               |                      |
|     | D25x1"                     | cái            | 12.000                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 16.800                               |                      |
|     | D32x3/4"                   | cái            | 16.800                               |                      |
|     |                            | cái            | 36.000                               |                      |
|     |                            | cái            | 35.800                               |                      |
|     | D40x1                      | cái            | 51.400                               |                      |
|     | D50x1.1/2"                 |                |                                      |                      |
|     | <b>Măng sông ren trong</b> |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 9.800                                |                      |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 9.800                                |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 13.300                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 13.300                               |                      |
|     | D25x1"                     | cái            | 13.000                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 18.800                               |                      |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 34.800                               |                      |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 68.000                               |                      |
|     | <b>Tê đều</b>              |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 20.800                               |                      |
|     | D25                        | cái            | 28.300                               |                      |
|     | D32                        | cái            | 42.800                               |                      |
|     | D40                        | cái            | 84.800                               |                      |
|     | D50                        | cái            | 136.000                              |                      |
|     | <b>Tê thu</b>              |                |                                      |                      |
|     | D25/20                     | cái            | 33.600                               |                      |
|     | D32/25,20                  | cái            | 42.000                               |                      |
|     | D40/32,25,20               | cái            | 77.000                               |                      |
|     | D50/25,32                  | cái            | 115.000                              |                      |
|     | D50/40                     | cái            | 123.600                              |                      |
|     | <b>Tê ren trong</b>        |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 20.800                               |                      |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 20.800                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 28.800                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 28.800                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 47.000                               |                      |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 91.000                               |                      |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 141.000                              |                      |
|     | <b>Tê ren ngoài</b>        |                |                                      |                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa<br>thuế VAT (đồng) | Giá thông báo<br>tại |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------|
|     | D20x1/2"                   | cái            | 19.800                               |                      |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 19.800                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 28.000                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 28.000                               |                      |
|     | D32x3/4"                   | cái            | 47.000                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 47.000                               |                      |
|     | D40x1                      | cái            | 91.000                               |                      |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 91.000                               |                      |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 121.000                              |                      |
|     | <b>Cút đều</b>             |                |                                      |                      |
|     | D20                        | cái            | 16.500                               |                      |
|     | D25                        | cái            | 21.600                               |                      |
|     | D32                        | cái            | 29.800                               |                      |
|     | D40                        | cái            | 57.800                               |                      |
|     | D50                        | cái            | 93.500                               |                      |
|     | <b>Cút ren trong</b>       |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 12.600                               |                      |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 12.600                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 17.800                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 17.800                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 28.000                               |                      |
|     | D32x3/4"                   | cái            | 28.000                               |                      |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 47.000                               |                      |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 88.000                               |                      |
|     | <b>Cút ren ngoài</b>       |                |                                      |                      |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 10.800                               |                      |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 10.800                               |                      |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 13.800                               |                      |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 13.800                               |                      |
|     | D32x1"                     | cái            | 26.000                               |                      |
|     | D32x3/4"                   | cái            | 22.000                               |                      |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 53.000                               |                      |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 76.000                               |                      |

*Handwritten signature*